

THÍCH THÁI HÒA

KIM-CANG BÁT-NHÃ

Giới Thiệu-Dịch-Chú Giải

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Mục Lục

| | |
|--|-----|
| Giới thiệu kinh Kim-cang | 9 |
| Không Lý từ Văn hệ A-hàm đến Bát-nhã | 10 |
| Phát tâm, an trú tâm và hàng phục tâm | 22 |
| Không vương mắc bởi bất cứ đối tượng nào .. | 24 |
| Pháp và phi pháp | 27 |
| Thực tướng là vô tướng..... | 47 |
| Cách nhìn vạn hữu..... | 53 |
| Vạn hữu đều là phật pháp..... | 78 |
| Nhất thừa pháp | 91 |
| Niềm tin và sự chuyển hóa..... | 130 |
| Niềm tin từ sự lắng nghe | 137 |
| Niềm tin từ sự thuận hành | 140 |
| Không gian của niềm tin | 144 |
| Hiệu năng của niềm tin | 146 |
| Giải thích đề kinh..... | 151 |
| Ý nghĩa đề kinh theo Phạm ngữ và kinh văn theo thể loại | 152 |

| | |
|--|-----|
| Ý nghĩa đề kinh Kim-cang Bát-nhã qua Giáo, Lý, Hạnh và Quả | 190 |
| Kinh Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kim-cang năng đoạn dịch từ Phạn văn | 203 |
| Kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật dịch từ Hán văn..... | 283 |
| Kinh Kim-cang chú giải..... | 331 |
| Phạn bản Devanagari | 686 |
| Phạn bản phiên âm La Tinh | 740 |
| Hán bản La-thập dịch..... | 794 |
| Bản Việt âm | 819 |
| Từ Vựng..... | 852 |
| Thư Mục Tham Khảo | 925 |

Tựa

Vô Tự Chân kinh mới dịch thực là kinh Kim-cang Bát-nhã. Kinh ấy nếu còn một ý niệm thì không thể bước vào, huống chi là dịch, chú giải, giảng giải, v.v...

Do đó, những gì có được ở trong cuốn kinh Kim-cang Bát-nhã chú giải này, cũng chỉ là những ý niệm mà không phải là chân nghĩa.

Chân nghĩa của Kim-cang Bát-nhã là ly niệm, ly ngôn, lặng lẽ mà soi chiếu, lạnh thì mặc thêm áo, nóng thì cởi bớt áo ra, nhớp thì tắm, sạch thì thôi, cần ăn thì ăn, cần uống thì uống, thở thì thở bằng mũi, đừng thở bằng mắt, muốn nhìn mây bay thì ngửa mặt lên

trời, muốn thấy nước chảy thì nhìn xuống dòng sông, muốn nghe sóng vỗ thì đi về biển cả, muốn ngắm tuyết rơi thì lên đỉnh núi cao, muốn thấy tâm người thì hãy nhìn những động tác đi đứng nằm ngồi, nói cười, ăn uống của họ, muốn thấy tánh người thì hãy nhìn vào những ứng xử bất ngờ của họ, muốn thấy tâm mình thì hãy nhìn vào những chủng tử đang vận hành ở trong tâm thức, muốn thấy tánh mình thì hãy nhìn xem những phản ứng bất ngờ của mình trước những lời khen chê, nguyên rủa và trước những thuận lợi, khó khăn, muốn nắm bắt hư ảo, thì đầu chui vào ngoại cảnh, muốn khế ngộ chân như thì quay về với giác tánh rỗng lặng của tự tâm, chắm dứt nhân ngã. Vạn hữu xưa nay rõ ràng như vậy, chẳng có gì mà bận bịu, không cần hỏi tại sao?

Vì hỏi tại sao lại càng thêm rắc rối, đẩy ta đi vào ý niệm thị phi, phi thị, phi phi, thị phi, thị thị, chính thị, chính phi, rốt cuộc cũng chỉ đều là phi thị cả.

Nên, tưởng và niệm chưa ly, thì ngôn phải xuất. Ngôn xuất từ niệm và tưởng, nên lắm sai lầm.

Vậy, cúi xin các Bậc Thánh Trí Kim-cang mở rộng lòng thương mà chỉ giáo.

Chùa Phước Duyên - Mùa An Cư năm 1990.

Tỷ khuru Thích Thái Hòa

Giới Thiệu
Kinh Kim-Cang

Không Lý từ Văn hệ A-hàm đến Bát-nhã

Kinh Kim-cang thuộc văn hệ Bát-nhã. Văn hệ Bát-nhã theo ngài Thế Thân (Vasubandhu), một Nhà Phật học hết sức uyên áo của Phật giáo Ấn Độ vào cuối thế kỷ thứ tư Tây lịch, cho rằng, Pháp tạng này đã được đức Phật giảng dạy đầu tiên tại thành Vương Xá, bắt đầu từ năm thứ năm, kể từ khi đức Thế Tôn thành đạo và kinh Kim-cang Bát-nhã đã được đức Phật giảng dạy sau cùng trong văn hệ Bát-nhã. Và cũng theo ngài Thế Thân, các kinh thuộc văn hệ Bát-nhã trước Kim-cang, đức Phật dạy cách loại trừ “tướng”, nhưng chưa triệt để, đến thời đức Phật dạy Bát-nhã sau cùng, là nhắm tới dùng Bát-nhã để chặt đứt mọi sự mắc kẹt của tâm vào các tướng một cách triệt để. Do đó mà gọi văn hệ Bát-nhã sau cùng là Kim-cang¹.

¹ Kim-cang Tiên Luận 1, bản Hán dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi, tr 798a, Đại Chính 25

Và theo sự phán giáo của ngài Thiên Thai Trí Giả (538-597), là một nhà Phật học nổi tiếng và là một vị Tổ Sư của Thiên Thai Tông ở Trung Hoa vào thế kỷ thứ 6 Tây lịch, cho rằng, đức Phật bắt đầu giảng dạy văn hệ Bát-nhã cho chúng đệ tử từ năm thứ hai mươi kể từ khi ngài thành đạo. Nội dung của bài kệ phán giáo ấy như sau:

*“Hoa Nghiêm tối sơ tam thất nhật
A Hàm thập nhị, Phương Đẳng bát
Nhị thập nhị niên Bát-nhã đàm
Pháp Hoa, Niết bàn cộng bát niên”.*

Nghĩa là:

*Hai mươi một ngày đức Phật nói kinh Hoa
Nghiêm;
Mười hai năm ngài nói kinh A Hàm; tám năm
nói kinh Phương Đẳng;
Hai mươi hai năm nói kinh Bát-nhã; và
Tám năm nói kinh Pháp Hoa và Niết bàn.*

Như vậy, theo sự phán giáo này thì kinh Bát-nhã đã được đức Phật bắt đầu giảng thuyết từ năm thứ hai mươi kể từ khi ngài thành đạo.

Tuy nhiên, đây chỉ là sự phán giáo có ý nghĩa hết sức tương đối, vì sao? Vì nếu chúng ta đọc kỹ các kinh thuộc văn hệ A Hàm hay Nikāya như Tạp A Hàm hay Tương ưng bộ kinh... chúng ta thấy rằng, ở trong các kinh này, đức Phật cũng đã trình bày giáo lý Duyên khởi, Không, Vô thường, Vô ngã và Niết bàn một cách tóm tắt và cô đọng, và những giáo lý này đã được đức Phật trình bày một cách sâu rộng ở trong Văn hệ Bát-nhã. Và ở văn hệ này đã khai triển Lý nghĩa của Không một cách triệt để và có hệ thống.

Do đó, suốt bốn mươi chín năm du hóa, tùy theo căn cơ và khả năng tu chứng của hàng đệ tử nghe pháp mà đức Phật thuyết giáo với giáo lý hoặc sâu, hoặc cạn, hoặc rộng, hoặc hẹp, hoặc cao, hoặc

thấp, hoặc cô đọng, hoặc khai triển, hoặc có thể nghĩ bàn, hoặc không thể nghĩ bàn... chứ không phải đi theo một tuần tự rạch ròi, mang tính khoa bản như sự phán giáo của ngài Thiên Thai Trí Giả vậy.

Bởi vậy, khiến ta không ngạc nhiên, khi nghiên cứu kinh A hàm và Nikāya lại hàm chứa nghĩa lý Không của văn hệ Bát-nhã. Chẳng hạn đọc Pháp Ấn kinh, bản dịch của ngài Thi Hộ, ở trong Tập A Hàm, Đại Chính 2, trang 500, ta thấy đức Phật đã trình bày giáo lý về Không cho các Tỷ khuru một cách thú vị như sau:

Ngài nói: *“Hỡi các Tỷ khuru! Tánh Không không có sở hữu, không có vọng tưởng, không có khởi điểm, không có kết thúc, siêu việt mọi quan hệ nhận thức.*

Vì sao? Vì tánh Không, không lệ thuộc không gian, không lệ thuộc sắc tướng, vượt ra ngoài

tướng uẩn, nó vốn không lệ thuộc vào điểm khởi sinh, vượt ra ngoài sự hiểu biết đối chiếu và siêu việt mọi vướng mắc. Vì do nó siêu việt mọi vướng mắc, nên hết thấy pháp nó đều dung nhiếp...”

Và ở trong Tiểu Không kinh thuộc kinh tạng Pāli, Trung Bộ 3, bản dịch của ngài Thích Minh Châu, trang 252-259, Đại Học Vạn Hạnh 1975, đức Phật đã nói về sự an trú đối với tánh Không như sau:

“Này Ananda, sau khi chứng đạt, ta sẽ an trú cứu cánh vô thượng Không tánh. Như vậy, này Ananda, các ông cần phải học tập”.

Và đọc Tương Ưng Bộ kinh 2, ta thấy gần hết hai phần nội dung của kinh là trình bày giáo lý thuộc về Duyên khởi và Vô ngã; và đọc Tương Ưng Bộ kinh 3, ta thấy hết nửa phần nội dung của kinh là trình bày giáo lý thuộc về Ngũ uẩn và Vô ngã. Như vậy, những giáo lý này đã được các kinh điển thuộc văn hệ Bát-nhã khai triển một cách triệt để

về mặt chiều sâu cũng như chiều rộng đối với ý nghĩa Không của nó, mà điển hình là Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh 5, bản dịch của ngài Huyền Tráng, trang 23, Đại Chính 5, đã đề cập đến hai mươi loại ý nghĩa của Không, mà trong đó Nhất thể pháp không là tánh Không của hết thủy pháp; Bất khả đắc không là tánh Không của cái không thể ý niệm, không thể nắm bắt; Vô tánh không là tánh Không của cái vô thể; Tự tánh không là tánh Không của tự tính; Vô tánh tự tánh không là tánh Không của vô tánh và tự tánh. Đây là những loại Không mà văn hệ Bát-nhã đã khai triển một cách sâu rộng và triệt để từ nơi nghĩa Không của giáo lý Duyên khởi, Vô thường, Vô ngã đã được diễn tả ở trong các văn hệ thuộc kinh tạng A Hàm và Nikāya.

Giáo lý được trình bày ở trong văn hệ A Hàm và Nikāya rất chú ý đến Ngã không, nhưng giáo lý được trình bày ở trong văn hệ Bát-nhã không

những chỉ trình bày Ngã không mà còn trình bày đến Tướng không của Ngã và Pháp một cách triệt để nữa.

Ngã không hay Ngã thể tức không hay còn gọi là Nhân không, nghĩa là ngũ uẩn tạo nên thân tâm con người hay chúng sanh, trong đó chúng hoàn toàn không có Ngã thể, nên gọi là Ngã thể tức Không.

Pháp không hay Pháp thể tức không, nghĩa là trong năm uẩn không có ngã thể đã đành, mà ngay trong mỗi uẩn cũng không có ngã thể. Cục vi hay vi trần là đơn vị cực tiểu của sắc uẩn, chính nó cũng tương tác duyên khởi, nên chúng hoàn toàn không có pháp thể tồn tại cá biệt; và ý niệm là đơn vị cực tiểu của tâm ý, nó cũng tương tác duyên khởi, nên tâm cũng không có pháp thể tồn tại cá biệt; bởi vậy mà gọi là Pháp thể tức không.

Không đã được các kinh điển và các nhà Phật học

Đại thừa khai triển sâu và rộng nhiều loại. Tuy nhiên, ở đây ta có thể tóm thâu gồm bốn loại như sau:

- ***Đương thể tức không***

Tất cả vạn hữu đang hiện tiền, chúng không rời Không, nghĩa là ngay trong sự hiện hữu ấy, tự tính của nó là Không.

Ngài An Tuệ ở trong Đại Thừa Trung Quán Thích Luận 4, trang 144, Đại Chính 30, nói:

*“Nhất thể bất ly Không
Nhất thể đắc thành tựu”.*

Nghĩa là:

*Vạn hữu không rời Không,
Hết thấy đều thành tựu.*

- ***Duyên khởi tức không***

Tất cả sự hiện hữu, không có sự hiện hữu nào là

đơn điệu, chúng không thể tự sinh, cũng không phải từ nơi cái khác mà sinh, mà chúng sinh khởi là do quan hệ nhân duyên. Cái gì có quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, thì tự tính của cái đó là Không.

Hạt mít không thể tự sinh cây mít, nếu không có mặt trời, trái đất, nước, không khí... Và mặt trời, trái đất, nước, không khí... cũng không thể sinh ra cây mít, nếu không có hạt mít. Vậy, hạt mít mà sinh ra cây mít là do quan hệ nhân duyên. Cái gì do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, thì tự tính của cái đó là Không.

Nên, ở trong Trung Quán Luận 4, trang 33, Đại Chính 30, ngài Long Thọ nói:

*“Vị tăng hữu nhất pháp
Bất tùng nhân duyên sinh.
Thị cố nhất thể pháp
Vô bất thị Không giả”.*

Nghĩa là:

*Chưa từng có pháp nào,
Không từ nhân duyên sinh.
Do đó, hết thấy pháp,
Tự tính đều là Không.*

• ***Đương sinh vô sinh tức không***

Vạn hữu đang sinh khởi trước mắt chúng ta là do quan hệ nhân duyên, nhưng tự tính nơi vạn pháp thì không sinh, không diệt. Do đó, tính Không là tính vô sinh ngay ở nơi các pháp duyên khởi đang sinh diệt ấy.

Nên, ở trong Trung Quán Luận 1, trang 2, Đại Chính 30, ngài Long Thọ nói:

*“Chư pháp bất tự sinh,
Diệt bất từng tha sinh;
Bất cộng bất vô nhân,
Thị cố tri vô sinh”.*

Nghĩa là:

*Vạn hữu không tự sinh,
Không từ cái khác sinh;
Không phải đồng chung sinh,
Không phải vô nhân sinh,
Nên biết rằng, vô sinh.*

• **Thực tướng tức không**

Không tướng là thực tướng của vạn pháp. Thực tướng ấy không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, cũng không thể dùng ý niệm để ý niệm.

Cái có thể diễn tả được, có thể ý niệm được, đó là cái sinh và cái diệt; còn cái thực tướng vô sinh, vô diệt thì không thể diễn tả bằng ngôn ngữ, hay bằng ý niệm. Cái không thể diễn tả bằng ngôn ngữ hay bằng ý niệm đó, chính là thực tướng vô tướng. Ấy là thực tướng Bát-nhã mà Thiên Tôn gọi là Bản địa phong quang và ở Trung Quán Luận 3, trang 24, Đại Chính 30, gọi là Thực tướng của các pháp

qua bài kệ dưới đây:

*“Chư pháp thực tướng giả
Tâm hành ngôn ngữ đoạn
Vô sanh diệt vô diệt
Tịch diệt như Niết bàn”.*

Nghĩa là:

*Thực tướng của các pháp
Đứt tâm hành, ngôn ngữ;
Không sanh cũng không diệt,
Vắng lặng như Niết bàn.*

Đọc, tụng, hành trì và cảm nhận kinh Kim-cang Bát-nhã sâu rộng như thế nào là tùy theo căn khí chứng nghiệm của từng người.

Tuy nhiên, ở đây theo chúng tôi, giáo lý của kinh Kim-cang Bát-nhã còn có những điểm chủ yếu như sau.

Phát tâm, an trú tâm và hàng phục tâm

Đọc phần mở đầu của kinh Kim-cang theo Phạn bản, ta thấy thính chúng nghe pháp không còn đơn thuần là các hàng Thánh giả Thanh văn như các kinh thuộc văn hệ A Hàm và Nikāya, mà ta còn thấy có sự xuất hiện của các hàng Thánh giả Bồ tát nữa; điều này chứng tỏ rằng, tư tưởng của kinh Kim-cang Bát-nhã bao gồm cả Thanh văn thừa và Bồ tát thừa. Thanh văn thừa là giáo lý hướng dẫn cho những vị Thánh giả nỗ lực tu tập để đoạn trừ ngã chấp, ngộ nhập Ngã-Không và hiện chứng Niết bàn; Bồ tát thừa là giáo lý không những chỉ hướng dẫn cho các Thánh giả nỗ lực tu tập để đoạn trừ ngã chấp mà còn nỗ lực đoạn trừ pháp chấp, hướng đến đạo quả Vô-thượng-bồ-đề và chứng nhập cảnh giới Vô trú xứ Niết bàn. Sự tham dự của các hàng Bồ tát ở trong Chúng hội của Phật nói kinh Kim-cang Bát-nhã, rất tiếc là các bản Hán dịch đều không có đề cập.

Kinh Kim-cang có sáu bản Hán dịch, bản Hán dịch sớm nhất là bản của ngài Cưu-ma-la-thập vào thế kỷ thứ năm, bản dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi vào đầu thế kỷ thứ sáu, bản dịch của ngài Chân-đề vào giữa thế kỷ thứ sáu, bản dịch của ngài Cấp-đa vào cuối thế kỷ thứ sáu, bản dịch của ngài Huyền-Tráng vào giữa thế kỷ thứ bảy và bản dịch của ngài Nghĩa-Tĩnh vào đầu thế kỷ thứ tám. Tất cả các bản Hán dịch này đều đã không có đề cập đến sự tham dự của các hàng Bồ tát ở trong Chúng hội Phật nói kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật. Tuy nhiên, kinh này ở trong bản dịch tiếng Anh của Tiến sĩ Edward Conze, bản ấn hành năm 1956 và năm 1975, ngoài Chúng hội Thanh văn còn có cả Chúng hội Bồ tát ở trong Đại chúng nghe đức Phật giảng dạy kinh Kim-cang Bát-nhã này.

Sở dĩ, đức Phật nói kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật là do sự thừa thĩnh của Tôn giả Tu-bồ-đề với ba nội dung chính như sau: thứ nhất là phát bồ-đề

tâm, tức là phát tâm tu tập để thành tựu đạo quả Vô-thượng-bồ-đề; thứ hai là làm thế nào để an trú tâm ấy; và thứ ba là làm thế nào để hàng phục vọng tâm. Đây là ba vấn đề chủ yếu của kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật mà bất cứ ai phát tâm tu tập theo tinh thần Phật giáo Đại thừa không thể không tham học để minh triết nghĩa lý, nhằm hành trì để đạt tới cứu cánh của sự tu học.

Không vướng mắc bởi bất cứ đối tượng nào

Giáo lý đức Phật dạy không vướng mắc bởi bất cứ đối tượng nào, đã được ghi lại ở trong Thích Thiên Thất Tôn kinh, Trung A Hàm, bản Hán dịch của ngài Cù-đàm-tăng-già-đề-bà, trang 698, Đại Chính 1, và ở trong kinh Lomasakangiyabhaddekaratta thuộc Majjhima Nikāya văn hệ Nam truyền, chính là không vướng mắc đối với năm uẩn thuộc về quá khứ, thuộc về hiện tại hay thuộc về tương lai.

Không vướng mắc bởi bất cứ đối tượng nào, kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật gọi là “Ứng vô sở trú” (Na kacit pratiṣṭhitena), nghĩa là phát khởi bỏ đề tâm tu tập không để bị vướng mắc bởi các vọng tưởng, bởi vì còn tưởng thì còn vướng mắc. Chủ yếu của kinh này là phủ nhận triệt để mọi sự hiện hữu của ý tưởng, mà nhất là ý tưởng về Ngã (Ātmasaṃjñā), về con người (Pudgalasaṃjñā), về chúng sanh (Sattvasaṃjñā), và về thọ mạng (Jīvasaṃjñā), vì còn có ý tưởng về ngã là còn có thiên kiến, còn có giận hờn, còn có sợ hãi, còn có bất minh, còn có kỳ thị và phân biệt đối xử đối với những cái phi ngã và đối với những cái không liên hệ ngã; vì còn có ý tưởng về con người thì còn có thiên kiến, còn có giận hờn, còn có sợ hãi, còn có bất minh, còn có kỳ thị và phân biệt đối xử đối với những cái không phải là con người và kỳ thị phân biệt đối xử đối với những loài không phải là con người; vì còn có ý tưởng về chúng sanh là còn có

thiên kiến, còn có giận hờn, còn có sợ hãi, còn có bất minh, còn có kỳ thị và phân biệt đối xử đối với những cái không phải là chúng sanh và đối với những loài không phải là chúng sanh; vì còn ý tưởng về thọ mạng là còn có thiên kiến, còn có giận hờn, còn có sợ hãi, còn có bất minh, còn có kỳ thị và phân biệt đối xử đối với những cái không phải là thọ mạng. Vì phát tâm và trú tâm mà còn có thiên kiến hay ái kiến thì hành sử không phù hợp với trung đạo; vì phát tâm và trú tâm mà còn có giận hờn thì sự hành sử không phù hợp với từ bi; vì phát tâm và trú tâm mà còn có sự sợ hãi thì hành sử không phù hợp với vô úy; vì phát tâm và trú tâm mà còn có bất minh, thì hành sử không phù hợp với trí tuệ; vì tâm mà còn kỳ thị và phân biệt đối xử thì mọi hành sử không phù hợp với thể tính như như bình đẳng. Và vì do như vậy mà kinh Kim-cang Bát-nhã không những chỉ phủ nhận triệt để những ý tưởng về ngã, về con người, về chúng

sanh và về thọ mạng, mà cũng còn phủ nhận luôn cả những ý niệm về pháp và ý niệm về không phải pháp, nghĩa là tất cả ý niệm đều bị kinh này phủ nhận một cách triệt để, và không những vậy mà kinh này còn phủ nhận một cách triệt để những ý niệm về giáo, về lý, về hạnh và về quả. Hay nói một cách khác, tuệ giác của Kim-cang Bát-nhã có khả năng chặt đứt phăng những hệ lụy của hành giả đối với giáo pháp, lý pháp, hạnh pháp và quả pháp, khiến cho hành giả bước đi những bước vững chãi và thông dong không bị vướng mắc bởi bất cứ cái gì trên lộ trình tiến tới giác ngộ.

Pháp và phi pháp

Pháp được đề cập ở kinh Kim-cang Bát-nhã là pháp liên hệ đến pháp chứng và pháp giáo của đức Thế Tôn.

Pháp chứng của đức Thế Tôn là Niết bàn, là thực tướng vô tướng. Pháp này kinh Kim-cang Bát-nhã,

bản Hán dịch của ngài Cưu-ma-la-thập gọi là: “*Như Lai sở thuyết pháp, giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp phi phi pháp. Sở dĩ giả hà, nhất thể hiện thánh, giai dĩ vô vi pháp, nhi hữu sai biệt*”². Nghĩa là: *Pháp được nói bởi Như Lai đều không thể nắm bắt, không thể nói năng, không phải là pháp, không phải là phi pháp. Tại vì sao? Vì hết thấy các Bạc Hiền Thánh đều từ nơi pháp vô vi mà biện biệt.*

Và pháp này ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã, Phạn bản như sau: “*Yo’sāu tathāgatena dharmo ‘bhisambudho deśito vā, agrāhyaḥ so ‘nabhi-lapyah/ nasadharmo nādharmaḥ/ Tat kasya hetoḥ? Asamskṛtaprabhāvitā hyārypuḍgalāḥ*”. Nghĩa là: *Pháp giác ngộ ấy được trình bày với Như Lai, pháp ấy không thể nắm bắt, không thể nói năng, pháp ấy không phải là pháp, không phải*

² Đại Chính 8, tr 749b

là phi pháp. Tại vì sao? Vì các Bậc Hiền Thánh từ pháp vô vi mà thông hiểu.

Pháp vô vi mà kinh Kim-cang Bát-nhã đang đề cập ở đây là Chân như vô vi, là pháp tuyệt đối, là pháp không còn có sự đối đãi, nghĩa là pháp ấy tự nó là nó, nó không còn sinh diệt, nó là thực tướng vô tướng.

Vô vi tiếng Phạn là *asamskr̥ta*, nghĩa là pháp hiện hữu không do quan hệ nhân duyên. Và từ ngữ *prabhāvita* ở trong đoạn kinh Kim-cang Bát-nhã của Phạn văn này, ngài Cưu-ma-la-thập dịch là “sai biệt”³; ngài Bồ-đề-lưu-chi dịch là “đắc danh”⁴; ngài Lưu-chi dịch là “hiển hiện”⁵; ngài Chân-đế dịch là “hiển hiện”⁶; ngài Cấp-đa dịch là

³ Đại Chính 8, tr 749

⁴ Đại Chính 8, tr 753

⁵ Đại Chính 8, tr 758

⁶ Đại Chính 8, tr 762

“hiển minh”⁷; ngài Huyền Tráng dịch là “sở hiển”⁸. Edward Conze trong bản Anh, dịch là “exalt” (đề cao, làm cho cao hơn).

Vậy, prabhāvita, theo các bản Hán dịch có rất nhiều nghĩa, nhưng ở đây tôi dịch là “thông hiểu”. Nghĩa là các bậc Hiền Thánh từ nơi pháp vô vi mà thông hiểu thế nào là pháp và thế nào là phi pháp và các địa vị giải thoát, giác ngộ cũng từ đó mà được biểu hiện sai khác.

Pháp giáo là pháp do đức Phật dạy, như Giới Định Tuệ, như Ba mươi bảy phẩm trợ đạo và như Lục độ vạn hạnh... Đây là những pháp phương tiện, giúp hành giả thực hiện để đi đến đời sống giải thoát và giác ngộ mà pháp giáo không phải là giải thoát, giác ngộ. Chất liệu giải thoát giác ngộ là Như Lai, là Ứng cúng, là Chánh biến tri, là Minh

⁷ Đại Chính 8, tr 767

⁸ Đại Chính 7, tr 981

hành túc, là Thiện thệ, là Thế gian giải... Những chất liệu này do sự thực hành pháp giáo ấy của Thế Tôn mà thành tựu.

Thực hành các pháp giáo này, các kinh điển thuộc văn hệ A Hàm và Nikāya cũng như các kinh điển thuộc văn hệ Đại thừa cũng hết sức đề cao, nhưng ở kinh Kim-cang Bát-nhã lại rất đặc biệt là nhấn mạnh đến sự đình chỉ mọi vọng tưởng về một bản ngã cố hữu nơi năm uẩn và mỗi uẩn, về một bản ngã cố hữu nơi con người, về một bản ngã cố hữu nơi chúng sinh và về một bản ngã cố hữu nơi thọ mạng, trước và trong khi đang thực hành các pháp giáo, thì mới đi đúng chánh đạo, thẳng đến địa vị Giải Thoát và Toàn Giác mà không bị rơi vào tà kiến, tà đạo hay không bị rơi vào các pháp hữu vi đối đãi.

Bởi vậy, kinh này Hán bản nói: “*Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhất thiết thiện*

pháp tắc đặc A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề”⁹. Chúng tương đương với Phạn bản như sau: “*Nirātmatenanihsattvatvenanirjīvatvenaniṣpudgalatve nasamā sā anuttarāsamyaksambodhiḥsarvaiḥ kuśalair dharmāir abhisambudhyate*”. Nghĩa là: *Thực hành tất cả thiện pháp với tâm không vương mắc ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả, thì chứng đắc quả vị Giác Ngộ Hoàn Toàn.*

Giác ngộ hoàn toàn chính là giác ngộ “Thực tướng vô tướng; thực tánh vô tánh”, đây là pháp chứng của chư Phật mười phương và ba đời; còn Giới, Định, Tuệ, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, Lục Ba-la-mật...là thuộc về Pháp giáo. Đối với Pháp giáo, kinh Viên Giác nói: “Nhất thiết Tu-đa-la như tiêu nguyệt chỉ”, nghĩa là: Tất cả kinh điển đều như ngón tay chỉ mặt trăng. Và kinh Ví Dụ Người Bắt Rắn ở Trung A Hàm, cũng như ở Trung bộ kinh

⁹ Đại Chính 8, tr 751c

đều nói rằng: “*Pháp Như Lai giảng dạy, ví như chiếc bè đưa người sang sông, khi sang sông rồi thì không nên mắc kẹt ở nơi chiếc bè, mà hãy buông bỏ chiếc bè để bước lên bờ*”. Và đừng mắc kẹt ở nơi pháp giáo, ở kinh Kim-cang Bát-nhã này lại nhấn mạnh một cách thú vị như sau: “*Như Lai thường thuyết, như đức Thầy Như Lai, tri ngã thuyết pháp, như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả, hà huống phi pháp*”¹⁰. Nghĩa là: “*Như Lai thường nói, hỏi các thầy Như Lai! Hãy biết lời thuyết pháp của tôi, ví như chiếc bè, pháp mà còn phải buông bỏ, huống gì là không phải pháp*”.

Pháp mà các thầy Như Lai cần phải hết lòng thực tập là pháp giáo hay pháp thuyết của đức Thế Tôn, nhưng pháp ấy cần phải buông bỏ khi vô lậu thiện pháp phát sinh và viên mãn trong đời sống của hành giả. Hay nói theo tinh thần của kinh Kim-

¹⁰ Đại Chính 8, tr 749b

cang Bát-nhã, nghĩa là khi giác ngộ được “thực tướng là vô tướng”, thì hãy buông bỏ mọi ý niệm về tướng; và khi giác ngộ được “thực tánh là vô tánh” thì hãy buông bỏ mọi ý niệm về tánh; không những buông bỏ ý niệm về tướng mà còn phải buông bỏ ý niệm về vô tướng; không những buông bỏ ý niệm về tánh mà còn phải buông bỏ ý niệm về vô tánh mới thực sự có khả năng chứng nhập “Thực tướng Bát-nhã” hay chứng nhập cảnh giới “Ngã pháp nhị không”.

Những ý tưởng sai lầm về một bản ngã cố hữu nơi năm uẩn, về một bản ngã cố hữu nơi con người, về một bản ngã cố hữu nơi chúng sanh và về một bản ngã cố hữu nơi thọ mạng; những ý tưởng sai lầm về pháp tướng và vô pháp tướng, về pháp tánh và vô pháp tánh, không còn hiện khởi ở nơi các quan năng nhận thức hay vận hành trong chiều sâu tâm thức của hành giả, thì khi ấy pháp giáo của đức Thế Tôn không cần phải nêu lên, không cần phải

tuyên thuyết và cũng không cần phải áp dụng. Pháp giáo của đức Thế Tôn, ví như lương dược trị liệu cơn bệnh sinh tử hiểm nghèo, cơn bệnh chấp ngã và pháp cho hết thấy chúng sanh, khi chúng sanh đã hết sanh tử, đã hết chấp thủ những ý tưởng sai lầm về ngã và pháp, thì thuốc ấy, dù là thần dược đến cách mấy cũng không còn có chỗ dùng. Lương dược mà còn như vậy, huông là phi lương dược hay là độc dược.

Phi lương dược hay là độc dược ở đây, chính là tà giáo, tà thuyết, tà pháp hay là phi pháp. Và phi pháp là ác pháp mà cũng chính là hữu vi pháp. Ác pháp là pháp dẫn đến quả báo khổ đau trong lục đạo chúng sanh. Hữu vi pháp là pháp do có sự tương quan mà sinh khởi, pháp ấy là hư huyền, không chơn thực, nếu tu tập mà bị mắc kẹt vào pháp này, thì bị nó đánh lừa và bị trôi lăn ở trong sanh tử.

Bởi vậy, kinh Kim-cang Bát-nhã đã có bài kệ giúp ta quán chiếu để thấy rõ bản chất của các pháp hữu vi như sau:

*“Nhất thiết hữu vi pháp,
Như mộng, huyễn, bào, ảnh,
Như lộ, diệc như điển,
Ứng tác như thị quán”¹¹*

Nghĩa là:

*Hết thấy pháp hữu vi
Như chiêm bao, huyễn thuật,
Như bọt nước, ảo ảnh,
Như sương mai, điện chớp,
Hãy quán chiếu như vậy.*

Bài kệ này trong Phạn bản như sau:

*Tārakā timiraṃ dīpo māyāvasyāya budbudam/
Svapnaṃ ca vidyud abhram ca evaṃ*

¹¹ Bản dịch của ngài Curu-ma-la-thập, tr 752, Đại Chính 8

draṣṭavya saṃskṛtam//

Nghĩa là:

Hãy nhìn pháp hữu vi như vậy:

Như tinh tú, mắt bệnh

như ngọn đèn, huyền thuật,

như sương mai, bọt nước,

như chim bao, điện chớp,

và như một vàng mây.

Trong bài kệ quán chiếu về tính chất vô thường, sinh diệt nhanh chóng, bất thực, chợt có, chợt không của các pháp hữu vi này, kinh Kim-cang Bát-nhã, bản Hán dịch của ngài Cưu-ma-la-thập chỉ có sáu, gồm: chiêm bao, huyền thuật, bọt nước, ảo ảnh, sương mai và điện chớp. Các bản Hán dịch khác gồm có chín, như tinh tú, mắt bệnh, ngọn đèn, huyền thuật, sương mai, bọt nước, chiêm bao, điện chớp, vàng mây. Tuy nhiên, bản Hán dịch của ngài Lưu-chi và ngài Chân-đế lại

thay thế “tinh tú” bằng “bóng đen”. Và bản Anh dịch của Edward Conze cũng có đủ cả chín ví dụ như một số bản Hán vậy. Và ở Phạn bản, cũng có đầy đủ chín ví dụ để chỉ cho chín tính chất của pháp hữu vi.

Ý nghĩa chín ví dụ về pháp hữu vi, tức là các pháp thuộc về duyên khởi đã được ngài Vô Trước tạo tụng và ngài Thế Thân ở trong Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh luận thích, bản Hán dịch của ngài Nghĩa Tịnh, Đại Chính 25, tr 884, giải thích như sau:

Kiến tướng cập dự thức,

Cư xứ thân thọ dụng,

Quá khứ tịnh hiện tồn

Vị chí tường quán sát.

Nghĩa là:

Hãy quán chiếu rõ ràng:

Cái thấy, tướng và thức,

*Cư xứ, thân, thọ dụng,
Quá khứ cùng hiện tại,
Cho tới cả tương lai.*

Tinh tú là ví dụ cho cái thấy. Ánh sáng của các tinh tú, ví dụ cho cái thấy (chánh trí) thuộc tâm pháp. Vì chúng sau khi xuất hiện, lại ẩn diệt.

Mắt bệnh là ví dụ cho tướng của đối tượng. Vì tướng ấy là hiện khởi bất thực.

Ngọn đèn là ví dụ cho thức uẩn. Chúng do dẫn lực dơ bẩn của ái nghiệp và dựa vào ái kiến mà sinh khởi.

Huyễn thuật là ví dụ cho cư xứ. Tức là chỉ cho khí thể gian, tính chất của nó là bất thực.

Sương mai là ví dụ cho thân thể. Vì chúng chỉ tồn tại trong thoáng chốc.

Bọt nước ví dụ cho thọ dụng. Tính chất của thọ dụng là bất thực, vì tính ấy do có sự hòa hợp giữa

căn, trần, thức mà sinh khởi.

Chiêm bao là ví dụ cho thời gian quá khứ. Vì tính của chúng, chỉ là những ý niệm tích tập, tạo lập như chiêm bao.

Điện chớp là ví dụ cho thời gian hiện tại. Vì tính của chúng sinh diệt một cách nhanh chóng.

Vàng mây là ví dụ cho thời gian vị lai. Ví như A-lại-da-thức ở vào giai đoạn huân nhiếp, cất giữ chủng tử.

Lại nữa, chín ví dụ đối với pháp hữu vi ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã, được ngài Công-đức-thi giải thích ở trong Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Phá thủ trước bất hoại giả danh luận, bản Hán dịch của Địa-bà-ma-la, Đại Chính 25, tr 986 như sau:

“Quán sát tự tại như tinh tú: Thí như hiện tượng của các tinh tú ở trong không gian vận hành theo

phương hướng, màu sắc và ánh sáng của nó tồn tại lâu dài có tính cách giả lập, nên rốt cuộc rồi cũng bị tận diệt. Cũng vậy, thọ dụng các phước báo như tài vật giàu có, địa vị sang trọng ở trong cõi người, cõi trời dù có chủ quyền dài lâu đến mấy, cuối cùng cũng đi về với cái trống không.

Quán sát cảnh vật như mắt bệnh: Thí như mắt bị bệnh, trong không gian thanh tịnh, thấy có hai mặt trăng, hoa đóm bay, hay như bánh xe quay tua tua. Sự hiểu biết bệnh hoạn do vô minh cũng như vậy, đối với lý chân thật vốn không có xứ vật, mà thấy có các pháp đủ loại như nội pháp, ngoại pháp, thế gian pháp, xuất thế gian pháp.

Quán sát chuyển động như ngọn đèn: Thí như ánh sáng ngọn đèn, ngay nơi xứ điểm sanh là xứ điểm diệt, chứ không phải chuyển diệt sang xứ điểm khác. Tuy nhiên, nhân ở ngọn lửa này mà ngọn lửa khác sinh khởi, từng niệm tương tục, in như có

sự chuyển động. Chúng sinh cũng vậy, các uẩn ngay đó sinh, ngay đó diệt chứ không phải chuyển dịch qua một xứ điểm khác. Tuy nhiên, nhân ở các uẩn trước mà các uẩn sau sinh khởi, vì chúng tương tục mà trạng thái in như có sự chuyển động, nên nói rằng, các phàm phu có sinh qua số kiếp khác.

Quán sát thể tánh như huyễn: Ví như do huyễn lực mà biến ra dung mạo của nữ nhân, thể tánh của nó là phi hữu, nhưng không nhận biết, chấp cho là thực. Tất cả pháp hữu vi cũng đều như vậy, từ nơi các duyên hư vọng sinh khởi, vốn không có thực thể, nhưng do không hiểu được sự thực ấy, nên phát sinh kiến chấp hữu thể.

Quán sát sự suy thành như sương: Thí như sương ban mai gặp mặt trời liền biến tan. Dung sắc của tuổi trẻ cũng như vậy, một khi gặp vô thường là liền tàn lụi.

Quán sát thọ mạng như bọt nước: Thí như bọt nước khi mới phát khởi chưa tựu thành thể tướng; hoặc mới sinh liền diệt; hoặc mới dừng lại liền tan biến. Thọ mạng cũng như vậy, hoặc khi mới gá sinh vào ở thai tạng; hoặc khi sinh ra làm hài nhi, thiếu niên, trung niên, lão niên, nhưng tất cả đều phải đi về chỗ hoại diệt.

Quán sát tác giả như chiêm bao: Thí như ở trong giấc chiêm bao, vì do sự thấy nghe, nhớ nghĩ, phân biệt, huân tập lưu trú từ trước. Tuy rằng, chúng không có tác giả, nhưng bao nhiêu cảnh giới hiện khởi rõ ràng trước mắt. Chúng sinh từ thời vô thủy đến nay cũng như vậy, có bao nhiêu phiền não, thiện nghiệp, bất thiện nghiệp do huân tập mà lưu trú, tuy rằng không có bản ngã, nhưng vẫn có thể tác động, mà hiện khởi các sự sống chết không có giới hạn.

Quán sát tâm như điện chớp: Thí như sự chớp

sáng của điện, thời điểm sinh chính là thời điểm diệt. Tâm cũng như vậy, sát na sinh khởi chính là sát na hủy diệt.

Quán sát sự có, không, như vàng mây: Thí như vàng mây giữa không gian, chúng trước đó là không, sau đó là có, rồi thoáng chốc lại biến diệt. Các pháp hữu vi cũng lại như vậy, thể tính của nó vốn không, lại từ nơi các duyên hư vọng mà có, khi duyên ly tán, thì có hoàn không”.

Như vậy, dưới cách nhìn của kinh Kim-cang Bát-nhã, thì các pháp hữu vi (saṃskṛta), chỉ là vô thường, hư vọng, sinh diệt nhanh chóng và bất thực, hãy quán sát chúng một cách như thực và thường trực như vậy, để xả ly mọi hạt giống chấp thủ về một bản ngã cố hữu nơi năm uẩn và mỗi uẩn, chấp thủ về một bản ngã cố hữu nơi con người, chấp thủ về một bản ngã cố hữu nơi chúng sanh và chấp thủ về một bản ngã cố hữu nơi thọ

mạng, mà không bị rơi vào chủ trương duy vật đoạn kiến. Và hãy quán chiếu các pháp hữu vi một cách thường trực như vậy, để thấy rõ “tính vô sinh nơi các pháp đương sinh”, “tính bất diệt nơi các pháp đương diệt”, tính ấy là “thực tướng vô tướng” là tướng tịch nhiên, không sinh diệt ở nơi các pháp sinh diệt hư ảo, thường quán chiếu như vậy, để không bị rơi vào chủ trương thường kiến, và đồng thời để thấy rõ tính chất như thực của pháp và phi pháp, mà không bị rơi vào hai cực đoạn là đoạn kiến và thường kiến, hoặc cuộc sống không để bị rơi vào hai cực đoạn là ép xác khổ hạnh hay là buông lung trong các dục. Và đó cũng là cách nhìn về pháp và phi pháp mà ở kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật đã nói với Tôn giả Tu-bồ-đề như sau: *“Này Tu-bồ-đề! Những người phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì đối với hết thảy pháp, nên biết như vậy, nên thấy như vậy, tin tưởng và lãnh hội cũng phải như vậy, mà không nên sinh*

khởi vọng tương đối với pháp = Tu-bồ-đề! Phát A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề-tâm giả, u nhất thiết pháp, ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp tướng”¹². Và với ý nghĩa lời dạy này của đức Thế Tôn, ở trong kinh kinh Kim-cang Bát-nhã Phạm văn ta có như sau:

“*Bhagavān āhaevaṃ hi Subhūte bodhisattva-
yānasamprasthitena sarvadharmā jñātavyā
draṣṭavyā adhimoktavyāḥ/ Tathā ca jñātavyā
draṣṭavyā adhimoktavyāḥ, yathā nadharma-
samjñāyām api pratyupatiṣṭhen nādharma-
samjñāyām*”.

Nghĩa là: đức Thế Tôn nói, này Subhūti, quả thật như vậy! Sự tiến lên với Bồ tát thừa, thì ở nơi hết thấy pháp phải biết, phải thấy, phải tin tưởng lãnh hội. Và phải biết đúng sự thật, phải thấy đúng sự thật, phải tin tưởng lãnh hội đúng sự thật. Như

¹² Đại Chính 8, tr 752

vậy, không nên khởi tâm chấp thủ vọng tướng về pháp, cũng không nên khởi tâm chấp thủ vọng tướng về không phải pháp.

Như vậy, kinh Kim-cang Bát-nhã đã giúp cho ta quán chiếu để thấy rõ đâu là pháp, đâu là phi pháp, đâu là pháp tánh và đâu là pháp tướng, nhằm thực hành pháp, loại trừ phi pháp, và nhằm phé tướng để nhập tánh, và để tiến tới loại trừ những vọng tướng sai lầm và không bị mắc kẹt đối với cả hai ý niệm pháp và phi pháp, đối với cả hai ý niệm tướng và tánh, khiến ta vượt ra khỏi mọi ý niệm quan hệ đối lập để biết đúng như thật, thấy đúng như thật, tin tưởng và lãnh hội đúng như thật, và giúp ta có được sự giải thoát, giác ngộ và vững chãi trong từng phút giây của sự sống.

Thực tướng là vô tướng

Chánh kiến (samyakdṛṣṭi), được định nghĩa trong văn hệ A-hàm và Nikāya là thấy rõ Tứ Thánh Đế

hay là thấy rõ Lý lưu chuyển và hoàn diệt của Mười hai Duyên khởi, nhưng Chánh kiến ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật không phải dừng lại ở đó, mà còn đi sâu hơn là thấy rõ thực tướng của tất cả pháp là vô tướng. Thực tướng vô tướng là pháp thân của Phật.

Bởi vậy, ở trong kinh này, đức Phật đã dạy Tôn giả Tu-bồ-đề (Subhūti) rằng:

“Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng; nhược kiến chư tướng phi tướng tức kiến Như Lai”.¹³

Tương đương với Phạn văn: *“Yāvat Subhūte lakṣaṇasam̐pat tāvan m̐ṣā, yāvad alakṣaṇasam̐pat tāvan na m̐ṣeti hi lakṣaṇālakṣaṇatas tathāgato draṣṭavyaḥ”*.

Nghĩa là: *Này Subhūti! Bất cứ cái gì có sắc tướng, cái đó có sự lừa dối; bất cứ cái gì không có sắc*

¹³ Bản Hán dịch của ngài La-thập

tướng, thì cái đó không có sự lừa dối; nếu thấy rõ vô tướng nơi các tướng tức là thấy được Như Lai.

Như vậy, theo kinh Kim-cang Bát-nhã, thấy Như Lai là thấy “thực tại vô tướng” và không thấy được “thực tại vô tướng” là không thấy Như Lai.

Như Lai được diễn tả ở trong văn hệ A hàm và Nikāya là nói và làm đều đồng nhất với nhau: nghĩa là “những gì Như Lai nói thì Như Lai đã làm và những gì Như Lai đã làm thì Như Lai mới nói”; hoặc “Như Lai là trạng thái mát mẻ, là trạng thái không còn bị nóng bức”. Nhưng, Như Lai được đề cập ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã chính là thực tại vô tướng. Nói và làm từ trong thực tại vô tướng mới là cách nói và cách làm chân thực, không hư dối và đó mới là cách nói và cách làm của Như Lai.

Theo kinh Kim-cang Bát-nhã, Như Lai ngoài ý nghĩa thực tại vô tướng ở nơi các tướng của mọi

sự hiện hữu, cũng còn có nghĩa là “thể tính chơn như ở nơi mọi sự hiện hữu”¹⁴. Nghĩa là tự tính của mọi sự hiện hữu xưa nay vốn là rỗng lặng thanh tịnh, không vọng động, không sinh diệt. Chính tự tính ấy, kinh Kim-cang Bát-nhã gọi là Như Lai hay là “chư pháp như nghĩa”.

Và Như Lai ngoài “chư pháp như nghĩa”, kinh này còn giải thích: “*Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói rằng: Như Lai hoặc là có đến, có đi, có nằm, có ngồi thì người nói ấy, không hiểu được ý nghĩa của Như Lai đã nói. Tại sao? Bởi vì, Như Lai không đến từ đâu và cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai*” = “*Tu-bồ-đề! Nhượng hữu nhân ngôn, Như Lai nhượng lai, nhượng khứ, nhượng tọa, nhượng ngọa, thị nhân bất giải ngã sở thuyết nghĩa, hà dĩ cố? Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệt vô sở*

¹⁴ Như Lai giả, chư pháp như nghĩa = Tathāgata iti Subhūte bhūtatathatāyā etad adhivacanam

khứ, cố danh Như Lai”¹⁵.

Và đoạn kinh này trong Phạn văn như sau: “*Api tu khalu punah Subhūte yah kascit evam vadet Tathāgato gacchati vā āgacchati vā tisthati vā nisīdāti vā, sayyāṃ vā kalpayati, na me Subhūte (sa) bhāsitasyārtham ājānāti/ tat kasya hetoh? Tathāgata iti Subhūte ucyate na kacid gato na kutascid āgatah/ Tenocyate Tathāgato ‘rhan samyaksambuddha iti*”.

Nghĩa là: “*Lại nữa, hỡi Subhūti! Nếu có ai nói như vậy, Như Lai hoặc đi, hoặc đến, hoặc đứng, hoặc ngồi, hoặc nằm, hoặc suy nghĩ, thì này hỡi Subhūti, người ấy không hiểu được ý nghĩa lời dạy của Tôi. Tại sao? Hỡi Subhūti! Gọi là Như Lai, vì là Bậc không còn đi đâu và không còn về đâu. Cho nên, gọi là Như Lai, Bậc A-la-hán, Bậc giác ngộ hoàn toàn*”.

¹⁵ Theo bản Hán dịch của ngài Cưu-ma-la-thập

Như Lai không còn đi đâu, nghĩa là Như Lai vốn là tịch nhiên, các phiền não và vô minh ở trong tâm thức hoàn toàn không còn sinh khởi; Như Lai không còn về đâu, nghĩa là tự tánh giác ngộ của Như Lai là nghiệm nhiên thường tại không bao giờ bị hủy diệt.

Như Lai cũng có nghĩa là Phật. Và Phật, theo kinh Kim-cang Bát-nhã, bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập là “ly nhất thể chư tướng tức danh chư Phật”, nghĩa là “buông xả tất cả tướng, gọi là chư Phật”. Ý nghĩa này tương đương với Phạn bản như sau: “Sarvasamjñāpagatā hi buddhā bhagavantah”, nghĩa là “buông xả hết thấy ý tướng, gọi là chư Phật - Thế Tôn”.

Mọi tướng đều là tướng của vọng tưởng, chư Phật Thế Tôn đã buông xả hết thấy vọng tưởng nơi tự tâm, nên mọi đi, đứng, nằm, ngồi, nói, cười, im lặng, hành xử của Thế Tôn đều là từ nơi thể tịch

diệt tướng mà biểu hiện và từ nơi thể tướng tịch diệt này mà Chư Phật - Thế Tôn giáo hóa độ sinh đem lại lợi ích cho hết thảy muôn loài.

Bởi vậy, theo kinh Kim-cang Bát-nhã, “Thực tướng vô tướng hay thực tại vô tướng” là Như Lai, là Chư Phật - Thế Tôn.

Do đó, bất cứ ai tiếp xúc và thấy được thực tại vô tướng ở nơi các tướng là tiếp xúc và thấy được Như Lai hay là tiếp xúc và thấy được Chư Phật - Thế Tôn ngay trong sự sống này.

Cách nhìn vạn hữu

Kinh Kim-cang Bát-nhã đã nói với chúng ta rằng, Như Lai có năm cách nhìn đối với mọi sự hiện hữu.

Cách nhìn thứ nhất là cách nhìn của *nhục nhãn*, tức là nhìn theo nghiệp chủng thiện ác xen tạp và điều kiện hiểu biết của con người hay của những

chúng sanh cấp thấp. Ấy là cách nhìn không xa, không vượt qua khỏi bóng đêm, và các chương ngại vật khác. Và cũng như là cách nhìn không vượt ra khỏi miếng cơm, manh áo, nhà ở, tranh nhau chức quyền và những nhu cầu tình cảm trần tục. Đó là cách nhìn của con người và hết thảy chúng sanh cấp thấp.

Trong khi làm nhà giáo dục, nhà đạo đức, nhà hướng dẫn đời sống tâm linh cho con người, Như Lai đã nhìn con người với mọi sinh hoạt từ cá nhân đến cộng đồng, từ thể tánh tâm thức đến những hình tướng biểu hiện của chúng bằng con mắt này, để thấy rõ đâu là những nhân duyên, những khát khao, những lực dụng, những sở đắc và đâu là những hệ lụy của họ, nhằm có thể thương và đồng sự với họ để giúp họ tiến lên cách nhìn và cách giải quyết mọi vấn đề một cách như thực của một Bậc Toàn giác.

Cách nhìn thứ hai là cách nhìn của *thiên nhãn*, tức là cách nhìn theo thiện nghiệp của phước báo hữu lậu thuộc các loài chư thiên Dục giới, Sắc giới và Vô sắc giới. Ấy là cách nhìn của những chúng sanh có những điều kiện phước báo và hiểu biết cấp cao.

Đối với cách nhìn của chư thiên Dục giới, họ thấy phước báo, mạng sống và quyền lực của con người quá thực nhỏ nhoi, đi đứng nặng nề chậm chạp, sự hiểu biết không ra ngoài gang tấc, còn đối với họ đi đứng bằng năng lượng ánh sáng, cái nhìn linh hoạt không bị các vật thể làm trở ngại, hưởng thụ các dục lạc tùy theo ý muốn. Bởi từ những cái nhìn ấy mà họ sinh tâm kiêu mạn hoặc thương xót đối với thế giới loài người. Nhưng đối với phước báo và sự hiểu biết thuộc chư thiên Sắc giới và Vô sắc giới thì họ mù tịt, chẳng thấy và chẳng biết được gì.

Đối với chư thiên Sắc giới, thì hình sắc của họ hết sức vi tế và tâm thức của họ thì hết sức linh hoạt, ái dục trong tâm thức đã được chế ngự và chuyên hóa bằng thiên định, nhưng ái kiến còn dày đặc, họ có thể nhìn thấy phước báo, mạng sống, quyền lực và sự hiểu biết của loài người và chư thiên ở các cõi trời Dục giới quả thực là cạn cợt và kém cỏi. Từ cách nhìn ấy, họ sanh tâm kiêu mạn và nhàm chán đối với những gì mà thế giới loài người và chư thiên ở các cõi trời Dục giới sở đắc và tự hào. Và cũng từ cách nhìn ấy mà những hạt giống ngã kiến, ngã mạn, ngã ái và ngã si từ nơi tâm thức của họ tống vọt, khiến cho mọi cách nhìn của họ bị mờ đục bởi ngã kiến, không thể nhìn thấy được tự thân của mọi sự hiện hữu, và khiến họ bị mù mịt không thể nhìn thấy xuyên suốt được những thể tính, nhân duyên, tác dụng, năng lực, quả báo cũng như thọ mạng của chính họ, và của chư thiên ở các cõi trời Vô sắc giới.

Đối với chư thiên Vô Sắc giới, do họ đã chế ngự được ái kiến ở trong tâm thức bằng các thứ Không-định, nên họ có thể nhìn thấy xuyên suốt những gì gọi là văn minh của thế giới loài người, cũng như chư thiên Dục giới và Sắc giới, và họ có thể thấy rõ tính chất bất thực của những thế giới này. Họ có thể thấy không gian là vô biên; tâm thức là vô biên cũng như thấy không gian và tâm thức không còn làm nền tảng cho mọi sự hiện hữu, mà làm nền tảng cho mọi sự hiện hữu chính là tướng và không phải tướng. Từ cách nhìn này mà họ sinh khởi tướng, ái tướng, ái cái không phải tướng và khởi lên ái trước đối với cái vô sắc, nên họ không còn thấy rõ tính chất bất thực của tướng, cũng như tính chất bất thực của cái vô sắc. Do đó họ đã bị tướng và đối tượng của tướng làm trở ngại, nên họ không thể vượt thoát sinh tử và không thể nhìn thấy tự tính chân như ở nơi mọi sự hiện hữu.

Đức Như Lai là Bậc thầy dạy đạo giải thoát cho chư thiên và loài người, nên ngài đã nhìn thế giới của họ bằng con mắt của chính họ để thông cảm những nỗi đau, những nỗi lo lắng, những bất lực và bất an của họ, nhằm giúp họ vượt ra khỏi những ràng buộc thuộc về thân hành hoặc tâm hành, hay nói cách khác là giúp họ vượt thoát sự chấp thủ năm uẩn là tự ngã, nhằm hướng tới một đời sống cao thượng, giải thoát của một Bậc Thánh hay là đời sống của một Bậc Giác ngộ.

Cách nhìn thứ ba là cách nhìn của *tuệ nhãn*, nghĩa là nhìn mọi sự hiện hữu bằng con mắt của tuệ, tức là thấy rõ mọi sự hiện hữu từ vật thể đến tâm thức, chúng chỉ là những tập hợp sinh khởi do duyên, chúng là vô thường và không có tự thể thực hữu cho chính nó. Do có cách nhìn này mà những hạt giống, ngã kiến, ngã ái, ngã mạn và ngã si ở trong tâm thức của người nhìn, từ từ được chuyển hóa, khiến cho cách nhìn của họ, càng ngày càng phù

hợp với tự thân bình đẳng của thực tại, hay là tự tính chân như của vạn hữu. Nếu những hạt giống ngã kiến, ngã ái, ngã mạn và ngã si nơi tâm thức của người nhìn được tảo trừ bao nhiêu, thì người ấy có cách nhìn xuyên suốt và thấy rõ tự tánh bình đẳng nơi vạn hữu bấy nhiêu.

Cách nhìn này là cách nhìn mọi sự hiện hữu của các vị Thánh giả Thanh văn, các vị Thánh giả Duyên giác và các vị Bồ tát từ hàng Bát địa trở xuống. Và do nhìn vạn hữu thường xuyên với cách nhìn này, nên các hàng Thánh giả và Bồ tát ấy có được tự do và có được chủ quyền trong sự sống chết có phân kỳ.

Đức Như Lai đã sử dụng cách nhìn này, nhằm đồng sự với các hàng Thánh giả Thanh văn, Duyên giác và các hàng Bồ tát Bát địa trở xuống, để thấy rõ những gì sở đắc và những gì đang bị mắc kẹt của họ để giúp họ tháo gỡ và tiếp tục tu

tập, nhằm tiến tới cách nhìn vạn hữu của các Bậc Toàn giác.

Cách nhìn thứ tư là *pháp nhãn*, đây là cách nhìn thấy rõ tự tướng và cộng tướng của vạn pháp hay tự tính vô tính của vạn hữu. Nghĩa là thấy rõ cộng tướng của vạn hữu không những không có thực thể mà tự tướng của vạn hữu cũng không có thực thể; không những thấy rõ nội dung của pháp mà còn thấy rõ nội dung của cái không phải pháp; không những thấy rõ pháp tướng mà còn thấy rõ pháp tánh; không những thấy rõ pháp tu mà còn thấy rõ pháp chứng; không những thấy rõ nhân tu mà còn thấy rõ duyên tu và quả chứng. Với cách nhìn này không những giúp cho người nhìn đoạn trừ sạch các lậu hoặc thuộc về phiền não mà còn đoạn trừ các lậu hoặc thuộc về vô minh nữa, để tiến bước vững chắc đến địa vị Giác ngộ hoàn toàn.

Pháp nhãn là cách nhìn vạn hữu của các vị Bồ tát từ Bát địa trở lên. Với cách nhìn này Như Lai đã đồng sự cùng với các hàng Bồ tát ấy để giúp họ vượt thoát mọi ý niệm về pháp và phi pháp, khiến họ nhập vào cảnh giới tự giác thánh trí hay tự tính giác ngộ bình đẳng của chư Phật.

Cách nhìn thứ năm là *Phật nhãn*, ấy là cách nhìn bằng con mắt của Phật. Bằng con mắt này, Phật đã thấy hết thực thể, thực tính, thực tướng, thực dụng, thực lực, thực nhân, thực duyên, thực quả, thực báo và sự thực về gốc rễ, ngọn ngành của vạn hữu. Và cũng bằng con mắt này, đức Phật thấy rõ về xứ và về phi xứ; thấy rõ nhân duyên, nhân quả, nghiệp báo ba đời của hết thầy chúng sanh; thấy rõ hết thầy các loại thiên định đưa đến giải thoát; thấy rõ tâm tánh của hết thầy chúng sanh; thấy rõ mọi loại lý giải thù thắng; thấy rõ hết thầy cảnh giới của chư Phật, Bồ tát, Duyên giác, Thanh văn và lục đạo chúng sanh; thấy rõ về đạo và thấy rõ

về phi đạo; thấy rõ sinh mệnh nhiều đời; thấy rõ các loại sinh tử về phân đoạn và biến dịch; thấy rõ các lậu hoặc đã hết. Do có con mắt thấy tất cả và biết tất cả mà không bị bất cứ một cái gì làm ngăn ngại, nên đức Phật còn gọi là Như Lai hay là Bạc Chánh biến tri, là Bạc đã đạt đến nơi hạnh phúc cao thượng...

Với năm loại con mắt của Phật ở kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật đã hỏi ngài Tu-bồ-đề như sau:

“Tu-bồ-đề, u ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhãn phủ? Như thị Thế Tôn. Như Lai hữu nhục nhãn. Tu-bồ-đề, u ý vân hà? Như Lai hữu thiên nhãn phủ? Như thị Thế Tôn. Như Lai hữu thiên nhãn. Tu-bồ-đề u ý vân hà? Như Lai hữu tuệ nhãn phủ? Như thị Thế Tôn. Như Lai hữu tuệ nhãn. Tu-bồ-đề, u ý vân hà? Như Lai hữu pháp nhãn phủ? Như thị Thế Tôn. Như Lai hữu pháp nhãn. Tu-bồ-đề, u ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn phủ? Như thị Thế

Tôn. Như Lai hữu Phật nhãn”¹⁶.

Và tương đương với Phạn bản: “*Bhagavān āha tat kiṃ manyase Subhūte saṃvidyate tathāgatasaya māṃsacakṣuḥ? Subhūtir āhaevam etad bhagavan, saṃvidyate tathāgatasya māṃsacakṣuḥ/ Bhagavān āha tat kiṃ manyase Subhūte saṃvidyate tathāgatasya divyaṃ cakṣuḥ? Subhūtir āhaevam etad bhagavan, saṃvidyate tathāgatasya divyaṃ cakṣuḥ/ Bhagavān āha–tat kiṃ manyase Subhūte saṃvidyate tathāgatasya prajñācakṣuḥ? Subhūtir āhaevam etad bhagavan, saṃvidyate tathāgatasya prajñācakṣuḥ/ Bhagavān āha–tat kiṃ manyase Subhūte saṃvidyate tathāgatasya dharmacakṣuḥ? Subhūtir āhaevam etad bhagavan, saṃvidyate tathāgatasya dharmacakṣuḥ/ Bhagavān āha–tat kiṃ manyase Subhūte saṃvidyate tathāgatasya buddhacakṣuḥ? Subhūtir āhaevam etad bhagavan,*

¹⁶ Đại Chính 8, tr 751c

saṃvidyate tathāgatasya buddhacakṣuḥ”.

Nghĩa là: đức Thế Tôn nói, hỏi Subhūti, ý Thầy nghĩ như thế nào, Như Lai hiện có mắt thịt không? Subhūti thưa, bạch Thế Tôn, đúng như vậy, Như Lai hiện có mắt thịt. Đức Thế Tôn nói, hỏi Subhūti, ý Thầy nghĩ như thế nào, Như Lai hiện có mắt chư thiên không? Subhūti thưa, bạch Thế Tôn, đúng như vậy, Như Lai hiện có mắt chư thiên. Đức Thế Tôn nói, hỏi Subhūti, ý Thầy nghĩ như thế nào, Như Lai có mắt tuệ không? Subhūti thưa, bạch Thế Tôn, đúng như vậy, Như Lai hiện có mắt tuệ. Đức Thế Tôn nói, hỏi Subhūti, ý Thầy nghĩ như thế nào, Như Lai hiện có mắt pháp không? Subhūti thưa, bạch Thế Tôn, đúng như vậy, Như Lai hiện có mắt pháp. Đức Thế Tôn nói, hỏi Subhūti, ý Thầy nghĩ như thế nào, Như Lai hiện có mắt Phật không? Subhūti thưa, bạch Thế Tôn, đúng như vậy, Như Lai hiện có mắt Phật.

Với năm cách nhìn này, kinh Kim-cang Bát-nhã đã giúp cho ta thấy rõ đâu là phát bồ đề tâm, đâu là chưa phải phát bồ đề tâm; đâu là Bồ tát, đâu chưa phải là Bồ tát; đâu là phước đức, đâu chưa phải là phước đức; đâu là thân tướng, đâu chưa phải là thân tướng; đâu là thân lớn, đâu không phải là thân lớn; đâu là pháp tướng, đâu chưa phải là pháp tướng; đâu là pháp, đâu là phi pháp; đâu là thuyết pháp, đâu chưa phải là thuyết pháp; ai là người nhập vào các thánh quả, ai là người chưa nhập vào các thánh quả; thế nào là sở đắc, thế nào là vô sở đắc; thế nào là trang nghiêm, thế nào là phi trang nghiêm; thế nào là thanh tịnh tâm, thế nào là phi thanh tịnh tâm; thế nào là Bát-nhã Ba-la-mật, thế nào là không phải Bát-nhã Ba-la-mật; thế nào là vi trần, thế nào là phi vi trần; thế nào là thế giới, thế nào là phi thế giới; thế nào là thực tướng, thế nào là phi thực tướng; thế nào là đệ nhất Ba-la-mật, thế nào là không phải đệ nhất Ba-

la-mật; thế nào là nhãn nhục, thế nào là phi nhãn nhục; thế nào là chúng sanh, thế nào là phi chúng sanh; thế nào là phàm phu, thế nào là phi phàm phu; thế nào là Như Lai, thế nào phi Như Lai; thế nào là pháp tu và pháp chứng; thế nào không phải là pháp tu và không phải là pháp chứng...

Chẳng hạn, trong kinh Kim-cang Bát-nhã nói: “Chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần; Như Lai thuyết thế giới, phi thế giới, thị danh thế giới”¹⁷ = Nghĩa là: “Các vi trần, Như Lai nói chúng không phải là vi trần, nên gọi đó là vi trần; Như Lai nói thế giới, chúng không phải là thế giới, nên gọi đó là thế giới”.

Tại sao kinh Kim-cang Bát-nhã lại có cách nhìn vi trần, thế giới, phàm phu, thánh nhân, pháp, Như Lai cũng như các vấn đề khác với lối biện chứng “Nó, không phải là nó, nên gọi là nó” một cách

¹⁷ Đại Chính 8, tr 750a

độc đáo này? Bởi cách nhìn *nhục nhĩn* hay *thiên nhĩn* hoặc cách nhìn của *phàm phu*, thì vi trần chỉ là vi trần, thế giới chỉ là thế giới, con người chỉ là con người, tâm chỉ là tâm, vật chỉ là vật, pháp chỉ là pháp, chúng sanh hay phàm phu chỉ là chúng sanh hay phàm phu, Thánh nhân hay Như Lai chỉ là Thánh nhân hay Như Lai... Với cách nhìn này chỉ đẩy người nhìn đi tới cuộc sống với hai cực đoan: một là đoan kiến đưa tới lối sống ăn chơi trác táng, chẳng có gì ngày mai, bất chấp nhân quả tội phước, biến con người trở thành con thú, và một con thú biết ăn chơi, có nhiều tham vọng và biết đam mê quyền lực, nên con thú này là một con thú hung hăng, độc ác, nó tạo ra mọi bất ổn xã hội và có khả năng tàn hại đến tất cả mọi loài và ngay cả môi trường sống của chính nó; hai là thường kiến, đưa tới lối sống ép xác khổ hạnh, sống mà không dám sống, đầy khiếp đảm và sợ hãi, đầy mặc cảm tội lỗi và yếu đuối, phó thác

thân phận của chính mình cho các thế lực siêu nhiên, với ngày đêm năn nỉ ơn trên ban phước và tha tội, và tất cả hành động của nó là chỉ để dành cho ngày mai, một ngày mai mơ hồ và vô vọng. Với cách nhìn thường kiến như vậy, nó chỉ tạo nên cho con người và xã hội hèn yếu, phó mặc cho định mệnh, nô lệ giáo điều và thần linh, cuồng tín và thụ động.

Nhưng, đối với cách nhìn của kinh Kim-cang Bát-nhã “nó không phải là nó, nên gọi nó là nó”, giúp cho ta có cuộc sống không bị rơi vào hai trường hợp cực đoan như trên. Vì sao? Vì bởi con người được tạo nên bởi những yếu tố không phải là con người, như các yếu tố lỏng, rắn, nhiệt, khí và tâm thức. Như vậy, các yếu tố lỏng, rắn, nhiệt, khí và tâm thức đâu phải là con người, nhưng chúng lại hòa điệu với nhau tạo nên con người. Do đó, không có bất cứ trường hợp nào con người chỉ là con người mà con người được tạo nên bởi những

yếu tố không phải là con người. Nên con người có thể tiến lên hay thụt lùi do bởi ý chí hùng tráng hay tâm tư hèn nhược cùng với những điều kiện tương ứng với nó. Và cũng như vậy, không có trường hợp nào thế giới chỉ là thế giới mà thế giới được tạo nên bởi những cái không phải là thế giới, đó là không gian và thời gian. Và chính không gian được tạo nên bởi những cái không phải là không gian, đó là các phương và hướng; và chính thời gian được tạo nên bởi những cái không phải là thời gian, đó là các lực chuyển động sinh diệt nơi mọi sự hiện hữu tác động tương quan. Và như vậy, thời gian không còn là thời gian đơn thuần mà trong thời gian đã có mặt của không gian, và không gian không còn là không gian đơn thuần mà trong không gian đã có mặt của thời gian. Và cũng như vậy, vật chất được tạo nên bởi những cái không phải vật chất, đó là vi trần và năng lượng... Tâm được tạo nên bởi những cái không phải là

tâm, đó là những ý niệm, những tập khí và những chủng tử tâm hành... Phạm phu được tạo nên bởi những yếu tố không phải là phạm phu như sáu căn, sáu trần, sáu thức cùng tương ưng với các tâm sở hữu lậu. Thánh nhân được tạo nên bởi những yếu tố không phải là Thánh nhân cũng gồm sáu căn, sáu trần, sáu thức cùng với các thiện pháp vô lậu. Và Như Lai cũng được tạo nên bởi những yếu tố không phải là Như Lai, gồm các yếu tố của tuệ giác, như: Ứng cúng, Chánh biến tri, Thế gian giải, Minh hành cụ túc... ; biết về thị xứ, về phi xứ; biết về thể tính, tướng dụng, nhân duyên, quả báo và gốc rễ ngọn ngành của hết thảy thế giới nhiều như vi trần; và biết rõ hết thảy tâm tánh của các chủng loại chúng sanh trong hết thảy thế giới nhiều như vi trần ấy và biết rõ tâm thức của hết thảy chúng sanh vận hành một cách siêu tốc mà tốc lực của ánh sáng cũng không thể so sánh và đối chiếu trong muôn một. Chính những yếu tố

này tạo nên Như Lai hay Bạc Giác ngộ.

Do đó, kinh Kim-cang Bát-nhã đã giúp cho ta cách nhìn vạn hữu tự nó không phải là nó và mỗi một yếu tố tạo nên vạn hữu, tự thân của mỗi yếu tố ấy, tự nó cũng không phải là nó, nó được khẳng định từ những cái không phải nó. Nhìn và thấy mọi sự hiện hữu như vậy là nhìn và thấy bằng mắt tuệ hay là bằng mắt pháp hoặc sâu xa, chính xác và siêu việt hơn là bằng mắt Phật.

Nhìn và thấy vạn hữu bằng Kim-cang Bát-nhã một cách thường trực như vậy mỗi ngày sẽ giúp ta mở rộng tâm nhìn, và giúp ta khám phá, đánh giá sự thực của một vấn đề qua nhiều cách nhìn khác nhau, khiến cách nhìn, cách đặt vấn đề và cách giải quyết vấn đề của ta trở nên phong phú và phóng khoáng, khiến cuộc sống của ta không bị rơi vào khung trời chật hẹp và làm nô lệ cho một bản ngã phạm tục mà hư ảo, hay đuổi săn và nắm

bất những danh tướng phù hư và khiến ta không bàng hoàng và kinh ngạc trước những thành bại, hơn thua, trước những thay hình đổi dạng, thay tâm đổi tánh của con người, của vạn loại chúng sanh một cách nhanh chóng như nước bọt đổ dốc, như sao băng, điện chớp...

Nhìn và thấy mọi sự hiện hữu bằng Kim-cang Bát-nhã, giúp ta thấy đâu là thực và hư của chính ta, của những vấn đề chung quanh ta và vạn hữu. Cái thực của vạn hữu được phơi bày dưới cách nhìn của *nhục nhãn*, nó lại trở thành cái phi thực, cái hư ảo dưới cách nhìn của chư thiên; cái thực của vạn hữu được phơi bày dưới cách nhìn của chư thiên, nó lại trở thành cái hư ảo và bất thực dưới cách nhìn của *tuệ nhãn*; cái thực của vạn hữu được phơi bày dưới cách nhìn của *tuệ nhãn*, nó lại trở thành cái phi thực và hư ảo dưới cách nhìn của *pháp nhãn*; cái thực của vạn hữu được phơi bày dưới cách nhìn của *pháp nhãn*, nó lại trở thành cái phi

thực và hư ảo dưới cách nhìn của *phật nhãn*. Và chỉ có cách nhìn của *phật nhãn* mới xuyên suốt tính thể của vạn hữu trong mọi thời gian và trong mọi không gian, cũng như trong mọi chủng loại. Tại sao cách nhìn của *phật nhãn* lại xuyên suốt như vậy? Vì ở trong cách nhìn ấy, không còn ý niệm về ngã và phi ngã; không còn ý niệm về con người và phi con người; không còn ý niệm về chúng sanh và phi chúng sanh; không còn ý niệm về thọ mạng và phi thọ mạng; không còn ý niệm về pháp và phi pháp; không còn ý niệm về thực thể và phi thực thể, và về hư và phi hư.

Bởi vậy, trong kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật nói: “*Tu-bồ-đề, Như Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thực vô hư*”¹⁸, tương đương với Phạn bản như sau: “*Api tu khalu punaḥ Subhūte yas Tathāgatena dharmo ‘bhisambuddho deśito nidhyātaḥ, na tatra*

¹⁸ Đại Chính 8, tr 750b

satyaṃ na mṛsa”. Nghĩa là: *lại nữa, hỡi Subhūti! Pháp được chiêm nghiệm, chứng ngộ và trình bày bởi Như Lai, pháp ấy không phải thực, không phải hư.*

Cũng bằng cách thấy “pháp vô thực vô hư”, của *phật nhãn*, một đoạn khác của kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật lại tiếp tục dạy như sau: “*Nhược hữu nhân ngôn: Như Lai đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề, thực vô hữu pháp, Phật đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề, Như Lai sở đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, ư thị trung vô thực vô hư*”¹⁹. Tương đương với Phạn bản là: “*Yah kaścit Subhūte evaṃ vadet tathāgatenārhat samyaksambuddhena anuttarā samyaksambodhir abhisambuddheti, sa vitatham vadet/ abhyācakṣīta māṃsa Subhūte asatod-grhītena/ tat kasya hetoḥ? nāsti Subhūte sa kaścid*

¹⁹ Đại Chính 8, tr 751b

dharmo yas tathāgatena anuttarāṃ samyak-sambodhim abhisambuddhaḥ/ yaś ca Subhūte tathāgatena dharmo 'bhisambuddho deśito vā tatra na satyaṃ na mṛsā'. Nghĩa là: *Hỡi Subhūti! Nếu có người nào bảo rằng: Với Như Lai, A-la-hán, Bạc vô thượng chánh đẳng, chánh giác, có chúng đấng giác ngộ, thì người ấy nói không đúng. Này Subhūti! Do hiểu không đúng, nên người ấy đã nói lời phỉ báng tôi. Tại sao? Hỡi Subhūti! Vì không có pháp giác ngộ nào được chúng đấng bởi Như Lai, Bạc Vô thượng chánh đẳng giác. Này hỡi Subhūti! Pháp được chúng ngộ và trình bày bởi Như Lai, pháp ấy không phải là thực, không phải là hư.*

Với Phật nhãn, đức Như Lai đã thấy rõ các hàng Bồ tát từ Bát địa trở lên, sự vướng mắc đối với ngã tướng trong năm uẩn đã được chặt đứt, nhưng vẫn còn có thể vướng mắc đối với những ảnh tượng của ngã trong từng uẩn, và cũng còn mắc

kẹt đối với các pháp hành mà nhất là mắc kẹt vào pháp lục độ, tức là mắc kẹt vào pháp tu và pháp chứng hay nhân tu và quả chứng. Và để giúp đỡ cho hàng Bồ tát này vượt qua những mắc kẹt ấy, nên ở kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật đã dạy: *“Nếu có người nào bảo rằng: Với Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Vô thượng chánh đẳng, chánh giác có chứng đắc giác ngộ, thì người ấy nói không đúng. Nay Subhūti! Do hiểu không đúng, nên người ấy đã nói lời phỉ báng tôi. Tại sao? Vì không có pháp giác ngộ nào được chứng đắc bởi Như Lai, Bạc Vô thượng chánh đẳng, chánh giác. Nay hồi Subhūti! Pháp được chứng ngộ và trình bày bởi Như Lai, pháp ấy không phải là thực, không phải là hư”*. Đây là một trong những lời dạy tiêu biểu của đức Phật ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã, không những giúp cho những vị Bồ tát tu tập thoát ra khỏi những sự mắc kẹt đối với các ý tưởng, về ngã, về con người, về chúng sanh và về thọ mạng

mà còn giúp cho các vị Bồ tát chặt đứt phăng những ý tưởng về pháp tu và pháp chứng hay là về nhân tu và quả chứng. Hay nói cách khác, lời dạy này của đức Thế Tôn là gom bấu Tuệ giác chặt đứt phăng những ý niệm về ngã đã được biến dạng từ ngũ uẩn sang núp kín và trộn lẫn ở trong pháp phát tâm bồ đề, ở trong pháp hành bồ đề và ngay cả trong quả chứng bồ đề.

Như vậy, cách nhìn của *Phật nhãn* theo kinh Kim-cang Bát-nhã, đó là cách nhìn không còn bị vướng mắc giữa chủ thể và đối tượng hay giữa đối tượng và chủ thể; và đó cũng là cách nhìn không bị vướng mắc bởi nhân tu, pháp tu và quả chứng; và đó cũng là cách nhìn rộng lớn, viên mãn, tịch lặng và siêu việt nhị nguyên. Bằng cách nhìn này, kinh Kim-cang Bát-nhã đã chặt đứt mọi hệ lụy phiền toái đối với vạn hữu trong cuộc sống của hành giả.

Vạn hữu đều là Phật pháp

Trong kinh Pháp Hoa, phẩm Phương tiện, bản Hán dịch của ngài Cưu-ma-la-thập, Đại Chính 9, tr 9b, phần trùng tụng, đức Phật đã nói về pháp cứu cánh và pháp phương tiện như sau:

*“Chư Phật lưỡng túc tôn,
tri pháp thường vô tánh,
Phật chủng tòng duyên khởi,
thị cố thuyết Nhất thừa.
Thị pháp trụ, pháp vị,
thế gian tướng thường trú,
ư đạo tràng tri dĩ,
Đạo sư phương tiện thuyết”.*

Nghĩa là:

*Chư Phật đáng Tôn kính
đầy đủ trí và đức,
thấy và biết các pháp*

vốn không có tự thể,
hạt giống của giác ngộ
cũng khởi do nhân duyên,
vì vậy, nói Nhất thừa.
Thể của pháp thường trụ;
tính của pháp nguyên vị.
Nên, tướng của thế gian,
cũng thường trú vắng lặng.
Nơi đạo tràng Giác ngộ,
các Đạo sư biết vậy,
mới phương tiện thuyết pháp.

Bản thể cứu cánh của vạn hữu là không có tự thể, bản tính đích thực của vạn hữu là không có tự tính, và thực tướng của vạn hữu là vô tướng hay là tịch diệt tướng. Thấy và biết như thực về Thể, Tính và Tướng của vạn hữu như vậy, các đấng Giác ngộ mới có thể vận dụng vô số phương tiện để thuyết pháp độ sinh. Các ngài nói thuận, nói nghịch, nói có, nói không, nói không phải có,

không phải không, hay nói uẩn, xứ, giới, hay nói Tứ thánh đế, Mười hai duyên khởi, Lục độ vạn hạnh... tất cả đều là tùy theo duyên của chúng sanh mà cởi mở sự trói buộc cho họ, đưa họ đi về đích điểm duy nhất là Phật đạo. Do đó, bất cứ phương tiện nào được biểu hiện hay vận dụng từ sự cứu cánh của giác ngộ, thì các phương tiện ấy, đều là phương tiện của giác ngộ, hay đều là pháp của giác ngộ.

Từ những ý nghĩa ấy mà ở kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật đã nói rằng: “*Nhất thiết pháp giai thị phật pháp*”²⁰ = Phạn: “*Tasmāt Tathāgato bhāṣatesarva dharmā buddha-dharmā iti*”. Nghĩa là: *Do đó, Như Lai nói hết thấy pháp đều là Phật pháp.*

Phật pháp là pháp đức Phật hằng chứng ngộ, pháp đức Phật hằng sống và pháp đức Phật hằng giảng

²⁰ Đại Chính 8, tr 751b

dạy. Pháp Niết bàn, pháp chân như vô vi, pháp thân thanh tịnh, ấy là những pháp đức Phật hằng chứng ngộ; pháp vô lậu Giới Định Tuệ, pháp Bát thánh đạo, pháp quán chiếu duyên khởi Trung đạo, pháp Lục độ vạn hạnh... là những pháp đức Phật hằng sống; và lẽ đương nhiên, pháp đức Phật chứng ngộ như thế nào, hằng sống như thế nào, thì ngài sẽ giảng dạy như thế ấy. Pháp ngài hằng giảng dạy cho thính chúng là pháp Tứ thánh đế. Đối với pháp này, Diệt thánh đế là pháp hằng chứng của đức Phật, Đạo thánh đế là pháp hằng sống của đức Phật, Tập thánh đế là pháp vĩnh viễn đoạn trừ ở nơi đức Phật, và Khổ thánh đế là pháp đức Phật hằng vĩnh ly. Ở trong pháp Tứ thánh đế, Diệt thánh đế thuộc về pháp Niết bàn vô vi, Đạo thánh đế vừa hữu vi vừa vô vi, vì trong ba mươi bảy pháp trợ đạo, Bát thánh đạo là vô vi, vô lậu, các pháp hành còn lại thuộc về hữu vi, hữu lậu, do duyên vào sự thực hành các pháp trợ đạo ở trong

Đạo thánh đế này, mà các thiện pháp vô lậu từ đó phát sinh. Do đó, Đạo thánh đế vừa hữu lậu, vừa vô lậu, vừa hữu vi, vừa vô vi. Tập thánh đế và Khổ thánh đế là hoàn toàn thuộc về pháp hữu vi, hữu lậu. Cũng từ những ý nghĩa đó, mà pháp đức Phật thuyết giảng, pháp ấy không nhất định là pháp hữu lậu hay vô lậu, pháp hữu vi hay pháp vô vi, không nhất định là pháp có hay pháp không, vì sao? Vì đối với những ai tu tập bị mắc kẹt vào pháp hữu lậu, thì đức Phật dạy cho họ lợi ích về pháp vô lậu; đối với ai tu tập bị mắc kẹt vào pháp vô lậu, thì đức Phật giảng dạy cho họ pháp vô tu, vô chứng của chư Phật; đối với những ai tu tập mà mắc kẹt vào pháp hữu vi, thì đức Phật sẽ giảng dạy pháp vô vi, khiến cho họ liễu ngộ pháp không còn đối đãi sinh diệt; đối với những người mắc kẹt nơi những ý niệm vô vi, thì đức Phật giảng dạy pháp ly niệm hay vô niệm, khiến cho họ mọi niệm tưởng bật dứt. Bởi vậy, pháp mà đức Phật trình

bày cho thính chúng không nhất định là hữu vi hay vô vi. Ngài Tăng Triệu là một trong những học trò xuất chúng của ngài Cưu-ma-la-thập đã có nhận định về sự thực hành đối với pháp hữu vi và vô vi như sau:

*“Hữu vi tuy nguy khí chi tắc Phật đạo nan thành;
Vô vi tuy chơn chấp chi tắc tuệ tâm bất lãng”.*

Nghĩa là:

*Pháp hữu vi tuy là hư nguy, nhưng bỏ nó thì Phật đạo khó thành;
Pháp vô vi tuy là chơn thật, mà kẹt nó thì tuệ tâm không sáng.*

Lại nữa, nếu chúng ta đọc kỹ kinh Satipaṭṭhānasutta của Pāli, tức là kinh số mười của Trung bộ Nikāya và kinh hai mươi hai của Trường bộ Nikāya thuộc Thượng Tọa bộ (Theravada) và Niệm Xứ kinh (Smṛty’upasthāna) thuộc Trung A Hàm của Nhật

Thiét Hữu Bộ (Sarvāstivada), bản Hán dịch của Cù Đàm Tăng Già Đề Bà, đời Đông Tấn (317-420), Đại Chính 1, tr 582, thì ta thấy đức Phật dạy rằng, các pháp như: đi, đứng, nằm, ngồi, ăn, uống, nói năng, co, duỗi, thở vào, thở ra, mặc áo, đắp y, cho đến tóc răng, ruột già, ruột non, lá lách, pèò phổi, tim gan, móng tay, da dày, da non, xương tủy, máu mủ, đàm dãi, xương tay, xương chân, đầu lâu... cho đến các cảm giác vui buồn, trung tính, các chủng tử tâm hành có hiện khởi hay không hiện khởi, các thức uẩn, các nội pháp như chủng tử và các căn, các ngoại pháp như hình sắc, âm thanh, mùi vị, hương thơm, xúc tiếp và ảnh tượng, cho đến xanh, vàng, đỏ, trắng, đen, lá rơi, chim hót... các pháp biến động thuộc thể gian, hay pháp bất động thuộc xuất thể gian đều là những điều kiện hay đều là những phương tiện để thực hành pháp chánh niệm tỉnh giác; chúng đều là những điều kiện để thiền quán, và để thể nhập

Toàn giác. Hay nói theo kinh Kim-cang Bát-nhã, tất cả những điều kiện ấy, đều là những điều kiện để thể chứng Thực tướng Bát-nhã hay là Thanh tịnh pháp thân.

Bởi vậy, ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật dạy: “Nhất thể pháp giai thị phật pháp”, nghĩa là hết thảy vạn hữu đều là pháp giác ngộ.

Như vậy, ở kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật đã chỉ cho chúng ta thấy, các pháp đều là pháp để giác ngộ, nên giác ngộ là giác ngộ ngay giữa cuộc đời, không nên đi tìm kiếm bất cứ một sự giác ngộ nào ngoài cuộc đời. Chính ngay ở nơi mọi động tác ăn uống, nằm ngồi, đi đứng, nói năng, làm việc, mặc áo, kinh hành, buồn vui, thờ, cười, thuận nghịch...mà giác ngộ đạo. Nghĩa là chính ngay nơi bản thân, cuộc sống và hoàn cảnh của con người, mà chúng nghiệm đạo và sống đời sống giải thoát, chứ không phải từ bỏ con người và từ

bỏ cuộc sống của con người để tầm đạo và có đời sống đạo. Đời sống đạo là chính ngay giữa cõi đời này và chính ngay nơi cuộc sống của con người mà thánh thiện.

Bởi vậy, ở trong Pháp Bảo Đàn kinh, Đại Chính 48, tr 351c, Lục Tổ Huệ Năng đã có bài kệ nổi tiếng như sau:

*“Phật pháp tại thế gian,
bất ly thế gian giác,
Ly thế mich bồ đề,
kháp như cầu thố giác”.*

Nghĩa là:

*Phật pháp tại cuộc đời,
rời đời không giác ngộ;
bỏ đời tìm bồ đề,
giống như tìm sừng thỏ.*

Cũng bằng tư tưởng tất cả pháp đều là Phật pháp,

Vua Trần Nhân Tông đã có bài thi kệ trong Cư trần lạc đạo phú như sau:

*“Cư trần lạc đạo thả tùy duyên,
cơ tắc xan hề khốn tắc miên;
Gia trung hữu bửu hưu tâm mịch,
đối cảnh vô tâm mặc vấn thiên”.*

Nghĩa là:

*Ở đời vui đạo thuận theo duyên,
hễ đói cứ ăn, mệt ngủ liền;
Trong nhà có báu, ngưng tìm kiếm,
đối cảnh không tâm hỏi chi thiên.*

Đạo ngay giữa cuộc đời, ngay trong lòng cuộc sống, nên ngay giữa cuộc đời mà nhận ra lẽ đạo và sống với đạo, nghĩa là ngay nơi Khổ đế mà nhận ra Tập đế; ngay nơi Tập đế mà thực hành Đạo đế và chứng nhập Diệt đế, đó là một trong những tư tưởng chủ đạo của kinh Kim-cang Bát-nhã, mà tư tưởng ấy, đã tạo nên những con người Bồ tát có

thực giữa cuộc đời với vô biên hạnh nguyện và với vô số phương tiện thiện xảo để khai quật Phật tánh cho hết thảy chúng sanh.

Lại nữa, Phật pháp là phương tiện để cứu đời, nên mọi phương tiện đều là phương tiện của Phật pháp. Phương tiện ấy được vận khởi từ Đại trí và Đại bi.

Mọi phương tiện được vận khởi từ Đại trí, nên phương tiện ấy, mang theo chất liệu của Đại trí và có tác dụng xóa sạch mọi mê lầm cho chúng sanh; và phương tiện ấy, cũng được vận khởi từ Đại bi, nên nó mang theo chất liệu của Đại bi và có tác dụng xoa dịu mọi nỗi khổ đau cho hết thảy chúng sanh. Nhưng thực ra trí và bi không phải là hai thực thể tách biệt ở nơi một con người có nội dung giác ngộ. Nơi con người giác ngộ trí chính là bi và bi chính là trí. Nên người có Tuệ giác Bát-nhã có thể sử dụng mọi phương tiện một cách khéo léo và

tài tình để cứu người, giúp đời, khiến cho đời bình an và khiến cho mọi người đều dự phần vào hạnh phúc tối thượng ở trong Phật đạo.

Do đó, phương tiện phải có gốc rễ từ Bồ đề tâm hay Bát-nhã, nếu không có từ Bồ đề tâm hay Bát-nhã, Bồ tát sẽ không có khả năng thi thiết và sử dụng mọi phương tiện để cứu người, giúp đời và hóa độ hết thấy chúng sanh. Phương tiện có gốc rễ từ Bồ đề tâm hay Bát-nhã, các nhà Phật học gọi là phương tiện trí hay quyền trí.

Nên, ở trong mười Ba-la-mật của Bồ tát đạo, Phương tiện Ba-la-mật (upāya pāramitā) được các nhà Phật học Mật giáo xếp vào Kim-cang bộ và biểu thị cho trí môn, tức là cửa ngõ vào và ra của trí tuệ.

Trên phương diện tu tập, chuyển hóa những hạt giống sai lầm nhiều đời ở nơi tâm thức, nếu ta nhận ra tất cả các pháp đều là Phật pháp, nghĩa là

ta phải nhận ra tất cả những tập khí sai lầm ở nơi tâm thức ta, đều là những phương tiện giúp ta quán chiếu để khám phá tự thân thực tại về mặt khổ đau, về mặt sinh tử, tức là về mặt Khổ đế và Tập đế hay nói theo luận Đại thừa Khởi Tín là Sinh diệt môn. Và nếu ta cũng nhận ra được những hạt giống tốt đẹp trong tâm thức ta, và biết chúng là những phương tiện giúp ta quán chiếu để khám phá tự thân thực tại về mặt giải thoát, về mặt Niết bàn, tức là về mặt Diệt đế và Đạo đế hay cũng nói theo luận Đại thừa Khởi Tín là Chân như môn.

Và trên phương diện thiệp thế cũng vậy, với cách nhìn tất cả pháp đều là Phật pháp, giúp ta có thể sử dụng vô số phương tiện để hành đạo mà không bị chướng ngại bởi không gian, thời gian và chủng loại, nghĩa là ở trong bất cứ không gian nào, thời gian nào và đối với bất cứ chủng loại thuận nghịch nào, ta đều có thể hành đạo, để cứu người, giúp đời và hóa độ hết thảy chúng sanh, khiến cho tất

cả đều có thể hội nhập vào cảnh giới Thánh trí tự chứng.

Như vậy, với cách nhìn của kinh Kim-cang Bát-nhã, tất cả pháp đều là Phật pháp đã giúp cho ta một cách nhìn toàn diện trong sự tu tập và hành đạo, khiến cho ta không bị rơi vào cục bộ trong cách nhìn, hạn hẹp trong cách sống và nghèo nàn trong cách ứng xử.

Ở Việt Nam, những khuôn mặt đã đạt tới tư tưởng và cuộc sống đạo tầm cỡ này như: Huệ Nghiêm, Thanh Biện, Ngô Chân Lưu, Vạn Hạnh, Viên Chứng, Trần Thái Tông, Trần Nhân Tông, Tuệ Trung Thượng Sĩ... và rất nhiều khuôn mặt khác nữa.

Nhất thừa pháp

Từ ngữ Nhất thừa không phải là ngôn ngữ độc quyền của kinh điển Phật giáo Đại thừa như Thắng

Man, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm,... mà nó đã được sử dụng rất sớm ở trong kinh Mahāsatiṭṭhāna thuộc Dīgha Nikāya Pāli và kinh Satipāṭṭhāna thuộc Majjhima Nikāya Pāli.

Ta có thể đọc đoạn kinh mà đức Phật đã dạy cho các vị Tỷ khuru sau đây, để thấy rõ ý nghĩa và nội dung giáo lý Nhất thừa được hàm chứa ở trong từ ngữ này: “*Ekāyano ayaṃ, bhikkhave, maggo sattanaṃ visuddhiyāsokaparidevānaṃ samatikkamāya dukkha-domanassānaṃ atthangamāya ñāyassa adhigamāya nibbānassa sacchikiriyāya, yadidaṃ cattāro satipaṭṭhānā*”²¹ = “*Hỡi các Tỷ khuru! Đây là con đường Nhất thừa, dẫn chúng sanh đến sự thanh tịnh, vượt qua sầu não, tiêu diệt khổ ưu, thành tựu Tuệ giác, chúng nhập Niết bàn, đó là bốn lãnh vực quán niệm*”.

²¹ Mahāsatiṭṭhāna-suttanta, no9, p227, D2; Satipaṭṭhāna - sūttam, no 10, p 76, M1

Ekāyana, có nghĩa là Nhất thừa. Từ ngữ này ở trong kinh Smṛty'upasthāna (Niệm xứ kinh) của hệ Sanskrit, ngài Tăng-già-đề-bà (317 – 420) dịch là “Nhất đạo”²², và dịch ở trong Tăng Nhất A Hàm là “Nhất nhập đạo”²³. Như vậy, Nhất thừa, Nhất đạo, Nhất nhập đạo hay Nhất thừa đạo là những từ ngữ xuất hiện khá sớm ở trong các kinh điển được kết tập trước Bát-nhã, Thắng Man, Hoa Nghiêm, Pháp Hoa... Nhưng, cứu cánh Nhất thừa đạo ở trong các kinh điển được kết tập sớm nhất này là sự thanh tịnh, là sự không còn khổ ưu, là Tuệ giác và Niết bàn, và con đường thực tiễn của Nhất thừa đạo được ca ngợi ở trong các bản kinh này là thực hành Bốn lãnh vực quán niệm về Thân, Thọ, Tâm và Pháp. Điều này ta có thể đọc phần sau cùng của kinh Mahā satipatṭhāna hoặc Niệm Xứ kinh bản

²² Trung A Hàm, tr 582b, Đại Chính 1

²³ Đại Chính 2, tr 567

Hán dịch của ngài Tăng-già-đề-bà thì sẽ thấy rõ như sau:

*“... Nếu có vị Tỷ khuru, Tỷ khuru ni nào, trong khoảng khắc thiết lập tâm an trú đích thực vào Bốn lãnh vực quán niệm, những vị ấy, buổi sáng bắt đầu thực tập như vậy, thì buổi chiều chắc chắn đạt được sự thăng tiến, buổi chiều bắt đầu thực tập như vậy, thì chắc chắn sáng mai sẽ được sự thăng tiến”*²⁴.

Ở chương năm của kinh Thắng Man, bản Hán dịch của Câu-na-bạt-đà-la, nói về ý nghĩa Nhất thừa: *“Thanh văn thừa và Duyên giác thừa đều quy vào Đại thừa. Đại thừa chính là Phật thừa. Do đó, ba thừa chính là Nhất thừa. Chứng đắc Nhất thừa là chứng đắc Vô thượng chánh đẳng chánh giác. Vô thượng chánh đẳng chánh giác chính là thế giới của Niết bàn. Thế giới của Niết bàn chính là pháp*

²⁴ Đại Chính 1, tr 584b

*thân của Như Lai. Chứng đắc pháp thân tuyệt đối chính là Nhất thừa tuyệt đối, nó không khác Như Lai, không khác pháp thân, Như Lai chính là pháp thân. Chứng đắc pháp thân tuyệt đối là Nhất thừa tuyệt đối. Tuyệt đối chính là vô biên không đoạn tuyệt*²⁵.

Như vậy, theo kinh Thắng Man, Nhất thừa là Một thừa duy nhất, đó là Phật thừa.

Nhất thừa là cỗ xe duy nhất chuyển vận người đã nhận ra được bờ đề tâm, phát khởi và nuôi dưỡng tâm ấy một cách liên tục qua sự quy kính các phẩm tính giác ngộ siêu việt của Như Lai, qua sự lãnh thọ và thực hành giới pháp, qua sự phát khởi và thực hành đại nguyện, qua sự Nhiếp thọ chánh pháp cho đến khi thành tựu đạo quả Vô-thượng-bồ-đề. Nhất thừa là cỗ xe duy nhất có thẩm quyền chuyển vận người phát bồ đề tâm đi đến Phật địa.

²⁵ Đại Chính 12, tr 220c

Ta có thể làm hết thấy mọi thiện sự, nhưng hạt bồ đề chưa khởi dậy trong tâm ta, thì xem như ta vẫn chưa có cơ hội để bước lên cỗ xe Nhất thừa để đi đến Phật địa. Và như vậy là ta vẫn chưa đi đúng bản hoài của chư Phật và không thể kế thừa được sự nghiệp của các ngài.

Bồ đề tâm và phát khởi tâm ấy để tu tập, thực hành Bồ tát đạo là then chốt của giáo lý Đại thừa và then chốt của giáo lý Đại thừa chính là Nhất thừa. Như vậy, Bồ đề tâm là chính nhân của Nhất thừa. Quy y, lãnh thọ giới pháp, phát khởi đại nguyện, nhiếp thọ chánh pháp, hành Bồ tát đạo là những tác duyên tác động vào bồ đề tâm, khiến bồ đề tâm sinh khởi lớn mạnh và viên mãn trong từng giây phút của sự sống ở nơi những người hành Bồ tát đạo. Nhất thừa là sự viên mãn cùng đích của Bồ tát thừa.

Ở kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát Di Lặc đã nói về hiệu

năng của Bồ đề tâm trong sự tu tập, hành Bồ tát đạo cho Thiện Tài đồng tử như sau:

“Bồ đề tâm ví như chủng tử, vì nó có khả năng sinh khởi hết thảy Phật pháp; Bồ đề tâm ví như ruộng tốt, vì nó có khả năng nuôi dưỡng các pháp thanh tịnh; Bồ đề tâm ví như quả đất lớn, vì nó có khả năng gìn giữ thế gian; Bồ đề tâm ví như dòng nước sạch, vì nó có khả năng tẩy trừ hết thảy cấu uế phiền não; Bồ đề tâm ví như gió lớn, vì nó thổi khắp thế gian không bị đối ngại; Bồ đề tâm ví như lửa lớn, vì nó có khả năng thiêu rụi hết thảy rừng củi tà kiến; Bồ đề tâm ví như mặt trời thanh tịnh, vì nó soi chiếu khắp cả thế gian; Bồ đề tâm ví như trăng rằm, vì các pháp thanh tịnh đều viên mãn; Bồ đề tâm ví như ngọn đèn sáng, vì có khả năng phóng ra các loại ánh sáng chánh pháp; Bồ đề tâm ví như mắt sáng, vì thấy hết thảy cùng khắp mọi chốn an nguy; Bồ đề tâm ví như con đường

lớn, vì khiến tất cả đều được đi vào kinh thành Đại trí, ...”²⁶.

Bồ đề tâm hết thấy chúng sanh đều có, nhưng tâm ấy nơi chúng sanh đã bị vô minh phiền não bao bọc làm chướng ngại, khiến cho họ không nhận ra được tự thân của chính họ và thế giới của chung quanh họ là gì. Cái biết của chúng sanh là cái biết do vô minh đem lại, nên cái biết ấy là cái biết sai lầm tự bản chất; cái biết ấy không thể vượt ra khỏi giới hạn bởi không gian và thời gian. Cái biết vượt ra khỏi giới hạn không gian và thời gian, đó là cái biết “trương tức trương nhập”, nghĩa là cái này chính là cái kia, cái kia chính là cái này; cái này có mặt ở trong cái kia và cái kia có mặt ở trong cái này. Một đơn vị cực tiểu của thời gian nó bao gồm vô lượng thời gian, và vô lượng thời gian nằm trọn trong một đơn vị cực tiểu của thời gian; trong một

²⁶ Hoa Nghiêm 78, Thật-xoa-nan-đà, tr 429b, Đại Chính 10

đơn vị cực tiểu của không gian nó bao gồm cả vô tận không gian và cả vô tận không gian nằm gọn trong một chất điểm hay một hạt vi trần; một thời gian lại bao gồm hết thảy không gian, một không gian lại bao gồm hết thảy mọi thời gian, nên chính không gian là thời gian và chính thời gian là không gian. Cái biết ấy là do bồ đề tâm và từ sự phát khởi tâm ấy đem lại.

Nên, ở trong kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát Pháp Tuệ đã nói với Đế Thích về sự phát khởi bồ đề tâm như sau:

“Vì muốn biết ngay thế giới vi tế chính là thế giới rộng lớn, thế giới rộng lớn chính là thế giới vi tế; biết ngay thiếu thế giới chính là đa thế giới, biết đa thế giới chính là thiếu thế giới; biết ngay thế giới rộng chính là thế giới hẹp, biết thế giới hẹp chính là thế giới rộng; biết ngay một thế giới chính là vô lượng, vô biên thế giới, biết vô lượng,

vô biên thế giới chính là một thế giới; biết ngay vô lượng, vô biên thế giới ở vào trong một thế giới, biết một thế giới ở vào trong vô lượng, vô biên thế giới; biết ngay nơi thế giới ô nhiễm chính là thế giới thanh tịnh, biết ngay nơi thế giới thanh tịnh chính là thế giới ô nhiễm; ở trong một lỗ chân lông biết rõ ràng hết thấy thế giới, ở trong hết thấy thế giới biết rõ ràng bản tính của một lỗ chân lông; biết rõ từ nơi một thế giới xuất sinh hết thấy thế giới, biết rõ hết thấy thế giới đều như hư không; vì muốn ngay ở nơi một niệm biết hết thấy thế giới, biết rõ hết thấy thế giới không còn có sót bất cứ một thế giới nào, nên phát tâm Vô-thượng-bồ-đề²⁷.

Như vậy, phát bồ đề tâm là do sự nhu cầu hiểu biết toàn diện, sự hiểu biết viên mãn, nói cách khác, phát bồ đề tâm là muốn thành tựu Tuệ giác tuyệt

²⁷ Hoa Nghiêm 9, Phật-đà-bạt-đà-la, tr 450c, Đại Chính 9

đôi của Phật. Do đó, phát bồ đề tâm là nhân tố chủ yếu để tựu thành Nhất thừa đạo, là động cơ đầu tiên sinh ra chư Phật ba đời và đem lại các niềm vui thượng diệu cho hết thảy chúng sanh, nên kinh nói:

*“Nhân sơ bồ đề tâm
xuất sinh tam thế Phật;
Nhất thiết chư chúng sanh
chủng chủng thượng diệu lạc”.*

Không những vậy mà bồ đề tâm còn là động cơ đầu tiên làm cho các cõi Phật nghiêm tịnh, khiến cho cùng khắp hết thảy chúng sanh đầy đủ trí vi diệu, như kinh nói:

*“Nhân sơ bồ đề tâm
nghiêm tịnh chư Phật quốc;
Phổ linh nhất thiết chúng
cụ túc vi diệu trí”²⁸.*

²⁸ Hoa Nghiêm Kinh 9, tr 458b, Đại Chính 9

Cũng ở kinh Hoa Nghiêm, Bồ tát Văn Thù đã hỏi Bồ tát Hiền Thủ rằng: “*Chư Phật chỉ do Nhất thừa mà thoát ly sinh tử, tại sao nay tất cả cõi Phật sự sự bất đồng...?*”²⁹. Đây là câu hỏi mà Bồ tát Văn Thù muốn nêu lên với Bồ tát Hiền Thủ rằng, đâu là Nhất thừa tuyệt đối và đâu là sự sai biệt hay là phương tiện thiện xảo của Nhất thừa? Câu hỏi này đã được Bồ tát Hiền Thủ trả lời như sau: “*Văn Thù, pháp vốn là vậy! Pháp vương chỉ một pháp, mọi người đều vô ngại, một đường vượt sinh tử. Hết thấy thân chư Phật, chỉ là một pháp thân, một tâm, một trí tuệ; lực, vô úy cũng vậy. Theo bản hạnh chúng sanh, cầu Vô-thượng-bồ-đề, cõi Phật và chúng hội, thuyết pháp hẳn không đồng*”³⁰.

Và ở kinh Pháp Hoa nói rằng, giáo lý Nhất thừa mới là giáo lý đích thực mà chư Phật muốn nói

²⁹ Hoa Nghiêm 13, Thật-xoa-nan-đà, tr 68c, Đại Chính 10

³⁰ Hoa Nghiêm 13, Thật-xoa-nan-đà, tr 68c, Đại Chính 10 = Hoa Nghiêm 5, Phật-đà-bạt-đà-la, tr 429b, Đại Chính 9

cho tất cả chúng sanh, các giáo lý khác đức Phật chỉ là phương tiện vận dụng. Ở phẩm Phương tiện của kinh này, chủ yếu là đức Phật trình bày về cái thấy, cái biết của Phật về cả hai mặt Nhất thừa và Tam thừa trong bài kệ tám câu như sau:

*“Chư Phật lưỡng túc tôn,
tri pháp thường vô tánh,
Phật chủng từng duyên khởi,
thị cố thuyết Nhất thừa.
Thị pháp trụ pháp vị,
thế gian tướng thường trú,
ư đạo tràng tri dĩ,
Đạo sư phương tiện thuyết”³¹*

Nghĩa là:

*Chư Phật đáng tôn kính,
đầy đủ trí và đức,*

³¹ Kinh Pháp Hoa, Phẩm phương tiện, La-thập, tr 9b, Đại Chính 9

*thấy và biết các pháp,
vốn không có tự thể,
hạt giống đáng Giác ngộ,
cũng sinh khởi do duyên,
vì vậy nói Nhất thừa.
Thể của pháp thường trú,
tính của pháp nguyên vị.
Nền tướng của thế gian,
cũng thường trú vắng lặng.
Nơi đạo tràng giác ngộ,
các đạo sư biết vậy,
mới phương tiện thuyết pháp”.*

Như vậy, cùng đích của Tam thừa³² là Nhất thừa. Đúc Phật từ nơi cùng đích này mà hiển thị giáo lý Tam thừa, hay từ nơi cứu cánh mà vận khởi phương tiện. Không những giáo lý Tam thừa sinh khởi do duyên mà giáo lý Nhất thừa cũng sinh

³² Thanh văn thừa, Duyên Giác thừa, Bồ tát thừa

khởi do duyên. Chúng tử của hết thảy mọi loài chúng sanh cũng sinh khởi do duyên mà chúng tử giác ngộ của Phật cũng sinh khởi do duyên. Nhất thừa đạo là con đường duy nhất tác động vào hạt giống Phật hay Bồ đề tâm nơi chúng sanh, khiến hạt giống ấy sinh khởi và lớn mạnh một cách toàn hảo. Và chỉ có Nhất thừa đạo mới có khả năng giúp chúng sanh cũng như các thánh giả trong Tam thừa chạm vào được tự tính giác ngộ ở nơi chính mình và thể nhập với tự tính ấy một cách toàn vẹn để sống cùng và sống với. Và chỉ có cách nhìn của Nhất thừa đạo, mới có khả năng không có sự khinh miệt và ruồng bỏ thế gian mà thấy rõ sự tịch diệt ngay nơi các pháp đang sinh diệt của thế gian và nhiếp nhiếp nhiên thường trú ngay ở trong các pháp đang sinh diệt ấy. Nơi đạo tràng giác ngộ, chính đức Thế Tôn đã giác ngộ điều ấy, tức là giác ngộ pháp Nhất thừa và từ pháp ấy mà vận khởi tâm Đại bi sử dụng vô số phương tiện, thiết

lập pháp Tam thừa để giáo hoá chúng sanh. Chúng nhập Nhất thừa pháp là thật trí, là chân trí hay Đại trí, vận khởi mọi phương tiện thiết lập giáo pháp Tam thừa để hoá độ chúng sanh là quyền trí, phương tiện trí hay Đại bi. Tuy bảo rằng, Đại trí và Đại bi, nhưng kỳ thực hai chất liệu này không phải tách rời nhau, chúng có mặt trong nhau. Chính Đại bi là Đại trí và chính Đại trí là Đại bi. Đại bi và Đại trí là hai mặt của pháp Nhất thừa. Sâu thẳm và cao vút đó là mặt lý tính hay mặt bản thể siêu việt của Nhất thừa. Mênh mông và vượt khỏi mọi bên bờ đó là mặt thực tiễn hay hoạt dụng của pháp Nhất thừa.

Nhất thừa là vậy, nên kinh Pháp Hoa nói:

*“Thập phương Phật độ trung,
duy hữu Nhất thừa pháp,
vô nhị diệt vô tam,*

trừ Phật phương tiện thuyết”³³.

Nghĩa là:

*Trong cõi Phật mười phương,
chỉ có pháp Nhất thừa,
không hai cũng không ba,
ngoại trừ Phật phương tiện.*

Mọi phương tiện được đức Phật sử dụng đều có gốc rễ từ Nhất thừa, nên phương tiện ấy là phương tiện của Nhất thừa, chúng có khả năng làm nhân duyên cho chúng sanh sinh khởi bỏ đề tâm và nuôi dưỡng chúng sanh lớn mạnh trong giáo lý Nhất thừa. Vì vậy, ở kinh Pháp Hoa, đức Phật đã nói với Tôn giả Xá-lợi-phất như sau: “*Xá-lợi-phất, dĩ thị nhân duyên, đương tri chư Phật phương tiện lực cố, ư Nhất Phật thừa, phân biệt thuyết tam*”³⁴,

³³ Phương tiện phẩm, tr8a, Đại Chính 9

³⁴ Diệu Pháp Liên Hoa 2, Thí Dụ phẩm, La-thập, tr13b, Đại Chính 9

nghĩa là: *Này Xá-lợi-phất, vì nhân duyên, hãy biết do sức mạnh phương tiện của chư Phật, ở trong Một Phật thừa, phân biệt nói thành ba”*.

Đúng với sự thực thì chỉ có một pháp là Nhất thừa, Phật thừa mà không có Nhị thừa là Thanh văn thừa và Duyên giác thừa, và cũng không có Tam thừa là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa. Nhị thừa hay Tam thừa chỉ là Phật phương tiện. Hay nói cách khác, Nhị Thừa hay Tam thừa là những điều kiện cần phải có trong quá trình hành đạo của chư Phật ba đời để giúp chúng sanh đi tới với Pháp Nhất thừa, và cũng nhân ở nơi Tam thừa mà Chư Phật hiển thị Nhất thừa và giúp chúng sanh hội nhập vào pháp Nhất thừa ấy.

Như vậy, ta thấy rằng chiều sâu và chiều cao của pháp Tam thừa là pháp Nhất thừa và chiều rộng của pháp Nhất thừa là Tam thừa. Chiều sâu của pháp Tam thừa chính là Bồ đề tâm hay Phật tính là

hạt giống giác ngộ vốn có nơi hết thảy chúng sanh.

Nên, các kinh điển Đại thừa đều tuyên bố rằng: “Hết thảy chúng sanh đều có Phật tính và đều có khả năng thành Phật”. Thành Phật nhanh hay chậm là tùy theo hạt giống Phật trong tâm chúng sanh bị vùi sâu hay cạn, và cũng tùy theo khả năng tu học của chúng sanh ấy. Nếu hạt giống Bồ đề hay Phật tính của một chúng sanh bị bao bọc bởi nhiều lớp tà kiến, ái kiến và vô minh, thì việc Phật giáo hoá để tháo gỡ những lớp ấy cho họ không phải chỉ là cả một công trình dài lâu, mà trong quá trình giáo hóa ấy, ngài còn phải sử dụng vô số kỹ thuật và nghệ thuật để dẫn dắt cho họ nữa. Và nếu nơi tâm của một người hạt giống Phật bị lấp vùi một cách cạn cợt, thì người ấy chỉ cần đức Phật xuất hiện hay chỉ cần nghe danh hiệu của ngài, tức thì bồ đề tâm liền phát khởi hướng đến Nhất thừa mà không hướng đến bất cứ Thừa nào khác, như trường hợp của phu nhân Thắng Man hay trường

hợp của Long nữ ở trong kinh Pháp Hoa hoặc Lục Tổ Huệ Năng khi nghe “ưng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm” của kinh Kim-cang.

Như vậy, pháp Nhất thừa là mục đích giáo hóa của đức Phật, và chiều cao của pháp ấy là Phật quả. Và chiều cao ấy cũng là chỗ cùng đích của pháp Tam thừa hướng đến.

Bởi vậy, không phải chỉ có Bồ tát thừa là đi tới Nhất thừa mà Thanh văn thừa, Duyên giác thừa cũng đều đi tới Nhất thừa và thành tựu Phật quả. Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ tát thừa là những điều kiện cần phải có để cho hạt giống của Phật sinh khởi, nên Tam thừa là chiều rộng và chiều dài hay là phương tiện của Nhất thừa, và Nhất thừa là điểm khởi phát và là điểm đồng quy của Phật đạo, vì thế mà kinh Pháp Hoa gọi là: “Phật chủng tòng duyên khởi, thị cố thuyết Nhất thừa”.

Nếu chư Phật không sử dụng Tam thừa để giáo hóa chúng sanh, thì hạt giống Phật hay hạt giống Nhất thừa nơi hết thảy chúng sanh không có điều kiện để hiển thị. Do đó, tuy phương tiện là ba mà cứu cánh chỉ là một. Hay phương tiện là vô số mà đích điểm chỉ là một, như trong kinh Hoa Nghiêm ngài Văn Thù hỏi Bồ tát Trí Thủ như sau:

“Thưa đáng con Phật, ở trong Phật pháp, trí là trên hết, tại sao đức Như Lai đối với chúng sanh hoặc là ngài ca ngợi bố thí, ca ngợi trì giới, ca ngợi nhẫn nhục, ca ngợi tinh tấn, ca ngợi thiên định, ca ngợi trí tuệ; hoặc ca ngợi từ, bi, hỷ, xả, nhưng cuối cùng chỉ sử dụng một pháp mà được thoát ly sinh tử, thành tựu đạo quả Vô-thượng-bồ-đề?”

Bồ tát Trí Thủ trả lời: *“Các đáng Đạo sư tôn kính ở quá khứ, hiện tại và vị lai, không có ngài nào chỉ nói một pháp môn mà có thể dẫn chúng sanh*

đến ở chỗ cùng tột của đạo. Phật biết rõ tâm chúng sanh, chủng tính sai biệt không đồng, nên tùy theo hoàn cảnh, điều kiện của họ mà thuyết pháp hóa độ. Đối với người xan tham thì ca ngợi bố thí, đối với người huỷ phạm giới pháp, thì ca ngợi sự trì giới, đối với người nhiều sân hận, thì ca ngợi sự nhẫn nhục, đối với người biếng nhác, thì ca ngợi sự tinh cần, đối với người tâm loạn động, thì ca ngợi thiền định, đối với người ngu si, thì ca ngợi trí tuệ, đối với người bất nhân, thì ca ngợi từ mẫn, đối với người trái ý bất mãn, thì ca ngợi Đại bi, đối với người ưu sầu, lo lắng thì ca ngợi tùy hỷ, đối với người tâm khúc mắc, thì ca ngợi buông xả, tu tập tuân tự như vậy, từ từ sẽ trọn đủ pháp của chư Phật”³⁵.

Và cũng từ những ý nghĩa của Nhất thừa như vậy, nên ở trong Đại thừa Trang Nghiêm kinh luận 5,

³⁵ Hoa Nghiêm Kinh 13, Thật-xoa-nan-đa, tr 68b, Đại Chính 10

Đại Chính 31, tr 615b, ngài Vô Trước đã giải thích ý nghĩa Nhất thừa tóm tắt qua bài kệ như sau:

*“Pháp vô ngã giải thoát,
đồng cố, tánh biệt cố,
đắc nhị ý biến hóa
cứu cánh thuyết Nhất thừa”.*

Nghĩa là:

Gọi Nhất thừa là vì đồng với pháp; vì đồng với vô ngã; vì đồng với giải thoát; vì do chủng tính bất đồng; do chư Phật đồng tự ý; do ý Thanh văn sẽ thành Phật; do Phật hóa hiện và do cứu cánh.

Như vậy, theo ngài Vô Trước, Nhất thừa có tám ý nghĩa như sau:

- *Vì đồng với pháp giới*³⁶: nghĩa là các hạng Trời,

³⁶ Đồng pháp cố

Người, Thanh văn, Đại thừa cùng tồn tại chung trong một pháp giới (thể tính chân như), và tất cả đều có chung trong một hướng tới, nên gọi là Nhất thừa.

- *Vì đồng thể tính vô ngã*³⁷: Thanh văn và Đại thừa đều đồng nhất ở trong lý tính vô ngã, vì do đồng thú hướng ấy, nên gọi là Nhất thừa.

- *Vì đồng giải thoát*³⁸: Thanh văn hay Bồ tát cùng đồng diệt trừ các chướng ngại phiền não, và cùng đồng giải thoát khỏi phiền não chướng, cùng vượt thoát sinh tử như nhau, nên gọi là Nhất thừa.

- *Vì chủng tính khác biệt*³⁹: nghĩa là chủng tính của các hạng loại ở trong Tam thừa dẫn đến Đại thừa là không nhất định, Thanh văn có thể thành

³⁷ Vô ngã đồng cố

³⁸ Giải thoát đồng cố

³⁹ Tánh biệt cố

Phật, nên gọi là Nhất thừa.

- *Vì tự ý đạt tới đồng với chư Phật*⁴⁰: nghĩa là chư Phật chứng đắc ý như thế này: “Những gì tôi đã đạt được, thì hết thảy chúng sanh cũng đồng đạt được như tôi”. Vì do ý này, nên gọi là Nhất thừa.

- *Vì do ý rằng, Thanh văn cũng sẽ thành Phật*⁴¹: nghĩa là hạnh nguyện Đại bồ đề xưa kia của các hàng Thanh văn, khi hội đủ nhân duyên, thì nhất định tác thành phẩm tính của Phật. Và vì khi ấy Phật gia hộ, nhiếp thọ đặc biệt, nên đạt được ý tự biết rằng, mình sẽ thành Phật. Do hạng Thanh văn này tương tục sau trước không khác biệt, nên gọi là Nhất thừa.

- *Vì do hóa hiện*⁴²: do giáo hóa chúng sanh mà đức

⁴⁰ Chư Phật đắc đồng tự ý cố

⁴¹ Thanh văn đắc tác Phật ý cố

⁴² Biến hóa cố

Phật thị hiện làm Thanh văn và nhập Niết bàn. Đúng như ngài tự nói: “Tôi đã sử dụng thị hiện Niết bàn của Thanh văn thừa vô lượng, vô số, ngoài phương tiện này không có phương tiện nào khác, để giáo hóa hạng người có căn khí thấp kém thể nhập Đại thừa”. Chân lý chỉ là một, nên gọi là Nhất thừa.

- *Do cứu cánh*⁴³: nghĩa là đạt tới thể tính của Phật, chứ không có xứ điểm nào khác, nên gọi là Nhất thừa.

Và cũng ở trong Đại thừa Trang Nghiêm kinh Luận, ngài Vô Trước cũng đã giải thích tại sao đức Phật nói Nhất thừa qua bài kệ như sau:

*“Dẫn tiếp chư Thanh văn,
nhiếp trú chư Bồ tát,
ư thử nhị bất định,
chư Phật thuyết Nhất thừa”*.

⁴³ Cứu cánh có

Nghĩa là:

*Vì dẫu dắt các hàng Thanh văn,
nhiếp thọ đối với các hàng Bồ tát Thập trú,
do nơi hai hạng bất định này,
các đấng Giác ngộ nói Nhất thừa.*

Như vậy, theo ngài Vô Trước, Nhất thừa là cảnh giới tự chứng ngộ của chư Phật, là đích điềm hướng đến của những người phát bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo và đồng thời cũng là đích điềm quy thú của Tam thừa và là bản nguyện của chư Phật ba đời ứng thân thị hiện hóa độ chúng sanh.

Với ý nghĩa Nhất thừa như vậy, vậy thì giáo lý Nhất thừa ở kinh Kim-cang Bát-nhã được diễn tả như thế nào? Đọc hết các tụng bản kinh Kim-cang Bát-nhã thuộc hệ Hán Tạng, ta thấy trong các tụng bản không hề sử dụng từ ngữ Nhất thừa mà đã sử

dụng các từ ngữ như: Bồ tát Đại thừa⁴⁴, Tối thượng thừa⁴⁵, hoặc Vô thượng thừa, Vô đẳng thừa⁴⁶, hoặc Thắng thừa, Tối thắng thừa⁴⁷; Tối thượng thừa, Tối thắng thừa⁴⁸, và ở trong bản của ngài La-thập cũng như bản của ngài Nghĩa Tịnh đều sử dụng là Đại thừa, Tối thượng thừa⁴⁹, để chuyên tải giáo lý thâm diệu và cùng đích của kinh này. Và đọc kinh này văn hệ Sanskrit ta thấy có hai từ ngữ tương đương với hệ Hán tạng, đó là Agrayāna và ‘sreṣṭhayāna⁵⁰. Agra là tối thượng, hay cực điểm; yāna là Thừa. Nghĩa là cỗ xe tối thượng, tức là cỗ xe cao nhất đi tới đích, không

⁴⁴ Bản Bồ-đề-lưu-chi 1, tr 752c, Đại Chính 8

⁴⁵ SDD tr 755a

⁴⁶ Bản Bồ-đề-lưu-chi 2, SDD tr 579c; bản Chân-đế, tr 674b, Đại Chính 8

⁴⁷ Bản Cấp-đa, tr 769b, Đại Chính 8

⁴⁸ Bản Huyền Tráng, tr 983a, Đại Chính 7

⁴⁹ La-thập, tr 750c; Nghĩa Tịnh, tr 773c, Đại Chính 8

⁵⁰ Buddhist Sanskrit Text, No 17, P 80

còn có cỗ xe nào hơn nữa. Hán dịch là Tối thượng thừa. ‘Sreṣṭha là Bậc nhất, tuyệt nhất, cao nhất; ‘Sreṣṭhayāna là cỗ xe tuyệt đối, cỗ xe cao nhất không còn có sự so sánh. Hán gọi là Tối thắng thừa, Vô đẳng thừa...

Bodhisattvayāna, Hán dịch Bồ tát thừa là thừa chỉ chung cho các hàng Bồ tát từ sơ phát bồ đề tâm và đã trải qua nhiều giai đoạn hành Bồ tát đạo. Thanh văn thừa, ý nghĩa của nó đã được đức Phật nói với Tôn giả Xá Lợi Phất ở trong kinh Pháp Hoa như sau: *“Nếu có chúng sanh nào, có bản chất trí tuệ từ bên trong, theo đấng Giác ngộ-Thế Tôn, nghe pháp, tin hiểu, thọ trì, thiết tha nỗ lực, mong muốn mau chóng thoát ly ba cõi, cầu Niết bàn cho chính mình, đó là hạng theo hạnh Thanh văn thừa”*. Và ý nghĩa Duyên giác thừa cũng như Đại thừa cũng đã được đức Phật nói cho Tôn giả Xá-lợi-phất như sau: *“Nếu có chúng sanh nào, theo đấng Giác ngộ-Thế Tôn, nghe pháp, tin hiểu, thọ trì, thiết tha*

nỗ lực, mong cầu tuệ giác tự nhiên, thích yên lặng và hạnh phúc một mình, biết sâu các pháp trong mười hai nhân duyên, đó là hạnh theo hạnh Duyên giác thừa. Nếu có chúng sinh nào, theo đấng Giác ngộ-Thế Tôn, nghe pháp, tin hiểu, thọ trì, thiết tha nỗ lực, mong cầu Tuệ giác hoàn toàn, Tuệ giác của Phật, Tuệ giác tự nhiên, Tuệ giác tự mình chứng nghiệm, bỏn sự không sợ hãi, mười năng lực Tuệ giác và hết thấy tri kiến của Như Lai. Họ cầu mong như vậy là vì thương mến và muốn đem lại sự yên vui cho vô số chúng sanh, đem lại lợi ích cho cõi trời, cõi người, cứu độ cho tất cả đều được giải thoát, đó gọi là người đi theo hạnh Đại thừa. Bỏ tất mong cầu Đại thừa, nên gọi là chúng sanh vĩ đại”⁵¹. Như vậy, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Đại thừa, không đơn thuần ở nơi pháp mà chính là ở nơi Tâm, Trí, Hạnh và Nguyện.

⁵¹ Diệu Pháp Liên Hoa Kinh 2, Thí Dụ Phẩm, La-thập, tr 13b, Đại Chính 9

Pháp của Phật đầu tiên và sau cùng cũng chỉ là “một”, nhưng sai biệt là do Tâm, Trí, Hạnh và Nguyện của người theo Phật, nghe pháp, tin hiểu, thọ trì và tinh cần nỗ lực. Phật nói pháp chỉ là “một”, mà người nghe pháp với tâm tư cạn cợt, với trí tuệ mỏng manh, với hạnh thiếu và nguyện hẹp thì pháp ấy có sức chuyển vận nhỏ. Phật nói pháp chỉ là “một”, mà người nghe pháp với tâm tư rộng lớn, với trí tuệ sâu xa, với hạnh cao cả và với nguyện độ hết thảy chúng sanh một cách bình đẳng, thì pháp ấy có sức chuyển vận lớn. Như vậy, Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, hay Đại thừa không phải khẳng định từ nơi pháp Phật thuyết mà từ nơi Tâm Trí và Hạnh Nguyện của người nghe pháp, hiểu pháp và thực hành pháp.

Bởi vậy, trong từ ngữ Mahayāna, Hán dịch là Đại thừa, thì trong nội dung của từ ngữ này, nó bao hàm cả Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa. Và từ ngữ Agrayāna trong kinh Kim-cang

Phạn ngữ, ngài Huyền Trang và ngài Nghĩa Tịnh đều dịch là Đại thừa, thì ý nghĩa của từ ngữ Đại thừa này là nhằm diễn tả điếm tới cùng đích của Bồ tát thừa. Điếm cùng đích của Bồ tát thừa chính là Đại thừa. Đại thừa là nhân duyên sinh khởi từ nơi Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ tát thừa, nếu không có các Thừa này, ắt Đại thừa không có đủ điều kiện để sinh khởi.

Và từ ngữ ‘Sreṣṭhayāna, các nhà Hán dịch ở kinh Kim-cang Bát-nhã là Tối thượng thừa, Vô thượng thừa, Vô đẳng thừa là để khẳng định giáo pháp được đức Phật trình bày ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã có khả năng chuyển vận người nghe và thực hành pháp này đến chỗ cùng đích của Niết bàn, đến chỗ cùng đích của sự giác ngộ, sau cùng đích này không còn có bất cứ đích điếm nào để người tu tập hướng tới nữa cả, vì chính nó là đích điếm tột cùng của người phát bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo hướng đến.

Đích điểm tốt cùng của Đại thừa, hay Nhất thừa hoặc Tối thượng thừa mà người phát Bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo hướng đến ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật đã dạy cho Tôn giả Tu-bồ-đề như sau:

“Hỡi Tu-bồ-đề, các vị Đại sĩ Bồ tát, nên hướng dẫn và điều phục tâm của họ như vậy: nghĩa là có hết thảy bao nhiêu loại chúng sanh, hoặc sinh ra từ trứng, từ thai, từ ẩm thấp, từ biến hoá, từ có hình sắc, từ không có hình sắc, từ có tư tưởng, từ không có tư tưởng, từ không phải có tư tưởng, từ không phải không có tư tưởng, tôi đều dẫn dắt họ đi vào Niết bàn tuyệt đối. Dẫn dắt cho vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như vậy, mà kỳ thật Bồ tát không thấy có chúng sanh nào được mình dẫn dắt cả. Tại sao? Hỡi Tu-bồ-đề, nếu Bồ tát mà còn có ý niệm về ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả thì không phải là Bồ tát”⁵².

⁵² Kim-cang Bát-nhã, La-thập, tr 749a, Đại Chính 8

Niết bàn tuyệt đối là quả vị giải thoát và giác ngộ của Phật mà đồng thời cũng là cảnh giới thường trú của Phật. Đó là cùng đích của sự phát bồ đề tâm, và là hướng đến duy nhất của người thực hành Bồ tát đạo. Cỗ xe chuyển vận vị phát bồ đề tâm, hành Bồ tát đạo đi đến điểm cùng đích ấy, kinh Thắng Man, Pháp Hoa và Hoa Nghiêm gọi là Nhất thừa, kinh Kim-cang Bát-nhã gọi là Tối thắng thừa hay Tối thượng thừa.

Ở kinh Thắng Man nói Nhất thừa là cảnh giới duy nhất của Phật tự chứng nhập. Ở kinh Pháp Hoa, đức Phật nói pháp Nhất thừa là để chuyển vận ba hạng thượng, trung và hạ căn thuộc Thanh văn thừa hội nhập Nhất thừa, tức là hội nhập vào Niết bàn tuyệt đối. Ở kinh Hoa Nghiêm, đức Phật nói pháp Nhất thừa là để chuyển vận hàng viên cơ, sơ phát tâm Bồ tát tức thị hội nhập. Điều này kinh nói như sau:

“*Sơ phát tâm Bồ tát tức thị Phật cố, tất dự tam thế chư Như Lai đẳng, diệc dự tam thế Phật cảnh giới đẳng, tất dự tam thế Phật chánh pháp đẳng, đắc Như Lai nhất thân vô lượng thân, tam thế chư Phật bình đẳng trí tuệ*”⁵³. Nghĩa là: “*Bồ tát sơ phát tâm chính là Phật, chắc chắn cùng ngang hàng với các đức Như Lai trong ba đời, đồng thời cũng ngang hàng với cảnh giới của chư Phật trong ba đời, và hẳn nhiên cũng là cùng ngang hàng với chánh pháp của chư Phật ba đời, chúng đắc một thân Như Lai thành vô lượng thân, chúng đắc trí tuệ bình đẳng của ba đời chư Phật*”.

Ở kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật nói Pháp là để cho hạng Bồ tát có căn khí đốn ngộ Đại thừa, hay Tối thượng thừa hội nhập, như trong kinh Kim-cang đức Phật nói:

⁵³ Hoa Nghiêm Kinh 9, Phật-đà-bạt-đà-la, tr 452c, Đại Chính 9

“*Tu-bồ-đề, dĩ yếu ngôn chi, thị kinh hữu bất khả tu nghị, bất khả xúng lượng, vô biên công đức, Như Lai vị phát Đại thừa giả thuyết, vị phát Tối thượng thừa giả thuyết*”⁵⁴. Nghĩa là: “*Hỡi Tu-bồ-đề, tinh yếu mà nói, kinh Kim-cang Bát-nhã là không thể nghĩ bàn, không thể đo lường, đối xứng, công đức là vô biên, Như Lai nói là vì người phát tâm Đại thừa, người phát tâm Tối thượng thừa*”.

Người tu tập muốn đi đến cùng đích của Đại thừa là Tối thượng thừa, thì người đó phải phát tâm bồ đề dựa trên nền tảng vô tướng như trong kinh đức Phật nói: “*Tu-bồ-đề, Bồ tát ưng ly nhất thiết tướng, phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề-tâm*”⁵⁵; tương đương với Phạn văn như sau: “*Subhūte bodhisattvena mahāsattvena sarvasaṃjñā vivarjayitvā anuttarāyāṃ samyaksaṃbodhāu cittam*

⁵⁴ La-thập, tr 750c, Đại Chính 8

⁵⁵ La-thập, tr 750b, Đại Chính 8

utpādayitvyam”⁵⁶; nghĩa là: “*Hỡi Tu-bồ-đề, với Bồ tát, đại Bồ tát hãy xa lìa hết thảy ý tưởng mà phát tâm Vô-thượng-bồ-đề*”.

Như vậy, Bồ tát thực hành pháp Kim-cang Bát-nhã để hội nhập Nhất thừa hay Tối thượng thừa là với sự phát tâm bồ đề có nội dung trống rỗng mọi ý tưởng về một bản ngã cố hữu ở nơi tự thân, ở nơi con người, ở nơi chúng sanh và ở nơi thọ mạng. Phát tâm như vậy là cách phát bồ đề tâm theo tinh thần của kinh Kim-cang Bát-nhã. Và với sự phát tâm như vậy, thì ngay đó hành giả đã hội nhập với Nhất thừa hay Tối thượng thừa. Đó là ý nghĩa Nhất thừa hay Tối thượng thừa của kinh Kim-cang Bát-nhã. Và với ý nghĩa này, kinh Hoa Nghiêm gọi là “*Sơ phát tâm Bồ tát tức thị Phật cố, tất dự tam thế chư Như Lai đẳng, diệt dự tam thế Phật cảnh giới đẳng, tất dự tam thế Phật chánh*

⁵⁶ Buddhist Sanskrit Text, no 17, p 81

*pháp đẳng*⁵⁷; nghĩa là: “Bồ tát sơ phát bồ đề tâm chính là Phật, chắc chắn cùng dự ngang hàng với các đức Như Lai ba đời, đồng thời cũng dự vào hàng thế giới của chư Phật ba đời, và chắc chắn cùng dự vào hàng chánh pháp của chư Phật ba đời”.

Vậy, muốn hội nhập Nhất thừa hay Tối thượng thừa, thì ngay nơi vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng mà phát bồ đề tâm, sống đạo và hành đạo. Phát bồ đề tâm mà không hề vướng mắc vào bất cứ các tướng trạng nào của “ngã và pháp”, thì ngay đó là Phật, ngay đó là ở trong cảnh giới của Phật. Phật và thế giới của ngài, theo cách nhìn của kinh Kim-cang Bát-nhã chính là Vô tướng. Vô tướng là không có tướng chân thực của “ngã và pháp”. Nên, muốn thấy các ngài và hội nhập vào thế giới ấy là phải đi

⁵⁷ Hoa Nghiêm Kinh 9, Phật, tr 452c, Đại Chính 9

bằng con đường Vô tướng. Con đường Vô tướng chính là Nhất đạo, hành động để đem lại lợi ích cho hết thảy chúng sanh một cách tích cực mà không vướng mắc vào bởi bất cứ danh tướng nào của “Ngã” và “Pháp” cả, đó gọi là thực hành Nhất thừa pháp. Bất cứ ai sống và hành động bằng Tuệ giác Kim-cang như vậy, thì người ấy lúc nào và ở đâu cũng ở trong Vô-thượng-bồ-đề; và vị ấy lúc nào và ở đâu cũng thường trú trong cảnh giới của chư Phật; và không có việc làm nào của vị ấy là không đem lại lợi ích, hạnh phúc và an lạc cho hết thảy muôn loài. Nên, “Vô tướng” không những là điểm khởi phát mà còn là điểm đồng quy của mọi sự hiện hữu và nó không phải chỉ là điểm cùng đích của sự giác ngộ mà còn là đích điểm của muôn hạnh lành.

Bởi vậy, “Vô tướng” là Nhất pháp, khiến cho vạn pháp sinh khởi và đồng quy; “Vô tướng” là Nhất hạnh khiến cho muôn hạnh khởi phát và quay về;

“Vô tướng” là Nhất đạo khiến cho muôn đạo từ đó mà đi và đó cũng là điểm để muôn đạo quay về; và “Vô tướng” là Nhất thừa khiến cho các Thừa từ đó mà khởi hành và cũng là điểm để Tam thừa đồng quy. Đó là Nhất thừa pháp qua cách nhìn của kinh Kim-cang Bát-nhã.

Niềm tin và sự chuyển hóa

Niềm tin là căn bản của thiện pháp, nên ở trong ba mươi bảy phẩm trợ đạo của Đạo thánh đế, tín căn và tín lực là những pháp hành được nêu lên đầu tiên và chúng không những chỉ quan trọng trong đời sống tín ngưỡng, đời sống quan hệ xã hội, mà còn hết sức quan trọng trong đời sống thực nghiệm tâm linh.

Nếu một người sống không có niềm tin, người ấy không những không biết tương lai của họ là gì, mà ngay cả trong đời sống hiện tại sự quan hệ tôn

giáo, gia đình và xã hội của họ cũng đều bị khuyết tật, và họ chẳng biết họ hiện hữu để làm gì ngoài việc giành giật miếng cơm, manh áo và giành giật một ít quyền lợi vụn vặt giữa xã hội con người.

Không có căn bản của đức tin, ta sẽ không liên kết được cuộc sống của ta với mọi người, ta sẽ không liên kết được giữa cái này với cái kia, giữa đời này với đời kia, giữa thế giới này với thế giới kia, và ta sẽ không có sinh lực của đời sống thánh thiện, và ta sẽ không thể đi đến phương trời cao rộng của trí tuệ và hạnh nguyện vô biên của tình yêu.

Luận Đại Trí Độ nói: *“Phật pháp mênh mông như biển cả, con người có thể dùng niềm tin để đi vào”*. Và kinh Hoa Nghiêm lại nhấn mạnh tầm quan trọng của niềm tin như sau: *“Nếu rời khỏi tín căn, tâm thấp kém, ưu tư và hối hận, công hạnh không đầy đủ, thoái mất sự tinh cần. Đối với một ít thiện căn mà tâm đã sanh sự đình trú, đối với*

một ít công đức mà đã tự cho là đủ, không thể thiện xảo phát khởi hạnh nguyện của Bồ tát, ...”⁵⁸.

Nhưng, niềm tin do đâu mà phát khởi? Niềm tin phát khởi do bốn trường hợp:

- *Do hiện kiến*: do nhìn thấy trực tiếp sự kiện mà phát khởi niềm tin.
- *Do chiêm nghiệm và suy nghiệm*: nghĩa là do dựa vào sự thực của sự kiện này để chiêm nghiệm và suy nghiệm nhằm nhận ra sự thực của sự kiện kia, từ đó mà niềm tin phát khởi.
- *Do kinh nghiệm và thực nghiệm*: do kinh nghiệm từ cuộc sống và từ sự thực nghiệm những lời dạy của bậc Thánh mà niềm tin phát khởi.
- *Do dựa vào lời nói của bậc Thánh*: có những vấn đề vượt ra ngoài khả năng tư duy và sự quyết

⁵⁸ Hoa Nghiêm 60, tr 783c, Đại Chính 9

đoán của con người, nên con người dựa vào lời nói của các bậc Thánh để tin tưởng và sống, do đó mà niềm tin phát khởi.

Như vậy, niềm tin của một người đệ tử Phật dựa vào đâu để phát khởi? Do nhìn thấy trực tiếp từ đời sống của đức Phật và trực tiếp nghe ngài giáo hóa mà phát khởi niềm tin đối với Phật Pháp Tăng và Thánh giới, như các Thánh đệ tử hoặc như các cư sĩ tại gia thời Phật; hoặc do đọc tụng, học hỏi, chiêm nghiệm hay thực nghiệm lời Phật dạy và hoặc do tin tưởng tuyệt đối vào lời dạy của đức Phật mà phát khởi niềm tin.

Ở kinh Kim-cang Bát-nhã, bản Hán dịch của ngài Cưu-ma-la-thập, Đại Chính 8, tr 749ab, đức Phật đã nói pháp thoại cho Tôn giả Tu-bồ-đề và đã khẳng định sự liên hệ đến đức tin như sau:

“Tôn giả Tu-bồ-đề, bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Có chúng sanh nào được nghe pháp

thoại (Kim-cang Bát-nhã) như thế này, mà sinh khởi đức tin đúng như thật không?

Đức Phật dạy, đừng hỏi như thế, hỏi Tu-bồ-đề! Sau khi Như Lai diệt độ, năm trăm năm sau, có những người tu tập phước đức, trì giới, thì đối với pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, tâm họ có khả năng sinh khởi đức tin và cho đó là sự thực. Phải biết những người như vậy, thiện căn của họ đã gieo trồng, không phải chỉ ở nơi một vị Phật, hai vị Phật, ba, bốn, năm vị Phật, mà thiện căn của họ đã gieo trồng ở nơi vô lượng ngàn vạn đức Phật.

Đối với những người như vậy, khi nghe pháp thoại này, cho đến chỉ trong một niệm sinh khởi niềm tin thanh tịnh, hỏi Tu-bồ-đề! Như Lai thấy và biết rõ những người như vậy đã đạt được vô lượng phước đức”.

Niềm tin của người đệ tử Phật, hành trì theo truyền thống của kinh điển A Hàm và Nikāya là

được thiết lập hoàn toàn trên nền tảng của Tứ bất hoại tín hay còn gọi là Tứ chứng tịnh. Ấy là tin Phật, tin Pháp, tin Tăng và tin Thánh giới, đó là bốn niềm tin trong sáng, thuần tịnh và không bị hủy hoại đối với người đệ tử Phật trong bất cứ trường hợp nào. Với bốn niềm tin này, người đệ tử Phật có thể đi vào dòng dõi của bậc Thánh, sống an vui trong từng giây phút hiện tại, do sự thấy pháp và chứng nghiệm pháp đem lại. Nhưng, niềm tin của người đệ tử Phật hành trì theo giáo nghĩa Đại thừa không phải dừng lại ở đó, mà họ còn tin tưởng họ và hết thảy chúng sanh đều có khả năng thành Phật qua sự phát khởi bồ đề tâm, nuôi dưỡng và phát triển tâm ấy, bằng những hạnh nguyện rộng lớn, qua sự thực hành Lục độ thường trực trong đời sống hằng ngày, với sự có mặt của những chất liệu vô ngã và vô trú một cách triệt để.

Niềm tin ấy của người Phật tử Đại thừa không bị giới hạn bởi không gian, nên đối với bất cứ không

gian nào cũng có thể là không gian hành đạo của chính họ; niềm tin ấy không bị giới hạn bởi sinh loại, nên bất cứ chủng loại nào cũng đều là đối tượng để yêu thương, bảo hộ, che chở và giúp họ thăng hoa; và niềm tin ấy không bị giới hạn bởi thời gian, nên sự tu tập và hành đạo của họ trong đời hiện tại, chỉ là sự tiếp diễn của bồ đề tâm đã được phát khởi và gieo trồng trong quá khứ và sẽ làm viên mãn hạnh nguyện, tựu thành quả vị giác ngộ hoàn toàn trong tương lai, do đó bất cứ thời gian nào, cũng đều là thời gian tu tập để đoạn trừ các lậu hoặc, tác thiện và làm lợi ích cho hết thảy muôn loài của người đệ tử Phật. Với niềm tin ấy, người đệ tử đã tự khẳng định lấy chính mình rằng: *“Họ đích thực là con của Phật, từ miệng Phật sinh ra; từ chánh pháp hóa sanh và họ được dự phần vào chánh pháp của Phật”*⁵⁹. Và họ tin tưởng

⁵⁹ “Kim nhật nãi tri, chơn thị phật tử, tùng phật khẩu sinh, tùng pháp hóa sinh, đắc Phật pháp phần”- Phẩm Thí dụ,

rằng: “*Họ đích thị là Phật tử, thọ và hành trì theo giới pháp của Phật, rồi họ sẽ đi vào địa vị giác ngộ của chư Phật và sẽ đồng vị với các ngài*”⁶⁰.

Với niềm tin ấy, ta có thể đi vào niềm tin ở kinh Kim-cang Bát-nhã.

Niềm tin từ sự lắng nghe

Niềm tin ở kinh Kim-cang Bát-nhã, lại nhấn mạnh đến hai hạng người là tu phước và trì giới, khi nghe Pháp thoại có nội dung siêu việt mọi ý tưởng. Đối với người tu phước, họ không phải chỉ mới phát bồ đề tâm làm thiện sự một đời mà nhiều đời, họ không phải chỉ mới phát bồ đề tâm phụng sự một đức Phật mà đã trải qua ngàn muôn ức đức Phật. Và đối với người trì giới cũng vậy, họ không những chỉ mới phát bồ đề tâm trì giới một đời mà đã nhiều đời, họ không phải chỉ phát bồ đề tâm để

Kinh Pháp Hoa, tr 10c, Đại Chính 9

⁶⁰ Phạm Võng Kinh, tr 1004a, Đại Chính 24

lãnh thọ giới pháp và thực hành giới pháp từ một đức Phật, mà đã trải qua từ vô lượng ngàn muôn ức đức Phật, họ đã từng nghe, và đọc tụng kinh Kim-cang Bát-nhã cũng như các kinh điển Đại thừa, nên dù đời này họ có mặt trong thời kỳ đức Phật Niết bàn, sau năm trăm năm, nhưng khi nghe kinh Kim-cang Bát-nhã, họ vẫn có khả năng phát khởi niềm tin thanh tịnh đúng như những gì mà kinh trình bày. Họ có khả năng tin tưởng đúng như thực về pháp chứng của đức Phật đã được trình bày ở trong kinh này. Pháp chứng ấy là Ngã không và Pháp không. Ngã không là pháp chứng thường trực và tối thượng của các vị Thánh giả A-la-hán. Pháp không là pháp chứng thường trực của các vị Bồ tát thượng thừa.

Pháp chứng ấy đối với hai hạng người tu phước và trì giới kia, dù hiện tiền họ chưa chứng nghiệm, nhưng khi nghe Pháp thoại Kim-cang Bát-nhã, họ có khả năng tin tưởng một cách chắc chắn rằng, họ

sẽ chứng nghiệm pháp ấy trong tương lai. Bởi vậy, Tôn giả Tu-bồ-đề đã bạch với đức Thế Tôn rằng:

“Nếu lại có người nào được nghe kinh Kim-cang Bát-nhã này mà tâm tin tưởng thanh tịnh, sinh khởi Tuệ giác chân thực, thì phải biết rằng, người ấy thành đạt công đức hiếm có số một.

Kính bạch Thế Tôn, Tuệ giác chân thực ấy không phải là tướng, nên Như Lai nói là thực tướng.

Kính bạch Thế Tôn, hôm nay con được nghe kinh Kim-cang Bát-nhã như thế này, tin tưởng, hiểu, tiếp nhận và hành trì không phải là khó. Nhưng, nếu tương lai, năm trăm năm sau, nếu có người nào được nghe kinh này mà tin tưởng, hiểu, tiếp nhận và hành trì, người ấy mới thật là người hiếm có số một.

Tại sao như vậy? Bởi vì người như vậy, thì không còn có ý tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả. Và vì sao? Vì cái ý tưởng về ngã, chính cái ấy

không phải là ý tưởng; những cái ý tưởng về con người, về chúng sanh, về thọ giả, những cái ý tưởng ấy, chính không phải là những ý tưởng.

Vì sao? Vì siêu việt tất cả ý tưởng, nên gọi là chư Phật.

Đức Phật dạy, này Tu-bồ-đề! Đúng như vậy, đúng như vậy, nếu có người nào được nghe kinh Kim-cang Bát-nhã này mà không kinh ngạc, không sợ hãi, thì phải biết người ấy là người hiếm có.

Hỡi Tu-bồ-đề! Tại sao? Vì Như Lai nói Ba-la-mật tối thượng là không phải Ba-la-mật tối thượng, nên mới gọi là Ba-la-mật tối thượng”⁶¹.

Niềm tin từ sự thuận hành

Tin mà chưa thuận hành theo niềm tin, là niềm tin chưa có nội dung của sự thực nghiệm và chứng

⁶¹ Đại Chính 8, tr 750b

nghiệm, nên niềm tin ấy chưa thể gọi là niềm tin vững chãi hay là niềm tin của Kim-cang bất hoại.

Niềm tin của Kim-cang bất hoại sinh khởi từ sự nghe, hiểu chánh pháp và biến sự nghe hiểu ấy trở thành sự thực nghiệm và chứng nghiệm trong cuộc sống hàng ngày. Như vậy, bảo chứng cho niềm tin không còn là lý thuyết, luận thuyết hay ngôn thuyết mà chính là sự thực nghiệm và chứng nghiệm niềm tin ấy, ngay nơi cuộc sống con người.

Và công đức do niềm tin thuận hành dẫn sinh là không thể nghĩ bàn, không thể ước lượng, không có giới hạn đúng như đức Thế Tôn đã nói với Tôn giả Tu-bồ-đề ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã như sau:

“Hỡi Tu-bồ-đề! Nếu có thiện nam hay thiện nữ nào, vào buổi sáng đem thân mạng như số cát sông Hằng mà bố thí; buổi trưa cũng đem thân

mạng như số cát sông Hằng mà bố thí; buổi chiều cũng lại đem thân mạng như số cát sông Hằng mà bố thí, và sự bố thí thân mạng như vậy, trải qua cả vô lượng trăm ngàn ức vạn kiếp, nhưng nếu có người nghe kinh Kim-cang Bát-nhã này, với tâm tin tưởng không trái nghịch, thì phước đức của người nghe kinh mà tâm tin tưởng ấy, thắng vượt hẳn phước đức của người bố thí kia, huống nữa là sao chép, thọ trì, đọc tụng, diễn giảng cho người khác.

Hỡi Tu-bồ-đề! Chủ yếu mà nói, công đức ở kinh Kim-cang Bát-nhã là vô biên, không thể nghĩ bàn, không thể đối chiếu, ước lượng; Như Lai vì người phát khởi tâm Đại thừa mà nói, vì người phát khởi tâm Tối thượng thừa mà nói. Nếu có người nào có khả năng tiếp nhận, ghi nhớ, tụng đọc, vì mọi người mà giảng giải một cách rộng rãi, thì Như Lai thấy và biết chắc chắn người ấy, đều đã thành tựu công đức không thể đo lường, không thể đối

chiếu, không có giới hạn và không thể nghĩ bàn. Những người như thế có thể gánh vác Tuệ giác vô thượng của Như Lai”⁶².

Bồ thí, cúng dường và ngay cả trì giới, trải qua vô lượng kiếp bằng niềm tin đơn thuần, thì hiệu quả rộng, sâu và cao của niềm tin ấy, không thể so sánh với niềm tin được gắn liền với Tuệ giác hay gắn liền với Kim-cang Bát-nhã. Bởi vì, Bát-nhã là Tuệ giác, mà Tuệ giác ấy vững chãi và sắc bén như Kim-cang, nên khi niềm tin của một người phát khởi được thu hút, nuôi dưỡng và đi theo hướng Tuệ giác hay được thiết lập trên nền tảng của Tuệ giác này, thì niềm tin ấy không còn là niềm tin mù quáng hay hữu hạn mà là niềm tin của trí tuệ và vô hạn. Với niềm tin này mà tiếp nhận, ghi nhớ, đọc tụng, sống và thuận hành theo kinh Kim-cang Bát-nhã mỗi ngày, thì hoa trái giác ngộ,

⁶² Đại Chính 8, tr 750c

hoa trái giải thoát không phải là một ước mơ mà là một hiện thực, một hiện thực được chuyển thành từ niềm tin.

Không gian của niềm tin

Không gian của kinh Kim-cang Bát-nhã là không gian không có không gian, nên bất cứ không gian nào cũng có thể trở thành không gian của Kim-cang Bát-nhã, nếu nơi đó có sự đọc tụng, diễn giảng, sao chép hay tôn trí kinh ấy, và không gian nào cũng có thể thực hiện niềm tin Bát-nhã, bằng sự cung kính, lễ bái...

Bởi vậy, đức Phật đã dạy Tôn giả Tu-bồ-đề rằng:

“Hỡi Tu-bồ-đề, ở bất cứ nơi nào, nếu có bản kinh Kim-cang Bát-nhã này, thì ở nơi đó, tất cả chư thiên, loài người, A-tu-la ở trong thế gian hãy đều nên cúng dường. Nên biết chỗ ấy là bảo tháp, cần phải cung kính, lễ bái, đi nhiễu, dùng các loại hoa

*huong mà tung rãi ở nơi không gian đó*⁶³.

Tại sao đức Phật dạy, nơi nào có bản kinh Kim-cang Bát-nhã là nơi đó có bảo tháp? Nơi đó cần phải thể hiện niềm tin bằng sự cung kính, lễ bái, đi nhiều, tung rãi hoa và hương? Tại bởi nội dung kinh Kim-cang Bát-nhã chuyển tải pháp thân của chư Phật và thể tính chân thực của pháp giới. Pháp thân và thể tính ấy có mặt cùng khắp mọi không gian, nên đối với người có đức tin Kim-cang Bát-nhã, và giác ngộ Kim-cang Bát-nhã, thì họ ngồi ở đâu, họ đứng ở đâu, họ cư trú ở đâu, thì ở nơi những chỗ ấy đều là bảo tháp, đều là thánh địa, đều là không gian Kim-cang Bát-nhã. Và không gian ấy là không gian mà ta có thể cung kính, lễ bái, đi nhiều, tung rãi các thứ hoa hương mà cúng dường ở nơi đó. Và pháp thân là thân cao tột trong các thân, pháp tính là tính tối thượng trong các

⁶³ Đại Chính 8, tr 750c

tính; thân ấy, tính ấy là biểu thị cho bảo tháp, chứ không phải là bảo tháp theo nghĩa kiến trúc vật lý. Và như vậy, nơi nào có sự thực tập và chứng nghiệm Kim-cang Bát-nhã, thì nơi đó có sự hiện khởi của bảo tháp và có sự thể hiện của người có niềm tin đối với kinh ấy.

Hiệu năng của niềm tin

Do đọc tụng và hành trì kinh Kim-cang Bát-nhã, ta có thể gặp nhiều chướng duyên, như bị người khác phi báng, khinh thường, nhưng không phải vì vậy mà ta không có phước đức. Trái lại, nhờ niềm tin của ta đã được kiên định đối với sự thọ trì đọc tụng kinh này, nên niềm tin ấy có hiệu năng tiêu diệt và chuyển hóa những ác nghiệp của ta từ bao đời kiếp. Nghiệp báo ấy của ta, khiến ta đáng lẽ trong tương lai, khi kết thúc sinh mệnh sẽ bị rơi vào địa ngục nhận lấy khổ báo, nhưng nhờ niềm tin vào kinh Kim-cang Bát-nhã, và do thọ trì đọc

tụng kinh ấy, nên nghiệp nặng chuyển thành nhẹ, quả báo nặng chuyển thành quả báo không đáng kể, không những vậy mà còn có cơ hội sẽ thành tựu đạo quả Vô-thượng-bồ-đề nữa, như trong kinh, đức Phật nói với Tôn giả Tu-bồ-đề như sau:

“Lại nữa, hỡi Tu-bồ-đề, nếu có bất cứ thiện nam hay thiện nữ nào, thọ trì, đọc tụng kinh Kim-cang Bát-nhã này mà bị người khác khinh thường, hủy báng, thì phải biết tội nghiệp của người ấy đời trước đáng lẽ phải sa đọa vào ác đạo, nhưng nhờ do đời này bị người khác khinh thường, hủy báng, nên tội nghiệp đời trước của vị ấy tiêu diệt hết, khiến người ấy sẽ được Tuệ giác tối thượng”⁶⁴.

Việc hủy báng người thọ trì, đọc tụng kinh Kim-cang Bát-nhã có hai hạng. Hạng người thứ nhất là hạng người đoạn kiến, đối với hạng người này, không phải họ chỉ phỉ báng người thọ trì đọc tụng

⁶⁴ Đại Chính 8, tr 750c

kinh Kim-cang Bát-nhã, mà thọ trì, đọc tụng, bất cứ kinh nào, họ cũng đều hủy báng. Hạng thứ hai là hạng dị kiến, hạng không phải căn cơ, đối với hạng người này thì kinh Kim-cang Bát-nhã trình bày giáo nghĩa không phù hợp sở kiến, sở học cũng như căn cơ của họ, nên họ không những phỉ báng người thọ trì, đọc tụng mà còn phỉ báng luôn cả kinh.

Tuy nhiên, dù có bị phỉ báng bằng bất cứ cách nào đi nữa, thì chân lý được đức Phật trình bày ở trong kinh này vẫn hiển nhiên như thị, và người thọ trì đọc tụng kinh này với niềm tin kiên định, bất hoại, thì không những chuyển hóa được những nghiệp chủng tâm thức trong nhiều đời của họ, từ nhiễm sang tịnh, từ những nhận thức sai lầm về một bản ngã cố hữu, về con người, về chúng sinh, về thọ mạng sang chánh trí và chánh giải thoát, mà còn chuyển hóa được tất cả dư báo xấu trong quá khứ cũng như hiện tại đều theo hướng Vô-thượng-bồ-đề.

Lục Tổ Huệ Năng của Trung Hoa là một người không những có thẩm quyền nghe và lãnh hội kinh Kim-cang Bát-nhã, mà còn là một người có thẩm quyền chứng ngộ chân lý được đức Phật trình bày từ kinh ấy nữa, nên ngài đã phát biểu hiệu năng của niềm tin do sự thực hành kinh Kim-cang Bát-nhã như sau:

“Hỡi Thiện tri thức! Muốn thâm nhập pháp giới và thiên định Tuệ giác, thì hãy nên tu tập Bát-nhã, bằng cách hành trì đọc tụng kinh Kim-cang Bát-nhã thì sẽ thấy được tự tánh. Phải biết rằng, công đức của kinh này là vô lượng, vô biên. Trong kinh nói hết sức rõ ràng, ở đây không thể trình bày hết. Pháp môn này là Tối thượng thừa, vì các bậc Đại trí mà nói; vì các bậc thượng căn mà nói. Bậc tiểu căn, tiểu trí, nếu nghe, tâm sanh bất tín”.⁶⁵

Như vậy, đức tin phát khởi từ kinh Kim-cang Bát-nhã là đức tin của trí tuệ, đức tin ấy là đức tin có

⁶⁵ Pháp Bảo Đàn Kinh, tr 350c, Đại Chính 48

nội dung “Ngã Pháp Nhị Không”, hay đức tin ấy là đức tin của “Thực tướng Vô tướng”.

Bằng đức tin này, ta sẽ tinh cần thực hành lục độ một cách vô trú và vô tướng, chuyển hóa những vọng tưởng sai lầm đối với tự thân, đối với con người, đối với chúng sanh, đối với thọ mạng thành chánh trí và có khả năng chuyển hóa Khổ đế thành Diệt đế, hay sinh tử thành Niết bàn, chứng nhập vô vi pháp thân, có khả năng sinh khởi Tuệ giác, biến tri một cách như thực đối với mọi sự hiện hữu và không hiện hữu, rồi hưng khởi tình yêu vô biên, sử dụng vô số phương tiện thiện xảo, đạo khắp mười phương, rưới nước cam lồ, dập tắt mọi ưu não và khơi mở Tuệ giác cho hết thảy muôn loài.

Giải Thích Đề Kinh

Ý nghĩa đề kinh theo Phạm ngữ và kinh văn theo thể loại

Tên kinh theo tiếng Phạn là Vajraprajñāpāramitā sūtra hoặc Vajracchedikā prajñāpāramitā-sūtra.

1. Vajraprajñāpāramitā sūtra

Vajra là một loại khoáng chất kiên cố, bất hoại và sắc bén. Nó có khả năng phá hoại vật khác; nhưng vật khác thì không thể phá hoại được nó.

Vajra tự bản chất là kiên cố, bất hoại và sắc bén, chứ không phải do thứ khác tạo thành.

Vajra được dùng để ẩn dụ cho pháp, pháp ấy có hai ưu điểm.

- Nó có khả năng nhiếp phục các oán địch, nhưng các oán địch thì không thể nhiếp phục được nó.
- Nó có khả năng phá hoại các phiền não, nhưng

các loại phiền não thì không thể phá hoại được nó.

Vajra, Hán dịch là Kim-cang và Anh dịch là Diamond.

Prajñā đi từ động từ căn jñā, có nghĩa là nhận thức, hiểu biết, liễu tri,..., và prajñā có nghĩa là trí tuệ, minh tuệ, quán tuệ, thông tuệ, liễu tuệ,... Trí tuệ có khả năng soi chiếu đến chỗ tột cùng của chân lý, thấu triệt bản thể và mọi hình thái của các pháp.

Prajñā, Hán chuyển âm là Bát-nhã và dịch là trí tuệ hoặc tuệ minh. Trí tuệ có khả năng soi chiếu để thấy rõ căn nguyên của sự vật.

Cũng có khi, Prajñā được dịch là không-trí hoặc không-tuệ. Trí tuệ phát sinh do thực hành pháp không-quán mà chứng đắc.

Như vậy, trí tuệ ấy tựu thành là do sự nỗ lực thực hành chứ không phải do loại suy.

Prajñā trong Hán ngữ không có một từ ngữ nào tương ứng, nên phần nhiều các dịch giả Hán chỉ chuyên âm Prajñā là Bát-nhã và kèm theo nhiều sự giải thích.

Các nhà Anh dịch Prajñā là Wisdom hoặc Insight. Wisdom, có nghĩa là kiến thức, học thức, sự từng trải, lịch duyệt và thông thái. Insight, có nghĩa là sự nhìn thấy bên trong của sự vật, sự nhìn thấy bản chất của sự vật, sự sáng suốt, sự hiểu biết ưu việt,...

Tuy, Prajñā được dịch là Wisdom hoặc Insight, nhưng phần nhiều các dịch giả Anh ngữ cũng để nguyên Prajñā. Vì trong Anh ngữ cũng không có từ ngữ nào có thể gói trọn toàn vẹn ý nghĩa của từ ngữ Prajñā.

Pāramitā: Pāram có nghĩa là ở ngoài, ra ngoài, ở một bên bờ, ở thế giới bên kia. Itā có nghĩa là đã qua rồi, đã đến rồi.

Vậy, Pāramitā là đã vượt ra khỏi và đã đến nơi. Với nghĩa bóng thì Pāramitā là đã siêu việt thế gian, siêu việt vọng tưởng và đã đến nơi an tịnh, viên mãn của Niết bàn.

Hán chuyển âm Pāramitā là Ba-la-mật và dịch là “độ khứ”, tức là đã vượt qua, hoặc “đáo bỉ ngạn” là đến bờ bên kia.

Vượt qua hay đến bờ bên kia đều là ngôn ngữ ẩn dụ. Bờ bên này là dụ cho sinh tử, bờ bên kia là dụ cho Niết bàn. Bờ bên này là dụ cho mê lầm, bờ bên kia là dụ cho giác ngộ.

Hễ vượt qua dòng sông sanh tử thì đến Niết bàn; hễ vượt qua vô minh thì tựu thành giác ngộ.

Nếu nói theo ngôn ngữ chứng ngộ, hễ đoạn trừ vô minh, khát ái và vọng tưởng thì giác ngộ, hạnh phúc và an lạc ở ngay đây và bây giờ, chứ không phải cần đợi đến bờ kia.

Pāramitā, các nhà Hán ngữ còn dịch là cứu cánh hoặc viên mãn.

Cứu cánh là hoàn thành mục đích và viên mãn là sự toàn vẹn mục đích.

Như vậy, Pāramitā là đã đến toàn vẹn, đạt đến chỗ hoàn thành tuyệt diệu, chỗ ấy không còn ngôn ngữ để diễn tả, không thể dùng khái niệm để khái niệm.

Anh dịch Pāramitā là perfection, có nghĩa là sự hoàn thành, sự toàn vẹn, sự tuyệt đích, sự tuyệt diệu...

Vậy, Prajñāpāramitā là trí tuệ toàn vẹn, trí tuệ tuyệt đích, trí tuệ tuyệt diệu, trí tuệ siêu việt, trí tuệ siêu niệm, trí tuệ không còn có khái niệm của ngôn ngữ.

Sūtra, có nghĩa là quan hệ và thấu suốt. Hán chuyển âm Tu-đa-la và dịch là tuyền, gồm những

sợi chỉ xâu lại với nhau, hoặc dịch là kinh.

Kinh, các nhà Phật học Hán tạng giải thích có 3 ý nghĩa, năm đặc tính và phân chia thành mười hai thể loại.

- **Ba ý nghĩa**

- *Khế lý*: kinh được đức Phật tuyên nói, kinh ấy, thích hợp với chân lý.

- *Khế thời*: kinh được đức Phật tuyên nói, kinh ấy, thích hợp mọi thời đại.

- *Khế cơ*: kinh được đức Phật tuyên nói, kinh ấy, thích hợp mọi không gian và trình độ.

- **Năm đặc tính**

- *Xuất sanh*: tất cả mọi nghĩa lý của luật và luận đều xuất phát từ kinh.

- *Tuyên đồng*: kinh hàm ngụ những nghĩa lý sâu

thăm và lưu thông tương tự như dòng nước chảy.

- *Hiển thị*: nghĩa lý được nêu ra rõ ràng từ kinh.

- *Thằng mặc*: Nghĩa lý của kinh làm chùng mực cho chúng sanh tu học.

- *Kết man*: nghĩa lý cô đọng tóm thâu, như dây xâu kết những bông hoa.

• **Mười hai thể loại**

- *Tu-đa-la* (sūtra) cũng gọi là Trường hàng hay Pháp bản: Kinh đức Phật nói ra và đã được kết tập theo lối văn xuôi, nên gọi là Trường hàng. Và chính nó là căn bản của giáo pháp, nên gọi là Pháp bản.

- *Kỳ-dạ* (geyyā): dịch là Trùng tụng hay Ứng tụng. Lối văn trùng thuật lại những ý nghĩa của văn Trường hàng. Nó thường dùng bốn câu làm một bài, trong đó có khi bốn chữ, năm chữ, bảy

chữ, tám chữ.

- *Hòa-già-la* (veyyākaraṇa): dịch là Thọ ký. Loại kinh viết theo cách ẩn chứng. Chẳng hạn, đức Phật ẩn chứng cho các đệ tử Thanh văn và Bồ tát sẽ làm Phật trong tương lai và gồm có y báo, chánh báo của họ.

- *Già-đà* (Gāthā): dịch là Phúng tụng hay Cô khởi. Loại kinh viết bằng những kệ tụng và mỗi kệ tụng có bốn câu. Loại này không phải như loại Kỳ dạ dùng để trùng tụng lại Trường hàng, mà chính nó hình thành từng bài kệ tự lập.

- *Ưu-đà-na* (udāna): dịch là Tự thuật, Tự thuyết hoặc Vô vấn tự thuyết. Loại kinh ghi lại theo lối tự thuật do đức Phật xét đúng thời điểm hoặc đúng căn cơ ngài tự tuyên nói, chứ không phải do có sự thưa hỏi của hàng đệ tử.

- *Ni-đà-na* (nidāna): dịch là Nhân duyên. Loại

kinh nói về sự gặp gỡ nghe pháp giáo hóa giữa đức Phật Thích Ca với chư Phật quá khứ và giữa những hàng đệ tử cùng với túc duyên của họ.

- *A-ba-đà-na* (avadāna): dịch là Thí dụ. Loại kinh nêu lên những thí dụ. Vì giáo pháp đức Phật giảng dạy có khi thực tiễn, có khi sâu thẳm siêu việt. Do sâu thẳm và siêu việt, nên cần phải dùng những thí dụ khiến người nghe mới có thể tiếp thu được.

- *Y-đế-mục-đà-già* (Itiruttaka): dịch là Bản sự. Loại kinh nói về sự tu nhân của đức Phật và các hàng đệ tử.

- *Xa-đà-già* (Jātaka): dịch là Bản sanh. Loại kinh nói về quá khứ, khi đức Phật thực hành Bồ tát đạo cũng như các đệ tử của ngài và các vị Bồ tát.

- *Tỳ-phật-lực* (Vedalla): dịch là Phương quảng. Loại kinh viết theo ngôn ngữ biểu tượng hàm chứa những ý nghĩa sâu rộng ở đằng sau ngôn ngữ ấy.

- *A-tỳ-đạt-ma* (Abbhutadharma): dịch là Vị tăng hữu. Loại kinh ghi lại những tư tưởng hay thần lực bất tư nghì của đức Phật trong khi thuyết pháp và giáo hóa.

- *Ưu-ba-đề-xá* (Upade'sa): dịch là Luận nghị. Loại kinh ghi lại những sự biện luận và vấn đáp. Một đôi khi Ưu-ba-đề-xá còn được hiểu là bí mật. Ở trong tập "*Aspects of Mahāhyāna Buddhism and its relation to Hinayāna Buddhism*" nhà học giả N. Dutt nói, trong một bài kinh (sūtra) có thể có từng đoạn được xem là Sūtra (trường hàng), một Geyyā (trùng tụng), một Gāthā (kê tụng), một Udāna (tự thuyết), một Veyyākaraṇa (thọ ký),...

Sự phân chia kinh thành 12 thể loại, nó không có tính nhất định. Vì ở trong Thập Trụ Tỳ Bà Sa, Đại Chính 26, tr 69b, chỉ đề cập đến chín thể loại:

- Tu-đa-la (Sūtra).
- Kỳ-dạ (Geyyā).

- Thọ-ký (Veyyākaraṇa).
- Già-đà (Gāthā).
- Ưu-đà-na (Udāna).
- Ni-đà-na (Nidāna).
- Tỳ-phật-lực (Vedalla).
- Vị-tăng-hữu (Abbhutadharma).
- Luận nghị (Upade'sa).

Sự phân chia hình thành chín thể loại này, các kinh và luận sắp xếp, phân loại có đôi phần sai biệt nhau.

Kinh Pháp Hoa, phẩm Phương Tiện phân loại có chín, những sự sắp xếp theo sau:

- Tu-đa-la (khế kinh).
- Già-đà (cô khởi).
- Y-đế-mục-dà-đà (bổn sự).
- Xà-đà-già (bổn sanh).
- A-tỳ-đạt-ma (vị tăng hữu).

- Ni-đà-na (nhân duyên).
- A-ba-đà-na (thí dụ).
- Kỳ-dạ (trùng tụng).
- Ưu-ba-đề-xá (luận nghị).

Sở dĩ, có sự sai biệt này, là tùy theo nghệ thuật thuyết giáo của đức Phật, đối với căn cơ thính chúng, nên có kinh, ngài sử dụng đủ cả mười hai thể loại văn pháp để trình bày giáo nghĩa, nhưng có kinh, ngài chỉ sử dụng chín, hoặc tám. Và ở kinh Kim-cang Bát-nhã này, ngài đã sử dụng đến mười thể loại văn pháp để diễn tả giáo nghĩa.

Đề trở lại với đề kinh Vajraprajñā-Pāramitā Sūtra là kinh nói về trí tuệ toàn hảo, trí tuệ tuyệt diệu, trí tuệ siêu việt, trí tuệ siêu niệm, trí tuệ đã vượt hẳn thế giới khái niệm, trí tuệ siêu niệm, chặt đứt mọi khái niệm như Kim-cang.

Đọc kỹ kinh Kim-cang Bát-nhã, ta thấy kinh này có mười thể loại như sau:

- *Trường hàng hay Pháp bản*: văn trường hàng hay văn xuôi như ta đã thấy phần nhiều ở trong kinh được diễn tả theo thể loại văn này.
- *Ứng tụng hay Trùng tụng*: loại văn này trong kinh được diễn tả qua bài kệ như sau:

“*Nhược dĩ sắc kiến ngã,
dĩ âm thanh cầu ngã,
thị nhân hành tà đạo,
bất năng kiến Như Lai*”⁶⁶.

Nghĩa là:

“*Nếu dùng sắc thấy ta,
dùng âm thanh cầu ta,
người ấy hành tà đạo,
không thể thấy Như Lai*”.

- *Thọ ký*: phần thọ ký ở trong kinh Kim-cang

⁶⁶ Đại Chính 8, tr 752a

Bát-nhã là thọ ký thành phật chung cho hàng Bồ tát, như văn kinh sau đây: “*Như Lai vị phát Đại thừa giả thuyết; vị phát Tối thượng thừa giả thuyết. Nhược hữu nhân năng thọ trì đọc tụng quảng vị nhân thuyết. Như Lai tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân, giai đắc thành tựu bất khả lượng, bất khả xưng, vô hữu biên, bất khả tư nghị công đức. Như thị nhân đẳng tắc vi hà đãm Như Lai A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề*”⁶⁷ = “*Như Lai nói là vì người phát tâm Đại thừa; là vì người phát tâm Tối thượng thừa. Nếu có người nào có khả năng thọ trì, đọc tụng, vì mọi người mà nói một cách rộng rãi, thì Như Lai biết chắc chắn người ấy, thấy chắc chắn người ấy, đều thành tựu được công đức không thể ước lượng, không thể so sánh, không có giới hạn, không thể nghĩ bàn. Những người như vậy là sẽ đãm nhận địa vị Vô-thượng-bồ-đề của Như Lai*”.

⁶⁷ Đại Chính 8, tr 750c

Đây là văn pháp theo thể loại thọ ký của kinh Kim-cang Bát-nhã.

- *Già-đà, Phúng tụng hay Cô khởi*: bài kệ:

*“Nhất thiết hữu vi pháp,
như mộng huyễn bào ảnh,
như lộ diệc như điện,
ưng tác như thị quán”⁶⁸.*

Nghĩa là:

*Hết thấy pháp hữu vi,
như mộng, huyễn, bào, ảnh
như sương mai, điện chớp,
hãy quán chiếu như vậy.*

Đây là văn pháp theo thể loại Kệ tụng hay Cô khởi ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã.

- *Nhân duyên*: văn pháp theo thể loại nhân duyên

⁶⁸ Đại Chính 8, tr 752c

ở kinh này như sau: “*Thời Trưởng lão Tu-bồ-đề tại đại chúng trung, tức tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên, hữu tất trước địa. Hiệp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn, hy hữu Thế Tôn. Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện phó chúc chư Bồ tát. Thế Tôn, thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề-tâm, ưng vân hà trú, vân hà hàng phục kỳ tâm*”⁶⁹ = “*Lúc bấy giờ Trưởng lão Tu-bồ-đề ở trong đại chúng, chính từ nơi chỗ ngồi đứng dậy, trật y bên phải, gói phải quỳ xuống sát đất, chấp tay cung kính bạch đức Phật rằng: Thật hiếm có thay, bạch Thế Tôn! Như Lai khéo léo hộ niệm cho các vị Bồ tát, khéo léo phó chúc cho các vị Bồ tát. Bạch Thế Tôn! Người con trai tốt đẹp, người con gái tốt đẹp đã phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ làm sao để an trú tâm ấy và điều phục tâm ấy?*”.

⁶⁹ Đại Chính 8, tr 748c

Đây là văn pháp diễn tả theo thể loại nhân duyên, nói về nhân duyên, đức Phật giảng kinh Kim-cang Bát-nhã.

- *Thí dụ*: văn pháp của kinh Kim-cang Bát-nhã diễn tả theo thể loại Thí dụ hết sức độc đáo, sống động và thú vị. Chẳng hạn, đức Phật diễn tả về phước đức do thực hành hạnh vô trú, ngài đã sử dụng văn pháp theo thể loại Thí dụ như sau: “*Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tu lượng phủ?-Phát giả, Thế Tôn. Tu-bồ-đề, Nam, Tây, Bắc phương, Tứ Duy, Thượng, Hạ hư không khả tu lượng phủ?-Phát giả, Thế Tôn. Tu-bồ-đề, Bồ tát vô trú tướng bố thí phước đức, diệc phục như thị, bất khả tu lượng. Tu-bồ-đề, Bồ tát đản ứng như sở giáo trú*”⁷⁰ = “*Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ thế nào? Hư không ở phương Đông có thể suy nghĩ và đo lường được không?-Dạ, bạch Thế*

⁷⁰ Đại Chính 8, tr 749a

Tôn, không. Hỏi Tu-bồ-đề! Hu không các phương Nam, Tây, Bắc, Bốn Góc, Trên và Dưới có thể suy nghĩ và đo lường được không?-Dạ, bạch Thế Tôn, không. Hỏi Tu-bồ-đề! Phước đức bố thí của Bồ tát với tâm không mắc kẹt nơi tướng, cũng giống như vậy, không thể nào suy nghĩ và đo lường. Hỏi Tu-bồ-đề! Bồ tát nên an trú đúng như điều đã được dạy”.

Lại nữa, một đoạn khác của kinh Kim-cang, đức Phật đã sử dụng văn pháp theo thể loại Thí dụ này, để diễn tả phước đức của một người nghe, tin, đọc tụng và thọ trì kinh này rất là độc đáo như sau: “*Tu-bồ-đề, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, sơ nhật phần, dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí; trung nhật phần dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí; hậu nhật phần diệc dĩ hằng hà sa đẳng thân bố thí, như thị vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp dĩ thân bố thí. Nhược phục hữu nhân, văn thử kinh điển, tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bỉ, hà*

*huống thơ tả, thọ trì độc tụng, vị nhân giải thuyết*⁷¹ = “*Hỡi Tu-bồ-đề! Nếu có người con trai và người con gái hiền thiện nào, sử dụng thân để bố thí như số cát sông Hằng; buổi trưa sử dụng thân để bố thí như số cát sông Hằng; buổi chiều cũng sử dụng thân để bố thí như số cát sông Hằng, sử dụng thân để bố thí như vậy, trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp; nếu có người nghe kinh điển này, lòng tin không trái nghịch, thì phước đức của người nghe và tin ấy, vượt thắng hơn người bố thí kia; huống nữa là biên chép, ghi nhớ hành trì, độc tụng và giảng dạy cho người*”.

Và bài kệ sau cùng của kinh này là:

*“Nhất thiết hữu vi pháp,
 như mộng huyễn bào ảnh,
 như lộ diệc như điện,
 ưng tác như thị quán”.*

⁷¹ Đại Chính 8, tr 570c

Tuy, đức Phật sử dụng văn pháp theo thể loại Già-đà hay Cô khởi, để diễn tả tóm lược tính chất bất thực và hư ảo của các pháp hữu vi, nhưng trong thi kệ Cô khởi này đã có mặt văn pháp theo thể loại Thí dụ một cách độc đáo và thú vị.

- *Bốn sanh*: văn pháp theo thể loại này trong kinh như sau:

“Tu-bồ-đề, như ngã tích vị Ca-lợi vương cát tiệt thân thể, ngã u nhĩ thời vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng, hà dĩ cố, ngã u vãng tích tiết tiết chi giải thời. Nhược hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, ung sanh sân hận.

*Tu-bồ-đề, hựu niệm quá khứ, u ngũ bách thể, tác nhân nhục Tiên nhân, u nhĩ sở thể, vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng”.*⁷²

⁷² Đại Chính 8, tr 750b

= “*Hồi Tu-bồ-đề! Như ta ngày xưa bị Vua Ca-lợi cắt chặt thân thể, bấy giờ ta không có ý tưởng ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng. Vì sao, vì bấy giờ ta đã hiểu rõ từng chi tiết. Nếu có ý tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, thì phải sinh ra sự giận dữ.*

Hồi Tu-bồ-đề! Lại nữa, ta nhớ trong thời gian quá khứ, năm trăm đời, ta làm Bạc tiên nhân nhẫn nhục. Suốt trong thời gian ấy, ta không có ý tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả”.

Đây văn pháp theo thể loại Bốn sanh được diễn tả ở trong kinh.

- *Phương quảng*: thể loại văn pháp này được diễn tả ở trong kinh rất nhiều đoạn, nhưng ở đây ta chỉ dẫn một đoạn để chứng minh văn pháp thuộc thể loại này:

“*Phật cáo, Tu-bồ-đề, chư Bồ tát Ma-ha-tát, như*

thị hàng phục kỳ tâm, sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại, nhược noãn sanh, nhược thai sanh, nhược thấp sanh, nhược hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược hữu tướng, nhược vô tướng, nhược phi hữu tướng, nhược phi vô tướng, ngã giai linh nhập vô dư Niết bàn nhi diệt độ chi. Như thị diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh, thật vô chúng sanh đắc diệt độ giả. Hà dĩ cố, Tu-bồ-đề, nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ tát”⁷³
 = “Phật dạy, hỡi Tu-bồ-đề! Các vị Đại Bồ tát, thì phải điều phục tâm mình như vậy: Có bao nhiêu loại chúng sanh, hoặc sinh từ trứng, hoặc sinh từ thai, hoặc sinh từ sự ẩm thấp, hoặc sinh từ sự biến hóa; hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tướng, hoặc không có tướng, hoặc không phải có tướng, không phải không tướng, ta đều làm cho các loài ấy đều đi vào Niết bàn tuyệt đối,

⁷³ Đại Chính 8, tr 749a

để được giải thoát. Giải thoát cho vô lượng, vô số, vô biên chúng sanh như thế, mà kỳ thật ta không thấy có chúng sanh nào được giải thoát cả. Tại sao như vậy? Hồi Tu-bồ-đề! Vì nếu là Bồ tát mà còn có vọng tưởng về ngã, về nhân, về chúng sanh và về thọ mạng, thì chính vị ấy không phải là Bồ tát”.

Đây là một trong những đoạn văn pháp thuộc thể loại Phương quảng ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã.

- *Vị tăng hữu hay Hy hữu:* văn pháp theo thể loại này, ta thấy trong kinh Kim-cang Bát-nhã, tuy ít sử dụng hơn các thể loại khác, như Bốn sanh, Thí dụ hay Luận nghị, nhưng ta cũng có thể dẫn ra hai đoạn mà kinh đã diễn tả sự hy hữu hay hiếm có về người và về pháp như sau:

“Phục thứ, Tu-bồ-đề, tùy thuyết thị kinh, nãi chí tứ cú kệ đấng, đương tri thử xứ, nhất thiết thế gian

thiên, nhân, A-tu-la, giai ưng cúng dường như Phật tháp miếu, hà hướng hữu nhân tận năng thọ trì đọc tụng. Tu-bồ-đề, đương tri thị nhân thành tựu tối thượng đệ nhất hy hữu chi pháp. Nhược thị kinh điển sở tại chi xứ, tắc vi hữu Phật nhược tôn trọng đệ tử”⁷⁴ = “Lại nữa, hỡi Tu-bồ-đề! Nơi nào diễn giải kinh này, dù chỉ bài kệ bốn câu, phải biết chỗ ấy, tất cả trời, người, A-tu-la trong thế gian đều nên cúng dường như chỗ chùa tháp của Phật; hướng nữa có người có thể thọ trì, đọc tụng suốt đời. Hỡi Tu-bồ-đề, phải biết người ấy thành tựu pháp hiếm có tối thượng bậc nhất. Và nếu kinh này có mặt ở nơi xứ sở nào, thì xem như có Phật hoặc những vị đệ tử tôn kính, quý trọng ở nơi xứ sở ấy”.

Lại nữa, ta có thể thấy thể loại văn pháp sau đây, Tôn giả Tu-bồ-đề, đã diễn tả sự hiếm có về pháp

⁷⁴ Đại Chính 8, tr 750a

và công đức:

“*Nhĩ thời, Tu-bồ-đề, văn thuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khắp nhi bạch Phật ngôn; hy hữu Thế Tôn, Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển, ngã từng tích lai sở đắc tuệ nhãn, vị tăng đắc văn như thị chi kinh. Thế Tôn, nhược phục hữu nhân đắc văn thị kinh, tín tâm thanh tịnh, tặc sanh thực tướng, đương tri thị nhân thành tựu đệ nhất hy hữu công đức*”⁷⁵ = “*Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề, nghe Phật nói kinh này, hiểu được nghĩa lý và thú hướng sâu xa, xúc động tuôn trào nước mắt mà bạch với đức Phật rằng: Thật hiếm có thay, bạch Thế Tôn! ngài đã tuyên thuyết kinh điển sâu xa hết mức như vậy. Từ khi con được mắt tuệ cho đến ngày nay, chưa hề được nghe bất cứ kinh nào như vậy cả. Bạch Thế Tôn, nếu có người nào được nghe kinh này, lòng tin thanh tịnh, khởi sinh tướng*

⁷⁵ Đại Chính 8, tr 750ab

chân thực, phải biết người ấy thành tựu công đức hiếm có số một”.

Đây là thể loại văn pháp Vị tăng hữu hay Hy hữu ở kinh Kim-cang Bát-nhã.

- *Luận nghị*: văn pháp Luận nghị là thể loại hỏi và đáp mang tính luận chứng. Đối với thể loại văn pháp này, ta thấy ở kinh Kim-cang Bát-nhã đã được đức Phật và Tôn giả Tu-bồ-đề sử dụng rất nhiều về hỏi và đáp, cũng như lối luận chứng về “phi” và “thị” để diễn tả lý tính Bát-nhã. Lý tính ấy trong ngôn ngữ luận lý không phải hiển lộ qua “thị” mà chính nó được hiển lộ qua “phi”. Và nhờ Bát-nhã diễn tả thực tại tính qua “phi”, mà ta nhận ra được thực tại tính bằng “thị”, và “thị” ấy chính là “phi”.

Đây là lối văn Luận nghị hết sức độc đáo của kinh Kim-cang Bát-nhã, ta có thể dẫn một vài đoạn để thấy:

“Tu-bồ-đề, *ư ý vân hà? Bồ tát trang nghiêm Phật độ phủ? Phát giả, Thế Tôn. Hà dĩ cố? Trang nghiêm Phật độ giả, tắc phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm*”⁷⁶ = “*Hỡi Tu-bồ-đề! Ý Thầy nghĩ như thế nào? Phải chăng Bồ tát trang nghiêm cõi Phật? Bạch Thế Tôn, không. Tại vì sao? Trang nghiêm cõi Phật, chính là không trang nghiêm cõi Phật, nên mới gọi là trang nghiêm cõi Phật*”.

“*Tu-bồ-đề, thí như hữu nhân, thân như Tu-di sơn vương, ư ý vân hà? Thị thân vi đại phủ? Tu-bồ-đề ngôn, thậm đại Thế Tôn! Hà dĩ cố? Phật thuyết phi thân, thị danh đại thân*”⁷⁷ = “*Hỡi Tu-bồ-đề, thí như có người thân lớn như núi Chứa Tu-di, ý Thầy nghĩ thế nào, thân người ấy có lớn không? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa, bạch Thế Tôn, thân ấy là rất lớn.*”

⁷⁶ Đại Chính 8, tr 749c

⁷⁷ Đại Chính 8, tr 749c

Vì sao? Vì ngài nói, không phải thân, nên mới gọi là thân lớn”.

“Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tam thiên đại thiên thế giới, sở hữu vi trần thị vi đa phủ? Tu-bồ-đề ngôn, thậm đa Thế Tôn. Tu-bồ-đề, chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần. Như Lai thuyết thế giới, phi thế giới, thị danh thế giới”⁷⁸ = “Hỡi Tu-bồ-đề! Ý Thầy nghĩ như thế nào? Số vi trần ở trong thế giới tam thiên đại thiên có nhiều không? Tôn giả Tu-bồ-đề thưa, bạch đức Thế Tôn, rất nhiều. Hỡi Tu-bồ-đề! Những vi trần ấy, Như Lai nói chúng không phải là vi trần, nên mới gọi chúng là vi trần. Như Lai nói thế giới, không phải là thế giới, nên mới gọi là thế giới”.

Đây là văn pháp theo thể loại Luận nghị mà kinh Kim-cang Bát-nhã đã sử dụng rất nhiều, để diễn tả tự thân thực tại một cách độc đáo qua “phi và thị”

⁷⁸ Đại Chính 8, tr 750a

mà ở đây chúng tôi chỉ dẫn ra một vài đoạn tiêu biểu.

Như vậy đã giải thích ý nghĩa đề kinh Kim-cang Bát-nhã được dịch từ Vajraprajñā-Pāramitā Sūtra và nêu ra mười thể loại văn pháp được sử dụng ở trong kinh này. Và với đề kinh Vajraprajñā-Pāramitā Sūtra này, các ngài Curu-ma-la-thập (344-413), Bồ-đề-lưu-chi (508), Chơn-đế (thế kỷ 6 và 7) đều dịch là Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh.

2. Vajracchedikā Prajñāpāramitā-sūtra

Vajracchedikā là từ ngữ ghép phối âm giữa Vajra và Chedikā.

Theo luật phối âm (Sandhi) tiếng Phạn “ch” đứng sau nguyên âm bắt buộc phải trở thành “cch”. Nên, Vajra và Chedikā ghép lại phải viết là Vajracchedikā.

Vajra là một khoáng chất với ý nghĩa như trên đã đề cập.

Chedikā động từ căn của nó là Chid, có nghĩa là chặt đứt, cắt đứt, tách rời ra,...

Vậy, Chedikā là khả năng chặt đứt, có khả năng cắt đứt, có khả năng tách rời ra.

Vajracchedikā Prajñāpāramitā là trí tuệ siêu việt, trí tuệ chặt đứt mọi chấp trước vọng tưởng, mọi khát ái. Ví như khoáng chất Kim-cang sắc bén, có khả năng chặt đứt và làm tan vỡ những vật khác.

Và Vajracchedikā Prajñāpāramitā-sūtra là kinh nói về trí tuệ siêu việt, chặt đứt mọi chấp trước vọng tưởng, mọi khát ái, ví như Kim-cang có khả năng chặt đứt và làm tan vỡ những vật khác.

Ngài Cấp-đa (590-619), dịch Vajracchedikā Prajñāpāramitā-sūtra là Kim-cang Năng Đoạn Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh. Ngài Nghĩa Tịnh (635-

713), dịch Phật Thuyết Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh. Ngài Huyền Tráng dịch là Năng Đoạn Kim-cang.

Ý nghĩa đề kinh Kim-cang Bát-nhã qua pháp và dụ

Kinh Pháp Hoa dùng hoa sen để ẩn dụ cho Diệu pháp. Diệu pháp là Phật tâm, Phật tính, Phật đạo, hay là Nhất thừa đạo. Phật đạo hay Nhất thừa đạo có mặt ngay trong lòng cuộc đời mà vô nhiễm; ngay trong lòng sinh tử mà hiện chứng Niết bàn; ngay trong lòng khổ đau mà hiện khởi an lạc, giải thoát; ngay giữa mê lầm mà hiện chứng giác ngộ; ngay nơi chúng sanh tính mà hiện khởi và ngộ nhập Phật tính; ngay nơi huyễn thân mà chứng nhập pháp thân hay Kim-cang bất hoại thân. Diệu pháp ấy được ví như hoa sen. Hoa sen tuy ở trong bùn mà vẫn vô nhiễm; không những vậy mà còn nở ra hương thơm thanh khiết, các loài hoa khác

không thể so sánh và các loài ong bướm không thể phá hoại. Ẩn dụ của kinh Pháp hoa như vậy, quả thực hết sức hùng tráng mà lại cực kỳ thơ mộng.

Nhưng, kinh Kim-cang Bát-nhã, không dùng hoa sen để ẩn dụ cho pháp mà lại dùng Kim-cang. Kinh dùng Kim-cang mà ẩn dụ cho pháp như vậy, đã được đức Phật dạy cho Tôn giả Tu-bồ-đề và đã được kinh ghi lại theo bản dịch của ngài Cưu-ma-la-thập như sau:

“Bấy giờ, Tôn giả Tu-bồ-đề, bạch đức Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn, kinh này nên gọi là tên gì? Chúng con cần phải phụng sự và hành trì như thế nào? Đức Phật dạy, hỡi Tu-bồ-đề! Kinh này gọi là Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật, Tôn giả hãy phụng sự và hành trì kinh với danh hiệu ấy. Tại sao như vậy, hỡi Thầy Tu-bồ-đề? Vì Như Lai nói Bát-nhã Ba-la-mật, thì chính không phải là Bát-nhã Ba-la-mật” = “Nhĩ thời, Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn, Thế

Tôn, đương hà danh thử kinh, ngã đấng vân hà phụng trì? Phật cáo, Tu-bồ-đề, thị kinh danh vi Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật, dĩ thị danh tự, như đương phụng trì. Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề, Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, tác phi Bát-nhã Ba-la-mật”⁷⁹.

Kim-cang là một loại khoáng chất hết sức cứng rắn và sắc bén. Nó có khả năng phá hoại vạn vật, nhưng vạn vật thì không có khả năng phá hoại chúng. Kim-cang như vậy được đức Phật sử dụng để ví dụ cho pháp, pháp ấy là Bát-nhã. Như kinh nói: “*Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, tác phi Bát-nhã Ba-la-mật. Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu sở thuyết pháp phủ? Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn. Như Lai vô sở thuyết. Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tam thiên đại thiên thế giới, sở hữu vi trần thị vi đa phủ? Tu-bồ-đề ngôn, thậm đa Thế Tôn. Tu-bồ-*

⁷⁹ Đại Chính 8, tr 750a

đề, chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần, thị
 danh vi trần; Như Lai thuyết thế giới phi thế giới,
 thị danh thế giới. Tu-bồ-đề, u ý vân hà? Khả dĩ
 tam thập nhị tướng kiến Như Lai phủ? Phất giả,
 Thế Tôn. Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến
 Như Lai. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết tam thập nhị
 tướng tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị
 tướng”⁸⁰ = “Phật nói Bát-nhã Ba-la-mật, chính
 không phải là Bát-nhã Ba-la-mật. Hỡi Tu-bồ-đề! Ý
 Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có thuyết pháp
 không? Tôn giả Tu-bồ-đề bạch đức Phật rằng,
 Bạch Thế Tôn, Như Lai không có thuyết pháp. Hỡi
 Tu-bồ-đề, ý Thầy nghĩ như thế nào? Số vi trần ở
 trong thế giới tam thiên đại thiên có nhiều không?
 Tôn giả Tu-bồ-đề thưa, bạch Thế Tôn, rất nhiều.
 Hỡi Tu-bồ-đề! Các vi trần, Như Lai nói không
 phải là vi trần, nên mới gọi là vi trần; Như Lai nói
 thế giới không phải là thế giới, nên mới gọi là thế

⁸⁰ Đại Chính 8, tr 750a

giới. Hỏi Tu-bồ-đề, ý thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai với ba mươi hai sắc tướng chăng? Bạch Thế Tôn, không. Không thể thấy được Như Lai bằng ba mươi hai sắc tướng. Vì sao? Vì Như Lai nói ba mươi hai sắc tướng, chính không phải là sắc tướng, cho nên mới gọi là ba mươi hai sắc tướng”.

Chỉ có Bát-nhã mới thấy rõ những cái này không phải là những cái này, chính những cái này được tạo nên bởi những cái kia; những cái kia không phải là những cái kia mà những cái kia được tạo nên bởi những cái không phải là những cái kia, tức là những cái này. Nên, kinh nói: Bát-nhã không phải là Bát-nhã, mà chính là Bát-nhã. Bởi vì, Bát-nhã được tạo thành từ những cái không phải là Bát-nhã, như là Không, Duyên khởi, Vô thể, Vô tự tính, Đương sinh vô sinh, Đương sinh tức không, hay Chân như vô vi. Bát-nhã được sinh khởi từ những cái không phải là Bát-nhã như vậy, nên mới

gọi là Bát-nhã. Thuyết pháp hay không thuyết pháp, vi trần, thế giới hay sắc tướng cũng vậy, chúng được tạo nên bởi những cái không phải là chúng. Núi không phải là núi, núi chỉ là cây, đất và đá, nên thấy núi là phải thấy cho được những yếu tố tạo nên núi, như là cây, đất và đá. Cũng như vậy, thấy cây, đất và đá được tạo nên từ những cái không phải là chúng, thấy được như vậy, mới gọi là thấy được cây, đất và đá. Nếu thấy núi mà không thấy những yếu tố tạo nên nó, thì làm sao gọi là thấy núi một cách đích thực? Và nếu thấy cây, đất và đá mà không thấy được những yếu tố tạo nên chúng, thì làm sao gọi là thấy được cây, đất và đá một cách đích thực, đúng như tự thân của chính nó? Cũng vậy, thấy vi trần, thấy thế giới, thấy tự thân, thấy con người, thấy chúng sanh, thấy sinh mệnh, thấy sắc tướng, thấy xã hội..., mà không thấy những yếu tố và thể tính tạo nên chúng, thì làm sao gọi là người thấy được

chúng hay thấy được chân như của chúng, hay là thấy chân như của mọi sự hiện hữu.

Bản chất của Bát-nhã được tôi luyện và tinh kết từ những cái không phải là nó, cái ấy gọi là “Phi”, và cái “Phi” ấy, chính là cái “Thị”. “Phi và Thị” như vậy, là hai mệnh đề mà đức Phật đã sử dụng ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã, để hiển thị lý tính chân như ở nơi mọi sự hiện hữu cho Tôn giả Tu-bồ-đề và thính chúng. “Phi và Thị” như vậy, chúng đã được tinh luyện từ Tuệ giác, nên nó cứng rắn và sắc bén như Kim-cang. Nó có khả năng phá vỡ các loại ma quân, oán địch và chặt đứt mọi sự chướng ngại từ phiền não và sở tri, cũng như từ ngã chấp và pháp chấp; nhưng các loại ma quân, oán địch cũng như các loại phiền não và sở tri, thì không thể làm chướng ngại và phá hoại được Bát-nhã.

Lại nữa, Bát-nhã có khả năng chặt đứt và phá sạch

hết thầy học thuyết, luận thuyết, giáo thuyết của các trường phái hữu ngã thường kiến bởi lát kiếm “Phi”, và cũng chặt đứt phăng luôn những học thuyết và giáo thuyết chủ trương đoạn diệt bởi lát kiếm “Thị”; không những vậy, mà Bát-nhã còn có khả năng chặt đứt và phá sạch mọi vương mắc đối với những ý niệm về pháp và phi pháp ở trong các trường phái phật giáo bởi lát kiếm “Phi, Thị”, và “Phi chẳng khác Thị, Thị chẳng khác Phi; Phi chính là Thị, Thị chính là Phi” ấy.

Pháp ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã là như vậy, nên Kim-cang đã được đức Phật sử dụng để ví dụ cho pháp. Nên, Bát-nhã ở trong kinh Kim-cang là pháp liễu nghĩa, là pháp toàn hảo, là pháp cứu cánh, là pháp tốt cùng, là pháp siêu việt mọi ý niệm. Pháp ấy không còn có bất cứ một sức mạnh trí tuệ nào có thể đối kháng, cũng giống như Kim-cang không còn có bất cứ một sức mạnh vật chất nào có thể đương đầu và phá hủy.

Như vậy, Kim-cang Bát-nhã không những chỉ là Tuệ giác cứng rắn, hùng tráng, linh hoạt và sắc bén, có khả năng phá hủy hết sạch những hệ thống thành quách, lâu đài của thế giới tư duy và khái niệm, để đâm chạm vào chỗ tốt cùng của bí nhiệm vô ngôn, mà chúng còn có khả năng dựng lại và phơi bày mọi cái đẹp chân thực, diệu kỳ và bình dị cho tất cả; và chúng đích thực là người tình chung thủy, yêu chuộng và hiển thị chân lý đến chỗ tốt cùng!

Ý nghĩa đề kinh Kim-cang Bát-nhã qua Giáo, Lý, Hạnh và Quả

Giáo Pháp

Giáo pháp được trình bày trong kinh Kim-cang Bát-nhã là giáo pháp bao gồm: Bồ tát thừa, Tối thượng thừa hay Phật Thừa.

Giáo nghĩa Bồ tát thừa ở trong kinh đã được thể

hiện ngay trong ba câu hỏi của Tôn giả Tu-bồ-đề với đức Thế Tôn đã được ghi ở trong kinh Phạn bản như sau:

“Tat katham bhagavan bodhisattvayāna samprasthitena kulaputrena vā kuladuhitrā vā sthātavyam katham pratipattavyam katham cittam pragrahītavyam?” = “Bạch Thế Tôn! Có người con trai thông minh và người con gái thông minh nào, với sự phát khởi tâm tiến lên Bồ tát thừa, thì họ phải làm thế nào để điều phục tâm, làm thế nào để đạt được và an trú?”

Ba câu hỏi này của ngài Tu-bồ-đề đối với đức Phật, các bản Hán dịch và ngay cả bản Anh dịch của Edward Conze đều có tương đương, chỉ có bản Hán dịch của ngài Cưu-ma-la-thập là lược bớt câu hỏi làm thế nào để đạt được. Bản dịch ấy như sau:

“Thế Tôn, Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát A-

nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề-tâm, ung vân hà trú, vân hà hàng phục kỳ tâm?”⁸¹ = “Bạch Thế Tôn, có người con trai thông minh và người con gái thông minh nào với sự phát khởi tâm Vô-thương-bồ-đề, thì họ phải điều khiển và nhiếp phục tâm họ như thế nào? Và làm thế nào để an trú”.

Trong nội dung các câu hỏi của Tôn giả Tu-bồ-đề đối với đức Phật, ta hãy chú ý đến từ ngữ *bodhisattvayānasamprasthitena* của Phạn ngữ. Từ ngữ này có nghĩa là, “với sự phát khởi tâm tiến lên Bồ tát thừa”, mà các bản Hán dịch là “phát A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề-tâm”, như bản dịch của ngài La-thập; “Bồ tát Đại thừa trung phát A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề”, như bản dịch của ngài Bồ-đề-lưu-chi; “phát A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề-tâm, hành Bồ tát thừa”, như bản dịch của

⁸¹ Đại Chính 8, tr 748

ngài Chân-đế; “Bồ tát thừa phát hành trú ưng”, như bản dịch của ngài Cấp-đa; “nhuộc hữu phát thú Bồ tát thừa giả”, như bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh; và “Chư hữu phát thú Bồ tát thừa giả”, như bản dịch của ngài Huyền Tráng.

Tuy, các bản Hán, có ngài dịch sát theo nghĩa của Phạn ngữ, nhưng cũng có ngài không dịch sát theo nghĩa mà dịch theo ý. Nhưng dù các ngài có dịch bằng cách nào đi nữa, thì ở kinh Kim-cang Bát-nhã, câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề đặt ra và hỏi đức Thế Tôn vẫn là câu hỏi nhắm tới sự thực hành giáo nghĩa Bồ tát thừa hay Đại thừa mà điểm cao của giáo nghĩa này là Tối thượng thừa, là Nhất thừa, hay là Phật Thừa. Và đó là đích điểm mà bất cứ người nào phát tâm tu tập cũng ngưỡng vọng hướng đến.

Kinh Kim-cang Bát-nhã, không những chỉ thuộc về giáo nghĩa Bồ tát thừa, Đại thừa, Tối thượng

thừa mà còn hàm chứa cả giáo pháp Nhất thừa hay Phật thừa nữa. Điều này ta có thể thấy rõ như trong đoạn kinh đức Phật nói với Tôn giả Tu-bồ-đề sau đây:

*“Tu-bồ-đề, dĩ yếu ngôn chi, thị kinh hữu bất khả tư nghị, bất khả xưng lượng, vô biên công đức. Như Lai vị phát Đại thừa giả thuyết, vị phát Tối thượng thừa giả thuyết. Nhược hữu nhân năng thọ trì độc tụng quảng vị nhân thuyết. Như Lai tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân, giai đắc thành tựu, bất khả lượng, bất khả xưng, vô hữu biên, bất khả tư nghị công đức. Như thị nhân đẳng, tắc vi hà đảm Như Lai A-nậu-đa-la-tam-miệu-tâm-bồ-đề”*⁸² = *“Hỡi Tu-bồ-đề! Chủ yếu mà nói, kinh Kim-cang Bát-nhã có công đức không thể nghĩ bàn, không thể so sánh, không thể ước lượng, không có giới hạn. Như Lai nói cho người phát tâm Đại thừa, cho*

⁸² Đại Chính 8, tr 750c

người phát tâm Tối thượng thừa. Nếu có người nào có khả năng đọc tụng, vì người khác mà giảng nói một cách rộng rãi, thì Như Lai biết chắc chắn người ấy, thấy chắc chắn người ấy, đều đã thành tựu được công đức không thể nghĩ bàn, không có giới hạn, không thể so sánh, không thể ước lượng. Những người như vậy, có thể đảm nhận sự nghiệp Vô-thượng-bồ-đề của Như Lai”.

Như vậy, qua đoạn kinh, đức Phật nói với Tôn Giả Tu-bồ-đề, ta thấy kinh Kim-cang Bát-nhã này không những chỉ thuộc giáo pháp Bồ tát thừa mà còn thuộc về giáo pháp Tối thượng thừa hay Phật thừa nữa.

Và giáo pháp này được gói trọn vẹn ở trong đề kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa.

Lý Pháp

Lý Pháp được trình bày ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã là thuộc về Vô vi không, Đệ nhất nghĩa

không hay Tất cánh không. Ấy là Không lý của Niết bàn tuyệt đối, không còn có sự đối đãi. Không lý ấy, chỉ có Kim-cang Bát-nhã mới có khả năng trực nhập. Niết bàn là chân lý tuyệt đối. Bát-nhã là chân trí tối hậu. Chỉ có chân trí tối hậu mới trực nhập chân lý tuyệt đối. Và khi chân trí đã hội nhập với chân lý, trí lý có mặt trong nhau, thì ngay nơi cảnh giới ấy trí lý bất nhị. Nghĩa là chân trí là chân lý; chân lý là chân trí. Nên, ở nơi thế giới ấy, Bát-nhã là Không lý và Không lý là Bát-nhã. Bát-nhã là Niết bàn và Niết bàn là Bát-nhã. Ở nơi cảnh giới ấy, không còn có người đấng và không còn có cái để đấng; không còn có người thuyết pháp và không còn có pháp để thuyết.

Với Không lý tuyệt đối ấy, ở kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật đã hiển thị cho Tôn giả Tu-bồ-đề như sau:

“Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai đấng A-nậu-đa-la-

*tam-miêu-tam-bồ-đề da? Như Lai hữu sở thuyết pháp da? Tu-bồ-đề ngôn, như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp danh A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết. Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp phi phi pháp. Sở dĩ giả hà? Nhất thiết hiện thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt*⁸³ = “*Hỡi Tu-bồ-đề! Ý Thầy nghĩ như thế nào? Có Vô Thượng Giác để Như Lai chứng đắc không? Có pháp được thuyết bởi Như Lai không? Tôn giả Tu-bồ-đề, thưa rằng: Theo con hiểu ý nghĩa của Như Lai nói, thì không có pháp nào được xác định gọi là Vô Thượng Giác; cũng không có pháp nào được xác định là Như Lai có thể nói. Tại sao? Vì pháp được Như Lai nói, pháp ấy không thể bám lấy, không thể diễn đạt, không thể gọi là pháp, không thể gọi là phi pháp. Vì sao? Vì hết thấy hiện thánh từ nơi*

⁸³ Đại Chính 8, tr 749b

pháp vô vi mà biện biệt”.

Và ý nghĩa Không lý tuyệt đối này, nếu ta nghiên cứu kỹ ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã, đức Phật cũng đã nhấn đi, nhấn lại cho Tôn giả Tu-bồ-đề ít lắm là mười lần. Trong đó bốn lần, đức Phật đã nói rõ không có pháp gì để đắc; ba lần không có pháp gì để thuyết và ba lần không có pháp gì để bám lấy.

Do đó, Lý pháp của kinh Kim-cang Bát-nhã là Vô vi không, Tất cánh không hay Đệ nhất nghĩa không, nghĩa là Không một cách tuyệt đối.

Và Lý pháp này đã được gói trọn vẹn ở trong hai chữ Bát-nhã của đề kinh.

Hạnh pháp

Hạnh pháp của kinh Kim-cang Bát-nhã không phải chỉ đơn thuần là Lục độ mà Lục độ đi kèm với Bồ đề tâm có nội dung vô trú. Hành Lục độ

với Bồ đề tâm có nội dung vô trú, đó là Hạnh pháp của kinh Kim-cang Bát-nhã này. Ở kinh này, đức Phật đã nói với Tôn giả Tu-bồ-đề về pháp hành bố thí của Bồ tát không bị mắc kẹt bởi tướng hay tướng của tướng như sau:

*“Tu-bồ-đề, Bồ tát ư pháp, ưng vô sở trú, hành ư bố thí. Sở vị, bất trú sắc bố thí, bất trú thanh, hương, vị, xúc, pháp bố thí. Tu-bồ-đề, Bồ tát ưng như thị bố thí, bất trú ư tướng”*⁸⁴. Nghĩa là: *“Hỡi Tu-bồ-đề! Bồ tát ở nơi pháp, thực hiện bố thí, không nên mắc kẹt. Nghĩa là thực hiện bố thí không nên mắc kẹt ở nơi sắc; bố thí không nên mắc kẹt ở nơi thanh, hương, vị, xúc và pháp. Hỡi Tu-bồ-đề! Bồ tát nên bố thí như vậy, không mắc kẹt ở nơi tướng”*.

Tướng ở đây, trong Phạn bản là *nimittasamjñā*⁸⁵,

⁸⁴ Kim-cang Bát-nhã, La-thập, tr 749a, Đại Chính 8

⁸⁵ Buddhist Sanskrit Text, No 17, P 76

có nghĩa là tướng của tướng.

Như vậy, Bồ tát thực hành bồ thí, không nên mắc kẹt vào cái tướng của Ngã, Nhân, Chúng sanh và Thọ giả do vô minh vọng tưởng vẽ vờ ra. Không những vậy, mà Bồ tát khi thực hành Trì giới, Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định và Trí tuệ cũng vậy, không nên bị mắc kẹt vào cái tướng Ngã, Nhân, Chúng sanh, Thọ giả hay là tướng của pháp và phi pháp, do vô minh vọng tưởng vẽ vờ ra. Bồ tát thực hành Lục độ mà không bị mắc kẹt vào các tướng của tướng như vậy, là Bồ tát đang thực hiện đúng với Tuệ giác Kim-cang.

Và như vậy, Hạnh pháp của kinh Kim-cang Bát-nhã được gói trọn ở trong ba chữ Ba-la-mật của đề kinh.

Quả Pháp

Quả pháp của kinh Kim-cang Bát-nhã là Phật quả. Phật quả là do thực hành pháp Lục độ với Bồ đề

tâm có nội dung vô trú đem lại. Hạnh vô trú của Kim-cang Bát-nhã là làm tất cả thiện sự một cách tích cực mà không vướng mắc bởi những ý niệm Ngã, Nhân, Chúng sanh và Thọ giả, thì sẽ dẫn đến Phật quả, hay là chúng nhập Phật quả, như kinh nói:

*“Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhất thiết thiện pháp, tức đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề”*⁸⁶, nghĩa là: *“Sử dụng tinh thần vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, mà tu tập hết thảy pháp lành là chứng đắc Phật quả”*.

Phật quả mà kinh Kim-cang Bát-nhã trình bày là Tuệ giác Vô tướng, Thực tại vô tướng, Pháp thân vô tướng hay là Tự tánh thanh tịnh nơi hết thảy chúng sanh. Phật quả như vậy là không bị hoại diệt bởi thời gian và không bị biến thiên bởi không gian. Phật quả như vậy không thể gọi là “thường”

⁸⁶ Kim-cang Bát-nhã, La-thập, tr 751c, Đại Chính 8

theo nghĩa thường của thể gian; không thể gọi là “diệt” theo nghĩa đoạn diệt của thể gian; không thể gọi là “có” hay “không” theo nghĩa có, không của thể gian. Phật quả như vậy lúc nào và ở đâu cũng bất khả hoại.

Như vậy, Kim-cang được kinh này sử dụng để ví dụ cho Phật quả.

Do đó, Quả pháp của kinh Kim-cang Bát-nhã được gói trọn trong hai chữ Kim-cang của đề kinh.

Kinh
Bát-nhã Ba-la-mật-đa
Kim-cang Năng Đoạn

*Tỷ khuru Thích Thái Hòa dịch từ Phạn văn của
Buddhist Sanskrit Texts, No 17*

Kính lễ đức Thế Tôn, Bạc Thánh Trí Hoàn Toàn.

1.

Tôi nghe như vậy:

Một thuở nọ, đức Thế Tôn cư trú tại thành phố Xá-vệ, nơi rừng cây Kỳ-đà, vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc, với đại chúng Tỷ khuru, gồm 1300 vị⁸⁷, và cùng với nhiều Bồ tát Đại sĩ.

Bấy giờ, vào buổi sáng, đức Thế Tôn khoát y, ôm bình bát, đi vào thành phố lớn Xá-vệ khát thực.

Và bấy giờ, đức Thế Tôn tại thành phố lớn Xá-vệ, sau khi đã đi tuần tự khát thực rồi, liền trở về, dùng cơm xong, cất đặt y bát, rửa chân, ngồi vào chỗ đã sắp sẵn, với tư thế kiết già, giữ thân ngay thẳng, an trú chánh niệm hiện tiền.

Bấy giờ, nhiều vị Tỷ khuru, họ đi đến bên đức Thế

⁸⁷ Xin đọc ở phần chú giải

Tôn, sau khi đã đi đến, họ đánh lễ xuống sát chân đức Thế Tôn, rồi đi quanh ba vòng về phía bên phải và ngồi xuống một bên ngài.

2.

Lại bảy giờ, Tôn giả Subhūti, cũng có mặt ở trong hội chúng và cùng ngồi xuống.

Ngay sau đó, Tôn giả Subhūti, từ chỗ ngồi đứng dậy, vắt thượng y qua một bên vai, gối chân phải quỳ xuống chầm đất, chấp tay cung kính hướng đến đức Thế Tôn mà bạch với ngài rằng:

Thật tuyệt vời thay, bạch Thế Tôn! Thật tuyệt diệu thay, bạch Thiện Thệ! Có bao nhiêu Bồ tát Đại sĩ chỉ được Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác hộ niệm, với sự hộ niệm tối thượng này!

Thật tuyệt vời thay, bạch Thế Tôn! Có bao nhiêu Bồ tát Đại sĩ chỉ được Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc

Chánh Đẳng Giác giao phó, với sự giao phó tối thượng này!

Bạch Thế Tôn! Nếu có người con trai và người con gái gia đình hiền thiện nào, muốn khởi phát tiến lên Bồ tát thừa, thì họ nên an trú như thế nào? Nên thực hành như thế nào? Và nên nhiếp phục tâm như thế nào?

Đức Thế Tôn, liền gọi Tôn giả Subhūti mà bảo như thế này:

Quý lắm, quý lắm, hỡi Subhūti! Điều ấy đúng như vậy, điều ấy đúng như vậy, hỡi Subhūti! Điều ấy, đúng như lời Tôn giả nói.

Các vị Bồ tát Đại sĩ, đã được hộ niệm, với sự hộ niệm tối thượng; các vị Bồ tát Đại sĩ đã được giao phó, với sự giao phó tối thượng.

Hỡi Subhūti! Vậy, đối với những câu hỏi ấy, Tôn giả hãy lắng nghe cho rõ, và hãy ghi nhớ cho kỹ.

Ta sẽ nói cho Tôn giả rằng: Người nào muốn phát khởi tiến lên Bồ tát thừa, thì họ nên an trú đúng như vậy; nên thực hành đúng như vậy; nên nhiếp phục tâm đúng như vậy.

Tôn giả Subhūti, bạch Thế Tôn rằng: Bạch Thế Tôn, đúng như vậy! Con nguyện muốn nghe.

3.

Đức Thế Tôn dạy như sau:

Hỡi Subhūti! Ở đây, nếu có ai khởi phát tiến lên Bồ tát thừa, thì nên phát khởi tâm như sau:

Này Subhūti! Với bao nhiêu loài chúng sanh ở nơi thế giới chúng sanh, những chúng sanh sinh ra hoặc từ trứng, từ thai, từ chỗ ẩm thấp, từ sự biến hóa, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tướng, hoặc không có tướng, hoặc không phải có tướng mà cũng không phải không có tướng, cho đến giả như có bao nhiêu thế giới

chúng sanh được biểu hiệu, thì bấy nhiêu thể giới chúng sanh ấy, tất cả đều được ta dẫn dắt vào thể giới Niết bàn tuyệt đối.

Dù đã dẫn dắt vô lượng chúng sanh đến Niết bàn như thế, nhưng không có chúng sanh nào đã được dẫn dắt đến Niết bàn cả.

Hỡi Subhūti, vì sao? Vì nếu ý niệm chúng sanh của Bồ tát còn hiện khởi, thì không thể gọi là Bồ tát.

Hỡi Subhūti, vì sao? Vì ý niệm chúng sanh của vị ấy hiện khởi, ý niệm thọ mạng và ý niệm sĩ phu của vị ấy hiện khởi, nên không thể gọi vị ấy là Bồ tát.⁸⁸

4.

Lại nữa, hỡi Subhūti! Sự bố thí với Bồ tát được

⁸⁸ Ở phần này, Phan văn Buddhits Sanskrit Texts, no 17, p 75 không có Ātmasaṃjñā (ý niệm tự ngã) như các bản khác

gọi là bố thí không vướng mắc sự tướng. Bố thí với sự không vướng mắc bởi bất cứ cái gì, nghĩa là sự bố thí bị vướng mắc bởi sắc, thì không thể gọi là bố thí; sự bố thí bị vướng mắc ở nơi thanh, hương, vị, xúc và pháp, thì không thể gọi là bố thí.

Thực vậy, này Subhūti! Sự bố thí đúng với Bồ tát Đại sĩ là bố thí không bị vướng mắc bởi tướng của tướng.

Vì sao? Này Subhūti! Bồ tát bố thí với sự bố thí không vướng mắc, thì khối lượng phước đức của họ không dễ gì suy nghĩ, đo lường.

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào? Hư không phương Đông có dễ suy nghĩ, đo lường được không?

Subhūti thưa: Bạch Thế Tôn! Thật không dễ.

Đức Thế Tôn nói: Hư không của các phương Tây, Nam, Bắc, Trên, Dưới, bốn hướng, bao quanh

khắp cả mười phương có dễ suy nghĩ, đo lường được không?

Subhūti thưa: Bạch Thế Tôn! Thật không dễ.

Đức Thế Tôn nói: Này Subhūti, đúng như vậy. Bồ tát nào thực hành bố thí không vướng mắc, thì khối lượng phước đức của họ, là không dễ gì suy nghĩ và đo lường hỏi Subhūti!

Vì vậy, này Subhūti! Phát khởi tiền lên Bồ tát thừa, bố thí đúng là bố thí không bị vướng mắc ở nơi tướng của tướng⁸⁹.

⁸⁹ Không bị vướng mắc ở nơi tướng của tướng: - Phạn: निनिमत्तसंज्ञायामिपप्रितितष्ठेत्। = na nimitta samjñāyāmapi pratitiṣṭhet (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 76); La-thập: 無住相 = vô trú tướng (Đại Chính 8, tr 749a18); Cáp-đa: 不相想亦住 = bất tướng tướng diệc trú (Đại Chính 8, tr 767b01); Huyền Tráng: 不住相想 = bất trú tướng tướng (Đại Chính 7, tr 980b25).

5.

Hỡi Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt đẹp không?

Subhūti thưa: Bạch Thế Tôn! Không thể. Không thể nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt đẹp.

Tại sao? Bạch Thế Tôn! Các tướng tốt đẹp được nói bởi Như Lai, chính các tướng ấy không phải là tướng tốt đẹp.

Đức Thế Tôn, gọi Tôn giả Subhūti mà bảo rằng: Hỡi Subhūti! Hễ còn có các tướng tốt đẹp là còn có sự hư dối; hễ không còn các tướng tốt đẹp, thì không còn sự hư dối. Thực như vậy, nên nhìn thấy Như Lai bằng vô tướng ngay nơi các tướng.

6.

Tôn giả Subhūti bạch đức Thế Tôn rằng:

Bạch Thế Tôn! Ở thời kỳ tương lai, thời kỳ sau

cùng, trong thời kỳ cuối, năm trăm năm sau cùng, sống ở trong thời kỳ chánh pháp hủy diệt, những câu ở trong kinh như thế này được tuyên dương mà có những chúng sanh nào sinh ra những ý tưởng chân thực⁹⁰ không?

Lại nữa, này Subhūti! Vào thời kỳ tương lai, thời kỳ sau cùng, trong thời kỳ cuối, sống ở trong thời kỳ chánh pháp hủy diệt, những câu ở trong kinh⁹¹

⁹⁰ Ý tưởng chân thực: - Phạn: भूतसंज्ञा = bhūtasamjñā (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 76); La-thập, Nghĩa Tịnh: 實信 = thực tín (Đại Chính 8, tr 749a27, 772b06); Luru-chi: 實相 = thực tướng (Đại Chính 8, tr 753a25); Huyền Tráng, Chân-đế và Cấp-đa: 實想 = thực tưởng (Đại Chính 7, tr 980c05, Đại Chính 8, tr 762b26, 767b10).

⁹¹ सूत्रान्तपदेषु = sutrāntapadeṣu (Buddhist Sanskrit Texts, no17, p76); La-thập, Luru-chi, 章句 = chương cú (Đại Chính 8, tr 749a27, 753a25); Cấp-đa: 經中 = kinh trung (Đại Chính 8, tr 767b10); Nghĩa Tịnh: 經 = kinh (Đại Chính 8, tr 772b05); Huyền Tráng: 經典句 = kinh điển cú

như thế này mà được tuyên dương, sẽ có những vị Bồ tát Đại sĩ đầy đủ công đức, giới hạnh và trí tuệ sinh khởi ý tưởng chân thực.

Lại nữa, hỡi Subhūti! Những vị Bồ tát Đại sĩ ấy, không phải họ chỉ phụng sự, tôn kính ở nơi một vị Phật, mà họ đã từng tôn kính và gieo trồng gốc rễ tốt đẹp từ nhiều đức Phật khác nữa.

Lại nữa, này Subhūti! Có những Bồ tát Đại sĩ không phải chỉ phụng sự, tôn kính một vị Phật mà hàng trăm ngàn vị Phật, họ đã gieo trồng gốc rễ tốt đẹp không phải từ một vị Phật mà từ nơi hàng trăm ngàn vị Phật, khi những câu ở trong kinh như thế này được tuyên dương, họ sẽ đạt được tâm thuần nhất thanh tịnh.

Này Subhūti! Như Lai biết được họ bằng Phật trí.

Này Subhūti! Như Lai thấy được họ bằng Phật

(Đại Chính 7, tr 980c05); Chân-đế: 經章句 = kinh chương cú (Đại Chính 8, tr 762b25).

nhãn. Nay Subhūti! Như Lai biết được hoàn toàn về họ. Nay Subhūti! Tất cả những vị ấy sẽ tạo thành và tiếp nhận vô lượng, vô số công đức.

Tại sao? Hỡi Subhūti! Vì chính các vị Bồ tát Đại sĩ ấy, không có khởi hiện ý tưởng tự ngã, không khởi hiện ý tưởng chúng sanh, không khởi hiện ý tưởng sĩ phu và không khởi hiện ý tưởng thọ mạng.

Hỡi Subhūti! Và chính những vị Bồ tát Đại sĩ ấy, cũng không khởi hiện những ý tưởng về pháp và về không phải pháp.

Hỡi Subhūti! Và chính họ cũng không còn khởi hiện về ý tưởng và về không phải ý tưởng.

Tại sao? Hỡi Subhūti! Vì nếu những vị Bồ tát Đại sĩ ấy còn khởi hiện ý tưởng về pháp, thì chính họ còn có mắc kẹt tự ngã, còn có mắc kẹt chúng sanh, còn có mắc kẹt sĩ phu và thọ mạng. Và nếu còn hiện khởi ý tưởng về không phải pháp, thì chính

họ còn có mắc kẹt tự ngã, mắc kẹt chúng sanh, mắc kẹt sĩ phu và mắc kẹt thọ mạng.

Lại nữa, này Subhūti! Tại sao? Vì đối với Bồ tát Đại sĩ, thì không còn nắm giữ cái hiểu về pháp hay không phải pháp.

Do đó, lời được dạy bởi Như Lai có ý nghĩa vi mật⁹², nên những ai có trí phải hiểu, Pháp thoại ví như chiếc bè, pháp mà còn phải buông bỏ, huống nữa là phi pháp.

7.

Đức Thế Tôn lại nói tiếp với Tôn giả Subhūti như sau:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào? Có pháp

⁹² Ý nghĩa vi mật: - Phạn: संधाय = Saṃdhāya (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 77); Huyền Tráng: 密意 = Mật ý (Đại Chính 8, tr 980c27); Cáp-đa: 義意 = Nghĩa ý (Đại Chính 8, tr 767c02).

nào được chứng đắc bởi Như Lai gọi là Vô Thượng Giác không? Và có pháp nào được nói bởi Như Lai không?

Tôn giả subhūti, thưa với đức Thế Tôn rằng:

Bạch Thế Tôn! Con hiểu đúng như ý nghĩa của lời dạy Thế Tôn, thì không có pháp Vô Thượng Giác nào được chứng đắc bởi Như Lai, và cũng không có pháp nào được tuyên thuyết bởi Như Lai.

Tại sao? Vì pháp được chứng ngộ và tuyên thuyết bởi Như Lai, pháp ấy không thể nắm bắt và không thể diễn đạt. Pháp ấy không phải là pháp hay không phải là phi pháp⁹³.

⁹³ Không phải là pháp hay không phải là phi pháp: - Phạn: नसधर्मोनाधर्मः = na sa dharmo nādharmah (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 77); La-thập dịch: 非法非非法 = Phi pháp phi phi pháp (Đại Chính 8, tr 753b22); Cấp-đa dịch: 不彼法非不法 = Bất bỉ pháp phi bất pháp (Đại Chính, tr 767c09).

Tại sao? Bởi vì các bậc Hiền Thánh từ nơi Vô vi mà hiển hiện⁹⁴.

8.

Đức Thế Tôn nói:

Này Subhūti! Tôn giả nghĩ như thế nào? Nếu có người con trai và người con gái gia đình hiền thiện nào, có thể tạo ra bảy thứ châu báu mà chứa đầy cả một tỷ thế giới⁹⁵ để hiến cúng các đức Như Lai, Bậc A-la-hán, Bậc Chánh Đẳng Giác, thì người

⁹⁴ Các bậc Hiền Thánh từ nơi Vô vi mà hiển hiện: - Phạn: असंस्कृतप्रभाविताहार्यपुद्गलाः = asaṃskṛtaprabhāvitā hyārya pudgalāḥ (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 77); La-thập dịch: 一切賢聖皆以無為法而有差別 = nhất thiết Hiền Thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt (Đại Chính 8, tr 749b18); Huyền Tráng dịch: 賢聖補特伽羅皆是無為之所顯故 = Hiền Thánh bổ đặc già la giai thị vô vi chi sở hiển cố (Đại Chính 7, tr 981a08).

⁹⁵ Một tỷ thế giới = tam thiên đại thiên thế giới: - Phạn: त्रिसाहस्रमहासाहस्रलोकधातुं = Trisāhasra mahāsāhasraṃ lokadhātuṃ.

con trai và người con gái gia đình hiền thiện ấy, thành tựu khối lượng phước đức, được tạo ra qua nhân duyên cúng dường có nhiều không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ nhiều, bạch Thế Tôn! Dạ nhiều, bạch Thiện Thệ!

Người con trai và người con gái gia đình hiền thiện, qua nhân duyên cúng dường ấy, mà thành tựu khối lượng phước đức.

Bạch Thế Tôn! Tại sao? Vì khối lượng phước đức được Như Lai dạy này, không phải là khối lượng phước đức được dạy bởi Như Lai. Vì vậy, Như Lai mới nói rằng, khối lượng phước đức chính là khối lượng phước đức.

Đức Thế Tôn dạy rằng:

Lại nữa, này Subhūti! Nếu có người con trai và

người con gái gia đình hiền thiện nào, có khả năng tạo ra bảy thứ châu báu chất đầy cả một tỷ thế giới, rồi đem cúng dường các đức Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác, và lại có người thọ trì bài kệ khoảng chừng bốn câu từ nơi pháp thoại này, rồi đem trình bày, giải thích đầy đủ cho người khác, thì người ấy thành tựu khối lượng phước đức qua nhân duyên đó, là nhiều hơn người bố thí kia vô số lượng.

Này Subhūti, tại sao? Vì pháp vô thượng, chánh đẳng giác của các đức Như Lai, A-la-hán đều sinh ra từ kinh này và chư Phật, Thế Tôn cũng sinh ra từ đây.

Này Subhūti, tại sao? Vì những pháp giác ngộ được dạy bởi Như Lai với tên là những pháp pháp, chính những điều ấy không phải là pháp pháp, nên

mới gọi chúng là những pháp giác ngộ⁹⁶.

9.

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào? Có vị Dự Lưu nào nghĩ rằng, ta chứng đắc quả Dự Lưu không?

Subhūti thưa: Dạ không, bạch Thế Tôn! Không có vị Dự Lưu nào nghĩ rằng, ta chứng đắc quả Dự Lưu.

⁹⁶बुद्धधर्माबुद्धधर्मादितिसुभूतेऽबुद्धधर्माश्चैवतेतथागतेनभाषिताः।ते नोच्यन्तेबुद्धधर्मादित। = buddhadharmā buddhadharmā iti subhūte abuddhadharmaścāiva te tathāgatena bhāṣitāḥ/tenocyante buddhadharmā iti (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 77); La-thập dịch: 所謂佛法者即非佛法 = sở vị Phật pháp giả, tức phi Phật pháp (Đại Chính 8, tr749b25); Luu-chi dịch: 所謂佛法,佛法者,即非佛法= sở vị Phật pháp, Phật pháp giả, tức phi Phật pháp (Đại Chính 8, tr753c05); Huyền Tráng dịch: 為非諸佛法,是故如來說名諸佛法諸佛法 = vi phi chư Phật pháp, thị cố Như Lai thuyết danh chư Phật pháp chư Phật pháp (Đại Chính 7, tr 981a24).

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì không có dự vào bất cứ pháp nào cả, nên mới gọi là Dự Lưu. Không dự vào dòng sắc, không dự vào những dòng thanh, hương, vị, xúc và pháp, nên gọi là Dự Lưu.

Bạch Thế Tôn! Nếu vị Dự Lưu còn nghĩ rằng, ta chứng đắc quả Dự Lưu, thì họ còn kẹt vào tự ngã, kẹt vào chúng sanh, kẹt vào thọ mạng và kẹt vào sĩ phu.

Đức Thế Tôn nói:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào? Có vị Nhất Lai nào nghĩ rằng, ta chứng đắc quả Nhất Lai không?

Subhūti thưa: Dạ không, bạch Thế Tôn! Không có vị Nhất Lai nào nghĩ rằng, ta chứng đắc quả Nhất Lai.

Tại sao? Vì không có pháp nào chứng nhập quả Nhất Lai cả, nên mới gọi là Nhất Lai.

Đức Thế Tôn nói: Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào? Có vị Bất Lai nào nghĩ rằng, ta chứng đắc quả Bất Lai không?

Subhūti thưa: Dạ không, bạch Thế Tôn! Không có vị Bất Lai nào nghĩ rằng, ta chứng đắc quả Bất Lai.

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì không có pháp nào chứng nhập Bất Lai cả, nên gọi là Bất Lai.

Đức Thế Tôn nói: Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào? Có vị A-la-hán nào nghĩ rằng, ta chứng đắc quả A-la-hán không?

Subhūti thưa: Dạ không, bạch Thế Tôn! Không có vị A-la-hán nào nghĩ rằng, ta chứng đắc quả A-la-hán cả.

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì không có pháp nào có tên là A-la-hán cả, nên mới gọi là A-la-hán.

Bạch Thế Tôn! Nếu vị A-la-hán còn nghĩ rằng, ta chứng đắc A-la-hán, thì vị ấy còn kẹt vào tự ngã, còn kẹt vào chúng sanh, thọ mạng và sĩ phu.

Tại sao? Vì con là người đã được Thế Tôn, Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác nói là người sống an tịnh bậc nhất⁹⁷.

Bạch Thế Tôn! Con nghĩ rằng, con là A-la-hán ly dục, thì Thế Tôn đã không gọi con là A-la-hán ly dục.

Bạch Thế Tôn! Nếu con cho rằng, con chứng đắc A-la-hán, thì Như Lai đã không thọ ký cho con

⁹⁷ Sống an tịnh bậc nhất: - Phạn: अरणावहारिणामग्र्यो = araṇāvihāriṇāmagryo (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 78); La-thập dịch: 無諍三昧人中最為第一 = Vô tránh tam muội nhân trung tối vi đệ nhất (Đại Chính 8, tr 749c11); Lưu-chi dịch: 三昧最為第一 = Tam muội tối vi đệ nhất (Đại Chính 8, tr 573c19); Cáp-đa dịch: 無諍行最勝 = Vô tránh hạnh tối thắng (Đại Chính 8, tr 768a14); Huyền Tráng dịch: 無諍住最為第一 = Vô tránh trú tối vi đệ nhất (Đại Chính 7, tr 981b17).

rằng, Subhūti là Thiện nam tử có đời sống an tịnh bậc nhất, nhưng không lưu trú bất cứ nơi nào, nên gọi là lưu trú an tịnh ở trong cõi sống an tịnh.

10.

Đức Thế Tôn nói:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào? Với Như Lai có pháp nào mà Như Lai lãnh ngộ từ khi ở bên cạnh của đức Nhiên Đăng, Bạc A-la-hán, Bạc Đẳng Chánh Giác không?

Subhūti thưa: Dạ không, bạch Thế Tôn! Với Như Lai không có pháp nào mà ngài lãnh ngộ từ khi ở bên cạnh của đức Nhiên Đăng, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác cả.

Đức Thế Tôn nói:

Này Subhūti! Có vị Bồ tát nào nói rằng, tôi làm làm cõi nước trang nghiêm là vị ấy nói không

đúng.

Này Subhūti, vì sao? Vì cõi nước trang nghiêm được dạy bởi Như Lai với tên trang nghiêm là không phải được làm bằng trang nghiêm, vì vậy mới gọi là cõi nước trang nghiêm.

Do đó, này Subhūti! Với Bồ tát Đại sĩ, nên phát khởi tâm vô trú; nên khởi phát tâm không mắc kẹt bởi bất cứ cái gì. Nên khởi phát tâm không bị mắc kẹt bởi sắc; nên khởi phát tâm không bị mắc kẹt bởi thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Này Subhūti! Ví như người có thân to lớn, thân tự nhiên, ngã thể sắc hình giống như núi chúa Tu Di.

Này Tôn giả, nghĩ như thế nào, ngã thể ấy có lớn không?

Subhūti thưa: Ngã thể ấy là lớn, bạch Thế Tôn!
Ngã thể ấy là lớn, bạch Thiện Thệ!

Bạch Thế Tôn! Vì sao? Vì ngã thể ấy được nói bởi đức Như Lai với tên là ngã thể, chính nó là vô thể, nên mới gọi là ngã thể.

Bạch Thế Tôn! Ngã thể ấy không phải là thể, mà cũng không phải là phi thể, nên mới gọi là ngã thể.

11.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế? Ví như sông Hằng rộng lớn có bao nhiêu cát và mỗi hạt cát là mỗi sông Hằng, vậy số cát ở trong tất cả sông Hằng như vậy, có nhiều không?

Subhūti thưa:

Bạch Thế Tôn! Chỉ có số lượng sông Hằng cũng đã quá nhiều, huống nữa là số hạt cát ở trong các sông Hằng ấy.

Đức Thế Tôn, gọi Subhūti mà bảo rằng: Tôi nói

thật cho Tôn giả biết, nếu có người nữ hay người nam nào, có thể tạo ra bảy thứ châu báu chứa đầy cả thế giới nhiều như số cát ở trong các sông Hằng ấy, để cúng dường các đức Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Đẳng Chánh Giác, thì Subhūti nghĩ như thế nào, qua nhân duyên ấy, người con trai hay người con gái thành tựu khối lượng công đức có nhiều không?

Subhūti thưa: Dạ nhiều, bạch Thế Tôn! Dạ nhiều, bạch Thiện Thệ! Người con trai hay người con gái thành tựu khối lượng công đức, qua nhân duyên ấy, là vô số lượng.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Lại nữa, nếu có người con trai hay người con gái nào, có thể tạo ra bảy thứ châu báu, chứa đầy cả thế giới để đem cúng dường các đức Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Đẳng Chánh Giác, và lại nếu có người con trai hay người con gái gia

đình hiền thiện nào, mà chỉ thọ trì bài kệ chừng khoảng bốn câu từ pháp thoại này, rồi đem trình bày, diễn giảng cho người khác hiểu rõ, thì khối lượng công đức thành tựu từ nhân duyên ấy của người này, vượt hơn người cúng dường châu báu kia là vô số lượng.

12.

Lại nữa, cũng vậy, này Subhūti! Nơi trú xứ nào mà có khoảng chừng bài kệ bốn câu từ pháp thoại này, được thọ trì, giải thích, diễn giảng, thì nơi trú xứ ấy đều trở thành chùa tháp chân thực của thế giới Trời, Người và A-tu-la.

Huống nữa là người suốt đời thọ trì, đọc tụng, thông hiểu, diễn giảng rộng rãi pháp thoại này cho người khác.

Này Subhūti! Người ấy thành tựu công đức hiếm có bậc nhất.

Này Subhūti! Trú xứ nào có kinh điển này, trú xứ ấy có bậc Đạo sư trí tuệ trú trì và các đệ tử quý trọng kinh hành⁹⁸.

⁹⁸ Phạn: पृथिवीप्रदेशे शास्ता विहरत्यन्यतरान्यतरो वा विज्ञगुरु-स्थानीयः = pṛthivīpradeśe śāstāviharatyanyatar ānytarovā vijñāgurusthānīyaḥ (Buddhist Sanskrit Texts no 17, p 79).

- La-thập: 所在之處, 則為有佛若尊重弟子 = sở tại chi xứ, tắc vi hữu Phật nhược tôn trọng đệ tử (Đại Chính 8, tr 750a10).

- Luru-chi: 若是經典所在之處, 則為有佛若尊重似 = nhược thị kinh điển sở tại chi xứ, tắc vi hữu Phật nhược tôn trọng tợ (Đại Chính 8, tr 754a23).

- Chân-đế: 是土地處, 大師在中, 或隨有一可 = thị thổ địa xứ, đại sư tại trung, hoặc tùy hữu nhất khả (Đại Chính 8, tr 763b24).

- Cáp-da: 教師遊行別異尊重處, 相似共梵行 = giáo sư du hành biệt dị tôn trọng xứ, tương tợ cộng phạm hạnh (Đại Chính 8, tr 768b22).

- Huyền Tráng: 此地方所大師所住, 或隨一一尊重處所, 若諸有智同梵行者說 = thử địa phương sở đại sư

13.

Bấy giờ, Tôn giả Subhūti, bạch đức Thế Tôn rằng:

Bạch Thế Tôn! Pháp thoại này, nên gọi bằng tên gì, và con nên phụng trì như thế nào?

Lúc ấy, đức Thế Tôn dạy, Tôn giả Subhūti rằng:

Này Subhūti! Tên pháp thoại này là Bát-nhã Ba-la-mật-đa, Tôn giả hãy như vậy mà phụng trì.

Này Subhūti, vì sao? Vì Bát-nhã Ba-la-mật-đa được nói bởi Như Lai, thì chính nó không phải là Ba-la-mật-đa được Như Lai nói, vì vậy mới gọi là

sở trú, hoặc tùy nhất nhất tôn trọng xứ sở, nhược chư hữu trí đồng phạm hạnh giả thuyết (Đại Chính 7, tr 982a03)

- Nghĩa Tịnh: 又此方所即為有佛及尊重弟子 = hựu thử phương sở tức vi hữu Phật cập tôn trọng đệ tử (Đại Chính 8, tr 773a21).

- Đạo sư trí tuệ: tiếng Phạn là विज्ञगुर = vijñaguru. La-thập, Luru-chi, Nghĩa Tịnh đều dịch là Phật; Chân-đế, Huyền Tráng đều dịch là Đại sư; Cáp-đa dịch là Giáo sư.

Bát-nhã Ba-la-mật.

Này Subhūti! Tôn giả nghĩ như thế nào, có pháp nào được bởi Như Lai không?

Subhūti thưa:

Dạ không, bạch Thế Tôn! Không có pháp nào được nói bởi Như Lai cả.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Tôn giả nghĩ như thế nào, vi trần⁹⁹ ở trong một tỷ thế giới có nhiều không?

⁹⁹ Vi trần: Phạn: पृथिवीरज = pṛthiviraja. Hạt bụi cực nhỏ, những hạt năng lượng. Vi trần hay còn gọi là cực vi, ấy là đơn vị cực tiểu thuộc về vật chất mà mắt thường không thể nhìn thấy được; La-thập, Lưu-chi và Chân-đế đều dịch là 微塵 = vi trần (Đại Chính 8, tr 750a17; 754b02; 763c03); Cáp-đa và Nghĩa Tịnh đều dịch là 地塵 = địa trần (Đại Chính 8, tr 768c02; 773a25); Huyền Tráng dịch là 地微塵 = Địa vi trần (Đại Chính 7, tr 982a14).

Subhūti thưa: Dạ nhiều, bạch Thế Tôn! Dạ có nhiều vi trần, bạch Thiện Thệ!

Bạch Thế Tôn! Vì sao? Vì vi trần được nói bởi Như Lai, thì chính nó không phải là vi trần được Như Lai nói, nên mới gọi là vi trần.

Cũng vậy, thế giới được nói bởi Như Lai, thì chính nó không phải là thế giới được Như Lai nói, nên mới gọi là thế giới.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Tôn giả nghĩ như thế nào, có thể nhìn thấy Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác, bằng ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân không?

Subhūti thưa: Bạch Thế Tôn! Không thể nhìn thấy Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác, bằng ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân.

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân được nói bởi Như Lai, thì chính chúng không phải là các tướng được Như Lai nói, nên mới gọi là ba mươi hai tướng của bậc Đại nhân.

Đức Thế Tôn dạy:

Lại nữa, nếu có người con gái hay người con trai nào, mỗi ngày đem thân mạng bố thí nhiều như số cát sông Hằng, và bố thí thân mạng như vậy, trải qua nhiều kiếp như số cát sông Hằng; và lại, nếu có người chỉ thọ trì bài kệ khoảng chừng bốn câu từ pháp thoại¹⁰⁰ này, rồi đem trình bày, diễn giảng cho người, thì khối lượng công đức thành tựu từ

¹⁰⁰ Pháp thoại: - Phạn: धर्मपर्याय = Dharmayāya. Phần nhiều Hán bản dịch là 經 = kinh; Lưu-chi và Huyền Tráng đều dịch là 法門 = Pháp môn (Đại Chính 8, tr 754b10; Đại Chính 7, tr 982a 27); Cáp-đa dịch là 法本 = Pháp bản (Đại Chính 8, tr 768c13).

nhân duyên ấy của người này, vượt hơn người kia là vô số lượng.

14.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Subhūti, nghe pháp thoại cảm động liền rơi nước mắt, sau đó Tôn giả lau nước mắt mà bạch đức Thế Tôn rằng:

Thật tuyệt vời thay, bạch Thế Tôn! Thật huyền diệu thay, bạch Thiện Thệ! Pháp thoại này được Như Lai dạy là vì lợi ích cho những chúng sanh đã khởi phát tiến lên Tối thượng thừa¹⁰¹; vì lợi ích cho những chúng sanh đã khởi phát tiến lên Tối

¹⁰¹ Tối thượng thừa: -Phạn: अग्रयान = Agrayāna, nghĩa là cỗ xe cao nhất, cỗ xe bậc nhất; La-thập, Luru-chi, Nghĩa Tịnh đều dịch là 大乘 = Đại thừa (Đại Chính 8, tr 750c13, tr 755a03, tr 773c21); Chân-đế dịch là 無上乘 = Vô thượng thừa (Đại Chính 8, tr 0764b09); Cấp-đa dịch là 勝乘 = Thắng thừa (Đại Chính 8, tr 769b14); Huyền Tráng dịch là 最上乘 = Tối thượng thừa (Đại Chính 7, tr 983a20).

thắng thừa¹⁰². Bạch Thế Tôn! Từ khi trí tuệ của con được phát khởi cho đến nay, con chưa từng được nghe pháp thoại nào như thế này cả, bạch Thế Tôn!

Bạch Thế Tôn! Các vị Bồ tát ở đây, sau khi được nghe giảng ở kinh này, họ khởi phát ý tưởng chân thực¹⁰³, thì chính các vị ấy, thành tựu công đức

¹⁰² Tối thắng thừa: - Phạn: श्रेष्ठयान = śreṣṭhayāna, nghĩa là cỗ xe thù thắng nhất, cỗ xe đặc biệt nhất; La-thập, Luv-chi, Nghĩa Tịnh đều dịch là 最上乘 = Tối thượng thừa (Đại Chính 8, tr 750c14, tr 755a04, 773c21); Chân-đế dịch là 無等乘 = Vô đẳng thừa (Đại Chính 8, tr 764b09); Cấp-đa, Huyền Tráng đều dịch là 最勝乘 = Tối thắng thừa (Đại Chính 8, tr 769b15, Đại Chính 7, tr 983a21).

¹⁰³ Ý tưởng chân thực: - Phạn: भूतसंज्ञ = bhūtasamjña; La-thập, Luv-chi đều dịch là 實相 = Thực tướng (Đại Chính 8, tr 750b02, tr 754b17); Chân-đế, Cấp-đa, Nghĩa Tịnh, đều dịch là 實想 = Thực tướng (Đại Chính 8, tr 763c20, tr 768c20, 773b10); Huyền Tráng dịch là 真實想 = Chân thực tướng (Đại Chính 7, tr 982b06).

hiếm có, tối thượng.

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì ý tưởng chân thực, chính nó không phải là ý tưởng chân thực, nên Như Lai nói ý tưởng chân thực mới là ý tưởng chân thực.

Bạch Thế Tôn! Đối với con tin tưởng, thông hiểu pháp thoại trong lúc đang được giảng dạy, việc ấy không khó. Nếu có những chúng sanh nào trong thời kỳ tương lai, thời kỳ sau cùng, trong thời kỳ cuối, năm trăm năm sau cùng, sống ở trong thời kỳ chánh pháp hủy diệt, bạch Thế Tôn, mà họ tiếp nhận, giữ gìn, đọc tụng, truyền bá rộng rãi pháp thoại này cho những người khác, thì chính người ấy mới thành tựu công đức hiếm có, tối thượng.

Bạch Thế Tôn! Lại nữa, họ không khởi hiện ý tưởng tự ngã, không khởi hiện ý tưởng chúng sanh, không khởi hiện ý tưởng thọ mạng và không khởi hiện ý tưởng sĩ phu, họ cũng không khởi lên

ý tưởng hay không phải là không ý tưởng gì cả¹⁰⁴.

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì ý tưởng về tự ngã¹⁰⁵, chính nó không phải là ý tưởng; ý tưởng về chúng sanh, ý tưởng về thọ mạng và ý tưởng về sĩ phu, chính nó không phải là ý tưởng. Vì sao? Vì chư Phật, Thế Tôn, các ngài đã xa lìa hết thảy ý tưởng¹⁰⁶.

¹⁰⁴ Họ cũng không khởi lên ý tưởng hay không phải không ý tưởng gì cả:

- Phạn: नापितेषांकाचित्संज्ञानासंज्ञाप्रवर्तते। = nāpi teṣāṃ kācit saṃjñā nāsaṃjñā pravartate. Chữ नासंज्ञा (nāsaṃjñā), nó đi từ न + असंज्ञा = नासंज्ञा (na+asaṃjñā = nāsaṃjñā), nên nó có nghĩa là không phải không ý tưởng. Vì vậy, tôi đã dịch như trên.

¹⁰⁵ Ý tưởng về tự ngã: -Phạn: अात्मसंज्ञा = ātmasaṃjñā. Các Hán bản phần nhiều dịch là 我想 = ngã tưởng, chỉ có bản La-thập và Lưu-chi dịch là 我相 = ngã tướng.

¹⁰⁶ Vì chư Phật, Thế Tôn, các ngài đã xa lìa hết thảy ý tưởng. Phạn: सर्वसंज्ञापगताहिबुद्धाभगवन्तः = sarva

Sau khi nghe Tôn giả Subhūti nói như vậy: đức Thế Tôn liền gọi Tôn giả Subhūti mà nói rằng: Này Subhūti! Điều ấy, đúng như vậy. Điều ấy, đúng như vậy.

Này Subhūti! Nếu những chúng sanh nào nghe tuyên thuyết kinh này mà không run sợ, không bối rối, không bị rơi vào tình trạng khiếp đảm, thì những người ấy sẽ thành tựu công đức hiếm có, tối thượng.

saṃjñāpagatā hi buddhā bhagavantaḥ (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 80); La-thập, Lư-chi = 離一切諸相, 則名諸佛 = ly nhất thiết chư tướng tác danh chư Phật (Đại Chính 8, tr 750b09, tr 754b24); Chân-đế: 諸佛世尊, 解脫諸想盡無餘故 = Chư Phật Thế Tôn giải thoát chư tướng tận vô dư cố (Đại Chính 8, tr 763c27); Cáp-đa: 一切想遠離, 此佛世尊 = Nhất thiết tướng viễn ly, thử Phật Thế Tôn (Đại Chính 8, tr 768c29); Huyền Tráng: 諸佛世尊離一切想 = Chư Phật Thế Tôn ly nhất thiết tướng (Đại Chính 7, tr 982b19); Nghĩa Tịnh: 諸佛世尊離諸想故 = Chư Phật Thế Tôn ly chư tướng cố (Đại Chính 8, tr 773b17).

Này Subhūti, vì sao? Vì Ba-la-mật tối thượng được nói bởi Như Lai, cái ấy không phải là Ba-la-mật tối thượng.

Này Subhūti! Ba-la-mật tối thượng mà Như Lai nói này, điều ấy vô lượng chư Phật, Thế Tôn cũng đã nói, nên gọi là Ba-la-mật tối thượng.

Này Subhūti! Lại nữa, sự nhẫn nhục viên mãn của Như Lai, chính nó không phải là viên mãn.

Này Subhūti, vì sao? Vì nếu khi vua Ca-lợi¹⁰⁷ róc thịt nơi các phần thân thể của ta, chính lúc ấy ta không có ý tưởng về ngã, ý tưởng về chúng sanh, ý tưởng về thọ mạng, ý tưởng về sĩ phu, và ta cũng

¹⁰⁷ Vua Ca-lợi: - Phạn: कलिङ्गराजा = kaliṅgarājā; La-thập: 歌利王 = Ca-lợi Vương (Đại Chính 8, tr 750b15); Cáp-đa: 惡王分別 = Ác Vương Phân Biệt (Đại Chính 8, tr 769a08); Huyền Tráng: 羯利王 = Kiết Lợi Vương (Đại Chính 7, tr 982c02); Nghĩa Tịnh: 伽王 = Già Vương (Đại Chính 8, tr 773b24).

không khởi niệm về tướng hay không phải tướng gì cả.

Này Subhūti, vì sao? Vì nếu bây giờ ta hiện khởi ngã tướng, thì ngay lúc đó ý tướng sân hận trong ta cũng khởi lên. Nếu ngay lúc bây giờ trong ta hiện khởi ý tướng chúng sanh, ý tướng thọ mạng và ý tướng sĩ phu, thì ngay lúc đó, ý tướng sân hận trong ta cũng hiện khởi.

Này Subhūti, vì sao? Vì ta nhớ lại trong thời quá khứ năm trăm đời trước, ta đã từng làm vị Tiên nhân nhục. Ngay lúc đó, ta cũng không khởi hiện ý tướng về ngã, không khởi hiện ý tướng về chúng sanh, ý tướng về thọ mạng và ý tướng về sĩ phu.

Do đó, này Subhūti! Với Bồ tát Đại sĩ, nên buông bỏ hết thấy vọng tướng để phát tâm Vô-thượng-bồ-đề.

Hãy phát tâm không mắc kẹt vào sắc; hãy phát

tâm không mắc kẹt vào thanh, hương, vị, xúc và pháp; hãy phát tâm không mắc kẹt vào pháp; hãy phát tâm không mắc kẹt vào không phải pháp; hãy phát tâm không nên để mắc kẹt bởi bất cứ cái gì. Nếu mắc kẹt cái nào, thì nên ngay nơi cái đó mà không mắc kẹt¹⁰⁸.

Do đó, bồ thí với Bồ tát Đại sĩ được Như Lai gọi là bồ thí là sự bồ thí không bị vướng mắc vào sắc, hương, vị, xúc và pháp.

¹⁰⁸ Nếu mắc kẹt cái nào, thì nên ngay nơi cái đó mà không mắc kẹt:

- Phạn: यत्प्रतिष्ठतं तदेवाप्रतिष्ठतम् = yatpratiṣṭhitam tad evāpratiṣṭhitam (Buddhist Sanskrit Texts no 17, p 81).
- La-thập: 若心有住則為非住 = nhược tâm hữu trú tắc vi phi trú (Đại Chính 8, tr 750b23).
- Lưu-chi: 有住則為非住 = Hữu trú tắc vi phi trú (Đại Chính 8, tr 754c10). - Cáp-đa: 若無所住, 彼如是住 = nhược vô sở trú, bỉ như thị trú (Đại Chính 8, tr 769a19). - Huyền Tráng: 諸有所住, 則為非住 (Đại Chính 7, tr 982c18).

Subhūti! Lại nữa, với Bồ tát vì lợi ích hết thảy chúng sanh, nên bố thí bằng hạnh xả ly như vậy.

Này Subhūti, vì sao? Vì cái tướng về chúng sinh, chính cái ấy không phải là tướng. Những loài Như Lai gọi là chúng sanh, thì chính họ không phải chúng sanh.

Này Subhūti, vì sao? Vì Như Lai nói lời chân thực, nói lời đúng với sự thực, nói lời như thực, Như Lai không nói lời khác với như thực, Như Lai không nói lời trái với sự thực.

Lại nữa, này Subhūti! Pháp được Như Lai chứng ngộ, tư duy và trình bày, pháp ấy không phải chân thực, không phải hư dối.

Này Subhūti! Cũng như vậy, một người bước vào chỗ tối không thấy đúng bất cứ sự vật nào cả. Nên, Bồ tát bố thí, cần phải quán chiếu đúng như pháp xả ly.

Này Subhūti! Cũng như vậy, một người có mắt, ban ngày mặt trời mọc lên, có ánh sáng soi chiếu, nên thấy đúng sự vật mọi hình sắc khác nhau. Nên, Bồ tát bồ thí, cần phải quán chiếu đúng như pháp xả ly.

Lại nữa, này Subhūti! Nếu có người con trai hay con gái gia đình hiền thiện nào, tiếp nhận, giữ gìn, đọc tụng, diễn giảng và truyền bá rộng rãi pháp thoại này cho nhiều người khác, thì này Subhūti! Như Lai sẽ biết họ bằng Phật trí. Này Subhūti! Như Lai sẽ thấy họ bằng Phật nhãn. Như Lai biết họ bằng sự toàn giác.

Này Subhūti! Tất cả những chúng sanh ấy, sẽ tạo nên và tiếp nhận khối lượng công đức, không thể đo lường, không thể nghĩ bàn.

15.

Này Subhūti! Lại nữa, nếu có người con gái hay người con trai nào, buổi sáng bồ thí thân thể như

số cát sông Hằng, buổi trưa bố thí thân thể như số cát sông Hằng, buổi chiều tối bố thí thân thể như số cát sông Hằng, với cách bố thí thân thể như thế này, trải qua nhiều hàng trăm ngàn, hàng triệu, hàng tỷ kiếp,... Và lại với người nghe pháp thoại này không phỉ báng, qua nhân duyên ấy, người này thành tựu khối lượng công đức nhiều hơn vô số lượng. Huống nữa nói gì đến những viết chép, tiếp nhận, giữ gìn, đọc tụng, thông hiểu, truyền bá rộng rãi cho những người khác.

Lại nữa, này Subhūti! Pháp thoại này là không thể nghĩ bàn, không thể so sánh.

Này Subhūti! Pháp thoại này, được Như Lai dạy, vì lợi ích cho những chúng sanh phát khởi tiến lên Tối thượng thừa; vì lợi ích cho những chúng sanh khởi phát tiến lên Tối thắng thừa.

Những người nào tiếp nhận, giữ gìn, đọc tụng, thông hiểu và truyền bá rộng rãi pháp thoại này

cho những người khác, thì này Subhūti! Như Lai biết người đó bằng Phật trí. Này Subhūti! Như Lai thấy người đó bằng Phật nhãn. Như Lai biết người đó bằng sự toàn giác.

Này Subhūti! Tất cả những chúng sanh ấy sẽ thành tựu khối lượng công đức vô lượng, với khối lượng công đức thành tựu ấy là không thể nghĩ bàn, không thể so sánh, không thể ước lượng.

Này Subhūti! Tất cả chúng sanh ấy, họ sẽ đọc tụng, thông hiểu và nắm giữ sự giác ngộ như nhau.

Này Subhūti! Vì sao? Vì với những chúng sanh có niềm tin và với những sự hiểu biết hạn hẹp¹⁰⁹, họ

¹⁰⁹ Niềm tin và với những sự hiểu biết hạn hẹp: - Phạn: हीनाधिमुक्तकैः = Hīnādhimuktikāiḥ (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 82); La-thập, Lư-chi, Nghĩa Tịnh: 若樂小法者 = nhược nhạo (lạc) tiểu pháp giả (Đại Chính 8, tr 750c18, tr 755a08, 773c25); Chân-đế: 若下願樂人 = nhược hạ nguyện nhạo (lạc) nhân (Đại Chính 8, tr 764b14);

không có khả năng nghe pháp thoại này, với cái thấy vô ngã, cái thấy vô chúng sanh, cái thấy vô thọ mạng và với cái thấy vô sĩ phu.

Pháp thoại này với những chúng sanh không có phát nguyện Bồ tát, thì không có khả năng nghe, tiếp nhận, giữ gìn, đọc tụng và thông hiểu. Trường hợp này hoàn toàn không có.

Này Subhūti! Ở trú xứ nào, có giảng dạy kinh này là nói trú xứ ấy cần phải được cúng dường; trú xứ ấy được xứng đáng đi vòng quanh về phía phải và kính lễ của thế giới, Trời, Người, A-tu-la, và trú xứ ấy là chỗ chùa tháp.

16.

Lại nữa, này Subhūti! Nếu có người con trai và người con gái gia đình hiền thiện nào tiếp nhận,

Cấp-đa: 小信解者 = tiểu tín giải giả (Đại Chính 8, tr 769b21); Huyền Tráng: 諸下劣信解 = chư hạ liệt tín giải (Đại Chính 7, tr 983a28).

giữ gìn, đọc tụng, thông hiểu, nhớ kỹ những kinh điển như thế này, rồi truyền bá rộng rãi cho mọi người, mà người ấy lại bị người ta khinh rẽ và ngược đãi.

Này Subhūti! Vì sao? Vì tội lỗi bất tịnh đã tạo ra đời trước của những người ấy¹¹⁰, sẽ dẫn họ đến chỗ xấu ác, nhưng nhờ thấy được pháp¹¹¹, nên họ chỉ bị khinh rẽ, khiến cho những tội nghiệp tạo ra đời trước của họ đều bị tiêu diệt, họ sẽ chứng đắc giác ngộ bồ đề .

¹¹⁰ Của những chúng sanh: सत्त्वानां = sattvānām. Tôi dịch “của những người ấy” cho thuận với văn.

¹¹¹ Do thấy được pháp: दृष्टएवधर्मे = dr̥ṣṭa eva dharme (Buddhist Sānkr̥it Texts, no 17, p 83). Nếu câu này dịch đúng ngữ pháp Phạn văn thì phải là “Chính do nơi pháp được thấy”; Cáp-đa: ... 所有現,如是法中 = ...sō hū hiện, như thị pháp trung (Đại Chính 8, tr 769b30); Huyền Tráng: 以現法中 = dĩ hiện pháp trung (Đại Chính 7, tr 983b11).

Này Subhūti! Ta nhớ vô số kiếp trong thời quá khứ về trước, trước cả vô số thời gian của đức Nhiên Đăng, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác nữa, có 84 triệu ức đức Phật, ta đều thừa sự, cúng dường, không hề thiếu sót.

Này Subhūti! Nếu ta thừa sự, cúng dường chư Phật Thế Tôn không hề thiếu sót, nhưng này Subhūti! Vào thời kỳ sau, trong thời kỳ cuối, năm trăm năm sau, trong thời kỳ chánh pháp hủy diệt, những pháp thoại như thế này, nếu có ai tiếp nhận, giữ gìn, đọc tụng, thông hiểu và truyền bá đầy đủ cho người khác, thì này Subhūti! Khối lượng công đức của ta trước đó, so sánh với khối lượng của vị này không bằng một phần trăm, không bằng một phần ngàn, một phần trăm ngàn, một phần triệu, một phần mười triệu, một phần tỷ, cho đến dùng bất cứ toán số, thí dụ nào cũng đều không thể.

Này Subhūti! Lại nữa, nếu ta nói khối lượng công

đức của những người con trai và những con gái của gia đình hiền thiện ấy và khối lượng công đức mà những người con trai con gái gia đình hiền thiện ấy tạo nên và thọ hưởng, thì ngay khi đó có những chúng sanh đi đến bồi rồi và tâm bị cuồng loạn.

Thế nên, này Subhūti! Pháp thoại này được dạy bởi Như Lai là không thể so sánh, nghĩ bàn và kết quả có thể hướng tới của pháp thoại cũng không thể nghĩ bàn¹¹².

¹¹² Kết quả có thể hướng tới của pháp thoại, cũng không thể nghĩ bàn: Phạn: अस्याचिन्त्यएविवपाकःप्रितकाङ्क्षितव्यः = asya acintya eva vipākaḥ pratikāṅṣitavyaḥ (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 83). विपाकः = Vipākaḥ là quả báo hay là kết quả. Các Hán bản phần nhiều dịch là 果報 = quả báo, chỉ bản của Huyền Tráng dịch là 異熟 = dị thực (Đại Chính 7, tr 983b29), và bản của Nghĩa Tịnh dịch là 福聚 = phước tụ (Đại Chính 8, tr 774a14). प्रितकाङ्क्षितव्यः = pratikāṅṣitavyaḥ. - pratikāṅṣ: chờ đợi, có thể mong đợi, hướng đến, phải được nghĩ đến, mong mỏi,... Các bản Hán phần nhiều

17.

Lúc bấy giờ, Tôn giả Subhūti thưa đức Thế Tôn rằng:

Người đã phát khởi tiên lên với Bồ tát thừa làm thế nào để an trú? Làm thế nào để thực hành? Và làm thế nào để nhiếp phục tâm?

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Người khởi phát tiên lên với Bồ tát thừa, nên khởi phát tâm như vậy:

Tất cả chúng sanh đều đã được tôi dẫn độ vào Niết bàn tuyệt đối. Và cho dù dẫn độ hết thảy chúng sanh đến Niết bàn như vậy, nhưng không có một chúng sanh nào được dẫn độ đến Niết bàn cả.

không dịch. Nghĩa Tịnh dịch là 應當希望 = ung đương hy vọng (Đại Chính 8, tr 774a13); Huyền Tráng dịch là 應當希冀 = ung đương hy ký (Đại Chính 7, tr 983b28).

Này Subhūti, vì sao? Vì nếu ý tưởng chúng sanh của Bồ tát khởi lên, thì không thể được gọi là Bồ tát. Cho đến ý tưởng thọ mạng và sĩ phu khởi lên thì không thể được gọi là Bồ tát.

Này Subhūti, vì sao? Vì không có pháp nào được gọi là pháp khởi phát tiến lên Bồ tát thừa cả.

Này Subhūti! Tôn giả nghĩ như thế nào? Như Lai có chứng đắc pháp Vô Thượng Giác nào, trực tiếp từ thời của đức Nhiên Đăng Như Lai không?

Sau khi đức Thế Tôn hỏi, Tôn giả Subhūti thưa rằng:

Bạch Thế Tôn! Con hiểu đúng như ý nghĩa của lời dạy Thế Tôn, thì không có pháp Vô Thượng Giác nào, mà đức Như Lai đã chứng đắc trực tiếp từ thời của đức Nhiên Đăng Như Lai, A-la-hán cả.

Sau khi Tôn giả đã trả lời, đức Thế Tôn dạy Tôn giả Subhūti rằng:

Này Subhūti, đúng như vậy! Đúng như vậy! Này Subhūti! Không có pháp Vô Thượng Giác nào được Như Lai chứng đắc trực tiếp từ thời của đức Nhiên Đăng Như Lai, A-la-hán cả.

Lại nữa, này Subhūti! Vì nếu có pháp nào được chứng ngộ bởi Như Lai, thì bây giờ đức Nhiên Đăng Như Lai đã không thọ ký cho ta rằng: “Này thanh niên! Trong tương lai, Ngươi sẽ thành Như Lai, A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác, với danh hiệu Thích Ca Mâu Ni”.

Vì vậy, này Subhūti! Không có pháp Vô Thượng Giác nào được chứng đắc bởi Như Lai cả, do đó mà ta đã được đức Nhiên Đăng Như Lai thọ ký rằng: “Này thanh niên! Trong tương lai, ngươi sẽ thành Như Lai, A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác, với danh hiệu Thích Ca Mâu Ni”.

Này Subhūti, vì sao? Vì Như Lai là để gọi cho chân như¹¹³. Này Subhūti! Như Lai là để gọi cho pháp tính bất sinh¹¹⁴. Này Subhūti! Như Lai là để

¹¹³ Như Lai là để gọi cho Chân Như: - Phạn: भूततथतायाएतदिधवचनम् = bhūtatathatāyā etad adhivacanam (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 84); La-thập: 即諸法如義 = tức chư pháp như nghĩa (Đại Chính 8, tr 751a27); Lư-chi: 即實真如 = tức thực chân như (Đại Chính 8, tr 755b19); Cáp-đa: 善實真如故 = thiện thực chân như cố (Đại Chính 8, tr 770a08); Huyền Tráng: 即是真實真如增語 = tức thị chân thực chân như tăng ngữ (Đại Chính 7, tr 983c27); Nghĩa Tịnh: 即是實性真如之異 = tức thị thiệt tánh chân như chi dị (Đại Chính 8, tr 774b01).

¹¹⁴ Như Lai là để gọi cho pháp tính bất sinh: - Phạn: अनुत्पादधर्मतायाएतदिधवचनम्। = anutpādadharmatāyā etad adhivacanam (Phạn đã dẫn như trên); Cáp-đa: 善實不生法故, 此即是世尊者 = thiện thực bất sanh pháp cố, thử tức thị Thế Tôn giả (Đại Chính 8, tr 770a09); Huyền Tráng: 言如來者, 即是無生法性增語 = ngôn Như Lai giả, tức thị vô sanh pháp tính tăng ngữ (Đại Chính 7, tr 983c28).

gọi sự đoạn tận của pháp¹¹⁵. Này Subhūti! Như Lai là tên gọi của tuyệt đối bất sinh¹¹⁶. Này Subhūti, vì sao? Vì vô sinh là nghĩa tối thắng¹¹⁷.

¹¹⁵ Như Lai là để gọi sự đoạn tận của pháp: - Phạn: धर्मोच्छेदस्यैतदिधवचनम्। = dharmacched asyāitadadhi vacanam (Phạn đã dẫn như trên); Cáp-đa: 善實道斷, 此即是如來者 = thiện thực đạo đoạn, thử tức thị Như Lai giả (Đại Chính 8, tr 770a10); Huyền Tráng: 言如來者, 即是永斷道路增語 = ngôn Như Lai giả, tức thị vĩnh đoạn đạo lộ tăng ngữ (Đại Chính 7, tr 983c28).

¹¹⁶ Như Lai là tên gọi của tuyệt đối bất sinh: Phạn: अत्यन्तानुत्पन्नस्यैतदिधवचनम्। = atyantā- nutpannasyāitad adhivacanam (Phạn đã dẫn như trên); Cáp-đa: 善實畢竟不生故 = thiện thực tất cánh bất sinh cố (Đại Chính 8, tr 770a10); Huyền Tráng: 言如來者即是畢竟不生增語 = ngôn Như Lai giả tức thị tất cánh bất sanh tăng ngữ (Đại Chính 7, tr 983c29).

¹¹⁷ Này Subhūti, vì sao? Vì vô sinh là nghĩa tối thắng: Phạn: एषसुभूतेऽनुत्पदोयःपरमार्थः = eṣa Subhūte 'nutpado yaḥ paramārthaḥ (Sách đã dẫn); Cáp-đa: 如是彼實不生若最勝義 = như thị bi thực bất sanh nhược tối thắng nghĩa (Đại Chính 8, tr 770a11); Huyền Tráng: 若實無生即最勝義 =

Này Subhhūti! Nếu có người nào nói rằng, Như Lai, Bậc A-la-hán có chứng đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác là người ấy nói không đúng sự thực. Này Subhūti! Do vì không hiểu đúng sự thực, nên người ấy nói lời hủy báng Như Lai.

Này Subhūti, vì sao? Vì không có pháp Vô Thượng Giác nào được chứng đắc bởi Như Lai cả.

Này Subhūti! Pháp giác ngộ được Như Lai thuyết giảng, pháp ấy không phải thực, không phải hư. Nên, Như Lai nói hết thảy pháp đều là pháp giác ngộ.

Này Subhūti, vì sao? Vì tất cả pháp được dạy bởi Như Lai là không phải pháp, nên mới nói rằng, tất cả pháp đều là pháp giác ngộ¹¹⁸.

nhược thực vô sinh tức tối thắng nghĩa (Đại Chính 7, tr 984a01).

¹¹⁸ Tất cả pháp đều là pháp giác ngộ: - Phạn: सर्वधर्माबुद्धधर्मा
= sarva dharmā buddha-dharmā (Buddhist Sanskrit Texts,

Này Subhūti! Ví như người có thân bạ̉m sinh to lớn.

Tôn giả Subhūti thưa:

Bạch Thế Tôn! Người có thân bạ̉m sinh, thân to lớn được dạy bởi Như Lai. Bạch Thế Tôn! Thân người ấy không phải là thân được dạy bởi Như Lai, nên mới gọi thân người ấy là thân bạ̉m sinh, thân to lớn.

Đức Thế Tôn dạy: Này Subhūti! Cũng đúng như vậy, vị Bồ tát nói rằng, tôi sẽ dẫn dắt chúng sanh đi tới Niết bàn, thì vị ấy không phải là Bồ tát.

Này Subhūti, vì sao? Vì có pháp nào mang tên Bồ tát không?

Tôn giả Subhūti thưa: Dạ không, bạch Thế Tôn! Không có pháp nào mang tên Bồ tát cả.

no 17, p 84); Hán: 一切法皆是佛法 = nhất thiết pháp giai thị phật pháp.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Những chúng sanh được Như Lai gọi bằng danh từ chúng sanh, họ không phải là chúng sanh, nên mới gọi họ là chúng sanh.

Do đó, Như Lai nói, tất cả pháp không có tự ngã, tất cả pháp không có thọ mạng, không có chúng sanh, không có sĩ phu.

Này Subhūti! Vị Bồ tát nào nói rằng, ta làm trang nghiêm cõi Phật, vị Bồ tát ấy nói không đúng sự thực.

Này Subhūti, vì sao? Vì cõi trang nghiêm được dạy bởi Như Lai với danh từ là cõi trang nghiêm, nó không phải là trang nghiêm, nên mới gọi là cõi trang nghiêm.

Này Subhūti! Vị Bồ tát nào thông đạt các pháp vô ngã, các pháp vô ngã, thì họ được gọi là Bồ tát Đại sĩ với Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng

Giác.

18.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, Như Lai có nhục nhãn không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có nhục nhãn.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, Như Lai có thiên nhãn không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có thiên nhãn.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, Như Lai có tuệ nhãn không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có tuệ nhãn.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, Như Lai có pháp nhãn không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ đúng như vậy, bạch Thế Tôn, Như Lai có pháp nhãn.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhuti, Tôn giả nghĩ như thế nào, Như Lai có Phật nhãn không?

Dạ đúng như vậy, bạch Thế Tôn, Như Lai có Phật

nhãn.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, cho đến số cát của nhiều sông Hằng rộng lớn, có được Như Lai gọi chúng bằng cát không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ đúng như vậy, bạch Thế Tôn. Dạ đúng như vậy, bạch Thiện Thệ! Chúng được Như Lai gọi bằng cát.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, cho đến có bao nhiêu cát ở trong sông Hằng lớn là ví như có bấy nhiêu sông Hằng, và số thế giới nhiều như số cát ở trong các sông hằng ấy, như vậy số thế giới có nhiều không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Đúng như vậy, bạch Thiện Thệ! Có nhiều thế giới.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Có bao nhiêu loại chúng sanh trong những thế giới như vậy, ta đều biết rõ những dòng tâm nhiều mặt của họ¹¹⁹.

Này Subhūti, vì sao? Vì những dòng tâm được gọi bởi Như Lai với tên những dòng tâm, chính nó

¹¹⁹ Ta đều biết rõ những dòng tâm nhiều mặt của họ. Phạn: *तेषामअहंनानाभावांचित्तधारांप्रजानामि*। = *Teṣām ahaṃ nānābhāvāṃ cittadhārāṃ prajānāmi* (Buddhist Sanskrit Texts no 17, p 85); La-thập: 若干種心如來悉知 = nhược can chung tâm Như Lai tất tri (Đại Chính 8 tr 751b25); Luru-chi: 眾生若干種心住 = chúng sanh nhược can chung tâm trú (Đại Chính 8, tr 755c23); Cáp-đa: 彼等我種種有心流注知 = bi đẵng ngã chủng chủng hữu tâm lưu chú tri (Đại Chính 8, tr 770b20); Huyền Tráng: 彼諸有情各有種種 = bi chư hữu tình danh hữu chủng chủng (Đại Chính 7, tr 984b13).

không phải là những dòng, nên mới gọi là những dòng tâm.

Này Subhūti, vì sao? Vì tâm quá khứ không thể nắm bắt được; tâm vị lai không thể nắm bắt được và tâm hiện tại không thể nắm bắt được.

19.

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, nếu có người con trai và người con gái gia đình hiền thiện nào, dùng bảy thứ báu chứa đầy cả một tỷ thế giới, để đem dâng hiến các đức Như Lai, A-la-hán, Bạc Đẳng Chánh Giác, vậy người con trai và người con gái gia đình hiền thiện ấy, thành tựu khối lượng phước đức từ nhân duyên ấy có nhiều không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ nhiều, bạch Thế Tôn! Dạ nhiều, bạch Thiện Thệ!

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, đúng như vậy, đúng như vậy! Người con trai và người con gái gia đình hiền thiện ấy, thành tựu khối lượng phước đức từ nhân duyên ấy là vô số lượng.

Này Subhūti, vì sao? Vì khối lượng phước đức được nói bởi Như Lai, cái ấy không phải là khối lượng, nên mới gọi là khối lượng phước đức.

Lại nữa, này Subhūti! Nếu khối lượng phước đức đã có thực, thì Như Lai đã không nói khối lượng phước đức, khối lượng phước đức¹²⁰.

¹²⁰ Phan: सचेत् सुभूतेपुण्यस्कन्धोऽभिवष्यन्नतथागतोऽभाषिष्यत्
पुण्यस्कन्धःपुण्यस्कन्धइति। = sacet punaḥ subhūte puṇya
skandho ‘bhaviṣyat na tathāgato ‘bhāsiṣyat puṇya skandhaḥ
puṇyaskandha iti (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 86);
La-thập: 須菩提。若福德有實,如來不說得福德多 =
Tu-bồ-đề, nhược phước đức hữu thực, Như Lai bất thuyết
đắc phước đức đa (Đại Chính 8, tr 751c03); Luru-chi: 福德

20.

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, có thể nhìn thấy Như Lai qua sắc thân hoàn hảo không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ không, bạch Thế Tôn! Không thể nhìn Như Lai qua sắc thân hoàn hảo.

聚有實如來則不說福德聚福德聚 = phước đức tụ hữu thực, Như Lai tác bất thuyết phước đức tụ, phước đức tụ (Đại Chính 8, tr 756a03); Cáp-đa: 若復善實, 福聚有不如來說福聚, 福聚者 = nhược phực thiện thực, phước tụ hữu, bất Như Lai thuyết phước tụ, phước tụ giả (Đại Chính 8, tr 770c01); Chân-đế: 若福德聚但名為聚, 如來則不應說是福德聚, 是福德聚 = nhược phước đức tụ đản danh vi tụ, Như Lai tác bất ung thuyết thị phước đức tụ, thị phước đức tụ (Đại Chính 8, tr 765b13); Huyền Tráng: 有福聚如來不說福聚, 福聚 = hữu phước tụ Như Lai tác bất thuyết phước tụ, phước tụ (Đại Chính 7, tr 984b25); Nghĩa Tịnh: 若此福聚是福聚者, 如來則不說為福聚 福聚 = nhược thủ phước tụ thị phước tụ giả, Như Lai tác bất thuyết vi phước tụ, phước tụ (Đại Chính 8, tr 774c03).

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì sắc thân hoàn hảo được dạy bởi Như Lai, bằng danh từ sắc thân hoàn hảo, chính thân ấy không phải là hoàn hảo, nên mới gọi là sắc thân hoàn hảo.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, có thể nhìn thấy Như Lai qua các tướng vẹn toàn không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ không, bạch Thế Tôn! Không thể nhìn thấy Như Lai qua các tướng vẹn toàn.

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì các tướng vẹn toàn được dạy bởi Như Lai, thì chính các tướng ấy được Như Lai nói là không phải vẹn toàn, nên mới gọi là các tướng vẹn toàn.

21.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, Như Lai có nghĩ rằng, Như Lai thuyết pháp không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Bạch Thế Tôn! Như Lai không có nghĩ rằng, Như Lai thuyết pháp.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Nếu người nào rằng, Như Lai có thuyết pháp là người ấy nói sai sự thật. Này Subhūti! Vì không hiểu biết, nên họ nói lời hủy báng đối với Như Lai.

Này Subhūti, vì sao? Vì thuyết pháp, thuyết pháp không có pháp nào được nắm bắt bằng danh từ thuyết pháp cả.

Sau khi đã nghe Thế Tôn dạy, Tôn giả Subhūti thưa với ngài rằng: Bạch Thế Tôn, có những chúng sanh nào ở trong thời kỳ tương lai, trong

thời kỳ cuối, thời gian sau, ở thời kỳ chánh pháp hủy diệt năm trăm năm sau, họ nghe pháp thoại như thế này mà sinh khởi tín tâm¹²¹ không?

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Họ không phải là chúng sanh mà cũng không phải là không chúng sanh.

Này Subhūti, vì sao? Vì tất cả chúng sanh được gọi bằng danh từ chúng sanh. Này Subhūti! Họ được gọi với Như Lai là không phải chúng sanh,

¹²¹ Sanh khởi tín tâm: Phạn: अभिश्चिन्तयन्ति = abhiśraddhāsyanti. Nó có căn là अभिश्चिन्तय = abhiśraddhā, có tiếp vĩ ngữ स्य = sya, và चिन्तय = anti là đuôi động từ chia với ngôi ba số nhiều, thì tương lai, thể tha động, nên abhiśraddhāsyanti có nghĩa là họ sẽ sanh khởi niềm tin. Phần nhiều các bản Hán dịch: 生信心 = sanh tín tâm; Bản Huyền Tráng dịch: 能深信 = năng thâm tín (Đại Chính 7, tr 984c12); Bản Chân-đế: dịch 生實信 = sanh thực tín (Đại Chính 8, tr 765b28).

nên mới gọi họ là chúng sanh.

22.

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, có chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Giác với Như Lai không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ không, bạch Thế Tôn! Với Như Lai không có pháp nào chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Giác cả.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Đúng như vậy, đúng như vậy. Ngay cả pháp nhỏ xíu cũng không thể nắm bắt, cũng không có ở nơi pháp ấy, nên mới gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Giác.

23.

Lại nữa, này Subhūti! Pháp ấy vốn bình đẳng,

không có cái gì cao thấp nơi pháp ấy cả, nên gọi mới gọi là Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, pháp ấy bình đẳng với tất cả thiện pháp được chứng đắc do vô ngã, vô chúng sanh, vô thọ mạng và vô sĩ phu¹²².

¹²² Phạn: निरात्मत्वेननिः सत्त्वत्वेननिर्जीवत्वेन निष्पुद्गलत्वेन समासानुत्तरासम्यक्सम्बोधिःसर्वैःकुशलैर्धर्मैरभिसम्बुध्यते।
 = nirāmatvena niḥsattvatvena nirjīvatvena niṣpudgalatvena samā sā anuttarā samyaksambodhiḥ sarvāiḥ kuśalāir dharmāir abhisambudhyate (Buddhist Sanskrit Texts no 17, p 87); La-thập: 以無我無人無眾生無壽者,修一切善法則得 阿耨多羅三藐三菩提 = dĩ vô ngã vô nhân vô chúng sanh vô thọ giả, tu nhất thiết thiện pháp tác đắc a-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề (Đại Chính 8, tr 751c25); Luru-chi: 無我無眾生無壽者無受者等,此法平等故名阿耨多羅三藐三菩提 = vô ngã vô chúng sanh vô thọ giả vô thọ giả đẳng, thủ pháp bình đẳng cố danh A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề (Đại Chính 8, tr 765c11); Cáp-đa: 無我故無壽故無眾生故無人故,平等無上正遍知,一切善法證覺 = vô ngã cố vô thọ cố vô chúng sanh cố vô nhân cố, bình đẳng vô thượng chánh biến tri, nhất thiết thiện pháp chứng

Này Subhūti, vì sao? Vì những thiện pháp được nói bởi Như Lai bằng danh từ những thiện pháp, chính nó không phải là những thiện pháp được nói bởi Như Lai, nên mới gọi là thiện pháp.

24.

Lại nữa, này Subhūti! Nếu có người con gái hay người con trai nào, chất đầy bảy thứ châu báu như những núi chúa Tu Di ở trong một tỷ thế giới, để đem cúng dường các đức Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác; và hoặc có người con trai hay người con gái gia đình hiền thiện nào thọ trì bài kệ khoảng chừng bốn câu từ pháp thoại Bát-nhã này, rồi diễn giảng cho người khác, thì này

giác (Đại Chính 8, tr 770c26); Huyền Tráng: 無命者性無士夫性無補特伽羅等性平等故名無上正等菩提, 一切善法無不現證, 一切善法無不妙覺 = vô mạng giả tánh vô sĩ phu tánh vô bổ đặc già la đẳng tánh bình đẳng có danh vô thượng chánh đẳng bồ đề, nhất thiết thiện pháp vô bất hiện chứng, nhất thiết thiện pháp vô bất diệu giác (Đại Chính 7 tr 984c23).

Subhūti! Khối lượng phước đức của người trước so với khối lượng phước đức của người này, thì không bằng một phần trăm, cho đến toán số thí dụ đều không thể so sánh tính đếm được.

25.

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, Như Lai có nghĩ rằng, Như Lai đã hóa độ chúng sanh không? Lại nữa, này Subhūti! Đừng nên nghĩ như thế. Vì sao? Này Subhūti! Vì không có chúng sanh nào được hóa độ bởi Như Lai cả.

Lại nữa, này Subhūti! Nếu có chúng sanh nào được hóa độ bởi Như Lai thì Như Lai còn có chấp ngã, còn có chấp chúng sanh, còn có chấp thọ mạng và chấp sĩ phu.

Này Subhūti! Chấp ngã, điều ấy được dạy bởi Như Lai là không chấp, mà những người phàm phu lại cố chấp.

Này Subhūti! Những người phàm phu được dạy bởi Như Lai, chính họ không phải là phàm phu, nên mới gọi là phàm phu.

26.

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, có thể nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ không, bạch Thế Tôn! Đúng như con đã hiểu ý nghĩa lời dạy của đức Thế Tôn, không thể nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti, tốt lắm, tốt lắm! Này Subhūti, điều ấy đúng như vậy, điều ấy đúng như lời Tôn giả nói! Không thể nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt đẹp.

Này Subhūti, vì sao? Lại vì, nếu nhìn thấy Như

Lai bằng các tướng tốt đẹp, thì Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như Lai. Vì vậy, không thể nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt đẹp.

Tôn giả Subhūti, thưa với đức Thế Tôn rằng:

Con đã hiểu đúng như ý nghĩa lời dạy của đức Thế Tôn, không thể nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt đẹp.

Ngay nơi dịp ấy, đức Thế Tôn nói bài thi kệ này:

*“Ai nhìn thấy ta bằng hình sắc
hoặc tìm kiếm ta bằng âm thanh
thực hành đi theo hướng tà vạy
người ấy không hiểu và thấy ta.
Cần phải nhìn thấy pháp tính Phật
ngay nơi pháp thân các Đạo Sư
Pháp tính không thể nào nhận thức
mà cũng không thể nào thấu hiểu”.*

27.

Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác có được chứng đắc bởi Như Lai bằng các tướng tốt không? Này Subhūti! Lại không nên nhìn thấy điều ấy như vậy.

Này Subhūti, vì sao? Vì quả thực không có Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác nào được chứng đắc bởi Như Lai bằng các tướng tốt đẹp ấy cả.

Lại nữa, này Subhūti! Tôn giả đừng nói: Có sự nhận định¹²³ rằng, sự hủy diệt hay sự mất hẳn của một pháp nào đó, với những vị phát tâm tiến lên Bồ tát thừa.

¹²³ Nhận định: Phạn: प्रज्ञप्तः = prajñaptaḥ (Buddhist Sanskrit Texts no17, p 88). Ngoài nghĩa nhận định, từ này còn có những nghĩa như: được quy định bởi nhận thức, được khai thị, được diễn thuyết, ... Cấp-đa và Huyền Tráng đều dịch là 施設 = thi thiết (Đại Chính 8, tr 771b03, Đại Chính 7, tr 985b02).

Lại nữa, này Subhūti! Tôn giả không nên nhìn nhận như vậy.

Vì sao? Vì không có sự nhận định nào cho rằng, sự diệt hẳn hay không diệt hẳn của một pháp, đối với những vị phát tâm tiến lên Bồ tát thừa cả.

28.

Lại nữa, này Subhūti! Nếu có người con trai hay người con gái gia đình hiền thiện nào, có thể tạo ra bảy thứ châu báu, nhiều như số cát ở trong sông Hằng, rồi đem cúng dường các đức Như Lai, A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác; và nếu có một vị Bồ tát chứng đắc nhẫn nhục ngay nơi các pháp vô ngã, vô sinh, thì nhân duyên thành tựu khối lượng phước đức của vị Bồ tát này nhiều hơn vị kia là vô số lượng.

Lại nữa, này Subhūti! Với Bồ tát Đại sĩ không tiếp nhận phước đức.

Tôn giả Subhūti thưa rằng:

Bạch Thế Tôn, chẳng lẽ với Bồ tát không tiếp nhận phước đức sao?

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Có tiếp nhận mà không vương mắc, nên gọi là tiếp nhận.

29.

Này Subhūti! Lại nữa, có người nào nói rằng, Như Lai có đến, có đi, có đứng, có ngồi, có nằm là người ấy không hiểu được ý nghĩa lời dạy của Như Lai.

Này Subhūti, vì sao?

Vì Như Lai được gọi là không từ đâu đến và không từ đâu đi, nên mới gọi là Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác.

30.

Này Subhūti! Nếu có người con trai hay người con gái gia đình hiền thiện nào, lấy vi trần trong cả một tỷ thế giới, với sự nỗ lực nghiền nát vi trần của những thế giới ấy thành bột, trải qua vô số thời kỳ, để thành như siêu vi lượng¹²⁴. Này Subhūti, Tôn giả nghĩ như thế nào, số siêu vi lượng như vậy có nhiều không?

Tôn giả Subhūti thưa:

Dạ, đúng là nhiều, bạch Thế Tôn! Đúng là nhiều, bạch Thiện Thệ! Siêu vi lượng như vậy là quá nhiều.

¹²⁴ Siêu vi lượng: Phạn: परमाणुसंचयः = paramāṇusamcayah (Buddhist Sanskrit Text, no 17, p 88); La-thập, Luru-chi: 微塵眾 = vi trần chúng (Đại Chính 8, tr 752b07, 756c13); Chân-đế: 鄰虛聚 = lân hư tụ (Đại Chính 8, tr 766a27); Cấp-đa: 最小聚 = tối tiểu tụ (Đại Chính 8, tr 771b17); Huyền Tráng, Nghĩa Tịnh: 極微聚 = cực vi tụ (Đại Chính 7, tr 985b20, Đại Chính 8, tr 775a29).

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì nếu số siêu vi lượng mà nhiều, thì Thế Tôn đã không gọi là siêu vi lượng.

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì siêu vi lượng kia được nói bởi Thế Tôn, chính cái ấy không phải siêu vi lượng được Như Lai nói, nên mới gọi là siêu vi lượng.

Một tỷ thế giới được dạy bởi Như Lai, chính cái ấy không phải là thế giới được Như Lai dạy, nên mới gọi là một tỷ thế giới.

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì nếu thế giới có thực, thì đó chỉ là tướng tập hợp¹²⁵, chính tướng tập hợp ấy

¹²⁵ Tướng tập hợp: Phạn: पिण्डग्राहो = piṇḍagrāho (Buddhist Sanskrit Texts no 17, p 89); La-thập, Luu-chi: 一合相 = nhất hiệp tướng (Đại Chính 8, tr 752b12, 756c19); Chân-đế: 聚一執 = tụ nhất chấp (Đại Chính 8, tr 766b05); Cáp-đa: 搏取 = đoàn thủ (Đại Chính 8, tr 771b24); Huyền Tráng: 一合執 = nhất hiệp chấp (Đại Chính 7, tr 985b26); Nghĩa Tịnh: 聚執 = tụ chấp (Đại Chính 8, tr 775b06).

được dạy bởi Như Lai, cái ấy vốn không phải là tướng tập hợp được Như Lai dạy, nên mới gọi là tướng tập hợp.

Đức Thế Tôn dạy: Này Subhūti! Tướng tập hợp ấy, không thể diễn đạt, không thể luận bàn. Nó không phải là pháp cũng không phải là phi pháp. Thế mà những người phàm phu bị mắc kẹt vào tướng tập hợp ấy.

31.

Này Subhūti, vì sao? Vì nếu có người nào nói rằng, ngã kiến được dạy bởi Như Lai, chúng sanh kiến, thọ mạng kiến, sĩ phu kiến cũng được dạy bởi Như Lai, thì người ấy nói có chính xác không, hỡi Subhūti?

Tôn giả Subhūti thưa: Dạ không, bạch Thế Tôn! Dạ không, bạch Thiện Thệ! Người ấy nói không chính xác.

Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì cái ngã kiến được Như Lai dạy, chính cái ấy là phi kiến được dạy bởi Như Lai, vì vậy mà gọi là ngã kiến.

Đức Thế Tôn dạy:

Này Subhūti! Quả đúng như vậy. Tất cả pháp đối với người khởi phát tiến lên Bồ tát thừa, nên biết, nên thấy, nên tin và hiểu. Nên biết đúng như vậy, nên thấy đúng như vậy, nên tin và hiểu đúng như vậy, không nên chấp vào ý tưởng pháp¹²⁶ hay ý tưởng không phải không pháp.

Này Subhūti, vì sao? Vì ý tưởng pháp được dạy bởi Như Lai với tên ý tưởng pháp, chính cái ấy không phải ý tưởng, nên mới gọi là ý tưởng pháp.

¹²⁶ Ý tưởng pháp: Phạn là धर्मसंज्ञा = dharmasaṃjñā (Buddhist Sanskrit Texts no 17, p 89). Các Hán bản phân nhiều dịch là 法相 = pháp tướng, chỉ có Huyền Tráng và Cấp-đa dịch 法想 = pháp tưởng (Đại Chính 7, tr 985c08, Đại Chính 8, tr 771c04).

32.

Lại nữa, này Subhūti! Nếu có vị Bồ tát Đại sĩ nào, có thể tạo ra bảy thứ châu báu chứa đầy vô lượng, vô số thế giới, rồi đem cúng dường các đức Như Lai, Bạc A-la-hán, Bạc Chánh Đẳng Giác, và nếu có người con trai hay người con gái gia đình hiền thiện nào, tiếp nhận, giữ gìn, đọc tụng, thông hiểu từ pháp thoại Bát-nhã Ba-la-mật-đa này khoảng chừng bài thi kệ bốn câu, rồi đem diễn giảng cho người khác qua nhân duyên này, người ấy thành tựu khối lượng phước đức nhiều hơn vô số, vô lượng.

Và vị ấy nên diễn giảng bằng cách nào? Bằng cách như thế này:

*Như sao băng - mắt bệnh,
như ngọn đèn - huyền thuật,
như sương mai - bọt nước,
như giấc mộng - ánh chớp,
và như một vầng mây.*

Nên quán chiếu pháp hữu vi như vậy.

Diễn giảng đúng chân như¹²⁷, nên gọi là diễn giảng.

Đức Thế Tôn dạy như vậy xong, Thượng tọa Subhūti, những vị Tỷ khuru, Tỷ khuru ni, nam nữ cư sĩ, những vị Bồ tát, thế giới Trời, Người, A-tu-la, Càn-thát-bà, đều sung sướng đón mừng¹²⁸ lời dạy của đức Thế Tôn.

¹²⁷ Diễn giảng đúng chân như: Phạn: तथाप्रकाशयेत् = tathā prakāśayet (Buddhist Sanskrit Texts, no 17, p 89); Chân-đế: 顯說 = hiển thuyết (Đại Chính 8, tr 766b21); Nghĩa Tịnh: 正說 = chánh thuyết (Đại Chính 8, tr 775b20); Cáp-da: 廣說 = quảng thuyết (Đại Chính 8, tr 771c11).

¹²⁸ Sung sướng đón mừng: Phạn: अभ्यनन्दन् = abhyanandan. Động từ gốc của nó là abhi-nand, có nghĩa là vui thích. Các Hán bản phần nhiều dịch là 皆大歡喜 = giai đại hoan hỷ; Chân-đế: 踊躍歡喜 = dũng dục hoan hỷ (Đại Chính 8, tr 766b27).

Kinh
Kim-cang
Bát-nhã Ba-la-mật

Ngài La-thập dịch từ Phạn sang Hán

Tỳ khuru Thích Thái Hòa dịch từ Hán sang Việt

Mở đầu theo thông lệ của các kinh

Tôi nghe như vậy:

Một thời đức Thế Tôn, ở nước Xá-vệ, trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và rừng cây của Thái tử Kỳ-đà, cùng có mặt với đại chúng Tỷ khưu, một nghìn hai trăm năm mươi vị.

Mở đầu của kinh Kim-cang

Thuở ấy, đúng giờ khát thực, đức Thế Tôn choàng y, ôm bình bát đi vào thành Xá-vệ khát thực.

Ở trong thành ấy, ngài tuần tự khát thực xong, liền trở về lại trú xứ, thọ trai xong, ngài dọn dẹp y bát, rửa chân, trải tọa cụ mà ngồi.

Thưa hỏi và trả lời

Lúc ấy, ở trong đại chúng, Trưởng lão Tu-bồ-đề từ chỗ ngồi đứng dậy, vắt y lộ vai phải, đầu gối bên phải quỳ xuống chầm đất, hai tay chấp lại cung kính mà thưa với đức Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Ngài là bậc hiếm có, Như Lai hộ niệm đặc biệt cho các vị Bồ tát, giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát.

Bạch Thế Tôn, nếu có người con trai và người con gái nhà lành nào muốn phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ nên an trú tâm ấy như thế nào và làm sao để hàng phục tâm ấy?

Giáo lý xuyên suốt

Đức Thế Tôn dạy: Tốt lắm! Tốt lắm! Hỡi Tu-bồ-đề! Thật đúng như lời Thầy nói: Như Lai đã hộ niệm đặc biệt các vị Bồ tát, đã giao phó đặc biệt

các vị Bồ tát.

Nay, Thầy hãy lắng nghe, Như Lai sẽ nói cho Thầy rằng: Người con trai hay người con gái nhà lành nào phát khởi tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ nên an trú tâm của họ đúng như thực, họ nên hàng phục tâm của họ đúng như thực.

Kính Bạch Thế Tôn, con ước muốn được nghe ngài dạy.

Chí nguyện Bồ tát

Đức Phật dạy ngài Tu-bồ-đề rằng: Các Bồ tát Đại sĩ, thì nên hàng phục tâm như thế này:

Nghĩa là hết thảy chúng sanh, có bao nhiêu loại hoặc sinh ra từ trứng, hoặc sinh ra từ thai, hoặc sinh ra từ âm thấp, hoặc sinh ra từ sự biến hóa, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tư tưởng, hoặc không có tư tưởng, hoặc không

phải có tư tưởng cũng không phải không có tư tưởng, ta đều đưa tất cả các loại ấy đi vào Niết bàn tuyệt đối để giải thoát, giải thoát cho vô số, vô lượng chúng sanh như vậy, mà kỳ thực không thấy có chúng sanh nào được giải thoát cả.

Tại sao? Hỡi Tu-bồ-đề! Vì một vị Bồ tát mà còn ý tưởng về ngã, về nhân, về chúng sanh, về thọ giả, thì vị ấy không phải là Bồ tát.

Hành động vô tướng

Lại nữa, hỡi Tu-bồ-đề! Bồ tát bố thí, nhưng không nên vướng mắc ở nơi bất cứ sự tướng nào. Nghĩa là bố thí, nhưng không nên vướng mắc vào sắc tướng và bố thí cũng không nên vướng mắc vào thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Hỡi Tu-bồ-đề! Bồ tát nên bố thí như vậy, không nên vướng mắc vào các tướng.

Tại sao? Nếu Bồ tát bố thí không vướng mắc vào các tướng, thì phước đức của họ không thể nghĩ lường.

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào?

Hư không thuộc về phương Đông có thể nghĩ và đo lường được không?

Bạch Thế Tôn! Không.

Hỡi Tu-bồ-đề! Hư không thuộc về phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương Trên, phương Dưới và Bốn góc có thể nghĩ và lường được không?

Bạch Thế Tôn! Không.

Hỡi Tu-bồ-đề! Phước đức bố thí của Bồ tát không vướng mắc vào các tướng, cũng như vậy là không thể nghĩ và lường được.

Hỡi Tu-bồ-đề! Bồ tát nên an trú tâm đúng như

những điều vừa được chỉ dạy.

Thấy rõ sắc tướng

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai bằng thân tướng không?

Bạch Thế Tôn! Không. Không thể nhìn thấy Như Lai bằng thân tướng.

Vì sao? Vì Như Lai đã dạy, thân tướng vốn không phải là thân tướng.

Hỡi Tu-bồ-đề! Cái gì có hình tướng, cái đó có sự hư dối. Nếu thấy rõ vô tướng ngay nơi các tướng tức là thấy Như Lai.

Hạt giống và kiếm tuệ

Ngài Tu-bồ-đề thưa với đức Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Trong tương lai, có chúng sanh

nào nghe pháp thoại vừa trình bày này mà họ sinh niềm tin chân thật không?

Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề! Thầy đừng nói thế. Sau khi Như Lai nhập Niết bàn rồi, năm trăm năm sau, sẽ có những người trì giới, tu phước đối với pháp thoại vừa trình bày này, tâm họ có khả năng sinh khởi niềm tin và do đó, họ hiểu được sự thật của pháp thoại này.

Nên biết rằng, người ấy đã gieo trồng những hạt giống tốt đẹp, không phải chỉ ở nơi một vị Phật, hai vị Phật, nơi ba, bốn, năm vị Phật, mà đã gieo trồng những hạt giống tốt đẹp ấy từ vô lượng ngàn vạn vị Phật.

Những người như vậy, khi nghe pháp thoại này, dù chỉ sinh khởi niềm tin thanh tịnh trong một niệm, thì hồi Tu-bồ-đề, Như Lai biết và thấy chắc chắn rằng: những người ấy sẽ đạt được phước đức vô lượng như vậy.

Vì sao? Vì những người ấy, họ không còn ý niệm về ngã, về nhân, về chúng sanh, về thọ mạng, về pháp và cũng không còn có ý niệm về phi pháp.

Vì sao? Vì những người ấy, nếu tâm của họ còn bám víu ý niệm, thì họ còn bị kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng; và nếu tâm của họ còn bám víu ý niệm về pháp, thì họ vẫn còn kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng. Và tại sao? Vì nếu tâm của họ còn bám víu vào ý niệm không phải pháp, thì họ cũng vẫn còn bị kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Vì lý do đó, nên đừng bám víu vào pháp và cũng đừng bám víu vào không phải pháp.

Vì do nghĩa này, nên Như Lai thường nói với các vị Tỳ khưu rằng: Quý vị phải biết, pháp tôi nói ví như chiếc bè, pháp còn phải buông bỏ huống là không phải pháp.

Thầy - trò có mặt trong nhau

Hỏi Tu-bồ-đề, Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có chứng đắc Vô Thượng Giác không? Có pháp nào được nói bởi Như Lai không?

Ngài Tu-bồ-đề thưa: Đúng như con hiểu ý nghĩa của ngài dạy, thì không có một pháp nào được khẳng định gọi là Vô Thượng Giác và cũng không có pháp nào khẳng định được nói bởi Như Lai.

Vì sao? Vì pháp được nói bởi Như Lai, pháp ấy đều không thể nắm bắt, không thể diễn đạt, không thể gọi là pháp, không thể gọi là phi pháp.

Vì sao? Vì hết thầy các Bạc Hiền Thánh đều từ nơi pháp vô vi mà thông hiểu.

Phước đức chân thật và nguyên ủy Phật pháp

Hỏi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Nếu có người sử dụng bảy thứ châu báu đầy cả một tỷ thế

giới để bố thí, thì phước đức của người ấy có nhiều không?

Ngài Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, rất nhiều. Tại vì sao? Vì phước đức ấy, bản chất lại không phải là phước đức, nên Như Lai mới nói phước đức nhiều.

Nếu có người tiếp nhận và hành trì cho đến chỉ một bài kệ bốn câu từ trong kinh này, rồi đem giảng nói cho người khác, thì phước đức của người tiếp nhận, hành trì và giảng nói này còn vượt bậc hơn cả người kia.

Hỡi Tu-bồ-đề! Tại sao như vậy? Vì tất cả đức Phật và pháp Vô Thượng Giác của các ngài đều xuất phát từ kinh này.

Hỡi Tu-bồ-đề! Cái gọi là pháp của Phật, chính cái đó không phải là pháp của Phật, nên Như Lai gọi là pháp của Phật.

Thánh quả Thanh văn trong đôi mắt Bát-nhã

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Một vị Tu-đà-hoàn có thể nghĩ rằng: Ta đã đắc quả Tu-đà-hoàn không?

Ngài Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? Vì Tu-đà-hoàn có nghĩa là đi vào dòng, nhưng thực ra không có dòng nào để đi vào cả. Vì không đi vào các dòng sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Một vị Tu-đà-hàm có thể nghĩ rằng: Ta đã đắc quả Tu-đà-hàm không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? Vì Tu-đà-hàm là một lần đi và một lần trở lại. Nhưng thật ra, không có đi và trở lại gì cả, nên gọi là Tu-đà-hàm.

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Một vị A-

na-hàm có thể nghĩ rằng: Ta đã đắc quả A-na-hàm không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? Vì A-na-hàm, có nghĩa là không trở lại. Nhưng thật ra, không phải là không trở lại, nên gọi là A-na-hàm.

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Một vị A-la-hán có thể nghĩ rằng: Ta đã đắc đạo A-la-hán không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? Vì thực ra, không có pháp nào tên là A-la-hán.

Bạch Thế Tôn! Nếu vị A-la-hán khởi lên ý niệm rằng: Ta đã đắc đạo A-la-hán, là chính vị ấy còn mắc kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Bạch Thế Tôn! Ngài nói trong những người đạt được thiên định bất tranh, con là số một và con cũng là vị A-la-hán ly dục số một. Con không nghĩ

rằng, con là vị A-la-hán ly dục.

Bạch Thế Tôn! Nếu con nghĩ rằng: Con đã đắc đạo A-la-hán, thì ngài không nói Tu-bồ-đề là người thích hạnh an tịnh. Vì Tu-bồ-đề không còn khởi lên tâm hành nào, nên Như Lai gọi con là người ưa sống trong hạnh an tịnh.

Pháp hành và chân thân của Bồ tát trong đôi mắt Bát-nhã Kim-cang

Đức Thế Tôn bảo Tu-bồ-đề rằng: Thầy nghĩ như thế nào? Ngày xưa Như Lai có đắc pháp gì ở nơi Phật Nhiên Đăng không?

Bạch Thế Tôn! Không. Như Lai ở nơi Phật Nhiên Đăng thật sự không có đắc pháp gì cả.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào, Bồ tát có trang nghiêm cõi Phật không?

Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? Vì trang nghiêm cõi Phật, tức là không trang nghiêm, nên gọi là trang nghiêm.

Do đó, này Tu-bồ-đề, các Bồ tát Đại sĩ hãy phát tâm thanh tịnh đúng như vậy. Phát tâm không nên mắc kẹt vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Hãy phát tâm đừng mắc kẹt bởi bất cứ cái gì.

Này Tu-bồ-đề, ví dụ người có thân lớn như Tu Di, Thầy nghĩ như thế nào? Thân vị ấy có lớn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch đức Thế Tôn, rất lớn. Tại sao? Vì đức Thế Tôn nói: Không phải là thân, nên gọi là thân lớn.

Bồ thí bằng Tuệ giác Kim-cang

Này Tu-bồ-đề, ví như trong sông Hằng có bao nhiêu hạt cát và mỗi hạt cát là mỗi sông Hằng. Thầy nghĩ như thế nào, số cát của tất cả sông

Hằng như vậy có nhiều không?

Ngài Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Rất nhiều. Chỉ có số lượng sông Hằng đã là vô số, huống nữa là số lượng cát của chúng.

Tu-bồ-đề, ta nay nói lời chân thật với Thầy rằng: Nếu có người con trai hay người con gái nhà lành nào, đem bảy thứ châu báu chất đầy cả một tỷ thế giới, nhiều như số cát sông Hằng ấy, mà bố thí thì phước đức có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Quá nhiều.

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề rằng: Nếu có người con trai, con gái nhà lành nào ở trong kinh này, cho đến chỉ thọ trì bài kệ bốn câu và đem diễn giảng cho người khác, thì phước đức của người này còn nhiều hơn phước đức bố thí của người trước.

Mảnh đất tâm chân thật

Lại nữa, này Tu-bồ-đề, nơi nào giảng thuyết kinh này, dù chỉ bài kệ bốn câu, phải biết nơi ấy các giới Trời, Người, A-tu-la trong thế gian, đều phải hướng đến cúng dường, y như cúng dường chùa tháp thờ Phật, huống nữa là có người suốt đời thọ trì, đọc tụng.

Này Tu-bồ-đề, Thầy nên biết rằng: Người ấy là người thành tựu pháp hiếm có, tối thượng, bậc nhất.

Nếu nơi nào có mặt của kinh điển này là nơi đó có mặt của Phật hoặc có mặt các bậc đệ tử tôn kính, quý trọng của ngài.

Bát-nhã siêu việt tên gọi và ý niệm

Bấy giờ, Tu-bồ-đề thưa đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn, nên gọi pháp thoại này bằng tên gì và chúng

con nên phụng trì như thế nào?

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề rằng: Tên pháp thoại này là Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật, quý vị hãy phụng trì pháp thoại này qua tên gọi ấy.

Này Tu-bồ-đề, tại sao như vậy? Vì Như Lai nói Bát-nhã Ba-la-mật là không phải Bát-nhã Ba-la-mật, nên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật.

Trực chỉ thực tính Bát-nhã

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào, có pháp nào được nói bởi Như Lai không?

Tu-bồ-đề thưa đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Không có pháp nào được nói bởi đức Như Lai cả.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào, số lượng cực vi của một tỷ thế giới có nhiều không? Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, quá nhiều.

Này Tu-bồ-đề! Những cực vi ấy, Như Lai nói chúng không phải là cực vi, nên gọi là cực vi.

Như Lai nói thế giới không phải là thế giới, nên gọi là thế giới.

Này Tu-bồ-đề, Thầy nghĩ như thế nào, có thể thấy Như Lai qua ba mươi hai thân tướng không?

Thưa không, Bạch Thế Tôn! Không thể nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai thân tướng.

Tại sao? Vì Như Lai nói: Ba mươi hai tướng, không phải là tướng, nên gọi là ba mươi hai thân tướng.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người con trai, con gái nhà lành nào đem thân mạng mình nhiều như cát sông Hằng, mà bố thí và lại nếu có người ở nơi pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, cho đến thọ trì chỉ bài kệ bốn câu và đem giảng dạy cho người khác, thì phước đức của người thọ trì, giảng dạy này

nhều hơn phước đức của người bỏ thí thân mạng kia.

Tuệ giác và đức tin chân thật

Lúc bấy giờ, ngài Tu-bồ-đề nghe pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, hiểu đến chỗ nghĩa lý thâm diệu, liền xúc động rơi nước mắt mà bạch Phật rằng:

Thật hiếm có thay, bạch Thế Tôn! Ngài đã tuyên thuyết pháp thoại quá thâm diệu như vậy, con từ khi có con mắt Tuệ giác cho đến hôm nay, chưa từng được nghe pháp thoại như vậy.

Bạch Thế Tôn! Nếu có ai được nghe pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này với lòng tin thanh tịnh, liền sinh ý tưởng chân thật, thì phải biết rằng, người ấy thành tựu công đức bậc nhất.

Bạch Thế Tôn! Ý tưởng chân thật không phải là

tưởng, nên Như Lai gọi là ý tưởng chân thật.

Bạch Thế Tôn! Hôm nay con được nghe pháp thoại như thế này, tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì chưa lấy gì làm khó khăn lắm, nếu trong tương lai, năm trăm năm về sau, có chúng sanh nào nghe được pháp thoại này mà tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì, thì người ấy mới là hiếm có bậc nhất.

Tại sao? Bởi vì người này không còn có ý tưởng về ngã, không còn có ý tưởng về nhân, không còn có ý tưởng về chúng sanh, không còn có ý tưởng về thọ mạng.

Tại sao như vậy? Ý tưởng về ngã tức là không phải ý tưởng và các ý tưởng về nhân, về chúng sanh, về thọ mạng, chính chúng cũng không phải là ý tưởng.

Tại sao thế? Vì xa lìa hết thấy ý tưởng, nên gọi là các Bậc Giác ngộ.

Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, đúng như vậy, đúng như vậy!

Nếu có người nào được nghe pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, mà không khiếp đảm, không sợ hãi, phải biết những người như vậy rất là hiếm có.

Tại sao như vậy, Tu-bồ-đề? Vì Như Lai nói đến sự toàn hảo tối thượng, vốn không phải là sự toàn hảo tối thượng, nên gọi là sự toàn hảo tối thượng.

Nhẫn nhục toàn hảo từ Tuệ giác Kim-cang

Này Tu-bồ-đề! Hạnh nhẫn nhục toàn hảo, Như Lai nói không phải là hạnh nhẫn nhục toàn hảo.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề, như tiền kiếp của ta, bị vua Ca-lợi cắt đứt thân thể, ngay nơi lúc ấy ta không khởi lên ý tưởng ngã, không khởi ý tưởng nhân, không khởi ý tưởng chúng sanh, không khởi ý tưởng thọ mạng.

Tại sao? Trong tiền kiếp, khi thân thể bị cắt đứt từng phần, nếu ta có ý tưởng về ngã, nhân, chúng sanh, và thọ mạng, thì tâm ta đã sinh khởi oán hận.

Này Tu-bồ-đề! Lại nữa, ta nhớ năm trăm đời trong quá khứ, ta đã từng làm vị Tiên nhân nhẫn nhục. Ngay nơi thời bấy giờ, tâm ta đã không khởi lên ý tưởng ngã, không khởi lên ý tưởng nhân, không khởi lên ý tưởng chúng sanh, không khởi lên ý tưởng thọ mạng.

Phát tâm và bố thí từ Tuệ giác Kim-cang

Vì lý do ấy, này Tu-bồ-đề! Bồ tát phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì nên xa lìa mọi ý tưởng, phát tâm không nên dựa vào sắc, phát tâm không nên dựa vào thanh, hương, vị, xúc và pháp, hãy phát tâm không nên dựa vào bất cứ một cái gì.

Nếu tâm có cái gì để dựa, thì chính cái ấy không phải là cái để dựa.

Vi lý do đó, Như Lai nói rằng: Bồ tát bố thí, tâm không nên dựa vào sắc.

Này Tu-bồ-đề, Bồ tát vì lợi ích hết thảy chúng sanh, nên phải bố thí với tâm như vậy.

Như Lai nói hết thảy ý tưởng không phải là ý tưởng và hết thảy chúng sanh không phải là chúng sanh.

Này Tu-bồ-đề, Như Lai là người nói lời chân xác, là người nói lời đúng với thực tại, là người nói lời như thật, là người nói lời không dối trá, là người nói lời không biến dị.

Này Tu-bồ-đề, pháp được chúng ngộ bởi Như Lai, pháp ấy không phải thực, không phải hư.

Này Tu-bồ-đề, nếu tâm của Bồ tát vướng mắc ở nơi các pháp mà thực hành bố thí, thì cũng như người đi vào trong bóng tối, không thấy được cái gì.

Nếu Bồ tát thực hành bố thí với tâm không bị mắc kẹt bởi cái gì, thì cũng như người có mắt đi trong ánh sáng của mặt trời, nên thấy rõ được các loại hình sắc.

Phước đức được xác chứng

Này Tu-bồ-đề, vào thời kỳ tương lai, nếu có người con trai và người con gái nhà lành nào, đối với pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, tiếp nhận, giữ gìn, đọc tụng thì sẽ được Như Lai dùng trí Tuệ giác ngộ để biết và thấy rõ những người ấy, đều là những người chứng đắc và thành tựu vô biên công đức.

Căn bản của niềm tin và Tuệ giác

Này Tu-bồ-đề, nếu có người con trai và con gái nhà lành nào vào buổi sáng, dùng thân mạng như số cát sông Hằng để bố thí, vào buổi trưa lại dùng

thân mạng như số cát sông Hằng để bố thí, vào buổi chiều cũng đem thân mạng như số cát sông Hằng để bố thí, dùng thân mạng mà bố thí như vậy, trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp; và lại nếu có người nghe pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, trong lòng tin tưởng, không phản đối, thì phước đức của người này vượt hơn phước đức của người bố thí kia, huống nữa là sao chép, thọ trì, đọc tụng và giảng thuyết cho người.

Này Tu-bồ-đề, nói tóm lại, pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này có công đức vô lượng, không thể nghĩ bàn, không thể so sánh. Như Lai nói cho những vị phát tâm Đại thừa, nói cho những phát tâm Tối thượng thừa.

Nếu người nào có khả năng thọ trì, đọc tụng, diễn giảng rộng rãi cho nhiều người khác, Như Lai biết rõ những người ấy, thấy rõ những người ấy, đều thành tựu công đức không thể nghĩ bàn, không có

giới hạn, không thể đối chiếu, không thể ước lượng. Những người như vậy, có thể gánh vác Tuệ giác Vô thượng của Như Lai.

Tại sao như thế? Đây Tu-bồ-đề, bởi vì nếu những ai ưa pháp nhỏ, vướng mắc vào những nhận thức về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, thì đối với pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, họ không thể lắng nghe, lãnh thọ và diễn giảng cho mọi người.

Này Tu-bồ-đề, bất cứ chỗ nào, mà có bản kinh Kim-cang Bát-nhã này, thì tất cả giới Trời, Người, A-tu-la của thế gian đều nên cúng dường. Phải biết trú xứ ấy là chùa tháp, nên phải tôn trọng kính lễ, đi nhiễu, dùng các loại hoa hương tung rải nơi xứ ấy.

Hiệu quả chuyển hóa và thời đại thọ trì

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Nếu có người con trai, người con gái nhà lành nào, đối với pháp thoại

Tuệ giác Kim-cang này, thọ trì, đọc tụng, mà lại bị người khinh dễ, thì biết tội nghiệp đời trước của người ấy, đáng đọa vào đường dữ, nhưng do đời này bị người khinh dễ, nên tội nghiệp đời trước đó bị tiêu diệt, người ấy sẽ chứng đắc Tuệ giác Vô thượng.

Này Tu-bồ-đề! Ta nhớ vô lượng, vô số kiếp trong quá khứ, trước khi gặp đức Phật Nhiên Đăng, Như Lai đã gặp tám trăm bốn ngàn vạn ức số Phật, đối với ngài nào, Như Lai cũng thừa sự cúng dường không hề bỏ qua.

Nhưng, lại có ai vào thời kỳ mạt thế về sau, đối với pháp thoại Tuệ giác Kim-cang này, có khả năng thọ trì, đọc tụng thì công đức của họ, so với công đức của Như Lai đã từng cúng dường chư Phật không bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần vạn, một phần ức, cho đến dùng thí dụ bằng toán số, cũng không so sánh được phần nào

công đức của người ấy cả.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người con trai, con gái nhà lành nào ở thời mạt thế về sau, đối với pháp thoại Tuệ giác Kim-cang này, có khả năng thọ trì, đọc tụng, công đức của họ đạt được, nếu Như Lai nói đầy đủ, hoặc có người nghe, tâm của họ sẽ nổi lên cuồng loạn, hồ nghi, bất tín.

Này Tu-bồ-đề! Phải biết rằng, ý nghĩa của pháp thoại Tuệ giác Kim-cang là không thể nghĩ bàn, thì hoa trái của sự thọ trì pháp thoại này, cũng không thể nào suy nghĩ và bàn luận cho cùng.

Tuệ giác Kim-cang đối với hạnh Bồ tát

Lúc bấy giờ, ngài Tu-bồ-đề bạch với đức Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Người con trai và người con gái nhà lành nào đã phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ

phải an trú tâm họ như thế nào?

Đức Phật dạy, ngài Tu-bồ-đề rằng: Người con trai và người con gái nhà lành đã phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì tâm họ phải phát sinh như thế này:

Ta phải dẫn dắt hết thầy chúng sinh vào Niết bàn; dẫn dắt hết thầy chúng sanh vào Niết bàn rồi, mà thật ra không thấy có một chúng sanh nào được dẫn dắt vào Niết bàn cả.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ tát có ý tưởng về ngã, ý tưởng về nhân, ý tưởng về chúng sanh và ý tưởng về thọ mạng, thì không phải là Bồ tát.

Lý do tại sao? Này Tu-bồ-đề! Vì thực sự không có pháp nào gọi là pháp phát tâm Vô-thượng-bồ-đề cả.

Pháp chân như vô trú

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Ở nơi đức

Phật Nhiên Đăng, Như Lai có đặc pháp Vô-thượng-bồ-đề không?

Bạch Thế Tôn! Không. Như con hiểu ý nghĩa lời dạy của ngài, thì Như Lai ở nơi đức Phật Nhiên Đăng không có đặc pháp nào gọi là Vô-thượng-bồ-đề cả.

Đức Thế Tôn dạy: Đúng thế, đúng như thế.

Này Tu-bồ-đề! Thật không có pháp nào gọi là Như Lai đặc Vô-thượng-bồ-đề.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có pháp gì gọi là Như Lai đặc Vô-thượng-bồ-đề, thì đức Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho Như Lai rằng: “Người ở trong tương lai sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Vì đúng là không có pháp gì gọi là đặc Tuệ giác Vô thượng, nên đức Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Như Lai bằng cách nói rằng: “Người trong tương lai sẽ thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni”.

Tại sao? Vì Như Lai là nghĩa chân như của các pháp.

Nếu có người nào nói rằng: Như Lai chứng đắc Tuệ giác Vô thượng, là người ấy nói lời không chính xác.

Này Tu-bồ-đề! Đúng là không có pháp nào, Như Lai chứng đắc Tuệ giác Vô thượng.

Này Tu-bồ-đề! Tuệ giác Vô thượng thành tựu bởi Như Lai ở trong đó, không phải chân thật, không phải hư dối. Nên, Như Lai nói hết thấy pháp đều là pháp giác ngộ.

Này Tu-bồ-đề, cái mà gọi là tất cả pháp, đúng là không phải tất cả pháp, nên gọi là tất cả pháp.

Thân, hạnh và pháp vô trú

Này Tu-bồ-đề! Ví như thân người cao lớn. Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Như Lai nói thân người

cao lớn không phải là thân người cao lớn.

Này Tu-bồ-đề! Bồ tát cũng như vậy. Nếu cho rằng, ta sẽ dẫn dắt vô lượng chúng sanh vào Niết bàn, thì không thể gọi là Bồ tát.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Đúng là không có pháp gì gọi là Bồ tát.

Do đó, Như Lai nói hết thấy pháp đều không có ngã, không có nhân, không có chúng sanh và không có thọ mạng.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ tát cho rằng: Ta phải trang nghiêm cõi Phật, thì vị đó không phải là Bồ tát.

Tại sao? Vì Như Lai nói trang nghiêm cõi Phật là không trang nghiêm, nên gọi là trang nghiêm.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ tát thấu triệt được các pháp là vô ngã, Như Lai gọi vị ấy là Bồ tát đích thực.

Tuệ giác và tâm vô trú của Như Lai

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có nhục nhãn không? Đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có nhục nhãn.

Này Tu-bồ-đề, Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có thiên nhãn không?

Đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có thiên nhãn.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có Tuệ nhãn không?

Đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có Tuệ nhãn.

Này Tu-bồ-đề, Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có pháp nhãn không?

Đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có pháp

nhãn.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có Phật nhãn không?

Đúng như vậy, Bạch Thế Tôn! Như Lai có Phật nhãn.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như trong sông Hằng có bao nhiêu cát, Như Lai cũng nói đó là cát phải không?

Bạch đức Thế Tôn, đúng như vậy, Như Lai nói là cát.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như có bao nhiêu cát ở trong một sông Hằng, là có bấy nhiêu sông Hằng như số cát ấy, và thế giới của chư Phật là như số cát của các sông Hằng, như vậy có nhiều không?

Bạch Thế Tôn! Rất nhiều.

Phật dạy Tu-bồ-đề rằng: Có bao nhiêu dòng tâm, chủng loại khác biệt của mọi chúng sanh trong nhiều cõi Phật được nói ấy, Như Lai đều biết hết tất cả.

Tại sao? Như Lai nói các dòng tâm, đều không phải là dòng tâm, nên nói là dòng tâm.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể nắm bắt được, tâm hiện tại không thể nắm bắt được, tâm vị lai lại không thể nắm bắt được.

Phước đức vô trú

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Nếu có người đem bảy thứ châu báu đầy khắp cả một tỷ thế giới để bố thí, vì do nhân duyên bố thí ấy, thì phước đức của người đó đạt được có nhiều không?

Đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Vì do nhân duyên đó, nên người ấy có phước đức rất nhiều.

Này Tu-bồ-đề! Nếu phước đức có thật, thì Như Lai đã không nói phước đức nhiều. Nhưng, vì lý do phước đức vốn không có tự thể, nên Như Lai nói phước đức nhiều.

Báo thân vô trú

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai qua sắc thân hoàn hảo không?

Bạch Thế Tôn! Không. Không thể nhìn thấy Như Lai qua sắc thân hoàn hảo.

Tại sao? Vì Như Lai nói sắc thân hoàn hảo là không phải sắc thân hoàn hảo, nên gọi là sắc thân hoàn hảo.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy các tướng hoàn hảo của Như Lai không?

Bạch Thế Tôn! Không. Không thể nhìn thấy các tướng hoàn hảo của Như Lai.

Tại sao? Vì Như Lai nói sự hoàn hảo của các tướng là không hoàn hảo, nên gọi là sự hoàn hảo của các tướng.

Pháp và hạnh thuyết pháp của Phật

Này Tu-bồ-đề, Thầy đừng nghĩ rằng: Như Lai có ý niệm ta sẽ thuyết pháp. Đừng nghĩ như thế.

Tại sao? Nếu có người nghĩ rằng, có pháp được thuyết bởi Như Lai là người ấy phi báng Như Lai, vì họ không lãnh hội được lời nói của Như Lai.

Này Tu-bồ-đề! Thuyết pháp, nghĩa là không có pháp gì để thuyết, nên gọi là thuyết pháp.

Người nghe pháp vô trú

Lúc bấy giờ, Huệ Mạng - Tu-bồ-đề bạch với Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Có chúng sanh nào ở trong thời vị lai khi nghe pháp này mà sanh tâm kính tín

không?

Phật dạy: Này Tu-bồ-đề! Những vị ấy là không phải chúng sanh, mà cũng không phải là không chúng sanh.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Chúng sanh, chúng sanh, Như Lai nói không phải là chúng sanh, nên gọi là chúng sanh.

Quả và pháp vô trú

Ngài Tu-bồ-đề, bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn, Như Lai đắc Tuệ giác Vô thượng, có phải là cái vô sở đắc không?

Phật dạy: Đúng như vậy, đúng như vậy. Hỡi Tu-bồ-đề! Như Lai đối với Tuệ giác Vô thượng không có đắc chút pháp nào cả, nên gọi là Tuệ giác Vô thượng.

Lại nữa, hỡi Tu-bồ-đề! Pháp vốn bình đẳng,

không có cao thấp, nên gọi là Tuệ giác Vô thượng.

Hễ tu tập hết thấy pháp lành với tâm vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ mạng, thì thành tựu Tuệ giác Vô thượng.

Hỡi Tu-bồ-đề! Gọi là pháp lành, Như Lai nói không phải là pháp lành, nên gọi là pháp lành.

Phước đức vô trú

Này Tu-bồ-đề! Nếu như có người tập hợp bảy thứ châu báu, cao như núi chúa Tu Di ở trong một tỷ thế giới, dùng đem bố thí và nếu có người đối với kinh Tuệ giác Kim-cang này, thọ trì, đọc tụng, chỉ bài kệ bốn câu thôi, vì người khác mà giảng thuyết, thì phước đức của người bố thí trước đó, so với người này, trăm phần không được một, trăm ngàn vạn ức phần không được một, cho đến cũng không thể dùng số lượng toán học thí dụ để diễn tả hết nổi.

Hóa độ vô trú

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Quý vị đừng nghĩ Như Lai có ý niệm rằng: “Ta sẽ độ chúng sanh”.

Này Tu-bồ-đề! Đừng nghĩ như thế. Tại sao? Thật không có chúng sanh nào được độ bởi Như Lai cả. Nếu có chúng sanh nào được độ bởi Như Lai, thì Như Lai còn bị kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói hữu ngã, vốn không phải là hữu ngã, mà người phàm phu cho là hữu ngã.

Này Tu-bồ-đề! Phàm phu, Như Lai nói không phải là phàm phu.

Pháp thân vô trú

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể

nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt không?

Tu-bồ-đề thưa: Đúng như vậy, đúng như vậy, nhìn thấy Như Lai bằng ba mươi hai tướng tốt.

Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề, nếu nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai tướng, thì vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như Lai sao?

Ngài Tu-bồ-đề bạch đức Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Như con hiểu ý nghĩa được nói bởi ngài, thì không thể nhìn thấy Như Lai bằng ba mươi hai tướng tốt.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn nói bài kệ:

*Nhìn ta bằng hình sắc
Tìm ta bằng âm thanh
Người ấy đi đường tà
Không thể thấy Như Lai.*

Thực tướng trung đạo phi đoạn thường

Này Tu-bồ-đề! Nếu Thầy nghĩ rằng: Như Lai chứng đắc Tuệ giác Vô thượng mà không do các tướng tốt.

Này Tu-bồ-đề! Thầy đừng nghĩ rằng: Như Lai chứng đắc Tuệ giác Vô thượng mà không do các tướng tốt.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Thầy nghĩ rằng: Những người phát tâm Vô-thượng-bồ-đề cho rằng, các tướng của pháp là đoạn diệt, đừng nên nghĩ như thế. Tại sao? Vì những người phát tâm Vô-thượng-bồ-đề không chủ trương các tướng của pháp là diệt hẳn.

Nhấn thành tựu và phước đức vô trú

Này Tu-bồ-đề ! Nếu có vị Bồ tát dùng bảy thứ báu đầy khắp cả thế giới, như số cát sông Hằng để bố thí; lại nếu có người biết tất cả pháp hoàn toàn vô

ngã, thành tựu sự nhẫn nhục, thì công đức của vị Bồ tát này vượt hơn công đức của vị Bồ tát trước.

Tại sao? Đây Tu-bồ-đề, vì Bồ tát thì không cần tiếp nhận phước đức.

Ngài Tu-bồ-đề bạch đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn, vì sao Bồ tát không cần phải tiếp nhận phước đức?

Này Tu-bồ-đề! Vì Bồ tát thực hiện phước đức, nhưng không có mắc kẹt và tham đắm, nên nói không cần phải tiếp nhận phước đức.

Hoạt dụng trong siêu việt

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói rằng: “N hư Lai có đến, có đi, có ngồi, có nằm là người ấy không hiểu được ý nghĩa lời nói của N hư Lai.

Tại sao? Vì N hư Lai không đến từ đâu, cũng không đi về đâu, nên gọi là N hư Lai.

Thực tại siêu việt ngôn ngữ

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người con trai, người con gái nhà lành nào dùng một tử thể giới, nghiền nát thành những hạt vi trần, thì Thầy nghĩ như thế nào? Khối lượng vi trần ấy có nhiều không?

Ngài Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Quá nhiều.

Tại sao? Nếu khối lượng vi trần ấy có thật, thì Như Lai đã không nói là khối lượng vi trần.

Tại sao? Vì Như Lai nói khối lượng vi trần, vốn không phải là khối lượng vi trần, nên gọi là khối lượng vi trần.

Bạch Thế Tôn! Một tử thể giới được Như Lai nói, vốn không phải là thể giới, nên gọi là thể giới.

Tại sao? Nếu thật có thể giới, thì đó chỉ là một tướng tập hợp. Như Lai nói một tướng tập hợp, vốn không phải là một tướng tập hợp, nên gọi là

một tướng tập hợp.

Này Tu-bồ-đề! Một tướng tập hợp, vốn là không thể luận bàn, thế mà người phàm phu đã mắc kẹt vào tướng tập hợp ấy.

Thực tại vô sinh hay Niết bàn tuyệt đối

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người bảo rằng: Như Lai có nói cái thấy về ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, thì này Tu-bồ-đề, Thầy nghĩ như thế nào, người ấy hiểu được ý nghĩa lời nói của Như Lai không?

Bạch Thế Tôn! Không. Người ấy không hiểu ý nghĩa lời nói Như Lai.

Tại sao? Vì Như Lai nói, cái thấy về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, vốn không phải là cái thấy về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, nên mới gọi là cái thấy về ngã, nhân, chúng sanh và

thọ mạng.

Này Tu-bồ-đề! Người phát tâm Tuệ giác Vô thượng, thì đối với tất cả pháp, nên biết như vậy, nên tin hiểu như vậy, không nên sinh khởi ý tưởng pháp.

Này Tu-bồ-đề! Cái được gọi là ý tưởng pháp, Như Lai nói cái ấy, vốn không phải là ý tưởng pháp, nên gọi là ý tưởng pháp.

Ngôn ngữ siêu niệm từ Tuệ giác Kim-cang

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người đem bảy thứ châu báu chất đầy cả vô lượng, vô số thế giới để dùng đem bố thí và nếu có người con trai, con gái gia đình hiền lành nào phát tâm Bồ tát, thọ trì kinh này, cho đến chỉ thọ trì, đọc tụng bài kệ bốn câu, rồi vì người khác mà diễn thuyết, thì phước đức của người này vượt hẳn người kia.

Diễn thuyết cho người bằng cách nào? Bằng cách

bất động, đứng như chơn như, không mắc kẹt ý tưởng. Tại sao?

*Vì các pháp hữu vi
như mộng, huyễn, bào, ảnh,
như sương mai, điện chớp,
hãy quán chiếu như vậy.*

Kết thúc kinh

Khi đức Phật nói xong kinh Kim-cang Bát-nhã, Trưởng lão Tu-bồ-đề, các vị Tỳ khuru và Tỳ khuru ni, những vị Cận sự nam và Cận sự nữ, tất cả Trời, Người, A-tu-la trong thế gian được nghe những lời đức Thế Tôn dạy, đều đại hoan hỷ, tin tưởng, tiếp nhận và cung kính hành trì kinh Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật.

Kinh Kim-cang

Bát-nhã Ba-la-mật

Ngài La-thập dịch từ Phạn sang Hán.

Tỳ khưu Thích Thái Hòa dịch từ Hán sang Việt

và chú giải.

Mở đầu theo thông lệ của các kinh

■ Chánh văn

Tôi nghe như vậy:

Một thời đức Thế Tôn ở nước Xá-vệ, trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và rừng cây của Thái tử Kỳ-đà, cùng có mặt với một ngàn hai trăm năm mươi vị Đại Tỷ khuru.

■ Chú giải

Đức Thế Tôn

Tiếng Phạn là भगवान् = *Bhagavān*. La-thập dịch là Phật. Bồ-đề-lưu-chi phiên âm là Bà-già-bà. Cấp-đa dịch là Thế Tôn. Nghĩa Tịnh phiên âm là Bạc-già-phạm. Huyền Tráng dịch là Thế Tôn.

Bhagavān trong bản tiếng Phạn, nó làm chủ cách số ít.

Bhagavān nếu chưa biến cách là Bhagavant, hay

Bhagavat, nghĩa là đáng có hạnh phúc, đáng được kính trọng, đáng xứng đáng để tôn thờ,...

Và Bhagavān đi từ động từ căn là Bhaj, có nghĩa là sắp xếp, trau dồi, phụng sự, tôn kính...

- Theo ngài Moggallāna: Thế Tôn là đáng đã thực hành các thiện pháp tối thượng, là đáng đã tu tập viên mãn các giới hạnh của thân, trí tuệ của tâm, là đáng đã thành tựu Đại bi, là đáng vô hạn, là đáng đã thành tựu vô lượng pháp, là đáng có đủ oai đức, là đáng có khả năng đến và đi, là đáng có khả năng phá hủy và tác thành, là đáng có khả năng chuyên vận tự tại, là đáng có khả năng phá trừ tham sân si,... và hết thảy các pháp bất thiện, là đáng có khả năng phá trừ các pháp tạp nhiễm, là đáng có khả năng phá trừ những kết quả khổ đau, là đáng có khả năng phá trừ hết thảy những gì có thể hưng khởi để tái sinh đời sau và phá trừ sạch sanh, lão, bệnh, tử.

Như bài kệ nói:

*“Vĩnh diệt tham sân si,
Cùng các pháp bất thiện.
Pháp vô lậu đầy đủ,
Nên, gọi đấng Thế Tôn”.*

Đấng Thế Tôn là đấng đối với pháp chưa từng học, chưa từng nghe, nhưng tự mình có khả năng thông đạt; đấng thành tựu được sự giác ngộ tối thượng, thành tựu trí tuệ ngay trong hiện thế, thành tựu trí tuệ không còn chướng ngại, khéo hiểu biết các pháp trong tương lai, khéo tu tập tựu thành phạm hạnh.

Lại đối với hàng Thanh văn, khéo phân biệt, khéo giảng thuyết, khéo mở bày các đại pháp hội để bố thí cùng khắp các loài hữu tình. Nên gọi là đấng Thế Tôn.

Lại nữa, đấng Thế Tôn là đấng hay vì các hàng đệ

tử mà tùy nghi thuyết pháp, khiến cho họ đều hoan hỷ, cung kính, tin nhận, đúng như sự chỉ giáo mà thực hành, danh tiếng của ngài được ca ngợi, khắp nơi khắp chốn và được nhiều sự kính lễ, nên gọi là đáng Thế Tôn.¹²⁹

- Theo ngài Thế Thân: Thế Tôn là đáng có khả năng phá trừ phiền não, là đáng đầy đủ công đức và trí tuệ, là đáng có danh tiếng làm nơi kính lễ cho chư Thiên và loài người, là đáng có khả năng nhiếp phục các loại thiên ma và khống chế các hàng ngoại đạo, ...¹³⁰

Bhagavān hay Thế Tôn là một trong mười phẩm tính giác ngộ của Phật. Trong mười phẩm tính ấy, mỗi phẩm tính đều bao hàm đủ cả mười phẩm tính, và mười phẩm tính có đủ trong một phẩm tính.

¹²⁹ Pháp Uẩn Túc Luận, cuốn 2, tr 461c - 462a, Đại Chính 26.

¹³⁰ Kim-cang Tiên Luận, cuốn 1, tr 801b, Đại Chính 25.

Do đó, ta không ngạc nhiên, khi chữ Bhagavān được ngài La-thập dịch là Phật. Và chúng ta lại càng không ngạc nhiên, khi thấy các kinh luận giải thích chữ Bhagavān hay Thế Tôn lại bao hàm quá nhiều ý nghĩa.

Nước Xá-vệ

Tiếng Phạn là श्रावस्ती = Śrāvastī. La-thập và Chon Đê dịch là Xá-vệ Quốc. Bồ-đề-lưu-chi dịch là Xá-bà-đề Thành. Cấp-đa dịch là Văn Giả. Nghĩa Tịnh dịch là Danh Xung Đại Thành. Huyền Tráng dịch là Thất-la-phiệt Thành.

Śrāvastī nằm ở miền Trung xứ Ấn Độ, lúc bấy giờ là kinh đô của vua Ba-tư-nặc (Prasenajit), thuộc nước Câu-tát-la (Košala).

Gọi thành phố Śrāvastī là gọi theo tên người.

Ở xứ này, đầu tiên có hai anh em tiên nhân. Anh tên là *Avastī*, Hán phiên âm là A-bà-đề và dịch là

Bát-khả-hoại. Em tên là *Śrā*, Hán phiên âm là Xá-bà và dịch là Ấu-tiểu.

Bấy giờ, hai anh em ấy ở tại xứ này tu tập, chứng đạo. Người xưa đã lấy tên của hai anh em ấy ghép lại để đặt tên cho thành phố. Nên, thành phố mang tên *Śrāvastī* là nguyên nhân như vậy.

Theo ngài Long Thọ, thành phố này, dân cư lúc bấy giờ có đến chín ức gia đình¹³¹. Và theo ngài Thế Thân, thành phố này bấy giờ rộng mười hai do tuần (yojana), khoảng 110 km² 592, và cư dân có mười tám ức gia đình.¹³²

Trong vườn của Trưởng giả Cấp-cô-độc và rừng cây của Thái tử Kỳ-đà

Tiếng Phạn là: जेतवने ऽनाथपिण्डदस्यआरामे =

¹³¹ Đại Trí Độ Luận 3, tr 77B, Đại Chính 25

¹³² Kim-cang Tiên Luận 1, tr 820, Đại Chính 25.

Jetavane'nāthapiṇḍadasyārāme: La-thập dịch là Kỳ Thọ Cấp-cô-độc Viên. Luru-chi và Chon Đé dịch là Kỳ-đà Thọ Lâm Cấp-cô-độc Viên. Cấp-đa dịch là Thắng Lâm Trung Vô Thân Đoàn Thí. Nghĩa Tịnh dịch là Chiến Thắng Lâm Thí Cô-độc Viên và Huyền Tráng dịch là Thệ Đa Lâm Cấp-cô-độc Viên.

जेतवने = *Jetavane*: là biến cách bảy số ít của Phạn ngữ. Jeta đi từ động từ căn Ji, có nghĩa là chiến thắng, chinh phục, hàng phục. Vana là vị biến của Vane, có nghĩa là rừng cây.

Do ngữ căn như vậy, nên Cấp-đa dịch là Thắng Lâm và Nghĩa Tịnh dịch là Chiến Thắng Lâm.

जेत = *Jeta* là tên gọi của vị Thái tử con vua Ba-tư-nặc. Do khi sinh Thái tử, vua Ba-tư-nặc đi chinh phục các nước đều thắng. Do sự kiện ấy, nên vua đặt tên Thái tử là Jeta.

Jeta, Hán thường chuyển âm là Kỳ-đà và dịch là Thái tử, Đồng tử, Chinh phục hay Chiến thắng.

Jeta có một khu rừng đẹp, rộng rãi, sau này nhường lại cho Trưởng giả Cấp-cô-độc làm tinh xá cúng dường đức Phật và Tăng đoàn.

- अनाथपिण्डदस्यआरामे = *Anāthapiṇḍadasyārāme*:

अनाथपिण्डदस्य = *Anāthapiṇḍadasya* là biến cách sáu, số ít của Phạn ngữ. Tên của một vị Trưởng giả giàu có mua khu vườn của Thái tử Kỳ-đà để làm tinh xá cúng dường lên đức Phật và Tăng đoàn.

अनाथ = *Anātha* là người không có ai bảo hộ, người cô độc và पिण्डद = *piṇḍada* là cho cơm.

Vậy, अनाथपिण्डद = *Anāthapiṇḍada* là vị cho cơm đến những người cô độc, những người không có ai bảo hộ.

- आरामे = Àrāme là biến cách bầy số ít của
आराम = Àrāma, nghĩa là ở nơi khu vườn.

Trưởng giả Anāthapiṇḍada là một Phật tử vừa có sự hiểu biết sâu xa về nhân quả và vừa là người giàu có về tài sản. Ông có lòng nhân ái, thích bố thí cho những kẻ nghèo nàn, cô cùng khôn khổ. Bởi vậy, người đời khen tặng ông với tên là Anāthapiṇḍada, nghĩa là người hay cung cấp cho những kẻ nghèo nàn, cô độc những lương thực.

Bấy giờ, ông muốn thiết lập tinh xá tại Śrāvastī để thỉnh Phật và Tăng đoàn về lưu trú ở đó mà thuyết pháp.

Ông đi tìm đất, thấy khu rừng của Thái tử Jeta là thuận tiện và đẹp đẽ. Thấy khu rừng thích hợp, ông liền tìm đến Thái tử Jeta để mua. Thái tử mỉm cười nói: “Nếu ông có thể đem vàng ròng lót đầy khu vườn này, thì tôi có thể bán nó cho ông”.

Trưởng giả vui vẻ gật đầu. Thái tử Jeta thấy vậy liền nói: “Tôi nói đùa chứ không bán đâu”.

Khi ấy, Trưởng giả năn nỉ Thái tử hết lời để mua cho được khu vườn. Và liền có một vị lão thần can gián Thái tử rằng: “Điện hạ đã nói ra, thì nên giữ lấy lời, không nên nói chơi”. Thái tử nghe lời can gián của vị lão thần, liền hoan hỷ bán.

Bấy giờ Trưởng giả sai người đem voi chở vàng đến lót, không bao lâu vàng gần giáp khu rừng, chỉ còn một khoảng trống ở một gốc cây nữa là xong.

Trưởng giả có vẻ suy nghĩ. Thái tử Jeta thấy vậy liền nói: “Nếu ông thấy đắt, thì vàng trả lại cho ông, còn vườn để lại cho tôi”.

Trưởng giả cười và nói: “Không phải là tôi chê đắt, mà chính tôi đang suy nghĩ nên lấy vàng kho nào để lót cho đủ khoảng trống và các gốc cây còn lại”.

Thái tử Jeta đứng nhìn suy nghĩ: “Chắc Phật có đạo lý gì cao thâm lắm, nên mới khiến cho vị Trưởng giả này trọng đức kinh tài đến thế”. Thái tử liền bảo: “Thôi, đủ rồi, đừng chớ vàng thêm nữa”.

Thái tử nói: “Bây giờ như thế này: vườn đất thuộc về Trưởng giả, còn rừng cây thuộc về tôi. Cả hai chúng ta đều dâng cúng lên đức Phật và Tăng đoàn, vậy có được không?”.

Trưởng giả và Thái tử đều ưng thuận, đồng dựng tinh xá và đồng đi đến chỗ Phật cung thỉnh và dâng cúng vườn nhà, cây trái lên ngài.

Ở trong Tương Ứng Bộ kinh có ghi lại lời tác bạch dâng cúng của Trưởng giả lên đức Phật như sau:

*“Đây là rừng Kỳ Viên
chỗ trú xứ Thánh chúng
chỗ ở đáng Pháp Vương*

*khiến tâm con hoan hỷ.
Nghệp minh và tâm pháp
giới và tối thắng mạng
chính những điều pháp ấy
khiến chúng sanh thanh tịnh.
Không phải vì dòng họ
không phải vì tài sản
do vậy bậc Hiền giả
thấy lợi ích chính mình.
chính giác sát tâm pháp
như vậy được thanh tịnh.
Như ngài Xá-lợi-phất
tuệ giới và tịch tịnh
Tỷ khuru đến bờ giác
ở đây là tối thượng”.*¹³³

Đức Phật đã nhận lời tác bạch cúng dường từ
Trưởng giả Cấp-cô-độc, ngài và Tăng đoàn

¹³³ Tương Ưng Bộ Kinh tập I, tr 66, Tu thư Phật học Vạn Hạnh, 1982.

thường lưu trú ở nơi trú xứ này.

Nhân ở nơi sự kiện ấy mà đặt tên là जेतवने

ऽनाथपिण्डदस्य-आरामे = *Jetavane'nāthapiṇḍa-*

dasy-ārāme; nghĩa là khu vườn của Trưởng giả

Cấp-cô-độc và rừng cây của Thái tử Kỳ-đà.

Cùng có mặt với một ngàn hai trăm năm mươi vị

Đại Tỷ khuru

Tiếng Phạn là महता भिक्षुसंघेन सार्धम्

त्रयोदशभिर्भिक्षुशतैः = *Mahatā bhikṣusaṃghena*

*sārthaṃ trayoda śabhir bhikṣuśataih.*¹³⁴

La-thập, Luru-chi, Chon Đế đều dịch: dự đại Tỷ khuru chúng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.

Cấp-đa dịch là: đại Tỷ khuru chúng, cộng bán tam thập Tỷ khuru bách.

¹³⁴ Buddhist Sanskrit Texts, n17 p75.

Huyền Tráng và Nghĩa Tịnh dịch là: dự đại Bí số chúng, thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.

- महता भिक्षुसंघेन = *Mahatābhikṣusamghena*,
biến cách ba số ít của tiếng Phạn, nghĩa là: với chúng đại Tỷ khuru.

- सार्धम् = *Sārtham* vị biến của nó là *Sārtha*, có nghĩa là đoàn thể.

- भिक्षु = *Bhikṣu*, Hán phiên âm là Tỷ khuru, Tỷ kheo hoặc Bí số.

Bhikṣu đi từ động từ gốc là Bhikṣ có nghĩa là khát thực, khát sĩ, v.v ...

Hán dịch Bhikṣu là bố ma, phá ác và khát sĩ.

Khất sĩ có hai nghĩa: khát lương thực để nuôi thân và khát pháp để nuôi tâm.

Bố ma là làm cho ma quân khiếp sợ.

Phá ác là loại trừ tất cả việc ác.

Nghĩa bố ma và phá ác được giải thích như vậy, chúng không đi từ căn của Bhikṣu mà chúng liên hệ đến phẩm hạnh của vị thọ trì Tỷ khuru giới.

- संघेन = *Samghena*: biến cách 3, nghĩa là với Tăng đoàn. *Samghena* chưa biến cách là *saṃgha*, Hán phiên âm là Tăng già và dịch là chúng hay hòa hợp chúng hoặc Tăng đoàn.

Samgha đi từ động từ căn là *han*, có nghĩa là giết. *Samgha* là chúng hay đoàn thể gồm bốn vị Tỷ khuru thọ giới với sự tác pháp bạch tứ yết ma như pháp trở lên, họ cùng sống chung với nhau trong sự thanh tịnh và hòa hợp để giết chết những điều xấu của thân, ngữ và ý, và khiến cho những kẻ xấu khiếp sợ.

Do ý nghĩa và đời sống như vậy, nên các nhà Phật học Hán tạng giải thích Tỷ khuru là bố ma và phá ác.

- Đại Tỷ khuru: tiếng Phạn là महता भिक्षु = *Mahatā bhikṣu*. Đại Tỷ khuru là những vị tu tập đã chứng nghiệm được đế lý, đã đi vào được dòng Thánh, các phiền não đã đoạn tận, hoàn toàn không còn thoái thất niềm tin đối với Phật, Pháp, Tăng và Thánh giới.

- Một ngàn hai trăm năm mươi vị: त्रयोदश-भिर्भिक्षुशतै = *Trayodaśabhirbhikṣu-śataih*, nghĩa là một ngàn ba trăm vị Tỷ khuru.

Như vậy, Phạn bản hiện có ở trong Buddhist Sankrit Texts, no17 p75, số thành viên của Tăng đoàn chênh lệch với các bản Hán và ngay cả các bản Anh dịch của Conze và Susuki.

Và bản dịch của Cấp-đa là: “Bán tam thập Tỷ khuru bách”, nghĩa là gồm có 1500 vị Tỷ khuru.

Nếu 1250 vị Tỷ khuru Tăng thì Phạn bản hiện có phải là: अर्धत्रयोदशभिर्भिक्षुशतै = *Ardhatrayodaśabhir-bhikṣuśataih*.

Nghĩa là: *Ardhatrayodaśa* = 12,5. *Bhikṣuśataih* = 100 vị *bhikṣu*. Vậy, $100 \text{ bhikṣu} \times 12,5 = 1.250 \text{ bhikṣu}$.

Để kết luận cho sự chênh lệch số lượng chúng Tỷ khuru ở phần này, ta có thể phát biểu: nếu các bản Hán và ngay cả các bản Anh dịch đúng với số lượng 1.250 vị Tỷ khuru có mặt trong thính chúng Kim-cang Bát-nhã, thì bản tiếng Phạn, bằng Devanagari hiện có đã thiếu chữ अर्ध = *Ardha*. Và nếu hiện bản tiếng Phạn không phải thiếu chữ अर्ध = *Ardha*, thì các Hán bản đã được dịch từ một bản

tiếng Phạn khác.

Theo kinh Quá Khứ Hiện Tại Nhân Quả nói:

1.250 vị Tỷ khuru ấy gồm:

- Trưởng giả Da-xá và bạn bè là 50 vị.
- Thầy trò của Ưu-lâu-tần-loa-ca-diếp gồm 500 vị.
- Thầy trò của Na-đề-ca-diếp và Già-da-ca-diếp là 500 vị.
- Thầy trò của Xá-lợi-phất là 100 vị.
- Thầy trò của Mục-kiền-liên 100 vị.
- Tổng cộng là 1.250 vị.

1.250 vị Tỷ khuru này, trước khi gặp Phật họ tu tập theo ngoại đạo, sau đó gặp Phật được Phật giáo hóa, họ hồi tâm theo Phật, được ngài thọ ký cho làm đệ tử, nên họ nguyện luôn luôn được gần gũi bên ngài để học hỏi và hầu hạ.

Do đó, đức Phật ở nơi nào, ở trú xứ nào, thì 1.250 vị Tỷ khưu này đều có mặt ở pháp hội đó.

Ở trong thính chúng của kinh Kim-cang Bát-nhã, các bản Hán đều không có ghi lại thính chúng Bồ tát, trong lúc đó Phạn bản hiện có, có ghi lại thính chúng Bồ tát tham dự nghe đức Phật giảng kinh Kim-cang Bát-nhã như sau:

संबहुलैश्चबोधिसत्त्वैर्महासत्त्वैः = *Sambahulai śca bodhi sattvāir mahāsattvāiḥ*¹³⁵. Nghĩa là cùng với nhiều vị Bồ tát và Đại sĩ.

Mở đầu của kinh Kim-cang

■ Chánh văn

Thuở ấy, đúng giờ khát thực, đức Thế Tôn choàng y, ôm bình bát đi vào thành phố Xá-vệ khát thực.

¹³⁵ Buddhist Sanskrit Texts, n17p75.

Ở trong thành ấy, ngài tuần tự khát thực xong, liền trở về lại trú xứ. Thọ trai xong, ngài dọn dẹp y bát, rửa chân, trải tọa cụ mà ngồi.

■ **Chú giải**

Khát thực là hạnh của chư Phật ba đời, và là một trong bốn Thánh chủng tạo nên phẩm chất và đời sống của một vị Tỷ khưu.

Khát thực là để thành tựu hạnh không cất chứa tài sản, để loại trừ tham tâm, thành tựu hạnh khiêm tốn, để loại trừ tâm kiêu mạn và thành tựu hạnh từ bi, để loại trừ tâm sân hận và thành tựu hạnh độ đời.

Thời điểm để khát thực đúng chánh pháp là vào buổi sáng, trước giờ ngọ. Phạn văn gọi là पूर्वहणकालसमये = *pūrvāḥṇa kālasamaye*. Các Hán bản gọi là “thực thời”, nghĩa là thời gian thích hợp để thực hành hạnh khát thực, hoặc gọi là “ư

nhật tiền phần, tiền phần thời” hay “ư nhật sơ phần thời”.

Nếu đi quá sớm, các thí chủ làm thức ăn chưa xong để cúng dường. Nếu đi quá trễ, các thí chủ đã ăn xong và họ bắt đầu làm công việc khác. Khi các thí chủ chưa làm thức ăn xong hoặc đã ăn xong mà đến khát thực đều gọi là không hợp thời.

Đức Thế Tôn khát thực đúng thời là ngài đi khát thực vào buổi sáng, nhưng không đi quá sớm và cũng không đi quá trưa.

Đi khát thực không quá sớm, không quá trưa là thực hành khát thực theo lý trung đạo.

Ngài Thế Thân nói: “Đức Thế Tôn đi khát thực đúng thời vào buổi sáng là nhằm biểu hiện hạnh thiếu dục của bậc Sa môn. Do đó, khát thực là phải đúng thời”.

“Nhu Lai choàng y và ôm bát mà đi khát thực là

biểu hiện hạnh tri túc hay là hạnh biết vừa đủ của người xuất gia.

Tài sản của người xuất gia là ba y và bình bát, ngoài tài sản này, người xuất gia không còn cất giữ bất cứ một loại tài sản nào.

Những tài sản ấy theo thân của họ, ví như chim bay không thể tách rời hai cánh. Họ tùy ý ở và đi, men tình không hệ lụy.”¹³⁶

Đức Như Lai đi vào thành phố lớn Xá-vệ khát thực không phải là để nuôi thân hay nuôi tâm mà chính là để độ đời.

Ý nghĩa này, ngài Thế Thân nói trong Kim-cang Tiên Luận, ta có thể tóm tắt như sau:

- Như Lai vào thành phố khát thực, khiến cho chúng sanh ở trong thành phố ấy, thấy

¹³⁶ Kim-cang Tiên Luận 1, tr 801c – 802a, Đại Chính 25.

Như Lai có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp mà phát Bồ đề tâm, mong cầu thân tướng đẹp đẽ ấy của ngài.

- Những loài chúng sanh ở trong thành phố ấy bị khổ đau bởi căm, ngọng, điếc,... khi nghe, thấy hoặc biết đức Như Lai, những khổ đau ấy của họ tạm thời đình chỉ mà phát khởi tâm Bồ đề.

- Những hạng người giàu có ở thành phố ấy, tự ý dòng giống cao sang, phát sinh tâm kiêu mạn. Họ thấy đức Như Lai oai đức nghiêm nghị, đĩnh đạc khác đời, tâm kiêu mạn của họ liền chấm dứt mà phát khởi tâm Bồ đề.

- Những người nữ đã có ba hạng giám hộ: ở nhà thì có cha mẹ giám hộ; xuất giá thì có chồng giám hộ; già yếu thì có con cháu giám hộ và những hạng người biếng nhác không thể thấy Phật, nên khi thấy đức Như Lai đi vào

thành phố ấy, họ sanh tâm hoan hỷ, hâm mộ mà phát khởi tâm Bồ đề.

- Vì các vị Thiên thần, Phạm thiên, Đế Thích, Tứ Thiên vương, Long vương,... tháp tùng theo Như Lai, họ dùng các thứ hương hoa và ca nhạc của các cõi trời để ca ngợi cúng dường đức Như Lai, khiến cho dân chúng thành phố ấy thấy liền tự suy nghĩ: chư Thiên còn dùng âm nhạc để cúng dường Như Lai, chúng ta là hạng người nào mà không làm như vậy, họ liền học theo hạnh của các Thiên thần mà rộng rãi cúng dường và phát tâm Bồ đề.

- Tứ Thiên vương mỗi vị đã cúng Như Lai một bình bát, đức Như Lai nhận, rồi hợp lại bốn cái thành một. Như vậy, sự kiện này là bất khả tư nghĩ. Như Lai sử dụng bình bát để đi vào thành phố ấy khát thực, khiến cho những vị ấy thấy sanh tâm hoan hỷ mà phát khởi tâm

Bồ đề.

- Vì do hai hạng người giàu và nghèo cúng dường thức ăn. Người giàu đem thức ăn dâng cúng, họ muốn cúng nhiều, thì bình bát của Như Lai trở thành trống không, khiến cho họ thành tựu với nguyện cúng nhiều.

Đối với người nghèo, có thức ăn ít để cúng dường, nhưng sợ họ không dám cúng, liền thấy bát của Như Lai là bát đầy. Do đó, họ cúng dường ít, khiến tâm họ hoan hỷ, biết đây là việc hiếm có, nên họ phát khởi tâm Bồ đề.

- Vì ở trong bát của đức Như Lai, chứa đầy cả trăm mùi vị ẩm thực mà đều không có tạp loại. Những mùi vị ẩm thực ấy, đem thí khắp tất cả chúng Tăng và chúng sanh, ăn xong không cảm thấy no, không cảm thấy đói, do có cảm giác như vậy, nên họ sanh tâm hoan hỷ mà phát tâm Bồ đề.

- Vì đối với hàng đệ tử vị lai, sẽ bị những người có hiểu biết của thế gian trách hỏi: Tại sao đức Như Lai là Thầy của quý vị không đi khát thực mà các người lại đi khát thực?

Do đó, đức Như Lai thể hiện hạnh khát thực.

- Đức Như Lai bản chất kim cương, nội thân là “bất không”. Ngài luôn luôn an trú ở trong Chánh định, thực ra đâu có ăn và chỉ có chư Thiên mới biết điều ấy của Như Lai. Nhưng, vì muốn giáo hóa chúng sanh mà ngài đi vào thành phố Xá-vệ mỗi ngày để khát thực, nhằm thể hiện hạnh khát thực đó thôi.

Vì những lợi ích ấy, mà đức Như Lai đi vào thành phố lớn Xá-vệ để khát thực đúng thời mỗi ngày.¹³⁷

Ở trong thành phố Xá-vệ, đức Như Lai khát thực

¹³⁷ Kim-cang Tiên Luận 1, tr 802ab, Đại Chính 25.

tuần tự, từ gia đình này đến gia đình khác, từ người này qua người khác.

Ngài khát thực không vì hạng người giàu bỏ người nghèo hay không vì hạng người nghèo bỏ người giàu, lại không vì hạng sang trọng mà bỏ hạng thấp kém hay vì hạng thấp kém mà bỏ hạng sang trọng.

Vì sao? Vì ngài là biểu tượng cho ruộng phước bình đẳng, khiến cho tất cả chúng sanh, ai cũng có thể tùy duyên gieo hạt giống phước vào mảnh ruộng ấy. Nên, ngài đã tuần tự khát thực là để có cơ hội gieo duyên lành cho mọi người và tiếp xúc với mọi thành phần trong xã hội một cách bình đẳng, không phân biệt, không đối xử kỳ thị.

Khát thực như vậy, đức Như Lai đã thể hiện hạnh nhẫn nhục và bình đẳng đối với mọi người và mọi loài.

Tuần tự khát thực như vậy xong, ngài liền trở về, tiếng Phạn là प्रतिक्रान्तः = *Pratīkrāntaḥ*: *Pratīkrān*, *Pratī-kram* là quay lui, trở lại, trở về. Các Hán bản đều dịch là “hoàn chí bốn xứ”, ngoại trừ bản Cáp-đa không dịch.

Liên trở về, nghĩa là sau khi Như Lai đi khát thực tuần tự xong, ngài liền quay trở về tinh xá Kỳ Viên để dùng cơm.

Ngoài ý nghĩa hiện thực ấy ra, liên trở về còn có những ý nghĩa sâu xa như sau:

- Khởi điểm để ra đi từ đâu, thì khi trở về là trở về lại với khởi điểm ấy.

Đức Như Lai ra đi từ chân như, nên khi trở về là ngài trở về với chân như ấy.

- Đức Như Lai từ nơi bản thể thanh tịnh mà khởi lên bản nguyện độ sinh, tuần tự khát thực

để độ sanh, nên khi khát thực xong, ngài trở về là trở về với bản thể thanh tịnh ấy.

- Đức Như Lai từ nơi thể tính Bát-nhã siêu việt mà khởi lên hạnh nguyện từ bi, tuần tự thực hành pháp khát thực để độ đời, nên khi khát thực xong là ngài liền trở về với thể tính Bát-nhã siêu việt ấy.

- Nói theo đạo lý bất nhị, chính sự ra đi là sự trở về. Nên, chính đức Như Lai ra đi thực hành pháp tuần tự khát thực, cũng chính là lúc Như Lai đang trở về với pháp ấy.

Sau khi đức Như Lai đã trở về, ngài thọ trai xong, dọn dẹp y bát, rửa chân, rồi trải tọa cụ mà ngồi.

- Trải tọa cụ mà ngồi: Hán gọi là “phu tòa nhi tọa”; Phạn là न्यषीदत् प्रज्ञप्तएवासने = *Nyaṣīdat prajñāpta evāsane*.

न्यषीदत् = *Nyasīdat* được thành lập từ động từ *ni-a-sad*, ngồi xuống. प्रजप्त = *Prajñapta* là chỗ đã quy định, đã sắp sẵn. एवासने = *Evāsane* là ở nơi chỗ.

Như vậy, phu tòa nhi tọa hay *nyasīdat prajñapta evāsane*, nghĩa là ngồi vào chỗ ngồi đã sắp sẵn, hay đã quy định sẵn hoặc ngồi vào chỗ cũ.

Ngồi vào chỗ cũ, nghĩa là đức Như Lai hằng ngày, ngài ngồi chỗ nào để tham thiền, thì khi đứng giờ tham thiền là ngài liền ngồi vào chỗ ấy, chứ không ngồi vào bất cứ nơi nào khác.

Điều ấy, chứng tỏ rằng, đức Như Lai là bậc Toàn giác, là bậc Tỉnh giác, nghĩa là bậc đang hành pháp nào là biết mình đang hành pháp ấy.

Như Lai ngồi vào chỗ cũ hay ngồi vào chỗ đã được sắp xếp sẵn, không chỉ đơn thuần là ngồi

trên tọa cụ, mà còn ngồi vào “bản nguyên tâm địa”, hay ngồi vào tòa “pháp không” nữa.

Sau câu “phu tòa nhi tọa” của bản dịch La-thập, các bản dịch khác còn có: Ngồi kiết già, ngay thẳng, chánh niệm bất động, hay “chánh niệm nhi trú” và Huyền Tráng dịch là “đoan thân chánh nguyên trú đối diện niệm”.¹³⁸

Và phần này trong Phạn bản ta có:

“पर्यङ्कमाभुज्य ऋजुं कायं प्रणिधाय प्रतिमुखीं स्मृतिम्

उपस्थाप्य। = *Paryāṅkaṃ ābhujya ṛjuṃ kāyaṃ prañidhāya pratimukhīm smṛtim upasthāpya*”.¹³⁹

Nghĩa là: “*Bằng tư thế kiết già với thân ngay thẳng, mặt hướng về phía trước, đặt sự chú ý vào an trú chánh niệm*”.

¹³⁸ Năng Đoạn Kim-cang, tr 980a, Đại Chính 7.

¹³⁹ Buddhist Sanskrit Texts, n17p75.

Ngoài phần này ra, các bản Hán dịch khác còn có: “Các Tỷ khuru đi đến chỗ đức Thế Tôn ngồi, đánh lễ sát chân ngài, đi nhiễu quanh ba vòng về phía trước rồi ngồi xuống một bên”.

Và phần này vẫn có ở trong Phạn văn, nhưng ở bản Hán của ngài La-thập đã lược dịch.

Trong phần mở đầu theo thông lệ của các kinh, thì ở trong kinh Kim-cang ta thấy, thính chúng không phải chỉ có hàng Thanh văn mà còn có cả hàng Bồ tát và Đại sĩ nữa.

Chi tiết này cho ta thấy rằng, đức Phật nói kinh Kim-cang Bát-nhã là để khơi mở cách nhìn, cách tu tập và con đường hành động của Bồ tát cho thính chúng Thanh văn, và đưa thính chúng Thanh văn bước lên con đường hành động của Bồ tát.

Và trong phần mở đầu cho chính Kim-cang Bát-nhã, ta thấy đức Phật đã biểu lộ thể tính Kim-cang

Bát-nhã, như:

“Thuở ấy đúng giờ khát thực, đức Thế Tôn choàng y, ôm bình bát, đi vào thành phố Xá-vệ khát thực.

Ở trong thành phố ấy, ngài tuân tự khát thực xong, liền trở về lại trú xứ. Thọ trai xong, ngài dọn dẹp y bát, rửa chân, trải tọa cụ mà ngồi”.

Ngay chính ở phần này, là cả một bài thuyết pháp sống động của đức Phật. Bài thuyết pháp ấy là gì? Đó là Đạo vốn vô ngôn. Đạo chính là cuộc sống. Những gì cần phải làm cho chính mình và cuộc đời là đức Phật đã làm mỗi ngày, ngay nơi chính cuộc sống của ngài.

Đức Phật đi khát thực mỗi ngày là mỗi ngày, ngài đều thực hiện hạnh Bồ thí Ba-la-mật. Và mỗi ngày, ngài đều choàng y, ôm bình bát vào thành phố Xá-vệ khát thực, đó cũng chính là Trì giới Ba-la-mật.

Ba y, bình bát và khát thực là hạnh thiếu dục, tri túc của chư Phật ba đời. Hạnh ấy đã được đức Phật thực hành mỗi ngày.

Ở trong thành phố Xá-vệ, ngài đã thực hành pháp tuần tự khát thực một cách bình đẳng.

Khát thực một cách bình đẳng là ngài đang thể hiện hạnh Nhẫn nhục Ba-la-mật. Nếu không thực hành hạnh Nhẫn nhục, thì không thể nào thực hiện thành công hạnh khát thực tuần tự một cách bình đẳng được.

Sau khi khát thực xong, ngài “liền trở về lại trú xứ để thọ trai, thọ trai xong, ngài dọn dẹp y bát, rửa chân”, đây là phần đức Phật đang thực hành hạnh Tinh tấn Ba-la-mật.

Trái tọa cụ mà ngồi hay ngồi vào chỗ đã sắp sẵn, với tư thế kiết già, thân ngay thẳng, đây là đức Phật đang thể hiện hạnh Thiên định Ba-la-mật.

Và ngài biết rõ nhất thực đúng thời và phi thời mà trong kinh gọi là “thực thời”, là ngài đang thực hành Trí tuệ Ba-la-mật.

Như vậy, mỗi ngày đức Phật đều thực hành Lục độ để đem lại lợi ích cho mình và cho người.

Bài thuyết pháp sống động không lời ấy, chính là toàn bộ Kim-cang Bát-nhã. Ngay nơi cuộc sống bình thường mà ngộ nhập lý Chân như, nên gọi là Bát-nhã, và ngay nơi cuộc sống bình thường mà cắt đứt mọi hệ lụy nên gọi là Kim-cang.

Thư hỏi và trả lời

■ Chánh văn

Lúc ấy ở trong đại chúng, Trưởng lão Tu-bồ-đề, từ chỗ ngồi đứng dậy, vắt vạt y để lộ vai phải, đầu gối bên phải quỳ xuống chầm đất, hai tay chắp lại cung kính mà thưa với đức Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, ngài là Bậc hiếm có! Như Lai hộ niệm đặc biệt cho các vị Bồ tát, giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát.

Bạch Thế Tôn, nếu có người con trai và người con gái nhà lành nào muốn phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ nên an trú tâm ấy như thế nào? Và làm sao để hàng phục tâm ấy?”.

■ **Chú giải**

Trưởng lão Tu-bồ-đề

Tiếng Phạn là अयुष्मान् सुभूति = *Ayuṣmān subhūti*. अयुष्मान् = *Ayuṣmān* là sống lâu, lớn tuổi.

La-thập dịch là Trưởng lão. Lư-chi dịch là Tuệ mạng, Tịnh mạng. Cấp-đa dịch là Mạng giả. Chon Đế dịch là Tịnh mạng. Nghĩa Tịnh và Huyền Tráng dịch là Cụ thọ.

- सुभूति = *Subhūti*: là người có sự hạnh phúc,

người có sự an lành, người hiện hữu an lành.

La-thập, Luru-chi, Chon Đế phiên âm là Tu-bồ-đề.
Cấp-đa dịch là Thiện Thật. Nghĩa Tịnh dịch là
Diệu Sanh và Huyền Tráng dịch là Thiện Hiện.

Subhūti cũng có khi các nhà Phật học Hán tạng
dịch là Thiện Kiết, hoặc Thiện Nghiệp và phiên
âm là Tu-phù-đề, Tu-phò-đề, Tu-bộ-đề,...

Ngài Subhūti, người Ấn Độ, sinh trưởng trong một
gia đình Bà-la-môn, cha là Vasubhūti.

Theo kinh Bách DUYÊN, quyển 10: “Tiền thân của
ngài Tu-bồ-đề là một tiểu long, bị chim Kim sù
bắt.

Sau đó, tiểu long chết, sanh vào nước Xá-vệ, trong
gia đình của Bà-la-môn đoan chính, giàu sang,
hạnh phúc. Do đó mà ngài được đặt tên là Tu-bồ-
đề (Subhūti).

Từ ấy, ngài lớn lên rất thông minh, chỉ có tính xấu

là hay nhục mạ và sân hận. Hễ ngài thấy người, súc vật, cha mẹ thân thuộc đều nhàm chán.

Ngài từ bỏ gia đình đi vào núi, đâu thấy chim thú, cây cỏ, cho đến gió thổi cũng đều sanh tâm sân hận.

Vì vậy, Thần núi đã khuyến khích ngài nên đến gặp Phật để thấy tướng tốt của ngài. Subhūti hoan hỷ, nhớ trong tâm liền đi đến đánh lễ chân Phật, Phật vì Subhūti nói sự tai họa của lòng sân hận.

Ngài nghe Phật thuyết pháp, liền phát tâm sám hối tội lỗi của mình, và hoát nhiên đạt được quả vị Tu-đà-hoàn, từ đó nỗ lực tu tập và tiến lên chứng đắc những quả vị cao hơn”.¹⁴⁰

Theo ngài Tăng Trí (Samprajñā): ngài Tu-bồ-đề lúc mới sinh, trong gia đình ấy mọi vật bỗng trống không. Các chiêm tinh gia cho rằng, đây là điều

¹⁴⁰ Thật Dụng Phật Học Từ Điển 4, tr 1514.

tốt và về sau sẽ hiểu rõ Không Pháp.¹⁴¹

Lại nữa, ngài Tu-bồ-đề cũng có khi còn gọi là Tôn giả Vô Tránh.

Trong kinh Vô Tránh Phân Biệt, đức Phật đã dạy các vị Tỷ khưu rằng: “Chúng ta phải biết hữu tránh pháp và phải biết vô tránh pháp. Chúng ta sẽ hành trì vô tránh đạo. Và này các Tỷ khưu, thiện nam tử Tu-bồ-đề đã hành trì vô tránh đạo”.¹⁴²

Theo Tăng Chi Bộ kinh: “Trong các vị an trú, không có tranh luận,... tối thắng là Subhūti. Và trong các vị đáng được cúng dường, tối thắng là Subhūti”.¹⁴³

¹⁴¹ Kim-cang Kinh chú giải 1, tr 9, Thừa Thiên, Phước Sơn, Nam Thiên Phật Đường Tạng bản, Báo Đại, Tân Mùi niên.

¹⁴² Trung Bộ Kinh III, tr 453, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh, 1975.

¹⁴³ Tăng Chi Bộ Kinh I, tr 31, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh, 1980.

Không những ngài Subhūti (Tu-bồ-đề) tối thượng về vô tránh, mà ngài còn có khả năng biện tài về Bát-nhã, cũng như tuyên thuyết và tuyên thị Bát-nhã nữa.

Trong kinh Đại Bát-nhã, đức Phật đã bảo Tôn giả Tu-bồ-đề rằng:

“Ông nên dùng biện tài nói pháp tương ưng với Bát-nhã Ba-la-mật-đa, giáo huấn và trao truyền cho những hàng Bồ tát và Đại hữu tình, khiến cho những vị ấy, đối với Bát-nhã Ba-la-mật-đa, đều đạt thành công hạnh”.¹⁴⁴

“Ông nên dùng biện tài, vì các vị Bồ tát và Đại hữu tình, tuyên thuyết Bát-nhã Ba-la-mật-đa, giáo dục và trao truyền cho các vị ấy, khiến cho họ đạt được sự toàn vẹn nơi Bát-nhã Ba-la-mật-đa”.¹⁴⁵

¹⁴⁴ Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh 406, tr 28, Đại Chính 7.

¹⁴⁵ Kinh đã dẫn, quyển 482, tr 486c, Đại Chính 7.

“Ông nên dùng biện tài, vì các hàng Bồ tát và Đại hữu tình, khiến cho những vị ấy, tu hành Bát-nhã Ba-la-mật-đa nhanh chóng đạt thành công hạnh”.¹⁴⁶

Ngài Tu-bồ-đề có khả năng lãnh hội, tuyên thuyết, tuyên thị Bát-nhã, nên ngài đã có thẩm quyền về Không Tính (Śūnyata) bậc nhất. Trong những vị đệ tử của Phật, ngài là vị Giải Không số một.

Nên, ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã này, ngài đã theo phép nghi đánh lễ và hỏi pháp với đức Phật.

Ngài đã hỏi đức Phật rằng: “Làm thế nào để an trú tâm và hàng phục tâm?”.

Và ở trong kinh Pháp Hoa, Tôn giả Tu-bồ-đề đã được đức Phật thọ ký thành Phật với hiệu là Danh Tướng Như Lai, với quốc độ thanh tịnh bậc nhất, mọi chúng sanh, hễ ai thấy đều sanh tâm hoan hỷ.

¹⁴⁶ Kinh đã dẫn, quyển 556, tr 865c, Đại Chính 7.

Vậy, qua các kinh ta thấy ngài Tu-bồ-đề có bốn ưu điểm như sau:

- Là vị thực hành vô tránh bậc nhất.
- Là vị đáng nhận sự cúng dường bậc nhất.
- Là vị có thẩm quyền về Không tính bậc nhất.
- Sau khi thành Phật, quốc độ của ngài thanh tịnh bậc nhất.

Ở trong kinh Kim-cang Bát-nhã này, với nghi thức cầu pháp, ngài Tu-bồ-đề đã từ chỗ ngồi đứng dậy, vắt vạt y uất-đa-la-tăng (uttarasanga) để lộ vai phải, đầu gối bên phải quỳ xuống sát đất, hai tay chấp lại cung kính mà thưa với đức Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn, ngài là bậc hiếm có! Như Lai khéo hộ niệm cho các vị Bồ tát, khéo phó chúc cho các vị Bồ tát”.

Đây là nghi thức cầu pháp và trọng pháp của

người muốn học hỏi chánh pháp. Vắt vạt y, để lộ vai phải là biểu thị cho người có khả năng học hỏi và thực hành thuận theo chánh pháp. Gối chân phải quỳ xuống sát đất là biểu thị cho niềm tin kiên cố, niềm tin không bị hủy hoại và đem niềm tin ấy mà mong cầu và học hỏi Phật pháp.

Lại nữa, vắt vạt y, để lộ vai phải, đầu gối bên phải quỳ xuống sát đất, hai tay chấp lại cung kính và thưa với đức Phật, là Tôn giả Tu-bồ-đề biểu thị thân nghiệp, ngữ nghiệp và ý nghiệp thanh tịnh của mình, để cầu nghe và tiếp nhận chánh pháp từ đức Thế Tôn.

Ngài Tu-bồ-đề thưa với đức Thế Tôn rằng:

“Bạch Thế Tôn, ngài là bậc hiếm có! Như Lai hộ niệm đặc biệt cho các vị Bồ tát, giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát”.

Hiếm có hay hy hữu có bốn loại:

- Thời hy hữu: là thời gian hiếm có.
- Xứ hy hữu: là không gian hiếm có.
- Đức hy hữu: phước đức hiếm có.
- Sự hy hữu: sự kiện hiếm có.¹⁴⁷

- Hy hữu, tiếng Phạn là आश्चर्य = *Āścaryam*, nghĩa là sự kiện xảy ra rất hiếm, rất đặc biệt, rất kỳ diệu.

- Hy hữu Thế Tôn: Tiếng Phạn là आश्चर्य भगवन्परमाश्चर्यसुगत = *Āścaryam bhagavan, parama āścaryam sugata*. Nghĩa là thật kỳ diệu, bạch đức Thế Tôn! Thật vô cùng kỳ diệu, bạch đức Thiện Thệ!

- सुगत = *Sugata* hay Thiện thệ là một trong những phẩm tính giác ngộ của Phật.

¹⁴⁷ Kim-cang Bát-nhã Kinh Chi Tán, quyển Thượng, tr 73ab, Đại Chính 85.

Sugata: Su là hạnh phúc, an lạc, an toàn, niềm vui cao thượng,... gata là đã đi đến, đã thành tựu, đã đạt được,...

Vậy, Sugata hay Thiện thế là đáng đã đi đến an lạc tối thượng, đã đạt đến nơi an toàn, đã đạt đến đời sống cao thượng.

Kinh Thập Hiệu nói: “Nhu Lai là bậc Chánh trí, có năng lực đoạn trừ các lậu hoặc, có năng lực vượt khỏi thế gian một cách an toàn để thành tựu Phật quả, nên gọi là đáng Thiện Thế”¹⁴⁸.

Kinh Đại bát Niết bàn giải thích: “Thiện là cao đẹp, Thế là sự hy hữu. Cao đẹp chính là hiện kiến Phật tính, hiện hữu là đại Niết bàn. Các đức Phật, Thế Tôn do thành tựu đại Niết bàn, nên gọi các ngài là đáng Thiện Thế”¹⁴⁹.

¹⁴⁸ Thập Hiệu Kinh, tr 720a, Đại Chính 17.

¹⁴⁹ Đại Bát Niết Bàn Kinh 18, tr 468c, Đại Chính 12.

Tại sao, ngài Tu-bồ-đề bạch với đức Phật rằng:
 “Thế Tôn, ngài là bậc hiếm có! Sự hiếm có của
 Thế Tôn chính là hộ niệm đặc biệt cho các vị Bồ
 tát, giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát”.

- Hộ niệm đặc biệt cho các vị Bồ tát: tiếng Phạn là
 बोधिसत्त्वामहासत्त्वाअनुपरिगृहीताःपरमेणा- नुग्रहेण।
 = *Bodhisattvā mahāsattvā anupariḡhītāḥ*
*parameṇānugraheṇa.*¹⁵⁰

अनुपरिगृहीताः = *Anupariḡhītāḥ*, đi từ gốc anugrah
 có nghĩa là truyền sức mạnh cho, nâng đỡ cho, đi
 theo để nâng đỡ, nên *Anupariḡhītāḥ*, có nghĩa là
 đi theo để nhiếp thọ, để nâng đỡ, để nuôi dưỡng,
 để truyền sức sống. Nên, Cấp-đa và Huyền Tráng
 dịch là thuận nhiếp, nghĩa là thuận theo để nhiếp
 thọ. Nghĩa Tịnh dịch là lợi ích.

¹⁵⁰ Buddhist Sanskrit Texts, n17p75.

परमेणानुग्रहेण = *paramēṇānugraheṇa* là với sự thuận nhiếp cao thượng. Chơn Đế dịch là “do Vô thượng lợi ích cố”. Cấp-đa dịch là “tối thắng thuận nhiếp”. Nghĩa Tịnh dịch “năng dĩ tối thắng lợi ích”. Huyền Tráng dịch “năng dĩ tối thắng nhiếp thọ”.

Câu này ta có thể dịch theo nghĩa tiếng Phạn như sau: “Đã thuận nhiếp các vị Bồ tát và đại hữu tình với sự thuận nhiếp tối thượng”.

Đoạn kinh này, ngài Tu-bồ-đề đã ca ngợi, tán dương và khâm phục đức giáo hóa tùy duyên và tùy cơ của đức Thế Tôn đối với những vị Bồ tát và Đại Bồ tát, là thật vô cùng kỳ diệu và đặc biệt.

Đức Thế Tôn kỳ diệu và đặc biệt đến nỗi, ngài luôn luôn tùy thuận với các vị Bồ tát và Đại Bồ tát để nâng đỡ, để nhiếp phục, để đưa họ hướng đến Nhất thừa hay Phật quả.

Chính hành động này, tâm hạnh này mới gọi là hộ niệm đặc biệt, hay là năng dĩ tối thắng nhiếp thọ, hoặc gọi là *anupariḡhītāḥ parameṇānugraheṇa*.

Ngài Thế Thân nói: “Với sự thuận nhiếp tối thượng hay đặc biệt (*parameṇānugraheṇa*) là y cứ vào những vị Bồ tát mà căn tính đã thuần thực mà nói”¹⁵¹.

Nói rõ hơn, đối với những vị Bồ tát và Đại Bồ tát mà căn tánh của họ đã thuần thực, thế mà đức Phật vẫn còn đi theo họ để nâng đỡ, để ủng hộ, khiến cho họ đạt đến đời sống giải thoát và giác ngộ hoàn toàn giống như Phật vậy.

- Giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát: tiếng Phạn là
बोधिसत्त्वामहासत्त्वाःपरीन्दिताःपरमयापरीन्दनया।
= *Bodhisattvā mahāsattvāḥ parīnditāḥ paramayā*

¹⁵¹ Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa Kinh Luận, quyển Thượng, tr 781b, Đại Chính 25.

parīndanayā.

परीन्दिता: = *Parīnditāh*, có nghĩa là trao tặng, ký thác trọng trách, trao gửi, giao phó, v.v...

परमयापरीन्दनया = *Paramayā parīndanayā*, có nghĩa là “với sự giao phó cao nhất, đặc biệt nhất”.

La-thập và Lưu-chi dịch là “thiện phó chúc”.
Chơn Đé và Lưu-chi dịch là “do Vô thượng giáo có”.
Cấp-đa dịch là “tối thắng phó chúc”.
Nghĩa Tịnh và Huyền Tráng dịch là “năng dĩ tối thắng phó chúc”.

Nên, chữ “giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát”, ta phải hiểu rằng, ngài Tu-bồ-đề đã thừa với đức Phật: “Ngài đã giao phó cho các vị Bồ tát với những sự giao phó tốt đẹp nhất”.

Đây là đoạn kinh ngài Tu-bồ-đề ca ngợi năng lực giao hóa của đức Phật.

Ngài Thế Thân nói: “Với sự giao phó tối thượng (Paramayā parīndanayā), chính là y vào những vị Bồ tát căn tánh chưa thuần thực mà nói”¹⁵².

Nói rõ hơn, đối với những vị mong muốn phát tâm Bồ đề để thành tựu Phật quả, nhưng vì căn tánh chưa thuần thực, nên chưa thể đạt được. Đức Phật sợ tâm chí của họ bị thoái thất, hoặc biếng nhác hay chưa vững chãi, nên ngài liền đem những vị đó giới thiệu, giao phó hoặc ký thác cho những bậc có năng lực Đại trí hay Đại bi.

Vì vậy mà ngài Tu-bồ-đề đã ca ngợi đức Thế Tôn rằng: “Bạch Thế Tôn, ngài là bậc hiếm có! Như Lai hộ niệm đặc biệt cho các vị Bồ tát, giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát”.

Ngài Vô Trước nói rằng: “Sở dĩ Như Lai hộ niệm đặc biệt, giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát và Đại

¹⁵² Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật Kinh Luận, quyển Thượng, tr 781b, Đại Chính 25.

hữu tình, là vì muốn chúng tử và dòng giống Phật pháp luôn luôn tồn tại ở giữa thế gian”¹⁵³.

“Bạch Thế Tôn! Nếu có người con trai và con gái nhà lành nào, muốn phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ nên an trú tâm ấy như thế nào? Và làm sao để hàng phục tâm ấy?”

Phạn văn: “तत्कथंभगवन् बोधिसत्त्वयान संप्रस्थितेन

कुलपुत्रेणवाकुलदुहित्रावास्थातव्यंकथंप्रतिपत्तव्यंकथंचि

त्तंप्रग्रहीतव्यम्। = *Tatkatham Bhagavan*

Bodhisattvayāna samprasthitena kulaputreṇa vā

kuladuhitrā vā sthātavyaṃ katham pratipattavyaṃ

katham cittam pragrahītavyam?”¹⁵⁴

Nghĩa là:

¹⁵³Kim-cang Bát-nhã Luận, quyển Thượng, tr 757a, Đại Chính 25.

¹⁵⁴ Buddhist Sanskrit Texts,n17p75.

“Bạch Thế Tôn! Nếu có người con trai và con gái nhà lành nào muốn tiến lên với Bồ tát thừa, họ làm sao để an trú? Phải thực tập bằng cách nào? Và nên bằng cách nào để nhiếp phục tâm?”

- Bồ tát thừa: tiếng Phạn là बोधिसत्त्वयान = *Bodhisattvayāna*, là phương pháp hay hệ thống hướng dẫn chúng sanh đến giác ngộ hay đến quả vị Vô-thượng-bồ-đề. Phần nhiều các bản Hán đều dịch là Bồ tát thừa.

- Với sự tiến lên Bồ tát thừa: tiếng Phạn là बोधिसत्त्वयानसंप्रस्थितेन = *Bodhisattvayāna samprasthitena*.

Samprasthitena, động từ căn của nó là *saṃ-prasthā*, có nghĩa tiến lên, đứng dậy, phát khởi để đi tới.

La-thập, Chon Đê, Luru-chi dịch là “phát”. Cấp-đa dịch là “phát hành”. Nghĩa Tịnh và Huyền Tráng

dịch là “phát thú”.

Theo Phạn bản, ngài Tu-bồ-đề thưa hỏi với đức Thế Tôn ba vấn đề.

1. Đối với người con trai hay con gái nhà lành nào với sự phát tâm tiến lên Bồ tát thừa thì làm sao để an trú?
2. Phải thực hành bằng cách nào?
3. Và nên bằng cách nào để nhiếp phục tâm?

Ba vấn đề này, ngài La-thập tóm lược dịch thành hai:

1. Nếu có người con trai và con gái nhà lành nào muốn phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ nên an trú tâm ấy như thế nào?
2. Và làm thế nào để hàng phục tâm ấy?

Từ कुलपुत्रवाकुलदुहिता = *kulaputra* và *kuladuhitā*,

La-thập dịch là “thiện nam tử, thiện nữ nhơn”.
Thiện mà dịch từ chữ *kula*, không cho phép ta hiểu là thông minh hay tài năng mà là gia đình hay dòng dõi hiền thiện, hay dòng dõi hiền lành, đức hạnh.

Căn cứ theo Phạn bản hiện có thì bản dịch của ngài La-thập đã thay thế từ बोधिसत्त्वयान = *Bodhisattvayāna* bằng अनुत्तरासम्यक्सम्बोधि = *Anuttarāsamyaksambodhi* và đã phiên âm là A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Anuttarā hay A-nậu-đa-la là tối thượng, vô thượng, tuyệt mức, vượt mức.

Samyak hay tam-miệu là đích thực, chính xác, hợp lý, hiện thực,...

Sambodhi hay tam-bồ-đề là chính xác, toàn giác.

Vậy, *Anuttarasamyaksambodhi* hay A-nậu-đa-la-

tam-miêu-tam-bồ-đề là toàn giác tối thượng, là sự giác ngộ chính xác bậc nhất.

Tu tập để đạt đến địa vị Toàn giác hay Phật quả là đích điểm cao nhất của Bồ tát thừa hướng đến.

Nên, ngài La-thập đã dịch *Bodhisattvayāna* bằng *Anuttarāsamyaksambodhi* là điều không có gì làm cho ta ngạc nhiên.

Ngoại trừ bản dịch của La-thập, các bản Hán dịch còn lại đều dịch đủ cả ba câu hỏi mà ngài Tu-bồ-đề đã hỏi đức Thế Tôn.

Ba vấn đề mà ngài Tu-bồ-đề hỏi đức Thế Tôn, ngài Asaṅga (Vô Trước) cho rằng, nó thuộc về “phát khởi hành tướng”, nghĩa là phát khởi phương thức hành động.

Và cũng theo Asaṅga: câu hỏi một, là nêu lên một ước muốn hợp lý. Điều ước muốn hợp lý ấy là do tâm và ý chí tác động.

Câu hỏi thứ hai là “phải tu hành bằng cách nào?”, ngài Asaṅga bảo rằng, đó là câu hỏi liên hệ đến sự thực tập các pháp môn Thiền định.

Câu hỏi thứ ba là “nên bằng cách nào để nhiếp phục tâm?”. Ngài Asaṅga bảo rằng, câu hỏi này là câu hỏi về sự chế ngự và nhiếp phục tâm, khi tâm bị thối thất hoặc tán loạn. Nghĩa là khi tâm ở trong Thiền định bị tán loạn, thì phải chế ngự và nhiếp phục nó như thế nào, khiến cho tâm an trú trở lại vào Thiền định.¹⁵⁵

Giáo lý xuyên suốt

■ Chánh văn

Đức Thế Tôn dạy:

Tốt lắm, tốt lắm, hỡi Trưởng lão Tu-bồ-đề!

¹⁵⁵ Kim-cang Bát-nhã luận, thượng, tr 757ab, Đại Chính 25.

Thật đúng như lời Trưỡng lão nói: Như Lai đã hộ niệm đặc biệt cho các vị Bồ tát, đã giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát.

Này, Trưỡng lão hãy lắng nghe, Như Lai sẽ nói cho Trưỡng lão rằng: Người con trai hay người con gái nhà lành nào phát khởi tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ nên an trú tâm của họ như thực, họ nên hàng phục tâm của họ như thực.

Dạ, kính bạch Thế Tôn! Con ước muốn được nghe ngài dạy.

■ Chú giải

Dưới đôi mắt của thánh chúng, ngài Tu-bồ-đề thuộc hàng Thanh văn, nên cái biết, cái thấy và cái cảm nhận về những tâm hạnh và hành xử của Thế Tôn rất hạn chế.

Thế mà ngài Tu-bồ-đề đã ca ngợi công hạnh của

đức Thế Tôn đến hai lần, khiến trong thính chúng có những vị nghĩ rằng: không biết sự ca ngợi Thế Tôn của Trưởng lão Tu-bồ-đề có đúng không?

Lại nữa, cảnh giới của Bồ tát và Phật khó lường được bởi sự hiểu biết của hàng Thanh văn, thế mà Trưởng lão Tu-bồ-đề đã phát ra lời ca ngợi đức Thế Tôn như vậy có phải là chân thực không?

Đức Thế Tôn do biết được trong hội chúng có những vị đã khởi lên tâm nghi ngờ như vậy, nên đức Thế Tôn liền gọi Trưởng lão Tu-bồ-đề mà bảo rằng: “Tốt lắm, tốt lắm, hỡi Trưởng lão Tu-bồ-đề! Thật đúng như lời Trưởng lão nói: Như Lai đã hộ niệm đặc biệt cho các vị Bồ tát, đã giao phó đặc biệt cho các vị Bồ tát, nhằm khẳng định rằng, lời xưng tán của Trưởng lão Tu-bồ-đề đối với đức Thế Tôn là đúng tâm nguyện và công hạnh của Như Lai, là lời nói chân thật, hợp lý, không hư dối.

Đức Thế Tôn dạy:

“Này, Trưởng lão hãy lắng nghe, Như Lai sẽ nói cho Trưởng lão rằng: người con trai hay người con gái nhà lành nào, phát khởi tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ nên an trú tâm của họ như thực, họ nên hàng phục tâm của họ như thực”.

Như thực, tiếng Phạn là यथा = *Yathā*. Các bản Hán phần nhiều dịch là “như thị” hoặc “như”. *Yathā*, như hay như thực, chính là thực tại. Phát khởi tâm tu tập an trú vào tự tính vô ngã của nhân và pháp, nên gọi là an trú như thực. Tâm an trú như thực là an trú vào tự tính vô ngã của nhân và pháp. Thực tại của ngã và pháp chính là tính Không (*sūnyata*). Ta tu tập là để chứng nhập tính Không ấy.

Và hàng phục tâm như thực là tâm được nhiếp phục bởi Chánh định và Chánh tuệ. Không có

Chánh định và Chánh kiến hay Chánh tuệ, thì không thể nhiếp phục được vọng tâm.

Một khi vọng tâm đã được nhiếp phục bởi Chánh định và Chánh kiến hay Chánh tuệ thì chân tâm tự hiển lộ, hay Phật tính tự hiển bày.

Đây là lần thứ nhất, đức Phật đã trả lời phần cốt lõi các câu hỏi của Trưởng lão Tu-bồ-đề .

Hai câu hỏi của Trưởng lão Tu-bồ-đề và hai câu trả lời của đức Phật đã tạo ra cốt lõi và sự xuyên suốt của kinh Kim-cang Bát-nhã.

Chí nguyện Bồ tát

■ Chánh văn

Đức Phật dạy Tu-bồ-đề rằng: Các Bậc Bồ tát Đại sĩ, thì nên hàng phục tâm như thế này:

Nghĩa là hết thấy chúng sanh có bao nhiêu loại,

hoặc sinh ra từ trứng, hoặc sinh ra từ thai, hoặc sinh ra từ ẩm thấp, hoặc sinh ra từ sự biến hóa, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, hoặc có tư tưởng, hoặc không có tư tưởng, hoặc không phải có tư tưởng cũng không phải không có tư tưởng, ta đều đưa tất cả các loài ấy đi vào Niết bàn tuyệt đối để giải thoát.

Giải thoát cho vô lượng, vô số chúng sanh như vậy, mà kỳ thực không thấy có chúng sanh nào được giải thoát cả.

Tại sao? Hỡi Tu-bồ-đề! Vì một vị Bồ tát mà còn có ý tưởng về ngã, về nhân, về chúng sanh và về thọ giả, thì vị ấy không phải là Bồ tát.

■ **Chú giải**

Bồ tát Đại sĩ: Tiếng Phạn là बोधिसत्त्वमहासत्त्व = *Bodhisattva mahāsattva*, nghĩa là Bồ tát đại hữu

tình hay Bồ tát Đại sĩ.

Bồ tát là danh từ chung, chỉ cho bất cứ ai, bất cứ loài nào đã, đang và sẽ phát khởi Bồ đề tâm, tức là tâm nguyện rộng lớn, hướng đến đời sống giác ngộ hoàn toàn.

Đại hữu tình, Đại Bồ tát hay Đại sĩ là những vị Bồ tát tu tập đạt tới địa vị không còn thối chuyển đối với đạo Vô-thượng-bồ-đề.

Ngài Xá-lợi-phất giải thích Đại hữu tình ở trong kinh Phóng-quang Bát-nhã như sau:

“Là những vị Bồ tát đối với các tri kiến sai lầm đã vĩnh viễn đoạn trừ. Nên gọi là Đại hữu tình.”¹⁵⁶

Trong kinh Đại Bát-nhã, đức Phật đã nói ý nghĩa của Đại Bồ tát hay Đại hữu tình cho Trưởng lão Tu-bồ-đề như sau:

¹⁵⁶ Phóng-quang Bát-nhã 3, tr 19c, Đại Chính 8.

“Này Tu-bồ-đề, Bồ tát mà ở trong hội chúng quyết định làm thượng thủ, thì vị ấy gọi là Đại Bồ tát”.¹⁵⁷

Và Đại hữu tình, Bồ tát Long Thọ đã giải thích rằng:

“Đại hữu tình còn gọi là Đại đồng tâm, vì tâm của vị ấy có khả năng thực hành đại sự mà không hề bị thoái chuyển hay dao động. Vị ấy đứng đầu trong tất cả chúng sanh. Vị ấy đối với tất cả chúng sanh khởi lòng đại từ bi, thiết lập giáo lý Đại thừa, thực hành đại đạo, đạt được mục đích cao cả, vĩ đại,... nên gọi là Đại hữu tình hay Đại Bồ tát”.¹⁵⁸

Như vậy, Đại hữu tình hay còn gọi là Bạc Đại sĩ, là những vị có tâm lượng rộng lớn.

Tâm lượng rộng lớn là đối với bên trong, tâm hoàn

¹⁵⁷ Đại Bát-nhã 4, tr 243b, Đại Chính 8.

¹⁵⁸ Đại Trí Độ Luận 5, tr 94a, Đại Chính 25.

toàn vắng lặng, không còn khởi lên ngã tưởng, và đang nỗ lực tu tập để thấy rõ và thể nhập tự tánh *Không* của vạn hữu, khiến cho tâm không còn bị mắc kẹt ở nơi hữu vi pháp (saṃskṛta-dharma) hay ở nơi vô vi pháp (asaṃskṛtadharma). Đối với bên ngoài có tâm nguyện rộng lớn cứu độ muôn loài một cách bình đẳng, không phân biệt, không kỳ thị, khiến cho đời sống của vị ấy tiến dần tới và sung mãn chất liệu Đại bi và Đại trí của chư Phật.

Đại hữu tình là vậy, nên có những vị đã phát Bồ đề tâm, tu Bồ tát đạo, nhưng chưa phải là Đại hữu tình hay là bậc Đại sĩ.

Hết thấy chúng sanh: là chỉ cho hết thấy chúng sanh từ phàm đến Thánh đang còn nằm ở trong sinh tử luân hồi, đang còn có vọng tưởng về cái tôi và cái của tôi, nên họ là những vị đang buông xả cái này, thì đang nắm bắt cái kia.

Sinh ra từ trống: do tâm đầy vô minh tham trước,

nên sinh ra từ trứng (aṇḍaja).

Sinh ra từ thai: do tâm tiếp xúc với sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, khởi lên vọng tưởng tà vạy, nên sinh ra từ thai (jarāyuja).

Sinh ra từ ẩm thấp: do trong một niệm khởi lên đầy đủ có tham, sân, si, nên sinh ra từ sự ẩm thấp (saṃsvedaja).

Sinh ra từ biến hóa: do tâm khởi sinh điên đảo vọng tưởng và phiền não, rồi duyên vào điên đảo vọng tưởng ấy mà khởi sinh, nên sinh ra từ sự biến hóa (aupapāduka).

Chúng sanh vì do tham dục, nên ngày đêm tạo nghiệp và thọ báo. Vô minh thuộc về noãn sinh. Phiền não thuộc thai sinh. Ái dục thuộc về thấp sinh. Lửa phiền não bốc lên thuộc về hóa sinh. Bốn loài này đều là những hạt giống ở trong tâm thức ta. Nó sinh ra và diệt đi mỗi ngày ở trong đời

sống của ta.

Ngày nào ta có vô minh là ngày ấy, mọi sự sinh ra của ta đều sinh ra từ quả trứng của vô minh. Ngày nào ta có phiền não, thì mọi hoạt động của ta trong ngày ấy đều là những hoạt động để sinh khởi từ thai tạng phiền não. Ngày nào ta có ái dục và nghĩ về ái dục là ngày ấy ta sinh ra từ vũng bùn ái dục. Và ngày nào ta có những điên đảo vọng tưởng và ta tranh luận hơn thua với những điên đảo vọng tưởng ấy, thì những điên đảo vọng tưởng ấy hóa sinh ra ta.

Và trong những sinh hoạt hàng ngày, sáu căn của ta tiếp xúc với sáu trần, ta không có chánh niệm tỉnh giác, thì sự tiếp xúc ấy là một trong những điều kiện đưa ta sa vào lưới của tứ sinh, lục đạo.

Và khi sáu căn ta tiếp xúc với sáu trần, ta có sự phòng hộ của Giới, của Định và của Tuệ, ta sẽ vượt ra được những vương mắc từ tứ sinh và lục

đạo, để sống cuộc đời tự do.

Hữu sắc: Phạm là *Rūpiṇo*, nghĩa là chúng sanh sinh hoạt có hình sắc, có hình thể. Đây là những chúng sanh sinh hoạt với tâm chấp thủ về kiến thức, về học thức. Cái tôi của họ là học thức, là kiến thức, là những quan điểm thuộc về ngã tính.

Nói tóm lại, hữu sắc là những chúng sanh sinh hoạt có hình thể, có biết, nhưng sự hiểu biết của họ không chạm vào được thực tại duyên sinh vô ngã, hay tự tánh Không của vạn hữu.

Vô hữu sắc: tiếng Phạm là *Arūpiṇo*, nghĩa là chúng sanh sinh hoạt có tâm thức, nhưng không có hình sắc. Tâm thức của họ đang bị mắc kẹt vào cái tướng không của không gian và tự tính phân biệt của thức.

Hữu tướng: tiếng Phạm là *Samjñino*. Những loại chúng sanh sinh hoạt theo vọng tưởng, và vướng

mắc vào tướng.

Vô hữu tướng: tiếng Phạn là *Asaṃjñino*. Những loài chúng sanh, do tu tập thiền định, loại trừ vọng tâm, khiến đời sống mất hẳn những cảm giác và tri giác.

Phi hữu tướng: tiếng Phạn là *Nāivasamjñino*. Những loài chúng sanh thân nghiệp và ngữ nghiệp yên lặng, không hoạt động, nhưng ý nghiệp vẫn hoạt động, vẫn còn khởi lên những ý niệm thương, ghét, thù, xả, họ vẫn còn có khổ thọ, lạc thọ do ý tướng đem lại.

Phi vô tướng: tiếng Phạn là *Nāsamjñino*. Những loài chúng sanh sinh hoạt có tri giác, nhưng họ không còn có đối tượng của tri giác hoặc sinh hoạt có đối tượng của tri giác, nhưng tri giác không còn sinh khởi. Nghĩa là loài chúng sanh không phóng ngoại tìm cầu sự thực ở nơi các tướng, mà nỗ lực khám phá sự thực ở nơi tự tâm.

Ta đều đưa tất cả các loài ấy đi vào Niết bàn tuyệt đối để giải thoát: षण = तेचमयासर्वे
 ऽनुपधिशेषेनिर्वाणधातौपरिनिर्वापयितव्याः। = *Te ca
 mayā sarve 'nupadhiśeṣe nirvāṇadhātāu parinirvā-
 payitavyāḥ.*¹⁵⁹

-अनुपधिशेषेनिर्वाणधातौ = *Anupadhiśeṣe nirvāṇa
 dhātāu:* ở nơi thế giới Niết bàn tuyệt đối. Các bản Hán phần nhiều là dịch “vô dư Niết bàn”. Bản dịch của Cấp-đa là “vô thọ dư Niết bàn giới” và bản của Huyền Tráng dịch là “vô dư y diệu Niết bàn giới”.

-परिनिर्वापयितव्याः = *Parinirvāpayitavyāḥ:* phân từ tương lai của parinirvā, nghĩa là khiến được

¹⁵⁹ Buddhist Sanskrit Texts, No 17, P.75.

nhập Niết bàn.

Vô dư Niết bàn hay Niết bàn tuyệt đối là Niết bàn không những đã đoạn tận Tập đế, tức là đoạn tận những gốc rễ tập khởi của khổ đau mà còn đoạn tận Khổ đế, tức là đoạn tận mọi sự thật về khổ đau nữa.

Hữu dư y Niết bàn hay Niết bàn tương đối là Niết bàn chưa hoàn toàn đoạn tận Khổ đế mà chỉ mới đoạn tận Tập đế trong đời hiện tại mà thôi.

Giải thoát cho vô lượng, vô số chúng sanh như vậy, mà kỳ thực không thấy có chúng sanh nào được giải thoát cả

Tương đương với Phạn văn như sau:

“एवम्अपरिमाणान्अपिसत्त्वान्परिनिर्वाप्यनकश्चि
त्सत्त्वःपरिणिर्वापितोभवति। = *Evam aparimāṇān
api sattvān parinirvāpya na kaścit sattvaḥ*

parinirvāpito bhavati”.¹⁶⁰

- La-thập và Luru-chi dịch: như thị diệt độ vô số, vô lượng, vô biên chúng sanh, thật vô chúng sanh đặc diệt độ giả.

- Chon Đế: như thị Niết bàn vô lượng chúng sanh, vô nhất chúng sanh bị Niết bàn giả.

- Cấp-đa: như thị vô lượng tuy chúng sanh diệt độ, vô hữu nhất chúng sanh diệt độ hữu.

- Nghĩa Tịnh: tuy linh như thị vô lượng chúng sanh chúng viên tịch dĩ, nhi vô hữu nhất chúng sanh nhập viên tịch giả.

- Huyền Tráng: tuy độ như thị vô lượng hữu tình, linh diệt độ dĩ, nhi vô hữu tình đặc diệt độ giả.

Từ परिनिर्वाप्य = *parinirvāpya*, có nghĩa khiến cho

¹⁶⁰ Như đã dẫn.

nhập Niết bàn. Các Hán bản dịch là linh diệt độ, Niết bàn hay viên tịch, tức là dẫn dắt đạt tới sự an tịnh tuyệt đối.

Linh diệt độ, cũng có nghĩa là Bồ tát hướng dẫn chúng sanh vượt qua sinh tử để đi tới Niết bàn.

Đoạn kinh này, đức Phật nói rõ cho Trưởng lão Tu-bồ-đề về chí nguyện và nguyên tắc hành đạo của Bồ tát.

Chí nguyện của Bồ tát là phải phát khởi tâm nguyện rộng lớn, hóa độ hết thảy chúng sanh, không có phân biệt kỳ thị đối với bất cứ ai và đối với bất cứ loài nào.

Và nguyên tắc hành đạo của Bồ tát là hoàn toàn thiết lập trên tâm Đại bi vô tướng, mà kinh Kim-cang Bát-nhã nói:

“Giải thoát cho vô số, vô lượng, vô biên chúng sanh như thế, mà kỳ thực không thấy có chúng

sanh nào được giải thoát cả”.

Đoạn kinh này, đức Phật nói cho Trưởng lão Tubồ-đề về hành động vô tướng là hành động cứu độ chúng sanh, được thúc đẩy bởi tâm Đại bi một cách triệt để, mà không hề vướng mắc bởi cái tôi. Hành động bị lệ thuộc bởi cái tôi, hành động ấy không phải là hành động được thúc đẩy bởi tâm Đại bi, và không có nội dung vô tướng của Bát-nhã.

Hành động vô tướng là Bồ tát chăm sóc, bảo vệ đời sống hạnh phúc và dìu dắt hết thảy chúng sanh vượt qua sinh tử, đi đến Niết bàn một cách tự nhiên, không đòi hỏi bất cứ một điều kiện nào ở nơi những đối tượng đang được chăm sóc ấy.

Bồ tát hành động vô tướng đối với chúng sanh, cũng như không gian hiến tặng oxy cho muôn loài, mà không hề đòi hỏi một điều kiện nào đối với muôn loài cả. Và cũng giống như không gian giúp

đỡ cho các vật thể chuyển động mà không gian không hề đòi hỏi bất cứ một điều kiện nào nơi những vật thể chuyển động ấy.

Hành động vô tướng giúp ta có khả năng chặt đứt mọi sự hệ lụy của sinh tử và khổ đau. Hành động ấy rất cần thiết cho đời sống hạnh phúc, an lạc và tự do của chúng ta.

Hành động ấy, chúng ta cần phải học tập và chứng nghiệm để chặt đứt mọi sự phân biệt, kỳ thị, sợ hãi đang bủa vây lên đời sống của chúng ta và mọi người mỗi ngày.

Chính chí nguyện và hành động ấy, đã làm cho con người hay chúng sanh trở thành những vị Bồ tát đích thực.

Tại sao? Hỡi Tu-bồ-đề! Vì một vị Bồ tát mà còn có ý tưởng về ngã, về nhân, về chúng sanh và về thọ giả thì vị ấy không phải là Bồ tát

Đoạn này tương đương với Phạn văn như sau:
 “तत् कस्यहेतोः।सचेत् सुभूतेबोधिसत्त्वस्यसत्त्वसंज्ञा
 प्रवर्तेत नसबोधिसत्त्वइतिवक्तव्यः।तत् कस्यहेतोः।
 नससुभूते बोधिसत्त्वोवक्तव्यो यस्यसत्त्वसंज्ञाप्रवर्तेत,
 जीवसंज्ञा वापुद्गलसंज्ञावाप्रवर्तेत। = *Tat kasya hetoḥ?*

*Sacet Subhūte bodhisattvasya sattvasaṃjñā
 pravarteta, na sa bodhisattva iti vaktavyaḥ/ Tat
 kasya hetoḥ? Na sa Subhūte bodhisattvo vaktavyo
 yasya sattvasaṃjñā pravarteta, jīvasaṃjñā vā
 pudgalasaṃjñā vā pravarteta*”¹⁶¹.

Nghĩa là:

“*Tại sao? Hỡi Subhūti! Nếu vị Bồ tát khởi lên ý
 tưởng về chúng sanh, vị ấy không thể gọi là Bồ tát.*

Tại sao? Hỡi Subhūti! Vị ấy được gọi là Bồ tát,

¹⁶¹ Buddhist Sanskrit Texts, n17p17.

khi nào vị ấy không khởi lên ý tưởng về chúng sanh, về con người và về thọ mạng”.

Như vậy, Phạn bản hiện có ở đoạn này ta không thấy có chữ अत्मसंज्ञा = *atmasaṃjñā*, là ý tưởng về ngã.

अत्मसंज्ञा = *Atmasaṃjñā* trong dịch bản Hán của Bò-đề-lưu-chi và Cáp-đa không thấy, nhưng ở bản dịch Hán của Nguyên Ngụ Lưu-chi, Chơn Đế và Nghĩa Tịnh lại có.

Và trong bản dịch của Huyền Tráng, ta thấy có đến tám tướng của tướng:

1. Khái niệm về chúng sanh hay hữu tình (hữu tình tướng).
2. Khái niệm về sự tồn tại của sinh mệnh (mạng giả tướng).
3. Khái niệm về sĩ phu (sĩ phu tướng).

4. Khái niệm về khả năng tái sinh (bồ-đặc-già-la tướng).
5. Khái niệm về ý sanh (ý sanh tướng).
6. Khái niệm về thân ngã hay thắng ngã (ma-nạp-bà tướng).
7. Khái niệm về tác giả (tác giả tướng).
8. Khái niệm về thọ nhân (thọ giả tướng)¹⁶².

Đời sống và hành động của Bồ tát hoàn toàn không thiết lập trên thế giới khái niệm mà bằng Tuệ giác và tâm Đại bi.

Nên, một vị Bồ tát đích thực, vị ấy có hành động cứu đời, giúp người, giúp mọi loài một cách bình đẳng và vô trú.

Và sự cùng đích giáo hóa của Bồ tát đối với chúng sanh, không dừng lại ở nơi phước báo trời người,

¹⁶² Huyền Tráng, Năng Đoạn Kim-cang, tr 980b, Đại Chính 7.

hay phước báo của các Thánh giả mà phải là Phật thừa hay Niết bàn tuyệt đối.

Bởi, Bồ tát thấy rõ, Phật tính nơi hết thảy chúng sanh vốn có. Phật tính là chân như, là thường trú. Phật tính xưa không cũ, nay không mới, chúng đấng không thêm, sa đọa không giảm. Dù là ở Ta bà hay Tịnh độ, Phật tính không hề khác nhau. Phật tính ấy là bản thể Đại trí bình đẳng.

Do, Bồ tát thể chứng bản thể Đại trí bình đẳng ấy, mà khởi lên Đại bi và Đại Nguyện để hóa độ chúng sanh một cách rộng lớn và bình đẳng.

Và do Bồ tát sống và hành động theo bản thể của Đại trí và Đại bi, nên Bồ tát suốt ngày hóa độ chúng sanh mà không hề rơi vào thế giới của khái niệm.

Nếu đời sống và hành động của Bồ tát mà rơi vào một trong bốn ý niệm gồm: ngã, nhân, chúng sanh

và thọ mạng, thì Bồ tát không còn là Bồ tát nữa.

- *Ngã*: chỉ là những khái niệm sai lầm, có gốc rễ từ vô minh. Thực tại hay chân như là vô ngã. Vô ngã là tự thân của thực tại.

Ngã là sản phẩm của tưởng tượng, nó chỉ có mặt ở trong thế giới của khái niệm, của ý niệm, của vọng tưởng mà không bao giờ có mặt ở trong thực tế hay ở trong chân như của mọi sự hiện hữu.

Thực tại hay chân như là vô ngã. Nên, ngã tưởng là những tưởng tượng sai lầm về một cái tôi.

- *Tưởng*: hay संज्ञा = *saṃjñā*, là khái niệm về một cái gì đó, mà không phải là tự thân của cái đó. Ta tưởng về cái gì, thì cái tướng của cái đó hiện lên trong khái niệm của ta. Cái tướng đó là cái tướng của tưởng, mà không phải là cái tướng của tự thân sự vật.

Tướng của người này không giống tướng của người kia, nên không có cái tướng của người nào giống người nào, mặc dù người nào cũng có tướng. Tướng của các loài chúng sanh, không có loài nào giống loài nào, nên đã tạo ra vô số thế giới sai thù, vạ biệt.

Tướng chỉ là những tập hợp của những khái niệm. Tướng chỉ là những suy diễn dựa trên những khái niệm mà chưa bao giờ chứng nghiệm, nên tướng không phải là trí.

Trí là chất liệu phát sinh trong tâm do sự vắng lặng hoàn toàn của tướng. Sự hiểu biết của trí không bị chi phối bởi tướng, nên sự hiểu biết ấy chạm vào được bản chất của mọi sự hiện hữu.

Trái lại, sự hiểu biết do tướng hay samjñā đem lại, cái biết ấy chỉ chạm vào hình tướng của sự vật. Nên, cái biết ấy có nhiều sai lầm và càng tướng lại càng sai lầm.

Do đó, Bồ tát đích thực là Bồ tát không sống và hành động theo tướng hay samjñā mà sống và hành động theo Đại trí và Đại bi.

- Nhân: dịch từ पुद्गल = *Pudgala* của Phạn ngữ, nghĩa là con người hay sĩ phu. Những chất liệu hay những khí tiết tạo nên nhân cách con người, cái ấy được gọi là nhân hay sĩ phu.

- Nhân tướng: là पुद्गलसंज्ञा = *Pudgalasamjñā*, nghĩa là ý tưởng hay khái niệm về con người, hay khái niệm về sĩ phu.

Ta không thể nào có một định nghĩa chính xác về con người. Con người không phải là đơn thuần được tạo nên bởi những yếu tố vật chất mà chúng còn có mặt của những yếu tố phi vật thể nữa.

Cho nên, cái tướng mà ta gọi là con người, cái tướng ấy chẳng có gì là con người cả. Cái tướng

ấy được tạo nên bởi những cái không phải là con người.

Chẳng hạn, tứ đại và tâm thức, hay các thể, rắn, lỏng, nóng, lực và các cảm giác, tri giác, chủng tử tâm hành, những yếu tố ấy đã tạo nên hình tướng và tâm thức con người, nhưng tự thân của mỗi yếu tố ấy không phải là người.

Con người là hiện hữu trong sự tương quan giữa thời gian, không gian và tâm thức, và tương sinh ở trong những tác động qua lại của những tương quan ấy, nên không có một con người nào, hay một tướng người nào gọi là đích thực và cố hữu cả, nên kinh gọi là vô nhân.

Vô nhân mà tướng là hữu nhân, nên gọi là nhân tướng, đó là cái tướng sai lầm về con người.

Cái thấy thuộc về nhân tướng là cái thấy sai lầm và cái thấy sai lầm này, con người đã khởi lên tâm

thức phân biệt kỳ thị, giữa ta và không phải ta, giữa người và không phải người, từ đó sinh khởi nội kết.

Tu tập theo kinh Kim-cang Bát-nhã sẽ giúp cho ta chặt đứt, không những khái niệm về ta, về của ta mà còn chặt đứt luôn cả những khái niệm về cái này không phải là ta, không phải là của ta nữa, và còn chặt đứt luôn cả những khái niệm cái này là người, cái này là thuộc về con người và cái kia không phải là người, không phải thuộc về con người. Những khái niệm về con người và những khái niệm không phải là con người đều được kinh Kim-cang Bát-nhã chặt đứt.

Nếu tu tập, ta không kẹt vào khái niệm về con người mà ta lại kẹt vào những khái niệm phi con người, thì xem như ta cũng bị kẹt vào khái niệm về con người. Ta kẹt vào ‘thị nhân’ hay ‘phi nhân’, ta đều không có tự do, ta đều không có giải

thoát và không có khả năng giúp đỡ người khác có tự do và giải thoát.

Ta phải quán chiếu sâu sắc để thấy những khái niệm về ngã, những khái niệm về phi ngã, những khái niệm về nhân và những khái niệm về phi nhân, chúng đều là những khái niệm hư huyền, bắt thực từ vô minh mà sinh khởi, do thức nghiệp tác thành. Tất cả chúng cần phải được chặt đứt bằng tuệ kiếm Bát-nhã.

- Chúng sanh: dịch từ chữ सत्त्व = *Sattva* của Phạm ngữ. Có những bản Hán dịch là “hữu tình”.

Chúng sanh tưởng là सत्त्वसंज्ञा = *sattvasamjñā*, nghĩa là ý tưởng hay khái niệm về chúng sanh.

Cũng vậy, ta không thể nào có một định nghĩa chính xác về chúng sanh. Chúng sanh là từ ngữ bao quát chỉ cho hết thảy các loài sinh ra từ trứng,

từ sự ẩm thấp, từ thai, từ sự biến hóa, hoặc có hình sắc, hoặc không có hình sắc, sinh hoạt ở trong thế giới khái niệm, hay sinh hoạt với thế giới không còn khái niệm, hoặc sinh hoạt với thế giới không phải có khái niệm, không phải không có khái niệm,... và ngay cả những bậc Thánh đang còn bị hạn chế ở trong sinh tử.

Nói tóm lại, chúng sanh là chỉ cho hết thấy chúng sanh đang sinh hoạt theo nghiệp thức ở trong lục đạo và chưa có tự do hoàn toàn đối với sinh tử.

Những chúng sanh như vậy, cũng được tạo nên bởi những yếu tố không phải là chúng sanh, tức là những yếu tố thuộc về tình và vô tình.

Tình là tâm thức, vô tình là những yếu tố không thuộc về tâm thức. Hai yếu tố ấy thường tác động lên nhau để tạo thành hình sắc, cũng như tâm và tướng của muôn loài. Tình hay vô tình đều không có tự tính đích thực cho chính nó.

Nên, tình hay vô tình, chúng sanh hay phi chúng sanh cũng chỉ là những khái niệm, cũng chỉ là những cái tướng đối đãi của tướng.

Do đó, ta muốn có sự tự do hay giải thoát đích thực, thì ta phải có Tuệ giác Kim-cang, để không những ta có khả năng chặt đứt khái niệm về chúng sanh, mà còn chặt đứt phăng cả những khái niệm phi chúng sanh nữa.

Và mỗi khi một trong hai khái niệm chúng sanh hay phi chúng sanh bị chặt đứt bởi Tuệ giác Kim-cang, thì khái niệm còn lại, tự thân nó cũng tự hủy diệt.

Như vậy, khái niệm về chúng sanh hay phi chúng sanh đều phải bị rơi rụng dưới lát kiếm của Tuệ giác Kim-cang.

- Thọ giả: dịch từ chữ जीवसंज्ञा = *Jīvāsamjñā* của Phạn ngữ. Huyền Tráng dịch là “mạng giả tướng”.

जीवसंज्ञा = Jīvāsamjñā hay thọ giả tướng hoặc mạng giả tướng là ý tướng hay khái niệm về thọ mạng, về sinh mạng.

Thọ giả tướng hay mạng giả tướng là có ý tướng hay khái niệm rằng, thọ mạng của con người hay của chúng sanh có mặt bắt đầu từ khi mới sinh ra và tồn tại cho đến khi chết đi; nghĩ rằng, sự tồn tại của sinh mệnh trong khoảng thời gian ấy gọi là thọ mạng tướng hay thọ giả tướng. Nên, thọ giả tướng là những khái niệm sai lầm về thọ mạng hay về sinh mạng.

Khái niệm rằng, sinh mệnh không còn tồn tại sau khi chết, hoặc khái niệm rằng, sinh mệnh sẽ bắt đầu sau khi chết, hoặc khái niệm rằng, sinh mệnh của loài người sau khi chết vẫn tái sinh làm người, sinh mệnh của loài vật, sau khi chết vẫn sẽ tái sinh làm loài vật,... những khái niệm về thọ mạng như vậy đều là những khái niệm sai lầm.

Thọ mạng của mọi chúng sanh hay của con người được tạo nên bởi những yếu tố không phải là thọ mạng. Thọ mạng của con người và chúng sanh được tạo nên bởi những yếu tố tâm thức, cũng như thời gian và không gian.

Tâm thức thì vô cùng, thời gian thì vô tận và không gian thì vô biên, do đó thọ mạng của con người và chúng sanh, không phải có mặt từ khi bắt đầu mới sinh ra và cho đến khi kết thúc, và cũng không phải bắt tử sau khi chết, và cũng không phải là sinh mệnh của loài người vĩnh viễn là sinh mệnh của loài người và sinh mệnh của loài vật vĩnh viễn là sinh mệnh của loài vật.

Bằng Tuệ giác Kim-cang, Bồ tát không bị mắc kẹt vào những khái niệm về những sinh mệnh như vậy.

Bồ tát thấy rõ, thọ mạng của hết thảy chúng sanh là dòng sống của nhân duyên, nhân quả, sinh diệt

và chuyển biến vô tận.

Chính cái diệt là cái sinh và chính cái sinh là cái diệt. Hai cái đó chưa bao giờ tách rời nhau nơi sinh thức của mọi sinh thể dù chỉ là khoảnh khắc.

Nếu cái sinh mà không có cái diệt, thì cái sinh không thể sinh và nếu cái diệt mà không có cái sinh thì cái diệt không thể diệt. Cái sinh và cái diệt của mọi hiện hữu hay của mọi sinh thể đều quấn trọn vào nhau.

Nên, ta không thể gọi cái sinh là sinh và ta cũng không thể gọi cái diệt là diệt.

Đứng ở khía cạnh này, ta thấy đó là cái sinh, nhưng đứng ở góc độ khác, thì ta lại thấy cái sinh ấy là cái diệt. Và ngược lại, ở góc độ này, ta thấy cái đó là cái diệt, nhưng ở góc độ khác ta thấy cái đó là cái sinh.

Bằng Tuệ giác Kim-cang, về mặt thời gian, Bồ tát

thấy sinh mệnh của mọi sinh thể là vô tận, chứ không phải chỉ khoảnh khắc, hay trăm năm hoặc ngàn năm. Về mặt không gian, Bồ tát thấy sinh mệnh của mọi sinh thể không nhất định là của một sinh thể nào hay của một loài nhất định nào, mà nó có thể trở thành sinh mệnh của bất cứ loài nào trong lục đạo tùy thuộc vào sự tương cảm của nhân duyên tác nghiệp. Và sinh mệnh của chúng sanh cũng có thể trở thành sinh mệnh của Bồ tát và Phật.

Như vậy, mọi khái niệm cho rằng, thọ mạng là thế này, hay không phải là thế này, nó là thế kia hay không phải là thế kia, mà nó cũng vừa là thế này và cũng vừa là thế kia đều bị lát kiếm Tuệ giác Kim-cang chặt đứt phăng tất cả.

Nội dung của tướng hay samjñā mà ngài La-thập dịch là tướng, ấy là tướng của tâm. Tướng ấy, kinh Kim-cang phủ nhận triệt để. Vì sao? Vì chúng là

con đẻ của mọi nhận thức sai lầm, là điên đảo, là cắt xén thực tại toàn diện thành từng mảnh, nên một vị Bồ tát đích thực không hành động theo tướng mà hành động theo Đại trí và tâm Đại bi, nên bốn phạm trù ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng hoàn toàn bị rơi rụng, khiến cho mọi hành động của Bồ tát đều thích ứng với Phật đạo.

Nên, phần chính văn của đoạn kinh này, đức Phật đã trả lời lần thứ hai cho các câu hỏi của Tôn giả Tu-bồ-đề.

Hành động vô tướng

■ Chánh văn

Lại nữa, hỡi Tu-bồ-đề! Bồ tát bố thí, nhưng không nên vướng mắc ở nơi bất cứ sự tướng nào, nghĩa là bố thí, nhưng không nên vướng mắc với sắc tướng và bố thí cũng không nên

vướng mắc nơi thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Hỏi Tu-bồ-đề! Bồ tát, nên bố thí như vậy, không nên vướng mắc vào các tướng.

Tại sao? Nếu Bồ tát bố thí không vướng mắc vào các tướng, thì phước đức không thể nghĩ bàn.

Hỏi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào?

Hư không thuộc về phương Đông có thể nghĩ và lường được không?

Bạch Thế Tôn! Không.

Hỏi Tu-bồ-đề!

Hư không thuộc về phương Tây, phương Nam, phương Bắc, phương Trên, phương Dưới và Bốn góc có thể nghĩ và lường được không?

Bạch Thế Tôn! Không.

Hỏi Tu-bồ-đề! Phước đức bố thí của Bồ tát

không vướng mắc vào sự tướng cũng như vậy là không thể nghĩ và lường được.

Hỡi Tu-bồ-đề! Bồ tát nên an trú tâm đúng như những điều vừa chỉ dạy.

■ Chú giải

Bồ tát bố thí, nhưng không nên vướng mắc với bất cứ sự tướng nào, nghĩa là bố thí, nhưng không nên vướng mắc với sắc tướng và bố thí cũng không nên vướng mắc với thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Đoạn này, nói Bồ tát bố thí, nhưng không vướng mắc tướng nào, với bản của La-thập ta có:

“ , , = “Bồ tát ư pháp, ưng vô sở trú, hành ư bố thí”.

Bản của Bồ-đề-lưu-chi và Nghĩa Tịnh, đều dịch:

“ , = “Bồ tát bất trụ ư

sự, hành u bố thí”.

Bản Chon Đé và Luv-chi, đều dịch: “

, = “Bồ tát
bất trước dĩ loại nhi hành bố thí, bất trước sở dư
hành u bố thí”.

Bản Cấp-đa dịch: “

,
= “Bất Bồ tát Ma Ha Tát, sự trú thí dự ung”.

Và bản của Huyền Tráng: “

” = “Nhược Bồ tát
Ma Ha Tát u sự ung hành bố thí, đô vô sở trú ung
hành bố thí”.

Đoạn kinh này ở trong Phạn bản hiện có:

“नबोधिस्तत्त्वेन वस्तुप्रतिष्ठतेन दानंदातव्यं

नक्वचित्प्रतिष्ठतेनदानंदातव्यम्।” = “Na

bodhisattvena vastupratiṣṭhitena dānaṃ

dātavyam, na kacit pratiṣṭhitena dānaṃ

dātavyam”.¹⁶³

Nghĩa là: “Sự bố thí đối với Bồ tát được gọi là bố thí không mắc kẹt với sự tướng, hay là sự bố thí được gọi là bố thí không vướng mắc bởi bất cứ sự tướng nào”.

Như vậy, ta thấy chữ वस्तु = *vastu*, La-thập dịch là “ = pháp”, còn các dịch bản Hán phần nhiều dịch là “ = sự”.

वस्तु = *Vastu* mà các bản Hán dịch là “ = pháp” hay “ = sự”, thì pháp hay sự ấy có nghĩa là sự vật, sự tướng, tài sản hay chỉ cho toàn thể mọi sự hiện hữu, ngay cả những sự hiện hữu có thể khái niệm hoặc không thể khái niệm được đều có thể gọi cái ấy là “pháp” hay “sự”.

¹⁶³ Buddhist Sanskrit Texts, n17p76.

वस्तु = Vastu, pháp hay sự ở đây còn có nghĩa là đơn vị hay thực chất tạo nên sự hiện hữu. Đơn vị hay thực chất tạo nên sự hiện hữu của vật chất là cực vi, năng lượng, vi trần, chất điểm. Và đơn vị tạo nên nhận thức, tâm thức là ý niệm, nên ý niệm là thực chất của tâm thức, của nhận thức. Vậy, वस्तु = vastu hay = pháp hoặc = sự là đơn vị, hay thực chất tạo nên cái hiện hữu.

Bồ tát bố thí, nhưng không nên vương mắc với bất cứ sắc tướng nào và bố thí cũng không nên vương mắc với thanh, hương, vị, xúc và pháp:

- Sắc là hình sắc, sắc tướng, sắc thể, đó là đối tượng mà mắt có thể tiếp xúc, để nhận thức có thể khởi lên sự phân biệt đẹp xấu.
- Thanh là âm thanh, đó là đối tượng mà tai có thể tiếp xúc để nhận thức có thể khởi lên sự phân biệt hay dở.

- Hương là hương thơm, đó là đối tượng mà mũi có thể tiếp xúc, để ý thức có thể khởi lên sự phân biệt thơm hay thối.

- Vị là vị nếm, đó là đối tượng mà thiệt thức có thể khởi lên sự phân biệt ngon dở, chua cay, mặn nhạt, chát đắng.

- Xúc là xúc chạm, trơn nhám, đó là đối tượng mà thân có thể tiếp xúc để tâm thức có thể khởi lên sự phân biệt khô, lạt.

- Pháp là ấn tượng, ảnh tượng được tồn đọng ở tâm thức, đó là đối tượng để ý thức có thể tiếp xúc và có thể khởi lên sự phân biệt thương hay ghét.

Bồ tát bồ thí hay thực hành lục độ không để cho tâm mình bị vướng mắc vào sự tướng của sáu trần.

Tại sao? Vì thực chất của sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp là duyên khởi, hư huyễn, bất thực. Chúng hiện hữu chỉ là những bóng dáng của tâm thức, nên

Bồ tát bố thí, hay hành lục độ đều không dễ bị vướng mắc bởi những bóng dáng hư huyền ấy.

Bồ tát bố thí, nhưng không để cho tâm và hành động bố thí kẹt vào các hình tướng của sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, gọi là bố thí vô tướng.

Bồ tát bố thí vô tướng là dựa vào tự tính của tâm vô ngã và bản chất của tâm vô tham mà khởi phát hành động bố thí. Với hành động bố thí của Bồ tát như vậy, như kinh nói, phước đức của họ rộng lớn như hư không khắp cả mười phương không thể nghĩ và lường được.

Nên, đã là Bồ tát, không ai không biết bản chất của sáu trần là trống rỗng, mọi hình tướng biểu hiện của sáu trần đều là hư ảo, bất thực, và nếu bố thí hay hành đạo của Bồ tát mà kẹt vào những hình tướng ấy, thì tự thân không thể thoát ly sinh tử, huống gì có thể giúp ai thoát được tử sinh.

Nếu ta có nhận thức sai lầm về sáu trần, là do ta có vọng tưởng sai lầm về một cái tôi thực hữu, về một con người thực hữu, về một chúng sanh thực hữu và về một sinh mệnh thực hữu.

Nếu ta không có những nhận thức sai lầm về tự ngã, về con người, về chúng sanh và về thọ mạng, thì ta sẽ không có những sai lầm về nhận thức sáu đối tượng, là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Như vậy, những nhận thức sai lầm của ta về sáu đối tượng là từ chủng tử. Từ chủng tử mà khởi hiện hành, và từ hiện hành mà huân tập chủng tử. Cứ như vậy, đưa ta đi từ sự sai lầm này đến sự sai lầm khác, một cách tự nhiên.

Bởi vậy, hành động bố thí vô tướng của Bồ tát, là hành động bố thí mà không khởi lên ngã tưởng.

Nói cách khác, Bồ tát vẫn sử dụng uẩn, xứ, giới để tu tập và hành đạo, nhưng ngay ở nơi uẩn, xứ,

giới ấy, Bồ tát không hề khởi lên ngã tưởng. Đó gọi là cách bố thí hay cách hành đạo vô tướng của Bồ tát. Cách hành đạo ấy, gọi là cách hành đạo của Kim-cang Bát-nhã. Và với cách hành đạo ấy, Bồ tát sẽ đem lại sự công bằng cho xã hội một cách tự nhiên. Sự công bằng của xã hội chỉ xảy ra, khi tự thân của mỗi người phải biến hành động theo hướng vắng mặt ngã tưởng.

Hành động theo hướng vắng mặt ngã tưởng, thì sẽ thành tựu phước đức lớn, phước đức của vô lậu. Phước đức có khả năng bảo chứng cho đời sống giải thoát và giác ngộ.

Có nhiều vị suốt cả một cuộc đời thực hành Bồ thí, thực hành Trì giới, Nhẫn nhục, Thiên định,... nhưng phước đức của họ không lớn. Vì sao? Vì nội dung Bồ thí, Trì giới,... của họ chứa đầy chất liệu ngã tưởng.

Ta làm bất cứ cái gì mà ngã tướng càng lớn, thì phước đức càng nhỏ, ngã tướng càng rộng thì phước đức càng lớn.

Đây là đoạn kinh, đức Phật đã trả lời lần thứ ba đối với các câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề. Nội dung của câu trả lời này, đã giúp cho các vị Bồ tát phương pháp tu tập, để đạt tới phước đức vô hạn.

Không những chỉ có Bồ tát mới muốn vươn tới đời sống có phước đức vô hạn mà ý muốn ấy đều có ở nơi mỗi con người chúng ta.

Như vậy, kinh Kim-cang Bát-nhã không phải đức Phật chỉ dạy cho Bồ tát, mà còn dạy cho tất cả chúng ta, những ai muốn vươn lên với đời sống có phước đức vô hạn, thì nội dung của hành động phải trống rỗng ý niệm về ngã.

Thấy rõ sắc tướng

■ Chánh văn

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai qua thân tướng không?

Bạch Thế Tôn! Không. Không thể nhìn thấy Như Lai bằng thân tướng.

Vì sao? Vì Như Lai đã dạy, thân tướng vốn không phải là thân tướng.

Đức Phật dạy:

Hỡi Tu-bồ-đề! Cái gì có hình tướng, cái đó có sự hư dối. Nếu thấy rõ vô tướng ngay nơi các tướng, tức là thấy Như Lai.

■ Chú giải

Đoạn này, đức Phật chỉ rõ cho Tôn giả Tu-bồ-đề về cái thấy chân thật. Cái thấy chân thật không thể sinh khởi từ nhục nhãn mà nó phải sinh khởi tuệ

nhãn Bát-nhã, nội dung được tóm tắt như sau:

“Cái gì có hình tướng, cái đó có sự hư dối. Nếu thấy rõ vô tướng ngay nơi các tướng tức là thấy Như Lai”.

- Bản của ngài La-thập: “
,
,
= “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai”.

- Bản của ngài Bồ-đề-lưu-chi: “
,
,
.
,
= “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, nhược kiến chư tướng phi tướng, tức phi vọng ngữ. Như thị chư tướng phi tướng, tức kiến Như Lai”.

- Bản của ngài Lưu-chi dịch: “
,
= “Phàm sở hữu tướng

giai thị hư vọng, vô sở hữu tướng tức thị chân thực”.

- Bản của ngài Chơn-đế dịch: “

，
= “Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng, vô sở hữu tướng tức thị chân thực. Do tướng vô tướng, ung kiến Như Lai”.

- Bản dịch của ngài Cấp-đà: “

，
= “Sở hữu vọng, sở hữu bất tướng cụ túc, sở hữu bất vọng danh. Thử tướng bất tướng Như Lai kiến ung”.

- Bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh: “

，
= “Sở hữu thắng tướng giai thị hư vọng, nhược vô thắng tướng tức phi hư vọng, thị cố ung dĩ thắng tướng vô tướng quán ư Như Lai”.

- Bản dịch của ngài Huyền Tráng: “

,

.

= “Nãi chí chư tướng cụ túc
giai thị hư vọng, nãi chí phi tướng cụ túc giai phi
hư vọng. Như thị dĩ tướng phi tướng ung quán
Như Lai”.

- Phạm văn: “यावत् सुभूते लक्षण सम्पत्तावन्मृषा,
यावदलक्षणसम्पत्तावन्नमृषेतिहलक्षणालक्षणतस्त
थागतोद्रष्टव्यः।” = “*Yāvat Subhūtelakṣaṇasampat
tāvan mṛsā, yāvad alakṣaṇasampat tāvan na
mṛṣeti hi lakṣaṇālakṣaṇatas tathāgato
draṣṭavyaḥ*”.¹⁶⁴

Nghĩa là:

*Này Subhūti! Có bao nhiêu sắc tướng có bấy
nhiều sự hư dối. Có bao nhiêu không sắc tướng có*

¹⁶⁴ Buddhist Sanskrit Texts, n 17p76.

bấy nhiêu sự chân thực. Người nào thấy ngay nơi các tướng là vô tướng, người ấy thấy Như Lai.

- लक्षणसम्पत् = *Lakṣaṇasampat* là hảo tướng, sắc tướng. La-thập, Bồ-đề-luu-chi, Chơn Đế đều dịch là “tướng”. Nghĩa Tịnh dịch là “thắng tướng”. Cáp-đa và Huyền Tráng dịch là “tướng cụ túc”.

लक्षणसम्पत् = *Lakṣaṇasampat* là chỉ cho ba mươi hai tướng tốt ở nơi Báo thân của Phật.

Chư Phật, Phật nào cũng có ba thân: Pháp thân, Báo thân và Ứng hóa thân.

Báo thân của đức Phật Thích Ca có ba mươi hai tướng tốt, tám mươi vẻ đẹp.

Báo thân ấy lại có gốc rễ từ Pháp thân. Pháp thân mới là chân thân, mới là Kim-cang bất hoại thân và mới là Vô tướng thân.

Báo thân của phật là thân do tu tập giới định tuệ và viên mãn lục độ đem lại.

Và Ứng hóa thân là thân Phật do tùy cảm để hóa độ. Thân ấy tùy theo thời gian, không gian và chủng loại chúng sanh mà biểu hiện.

Bằng nhục nhãn, ta có thể thấy được sắc thân của Phật, nhưng ta không thể thấy sắc thân tốt đẹp ấy của Phật được làm nên bởi chất liệu nào, và ta cũng không thể thấy được thực tướng, vô tướng hay Pháp thân của Phật ngay nơi sắc thân ấy. Nên, nhục nhãn của ta đã nhận lầm sắc tướng ấy là Phật, khiến cho ta bị sắc tướng đánh lừa.

Báo thân của Phật được hiện khởi từ Pháp thân, nên ngay nơi Báo thân ấy, mà thấy Pháp thân mới gọi là thấy Như Lai. Thấy Như Lai là thấy được bản chất của mọi sự hiện hữu và là thấy được bản chất chân thật của trí tuệ và từ bi ngay nơi Báo thân của ngài.

Ta thấy Như Lai là vô tướng ngay ở nơi các tướng đang hiện hữu. Ngay nơi tướng sinh của vạn hữu mà thấy tướng vô sinh; ngay nơi tướng diệt của vạn hữu mà thấy tướng bất diệt; ngay nơi sự hiện hữu mà thấy tự thể vô tính của nó. Thấy như vậy, gọi là thấy vô tướng ngay nơi các tướng. Cái thấy ấy là cái thấy của Bát-nhã, và thấy như vậy là thấy Như Lai.

Lại nữa, thân tướng của chúng sanh, Bồ tát hay Phật đều được tạo nên bởi những yếu tố không phải là thân tướng ấy.

Thân tướng của chúng sanh ở địa ngục, không phải được tạo nên bởi thân tướng ở địa ngục mà được tạo nên bởi các yếu tố ác nghiệp; chính các yếu tố ác nghiệp được tạo nên bởi các thân tướng chúng sanh, nơi các thế giới địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh.

Thân tướng con người được tạo nên bởi những

yếu tố không phải là con người mà được tạo nên những yếu tố thiện nghiệp và ác nghiệp xen tạp, chính các yếu tố thiện ác xen tạp ấy, tạo nên thân tướng con người và thế giới của họ.

Thân tướng chư Thiên được tạo nên bởi những yếu tố không phải là thân tướng của chư Thiên, mà được tạo nên bởi những thiện nghiệp hữu lậu.

Thân tướng Thanh văn và Duyên giác được tạo nên bởi các yếu tố của thiện pháp vô lậu, gồm Giới, Định và Tuệ.

Thân tướng Bồ tát được tạo nên bởi những yếu tố của Bồ đề tâm, Bồ đề nguyện và Bồ đề hạnh.

Và thân tướng của Phật được tạo nên bởi những yếu tố trí tuệ và từ bi, bốn vô sở úy, mười lực, mười phẩm tính giác ngộ và mười tám pháp bất cộng.

Do đó, kinh Kim-cang nói: “*Thân tướng không*

phải là thân tướng, và chính cái không phải là thân tướng đó mới tạo nên thân tướng”.

Ta phải nhìn sâu vào các thân tướng ấy, để thấy rõ các thân tướng ấy không phải là thân tướng, mà chỉ là những yếu tố tạo nên nó. Và những yếu tố tạo nên nó cũng không phải là nó mà chính là tâm. Chính tâm đã tạo nên thân tướng của hết thảy chúng sanh.

Tâm của các loài chúng sanh như thế nào, sẽ tạo nên thân tướng của họ như thế ấy. Thấy như vậy, gọi là thấy thân tướng qua cách nhìn của kinh Kim-cang.

Tâm và hạnh của Phật đã tạo nên thân tướng của ngài. Và quan trọng hơn nữa, là tính của Phật đã tạo nên tâm và tướng của ngài.

Bằng con mắt thiền quán, qua tướng ta thấy hạnh, qua hạnh ta thấy tâm và qua tâm ta thấy tánh.

Người tu tập, ta phải thấy cho được cái hạnh của tướng, cái tánh của tâm, thì ta làm chủ được tâm và ta không còn bị cái tướng của tâm lừa dối.

Không có thân tướng của bất cứ chúng sanh nào hiện hữu đơn thuần, mà chúng hiện hữu đều liên hệ đến tâm. Nên, ở lãnh vực thiền quán, ta nhìn tướng của chúng sanh là thấy tâm của họ, ta nhìn tâm qua tướng và ta nhìn tướng qua tâm. Ta biết rõ tâm và tướng không hai.

Bởi vậy, không có thân tướng nào được gọi là thân tướng hiện hữu đơn thuần. Thân tướng của chúng sanh hiện hữu là do nghiệp. Và thân tướng của Bồ tát hiện hữu là do nguyện. Chính nghiệp tạo nên thân tướng của chúng sanh. Và nguyện đã tạo nên thân tướng của Bồ tát. Và viên mãn đại nguyện đã tạo nên thân tướng của Phật.

Các thân tướng dù được tạo nên bởi nghiệp, nguyện hay viên mãn đại nguyện đều là tướng của

duyên khởi vô tự tánh. Đã là pháp duyên khởi thì thay đổi biến diệt không ngừng, nên trong kinh, đức Phật đã nói với Tôn giả Tu-bồ-đề: “*Cái gì có hình tướng, cái đó có sự hư dối*”. Và tính vô tự thể ngay nơi các pháp duyên khởi hay ngay nơi các thân tướng khởi hiện ấy là vô tướng, là không sanh diệt, là chân như, nên thấy được tính không sinh diệt, ngay nơi các thân tướng đang biểu hiện ấy là thấy Như Lai.

Vì vậy, kinh nói: “*Nếu thấy rõ vô tướng ngay nơi các tướng, tức là thấy Như Lai vậy*”.

Hạt giống và kiếm tuệ

■ Chánh văn

Trưởng lão Tu-bồ-đề, thưa với đức Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Trong tương lai, có chúng sanh nào nghe pháp thoại vừa trình bày này mà họ

sinh niềm tin chân thực không?

Đức Phật dạy:

“Này, Trưởng lão Tu-bồ-đề, Thầy đừng nói thế! Sau khi Như Lai nhập Niết bàn rồi, năm trăm năm sau, sẽ có những người trì giới, tu phước, đối với pháp thoại vừa trình bày này, tâm họ có khả năng sinh khởi niềm tin và do đó họ hiểu được sự thật của pháp thoại này.

Nên biết rằng, người ấy đã gieo trồng những hạt giống tốt đẹp không phải chỉ ở nơi một vị Phật, hai vị Phật, nơi ba, bốn, năm vị Phật mà đã gieo trồng những hạt giống tốt đẹp ấy từ vô lượng ngàn, vạn vị Phật.

Những người như vậy, khi nghe Pháp thoại này, dù chỉ sinh khởi niềm tin thanh tịnh trong một niệm, thì hồi Tu-bồ-đề, Như Lai biết và thấy chắc chắn rằng, những người ấy sẽ đạt được

phước đức vô lượng như vậy.

Vì sao? Vì những người ấy, họ không còn có ý niệm về ngã, về nhân, về chúng sanh, về thọ mạng, về pháp và cũng không còn ý niệm về phi pháp.

Vì sao? Vì nếu tâm của họ còn bám víu ý niệm, thì họ còn bị kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, và nếu tâm của họ còn bám víu ý niệm về pháp, thì họ vẫn còn bị kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng. Và tại sao? Và nếu tâm của họ còn bám víu vào ý niệm không phải pháp, thì họ cũng vẫn còn bị kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Vì lý do đó, nên đừng bám víu vào pháp và cũng đừng bám víu vào không phải pháp.

Vì do ý nghĩa này, nên Như Lai thường nói với các vị Tỷ khưu: “Quý vị phải biết, pháp tôi nói,

ví như chiếc bè, pháp còn phải buông bỏ huống là không phải pháp”.

■ **Chú giải**

Năm trăm năm sau: Có những bản dịch khác nhau:

- La-thập: “ = “Hậu ngũ bách tuế”.

- Bồ-đề-lưu-chi: “ = “Vị lai thế mạt thế”.

- Lưu-chi: “” = “Hậu ngũ thập tuế chánh pháp diệt thời”.

- Chơn Đệ: “” = “Hậu ngũ bách tuế chánh pháp diệt thời”.

- Cấp-đa: “, , ” = “Hậu thời, hậu trường thời, hậu phân ngũ thập”.

- Nghĩa Tịnh: “ ” = “Hậu ngũ bách tuế chánh pháp diệt thời”.

- Huyền Tráng: “ , , , , , = “Hậu thời, hậu phân thời, hậu ngũ bách tuế, chánh pháp tương diệt thời, phân chuyển thời”.

Phạn văn: “पश्चिमे काले पश्चिमे समये पश्चि-मायांपञ्चशत्यांसद्धर्मिवप्रलोपकालेवर्तमाने” = “*Paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ pañca śatyāṃ saddharmavipralopakāle vartamāne...*”¹⁶⁵

Nghĩa là: “Năm trăm năm sau, trong thời gian sau, trong thời kỳ sau, ở thời kỳ chánh pháp hoại diệt, biến thế”.

Như vậy, căn cứ Phạn văn, thì năm trăm năm sau,

¹⁶⁵ Buddhist Sanskrit Texts, n17p76.

sau khi đức Phật diệt độ là chỉ cho những thời kỳ chánh pháp bị biến thể và phân hóa.

Đọc đoạn chánh văn này, ta thấy có ba ý chính:

1. Đức tin đã gieo trồng

Việc một người có đức tin đối với kinh Kim-cang Bát-nhã nói chung và đối với Pháp thoại mà đức Phật vừa trình bày nói riêng một cách dễ dàng không có chút do dự là tại bởi người ấy trải qua nhiều đời nhiều kiếp đã gieo trồng hạt giống Kim-cang Bát-nhã hay là hạt giống Phật rồi. Do đó, đối với những gì đức Phật trình bày ở kinh Kim-cang, khi họ nghe, họ không những không ngạc nhiên mà còn tin tưởng đúng như những gì mà đức Phật đã dạy ở trong pháp thoại Kim-cang.

Như vậy, ở phần này, đức Phật đã chỉ rõ cho Trưởng lão Tu-bồ-đề rằng, đức tin đối với Kim-cang Bát-nhã là đức tin vốn có, chứ không phải là đức tin ngẫu nhiên.

2. *Khoảnh khắc vô lượng*

Những người đã từng gieo trồng đức tin Kim-cang Bát-nhã, khi đủ duyên, họ nghe được kinh này, dù chỉ sinh khởi niềm tin thanh tịnh trong giây lát, thì bằng đôi mắt của Phật và Tuệ giác của ngài, ngài sẽ thấy và biết rõ người đó sẽ đạt được vô lượng phước đức. Và ngài cũng biết chắc chắn rằng, người có niềm tin thanh tịnh đối với kinh Kim-cang Bát-nhã, dù chỉ một khoảnh khắc như vậy, nhưng chắc chắn họ sẽ có nhiều cơ hội để đình chỉ những ý niệm về ngã, về nhân, về chúng sanh, về thọ mạng, về pháp và về không phải pháp. Vị đó trong hiện tại và tương lai, chắc chắn, họ sẽ làm chủ được tâm, để tâm họ không còn bị điều động bởi những ý niệm về ngã,... và họ không còn bị chi phối bởi những niềm vui nỗi buồn do từ những ý niệm sinh khởi.

Trong đời sống của một người mà không bị điều

động bởi những ý niệm và không bị đánh lừa bởi những cảm giác do ý niệm đem lại, như vậy là người ấy sống có chủ quyền, sống có tự do, người ấy sống hoàn toàn không bị nô lệ bởi bất cứ ý niệm nào. Giải thoát khỏi sự nô lệ của những ý niệm là sự giải thoát vĩ đại nhất, người có nhân duyên nghe và thực tập để thoát ly hết thảy mọi ý niệm là người phước đức lớn nhất, mà kinh gọi là “phước đức vô lượng”.

3. Chặt đứt đời đời

Do thấy đây là pháp, nên thấy kia là không phải pháp, hoặc thấy cái kia là pháp, nên thấy cái này không phải pháp, cái thấy như vậy là cái thấy của thể gian, và cái biết như vậy là cái biết của phàm tâm. Cái thấy, cái biết ấy đã làm cho ta tăng thêm sự phân biệt, kỳ thị và khổ đau, nên cái thấy, cái biết ấy cần phải được thay thế bằng cái thấy, cái biết Tuệ giác Bát-nhã. Nghĩa là từ cái thấy, cái

biết của phàm tâm ấy, phải được thay thế bằng cái thấy, cái biết như như, vượt lên trên mọi phân biệt, đối xử. Nên, kinh nói: “đừng bám víu vào pháp và cũng đừng bám víu vào không phải pháp”.

Pháp và phi pháp đều do ý niệm đối đãi thiết lập, nên ý niệm về pháp hay ý niệm về phi pháp cũng đều là ý niệm, chúng cần được chặt đứt bởi Tuệ giác Kim-cang.

Thầy - trò đã có mặt trong nhau

■ Chánh văn

Hỏi Tu-bồ-đề, Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có chứng đắc Vô Thượng Giác không? Có pháp nào được thuyết bởi Như Lai không?

Trưởng lão Tu-bồ-đề thưa: “Đúng như con hiểu ý nghĩa của ngài dạy, thì không có một pháp nào được khẳng định gọi là Vô Thượng Giác và cũng

không có pháp nào khẳng định được nói bởi Như Lai.

Vì sao? Vì pháp được nói bởi Như Lai, pháp ấy không thể nắm bắt, không thể diễn đạt, không thể gọi là pháp, không thể gọi là phi pháp.

Vì sao? Vì hết thảy các bậc Hiền Thánh đều từ nơi pháp vô vi mà thông hiểu.

■ **Chú giải**

Vô Thượng Giác, hay Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác

Tiếng Phạn là: अनुत्तरा सम्यक्सम्बोधि = Anuttara samyaksambodhi. Hán phiên âm là A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề và dịch là A-nậu-đa-la là Vô thượng; tam-miêu là chánh đẳng và tam-bồ-đề là chánh giác.

A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề là bậc Giác ngộ chân chánh và cao tột, gọi tắt là Vô Thượng Giác

hay Toàn Giác.

Pháp được nói bởi Như Lai, pháp ấy đều không thể nắm bắt, không thể diễn đạt, không thể gọi là pháp, không thể gọi là phi pháp.

Vì sao? Vì hết thấy các bậc Hiền Thánh đều từ nơi pháp vô vi mà thông hiểu

Trương đương với Phạn văn như sau: “योऽसौ

तथागतेनधर्मोऽभिसम्बुद्धोदेशितोवाग्राहयःसोऽनिभल

प्यः।नसधर्मोनाधर्मः।तत् कस्यहेतोः। असंस्कृत

प्रभाविता ह्यार्यपुद्गलाः।” = “Yo ’sāu tathāgatena

dharmo ’bhisambudho deśito vā, agrāhyaḥ so

’nabhi -lapyah/ Na sa dharmonādharmaḥ/ Tat

kasya hetoḥ? Asamkṛtaprabhāvitā hyārya

pudgalāḥ”.¹⁶⁶

¹⁶⁶ Buddhist Sanskrit Texts, n17p77.

Nghĩa là:

“Pháp giác ngộ ấy được trình bày với Như Lai, pháp ấy không thể nắm bắt, không thể nói năng, pháp ấy không phải là pháp, không phải là phi pháp. Tại vì sao? Vì các bậc Hiền Thánh từ pháp vô vi mà thông hiểu”.

- Vô vi: tiếng Phạn là असंस्कृत = *Asamskr̥ta*, nghĩa là pháp hiện hữu không do quan hệ nhân duyên.

Pháp vô vi mà kinh Kim-cang Bát-nhã đề cập ở đây là chân như vô vi, là pháp tuyệt đối, là pháp không còn đối đãi. Nghĩa là pháp ấy tự nó là nó, nó không còn sinh diệt, nó là thực tướng vô tướng.

Và từ “thông hiểu”, Phạn là प्रभाविता = *Prabhāvitā*, ngài La-thập dịch là “ ” = “*sai biệt*”. Chơn Đế và Bồ-đề-luu-chi dịch là “ ” = “*đắc danh*”. Luu-chi dịch là “ ” = “*hiển*”.

hiện”. Cấp-đa dịch là “ ” = “hiển minh” và Huyền Tráng dịch là “ ” = “sở hiển”.

Như vậy, प्रभाविता = *prabhāvitā* có nhiều ý nghĩa, nhưng ở đây tôi dịch là “*thông hiểu*”. Nghĩa là các bậc Hiền Thánh từ nơi pháp vô vi mà thông hiểu thế nào là pháp, thế nào là phi pháp và các địa vị giải thoát, giác ngộ cũng từ đó mà được biểu hiện sai khác.

Ở phần chánh văn này, ta thấy có ba ý như sau:

1. Trò đã hiểu được ý Thầy

Ngài Tu-bồ-đề đã nhận ra được pháp và phi pháp đều là do những ý niệm đối đãi thiết lập, những ý niệm ấy không thể tồn tại dưới cách nhìn của Tuệ giác Kim-cang.

Nên, khi đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề rằng:

“Này, hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như

Lai có chứng đắc Vô Thượng Giác không? Có pháp nào được thuyết bởi Như Lai không?

Trưởng lão Tu-bồ-đề liền thưa: Đúng như con hiểu ý nghĩa của ngài dạy, thì không có một pháp nào được khẳng định gọi là Vô Thượng Giác và cũng không có pháp nào khẳng định được nói bởi Như Lai”.

Đức Phật đã hỏi hai câu hỏi đối với ngài Tu-bồ-đề và ngài Tu-bồ-đề đã trả lời hai câu hỏi của đức Phật như vậy. Điều đó chứng tỏ rằng, Tuệ giác Kim-cang đã thực sự có mặt ở trong ngài Tu-bồ-đề.

Chất liệu Tuệ giác Kim-cang được trao truyền và tiếp nhận giữa Thầy và trò đã thực sự có mặt trong nhau.

2. Thực tại siêu việt ý niệm và ngôn thuyết

Thực tại thì siêu việt sự khẳng định và phủ định.

Nên, Trưởng lão Tu-bồ-đề đã thưa với đức Phật rằng:

“Đúng như con hiểu ý nghĩa của ngài dạy, thì không có một pháp nào được khẳng định gọi là Vô Thượng Giác và cũng không có pháp nào khẳng định được nói bởi Như Lai”.

Cái nói được, cái trình bày và diễn đạt được bằng ngôn ngữ, cái đó không phải là tự thân của thực tại, cái đó chỉ là bóng dáng của thực tại được bốc lên từ những thế giới ý niệm.

Nên, ta dùng ý niệm để khẳng định thực tại, thì ta cũng không khẳng định được cái gì là thực tại, và khi ta dùng ý niệm để phủ định thực tại, nhưng ta đã không khẳng định được thực tại là gì, thì ta lấy cái gì để phủ định nó.

Do nhận ra được thực tại vốn siêu việt ý niệm và ngôn thuyết, nên Trưởng lão Tu-bồ-đề đã trả lời

hai câu hỏi của đức Phật bằng cách trả lời một cách thông minh như vậy.

Và Trưởng lão Tu-bồ-đề đã giải thích: “*Vì pháp được nói bởi Như Lai, pháp ấy đều không thể nắm bắt, không thể diễn đạt, không thể gọi là pháp, không thể gọi là phi pháp*”.

Tuệ giác của Như Lai là Tuệ giác toàn diện, nghĩa là Tuệ giác thấy rõ thực tại đúng như tự thân của chính nó.

Tuệ giác của Như Lai ví như người leo núi, đã vượt lên được đỉnh núi và đứng trên đỉnh núi để nhìn khắp bốn phương trời mà không còn bị bất cứ một cái gì làm chướng ngại.

Tuệ giác của Như Lai đã vượt lên khỏi mọi ý niệm về ngã, về nhân, về chúng sanh, về thọ mạng, về pháp và về phi pháp, nên ngài nhìn cái gì, tiếp xúc với bất cứ cái gì, ngài đều thấy và chạm vào đúng

như tự thân của chính nó.

Ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng, pháp và phi pháp chỉ là những thể trạng hư ảo do tướng uẩn vẽ vời và gây dựng bởi những ý niệm biến diệt liên tục trong dòng chảy liên li của tâm thức, mà thực ra chúng chưa bao giờ hiện hữu một cách đích thực.

Đó là cái thấy, cái biết, cái chứng nghiệm của Như Lai. Cái thấy, biết và chứng nghiệm ấy, theo ngài Tu-bồ-đề là không thể nắm bắt được, không thể diễn đạt được là pháp hay là phi pháp qua ngôn ngữ thông tục hay qua những tư duy phàm tình.

Pháp hay phi pháp, ta chỉ có thể diễn tả được trong mức độ quy ước có thời gian và có không gian nhất định. Nhưng, nó không thể diễn tả được, khi ta nhìn nó với cái nhìn xuyên suốt, toàn diện giữa không gian vô cùng và thời gian vô thủy, vô chung.

Ở nơi thế giới vượt khỏi quy ước, ý tưởng không thể nào vén mặt tới được, mọi tưởng tượng của tưởng đều bị chặt đứt và đốt cháy, nhường lại cho trí tuệ sắc bén như Kim-cang đi vào cuộc lữ.

3. Biểu hiện từ Chơn như

Các Bậc Hiền Thánh đều từ nơi pháp vô vi mà thông hiểu

Hiền Thánh là dịch từ chữ अर्यपुद्गला = *Āryapudgalā* của Phạn ngữ.

Hiền là những vị tu tập chứng Tứ Thánh Hường theo văn hệ kinh điển A Hàm và Nikāya và những vị tu tập chứng các địa vị: Trú, Hạnh và Hường trong văn hệ kinh điển Đại thừa.

Thánh là những vị tu tập chứng Tứ Thánh Quả, gồm Tu-đà-hoàn và đến A-la-hán ở trong hệ A Hàm và Nikāya, và những vị tu tập chứng các địa

vị ở trong hàng Thập Địa Bồ tát thuộc văn hệ Đại thừa.

Vô vi pháp, tiếng Phạn là असंस्कृतधर्म = *Asamkṛta-dharma* là những pháp tồn tại không lệ thuộc nhân duyên. Trong bản thể của pháp vô vi không có tướng của vạn pháp.

Đời sống của các bậc Hiền Thánh không còn lệ thuộc bởi các pháp nhân duyên. Các ngài sống ở trong pháp vô vi, nên các ngài hành xử không bị kẹt theo tướng của tướng. Do đó, sự hành xử của các ngài từ nơi pháp vô vi mà biện biệt và thông hiểu vạn hữu.

Địa vị Hiền Thánh của Bồ tát không lệ thuộc vào pháp hữu vi mà do mức độ loại trừ tướng và chứng nhập vô vi, khiến dẫn tới địa vị giác ngộ, cao thấp, sâu cạn có khác nhau.

Phước đức chân thật và nguyên ủy Phật pháp

■ Chánh văn

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào?

Nếu có người sử dụng bảy thứ châu báu đầy cả một tỷ thế giới để bố thí, thì phước đức của người ấy có nhiều không?

Trưởng lão Tu-bồ-đề thưa:

Bạch đức Thế Tôn, rất nhiều. Tại vì sao? Vì phước đức ấy, bản chất lại không phải là phước đức, nên Như Lai mới nói phước đức nhiều.

Nếu có người tiếp nhận và hành trì cho đến chỉ một bài kệ bốn câu từ trong kinh này, rồi đem giảng nói cho người khác, thì phước đức của người tiếp nhận, hành trì và giảng nói này còn vượt bậc hơn người kia.

Hỡi Tu-bồ-đề! Tại sao như vậy? Vì tất cả đức

Phật và pháp Vô Thượng Giác của các ngài đều xuất phát từ kinh này.

Hỡi Tu-bồ-đề! Cái gọi là pháp của Phật, chính cái đó không phải là pháp của Phật, nên Như Lai gọi là pháp của Phật.

■ **Chú giải**

Một tỷ thế giới: Hán gọi là tam thiên đại thiên thế giới. Trong hệ thống tam thiên đại thiên thế giới, gồm có một tỷ thế giới. Chúng được hiểu như sau:

Một tiểu thiên thế giới là gồm có 1000 thế giới.

Một trung thiên thế giới gồm có một ngàn tiểu thiên thế giới, như vậy một trung thiên là một triệu thế giới ($1000 \times 1000 = 1.000.000$).

Một đại thiên thế giới gồm có một ngàn trung thiên thế giới. Như vậy, một đại thiên thế giới là một tỷ thế giới ($1.000.000 \times 1000 = 1.000.000.000$).

Phần chánh văn này ta thấy có ba ý chính:

1. *Phước đức chân thật hay phước đức của Kim-cang*

Phước đức được tạo nên từ ngã tướng, dù nhiều đến mấy cũng là ít. Vì sao? Vì nó thuộc về phước đức hữu lậu. Phước đức còn hạn cuộc ở trong sinh tử.

Phước đức được tạo nên từ Kim-cang Bát-nhã là phước đức không lệ thuộc ngã tướng, không lệ thuộc nhân tướng, không lệ thuộc chúng sanh tướng, không lệ thuộc thọ giả tướng và lại càng không lệ thuộc ý niệm về pháp và về không phải pháp, nên phước đức ấy là phước đức chân thật, phước đức không hoại diệt, phước đức từ vô vi chân như mà biểu hiện, nó có khả năng đem lại sự thành tựu các địa vị giải thoát.

Phước đức hay phước đức tụ, tiếng Phạn là

पुण्यस्कन्ध = *Puṇyaskandha*, tức là tập hợp phước đức, hay khối lượng phước đức. Các bản Hán phần nhiều đều dịch là = *phước đức tụ*, chỉ có bản ngài La-thập dịch là *phước đức*. Và dịch chữ अस्कन्धः = *askandhaḥ* là = *phi phục phước tánh*, còn các bản Hán khác dịch là = *phi tụ* hoặc là = *phi phước đức tụ*, nghĩa là không phải là tập hợp phước đức.

Phạn bản hiện có nói về phước đức và phi phước đức này như sau: “योऽसौभगवन् पुण्य स्कन्धस्तथागतेन भाषितोऽस्कन्धः स तथागतेन भाषितः । तस्मात्तथागतो भाषते पुण्यस्कन्धः पुण्यस्कन्ध इति ।”=

“*Yo’sāubhagavan puṇyaskandhas tathāgatena bhāṣitaḥ, askandhaḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ/ Tasmāt tathāgato bhāṣate puṇyaskandhaḥ*

punyaskandha iti /”.¹⁶⁷

Nghĩa là:

“Bạch Thế Tôn! Tập hợp phước đức đã được Như Lai nói, thì các phước đức ấy không phải là tập hợp đã được nói bởi Như Lai. Cho nên đã được Như Lai nói rằng, tập hợp phước đức, tập hợp phước đức”.

2. Nguyên ủy Phật pháp

Nếu có người tiếp nhận và hành trì cho đến chỉ một bài kệ bốn câu từ trong kinh này, rồi đem giảng nói cho người khác, thì phước đức của người tiếp nhận, hành trì và giảng nói kinh này còn vượt bậc hơn người kia.

Hỡi Tu-bồ-đề! Tại sao như vậy? Vì tất cả đức Phật và pháp Vô thượng của các ngài đều xuất phát từ kinh này

¹⁶⁷ Buddhist Sanskrit Texts, n17p77.

Phước đức do từ kinh Kim-cang Bát-nhã mà biểu hiện, phước đức ấy là chân thực, phước đức ấy là phước đức của Phật, là bản thể để cho Báo thân Phật và giáo pháp Vô Thượng Giác của các ngài biểu hiện.

Nên, Bát-nhã là mẹ của chư Phật và là giáo pháp của các ngài.

Nếu không có Bát-nhã, sẽ không có Phật, không có Bồ tát và cũng không có cả Thanh văn. Nên, Thanh văn thừa, Bồ tát thừa và Phật thừa đều từ nơi Bát-nhã mà sinh khởi và biểu hiện.

Do đó, Bát-nhã là gốc hay bản thể của chư Phật và giáo pháp của các ngài.

3. Phật và Pháp

Kinh nói: ***“Hỡi Tu-bồ-đề! Cái gọi là pháp của Phật, chính cái đó không phải là pháp của Phật, nên Như Lai gọi là pháp của Phật”***.

Nên, Như Lai gọi là pháp của Phật, câu này bản dịch của ngài La-thập và Bồ-đề-lưu-chi không có, nhưng các bản dịch khác lại có.

Và trong Phạn bản ta có như sau: “तत् कस्यहेतोः।

बुद्धधर्माबुद्धधर्मादितिसुभूतेऽबुद्धधर्माश्चैवतेतथागतेनभा

षताः।तेनोच्यन्तेबुद्धधर्मादित।” = “*Tat kasya hetoh?*

*Buddhadharmā buddhadharmā iti subhūte
abuddhadharmā ścaiva te tathāgatena bhāsitāḥ/
Tenocyante buddhadharmā iti //.*”¹⁶⁸

Nghĩa là:

“Hỡi Tu-bồ-đề! Tại sao? Những Phật pháp, Phật pháp được nói bởi Như Lai, chính cái ấy không phải là Phật pháp, cho nên nói là Phật pháp”.

Ta đừng hiểu Phật pháp theo một cách ước lệ mà phải vượt ra khỏi mọi ước lệ để hiểu Phật pháp.

¹⁶⁸ Buddhist Sanskrit Texts, n17p77.

Phật pháp là gì? Đó là pháp do Phật tự thân giác ngộ. Pháp ấy khi Phật chưa ra đời, nó vẫn vậy. Khi Phật ra đời tu tập, chứng ngộ và giáo hóa chúng sanh, rồi nhập Niết bàn, pháp ấy cũng vậy. Pháp ấy tự thân nó như vậy là như vậy, không mang bất cứ một thuộc tính nào cả.

Bởi vậy, kinh nói: *“Pháp được nói bởi Như Lai, chính cái ấy không phải là Phật pháp”*.

Mọi pháp hiện hữu như chính nó hiện hữu, chúng không mang bất cứ một thuộc tính nào cả.

Đức Phật với Tuệ giác của ngài, nên ngài đã thấy và biết pháp vốn là như vậy, nên pháp được thấy và biết bởi ngài, pháp ấy là điều kiện của giác ngộ, chứ không phải chính nó là giác ngộ. Chính sự giác ngộ pháp là Phật. Pháp do Phật giác ngộ, nên pháp ấy được gọi là Phật pháp.

Thực vậy, pháp Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo,

Thập Nhị Nhân Duyên, Lục độ,... là những pháp hiện hữu khách quan, dù Phật có ra đời hay không ra đời, thì các pháp ấy vẫn hiện hữu như thế.

Các pháp ấy không phải do đức Phật sáng tạo ra mà chính do ngài khám phá và phát hiện được và trình bày cho tất cả chúng ta về cái thấy, cái biết và cái chứng ngộ về pháp. Pháp và ngài đã hòa lẫn với nhau. Nên, có khi pháp chính là ngài và có khi ngài chính là pháp, và có khi pháp không phải là ngài và ngài không phải là pháp.

Cũng cần nói thêm, Tứ Diệu Đế, Bát Chánh Đạo, Thập Nhị Nhân Duyên, Lục độ,... là những điều kiện vốn có giúp chúng sanh giác ngộ mà không phải là sự giác ngộ. Chúng chỉ là những chiếc bè giúp người sang sông, chứ nó không phải là đích điểm của người sang sông.

Đích điểm của người sang sông không phải là chiếc bè, nhưng không có chiếc bè thì người sang

sông không thể nào đến được đích điểm.

Bởi vậy, chiếc bè là Phật pháp, hành giả là người sử dụng chiếc bè để sang sông. Pháp là điều kiện để sinh khởi giác ngộ, pháp không phải là giác ngộ. Giác ngộ phải là Phật.

Những lời Phật dạy từ sự giác ngộ của ngài gọi là pháp. Pháp ấy giúp ta thực hành để đi đến Niết bàn, nên pháp ấy không phải là Niết bàn, nhưng Niết bàn do pháp mà thấy, do pháp mà ngộ nhập, nếu không có pháp, ta không do đâu mà thấy và ngộ nhập Niết bàn. Do đó, kinh dạy: *“Phật pháp không phải là Phật pháp, nên gọi là Phật pháp”*.

Thánh quả Thanh văn trong đôi mắt Bát-nhã

■ Chánh văn

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Một vị Tu-đà-hoàn có thể nghĩ rằng: Ta đã đắc quả Tu-đà-hoàn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? Tu-đà-hoàn có nghĩa là đi vào dòng, nhưng thực ra không có dòng nào để đi vào cả. Vì không đi vào các dòng sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn.

Hỏi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Một vị Tu-đà-hàm có thể nghĩ rằng: Ta đã đắc quả Tu-đà-hàm không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? Tu-đà-hàm là một lần đi và một lần trở lại, nhưng thực ra không có đi và trở lại gì cả, nên gọi là Tu-đà-hàm.

Hỏi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Một vị A-na-hàm có thể nghĩ rằng: Ta đã đắc quả A-na-hàm không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? A-na-hàm có nghĩa là không còn trở lại, nhưng thực ra không phải là không trở lại, nên gọi là

A-na-hàm.

Hỡi Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Một vị A-la-hán có thể nghĩ rằng: Ta đã đắc đạo A-la-hán¹⁶⁹ không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? Vì thực ra không có pháp nào tên là A-la-hán¹⁷⁰.

Bạch Thế Tôn! Nếu vị A-la-hán khởi lên ý niệm rằng: Ta đã đắc quả A-la-hán, là chính vị ấy còn mắc kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Bạch Thế Tôn! ngài nói trong những người đạt được Thiền định bất tranh¹⁷¹, con là số một và

¹⁶⁹ A-la-hán Đạo = Arhattvaṃ (Buddhist Sanskrit Texts, n17p78).

¹⁷⁰ Tên A-la-hán = Arahannāma.

¹⁷¹ Thiền định bất tranh: Hán là 無諍三昧 = Vô trính tam muội; Phạn: अरणावहारिणाम = Araṇāvihāriṇāma; nghĩa là sống an tịnh không tranh chấp, sống với tâm an tịnh hoặc sống với cảnh giới an tịnh .

con cũng là vị A-la-hán ly dục số một.

Bạch Thế Tôn! Con không nghĩ rằng, con là vị A-la-hán ly dục.

Bạch Thế Tôn! Nếu con còn nghĩ rằng, con đã đắc đạo A-la-hán, thì ngài không nói Tu-bồ-đề là người thích hạnh an tịnh; vì Tu-bồ-đề không còn khởi lên tâm hành nào, nên Như Lai gọi con là người ưa sống trong hạnh an tịnh.

■ **Chú giải**

Phần chánh văn này, ta thấy có các ý như sau:

1. Thánh quả Tu-đà-hoàn trong đôi mắt Bát-nhã

Tu-đà-hoàn quả = là phiên âm từ tiếng

Phạn: स्रोतापत्तिफलं = *Srotāpattiphalaṃ*.

Hán phiên âm là = *Tu-đà-hoàn quả* và

dịch là = *Dự lưu quả* hay =

Nhập lưu quả hoặc = *Thất lai quả*.

Dự lưu hay Nhập lưu là dự phân vào dòng dõi bậc Thánh hay gia nhập dòng dõi của bậc Thánh.

Dự lưu quả là quả vị đầu tiên trong Bốn Thánh quả thuộc Thanh văn.

Thất lai quả là vị Thánh đạt tới quả vị này, tâm thức còn có khả năng biểu hiện chất liệu sinh tử bảy lần ở trong Dục giới.

Do tu tập Tứ Thánh Đế hiện quán vị Thánh giả này loại trừ ba hạ phần kiết sử, gồm:

- Loại trừ thân kiến thủ: do quán chiếu mà thấy rõ sự thật về khổ, về vô thường, về duyên khởi vô tự tính và vô ngã của vạn hữu trong từng sát na sinh diệt của hiện tiền mà hành giả buông bỏ những nhận thức sai lầm về tự ngã, không còn cho rằng:

“Thân năm uẩn này là tôi, là của tôi. Tôi là như

thế này, là như thế kia,... Nên, gọi là buông bỏ thân kiến thủ”.

- Loại trừ nghi: do quán chiếu thấy rõ sự thật của Khổ, Tập, Diệt và Đạo, đúng như lời Phật dạy, nên hành giả đoạn trừ hết thầy tâm nghi ngờ đối với Phật, Pháp, Tăng, không còn có sự do dự đối với các pháp hành của đức Phật đã dạy.

- Loại trừ giới cấm thủ: do quán chiếu thấy rõ sự thật của Khổ, Tập, Diệt, Đạo, nên hành giả buông bỏ mọi điều răn dạy và tin tưởng không phù hợp với Thánh đạo. Nên, gọi là buông bỏ giới cấm thủ.

Do quán chiếu Tứ Thánh Đế hiện tiền và hành giả loại trừ vĩnh viễn ba loại kiết sử này, nên được tham sự vào dòng dõi của bậc Thánh, vững chãi tiến tới đời sống giải thoát và địa vị Toàn giác.

Bằng cách nhìn của nhục nhãn (mắt phàm), ta có hai dòng sông. Một dòng sông chảy theo sinh tử

hay dòng đời. Và một dòng sống chảy theo Thánh đạo.

Không đi theo dòng đời mà quay sang sống theo dòng sống của Thánh đạo, gọi là Dự lưu hay Nhập lưu.

Nhưng, bằng con mắt của Bát-nhã, ngài Tu-bồ-đề nói rằng: *“Tu-đà-hoàn có nghĩa là đi vào dòng, nhưng thực ra không có dòng nào để vào cả. Vì không đi vào các dòng sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn”*.

Cách nói của ngài Tu-bồ-đề như thế là cách nói của Tuệ giác Bát-nhã.

Với Tuệ giác Bát-nhã, dòng đời hay dòng Thánh, chúng chỉ là hai mặt biểu hiện của một tâm thức.

Dòng đời là sự biểu hiện của tâm thức nhiễm ô bởi tham ái, nghi ngờ, chấp ngã, chấp vào những nhận thức sai lầm và tuân thủ những giáo điều hủ tục.

Dòng đạo là sự biểu hiện của tâm thức thanh tịnh, tâm thức không còn cất chứa những chất liệu thân kiến thủ, nghi ngờ và giới cấm thủ nữa.

Ta buông bỏ mọi ý niệm về ngã, về nhân, về chúng sanh, về thọ mạng, thì ngay đó là ta có tâm thức của bậc Thánh, ta có dòng tâm thức của bậc Thánh, nên ngoài dòng tâm ấy, ta không cần có dòng Thánh nào nữa để đi vào.

Bởi vậy, ngài Tu-bồ-đề mới nói: *“Tu-đà-hoàn có nghĩa là đi vào dòng mà thật ra không có dòng nào để đi vào cả”*.

Lại nữa, ngài Tu-bồ-đề còn nói: *“Không đi vào các dòng sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn”*.

Sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, thuật ngữ chuyên môn của Phật học gọi là “lục trần”, tức là sáu loại bụi đời.

Sáu loại bụi đời có thể chảy vào tâm thức chúng ta qua sáu cửa ngõ giác quan, làm thức ăn cho các tham ái, khiến cho dòng tâm linh vốn thanh tịnh của chúng ta bị vẩn đục.

Nên, bậc Thánh Dự lưu không đi vào dòng chảy của “lục trần” ấy. Các ngài chỉ phòng hộ sáu quan năng, dừng lại mọi ý nghĩ, không đi theo dòng chảy ấy, là tức khắc dòng sông tâm linh thanh trong, tươi mát hiện ra, nên ngài Tu-bồ-đề mới nói:

“Không đi vào các dòng sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, nên gọi là Tu-đà-hoàn”.

Như vậy, cách thấy và nói của ngài Tu-bồ-đề về Thánh quả Dự lưu là cách thấy và nói từ Tuệ giác Bát-nhã.

2. Thánh quả Tu-đà-hàm trong đôi mắt Bát-nhã

Tu-đà-hàm quả = là phiên âm từ chữ

सकृदागामिफलं = *Sakṛdāgāmiphalaṃ* của Phạn.

Hán dịch là = Nhất lai quả, nghĩa là tu tập đạt đến quả vị này, còn phải trở lại một lần ở trong Dục giới.

Hành giả do loại trừ hẳn *thân kiến thủ, nghi, giới cầm thủ và làm yếu liệt hai kiết sử tham lam và sân hận*, nên thành tựu phẩm tính của bậc Thánh Tu-đà-hàm.

Ngài Tu-bồ-đề nói: ***“Tu-đà-hàm có nghĩa là một lần đi và một lần trở lại, mà thực ra không có một lần đi và một lần trở lại nào cả, nên gọi là Tu-đà-hàm”***.

Cái đi mà đi là do có hành động đi, có hành động đi là do có ý chí muốn đi, như vậy cái đi không thể tự đi, mà chúng đi trong một dòng chảy của nhân duyên.

Bản tính của nhân duyên là *Không*. Nên, trong bản tính ấy, không có cái đến, không có cái đi; không có cái sinh và cũng không có cái diệt.

Bởi vậy, mọi hiện hữu khi hội đủ nhân duyên thì nó biểu hiện và khi nhân duyên ly tán thì nó ẩn tàng.

Cũng vậy, vị Thánh giả Tu-đà-hàm, khi tâm thức vắng bật các hạt giống thân kiến thủ, nghi, giới cấm thủ và các hạt giống tham ái, sân hận yếu liệt, thì phẩm tính giải thoát của bậc Thánh Tu-đà-hàm từ nơi tâm thức tự biểu hiện, và những phẩm chất nơi tâm của vị ấy tự chuyển hóa sang Thánh chất.

Nên, ngài Tu-bồ-đề nói: *“Tu-đà-hàm là một lần đi và một lần trở lại, mà thực ra không có một sự đi hay một sự trở lại nào cả”*.

Do đó, không có sự đi hay sự trở lại nào cả, mà chỉ có sự biểu hiện hay ẩn tàng của những hạt

giống tham ái, sân hận các chấp thủ nơi tâm thức vị ấy. Và vì vậy, ngài Tu-bồ-đề gọi vị ấy là Tu-đà-hàm.

3. Thánh giả A-na-hàm trong đôi mắt Bát-nhã

A-na-hàm quả = là phiên âm từ chữ

अनागामिफलं = *Anāgāmiphalaṃ* của tiếng Phạn.

Hán dịch là = Bất lai quả; nghĩa là vị Thánh đạt tới quả vị giải thoát không còn trở lại ở trong Dục giới nữa.

Hành giả do tu tập Tứ Thánh Đế hiện quán đoạn trừ hoàn toàn năm hạ phần kiết sử gồm: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, tham dục và sân hận, nên thành tựu phẩm tính giải thoát của bậc Thánh A-na-hàm. Nghĩa là khi hành giả thành tựu phẩm chất của vị Thánh này, thì không còn trở lại trong cõi Dục giới nữa, mà lưu trú ở cõi trời Sắc giới, tiếp tục tu tập đoạn trừ sắc ái và vô sắc ái để tiến tới địa vị

giải thoát sinh tử của vị A-la-hán.

Thánh giả A-na-hàm, tuy đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử thuộc Dục giới, nhưng trong tâm thức của họ vẫn còn những chất liệu của sắc ái và vô sắc ái, họ vẫn chưa vượt thoát khỏi sinh tử của hai thế giới này, nên ngài Tu-bồ-đề nói: **“Bạch đức Thế Tôn! A-na-hàm có nghĩa là không còn trở lại, nhưng thực ra không phải là không trở lại, nên gọi là A-na-hàm”**.

Câu nói này của ngài Tu-bồ-đề, theo bản tiếng Phạn ta có: “निहसभगवन्कश्चिद्धर्मो योऽनागामि-
-त्वमापन्नः। तेनोच्यते अगामीति।” = “Na hi sa
bhagavan kaścīd dharmo yo ’nāgāmitvam āpannaḥ
Tenocyate anāgāmīti //”¹⁷².

Nghĩa là: **“Bạch Thế Tôn! Không có pháp gì đi mà**

¹⁷² Buddhist Sanskrit Texts, n17p78.

không trở lại, nên gọi là A-na-hàm”.

Thánh giả A-na-hàm tu tập, tuy đã đi ra khỏi tâm thức Dục giới, nhưng vẫn đang còn bị trói ở trong nhân duyên của tâm thức Sắc giới và Vô sắc giới, nên việc Thánh giả A-na-hàm không còn trở lại là không còn trở lại với đời sống thuộc tâm thức Dục giới, nhưng vẫn còn trực diện và lại tiếp tục chuyển hóa với những hạt giống thuộc tâm thức Sắc giới và Vô sắc giới.

Nên, ngài Tu-bồ-đề đã nói: “A-na-hàm có nghĩa là không còn trở lại, nhưng thực ra không phải là không trở lại”.

4. Thánh giả A-la-hán trong đôi mắt Bát-nhã

A-la-hán = là phiên âm từ chữ *Arhat* của Phạn ngữ. Hán dịch có ba nghĩa:

- Sát tặc: nghĩa là vị Thánh này có khả năng giết sạch hết các loại giặc phiền não, sinh khởi do ngã

chấp.

- Vô sanh: trong đời sống của vị Thánh này các loại vô minh và phiền não thuộc về ngã chấp không còn sinh khởi trở lại ở trong tâm thức. Nên, vị Thánh giả này tự tại đối với phân đoạn sinh tử.

- Ứng cúng: do vị Thánh này có khả năng đoạn trừ các lậu hoặc đối với sinh tử trong ba cõi, nên đời sống của vị ấy, ví như mảnh ruộng phì nhiêu, xứng đáng cho chư Thiên và loài người kính lễ, phụng sự và gieo trồng phước đức vô lậu.

Các Thánh giả từ Tu-đà-hoàn đến A-na-hàm, tuy đã đoạn trừ năm hạ phần kiết sử gồm: tham dục, sân nhuế, nghi ngờ, thân kiến thủ, giới cấm thủ, nhưng còn phải tiếp tục tu tập để đoạn trừ năm thượng phần kiết sử thuộc về Sắc giới và Vô sắc giới như: “hữu ái, vô hữu ái, kiêu mạn, trạo cử và vô minh”.

Thánh giả do tu tập Thánh để hiện quán, không những đã đoạn tận dục ái mà còn đoạn tận sắc ái và vô sắc ái, không những đoạn tận kiêu mạn mà còn đoạn tận ngã si, ngã mạn, ngã ái và vô minh ái nữa.

Do đoạn tận hết thấy những loại phiền não ấy, mà thành tựu phẩm chất của vị Thánh A-la-hán, sống an nhiên và tự tại giữa phân đoạn sinh tử.

Đức Thế Tôn hỏi ngài Tu-bồ-đề rằng: “तित्कं मन्यसे सुभूतेऽपि नु अर्हत एवम् भवित मया र्हतत्त्वं प्राप्ति मित । सुभूति राह । नो हीदं भगवन् नार्हत एवम् भवित मया र्हतत्त्वं प्राप्ति मित । तत् कस्य हेतोः । निहस भगवन् कश्चिद्धर्मो यो ऽर्हन्नाम । ते नोच्यते ऽर्ह न्निनिता” = “– *tat kiṃ manyase Subhūte api nu arhata evaṃ bhavati mayā arhattvaṃ prāptaṃ iti? Subhūtīr āha. Nohīdaṃ bhagavan/ nārhata evaṃ bhavati mayā arhattvaṃ prāptaṃ iti/ tat kasya*

hetoh? Na hi sa bhagavan kaścīd dharmo yo'rhanṇāma/ Tenoeyate – arhanniti /" = “*Này Subhūti, người nghĩ như thế nào? Một vị A-la-hán có thể nghĩ rằng: Ta đã đắc đạo A-la-hán không? Ngài Subhūti thưa: Dạ không. Không một vị A-la-hán nào nghĩ rằng, ta đắc quả A-la-hán. Bạch Thế Tôn, vì sao? Vì thực ra không có pháp nào tên là A-la-hán cả. Nên, mới gọi là A-la-hán.*”¹⁷³

Tên gọi của các vị Thánh giả Thanh văn nêu lên khác nhau, là do khả năng chuyển hóa phiền não và mức độ an tịnh sâu cạn của tâm, vì vậy mà không có pháp nào nhất định là pháp của Tư-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm và ngay cả A-la-hán.

Tự tánh của tâm vốn thanh tịnh, không sanh diệt, ta không thể gọi nó là gì và ta không thể diễn tả nó

¹⁷³ Buddhist Sanskrit Texts, n17p78. Bản La-thập đã lược, không dịch तेनोच्यतेऽर्हन्निता = Tenoeyate – arhanniti (tr 749c, Đại Chính 8).

là gì trong ý niệm và ngôn ngữ quy ước.

Tánh ấy của tâm xưa nay vốn vậy, tại Thánh không tăng, tại phàm không giảm, càng thiền quán sâu sắc, tâm càng an tịnh thì tính ấy hiện ra một cách tự nhiên. Nên đối với tính ấy, chẳng có gì là được, là không được; chẳng có gì là đạo, chẳng có gì là phi đạo; chẳng có gì là A-la-hán và chẳng có gì là phi A-la-hán. Bởi vậy mà ngài Tu-bồ-đề bằng Tuệ giác Bát-nhã đã nói: *“Không có pháp nào tên A-la-hán cả”*.

Thực ra, A-la-hán là tên mượn để gọi một vị tu tập đã đạt tới tâm thức vắng lặng, không còn khởi lên và không còn bị ảnh hưởng bởi những ý niệm về ngã, và tên gọi ấy chỉ thích ứng cho vị nào, khi tâm thức của vị ấy không còn khởi lên bất cứ cái ý niệm nào về ngã.

Và trong quá trình thành tựu đời sống giải thoát và giác ngộ, phẩm tính A-la-hán không thể tồn tại cá

biệt, mà nó tồn tại trong gắn liền với các phẩm tính giác ngộ như: Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Tri, Minh Hành Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhơn Sư, Phật - Thế Tôn.

A-la-hán gắn liền với tất cả chất liệu của tâm Toàn giác như thế, nên không có một tên gọi A-la-hán nào cá biệt. Nếu có một tên gọi A-la-hán nào cá biệt với tâm Toàn giác, thì đó không phải là tên gọi A-la-hán đích thực.

Bởi vậy, Tôn giả Tu-bồ-đề đã trả lời với đức Thế Tôn khi được ngài hỏi rằng:

“Này Tu-bồ-đề, người nghĩ như thế nào? Một vị A-la-hán có thể nghĩ rằng: ta đã đắc đạo A-la-hán không?”

Ngài Tu-bồ-đề thưa: Không. Vì không có pháp nào tên là A-la-hán cả”.

Như vậy, các Thánh quả Thanh văn đã được Tôn giả Tu-bồ-đề giải trình với đức Thế Tôn bằng Tuệ giác Kim-cang Bát-nhã.

Với Tuệ giác này, Tôn giả Tu-bồ-đề đã chặt đứt mọi lạm dụng ý niệm và danh ngôn, đưa ta đi thẳng vào tự tánh giác ngộ.

Pháp hành và chân thân của Bồ tát trong đôi mắt Bát-nhã Kim-cang

■ Chánh văn

Đức Thế Tôn bảo Tu-bồ-đề rằng: “Thầy nghĩ như thế nào? Ngày xưa Như Lai có đắc pháp gì ở nơi đức Phật Nhiên Đăng không?”

Bạch Thế Tôn! Không. Như Lai ở nơi đức Phật Nhiên Đăng, thực sự không có đắc pháp gì.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào, Bồ tát có trang nghiêm cõi Phật chăng?

Bạch Thế Tôn! Không. Vì sao? Trang nghiêm cõi Phật, tức là không trang nghiêm cõi Phật, nên gọi là trang nghiêm.

Do đó, này Tu-bồ-đề, các Bồ tát và Đại nhân hãy phát tâm thanh tịnh đúng như vậy. Phát tâm không nên mắc kẹt vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Hãy phát tâm đừng mắc kẹt bởi bất cứ cái gì.

Này Tu-bồ-đề, ví dụ người có thân lớn như núi chúa Tu Di, Thầy nghĩ như thế nào, thân vị ấy có lớn không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn, rất lớn. Tại sao? Vì đức Thế Tôn nói, không phải là thân, mới gọi là thân lớn”.

■ **Chú giải**

Phần chánh văn này ta thấy có ba ý như sau:

1. Không đặc pháp gì cả

Đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề rằng: “Ngày xưa Như Lai có đặc pháp gì ở nơi đức Phật Nhiên Đăng không?”

Bạch Thế Tôn! Không. Như Lai ở nơi đức Phật Nhiên Đăng, thực sự không có đặc pháp gì”.

Phật Nhiên Đăng, tiếng Phạn là: तथागतेनदीपंकरस् = *Tathāgatenadīpaṃkarasya*¹⁷⁴. *Dīpaṃ kāra*, Hán chuyển âm là Đề-hòa-yết-la, Đề-hằng-yết; và dịch là Nhiên Đăng, Phổ Quang, Đỉnh Quang.

- Theo Tu Hành Bản Khởi kinh, ghi rằng:

“Có vị vua tên là Đăng Thanh Trị, ở nước Đề-hòa-vệ (Dīpavati), khi sắp băng hà đem nước giao cho Thái tử Đăng Quang.

¹⁷⁴ Buddhist Sanskrit Texts, n17p78.

Thái tử Đấng Quang luôn nghĩ cuộc đời là vô thường, lại trao nước cho em mà làm Sa môn, về sau tu tập thành bậc Vô Thượng Giác.

Bấy giờ, Nho đồng Phạm chí tên là Vô Cấu Quang, gặp sự giáo hóa của Phật Đĩnh Quang, liền mua hoa cúng dường ngài. Đức Phật liền thọ ký cho Nho đồng tương lai thành đạo.

Nho đồng ấy là tiền thân đức Phật Thích Ca Mâu Ni, đức Phật Đĩnh Quang là tên gọi khác của Phật Nhiên Đăng vậy.¹⁷⁵

- Theo Phóng-quang Bát-nhã kinh, ghi: đức Phật Thích Ca nói với các Thiên tử rằng: tôi xưa ở nơi nước Hoa Nghiêm, từ đức Phật Đề-hòa-yết (Phật Nhiên Đăng - Dīpaṃkarabuddha) đến nay, không rời Lục ba-la-mật, Nội ngoại không, Hữu vô không, Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, Tứ thiên, Tứ

¹⁷⁵ Tu Hành Bản Khởi Kinh, quyển Thượng, Hán, Khương Mạnh Tường dịch, tr 461b – 462a, Đại Chính 3.

đẳng, Tứ không định, các thứ Thiền định, các pháp môn Đà-la-ni,... và vô số giáo pháp của đức Phật này, tôi vốn không rời bỏ mà cũng không mắc kẹt. Bởi vậy, đức Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho tôi rằng: “đời tương lai, trải qua vô số kiếp về sau, ngươi sẽ thành Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni, Vô Sở Trước Đẳng Chánh Giác...”.¹⁷⁶

Như vậy, qua hai kinh trích dẫn, ta có thể biết rằng, đức Phật Nhiên Đăng là một vị cổ Phật, đã từng xuất hiện cách thời đại chúng ta trải qua vô lượng kiếp. Đức Phật Thích Ca đã từng xuất gia tu học, hành Bồ tát đạo từ thời đức Phật này và đã từng được ngài thọ ký thành Phật hiệu là Thích Ca.

Ở kinh Phóng-quang Bát-nhã, đức Phật Thích Ca nói: xưa tu học với Phật Nhiên Đăng, ngài đã thực

¹⁷⁶ Phóng-quang Bát-nhã Kinh 6, Hán, Vô La Xoa dịch, tr 43, Đại Chính 8.

hành ngay từ buổi đầu, hết thầy giáo pháp do đức Phật ấy dạy, nhưng ngài đã không lìa pháp ấy mà cũng không mắc kẹt vào pháp ấy.

Bởi vậy, ở kinh Kim-cang, đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề rằng: *“Thuở xưa, khi còn theo học với Phật Nhiên Đăng, Như Lai có đắc pháp gì không?”* Và ngài Tu-bồ-đề đã thưa, là: *“Không. Thế Tôn, ngày xưa theo học với Phật Nhiên Đăng, ngài không có đắc pháp gì cả”*.

Thực hành hết thầy thiện pháp mà không thấy có bất cứ ngã thể nào thực hành cả, thọ trì hết thầy pháp mà không thấy bất cứ có một pháp nào được thọ trì cả, đó mới là người có khả năng thực hành pháp, thọ trì và thừa tự chánh pháp một cách đích thực.

Đức Phật Thích Ca đã từng thực hành Bồ tát đạo ở trong thời của Phật Nhiên Đăng bằng Tuệ giác Bát-nhã như thế. Và chính vì thế mà Phật Nhiên

Đặng đã thọ ký cho ngài thành Phật trong tương lai, và cũng chính vì thế mà trước mặt đức Phật Thích Ca Mâu Ni, ngài Tu-bồ-đề đã trả lời bằng Tuệ giác Kim-cang rằng: “*Thưa Thế Tôn, ngày xưa theo học với Phật Nhiên Đăng, ngài không có đắc pháp gì cả*”.

2. Hạnh chân thực của Bồ tát

Đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề rằng, Bồ tát có trang nghiêm cõi Phật chăng? Ngài Tu-bồ-đề thưa: Bồ tát không trang nghiêm cõi Phật. Tại sao? Vì trang nghiêm cõi Phật, là không trang nghiêm cõi Phật, nên gọi là trang nghiêm cõi Phật

Trang nghiêm cõi Phật: tiếng Phạn: क्षेत्रव्यूहान्
निष्पादियष्यामीति = *kṣetravyūhān-niṣpādayiṣ*
yāmīti, ấy là một trong các hạnh chủ yếu của Bồ tát
và là cách làm của Bồ tát hạnh.

Bất cứ một vị Bồ tát nào, khi phát Bồ đề tâm, tu Bồ tát hạnh đều phát nguyện làm trang nghiêm cõi Phật, hoặc hỗ trợ cho sự thành tựu trang nghiêm các cõi Phật, hoặc phát nguyện sẽ thiết lập cõi Tịnh độ cho những ai cùng chung lý tưởng, cùng một đức tin, cùng một hạnh nguyện đồng đến để lưu trú, nhằm cùng nhau nuôi lớn tâm Bồ đề qua sự thực hành Bồ tát hạnh.

Trang nghiêm Phật độ là nói theo ngôn ngữ của Ứng hóa thân, còn đối với Báo thân hay Pháp thân của Phật, thì không cần phải trang nghiêm tịnh độ, bởi vì Báo thân của Phật ở đâu thì tịnh độ ở đó. Và Pháp thân của Phật tự nó là tịnh độ, là không sinh diệt, không cấu tịnh, là phổ biến và cùng khắp, nên không cần phải trang nghiêm.

Do đó, ngài Tu-bồ-đề nói: *“Trang nghiêm cõi Phật, trang nghiêm cõi Phật được nói bởi Như Lai, tức là không trang nghiêm cõi Phật, nên gọi*

là trang nghiêm cõi Phật”¹⁷⁷.

Ngài Tu-bồ-đề đã trả lời hạnh chân thực trang nghiêm cõi Phật của Bồ tát, bằng Tuệ giác Kim-cang, nên ngài đã được đức Phật dạy tiếp về hạnh ấy như sau: “*Này Tu-bồ-đề, các Bồ tát và Đại sĩ hãy phát tâm thanh tịnh đúng như vậy. Phát tâm không nên mắc kẹt vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Hãy phát tâm đừng mắc kẹt bởi bất cứ cái gì*”.

Phạn văn ta có như sau:

“तस्मात्तर्हि सुभूते बोधि सत्त्वेन महासत्त्वेन एव मप्रित
ष्ठीतं चित्तमुत्पादियतव्यं न्नक्वचित्प्रितष्ठीतं चि

¹⁷⁷ क्षेत्रव्यूहाः क्षेत्रव्यूहा इति सुभूतेऽव्यूहास्ते तथा गतेन भाषिताः । तेनोच्यन्ते क्षेत्रव्यूहा इति । = Kṣtravyūhāḥ kṣtravyūhā iti. Subhūte avyūhās tetathāgatena bhāṣitāḥ/ Tenoeyante kṣtravyūhā iti, kinh đã dẫn.

त्तमुत्पादियतव्यं न रूपप्रितष्ठितं चित्तमुत्पादियतव्यं
 न शब्दगन्धरसस्प्रष्टव्यधर्मप्रितष्ठितं चित्तमुत्पादिय
 तव्यम्। ” = “*Tasmāt tarhi Subhūte bodhisattvenaṃ
 mahāsattvena evam apratiṣṭhitam cittam
 utpādayitavyam yan na kvacit pratiṣṭhitam cittam
 utpādayitavyam/ na rūpa pratiṣṭhitam cittam
 utpādayitavyam na śabdagandha rasāpraṣṭavya
 dharmapратиṣṭhitam cittam utpādayitavyam.*”¹⁷⁸

= “*Cho nên, ở đây này Tu-bồ-đề! Những vị Bồ tát,
 Đại sĩ hãy nên phát tâm vô trú như vậy. Nghĩa là
 hãy phát khởi tâm không trú vào bất cứ cái gì.
 Hãy khởi tâm không trú vào sắc, thanh, hương, vị,
 xúc và pháp.*”

Đoạn này là một trong những đoạn chủ yếu của
 kinh Kim-cang. Chủ yếu vì có những điểm sau

¹⁷⁸ Buddhist Sanskrit Texts, n17p78.

đây:

- Vô trú là nhân và hạnh của Bồ tát

Nội dung thực hành Lục độ vạn hạnh của Bồ tát là tâm vô trú (*Apratiṣṭhitam cittam*).

Do tâm vô trú, mà các loại ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng không có điều kiện để sinh khởi.

Trong kinh Đại thừa Phương Đẳng Tổng Trì nói về hạnh của Bồ tát đối với Lục độ như sau:

“

=

“Vô trước hành thị Bồ tát hành

Vô ngã hành thị Bồ tát hành

Không hành thị Bồ tát hành

Vô tướng hành thị Bồ tát hành.”¹⁷⁹

Nghĩa là:

Hành động không mắc kẹt là hành động của Bồ tát;

Hành động vô ngã là hành động của Bồ tát;

Hành động theo tính Không là hành động của Bồ tát;

Hành động vô tướng là hành động của Bồ tát.

Bởi vậy, đối với Bồ tát không có một việc thiện nào dù lớn, dù nhỏ mà Bồ tát không làm. Bồ tát làm tất cả việc ấy một cách tích cực, nhưng không khởi lên bất cứ một ý niệm trú trước nào.

Đó là cách hành đạo hay nhân hạnh của Bồ tát.

- *Cảnh giới và quả vị của Bồ tát*

Đức Phật dạy, Bồ tát khởi tâm hành đạo, không

¹⁷⁹ Đại thừa Phương Quảng Tổng Trì Kinh, Hán, Tỳ-ni-đa-lưu-chi dịch, tr 382b, Đại Chính 9.

nên mắc kẹt vào các đối tượng ấy, chứ không phải phủ nhận sự có mặt của các đối tượng ấy.

Bồ tát phải biết rõ bản chất của các đối tượng ấy là duyên khởi, vô thường, không có thực chất, không có tự tính và chính tự thân của chúng vốn là vô trú.

Bồ tát phải quán chiếu thường trực để biết rõ như vậy, khiến cho các đối tượng ấy không còn là điều kiện tác động làm sinh khởi những ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng và thọ giả tướng trong mọi hành động của Bồ tát.

Bồ tát trực diện với tất cả và có mặt trong tất cả mà luôn luôn hành động trong vô trú.

Hành động vô trú, Bồ tát mới có khả năng làm lợi ích cho tất cả chúng sanh. Chính hành động vô trú của Bồ tát mới là hành động xây dựng Tịnh độ và trang nghiêm Tịnh độ cho tất cả chúng sanh một

cách tự nhiên.

Do nhân và hạnh của Bồ tát như vậy, nên quả vị giác ngộ của Bồ tát là hoàn toàn hàm chứa nội dung vô trú, và cảnh giới của các ngài là “vô trú xứ Niết bàn”.

Vô trú xứ Niết bàn vừa là quả vị của tâm giác ngộ mà vừa là cảnh giới tối thượng của Bồ tát.

Ở đoạn này, đức Phật đã nói những gì cần nói về Kim-cang Bát-nhã cho ngài Tu-bồ-đề và cho tất cả những ai đã từng hay đang phát tâm tu tập Bồ tát đạo.

- *Chân thân của Bồ tát*

Đức Phật nói: “*Này Tu-bồ-đề, ví dụ người có thân lớn như núi chúa Tu Di, Thầy nghĩ thế nào, thân ấy có lớn không?*”

Ngài Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Rất lớn. Tại

sao? Vì đức Thế Tôn nói, không phải là thân mới là thân lớn.”

Thân trong bản tiếng Phạn, dùng ba chữ khác nhau để diễn tả:

- *Utetakāya*: thân thể bầm sinh, thân thể thiên phú.
- *Mahākāya*: thân thể lớn lao, thân thể có chiều cao, có số lượng, có kích thước.
- *Ātmabhava*: thân mạng, sinh mạng, thọ mạng, ngã thể, tự thể.

Đoạn kinh này, theo Phạn văn ta có như sau:

“तद्यथापिनामसुभूतेपुरुषोभवेत्पेतकायोमहाकायोयत्त
स्थैवं रूप आत्म भावः स्यात् तद्यथापिनाम सुमेरुः
पर्वतराजःतत्किंमन्यसेसुभूतेऽपिनुमहान् सआत्मभावो
भवेत्सुभूतिराहामहान् सभगवान्महान्सुगत सआत्म

भावोभवेत्। तत् कस्यहेतोः। आत्मभाव आत्मभावइति
 भगवन्नभावःसतथागतेनभाषितः। तेनोच्यतआत्मभावइति
 ।निहभगवन्सभावोनाभावः। तेनोच्यतेआत्मभावइति।”

= “*Tadyathāpināma Subhūte puruṣo bhaved
 upetakāyo mahākāyo yattasyāivaṃ rūpa
 ātmabhāvaḥ syāt tadyathāpināma sumeruḥ
 parvatarājah/ Tat kiṃ manyase Subhūte api nu
 mahān sa ātmabhavo bhavet? Subhūtir āha.
 Mahān sa bhagavān, mahānsugata sa ātmabhāvo
 bhave /*

*Tat kasya hetoḥ? Ātmabhāvātmabhāva iti
 bhagavan na bhāvaḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ/
 Tenocyata ātmabhāva iti/ Na hi bhagavan sa
 bhāvo nābhāvaḥ tetnocyate ātmabhāva iti //”¹⁸⁰*

Nghĩa là:

¹⁸⁰ Buddhist Sanskrit Texts, n17p78.

“Này Tu-bồ-đề, ví như sĩ phu có thân thể bầm sinh, thân thể to lớn mà sắc tự thể của vị ấy ví như núi chúa Tu Di.

Này Tu-bồ-đề, Thầy nghĩ sao, tự thể thân ấy có lớn không?

Tu-bồ-đề thưa: tự thể thân ấy, bạch Thế Tôn là rất lớn; bạch Thiện Thệ là rất lớn!

Tại sao? Ngã thể, ngã thể, điều ấy được dạy bởi Như Lai là vô thể, nên gọi là ngã thể.

Bạch Thế Tôn, nó không phải là thể mà cũng không phải là vô thể, nên gọi rằng ngã thể”.

Đoạn Phạn văn này, so với các bản Hán văn có mấy điểm chúng ta cần lưu ý:

Puruṣa: ngài La-thập, Bồ-đề-lưu-chi, Nghĩa Tịnh đều dịch là “nhân thân” (thân người); Chon Đé dịch là “nhân thể”; Cáp-đa dịch là “trượng phu”;

Huyền Tráng dịch là “sĩ phu”.

Puruṣa mà dịch là sĩ phu hay trượng phu, hàm chứa bốn ý nghĩa:

- Tự mình chính trực.
- Khiến người khác chính trực.
- Có khả năng hỏi và đáp.
- Hiểu ý nghĩa nhân duyên một cách rõ ràng.

Theo Du Già Sư Địa Luận, trượng phu có bảy nghĩa:

- Sống lâu.
- Đoan chánh, sắc tướng đẹp đẽ.
- Vô bệnh, ít phiền não.
- Không phải người làm tó, không phải người nữ, không phải người bị giám.

- Trí tuệ sắc bén.
- Nói năng chững chạc, nghiêm túc.
- Có sự nghiệp chủ yếu và lớn lao.¹⁸¹

Puruṣa, ta cũng có thể hiểu thêm theo Số Luận (Sāṃkhya), được Īśvarakṛṣṇa chú giải trong bản Sāṃkhya-kārikā 5, nó có năm nghĩa như sau:

- Chứng cứ cho mục đích (sāksitva).
- Độc tôn (kaivalya): nghĩa là puruṣa độc lập với ba đức tính (guṇa).
- Sattva: còn gọi là “hỷ”. Tính chất nhẹ và sáng của guṇa, nó màu trắng, có tác dụng chiếu rọi và ban phát.
- Rajas: còn gọi là “ưu”. Tính chất kích thích và ham muốn của guṇa. Nó là nguyên lý vọng động.

¹⁸¹ Phật Quang Đại Từ Điển 1, tr 714.

Rajas chất liệu tạo ra đau khổ, kết quả của nó là cuồng bạo và dục vọng. Nó có màu đỏ.

- Tamas: còn gọi là “ám”. Tính chất của nó làm cho guṇa không lạnh lợi, nặng nề và che khuất, có tác dụng gây ra vô cảm. Nó có màu đen.

Guṇa này có bốn quan hệ với nhau rất mật thiết như sau:

+ Hỗ tương nhiếp phục: chúng liên hệ mật thiết với nhau, cho đến khi một cái vượt trội, thì cái kia ẩn khuất.

+ Hỗ tương duy trì: tác dụng của guṇa này được hỗ tương bởi guṇa kia.

+ Hỗ tương sinh khởi: guṇa này tạo nên kết quả của nó, phải dựa trên các guṇa kia. Sinh khởi được hiểu là biến thái.

+ Hỗ tương cộng tác: hỗ tương quan hệ, chú

không hiện hữu riêng lẻ. Puruṣa độc lập với ba guṇa này để làm chứng cho các guṇa, đồng thời vượt hẳn khỏi các guṇa ấy.

- Trung thực (mādhyasthya): Puruṣa hoàn toàn trung thực và khách quan đối với các guṇa. Nó là một chứng nhân sáng suốt. Do đó, Puruṣa là sở y tối hậu của tất cả thế giới hiện thực, kể cả tinh thần và vật chất. Và lúc nào nó cũng sáng suốt và ngay thẳng.
- Kiến giải: Puruṣa thấy guṇa mà không cư mang guṇa.
- Phi tác giả: nó không phải là tác giả của guṇa. Vì trong Puruṣa không có guṇa.¹⁸²

Theo Số Luận (*Sāṃkhya*)¹⁸³, Puruṣa là Thần ngã,

¹⁸² Kim Thát Thập Luận, Chơn Đế dịch, Đại Chính 54.

¹⁸³ Theo truyền thuyết, sáng Tổ của Số Luận là Kapila (Kim thai – bào thai của vũ trụ). TỰ TẠI HẮC (Īśvara kṛṣṇa) cho

là yếu tố tâm linh tối thượng.

Sumeru parvatarāja: ngài La-thập, Bô-đề-lưu-chi dịch là Tu di sơn vương. Chơn Đế dịch là Tu di sơn. Cấp-đa dịch là Thiên cao sơn vương. Huyền Tráng và Nghĩa Tịnh dịch là Diệu cao sơn vương.

Căn cứ kinh Trường A Hàm 18, Diêm Phù Đề Châu phàm: núi Tu di là núi chúa ở trong các núi, đứng ở vị trí trung tâm của cõi Nam Diêm Phù Đề, phần chìm ở dưới nước là 84.000 do tuần = 336.000 km; phần ở trên mặt biển cũng 84.000 do tuần. Núi ấy cao thẳng, trong núi có cây thơm, trên núi có cung điện của Tứ Thiên Vương.

Ātmabhava: ngài La-thập và Bô-đề-lưu-chi dịch là đại thân. Nghĩa Tịnh dịch là thân. Chơn Đế dịch

rằng, Kapila là một tiên nhân từ thời khởi thi, từ hư không mà sinh ra, niên đại không thể xác nhận. Tác phẩm Sāṃkhyakārikā do Tụ Tị Hắc viết vào những thế kỷ đầu sau Tây lịch.

là hữu thân. Cấp-đa dịch là ngã thân. Và Huyền Tráng dịch là tự thể.

Vô thể là đại thân: trong đoạn kinh này, đức Phật dạy, dù thân thể có lớn đến mấy đi nữa, thì tự thân của nó là vô thể. Vô thể là không có thể tính thực hữu. Nghĩa là tự thể của thân là vô thể hay vô ngã. Và chính tính thể vô ngã ấy, mới là bản thể hay tự thể đích thực của thân.

Pháp thân là thân thể của pháp giới. Thân ấy là thân không có tự thể, không phải là sắc thể. Thân ấy không sinh diệt, không cấu tịnh, không tăng giảm. Thể tính của thân là “Không”, nên nó là tự thân của pháp giới. Nó là thân chân thực, bất hoại và cùng khắp.

Nên, ngài Tu-bồ-đề nói: “*Không phải là thân, mới gọi là thân lớn*”.

Hay, “*bạch đức Thế Tôn, nó không phải là thể mà cũng không phải là vô thể, nên gọi rằng ngã thể*”¹⁸⁴.

Như vậy, với Tuệ giác Kim-cang cho ta thấy: dù thân lớn đến mấy mà hữu thể, thì không thể gọi là thân lớn, vì nó là hữu hạn, vô thường và biến hoại. Thân vô thể mới là đại thân, vì nó vô hạn, cùng khắp và bất hoại.

Chính thân ấy là thân mà Bồ tát có thể chứng nghiệm và thể nhập bằng chính “*nhân hạnh vô trú*” của mình. Bồ tát chỉ thể nhập mà không mắc kẹt ở nơi thân hữu thể hay vô thể, đó là hạnh vô trú của Bồ tát.

¹⁸⁴ Phạn văn: “*Na hi Bhagavan sa bhāvonābhāvaḥ tenocyate ātmabhāva*” (Buddhist Sanskrit Texts, n17p78). Câu này các bản Hán và bản Anh của Eward Conze đều không dịch.

Bồ thí bằng Tuệ giác Kim-cang

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề, ví như trong sông Hằng có bao nhiêu hạt cát và mỗi hạt cát là mỗi sông Hằng, Thầy nghĩ như thế nào, số cát của tất cả sông Hằng như vậy có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa, bạch Thế Tôn! Rất nhiều, chỉ số lượng sông Hằng đã là vô số, huống nữa là số lượng cát của chúng.

Tu-bồ-đề, ta nay nói lời chân thực với người rằng: nếu có người con trai hay người con gái nhà lành nào, đem bảy thứ châu báu chất đầy cả một tỷ thế giới, nhiều như số cát sông Hằng ấy mà bồ thí, thì phước đức có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Quá nhiều.

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề rằng: Nếu có người con

trai, con gái nhà lành nào ở trong kinh này, cho đến chỉ thọ trì bài kệ bốn câu và đem diễn giảng cho người khác, thì phước đức của người này còn nhiều hơn phước đức của người trước.

■ **Chú giải**

Phần kinh văn này có những điểm như sau:

1. *Sử dụng thí dụ độc đáo*

Ở kinh Pháp Hoa, đức Phật đã sử dụng thí dụ “tam thiên trần điểm kiếp”, để diễn tả thọ mạng vô lượng và sự thành Phật lâu xa của ngài.

Ở kinh này, ngài đã sử dụng một số lượng cát siêu toán học, để ví dụ công đức của người thọ trì và tuyên dương kinh này, dù chỉ là bài kệ bốn câu.

2. *Bát-nhã hạnh vượt hẳn hạnh bố thí tài sản*

Trong kinh Thừa Tụ Chánh Pháp, đức Thế Tôn dạy: “người học trò của ngài là thừa tụ pháp mà

không phải là thừa tự tài sản”.

Như vậy, ở phần này đức Phật ca ngợi người thọ trì và diễn giảng kinh Kim-cang là người có khả năng tiếp nhận Tuệ giác Kim-cang và hiến tặng Tuệ giác ấy cho người khác, thì phước đức của họ là không thể kể số lượng và không thể nghĩ bàn.

Thọ trì kinh Kim-cang Bát-nhã, không những giúp cho ta chặt đứt ngã tưởng, mà còn chặt đứt nhân tưởng, chúng sanh tưởng và thọ giả tưởng; pháp thí bằng Kim-cang Bát-nhã không những giúp cho chúng sanh chặt đứt ngã tưởng mà còn chặt đứt nhân tưởng, chúng sanh tưởng và thọ giả tưởng nữa.

Các tưởng ấy, ta có khả năng chặt đứt bằng Tuệ giác Kim-cang và giúp cho chúng sanh cũng chặt đứt các tưởng bằng Tuệ giác ấy, để thành tựu nhân hạnh vô trú, chứng nhập thân tướng vô ngã, hay chứng nhập thể tính thanh tịnh của Pháp thân.

Nên, đức Phật dạy: “*Tiếp nhận, hành trì và chia sẻ Tuệ giác Kim-cang là phước đức vượt thắng tất cả*”.

Do đó, tiếp nhận và hành trì kinh Kim-cang Bát-nhã, dù chỉ bài kệ bốn câu, thì đó cũng là tiếp nhận và hành trì Trí tuệ Ba-la-mật. Và chia sẻ những gì mà ta thông đạt từ bài kệ ấy, đến với mọi người là ta đang đem Trí tuệ Ba-la-mật mà bố thí, nên hạnh bố thí như thế là cực kỳ đặc biệt và tối thắng, so với các hạnh bố thí khác. Và các hạnh thí khác không thể nào so sánh được.

Nên, phần này, đức Phật khẳng định Bát-nhã hạnh vượt hẳn hạnh bố thí tài sản.

Mảnh đất tâm chân thực

■ Chánh văn

Lại nữa, này Tu-bồ-đề, nơi nào giảng thuyết

kinh này, dù chỉ bài kệ bốn câu, phải biết nơi ấy, các giới Trời, Người, A-tu-la trong thế gian, đều phải hướng đến cúng dường, y như cúng dường chùa tháp thờ Phật. Huống nữa là có người suốt đời thọ trì, đọc tụng.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nên biết rằng, người ấy thành tựu pháp hiếm có, tối thượng, bậc nhất.

Nếu nơi nào có mặt của kinh điển này là nơi đó có mặt của Phật, hoặc có mặt các bậc đệ tử tôn kính, quý trọng của ngài.

■ Chú giải

Phần kinh văn này có những điểm như sau:

1. Tuệ giác Bát-nhã tạo thành Phật địa

Tâm hồn của một con người có Tuệ giác Bát-nhã, sắc bén như Kim-cang, họ ở đâu, họ nói cái gì, họ hành động gì đều trở thành chánh báo và y báo của

Bát-nhã.

Bởi vậy, nơi nào, mảnh đất nào có người hành trì và tuyên dương kinh Kim-cang Bát-nhã, thì nơi đó, mảnh đất đó, đều trở thành Phật địa hay Thánh địa, nên mảnh đất đó, trú xứ đó đều trở thành chùa và tháp một cách có ý nghĩa và chân thực.

Và hẳn nhiên, là các giới Nhân, Thiên và A-tu-la đều hướng đến mảnh đất chân thật đó để kính lễ và cúng dường.

2. Mảnh đất và người gieo hạt

Mảnh đất để nói kinh Kim-cang Bát-nhã được hiểu như là cứ địa của tâm Bồ đề. Bản thân của người đứng ra hành trì và đọc tụng, được hiểu như là người đang gieo hạt Tuệ giác vào mảnh đất tâm và đang chăm sóc, nuôi dưỡng hạt giống giác ngộ trong vườn tâm ấy, để đúng thời nở ra hoa trái giác ngộ.

Như vậy, mảnh đất tâm để gieo hạt Tuệ giác là nhân Kim-cang Bát-nhã, đọc tụng, thọ trì, diễn giảng là tác duyên của Kim-cang Bát-nhã và thành tựu đời sống của một Bậc Toàn giác là kết quả của Kim-cang Bát-nhã.

Nên, kinh nói: *“Nơi nào có kinh Kim-cang Bát-nhã, có người thọ trì, đọc tụng, diễn giảng kinh ấy, thì nơi đó là chùa tháp của Phật”*, tức là kinh muốn nhấn mạnh cho ta thấy rằng, nơi nào có mặt của Tuệ giác Kim-cang, nơi đó có chánh báo và y báo của Phật và có ngay những đệ tử quý trọng, tôn kính của ngài.

Đệ tử tôn kính, quý trọng của Như Lai, là những vị đang thọ trì, đọc tụng, diễn giảng kinh Kim-cang Bát-nhã và đang từng bước vững chãi đi đến địa vị Toàn Giác.

Bát-nhã siêu việt tên gọi và ý niệm

■ Chánh văn

Bấy giờ ngài Tu-bồ-đề thưa với đức Phật rằng:

“Bạch Thế Tôn! Nên gọi pháp thoại¹⁸⁵ này bằng tên gì và chúng con nên phụng trì như thế nào?”.

Đức Phật bảo Tu-bồ-đề rằng: Tên pháp thoại là Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật, quý vị hãy phụng trì pháp thoại này qua tên gọi ấy.

Này Tu-bồ-đề, tại sao như vậy? Vì Như Lai nói Bát-nhã Ba-la-mật là không phải là Bát-nhã Ba-la-mật, nên gọi là Bát-nhã Ba-la-mật”.

■ Chú giải

Đoạn kinh này có hai ý:

¹⁸⁵ Pháp thoại: Phạn là धर्मपर्याय = Dharmaparyāya (Buddhist Sanskrit Texts, n17p79) = pháp thoại, pháp môn, kinh. Ta dịch “pháp thoại” sát với Phạn văn hơn.

1. Tên gọi của kinh

Phần này, ngài Tu-bồ-đề xin đức Phật đặt cho tên gọi của kinh và cách phụng trì mà không phải là phân kết thúc của kinh.

Đức Phật đã đặt tên kinh này là Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật, và ngài lại tiếp tục dạy cho Tu-bồ-đề về tính chất siêu việt ngôn thuyết và ý niệm của kinh ấy.

2. Siêu việt ngôn thuyết và ý niệm

Bát-nhã là Tuệ không, là trí tuệ siêu việt ngôn thuyết và ý niệm.

Ý niệm sinh khởi ngôn thuyết, ngôn thuyết là biểu hiện của thế giới ý niệm. Thế giới ý niệm là thế giới của phân biệt vọng tưởng. Sống với thế giới ấy, thì không phải sống với thế giới Bát-nhã; hành theo thế giới ấy là không phải hành theo Bát-nhã và mọi tên gọi từ thế giới ấy, không phải là Bát-

nhã.

Vậy, Bát-nhã là gì? Bát-nhã là siêu việt ngôn thuyết và ý niệm, nên không phải chỉ ngôn thuyết Bát-nhã là phi Bát-nhã mà ý niệm về Bát-nhã lại càng phi Bát-nhã nữa. Chân thực Bát-nhã là không còn bất cứ ý niệm nào về Bát-nhã cả.

Nên, đức Phật đã nói với ngài Tu-bồ-đề rằng:
*“N hư Lai nói Bát-nhã Ba-la-mật là không phải Bát-nhã Ba-la-mật, nên mới gọi là Bát-nhã Ba-la-mật”*¹⁸⁶.

¹⁸⁶ Phạn văn như sau:

यैवसुभूतेप्रज्ञापारिमतात्थागतेनभाषितासैवापारिमतात्थागतेन
भाषिता।तेनोच्यतेप्रज्ञापारिमतेति। = Yāiva Subhūte
prajñāpāramitā tathāgatena bhāṣitā, sāita apāramitā
tathāgatena bhāṣitā/ tenocyate prajñāpāramiteti// (Buddhist
Sanskrit Texts, n17p79) = Hỡi Subhūti! Chính cái Như Lai
gọi là Bát-nhã Ba-la-mật, thì cái ấy không phải là được nói
Bát-nhã Ba-la-mật với Như Lai, nên mới gọi là Bát-nhã Ba-
la-mật.

Do đó, phần này là phần đức Phật gọi tên kinh là Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật và chỉ thẳng thật tính Bát-nhã ngay ở nơi tên kinh cho Tu-bồ-đề.

Trực chỉ thực tính Bát-nhã

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề, Thầy nghĩ như thế nào? Có pháp nào được nói bởi Như Lai không?

*Tu-bồ-đề thưa: Không, bạch Thế Tôn! Không có pháp nào được nói bởi đức Như Lai cả.*¹⁸⁷

¹⁸⁷ Phan văn: “तिंत्कंमन्यसेसुभूतेअिपनुअस्त्ित सकिश्चद्धर्मो यस्तथागतेन भाषितः। सुभूितराह। नोहीदं भगवन् नास्तिस्तसकिश्चद्धर्मोयस्तथागतेनभाषितः। = Tat kim manyase Subhūte – api nu asti sa kaścīd dharmo yas tathāgatena bhāṣitaḥ Subhūtir āha – no hīdaṃ bhagavan/ nāsti sa kaścīd dharmo yas tathāgatena bhāṣitaḥ” (Buddhist Sanskrit Texts, n17p79) = “Hỡi Subhūti! Thầy nghĩ như thế nào? Có pháp nào được nói bởi Như Lai không? Subhūti

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào, số lượng cực vi của một tỷ thế giới có nhiều không?

Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Quá nhiều.

Này Tu-bồ-đề, những cực vi ấy Như Lai nói chúng không phải là cực vi, nên gọi là cực vi¹⁸⁸.

Như Lai nói là thế giới, không phải là thế giới, nên gọi là thế giới.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào, có thể thấy Như Lai qua ba mươi hai thân tướng¹⁸⁹ không?

thưa: Không, Bạch Thế Tôn! Không có pháp nào được nói bởi Như Lai cả”.

¹⁸⁸ Cực vi: phân tử nhỏ nhất trong cấu trúc của thế giới vật lý; Hán gọi là vi trần, tức là hạt bụi cực nhỏ; Phạn: पृथिवीरजस् = Pṛthivīrajas.

¹⁸⁹ Thân tướng: hình tướng bên ngoài; Phạn: पुरुषलक्षण = Puruṣalakṣaṇa, hình tướng đẹp đẽ bên ngoài của con người.

Thưa không, bạch Thế Tôn! Không thể nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai thân tướng. Tại sao? Vì Như Lai nói, ba mươi hai tướng không phải là tướng, nên gọi là ba mươi hai thân tướng.

Này Tu-bồ-đề, nếu có người con trai, con gái nhà lành nào, đem thân mạng mình nhiều như số cát sông Hằng mà bố thí và nếu có người ở nơi pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, cho đến thọ trì chỉ bài kệ bốn câu, và đem giảng dạy cho người khác, thì phước đức của người thọ trì, giảng dạy này nhiều hơn phước đức của người bố thí thân mạng kia.

■ Chú giải

Phần kinh văn này, đức Phật đã chỉ thẳng thực tính Bát-nhã cho ngài Tu-bồ-đề và ngài Tu-bồ-đề cũng đã nhận ra ngay thực tính ấy, qua những điểm như sau:

1. Thực tính ngay nơi pháp thuyết

Thấy rõ thực tính của Không ngay nơi pháp thuyết của Thế Tôn, ấy là cái thấy, cái biết của Tuệ giác Bát-nhã mà không phải là cái thấy, cái biết của khái niệm, của nhận thức hay của ngôn ngữ suy đoán.

Tự tính của các pháp xưa nay vốn rỗng lặng, siêu việt nhận thức và đối tượng nhận thức, thì làm gì có ngôn thuyết, có người thuyết pháp và làm gì có pháp để thuyết. Ngôn thuyết, người thuyết và pháp để thuyết cả ba đều trạm nhiên, rỗng lặng.

Bởi vậy, đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề có pháp nào được thuyết bởi Như Lai không? Và ngài Tu-bồ-đề đã trả lời, không có pháp nào được thuyết bởi Như Lai cả.

Nên, phần này kinh chỉ thẳng thực tính của Không, bằng Tuệ giác Bát-nhã, ngay nơi pháp được thuyết, người thuyết và ngôn ngữ để thuyết.

2. *Thực tính ngay nơi thế giới và cực vi*

Thực tính của Không, không phải chỉ có mặt ngay nơi thế giới rộng lớn mà ngay cả nơi những cực vi.

Cái thấy thực tính Không, không phải chỉ ở nơi tổng thể của mọi sự hiện hữu mà còn thấy ngay nơi những đơn vị cực tiểu tạo nên tổng thể ấy, cái thấy ấy là cái thấy, cái biết của Tuệ giác Bát-nhã.

Và cái thấy, cái biết rằng, cái tổng thể của thế giới không được tạo nên bởi chính nó mà từ những yếu tố khác nó, cũng như những đơn vị cực tiểu tạo nên tổng thể của thế giới, chính cái đơn vị ấy cũng không thể tự có, mà có và hình thành từ những cái khác không phải nó. Cái thấy, cái biết về thế giới, về cực vi như vậy là cái thấy, cái biết của Tuệ giác Bát-nhã.

Bằng Tuệ giác ấy, Như Lai đã nói cho ngài Tu-bồ-đề rằng: “*các cực vi Như Lai nói không phải là cực vi, nên gọi là cực vi. Như Lai nói thế giới,*

không phải là thế giới, nên gọi là thế giới”.

Phần này, đức Phật đã chỉ thẳng cho ngài Tu-bồ-đề thực tính của Không, ngay nơi các cực vi và thế giới bằng Tuệ giác Bát-nhã.

3. Thực tính ngay nơi thân tướng của Như Lai

Báo thân hay thân tướng của Như Lai được tạo nên bởi tâm Bồ đề bởi các yếu tố của Giới, Định, Tuệ, của Lục Ba-la-mật, Tứ vô lượng tâm, nên tự thân của thân ba mươi hai tướng tốt của Như Lai là phi tướng, là vô tướng.

Và không những tổng thể Báo thân ba mươi hai tướng của Như Lai là vô tướng, là phi tướng mà mỗi tướng trong ba mươi hai thân tướng ấy cũng đều phi tướng, cũng vô tướng; không những vậy mà ngay nơi các yếu tố, tạo nên mỗi thân tướng của Như Lai ấy, cũng đều vô tướng, phi tướng.

Sở dĩ, chúng được gọi là phi tướng hay vô tướng,

bởi bản thân của chúng không có tự thể cho chính nó, nó được tạo nên từ những yếu tố không phải nó. Yếu tố ấy là Pháp thân vô tướng, nó đang hiện hữu ngay nơi Báo thân ba mươi hai tướng của Như Lai, mà Như Lai đang sử dụng để nói pháp thoại Kim-cang này.

Cái thấy, cái biết về Báo thân ba mươi hai tướng của Như Lai như vậy là cái thấy, cái biết bằng Tuệ giác Bát-nhã.

Chính bằng cái thấy, cái biết ấy, nên ngài Tu-bồ-đề nói: *“không thể nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai thân tướng. Vì Như Lai nói, ba mươi hai thân tướng không phải là tướng, nên gọi là ba mươi hai tướng”*.

4. Bát-nhã hạnh vượt hẳn hạnh bố thí thân mạng

Đối với Lục độ, Bát-nhã không phải chỉ là pháp hành để yểm trợ cho các hạnh Bố thí, Trì giới,

Nhẫn nhục, Tinh tấn, Thiền định thành công mà còn là pháp chỉ đạo cho các độ ấy, khiến cho việc thực hành các độ ấy không bị mắc kẹt vào các tướng ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, để chứng nhập Pháp thân và thành tựu Niết bàn tuyệt đối của chư Phật.

Nên, trước đó đức Phật nói hạnh bố thí tài sản, dù nhiều đến mấy, cũng không bằng phước đức của người thực hành và bố thí pháp một chút nhỏ cho người khác.

Nay, ở phần này, đức Phật không nhắc lại hạnh bố thí tài sản mà nói đến hạnh bố thí thân mạng, để nhắc nhở cho ta biết rằng, thực hành hạnh bố thí tài sản rất khó đối với người tham đắm tài sản, nhưng không khó bằng thực hiện hạnh bố thí thân mạng. Việc thực hiện hạnh bố thí thân mạng là rất khó đối với người chấp ngã.

Tuy khó như vậy mà thực hiện được, phước đức

do thực hiện bố thí thân mạng ấy đem lại, không thể bằng phước đức của một người thực hành Bát-nhã và truyền bá Bát-nhã cho những người khác dù chỉ bài kệ bốn câu.

Như vậy, vai trò của Bát-nhã trong Lục độ cũng như trong sự tu tập và đem đến lợi ích cho hết thảy chúng sanh đến chừng mức nào!

Nên, đức Phật dạy: *“Nếu có người con trai, con gái nhà lành nào đem thân mạng mình nhiều như số cát sông Hằng mà bố thí và nếu có người ở nơi pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này cho đến chỉ thọ trì bài kệ bốn câu và đem giảng dạy cho người khác, thì phước đức của người thọ trì, giảng dạy này nhiều hơn phước đức của người bố thí thân mạng kia”*.

Do đó, phần này đức Phật khẳng định, hạnh Bát-nhã phước đức vượt hẳn hạnh bố thí thân mạng.

Tuệ giác và đức tin chân thật

■ Chánh văn

Lúc bấy giờ, ngài Tu-bồ-đề, nghe pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, hiểu đến chỗ nghĩa lý thâm diệu, liền xúc động rơi nước mắt mà bạch Phật rằng:

“Thật hiếm có¹⁹⁰, bạch Thế Tôn! ngài đã tuyên thuyết Pháp thoại¹⁹¹ quá thâm diệu như vậy. Con từ khi có con mắt Tuệ giác cho đến hôm nay, chưa từng được nghe pháp thoại như vậy.

¹⁹⁰ Thật hiếm có: Hán là = hi hữu; Phạn văn cả câu này như sau: आश्चर्यभगवन्परमाश्चर्यसुगत = Āścaryam bhagavan, paramāścaryam Sugata (Buddhist Sanskrit Texts, n17p80) = Thật tuyệt diệu, bạch Thế Tôn! Thật vô cùng tuyệt diệu, bạch Thiện Thế.

¹⁹¹ Pháp thoại: Hán là = Kinh; Phạn: धर्मपर्याय = Dharmaparyāya

Bạch Thế Tôn! Nếu có ai¹⁹² được nghe pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, với lòng tin thanh tịnh, liền sinh ý tưởng chân thật¹⁹³, thì phải biết rằng, người ấy thành tựu công đức bậc nhất.

Bạch Thế Tôn, ý tưởng chân thật, không phải là tưởng, nên Như Lai gọi là ý tưởng chân thật.¹⁹⁴

¹⁹² Nếu có ai: Hán: = Nhược phục hữu nhân = nếu lại có người nào.

¹⁹³ Ý tưởng chân thật: Phạn là भूतसंज्ञा = Bhūtasamjñā; La-thập, Bồ-đề-lưu-chi đều dịch là = thật tướng (tr 750b, tr 754b, Đại Chính 8); Các bản Hán dịch còn lại đều dịch là 寔想 = thật tướng; ngài Huyền Tráng dịch là 真實想 = chân thật tướng (tr 982b, Đại Chính 7).

¹⁹⁴ Câu này Phạn văn như sau: याचैषाभगवन्भूतसंज्ञा सैवा भूतसंज्ञा।तस्मात् तथागतोभाषतेभूतसंज्ञाभूतसंज्ञेति। = Yā caiṣā bhagavan bhūtasamjñā, saiva abhūtasamjñā/ tasmāt tathāgato bhāṣate - bhūtasamjñā bhūtasamjñeti// (Buddhist Sanskrit Texts, n 17p80) = Cái mà Thế Tôn nói ý tưởng chân thật, cái ấy không phải là ý tưởng chân thật, nên Như Lai nói là ý tưởng chân thật, ý tưởng chân thật.

Bạch Thế Tôn, hôm nay con được nghe pháp thoại như thế này, tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì, chưa lấy gì làm khó khăn lắm, nếu trong tương lai năm trăm năm về sau, có chúng sanh nào nghe được pháp thoại này mà tin, hiểu, tiếp nhận và hành trì, thì người ấy mới là hiếm có bậc nhất.

Tại sao? Bởi vì người này không còn có ý tưởng về ngã, không có ý tưởng về nhân, không có ý tưởng về chúng sanh và không có ý tưởng về thọ mạng.

Tại sao như vậy? Vì ý tưởng về ngã, tức là không phải ý tưởng, và các ý tưởng về nhân, về chúng sanh, về thọ mạng, chính chúng cũng không phải là ý tưởng.

Tại sao thế? Vì xa lìa hết thấy ý tưởng, nên gọi là các Bậc Giác Ngộ hoàn toàn.

Nếu có người nào được nghe pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, mà không khiếp đảm, không sợ hãi, phải biết những người như vậy rất là hiếm có.

Tại sao? Tu-bồ-đề! Vì Như Lai nói đến sự toàn hảo tối thượng, vốn không phải là sự toàn hảo tối thượng, nên gọi là sự toàn hảo tối thượng.”

■ **Chú giải**

Tại sao? Tu-bồ-đề! Vì Như Lai nói đến sự toàn hảo tối thượng, vốn không phải là sự toàn hảo tối thượng, nên gọi là sự toàn hảo tối thượng

Câu này đối chiếu với các bản Hán khác ta có như sau:

- Bản dịch Huyền Tráng: “Tại sao? Nay Thiện Hiện! Như Lai nói sự toàn hảo tối thắng, nghĩa là sự tối thắng của Bát-nhã.

Nay Thiện Hiện! Sự toàn hảo tối thắng được nói

bởi Như Lai, điều ấy cũng được vô lượng chư Phật, Thế Tôn cùng nói, nên gọi là sự toàn hảo tối thắng.

Như Lai nói sự toàn hảo tối thắng, vốn không phải là sự toàn hảo, nên Như Lai gọi là sự toàn hảo tối thắng¹⁹⁵.

- Bản dịch Bồ-đề-lưu-chi: “Tại sao? Này Tu Bồ Đề! Như Lai nói sự toàn hảo số một, là không phải sự toàn hảo số một, Như Lai nói sự toàn hảo số một, điều ấy vô lượng chư Phật cũng nói là sự toàn hảo, nên gọi là sự toàn hảo số một”¹⁹⁶.

- Bản dịch của Lưu-chi: “Tại sao? Này Tu Bồ Đề! Pháp toàn hảo bậc nhất này được nói bởi Như Lai. Sự toàn hảo này được nói bởi Như Lai, vô lượng chư Phật cũng nói như vậy. Nên, nói là sự toàn

¹⁹⁵ Đại Chính 7, tr 982b

¹⁹⁶ Đại Chính 8, tr 754

hảo số một”¹⁹⁷ .

- Bản dịch của Chơn Đế, tương đương với bản của Lưu-chi¹⁹⁸ .

- Bản dịch của Nghĩa Tịnh: “Tại sao? Đây Diệu Sanh! Sự toàn hảo tối thắng này, là sự toàn hảo được nói bởi Như Lai. Điều Như Lai nói đều được vô biên Phật tuyên nói, nên gọi là sự toàn hảo tối thắng”¹⁹⁹ .

- Bản Anh dịch của Eward Conze: “And why? The Tathāgata has taught this as the highest perception (pāramitā). And what the tathāgata teaches as the highest perception, that also the innumerable Blessed Buddhas do teach. Therefore it is called the “highest perception” (Diamond Sutra, bản dịch tái ấn hành năm 1975) = Và tại sao? Như Lai đã

¹⁹⁷ Đại Chính 8, tr 759

¹⁹⁸ Đại Chính 8, tr 764a

¹⁹⁹ Đại Chính 8, tr 773b

dạy kinh này là sự toàn hảo bậc nhất. Và cái gì Như Lai dạy là sự toàn hảo bậc nhất, thì cái đó vô lượng chư Phật, Thế Tôn cũng dạy. Do đó, nó được gọi là “sự toàn hảo bậc nhất”.

- Bản Phạn văn hiện có:

“तत्कस्यहेतोः।परमपारिमतेयंसुभूतेतथागतेनभाषि
तायदुतापारिमता।यांचसुभूतेतथागतःपरमपारिमतांभा
षतेतामपिरमाणापिबुद्धाभगवन्तोभाषन्ते।तेनोच्यतेप
रमपारिमतेति। = Tat kasya hetoḥ?

Paramapāramiteyaṃ Subhūte tathāgatena bhāṣitā
yad utāpāramitā/ yāṃ ca Subhūte tathāgataḥ
paramapāramitām bhāṣate, tām aparimāṇa api
buddhā bhagavanto bhāṣante/ tenocyate
paramapāramiteti” (Buddhist Sanskrit Texts,
n17p81) = “Tại sao? Hỡi Subhūti! Sự toàn hảo tối
thượng được nói với Như Lai, cái ấy cũng không
là sự toàn hảo. Này Subhūti! Điều mà Như Lai nói

là sự toàn hảo, điều ấy cũng được nói bởi vô lượng chư Phật, Thế Tôn. Nên gọi là sự toàn hảo tối thượng”.

- 波羅密 = Ba-la-mật = पारिमता = Pāramitā: sự viên mãn, sự toàn hảo, sự cứu cánh, sự rốt ráo, qua bên kia bờ,... Tôi chọn chữ ‘toàn hảo’ để dịch trong đoạn kinh này.

Trong phần Tuệ giác và đức tin chân thật này có những điểm như sau:

1. Nói rõ Tuệ giác chân thật

Pháp thoại đức Phật nói ở phần này là Tuệ giác Kim-cang chân thật. Tuệ giác ấy có khả năng chặt đứt không những vọng tưởng về ngã mà còn chặt đứt các vọng tưởng về nhân, chúng sanh và thọ mạng nữa. Chính Tuệ giác ấy là Tuệ giác chân thật tối thượng. Nó chính là Phật.

Nên, ngài Tu-bồ-đề đã nói: “*xa lìa hết thảy vọng tưởng, ấy là Bạc Giác Ngộ hoàn toàn*”.

2. Tin tưởng Tuệ giác chân thật

Đức tin của kinh Kim-cang Bát-nhã ở phần này đề cập, chính là tin tưởng vào Tuệ giác chân thật. Tuệ giác ấy, chính là Tuệ giác Kim-cang.

Tuệ giác Kim-cang là Tuệ giác toàn hảo tối thượng. Điều này không phải chỉ có đức Phật Thích Ca nói, mà vô lượng chư Phật cũng đều nói như vậy.

Tuệ giác Kim-cang, tại sao chư Phật đều nói là Tuệ giác tối thượng? Vì Tuệ giác ấy, không những có khả năng chặt đứt ngã chấp mà còn có khả năng chặt đứt pháp chấp và hiển thị hoàn toàn với thực tại vô tướng nữa.

Tin tưởng rằng, thực tại vô tướng là thực tại siêu việt mọi ý niệm, đức tin ấy của Tuệ giác Kim-

cang, có khả năng chặt đứt mọi ý tưởng nghi ngờ đối với Tuệ giác toàn hảo, nên đức tin ấy trở thành đức tin của Tuệ giác Kim-cang siêu việt mọi ý tưởng.

Nên, kinh nói: “*Người nào có đức tin như vậy là người tối thượng, hiếm có*”.

Nhẫn nhục toàn hảo từ Tuệ giác Kim-cang

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Hạnh nhẫn nhục toàn hảo, Như Lai nói không phải là hạnh nhẫn nhục toàn hảo, nên gọi là hạnh nhẫn nhục toàn hảo.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề, như tiền kiếp của ta bị vua Ca-lợi cắt đứt thân thể, ta bấy giờ không khởi ý tưởng ngã, không khởi ý tưởng nhân, không khởi ý tưởng chúng sanh, không khởi ý tưởng thọ mạng.

Tại sao? Trong tiền kiếp, khi thân thể bị cắt đứt từng phần, nếu ta có ý tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, thì tâm ta đã sinh khởi oán hận.

Này Tu-bồ-đề! Lại nữa, ta nhớ năm trăm đời trong quá khứ, ta đã từng làm vị Tiên nhân nhĩ nhục. Ngay nơi thời bấy giờ, tâm ta đã không khởi lên ý tưởng ngã, không khởi lên ý tưởng nhân, không khởi lên ý tưởng chúng sanh, không khởi lên ý tưởng thọ mạng.

■ **Chú giải**

Trong phần kinh văn này, ta thấy có những điểm như sau:

1. *Hạnh nhĩ nhục toàn hảo*

Nhĩ nhục toàn hảo, tiếng Phạn là क्षान्तिपारिमता
= *Kṣānti pāramitā*, Hán dịch là =

Nhẫn nhục Ba-la-mật.

Hạnh nhẫn nhục toàn hảo hay hạnh Nhẫn nhục Ba-la-mật là hạnh nhẫn nhục có nội dung của Tuệ giác Kim-cang và được tạo nên bởi Tuệ giác ấy, nên Nhẫn nhục Ba-la-mật cũng chính là Tuệ giác Kim-cang.

Bởi vậy, không có bất cứ hạnh Nhẫn nhục Ba-la-mật nào tự hữu đơn thuần, mà chúng được tạo nên từ những yếu tố khác, từ những hạnh tu khác.

Những hạnh tu khác ấy, chính là Bồ thí Ba-la-mật, Trì giới Ba-la-mật, Tinh tấn Ba-la-mật, Thiền định Ba-la-mật và Trí tuệ Ba-la-mật. Chính các hạnh này tạo nên hạnh Nhẫn nhục Ba-la-mật. Nên, đức Phật dạy: *“Này Tu-bồ-đề! Hạnh nhẫn nhục toàn hảo, Như Lai nói không phải là hạnh nhẫn nhục toàn hảo, nên gọi là hạnh nhẫn nhục toàn hảo”*²⁰⁰.

²⁰⁰ Phạm văn:

2. Dĩ thân tác chứng

Hạnh nhãn nhục toàn hảo là hạnh nhãn nhục có Tuệ giác Kim-cang, nên tiền kiếp, khi thực hành Bồ tát đạo, đức Phật Thích Ca đã vị vua Ca-lợi (कलिङ्गराजा = *Kaliṅgarājā*) cắt đứt thân thể mà tâm của Như Lai không hề khởi lên oán hận. Và năm trăm đời về trước, ngài cũng đã từng là vị hạnh nhãn tiên nhân (क्षान्तिवादीऋषि = *kṣāntivādī-ṛṣi*), thực hiện và chứng nghiệm Tuệ giác Kim-cang qua hạnh nhãn nhục toàn hảo, nên tâm không còn khởi lên các ý tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Như vậy, đối với Tuệ giác Kim-cang, đức Phật đã

“अपितुखलुपुनःसुभूतेयातथागतस्यक्षांतिपारिमतासैवापरिमता। = *Api tu khalu punaḥ Subhūte yā tathāgatasya kṣāntipāramitā, saiva apāramitā*” (Buddhist Sanskrit Texts, n 17p81) = “Lại nữa, này Subhūti! Hạnh Nhãn nhục Ba-la-mật của Như Lai, chính hạnh ấy không phải là ba-la-mật”.

chúng nghiệm từ nhiều tiền kiếp về trước, chứ không phải mới bây giờ, trong thời điểm nói pháp thoại này.

Tuy, ngài đã chứng nghiệm Tuệ giác Kim-cang lâu như vậy, nhưng từ trước đến giờ chưa nói, vì chưa đúng lúc, nay đúng lúc và lại có người có khả năng lãnh hội như Tôn giả Tu-bồ-đề, nên ngài mới nói. Và nói là có người nghe, tin, hiểu và thọ trì.

Cũng chính vì vậy, khi nghe được pháp thoại này, Tôn giả Tu-bồ-đề sung sướng, cảm động đến nỗi rơi nước mắt và nói: *“Con từ khi có con mắt Tuệ giác cho đến hôm nay, chưa từng được nghe pháp thoại như vậy”*.

Phát tâm và bố thí từ Tuệ giác Kim-cang

■ Chánh văn

Vì lý do ấy, này Tu-bồ-đề! Bồ tát phát tâm Vô-

thượng-bồ-đề, thì nên xa lìa mọi ý tưởng. Phát tâm không nên dựa vào sắc, phát tâm không nên dựa vào thanh, hương, vị, xúc và pháp, hãy phát tâm không nên dựa vào bất cứ một cái gì. Nếu tâm có cái gì để dựa, thì chính cái ấy không phải là cái để dựa.

Vì lý do đó, Như Lai nói rằng, Bồ tát bố thí, tâm không nên dựa vào sắc.²⁰¹

²⁰¹ Phạm văn:

“तस्मात्तर्हि सुभूते बोधिसत्त्वेन महासत्त्वेन सर्वसंज्ञाविवर्जित्वा नुत्तरायां सम्यक्सम्बोधौ चित्तमुत्पादियतव्यम्। न रूपप्रतिष्ठतं चित्तमुत्पादियतव्यं न शब्दगन्धरसस्पर्शव्यधर्मप्रतिष्ठतं चित्तमुत्पादियतव्यं न धर्मप्रतिष्ठतं चित्तमुत्पादियतव्यं न धर्मप्रतिष्ठतं चित्तमुत्पादियतव्यं न क्वचित्प्रतिष्ठतं चित्तमुत्पादियतव्यम्। तत्कस्य हेतोः। यत्प्रतिष्ठतं तदेवाप्रतिष्ठतम्। तस्मादेव तथागतो भाषते अप्रतिष्ठतेन बोधिसत्त्वेन दानं दातव्यम्। न रूपशब्दगन्धरसस्पर्शधर्मप्रतिष्ठतेन दानं दातव्यम्।

= Tasmāt tarhi Subhūte bodhisattvena mahāsattvena sarvasaṃjñā vivarjayitvā anuttarāyāṃ samyakṣaṃbodhāu cittam utpādayitavyam/ na rūpapraṭiṣṭhitam cittam utpādayitavyam, na śabda gandha rasa spraṣṭavya

Này Tu-bồ-đề, Bồ tát vì lợi ích hết thấy chúng sanh, nên phải bố thí với tâm như vậy.

Như Lai nói hết thấy ý tưởng không phải là ý tưởng và hết thấy chúng sanh không phải là chúng sanh.

Này Tu-bồ-đề, Như Lai là người nói lời chân xác, là người nói lời đúng với thực tại, là người nói lời như thật, là người không nói lời dối trá,

dharmaprasṭhitam cittam utpādayitavyam, na dharma pratiṣṭhitam cittam utpādayitavyam, nādharmā pratiṣṭhitam cittam utpādayitavyam, na kvacit pratiṣṭhitam cittam utpādayitavyam/ Tat kasya hetoḥ? Yat pratiṣṭhitam tad evā pratiṣṭhitam / Tasmād eva tathāgato bhāṣate - apratiṣṭhitena bodhisattvena dānam dātavyam/ na rūpaśabdagandha rasasparśadharmaprasṭhitena dānam dātavyam” (Buddhist Sanskrit Texts, n17p81) = “Vì lý do đó, hỏi Subhūti! Với Bồ tát, Đại sĩ, phát tâm Vô-thượng-bồ-đề hãy xa lìa hết thấy ý tưởng. Phát tâm không nên dựa vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp; phát tâm không nên dựa vào không phải pháp; phát tâm không nên dựa vào bất cứ cái gì. Tại sao? Vì nên trú vào cái không nên trú.

Do đó, Như Lai nói: Bồ tát phải nên bố thí với sự bố thí vô trú. Nên bố thí với sự bố thí không vương mắc vào sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp”.

*là người không nói lời biến dị.*²⁰²

*Này Tu-bồ-đề, pháp được chứng ngộ bởi Như Lai, pháp ấy là không phải thực, không phải hư.*²⁰³

Này Tu-bồ-đề, nếu tâm của Bồ tát vướng mắc ở

²⁰² Phạm văn:

“भूतवादीसुभूतेतथागतःसत्यवादीतथावादीअनन्यथावादीतथागतः। निवतथवादीतथागतः। = Bhūtavādī Subhūte tathāgataḥ satyavādī tathāvādī ananyathāvādī tathāgataḥ, na vitathavādī tathāgataḥ” (sách đã dẫn) = “Hỡi Subhūti! Như Lai nói lời chân thực, Như Lai nói lời có thực, Như Lai nói lời đúng với chân lý, nói lời không trái với chân như, Như Lai không nói lời sai sự thật”.

²⁰³ Phạm văn:

“अपितुखलुपुनःसुभूतेयस्तथागतेनधर्मोऽभिसम्बुद्धोदेशितोऽनध्यातःनतत्रसत्यंनमृषा। = tapi tu khalu punaḥ Subhūte yas tathāgatena dharmo’bhisambudho deśito nidhyātaḥ, na tatra satyaṃ na mṛsā” (sách đã dẫn) = “Lại nữa, này Subhūti! Pháp giác ngộ, được chứng nghiệm và trình bày bởi Như Lai, pháp ấy không phải thực, không phải hư”.

nơi các pháp

mà thực hành bố thí, thì cũng như người đi vào trong bóng tối, không thấy được gì.

Nếu Bồ tát thực hành bố thí với tâm không bị mắc kẹt bởi bất cứ cái gì, thì cũng giống như người có mắt đi trong ánh sáng của mặt trời, nên thấy rõ các loại hình sắc.

- **Chú giải**

Phân kinh văn này có những điểm như sau:

1. *Sự phát tâm và thành tựu Tuệ giác*

Căn bản của người phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thực hành lục độ, là phải xa lìa bốn ý tưởng: ý tưởng về ngã, ý tưởng về nhân, ý tưởng về chúng sanh và ý tưởng về thọ mạng.

Ngay nơi sự phát tâm mà xa lìa bốn thứ ý tưởng ấy, là đã thành tựu Tuệ giác Kim-cang.

Nên, đức Phật dạy:

“Này Tu-bồ-đề, Bồ tát phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì nên xa lìa mọi ý tưởng”.

2. Sự phát tâm đừng để mắc kẹt

Phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thực hành lục độ, không để bị mắc kẹt bởi lục trần. Nếu phát tâm mà để bị mắc kẹt, thì trong sự phát tâm đó không có nội dung của Tuệ giác Kim-cang.

Nên, kinh nói: *“Hãy phát tâm, không nên dựa vào bất cứ một cái gì. Và nếu tâm có cái gì để dựa, thì chính cái ấy không phải là cái để dựa”.*

Lục trần gồm: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Sáu đối tượng này, tự thân của mỗi đối tượng đều không có thực chất. Vì nó vô thường, hư huyễn, bất thực. Nó tồn tại như sương mai, như ráng chiều, như bọt nước, như ánh chớp, vậy nếu ta phát tâm tu tập dựa vào những đối tượng mà sự

hiện hữu của chúng mong manh như thế, thì làm sao chúng có thể giúp ta đạt tới Tuệ giác toàn hảo. Nên, muốn đạt tới Tuệ giác toàn hảo, thì sự phát tâm của ta đừng để mắc kẹt bởi sáu đối tượng ấy và đừng để bị chúng lôi kéo, mà kinh gọi là “phát tâm vô trú (*na kacit pratiṣṭhitam cittam utpādayitavyam*)”.

Không vướng mắc bởi bất cứ cái gì là ta có tự do và giải thoát đối với cái đó. Nghĩa là ta có tự do ngay nơi sự tiếp xúc của sáu căn đối với sáu trần.

Sự tự do và giải thoát ấy, là sự tự do và giải thoát sinh khởi từ Tuệ giác Kim-cang, tức là “*Tuệ giác vô trú*”.

Bồ tát đích thực là vị Bồ tát thực hành lục độ mà cụ thể là bố thí độ với “*Tuệ giác vô trú*”, mới đem lại lợi ích cho hết thảy muôn loài.

Nên, đức Phật dạy: “*Này Tu-bồ-đề, Bồ tát vì lợi*

ích của hết thấy chúng sanh, nên phải bỏ thí với tâm như vậy”. Phạn văn như sau: “सुभूतेबोधि सत्त्वे-

नैवंरूपो दानपिरत्यागः कर्तव्यःसर्वसत्त्वानामर्थाय। =

Subhūte bodhisattvena evaṃrupo dānaparityāgaḥ kartavyaḥ sarva sattva anāmarthāya”²⁰⁴.

Bồ thí với tâm vô trú là không những bỏ thí với tâm không mắc kẹt bởi sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp mà chính là không mắc kẹt vào các ý tưởng ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng chỉ là những ý tưởng và do ý tưởng vẽ nên, chứ chúng hoàn toàn không có thực chất.

Thực chất hay chân như của chúng là vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh và vô thọ mạng.

Như vậy, Bồ tát đích thực thực hành lục độ không

²⁰⁴ Buddhist Sanskrit Texts, n17p81

dựa trên các ý tưởng mà dựa vào Tuệ giác Kim-cang, nên mọi ý tưởng hoàn toàn vắng lặng. Do đó, đức Phật nói: “*hết thấy ý tưởng không phải là ý tưởng và hết thấy chúng sanh không phải là chúng sanh*”.

3. *Pháp chứng ngộ không thực, không hư*

Không thực, tiếng Phạn là नसत्य = *na satya*, có nghĩa là không chân thực, không có thực. Không hư, tiếng Phạn là नमृषा = *na mṛṣā*, nghĩa là không thực, hư dối.

Pháp do đức Phật chứng ngộ, pháp ấy không có nội dung của cực đoan mà có nội dung của trung đạo.

Không thực (*na satya*) là đoạn kiến; không hư (*na mṛṣā*) là thường kiến.

Đoạn kiến dẫn con người tới đời sống hưởng thụ và buông lung theo các dục, chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Thường kiến dẫn con người tới đời sống khổ hạnh, ép xác, phủ nhận quyết liệt đối với sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

Cả hai cực đoan ấy không dẫn con người tới đời sống giải thoát.

Pháp của đức Phật chứng ngộ vượt ra khỏi hai cực đoan ấy mà thành tựu trung đạo. Nghĩa là không chạy theo sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp, mà cũng không phủ nhận sự có mặt của chúng, nhưng phải biết rõ sự có mặt của chúng là không có thực chất để không bị chúng lôi kéo và đánh lừa. Pháp của đức Phật chứng ngộ là pháp trung đạo, pháp ấy không phải thực mà cũng không phải hư, đúng như ngài đã nói: “*Này Tu-bồ-đề! Pháp giác ngộ được chứng nghiệm bởi Như Lai, pháp ấy không phải thực, pháp ấy không phải hư*”²⁰⁵.

²⁰⁵ अपितुखलुपुनःसुभूतेयस्तथागतेनधर्मोऽभिस्सम्बुद्धोदेशितोऽनिध्यातःनतत्रसत्यंनमृषा। = Api tu khalu puhah Subūte yas

Nếu Bồ tát kẹt vào các ý niệm đối với pháp, phi pháp hay không phải phi pháp là bị chệch hướng trung đạo, vắng mặt Tuệ giác Kim-cang, nên không thể nào chứng ngộ được thực tướng của vạn hữu, để có thể làm lợi ích cho chúng sanh và trở thành Bạc Toàn giác. Bồ tát ấy, chẳng khác nào người đi trong bóng đêm không thấy được gì.

Và trái lại, nếu Bồ tát tu tập không bị mắc kẹt bởi các ý tưởng pháp, phi pháp, không phải phi pháp, không phải không phi pháp, đi đúng với trung đạo, có mặt của Tuệ giác Kim-cang, nên chứng ngộ thực tướng của vạn hữu ngay trong từng giây, từng phút của sự sống, và Bồ tát sống có lợi ích thiết thực cho hết thảy mọi loài và bước từng bước vững chãi đi đến đời sống của một Bạc Toàn giác. Vị Bồ tát ấy như người có đôi mắt sáng đi trong

ánh mặt trời, nên không có cái gì là không thấy một cách chính xác.

Bởi vậy, Bồ tát bồ thí hay hành lục độ với tâm tự do và giải thoát là do Bồ tát có Tuệ giác Kim-cang.

Phước đức được xác chứng

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề, vào thời kỳ tương lai nếu có người con trai và con gái nhà lành nào đối với Pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, tiếp nhận, gìn giữ, đọc tụng thì sẽ được Như Lai dùng trí Tuệ giác ngộ để biết và thấy rõ những người ấy, đều là những người chứng đắc và thành tựu vô biên công đức.

■ Chú giải

Phần kinh văn này có những điểm như sau:

1. *Tiếp nhận và thực hành Tuệ giác Kim-cang*

Vào thời kỳ tương lai, những người nào nghe thấy, tiếp nhận và thọ trì Pháp thoại Kim-cang Bát-nhã, thì vị ấy chứng đắc và thành tựu công đức vô lượng.

Đặc biệt công đức vô lượng của những vị này được nhìn nhận bằng trí Tuệ giác ngộ và bằng con mắt của Phật, ấy là công đức chân thực, công đức toàn hảo.

2. *Xác chứng phước đức vô tướng*

Phản trước, ngài Tu-bồ-đề, bạch với đức Thế Tôn: “*Hôm nay con được nghe Pháp thoại như thế này, tin hiểu, tiếp nhận và hành trì chưa lấy gì làm khó lắm, nếu trong tương lai năm trăm năm về sau có chúng sanh nào nghe được Pháp thoại này mà tin hiểu, tiếp nhận và hành trì, thì người ấy mới là hiếm có bậc nhất*”.

Như vậy, trước đó ngài Tu-bồ-đề nói về con người hiếm có, nhưng đến phần này, thì đức Phật không những chỉ nói con người hiếm có mà còn xác định phước đức do người thọ trì, đọc tụng và tin hiểu kinh Kim-cang là hiếm có và vô lượng.

Và trước đó, đức Phật nói với ngài Tu-bồ-đề, bố thí tài sản và thân mạng, phước đức không bằng một người thọ trì bài kệ bốn câu của kinh Kim-cang Bát-nhã, nhưng ở phần này, đức Phật lại xác nhận, phước đức ấy là phước đức vô lượng.

Tại sao? Vì phước đức do chúng đắc và thành tựu từ Tuệ giác Kim-cang Bát-nhã là phước đức sinh khởi từ thực tại vô tướng.

Phước đức ấy được xác chứng từ Tuệ giác toàn hảo của Như Lai, bằng cái thấy, cái biết của ngài.

Căn bản của niềm tin và Tuệ giác

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề, nếu có người con trai và người con gái nhà lành nào vào buổi sáng dùng thân mạng như số cát sông Hằng để bố thí; vào buổi trưa lại dùng thân mạng như số cát sông Hằng để bố thí và vào buổi chiều cũng đem thân mạng nhiều như số cát sông Hằng để bố thí, dùng thân mạng mà bố thí như vậy, trải qua vô lượng trăm ngàn vạn ức kiếp; và lại có người nghe pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, trong lòng tin tưởng không phản đối, thì phước đức của người này vượt hơn phước đức của người bố thí kia, huống nữa là sao chép, thọ trì, đọc tụng và giải thuyết cho người.

Này Tu-bồ-đề, nói tóm lại, pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này có công đức vô lượng, không thể nghĩ bàn, không thể so sánh. Như Lai nói cho

những vị phát tâm Đại thừa, nói cho những vị phát tâm Tối thượng thừa.²⁰⁶

Nếu có người nào có khả năng thọ trì, đọc tụng, diễn giảng rộng rãi cho nhiều người khác, Như Lai biết rõ những người ấy, thấy rõ những người ấy, đều thành tựu công đức không thể nghĩ bàn,

²⁰⁶ Hán: Như Lai vị phát Đại thừa giả thuyết, vị phát Tối thượng thừa giả thuyết = 如來為發大乘者說, 為發最上乘者說 (La-thập, tr 750c, Đại Chính 8) = Phạn: “अयं च सुभूतेधर्मपर्यायस्तथागतेनभाषितोऽग्रयानसम्प्रस्थितानांसत्त्वानामर्थाय श्रेष्ठयान सम्प्रस्थितानांसत्त्वानामर्थाय। = Ayam ca Subhūte dharmaparyāyas tathāgatena bhāsato’grayānaṃ prasthitānāṃ sattvānāṃ arthāya, śreṣṭhayaṇa samprasthitānāṃ sattvānāṃ arthāya” (Buddhist Sanskrit Texts, n17p82) = “Hỡi Subhūti! Ý nghĩa Pháp thoại này, được nói cho những vị phát tâm tối thượng thừa, phát tâm tối thắng thừa bởi Như Lai”.

-अग्रयान = Agrayāna = 最上乘 = Tối thượng thừa.

श्रेष्ठयान = Śreṣṭhayaṇa = 最勝乘 = Tối thắng thừa (Huyền Tráng, tr983a, Đại Chính 7).

không có giới hạn, không thể đối chiếu, không thể ước lượng, những người như vậy có thể gánh vác Tuệ giác Vô thượng của Như Lai.

Tại sao như thế? Đây Tu-bồ-đề, bởi vì những ai ưa pháp nhỏ, vướng mắc vào những nhận thức về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, thì đối với pháp thoại Kim-cang Bát-nhã này, không thể lắng nghe, lãnh thọ, đọc tụng, diễn giảng cho mọi người.²⁰⁷

²⁰⁷ Phạn:

“तत्कस्यहेतोः।निहशक्यंसुभूतेऽयंधर्मपर्यायोहीनाधिमुक्तिकैः
सत्त्वैः श्रोतुं नात्मदृष्टिकैर्नसत्त्वदृष्टिकैर्नजीव
दृष्टिकैर्नपुद्गलदृष्टिकैः।नाबोधिसत्त्वप्रितजैःसत्त्वैःशक्यम
यंधर्मपर्यायःश्रोतुंवोद्ग्रहीतुंवाधारियतुंवावाचियतुंवापर्यवाप्तुंवा।ने
दंस्थानंविदयते। = Tat kaśya hetoḥ? Na hi śakyam Subhūte
ayaṃ dharmaparyāyo hīnādhimuktikāiḥ sattvāiḥ śrotum,
nātmadr̥ṣṭikair na sattvadr̥ṣṭikāir na jīvadr̥ṣṭikāir na
puḍgaladr̥ṣṭikāiḥ/ Nā bodhisattvpratijñāiḥ sattvāiḥ śakyam
ayaṃ dharmaparyāyaḥ śrotum vā (vo) udgrahītum vā

Này Tu-bồ-đề, bất cứ chỗ nào mà có bản kinh Kim-cang Bát-nhã này, thì tất cả giới Trời Người, A-tu-la của thế gian đều nên cúng dường, phải biết trú xứ ấy là chùa tháp, nên phải tôn trọng, kính lễ, đi nhiễu, dùng các loại hoa hương mà tung rải nơi trú xứ ấy.

- **Chú giải**

Trong phần kinh văn trên ta có những điểm sau:

1. *Đức tin và phước đức siêu việt*

Đức Phật nói, người nào nghe kinh này mà sinh

dhārayitum vā vācayitum vā paryavāptum vā/ nedam sthānam vidyate” (Buddhist Sanskrit Texts, n17p82) = “Tại sao? Này Subhūti! Không có trường hợp với những chúng sanh ưa thích cỗ xe nhỏ nhoi, cũng như không có trường hợp với những người nhận thức về ngã, chúng sanh, thọ giả và nhân mà lắng nghe Pháp thoại này; cũng không thể có trường hợp, với những người không chấp nhận Bồ tát thừa mà họ lắng nghe, tin, hiểu, giữ gìn, đọc tụng, diễn giảng pháp thoại này. Không có trường hợp ấy xảy ra”.

lòng ngưỡng mộ, tin tưởng không phản đối là người ấy đã có căn bản của đức tin Đại thừa mà cụ thể là đức tin đối với pháp thoại Tuệ giác Kim-cang.

Sống, hành động và phát triển rộng rãi đức tin ấy, thì phước đức không thể nghĩ bàn, phước đức ấy là phước đức siêu việt.

2. *Đáp ứng nhu cầu phước đức và Tuệ giác*

Đức Phật dạy: “Ngài nói pháp thoại Tuệ giác Kim-cang này là cho những người đã có căn bản phước đức và tâm chí rộng lớn.

Những người ấy là những người đã từng gieo trồng phước đức và tâm chí Đại thừa; phước đức và tâm chí Tối thượng thừa, và là những người có khả năng gánh vác sự nghiệp giác ngộ của Như Lai”.

Như vậy, đối tượng lắng nghe, tiếp nhận, tin hiểu,

đọc tụng, giảng nói cho mọi người pháp thoại Tuệ giác Kim-cang là đối tượng đã có căn bản phước đức và tâm chí rộng lớn. Và vì phước đức và Tuệ giác của đối tượng này, mà đức Phật nói pháp thoại Tuệ giác Kim-cang.

Nên ở trong pháp thoại này, đức Phật nói và đã ghi lại ở trong bản Phạn văn ta thấy như sau: “*Này Subhùti! Không có trường hợp với những chúng sanh ưa thích cỗ xe nhỏ, cũng như không có trường hợp với những chúng sanh nhận thức về ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả mà lắng nghe pháp thoại này; cũng không thể có trường hợp với những người không chấp nhận Bồ tát thừa mà họ lắng nghe, tin hiểu, giữ gìn, đọc tụng, diễn giải pháp thoại này. Không hề có trường hợp ấy xảy ra.*”²⁰⁸

²⁰⁸ Buddhist Sanskrit Texts, n17p82

Điều đó dễ thấy rằng, phần này đức Phật khẳng định, ngài nói kinh này là đáp ứng nhu cầu tu học của những người đã có căn bản phước đức và Tuệ giác Đại thừa.

3. Trú xứ của Tuệ giác Kim-cang

Lại nữa, đức Phật xác định lại lần nữa, nơi nào có sự hiện hữu của pháp thoại Tuệ giác Kim-cang, nơi đó đều là chùa và tháp, nơi đó các giới Trời, Người, A-tu-la trong đời đều có trách nhiệm cúng dường, kính lễ, yểm trợ và bảo hộ.

Xác nhận những trú xứ chùa tháp như thế này cũng là một cách nhìn đầy sinh động và đặc biệt của Tuệ giác Kim-cang.

Như vậy, hiệu năng của chùa tháp có mặt giữa cuộc đời không gì khác hơn là đáp ứng niềm tin và nhu cầu thực hiện đời sống Tuệ giác ấy.

Hiệu quả chuyển hóa và thời đại thọ trì

■ Chánh văn

Lại nữa, này Tu-bồ-đề! Nếu có người con trai, con gái nhà lành nào, đối với pháp thoại Tuệ giác Kim-cang này thọ trì, đọc tụng, mà bị người khinh dể, thì biết tội nghiệp đời trước của người ấy đáng đọa vào đường dữ, nhưng nhờ do đời này bị người khinh dể, nên tội nghiệp đời trước đó bị tiêu diệt, người ấy sẽ chứng đắc Tuệ giác tối thượng.

Này Tu-bồ-đề! Ta nhớ vô số, vô lượng kiếp trong quá khứ, trước khi gặp đức Phật Nhiên Đăng, Như Lai đã gặp tám trăm bốn ngàn vạn ức số đức Phật, đối với ngài nào, Như Lai cũng thừa sự cúng dường không hề bỏ qua.

Nhưng, lại có ai vào thời mạt thế về sau, đối với pháp thoại Tuệ giác Kim-cang này, có khả năng thọ trì, đọc tụng, thì công đức của họ so với công

đức của Như Lai đã từng cúng dường chư Phật không bằng một phần trăm, một phần ngàn, một phần vạn, một phần ức, cho đến dùng thí dụ bằng toán số cũng không so sánh được phần nào công đức của người ấy.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người con trai, con gái nhà lành nào ở thời mạt thế về sau, đối với pháp thoại Tuệ giác Kim-cang này, có khả năng thọ trì, đọc tụng, công đức của họ đạt được, nếu Như Lai nói đầy đủ, hoặc có người nghe, tâm của họ sẽ nổi lên cuồng loạn, hồ nghi, bất tín.

Này Tu-bồ-đề! Phải biết rằng, ý nghĩa của pháp thoại Tuệ giác Kim-cang này là không thể nghĩ bàn, thì hoa trái của sự thọ trì pháp thoại này, cũng không thể nào suy nghĩ và bàn luận cho cùng.

■ **Chú giải**

Phân kinh văn này có những điểm như sau:

1. *Chuyển hóa tội báo*

Đọc tụng, thọ trì kinh Kim-cang Bát-nhã có hiệu năng chuyển hóa tội báo nặng thành nhẹ, và tội báo nhẹ thì tiêu sạch, mau thành tựu Tuệ giác Vô thượng.

2. *Hiệu quả trong thời mạt thế*

Nếu bất cứ ai ở vào thời kỳ mạt thế mà thọ trì, đọc tụng kinh Kim-cang, thì phước đức của họ không một ai có thể so sánh, và không một ai có thể diễn tả hết nổi.

Đức Phật đã đem phước đức của mình đã từng thực hiện để đề cao phước đức của người thọ trì, đọc tụng kinh Kim-cang vào thời kỳ mạt thế về sau. Điều đó chứng tỏ rằng, vào thời kỳ mạt thế mà thực hành đời sống của Tuệ giác Kim-cang là người hiếm có bậc nhất, và vì hiếm có mà có, cho nên phước đức của họ là không thể nghĩ bàn.

Phước đức của họ không thể nghĩ bàn, và phước đức của họ gắn liền với phước đức của Tuệ giác Kim-cang.

Nên, trong kinh văn phần này, đức Phật dạy: *“Này Tu-bồ-đề! Phải biết rằng, ý nghĩa của pháp thoại Tuệ giác Kim-cang là không thể nghĩ bàn, thì hoa trái của sự thọ trì pháp thoại này cũng không thể nào suy nghĩ và bàn luận cho cùng”*.

Tuệ giác Kim-cang đối với hạnh Bồ tát

■ Chánh văn

Lúc bấy giờ, ngài Tu-bồ-đề bạch đức Phật rằng:

Bạch Thế Tôn! Người con trai và người con gái nhà lành đã phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì họ phải an trú tâm họ như thế nào và họ phải làm sao để hàng phục tâm họ?

Đức Phật dạy ngài Tu-bồ-đề rằng: Người con

trai, con gái nhà lành đã phát tâm Vô-thượng-bồ-đề, thì tâm họ phải phát sinh như thế này: ta phải dẫn dắt hết thấy chúng sanh vào Niết bàn, dẫn dắt hết thấy chúng sanh vào Niết bàn rồi mà thật ra không thấy có chúng sanh nào được dẫn dắt vào Niết bàn cả.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ tát có ý tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng thì không phải là Bồ tát.

Lý do tại sao? Này Tu-bồ-đề! Vì thực sự không có pháp nào gọi là pháp phát tâm Vô-thượng-bồ-đề cả.²⁰⁹

²⁰⁹ Phạn:

“तत्कस्यहेतोः।नास्त्िसुभूतेसकश्चिद्धर्मोयोबोधिस्तत्त्वयानसम्प्रिस्थतोनाम। = Tat kaṣya hetoḥ? Nāsti Subhūte sa kaścīd dharmo yo bodhisattvayāna samprasthito nāma / (Buddhist Sanskrit Texts, n17p83) = “Tại sao? Hỏi Subhūti! Không có pháp nào gọi là pháp an trú Bồ tát thừa cả”.

■ **Chú giải**

Phần kinh văn này có những điểm như sau:

1. Hãy nhìn lại quá trình

Những câu hỏi của ngài Tu-bồ-đề về phát tâm và trú tâm đối với đức Thế Tôn có nội dung như những phần trước. Nhưng, những câu hỏi ấy được Tôn giả Tu-bồ-đề lặp lại ở giai đoạn này có một nghĩa lý hết sức tế nhị và sâu xa.

Nó tế nhị là vì những câu hỏi ấy, ngài Tu-bồ-đề trước đó đưa ra để đức Phật có dịp dạy cho những người trong thính chúng sắp sửa phát tâm Bồ đề, hành Bồ tát hạnh. Nhưng đến giai đoạn này, ngài Tu-bồ-đề lại tiếp tục đưa ra câu hỏi ấy là để đánh thức những vị đã phát tâm nhìn lại những diễn biến tâm thức của mình từ khi bắt đầu nghe pháp thoại Kim-cang cho đến giai đoạn này, nó đã thay đổi và chuyên hóa như thế nào đối với các ý tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Nó sâu xa, là vì nếu người nghe mà còn có ý tưởng để nghe, có cách nghe và có đối tượng để nghe; hành động mà còn có ý tưởng để hành động, có cách hành động và có đối tượng để hành động, như vậy cách nghe và cách hành động ấy, chưa phải là cách nghe và cách hành động chân thực của một vị Bồ tát.

2. *Hãy tinh tấn vượt qua*

Nếu quá trình phát tâm hành Bồ tát đạo mà các ý tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng đang còn có mặt, dù thô hay tế ở trong hạnh môn lục độ của mình, thì tức khắc tự biết mình không phải là Bồ tát đích thực, mà cần phải tinh tấn để vượt qua mọi niệm tưởng tinh tế ấy. Không những vượt qua những ý tưởng về ngã mà còn vượt qua mọi ý tưởng về pháp. Vì vậy, chủ yếu của phần kinh văn này, đức Phật dạy: “*Này Tu-bồ-đề! Vì thực sự không có pháp nào gọi là pháp phát tâm Vô-thượng-bồ-đề cả,*” hay “*Hỡi Subhùti! Không có*

pháp nào gọi là pháp an trú Bồ tát thừa cả”, như bản Phạn văn.

Như vậy, bằng Tuệ giác Kim-cang, hãy tinh tấn vượt qua ý tưởng rằng: *“Tôi là người phát tâm Bồ đề. Và Vô-thượng-bồ-đề là pháp mà tôi đang phát tâm”*.

Bồ tát tu tập và hành đạo không bị rơi vào các ý niệm ấy, đó là vị Bồ tát đích thực của đạo bồ đề, là người đang đem lại sự an lạc và lợi ích cho chúng sanh một cách chân thực.

Pháp Chân như vô trú

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Ở nơi Phật Nhiên Đăng, Như Lai có đức pháp Vô-thượng-bồ-đề không?

Không, Bạch đức Thế Tôn! Như con hiểu ý

nghĩa lời dạy của ngài, thì Như Lai ở nơi đức Phật Nhiên Đăng không có đức pháp nào gọi là Vô-thượng-bồ-đề cả.

Đức Thế Tôn dạy: Đúng thế, đúng như thế.

Này Tu-bồ-đề! Thực không có pháp nào gọi là Như Lai đức Vô-thượng-bồ-đề.

Này Tu-bồ-đề! Nếu có pháp gì gọi là Như Lai đức Vô-thượng-bồ-đề, thì đức Phật Nhiên Đăng đã không thọ ký cho Như Lai rằng: “Người trong tương lai sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Vì đúng là không có pháp gì gọi là đức Tuệ giác Vô thượng, nên đức Phật Nhiên Đăng đã thọ ký cho Như Lai bằng cách nói rằng: “Người trong tương lai sẽ thành Phật hiệu là Thích Ca Mâu Ni”.

Tại sao? Vì Như Lai là nghĩa Chân như của các pháp.

Nếu có người nào nói rằng, Như Lai chứng đắc Tuệ giác Vô thượng là người ấy nói lời không chính xác.²¹⁰

Này Tu-bồ-đề! Tuệ giác Vô thượng được thành

²¹⁰ Phạn: “यःकिश्चत् सुभूतेएवं वदेत् तथागतेनार्हता सम्यक्सम्बुद्धेनानुत्तरासम्यक्सम्बोधिभिःसम्बुद्धेःतिसिवतथं वदेत् ।अभ्याचक्षीतमांससुभूतेअसतोद्गृहीतेन। = Yaḥ kaścīd Subhūte evaṃ vadet. Tathāgatena arhātā samyaksambuddhena anuttarā samyaksambodhir abhisambuddheti, sa vitatham vadet/ abhyācakṣīta mām sa Subhūte asatodgrhītena/”. (Buddhist Sanskrit Texts, n17p84) = “Hỡi Subhūti! Nếu có người nào nói như thế này: Chứng đắc pháp giác ngộ với Như Lai, A-la-hán, bậc Chánh đẳng giác, là người ấy nói sai. Này Subhūti! Vì người ấy với sự hiểu biết không đúng, nên nói lời hủy báng đối với Như Lai”.

Bản Hán, ngài Nghĩa Tịnh: “
 ,
 = Này Diệu Sanh! Nếu có người nào nói Như Lai chứng đắc Tuệ giác Vô thượng, là người ấy nói lời không thật” (tr 774b, Đại Chính 8).

Các bản Hán khác cũng tương tự như bản dịch của ngài Nghĩa Tịnh.

*tự bởi Như Lai, ở trong đó không phải chân thật, không phải hư dối. Nên Như Lai nói hết thấy pháp đều là pháp giác ngộ.*²¹¹

*Này Tu-bồ-đề! Cái nào gọi là tất cả pháp, đúng là không phải tất cả pháp nên gọi là tất cả pháp.*²¹²

²¹¹ Phạn: “तस्मात्तथागतो भाषते सर्वधर्मा बुद्धधर्माऽऽति । = Tasmāt tathāgato bhāṣate – sarva dharmā buddhadharmā iti” (sách đã dẫn) = “Nên, Như Lai nói hết thấy pháp đều là pháp giác ngộ”. Hán: (La-thập, tr751b, Đại Chính 8).

²¹² Phạn: “सर्वधर्माऽऽतिसुभूते अधर्मास्तथागतेन भाषिताः । तस्मादुच्यन्ते सर्वधर्मा बुद्धधर्माऽऽति । = Sarvadharmā iti Subhūte adharmās tathāgatena bhāṣitāḥ/ tasmād ucyante sarvadharmā buddhadharmā iti” (sách đã dẫn) = “Này Subhūti! Hết thấy pháp được nói bởi Như Lai là không phải pháp, nên nói tất cả pháp đều là pháp giác ngộ”. Hán: “
 , , ” (La-thập, tr751b, Đại Chính 8).

- **Chú giải**

Phần kinh văn này ta thấy có những điểm như sau:

1. Truyền trao và tiếp nhận bằng tâm vô trú

Ở phần này, đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề, xưa ở nơi đức Phật Nhiên Đăng, Như Lai có đặc pháp gì không? Ngài Tu-bồ-đề trả lời là không.

Đây là nói về tâm vô trú, nên tiếp nhận pháp vô trú.

Tâm và pháp như vậy, nên chúng có mặt trong nhau một cách tịch lặng. Nên nói rằng, Phật Nhiên Đăng trao truyền pháp cho Phật Thích Ca, nhưng thực ra chẳng trao truyền pháp gì cả. Và nói rằng, Phật Thích Ca ngày xưa nhận sự trao truyền từ đức Phật Nhiên Đăng, nhưng thật ra chẳng nhận gì cả.

Đây là nói về tâm vô trú, nên truyền pháp vô trú;

và tâm vô trú, nên nhận pháp vô trú. Thể của tâm và pháp cả hai đều tịch lặng; thể của người trao và người nhận cả hai đều tịch lặng, nên làm gì mà có người trao và người nhận, do đó người trao chẳng trao gì cả và người nhận chẳng có nhận gì cả.

Tại sao? Vì bản tính của pháp xưa nay thường vắng lặng và vô trú.

2. *Chân nghĩa của pháp*

Kinh nói: “*Như Lai là nghĩa Chân như của các pháp*”.

Tự tánh của các pháp ở đâu và lúc nào cũng thanh tịnh, rỗng lặng và vô trú, và tự nó là Như, tự nó là thanh tịnh, tự nó là rỗng lặng, tự nó là vô trú, chứ không phải do bất cứ một yếu tố nào khác tác động để nó trở thành Như, trở thành thanh tịnh, trở thành rỗng lặng, trở thành vô trú. Đó là cách nhìn của Tuệ giác Kim-cang đối với pháp, nên kinh

nói: “*Như Lai là nghĩa Chân như của các pháp*”.

Và đối với Tuệ giác Kim-cang, thì không có pháp nào là không tịch nhiên vô trú; bản tính giác ngộ hay Phật tính cũng tịch nhiên, vô trú, nên Phật là pháp mà pháp là Phật.

Kinh nói: “*Tất cả pháp đều là Phật pháp*”, là để nhấn mạnh bản thể của các pháp là “Chân như vô trú”.

Chân như vô trú là điểm chủ yếu mà đức Phật muốn trình bày trong phần kinh văn này cho tính chúng của hội Kim-cang.

Thân, hạnh và pháp vô trú

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Ví như thân người cao lớn. Tu-bồ-đề thưa: Bạch Thế Tôn! Như Lai nói thân người cao lớn, không phải là thân người cao

*lớn.*²¹³

Này Tu-bồ-đề! Bồ tát cũng vậy, nếu cho rằng, ta sẽ dẫn dắt vô lượng chúng sanh đi vào Niết bàn thì không thể gọi là Bồ tát.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Đúng là không có pháp gì gọi là Bồ tát.

²¹³ Phạn:

“तद्यथापिनामसुभूतेपुरुषोभवेदुपेतकायोमहाकायः।आयुष्मान् सुभूतिराह।योऽसौभगवंस्तथागतेनपुरुषोभाषितउपेतकायोमहाकायइतिअक।यःसभगवंस्तथागतेनभाषितः।तेनोच्यतेउपेतकायोमहाकायइति। = Tadyathāpi nāma Subhūte puruṣo bhaved upetakāyo mahākāyah? Āyuṣmān Subhūtir āha. Yo`sāu bhagavaṃs tathāgatena puruṣo bhāṣita upetakāyo mahākāya iti, akāyah sa bhagavaṃs tathāgtena bhāṣitah/ Tenocyste upetakāyo mahākāya iti” (Buddhist Sanskrit Texts, n17p84) = “Này Subhūti! Thí như con người có phải là thân lớn, thân bẩm sinh không? Trưởng lão Subhūti thưa: Bạch Thế Tôn! Con người thân lớn, thân bẩm sinh kia được nói bởi Như Lai; bạch Đức Thế Tôn, thân ấy được nói bởi Như Lai là không thân, nên gọi là thân lớn, thân bẩm sinh”.

Do đó, Như Lai nói hết thầy pháp đều không có ngã, không có nhân, không có chúng sanh và không có thọ mạng.²¹⁴

Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ tát cho rằng ta phải trang nghiêm cõi Phật, thì vị đó không phải là Bồ tát²¹⁵.

²¹⁴ Phạn:

“तस्मात्तथागतोभाषतेनिरात्मानःसर्वधर्मानिर्जीवानिष्पोषानिष्पुद्गलाःसर्वधर्माइति। = Tasmāt tathāgato bhāṣate nirātmānaḥ sarvadharmā nirjīvā niṣposā*, niṣpudgalāḥ sarvadharmā iti// (Buddhist Sanskrit Texts, n17p85) = “Do đó, Như Lai nói, hết thầy pháp, vô ngã, hết thầy pháp vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả”. —*निष्पोषा = Niṣposā; निःसत्त्वत्वाः = Niḥsattvatvāḥ: La-thập dịch: =Vô chúng sanh; Các bản Hán khác đều như La-thập; Huyền Tráng: = Vô hữu hữu tình .

²¹⁵ Phạn:

“यःसुभूतेबोधिःसत्त्वएवंवदेत्अहंक्षेत्रव्यूहान्निष्पादियष्यामीतिसवित्तं वदेत् = Yaḥ Subhūte bodhisattva evaṃ vadet -

Tại sao? Vì Như Lai nói trang nghiêm cõi Phật là không trang nghiêm, nên gọi là trang nghiêm.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ tát thấu triệt được các pháp là vô ngã, Như Lai gọi vị ấy là Bồ tát đích thực.²¹⁶

■ Chú giải

Phần kinh văn này ta thấy có những điểm như sau:

aḥaṃ kṣetravyūhān niṣpāda – yiṣyāmīti, sa vitatham vadet” (Buddhist Sanskrit Texts, n17p85) = “Hỡi Subhūti! Nếu có Bồ tát nào nói như vậy: Tôi phải làm trang nghiêm cõi nước, vị ấy nói láo”

²¹⁶ Phạn:

“यःसुभूतेबोधिं सत्त्वो निरात्मनो धर्मा निरात्मनो धर्मा इत्यिध मुच्यते तथा गतेनार्हता सम्यक्सम्बुद्धेन बोधिं सत्त्वो महासत्त्व इत्याख्यातः। = Yaḥ Subhūte bodhisattvo nirātmāṇo dharmā niramāṇo dharmā ityadhimucyate, tathāgatenārhatāsamyakṣambudhena bodhisattvo mahāsattva ityākhyātaḥ” (Buddhist Sanskrit Texts, n17p85) = “Này Subhūti! Nếu Bồ tát thấu triệt các pháp là vô ngã, các pháp là vô ngã, thì được gọi là Bồ tát Đại sĩ bởi Như Lai, A-la-hán, Bậc Toàn giác”.

1. Chân thân vô trú

Báo thân và Ứng hóa thân đang tu tập của Bồ tát, ngay nơi thân ấy là chân thân vô trú. Chân thân vô trú mới là thân thể tu tập và hành đạo của Bồ tát, mà không phải là thân thể bầm sinh to lớn.

Nên Như Lai nói: *“Thân người to lớn không phải là thân người to lớn”*.

Chân thân vô trú mới là thân thể to lớn của Bồ tát.

2. Chân hạnh vô trú

Bồ tát làm hết thầy thiện sự để đem lại lợi ích cho chúng sanh, và lợi ích lớn lao nhất là giáo hóa, dìu dắt, khiến hết thầy chúng sanh đều đi vào Niết bàn tuyệt đối, mà không khởi lên bất cứ ý tưởng nào về mình và về chúng sanh, không khởi lên bất cứ ý tưởng nào về pháp và về phi pháp. Đó là chân hạnh vô trú của Bồ tát.

3. Chân pháp vô trú

Bồ tát vì lợi ích chúng sanh không những chỉ thực hành ba mươi bảy phẩm trợ đạo, tứ vô lượng tâm hay lục độ, mà có thể thực hành vô lượng pháp môn để cứu độ muôn loài, nhưng Bồ tát không những không khởi lên bất cứ ý tưởng nào đối với ngã, mà còn không khởi lên bất cứ ý tưởng nào đối với pháp nữa. Đó là chân pháp vô trú của Bồ tát.

Nên đức Phật nói: *“Này Tu-bồ-đề! Nếu Bồ tát thấu triệt các pháp là vô ngã, thì Như Lai gọi vị ấy là Bồ tát đích thực”*.

Do đó, phần kinh văn này, đức Phật nhấn mạnh đến thân, hạnh và pháp vô trú của Bồ tát, đặc biệt là pháp vô trú.

Tuệ giác và tâm vô trú của Như Lai

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có nhục nhãn không? Đúng vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có nhục nhãn.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có thiên nhãn không? Đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có thiên nhãn.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có tuệ nhãn không? Đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có tuệ nhãn.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có pháp nhãn không? Đúng như vậy, bạch Thế Tôn! Như Lai có pháp nhãn.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như Lai có Phật nhãn không? Đúng như vậy, bạch Thế

Tôn! Như Lai có Phật nhĩ.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Trong sông Hằng có bao nhiêu cát, Như Lai cũng nói đó là cát phải không? Bạch Thế Tôn, đúng như vậy, Như Lai gọi đó là cát.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Như có bao nhiêu cát trong một sông Hằng là có bấy nhiêu sông Hằng như số cát ấy; và thế giới của chư Phật là như số cát của các sông Hằng, như vậy có nhiều không? Bạch Thế Tôn! Rất nhiều.

Phật dạy Tu-bồ-đề rằng: Có bao nhiêu dòng tâm chủng loại khác biệt²¹⁷ của mọi chúng sanh

²¹⁷ Dòng tâm chủng loại khác biệt: Phạn là नानाभावाञ्चित्तधारां = Nānābhavāñcittadhārāṃ. Ngài La-thập dịch là nhược can chủng tâm = 若干種心 (ngài La-thập, tr 751b, Đại Chính 8); ngài Lư-chi: tâm tương tục trú, hữu chủng chủng loại = 心相續住有種種類 (tr 760c, Đại Chính 80); ngài Chơn Đế cũng đồng như Lư-chi (tr

trong nhiều cõi Phật được nói ấy, Như Lai đều biết hết cả.

Tại sao? Như Lai nói các dòng tâm đều không phải là dòng tâm, nên nói là dòng tâm.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể nắm bắt được, tâm hiện tại không thể nắm bắt được, tâm vị lai không thể nắm bắt được.²¹⁸

765b, Đại Chính 8); ngài Cấp-đa: chủng chủng hữu tâm lưu chú = 種種有心流注 (tr 770b, Đại Chính 8); ngài Nghĩa Tịnh: chủng chủng tánh hạnh kỳ tâm lưu chuyển = 種種性行其心流轉 (tr 774, Đại Chính 8); ngài Huyền Tráng: chư hữu tình các hữu chủng chủng kỳ tâm lưu chú = 諸有情各有種種其心流注 (tr 984b, Đại Chính 7).

²¹⁸ Phạn:

“तत्कस्यहेतोः।चित्तधारचित्तधारेतिसुभूतेअधारेषातथागतेनभाषितातेनोच्यतेचित्तधारेतितत्कस्यहेतोः।अतीतसुभूतेचित्तनोपलभ्यते।अनागतचित्तनोपलभ्यते।प्रत्युत्पन्नचित्त

■ **Chú giải**

Phần kinh văn này ta thấy có những điểm như sau:

1. *Tuệ giác vô trú của Như Lai*

Tuệ giác ấy có mặt và nhìn xuyên suốt, từ phàm đến Thánh, từ nhân thừa đến Phật thừa, từ thực tế đến siêu việt mọi không gian và thời gian, nghĩa là từ cách nhìn sự vật bằng đôi mắt thịt đến cách nhìn sự vật bằng đôi mắt của Bạc Toàn giác. Và đối tượng nhìn từ một hạt cát cho đến xuyên suốt vô số hạt cát của vô biên sông Hằng. Và Tuệ giác

त्तनोपलभ्यते। = Tat kasya hetoḥ? Cittadhāra citta dhāreti Subhūte adhāraṣā tathāgatena bhāṣitā, tenocyate citta dhāreti/ tat kasya hetoḥ? Atītaṃ Subhūte cittaṃ nopalabhyate/ anāgataṃ cittaṃ nopalabhyate/ Pratyutpannaṃ cittaṃ nopalabhyate// (Buddhist Sanskrit Texts, n17p 85) = Tại sao? Hỡi Subhūti! Dòng tâm, dòng tâm được nói bởi Như Lai, chính nó là không phải dòng, nên gọi là dòng tâm. Tại sao? Hỡi Subhūti! Vì tâm quá khứ không thể nắm bắt được, tâm vị lai không thể nắm bắt được, tâm hiện tại không thể nắm bắt được.

ấy không những nhìn xuyên suốt hiện tượng và bản thể tâm thức của một chúng sanh mà của vô số chúng sanh trong vô biên cõi Phật.

Nên, trong kinh đức Thế Tôn nói: *“Có bao nhiêu dòng tâm chủng loại khác biệt của mọi chúng sanh trong nhiều cõi Phật được nói ấy, Như Lai đều biết hết thảy.”*²¹⁹

Cái biết xuyên suốt và chính xác ấy là cái biết của Như Lai, cái biết của Phật nhãn hay là cái biết của Tuệ giác Kim-cang vô trú.

Ở phần kinh văn này, đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề,

²¹⁹ Phạn:

“भगवानाह। यावन्तः सुभूतेषुलोकधातुषुसत्त्वाःतेषाम् अहं नानाभावांचित्तधारांप्रजानामि। = Bhagavānāhā yāvantaḥ Subhūte teṣu lokadhātuṣu sattvāḥ, teṣām ahaṃ nānābhāvāṃ cittadhārāṃ prajānāmi” (Buddhist Sanskrit Texts,n17p85) = “Đức Thế Tôn dạy: Hỡi Subhūti! Cho đến, các chúng sanh ở nơi những thế giới ấy, bao nhiêu dòng tâm chủng loại khác biệt của họ, tôi đều biết hết”.

Như Lai có nhục nhãn không? Ngài Tu-bồ-đề trả lời là có.

Như vậy, Như Lai có nhục nhãn là để nhìn nhận những gì mà con người đã nhìn nhận về chính họ, để đồng sự với họ, và để nói cho họ biết rằng, những gì quý vị đang thấy, đang biết đó là cái thấy, cái biết của con người, mà chưa phải là cái thấy, cái biết khác người. Quý vị phải học tập để có cái cách nhìn khác người, thì quý vị mới có sự hiểu biết về con người chính xác hơn.

Cái nhìn khác người là cái nhìn của thiên nhãn, của tuệ nhãn, của pháp nhãn và của Phật nhãn.

Nên đức Phật hỏi: *“Này Tu-bồ-đề! Như Lai có thiên nhãn không? Ngài Tu-bồ-đề trả lời: Dạ, có.”*

Như vậy, Như Lai không phải chỉ có cái nhìn mọi sự hiện hữu như con người, mà còn có cách nhìn mọi sự hiện hữu của con người khác người bằng

thiên nhãn.

Thiên nhãn là con mắt nhìn của thế giới chư Thiên. Đó là cách nhìn của con mắt có phước báo hữu lậu hơn cách nhìn của nhục nhãn.

Phật cũng có đôi mắt này để nhìn nhận những gì mà phước báo của chư Thiên đang có, để cộng trú và nói cho họ biết, những gì quý vị đang nhìn thấy là đúng với nhân duyên phước báo của quý vị, nhưng không đúng như nhìn nó bằng nhục nhãn và lại càng không đúng, khi nhìn nó bằng tuệ nhãn, pháp nhãn hay Phật nhãn.

Quý vị hãy thay đổi cách nhìn của thiên nhãn bằng tuệ nhãn, để thấy rằng, mọi sự hiện hữu là không hề hiện hữu bởi chính nó, mà từ những cái khác, để cái nhìn của quý vị phong phú, đa dạng, chính xác và sống động hơn.

Như vậy, Như Lai không phải chỉ có thiên nhãn,

mà còn có tuệ nhãn, pháp nhãn và Phật nhãn để giúp cho chúng sanh có thiên nhãn, có cách nhìn phi thiên nhãn của họ, để họ có thể nhận ra những gì chính xác về họ và chung quanh họ bằng tuệ nhãn.

Tuệ nhãn là con mắt trí tuệ. Con mắt ấy nhìn thấy mọi sự hiện hữu không hiện hữu từ chính nó mà từ những yếu tố khác, và những yếu tố khác lại hiện hữu từ những yếu tố khác nữa, nên không có một cái tôi nào đích thực trong năm uẩn cả, và cũng không có pháp nào là pháp nhất định cả.

Khổ không tự nó hiện hữu. Khổ được tạo nên từ những yếu tố không phải nó, đó là vô minh và tham ái. Vô minh và tham ái không còn, thì khổ chấm dứt, hạnh phúc và an lạc có mặt.

Nên hạnh phúc và an lạc cũng không tự nó hiện hữu, nó hiện hữu là do những vô minh và tham ái trong tâm ta không còn hiện hữu,...

Đó là cách thấy của tuệ nhãn. Cách thấy ấy là cách thấy của các bậc Thánh giả Thanh văn và Duyên giác.

Đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề, Như Lai có tuệ nhãn không? Ngài Tu-bồ-đề trả lời - dạ có.

Như vậy, Như Lai có tuệ nhãn là để thấy những gì mà các bậc Thánh Thanh văn và Duyên giác đã thấy, để đồng sự và chia sẻ với các bậc Thánh ấy rằng, có cách nhìn vạn hữu mới hơn và chính xác hơn tuệ nhãn nữa, đó là pháp nhãn. Quý vị hãy nhìn mọi sự hiện hữu bằng pháp nhãn, thì quý vị sẽ thấy nó sâu sắc và chính xác hơn.

Pháp nhãn là con mắt của chánh pháp. Con mắt ấy thấy ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả là những hợp thể không có tự tính và những đơn vị cực tiểu tạo nên những hợp thể ấy, cũng không có tự tính. Tính của vạn hữu là vô tính và chính vô tính này là bản thể của vạn pháp, và vạn pháp từ đó mà

biểu hiện vô lượng hình tướng sai thù bởi nhân và duyên.

Con mắt ấy không những thấy ngã không hề hiện hữu dưới bất cứ hình thức nào, bởi cách nhìn của Tuệ giác chân thật, nhưng nó lại thấy ngã hiện hữu dưới vô số hình thức và tên gọi bởi cách nhìn theo các ý tưởng và vô minh.

Nên, ngã là trò chơi diễn dịch có tính cách hư ảo của mọi ý tưởng và vô minh, và vì nó hiện hữu bất thực, nên nó chỉ là ánh trăng dưới đáy hồ hay là những sóng nắng giữa sa mạc trưa hè.

Và con mắt ấy thấy vạn pháp cũng không thực có dưới bất cứ hình thức nào. Ngay nơi sự hiện hữu của chính nó là Không. Và tính Không là tính đang hiện hữu nơi tự thân của mọi sự hiện hữu.

Mọi sự hiện hữu là hiện hữu dưới vô lượng hình thức của nhân và duyên, nên chúng hiện hữu mà

không có thực chất, và do chúng không có thực chất, nên chúng diễn biến và sinh diệt vô cùng.

Đó là cách nhìn mọi sự hiện hữu của pháp nhãn. Cách nhìn ấy là cách nhìn của thế giới Bồ tát và các Bậc Đại sĩ.

Đức Phật hỏi ngài Tu-bồ-đề, Như Lai có pháp nhãn không? Ngài Tu-bồ-đề trả lời - dạ có.

Như vậy, Như Lai có pháp nhãn là để thấy những gì mà thế giới Bồ tát và các Bậc Đại sĩ đã thấy, để đồng sự và chia sẻ với những vị đang sinh hoạt trong thế giới này. Và đồng thời nói cho những vị trong thế giới Bồ tát biết rằng, quý vị không nên mắc kẹt vào cách nhìn ấy, quý vị phải thực tập cách nhìn không phải là cách nhìn của Bồ tát nữa kia. Nghĩa là quý vị phải có cách nhìn “phi Bồ tát”, thì quý vị mới trực nhận được Chân như của toàn thể vạn hữu, không phải chỉ ở đây mà ở khắp cả mười phương thế giới và không phải chỉ bây

giờ mà xuyên suốt cả quá khứ, hiện tại và tương lai, nên thấy chẳng có gì là quá khứ, hiện tại và tương lai cả. Cách nhìn ấy là cách nhìn của Phật nhãn.

Phật nhãn là con mắt của Phật. Cách nhìn của con mắt ấy, đối với tự thân và vạn hữu không còn gọi lên bất cứ một ý tưởng nào về ngã và pháp. Và cũng không còn gọi lên bất cứ một ý tưởng nào về phi ngã và phi pháp, hay không phải phi ngã và cũng không phải phi pháp. Giữa cách nhìn đối đãi giữa ngã và phi ngã, giữa phi ngã và phi phi ngã, giữa pháp và phi pháp, giữa phi pháp và phi phi pháp đều hoàn toàn tịch lặng trong đôi mắt Phật.

Từ cách nhìn tịch lặng ấy, đức Phật đã sử dụng vô số phương tiện thiện xảo để thuyết pháp, giáo hóa hết thảy phàm, Thánh, Bồ tát, phi Bồ tát, khiến cho tất cả đều có cách nhìn của Phật.

Nên đức Phật hỏi: *“Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như*

thế nào? Như Lai có Phật nhãn không?” Ngài Tubồ-đề trả lời: “Dạ, Như Lai có Phật nhãn”.

Như vậy, cách nhìn của Phật nhãn là cách nhìn của Tuệ giác vô trú, và chỉ có Tuệ giác ấy, mới biết hết mọi nguồn tâm của chúng sanh khắp cả mười phương thế giới để ứng thân tùy duyên mà hóa độ.

2. Tâm vô trú

Tâm vô trú là tâm của Phật, tâm ấy không có điểm khởi thủy và cũng không có điểm kết thúc.

Tâm vô trú là tâm có nội dung tỉnh giác hoàn toàn. Tâm ấy khi ta chưa có thì nó đã có, khi hình hài ta không còn thì nó vẫn còn. Tâm ấy không phải do tu mà được và cũng không phải không tu là mất. Nó không dính dáng gì đến cái được mất, sinh diệt, có không, lai khứ của các pháp sinh khởi do tương tác nhân duyên.

Tâm vô trú là tâm vắng bật mọi chủ thể và mọi đối tượng nhận thức. Tâm ấy là tịch lặng và tỉnh giác, hoàn toàn không có sự vận hành của các hình sắc, của các cảm thọ, của các khái niệm, của các chủng tử tâm hành và các loại phân biệt của nhận thức.

Tâm ấy châu biến khắp mọi không gian, nên mọi ý niệm về không gian không thể đóng khung được nó, và những ý niệm về thời gian như quá khứ, hiện tại, tương lai cũng không thể bắt chụp lên được nó.

Tâm vô trú chính là tâm vô vi, nó không bị tác động bởi các dòng chảy của các năng lượng hình sắc, hay là dòng chảy của những khái niệm, của những tác ý và của những nhận thức.

Tâm thức bị tác động bởi những dòng chảy ấy, không phải là tâm tỉnh giác, không phải là tâm Tuệ giác của Phật.

Nên ở phần này, đức Phật nói với ngài Tu-bồ-đề rằng: *“Nhu Lai nói các dòng tâm đều không phải là dòng tâm, nên nói là dòng tâm.”*²²⁰

Và với tâm tinh giác vô trú ấy, nó hoàn toàn vắng bật mọi ý niệm về không gian, nên tâm ấy là vô ngã và vô pháp, và nó hoàn toàn vắng bật mọi ý niệm về thời gian, nên nó liên tục sống động, vô trú, sáng trong và thường tại.

Tâm ấy không phải là chỗ trú ngụ của những thế giới khái niệm và nhận thức. Tâm ấy là tâm phi thời gian, nên đức Phật đã chỉ cái tâm ấy cho ngài Tu-bồ-đề rằng: *“Này Tu-bồ-đề! Tâm quá khứ không thể nắm bắt được, tâm vị lai không thể nắm bắt được và tâm hiện tại cũng không thể nắm bắt*

²²⁰ चित्तधाराचित्तधारेतिसुभूतेअधारेषातथागतेनभाषिता
तेनोच्यतेचित्तधारेति = Cittadhārā cittadhāreti Subhūte
adhārāṣa tathāgatena bhāṣitā, tenocyste cittadhāreti

được.”²²¹

Chân tâm là vô trú, nên nó không phải là chỗ trú ẩn và biểu hiện của thế giới ý niệm và nhận thức. Vì vậy, thế giới ý niệm và nhận thức không bao giờ nhận thức và ý niệm được nó, mặc dù nó không đi tới từ đâu cả và cũng không đi về đâu cả, mà nó đang hiện hữu trong mỗi động tác của ta, nó đang hiện hữu trong hệ thần kinh của ta, nhưng không phải là cái biết của hệ thần kinh ấy, mà nó là cái biết hiện hữu một cách như thị của tâm vô trú.

Phước đức vô trú

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Nếu có

²²¹ अतीतंसुभूते चित्तं नोपलभ्यते । अनागतं चित्तं नोपलभ्यते । प्रत्युत्पन्नं चित्तं नोपलभ्यते = Atītaṃ Subhūte cittaṃ nopalabhyate/ Anāgataṃ cittaṃ nopalabhyate/ pratyutpannaṃ cittaṃ nopalabhyate

người đem bảy thứ châu báu đầy khắp cả một tỷ thế giới để bố thí. Vì nhân duyên bố thí ấy người đó có nhiều phước đức không?

Đúng như vậy, bạch đức Thế Tôn! Vì do nhân duyên ấy, nên người đó được phước đức rất nhiều.

Này Tu-bồ-đề! Nếu phước đức có thật, thì Như Lai đã không nói có phước đức nhiều. Nhưng vì do phước đức vốn không có tự thể, nên Như Lai nói phước đức nhiều.

■ Chú giải

Phần kinh văn này, đức Phật nói cho ngài Tu-bồ-đề về phước đức vô trú.

Phước đức vô trú là phước đức của Tuệ giác Kim-cang. Phước đức ấy không thể tạo nên từ ngã tưởng mà từ Tuệ giác vô ngã, không thể tạo nên từ

pháp tướng mà từ Tuệ giác vắng lặng hoàn toàn mọi ý niệm về pháp và về phi pháp. Nên, phước đức ấy là phước đức vô lậu, vô trú, thích ứng với Niết bàn và tự tánh thanh tịnh.

Pháp thân vô trú

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai qua sắc thân hoàn hảo không?

Bạch Thế Tôn! Không. Không thể nhìn thấy Như Lai qua sắc thân hoàn hảo. Tại sao? Vì Như Lai nói sắc thân hoàn hảo là không phải sắc thân hoàn hảo, nên gọi là sắc thân hoàn hảo.

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy các tướng hoàn hảo của Như Lai

không?

Bạch Thế Tôn! Không. Không thể nhìn thấy các tướng hoàn hảo của Như Lai.

Tại sao? Vì Như Lai nói sự hoàn hảo của các tướng là không hoàn hảo, nên gọi là sự hoàn hảo của các tướng.

■ **Chú giải**

Phần kinh văn này, đức Phật nói về Báo thân hay sắc thân vô trú của ngài.

Sắc thân hoàn hảo tiếng Phạn là रूपकायपिरिनिष्पत्त्या =

Rūpakāya pariniṣpattyā. रूपकाय = Rūpakāya là sắc

thân; पिरिनिष्पत्त्या = pariniṣpattyā là sự hoàn hảo,

sự tốt đẹp.

Sắc thân hoàn hảo hay sắc thân tốt đẹp hoặc Báo

thân của Phật không phải được tạo nên bởi các yếu tố thuần vật lý. Bởi vì thân thể vật lý, thân thể nào cũng như thân thể nào. Thân thể nào cũng được tạo thành bởi bốn hợp chất: đất, nước, gió, lửa, hay bốn thể chất: rắn, lỏng, khí, và nhiệt. Nhưng mà sắc thân hoàn hảo của Phật được tạo nên từ phước báo vô lậu, do hạnh Tuệ giác vô trú tạo thành.

Nên, ta nhìn sắc thân hoàn hảo hay tốt đẹp của Phật mà không thấy những yếu tố tạo nên sắc thân ấy là chưa nhìn thấy sắc thân của Phật một cách chính xác. Chỉ khi nào ta nhìn thấy sắc thân hoàn hảo ấy được tạo nên bởi những yếu tố của tâm vô lậu, của tâm giải thoát, thì ta mới có thể nhìn thấy sắc thân chân thật của Như Lai.

Nên, chủ yếu phần này kinh nói sắc thân vô lậu và vô trú của Như Lai.

Sắc thân tốt đẹp và hoàn hảo ấy là kết quả tất yếu dẫn sinh từ hạnh vô trú của Phật.

Pháp và hạnh thuyết pháp của Phật

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Thầy đừng nghĩ rằng: Như Lai có ý niệm, ta sẽ thuyết pháp. Đừng nghĩ như thế.

Tại sao? Nếu có người nghĩ rằng, có pháp được thuyết bởi Như Lai là người ấy phỉ báng Như Lai, vì họ không lãnh hội được ý nghĩa lời nói của Như Lai.

Này Tu-bồ-đề! Thuyết pháp nghĩa là không có pháp gì để thuyết, nên gọi là thuyết pháp.

■ Chú giải

Phản kinh văn này, đức Phật chỉ cho ta biết rằng,

thực tại là sống động, linh hoạt, siêu việt ý niệm và ngôn thuyết.

Ta dùng ngôn ngữ và ý niệm để diễn tả thực tại, thì thực tại đó là thực tại của ý niệm và ngôn thuyết mà không phải là thực tại chính nó.

Ý niệm về thực tại đã là một sai lầm, hướng nữa dùng ngôn thuyết vốn là sản phẩm của ý niệm để diễn tả thực tại vô niệm là thêm một sai lầm nữa.

Pháp Phật thuyết là pháp tịch diệt vô trú. Pháp ấy tự nó không có ý niệm. Hạnh thuyết pháp của Phật là hạnh vô trú. Hạnh ấy tự nó tịch diệt mọi ý niệm về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng ở nơi tâm, và ngay nơi những hành động thuyết.

Nên, phần này là nói về pháp Phật thuyết, tâm Phật thuyết, ngữ Phật thuyết, thân Phật thuyết, tất cả đều tịch lặng vô trú, hay nói rõ về hạnh và pháp của Phật đều là vô trú.

Người nghe pháp vô trú

■ Chánh văn

Lúc bấy giờ Huệ Mạng²²²-Tu-bồ-đề bạch với Phật rằng: Bạch Thế Tôn, có chúng sanh nào ở trong thời vị lai, khi nghe pháp này mà sinh tâm kính tín không?

Phật dạy: Này Tu-bồ-đề! Những vị ấy không phải là chúng sanh mà cũng không phải là không chúng sanh.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Chúng sanh, Như Lai nói không phải là chúng sanh, nên gọi là chúng sanh.

²²² Huệ Mạng: là sinh mạng bằng trí tuệ. Ngài La-thập dịch từ chữ आयुष्मान् = Āyuṣmān của Phạn ngữ. Āyuṣmān, nghĩa chính của nó là sống lâu hay trường lão. Dịch là Huệ Mạng là ngài La-thập hết sinh kính trọng đời sống trí tuệ của ngài Tu Bồ Đề, mà nhất là Tuệ giác đối với Kim-cang Bát-nhã.

■ **Chú giải**

Phần kinh văn này, ta thấy có những ý như sau:

1. Tâm kính tín của chúng sanh trong tương lai với kinh này

Tâm kính tín tiếng Phạn là अभिरुद्धा = *Abhisraddhā*.

Ngài La-thập dịch là = *tín tâm*.

Ngài Tu-bồ-đề đã hỏi đức Thế Tôn về tâm tín kính của chúng sanh trong tương lai khi nghe kinh này.

2. Tâm kính tín là tâm của tất cả chúng sanh

Tất cả chúng sanh đều có thể sinh khởi tâm tín kính đối với kinh này, bởi vì sao? Bởi vì họ là chúng sanh mà cũng không phải là chúng sanh.

Họ là chúng sanh, vì họ nhìn nhận thực tại bằng con mắt phàm tục, và cũng chính họ không phải là chúng sanh, khi họ biết nhìn họ và khám phá thực tại trong chính họ, và chung quanh họ bằng tuệ

nhãn, pháp nhãn hay Phật nhãn.

Dù là chúng sanh hay phi chúng sanh và không phải là không chúng sanh, thì thực tại ở nơi chính họ vẫn là thực tại vô ngã và vô pháp.

Và nếu họ biết lắng nghe kinh này với tâm vô trú, thì tâm tín kính của họ sinh khởi đối với Tuệ giác vô trú này mà kinh đã diễn tả, là điều không có gì khó hiểu.

Phật thuyết pháp với tâm vô trú, pháp được ngài thuyết là pháp vô trú, và người nghe pháp với cái nghe vô trú, thì nhất định họ sẽ sinh khởi đức tin vô trú đối với pháp.

Trong tương lai, đối tượng nghe kinh Kim-cang này, mà tâm sinh khởi tín kính là tất cả chúng sanh và phi chúng sanh. Chúng sanh là chỉ cho các giới trời người, phi chúng sanh là chỉ cho các giới Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát.

Giới nào rồi cũng kính tín đối với kinh Kim-cang,

bởi vì giới nào cũng được Phật giáo hóa, dù dốt bởi năm con mắt hay năm cách nhìn của ngài. Và rồi giới nào, cũng sinh khởi tâm vô trú để thành tựu Tuệ giác vô trú đối với ngã và pháp, đối với phi ngã và phi pháp, đối với phi phi ngã và phi phi pháp.

Nên Phật thuyết pháp bằng Tuệ giác vô trú, thì người nghe pháp cũng phải nghe pháp bằng niềm tin ấy và thực hành pháp cũng thực hành theo niềm tin ấy để Tuệ giác vô trú sinh khởi.

Đó là điểm chủ yếu của người nghe và tin kinh này ở tương lai.

Quả và pháp vô trú

■ Chánh văn

*Ngài Tu-bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!
Nhu Lai đắc Tuệ giác Vô thượng có phải là cái*

vô sở đắc không?

Phật dạy: Đúng như vậy, đúng như vậy. Hỡi Tu-bồ-đề! Như Lai đối với Tuệ giác Vô thượng không có đắc chút pháp nào cả, nên gọi là Tuệ giác Vô thượng.

Lại nữa, Tu-bồ-đề, pháp vốn bình đẳng, không có cao thấp, nên gọi là Tuệ giác Vô thượng.

Hễ tu tập hết thấy pháp lành với tâm vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh và vô thọ mạng, thì thành tựu Tuệ giác Vô thượng.

Hỡi Tu-bồ-đề! Gọi là pháp lành, Như Lai nói không phải là pháp lành, nên gọi là pháp lành.

■ Chú giải

Phần kinh văn này đức Phật dạy có hai ý:

1. Quả chứng vô trú

Quả pháp vô trú hay gọi là vô sở đắc. Tuệ giác của

Phật thường tỉnh giác và toàn giác, nên không thể dùng ý niệm đặc hay không đặc để ý niệm về nó. Và lại càng không thể dùng các ý niệm đặc để chứng đặc nó. Nó có đó mà vô đặc. Nó có đó mà vô trú. Chính pháp vô trú là pháp bình đẳng, không có cao hạ. Tuệ giác của Phật là thường tỉnh giác và toàn giác, nên không có thời gian và không gian, vì không có thời gian và không gian, nên nó bình đẳng tuyệt đối.

2. Pháp hành vô trú

Thực hành các pháp thiện với tâm vô trú đối với ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, thì Tuệ giác Vô thượng tự thành tựu.

Và, nên tu tập thiện pháp với tâm vô trú, thì ngay đó là Phật quả, là Tuệ giác Vô thượng, chứ không có Phật quả hay Tuệ giác Vô thượng nào nữa để chứng đặc cả. Ngay đó là thiện pháp, chứ không có thiện pháp nào nữa khác.

Thiện là đối lại với ác, thiện ấy không phải là thiện mà kinh Kim-cang đề cập. Thiện mà kinh Kim-cang đề cập là thiện vô trú, nghĩa là thiện không chuyển tải nội dung của các ý niệm phân cực và không có nội dung của những ý niệm ngã và phi ngã, pháp và phi pháp. Thiện pháp vô trú là thiện pháp mà mọi ý niệm ngã và phi ngã; pháp và phi pháp đều hoàn toàn tịch lặng.

Bởi vậy, đức Phật đã nói với ngài Tu-bồ-đề rằng:

*“Này Subhūti! Gọi là những thiện pháp, những thiện pháp, Như Lai nói không phải là thiện pháp, nên gọi là thiện pháp.”*²²³

Nên, từ thiện pháp vô trú dẫn sinh quả pháp vô trú

²²³ Phạn:

“कुशलाधर्माःकुशलाधर्मादितसुभूतेअधर्माश्चैवतेतथागतेनभाषिताः।तेनोच्यन्तेकुशलाधर्मादित। = Kuśalā dharmāḥ kuśalā dharmā iti Subhūe adharmāś cāiva te tathāgatena bhāṣitāḥ/Tenocyante kuśalā dharmā iti

hay ngay nơi pháp hành vô trú là quả chứng vô trú vậy.

Phước đức vô trú

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người tập hợp bảy thứ báu cao như các núi chúa Tu Di trong một tỷ thế giới dùng đem bố thí; và nếu có người đối với kinh Tuệ giác Kim-cang thọ trì, đọc tụng, chỉ với bài kệ bốn câu, vì người khác mà giảng thuyết, thì phước đức của người bố thí trước đó, so với người này trăm phần không được một, trăm ngàn vạn ức phần không được một, cho đến cũng không thể dùng số lượng toán học, thí dụ để diễn tả hết nổi.

■ Chú giải

Phần kinh văn này, đức Phật nhắc lại việc thực

hành bố thí hay bất cứ sự tu tập nào dựa trên ngã tưởng, nhân tưởng, chúng sanh tưởng, thọ giả tưởng, thì chỉ đưa tới phước báo hữu lậu trong sinh tử mà không thể giải thoát sinh tử.

Giải thoát sinh tử đưa tới đời sống Tuệ giác chân thật, thì phải thực hành bố thí vô lậu, trì giới vô lậu,...

Bố thí và trì giới vô lậu là sự bố thí và trì giới..., vắng mặt của ngã tưởng, nhân tưởng, chúng sanh tưởng, thọ giả tưởng.

Chính thọ trì, đọc tụng, giảng thuyết kinh Kim-cang là để chấm dứt mọi ý tưởng ấy trong mọi hoạt động của lục độ.

Bởi vậy, bố thí với tâm hữu lậu dù nhiều và lớn đến mấy cũng không thể so sánh một phần nào với tâm bố thí, trì giới, nhẫn nhục bởi tâm vô lậu.

Do đó, phần này đức Phật lại nhấn mạnh phước

đức vô lậu, vô trú của kinh Kim-cang.

Hóa độ vô trú

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Quý vị đừng nghĩ Như Lai có ý niệm rằng: “Ta sẽ độ chúng sanh”.

Này Tu-bồ-đề! Đừng nghĩ như thế. Tại sao? Thật không có chúng sanh nào được độ bởi Như Lai cả²²⁴. Nếu có chúng sanh được độ bởi Như Lai thì Như Lai còn kẹt vào ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Này Tu-bồ-đề! Như Lai nói hữu ngã vốn không

²²⁴ Phạn:

“नास्त्िसुभूते किञ्चित्सत्त्वो यस्तथागतेनपरिमोचितः। =
Nāsti Subhūte kaścit sattvo yas tathāgatena parimocitaḥ”
(Buddhist Sanskrit Texts, n17p85) = “Hỡi Subhūti! Không có chúng sanh nào được hóa độ bởi Như Lai”.

*phải là hữu ngã mà phàm phu cho là hữu ngã.*²²⁵

*Này Tu-bồ-đề! Phàm phu*²²⁶, *Như Lai nói không*

²²⁵ Phạn:

“आत्मग्राहइतिसुभूतेअग्राहएषतथागतेनभाषितः।सचबालपृथ
 ग्जनैरुदग्हीतः। = Ātmagrāha iti Subhūte agrāha eṣa
 tathāgatena bhāṣitaḥ/ Sa ca bālapṛthagjanāir udgrhītaḥ/
 (Sách đã dẫn) = Này Subhūti! Chấp ngã được nói bởi Như
 lai, cái ấy vốn không phải chấp, chấp ngã là cái biết phàm
 phu. Hán: La-thập = “須菩提,如來說有我者,則非有我,
 而凡夫之人,以為有我” (Đại Chính 8, tr 752a); Bồ-đề-
 lưu-chi = “須菩提,如來說有我者,則非有我,而毛道凡
 夫生者,以為有我” (Đại Chính 8, tr 756b); Nguyên Ngụy,
 Lưu-chi = “須菩提,此我等執,如來說非執,嬰兒凡夫眾
 生之所執故” (Đại Chính 8, tr761a); Nghĩa Tịnh = “妙生,我
 等執者,如來說為非執,而諸愚夫妄為此執” (Đại
 Chính 8, tr775a); Huyền Tráng = “善現,我等執者,如來說
 為非執,故名我等執,而諸愚夫異生,強有此執”(Đại
 Chính 7, tr985a).

phải là phàm phu, nên gọi là phàm phu.

■ **Chú giải**

Phần kinh văn này ta thấy có những ý như sau:

1. Chủ thể hóa độ vô trú

Chủ thể là người hóa độ, chỉ cho đức Phật. Với Tuệ giác Bát-nhã, đức Phật không thấy có cái ta và cũng không hề có ý niệm về cái ấy để đi hóa độ, nên sự hóa độ của ngài là sự hóa độ vô trú, và hóa độ như thế mới chân thật là hóa độ.

2. Đối tượng hóa độ vô trú

Đối tượng hóa độ của Phật là tất cả chúng sanh. Nhưng, chúng sanh dưới cái nhìn Tuệ giác Bát-nhã, thì họ không phải là một chúng sanh có thực thể mà là một chúng sanh vô thể.

²²⁶ Phàm phu: Phạn: बालपृथग्जना = Bālaprthagjanā. Chỉ cho giới trời, người đang sinh hoạt trong sự chấp ngã.

Bởi vậy mà những tính chất phạm phu nơi họ có thể thay đổi để trở thành Bồ tát hay Phật trong tương lai.

Do đó, Phật hóa độ chúng sanh từ tự tính vô ngã và chúng sanh tiếp nhận sự hóa độ của ngài bằng cách giác ngộ tự tánh vô ngã và vô pháp nơi chính họ. Vì vậy, giữa người hóa độ và đối tượng được hóa độ in tuồng như hai, nhưng thực thể chỉ là một. Thực thể ấy là vô ngã và vô pháp.

Nên, chủ thể hóa độ không thấy có bất cứ đối tượng nào để hóa độ, và đối tượng được hóa độ cũng không thấy có pháp nào mà mình đã tiếp nhận từ người hóa độ.

Như vậy, người hóa độ và đối tượng được hóa độ không bị mắc kẹt đối với các tướng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, nên cả hai đều thường trú trong thực thể vô trú hay vô ngã.

Pháp thân vô trú

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt không?

Tu-bồ-đề thưa: Đúng như vậy, đúng như vậy. Nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt.

Đức Phật dạy: Này Tu-bồ-đề! Nếu nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt, thì vị Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như Lai sao?

Ngài Tu-bồ-đề, bạch đức Phật rằng:

Bạch đức Thế Tôn! Như con hiểu ý nghĩa được nói bởi ngài, thì không thể nhìn thấy Như Lai bằng ba mươi hai tướng tốt.

Lúc bấy giờ đức Thế Tôn nói lên bài kệ:

*“Thấy ta bằng hình sắc
tìm ta bằng âm thanh
người ấy đi đường tà
không thể thấy Như Lai”.*

■ **Chú giải**

Trong phần kinh văn này ta thấy có những điểm như sau:

1. Ba mươi hai tướng tốt

Ba mươi hai tướng tốt là tướng thuộc về Báo thân của Phật. Tướng ấy là biểu hiện từ nơi tâm vô lậu giải thoát của ngài.

Chuyển Luân Thánh Vương cũng có ba mươi hai tướng tốt, nhưng không phải sinh khởi từ nơi tâm vô lậu giải thoát, mà từ phước báo hữu lậu của nhân thiên, nên thân tướng phước báo của Chuyển Luân Thánh Vương có thể bị biến mất, khi những ác niệm khởi lên từ nơi tâm của họ.

Nên, Phật và Chuyển Luân Thánh Vương đều có ba mươi hai tướng tốt, nhưng chân nghĩa của nó rất khác nhau và tác dụng hoàn toàn khác biệt.

Đây là điều mà đức Phật nói cho ngài Tu-bồ-đề cũng như tất cả chúng ta biết.

Ba mươi hai tướng tốt, tiếng Phạn là लक्षणसंपदा = *Lakṣaṇasampadā*, có nghĩa là những tướng tốt.

Chuyển Luân Thánh Vương, Phạn là चक्रवर्तीराजा = *Cakravartīrājā*, vị vua có khả năng thống nhất và lãnh đạo cả bốn châu thiên hạ, dùng chánh pháp để an dân và khuyến khích dân thực hành Thập thiện nghiệp đạo.

2. Sự trả lời khác nhau của ngài Tu-bồ-đề trong các bản dịch

- Bản dịch La-thập: “*Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai qua ba*

mươi hai tướng tốt không? Ngài Tu-bồ-đề thưa: Đúng như vậy, đúng như vậy, nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt, ...”²²⁷

- Bản Bồ-đề-lưu-chi: “Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn Như Lai qua các tướng thành tựu không? Ngài Tu-bồ-đề thưa: Như ý nghĩa được nói ra của Như Lai con hiểu không thể nhìn thấy Như Lai qua các tướng thành tựu. Đức Phật dạy: Đúng như vậy, đúng như vậy. Này Tu-bồ-đề! Nếu nhìn thấy Như Lai bằng các tướng thành tựu, thì Chuyển Luân Thánh Vương cũng là Như Lai. Do đó, không thể nhìn thấy Như Lai qua các tướng thành tựu.”²²⁸

²²⁷ Hán: La-thập = “
:
” (Đại Chính 8, tr 752a).

²²⁸ Bồ-đề-lưu-chi = “
:

- Bản Nguyên Ngụy Lư-chi: “*Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào? Có thể nhìn thấy Như Lai qua các tướng cụ túc không? Ngài Tu-bồ-đề thưa: Như con hiểu nghĩa của Như Lai nói, không thể nhìn thấy Như Lai qua các tướng cụ túc. Đức Phật dạy: Đúng như vậy, này Tu-bồ-đề, đúng như vậy, không thể nhìn thấy Như Lai qua các tướng cụ túc. Tại sao? Nếu nhìn thấy Như Lai qua các tướng cụ túc, thì Chuyển Luân Thánh Vương, nên là Như Lai. Do đó, không nên nhìn thấy Như Lai qua các tướng cụ túc.*”²²⁹

， ； ， ，
 ． ； ， ，
 ． ” (Đại Chính 8, tr 756b).

²²⁹ Nguyên Ngụy, Lư-chi = “ ， ，
 ， ， ，
 ， ， ，
 ， ， ，
 ， ” (Đại Chính 8, tr 761ab).

Các bản dịch của các ngài Chơn Đê, Nghĩa Tịnh, Cấp-đa, Huyền Tráng ý cũng đồng hai bản dịch của Bồ-đề-luu-chi và Nguyên Ngụy, Lưu-chi.

Phạn bản:

‘तित्कंमन्यसेसुभूतेलक्षणसंपदातथागतोद्रष्टव्यः।सुभूतिराह
 नोहीदंभगवन्। यथाहंभगवतो भाषितस्यार्थमा- जानामिन
 लक्षणसंपदातथागतो द्रष्टव्यः। भगवानाह- साधुसाधुसु
 भूतेएवमेतत्सुभूतेएवमेतद्यथावदिस।नलक्षणसंपदातथागतोद्र
 ष्टव्यः।तत्कस्यहेतोः।सचेत्पुनःसुभूतेलक्षणसंपदातथागतोद्रष्ट
 व्योऽभिवष्यत्राजापिचक्रवर्तीतथागतोऽभिवष्यत्।तस्मिन्न
 लक्षणसंपदा तथागतोद्रष्टव्यः। आयुष्मान्
 सुभूतिर्भगवन्तमेतदवोचत्।यथाहंभगवतो भाषितस्या-
 र्थमाजानामिनलक्षणसंपदातथागतोद्रष्टव्यः।’ = “*Tat kiṃ
 manyase Subhūte - Lakṣaṇasāmpadā tathāgato*

*draṣṭavyaḥ? Subhūtir āha- no hīdaṃ bhagavan/
 Yathāhaṃ bhagavato bhāṣitasyārtham ājānāmi,
 na lakṣaṇasamṣpadā tathāgato draṣṭavyaḥ/
 bhagavān āha- sādhu sādhu Subhūte, evam etad
 Subhūte, evam etad yathā vadasi/ na
 lakṣaṇasamṣpadā tathāgato draṣṭavyaḥ/ Tat kasya
 hetoḥ? Sacet punaḥ Subhūte lakṣaṇasamṣpadā
 tathāgato draṣṭavyo 'bhaviṣyat, rājāpi cakravartī
 tathāgato 'bhaviṣyat/ Tasmān na lakṣaṇa-
 samṣpadā tathāgato draṣṭavyaḥ/ Āyuṣmān Subhūtir
 bhagavantam etad avocat yathāhaṃ bhagavato
 bhāṣitasyārtham ājānāmi, na lakṣaṇasamṣpadā
 tathāgato draṣṭavyaḥ”²³⁰*

= “Hỡi Subhūti! Người nghĩ như thế nào? Có thể
 nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt đẹp không?”

Subhūti thưa: Dạ không, bạch đức Thế Tôn! Đúng
 như con hiểu ý nghĩa của lời dạy Như Lai, thì không

²³⁰ Buddhist Sanskrit Text, n17p87

thể nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt đẹp.

Đức Thế Tôn nói: Tốt lắm, tốt lắm! Này Subhūti, điều ấy đúng như vậy! Hỡi Subhūti, điều ấy đúng như vậy! Không nên nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt đẹp.

Tại sao? Hỡi Subhūti! Lại nữa, nếu nhìn thấy Như Lai hiện hữu bằng các tướng tốt đẹp, thì Chuyển Luân Thánh Vương cũng nên gọi là Như Lai.

Do đó, không nên nhìn thấy Như Lai bằng các tướng tốt đẹp.

Trưởng lão Subhūti, bạch đức Thế Tôn rằng: “Con đã hiểu đúng như ý nghĩa của lời dạy Thế Tôn, không nên nhìn thấy Như Lai với các tướng tốt đẹp”.

Như vậy, qua các bản Hán và Phạn ta thấy bản dịch của ngài La-thập, người ghi chép hay người khắc bản in có thể đã để sót chữ “*bất khả*” = chẳng?

Nếu có chữ “bất khả”, thì câu ấy phải là “*Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai phủ?*”

Tu-bồ-đề ngôn: *Như thị, như thị, **bất khả** (=)
dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai”.*

Thay vì chỉ: “*Tu-bồ-đề* ngôn: *Như thị, như thị, dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai”.*

Phần này, bản dịch của ngài La-thập bị rơi mất hai chữ “bất khả”, dù bất cứ lý do nào, khiến cho câu trả lời của ngài Tu-bồ-đề đối với Thế Tôn ở trong phần này thiếu tính xuyên suốt của Tuệ giác Kim-cang, nên nghe có vẻ lủng củng.

Nhưng, đối với các bản Hán khác và kể cả bản Phạn, thì sự trả lời câu hỏi này của ngài Tu-bồ-đề đối với đức Thế Tôn là có tính xuyên suốt đối với Tuệ giác Kim-cang.

3. Bài kệ nói về Pháp thân vô tướng

– Bài kệ này bản ngài La-thập có bốn câu:

Hán:

“

” 231

Âm:

*“Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất năng kiến Như Lai”.*

Nghĩa:

*“Nhìn ta với hình sắc
tìm ta bằng âm thanh
người ấy đi đường tà*

²³¹ Đại Chính 8, tr752a

không thể thấy Như Lai”.

– **Bản Bồ-đề-lưu-chi:**

Hán:

“

„232

Âm:

“Nhược dĩ sắc kiến ngã

Dĩ âm thanh cầu ngã

Thị nhân hành tà đạo

Bất năng kiến Như Lai.

Bỉ Như Lai diệu thể

²³² Đại Chính 8, tr756b

*Tức Pháp thân chư Phật
Pháp thể bất khả kiến
Bỉ thức bất năng tri”.*

Nghĩa:

*“Nếu nhìn ta qua sắc
Cầu ta qua âm thanh
Người ấy hành đạo tà
Không thể thấy Như Lai.
Điều thể Như Lai ấy
Là pháp thân chư Phật
Pháp thể không thể thấy
Biết ấy không thể hiểu”.*

– **Bản Lưu-chi:**

Hán:

“

” 233

Âm:

“*Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân hành tà đạo
Bất ưng đắc kiến ngã.
Do pháp ưng kiến Phật
Điều ngự pháp vi thân
Thử pháp phi thức cảnh
Pháp như thâm nan kiến*”.

²³³ Đại Chính 8, tr761b

Nghĩa:

*“Nếu nhìn ta qua sắc
Cầu ta qua âm thanh
Người ấy hành đạo tà
Không thể thấy được ta.
Do pháp nên thấy Phật
Pháp là thân Điều Ngự
Pháp này phi cảnh thức
Pháp Như sâu khó thấy”.*

– **Bản Cấp-đa:**

Hán:

“

„ 234

Âm:

“*Nhược ngã sắc kiến
Nhược ngã thanh cầu
Tà giải thoát hành
Bát ngã kiến bỉ nhân.
Pháp thể Phật kiến ưng
Pháp thân bỉ Như Lai
Pháp thể cập bất thức
Bỉ bất năng tri*”.

Nghĩa:

“*Nếu thấy ta qua sắc
Nếu cầu ta qua thanh
Thực hành tà giải thoát
Người ấy không thấy ta.
Nên thấy pháp thể Phật
Như Lai ấy pháp thân*

²³⁴ Đại Chính 8, tr771a

*Pháp thể không nhận thức
Người ấy không thể biết”.*

– **Bản dịch Nghĩa Tịnh:**

Hán:

“

„ 235
.

Âm:

*“Nhược dĩ sắc kiến ngã
Dĩ âm thanh cầu ngã
Thị nhân năng tà quán*

²³⁵ Đại Chính 8, tr775a

*Bất năng đương kiến ngã
Ứng quán Phật pháp tính
Tức Đạo sư pháp thân
Pháp tính phi sở thức
Cố bỉ bất năng liễu”.*

Nghĩa:

*“Nếu thấy ta qua sắc
Cầu ta qua âm thanh
Người ấy thấy theo tà
Không thể nào thấy ta
Hãy nhìn pháp tính Phật
Là pháp thân Đạo sư
Pháp tính siêu nhận thức
Nên người ấy không biết”.*

– **Bản Huyền Tráng**

Hán:

“

» 236

Âm:

*“Chư dĩ sắc quán ngã
Dĩ âm thanh tâm ngã
Bỉ sanh lý tà đoạn
Bất năng đương kiến ngã
Ứng quán Phật pháp tính
Tức Đạo sư pháp thân
Pháp tính phi sở thức
Cố bỉ bất năng liễu”.*

Nghĩa:

“Thấy ta qua các sắc

²³⁶ Đại Chính 7, tr985a

*Tìm ta bằng âm thanh
Người kia sanh đoạn kiến
Không thể thấy được ta
Hãy nhìn pháp tính Phật
Là pháp thân Đạo sư
Pháp tính siêu nhận thức
Nên người ấy không hiểu” .*

– **Phạn văn**

येमांरूपेणचाद्राक्षुर्

येमांघोषेणचान्वयुः।

मिथ्याप्रहाणप्रसृता

नमांद्रक्ष्यन्तितेजनाः॥१॥

धर्मतोबुद्धोद्रष्टव्यो

धर्मकायािहनायकाः।

धर्मताचनिवजेया

नसाशक्याविजानितुम् ॥२॥²³⁷

- **Phạn văn phiên âm La Tinh**

*“Ye māṃ rūpena cādrākṣur
Ye māṃ ghoṣeṇa cānvayuh /
Mithyā prahāṇaprasṛtā
Na māṃ draṅsyanti te janāḥ //
Dharmato buddho draṣṭavyo
Dharmakāyā hi nāyakāḥ /
Dharmatā ca na vijñeyā
Na sā śakyā vijānitum //.*

Nghĩa là:

*“Ai nhìn thấy tôi bằng hình sắc
hoặc tìm kiếm tôi bằng âm thanh
thực hành đi theo hướng tà vạy
người ấy không hiểu và thấy tôi.*

²³⁷ Buddhist Sanskrit Texts, n17p87

*Cần phải nhìn thấy pháp tính Phật
ngay nơi pháp thân các Đạo sư
Pháp tính không thể nào nhận thức
mà cũng không thể nào thấu hiểu”.*

Đây là bài kệ đức Phật dạy, hãy nhìn thấy Pháp thân của Phật ngay trong Báo thân của ngài, chứ đừng bị mắc kẹt nơi Báo thân mà không nhìn thấy được Pháp thân. Thấy được Pháp thân không phải là cái thấy thuộc nhận thức mà là cái thấy của Tuệ giác Bát-nhã.

Nên, Pháp thân hay Pháp tính không phải là đối tượng của nhận thức. Ta đem nhận thức để nhận thức Pháp thân của Phật hay pháp tính của vạn hữu, thì không bao giờ chạm tới được Pháp thân hay Pháp tính ấy.

Bởi nó không phải là đối tượng của nhận thức, nó siêu việt nhận thức. Nó được thẩm thấu và chứng nhập bởi Tuệ giác Kim-cang, khi mà trong tâm ta

mọi ý niệm về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng không còn sinh khởi.

Lại nữa, Pháp thân của Phật chính là Tuệ giác Bát-nhã. Nên thân ấy thường tĩnh lặng mà soi chiếu, thường soi chiếu mà tĩnh lặng. Thân ấy là thân thường trú làm nền tảng cho Báo thân hay sắc thân của Phật biểu hiện. Nên Báo thân hay sắc thân ấy đều là Tuệ giác, đều là từ Tuệ giác và của Tuệ giác. Do đó, không có Báo thân hay sắc thân nào của Phật tự hữu. Nó hiện hữu là hiện hữu từ Tuệ giác hay của Tuệ giác, nên ta đi tìm kiếm Thế Tôn qua âm thanh, sắc tướng quả thật ta không bao giờ thấy được chân thân của ngài. Chân thân hay Pháp thân của ngài, chính là Tuệ giác thường trú.

Tuệ giác ấy không phải là đối tượng của nhận thức, đối tượng của tìm cầu và chứng đắc, mà nó chỉ hiển lộ khi tâm ta hoàn toàn vắng bật mọi ý tưởng về ngã và pháp.

Pháp thân hay Tuệ giác của Phật là tĩnh lặng mà thường chiếu, nên sinh mà vô sinh, diệt mà vô diệt. Ta không thể dùng nhận thức hay tư duy sinh diệt để thấy Pháp thân. Pháp thân Phật thường tĩnh lặng mà thường soi chiếu, nên ta không thể nào bảo rằng, Pháp thân hay Tuệ giác của Phật là diệt hay sinh. Diệt mà thường chiếu thì sao gọi là diệt. Sinh mà thường tĩnh lặng thì sao gọi là sinh. Do đó, Pháp thân của Phật ta không thể gọi là sinh hay diệt, nên ta không thể nào đem những nhận thức thường đoạn, sinh diệt, lai khứ, đồng nhất, dị biệt hay đem bất cứ phạm trù nhận thức nào của đời đời nhị nguyên, để ngộ nhập Phật pháp thân hay thể nhập Tuệ giác ấy.

Bởi vậy muốn thấy được Pháp thân của Phật, ta phải chấm dứt ngay mọi ý tưởng vọng tìm, ngay cả ý tưởng đi tìm kiếm Phật.

Mọi ý tưởng hoàn toàn chấm dứt, tâm hoàn toàn

yên lặng minh triệt, không còn một mảy may vô minh, tâm ấy là Pháp thân của Phật, là như tánh của hết thủy tính và là pháp tính của mọi sự hiện hữu.

Nên, khi ta nhìn một chiếc lá vàng hay một bông hoa nở, một tiếng chim hót hay một tiếng sóng vỗ bờ, mà không thấy tất cả chúng từ Pháp thân của Như Lai hiển lộ, là ta vẫn chưa thấy và chưa nghe được gì, dù cái thấy cái nghe đầy ắp trong não trạng của ta.

Bởi vậy, đức Phật hỏi: *“Này Tu-bồ-đề! Có thể nhìn thấy Như Lai qua ba mươi hai tướng tốt không?”*

Bạch Thế Tôn, như con hiểu được ý nghĩa của lời ngài dạy, thì không thể nhìn thấy Như Lai bằng ba mươi hai tướng tốt”.

Do đó, hễ siêu việt mọi ý niệm về ngã và pháp, ta

nhìn cái gì cũng thấy Phật và Pháp thân của ngài; ta nghe âm thanh nào cũng là diệu âm và là pháp âm của Phật.

Thực tướng trung đạo phi đoạn thường

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Nếu Thầy nghĩ rằng: Như Lai chứng đắc Tuệ giác Vô thượng mà không do các tướng tốt.

Này Tu-bồ-đề! Thầy đừng nghĩ rằng: Như Lai chứng đắc Tuệ giác Vô thượng mà không do các tướng tốt.

Này Tu-bồ-đề! Nếu Thầy nghĩ rằng: những người phát tâm Vô-thượng-bồ-đề cho rằng, tướng của các pháp là đoạn diệt. Đừng nên nghĩ như thế. Tại sao? Vì những người phát tâm Vô-thượng-bồ-đề không phải chủ trương tướng của

*pháp là đoạn diệt hẳn.*²³⁸

■ **Chú giải**

Phần kinh văn này có những điểm như sau:

1. Đối chiếu

Này Tu-bồ-đề! Nếu Thầy nghĩ rằng: Như Lai sẽ chứng đắc Tuệ giác Vô thượng mà không có các tướng tốt

Với câu này Phạn văn ta có như sau:

“*तिंक्मन्यसेसुभूतेलक्षणसंपदातथागतेनानुत्तरासम्यक्सम्बो
धिऱिभसम्बुद्धा*” = “*Tat kiṃ manyase Subhūte*

²³⁸ La-thập: “
,
.
.
.
.
.” (Đại Chính 8, tr 752).

lakṣaṇasaṃpadā tathāgatena anuttarā samyak-saṃbodhir abhisambuddhā?”²³⁹

“*Hỡi Subhūti! Thầy nghĩ như thế nào, sự giác ngộ Tuệ giác Vô thượng với Như Lai do các tướng hảo không?*”

अभिसंबुद्ध = *Abhisambuddha*, nghĩa là sự giác ngộ, sự chứng đắc. Hán dịch là đắc, hiện chứng, thành tựu...

Này Tu-bồ-đề! Thầy đừng nghĩ rằng: Như Lai chứng đắc Tuệ giác Vô thượng mà không do các tướng tốt

Với câu này Phạm văn ta có như sau: “नखलुपुनस्ते सुभूतेएवंद्रष्टव्यम्।तत्कस्यहेतोः। निहसुभूतेलक्षण संपदा- तथागतेनानुत्तरासम्यकसंबोधिभिःसंबुद्धास्यात्।” = “*Na*

²³⁹ Buddhist Sanskrit Text No 17, P.88

khalu punas te Subhūte evaṃ draṣṭvyam/ Tat kasya hetoḥ? Na hi Subhūte lakṣaṇasaṃpadā tathāgatena anuttarā samyaksambodhir abhisambuddhā syāt?”²⁴⁰

“Hỡi Subhūti, người không nên nhìn thấy như vậy. Tại sao? Này Subhūti! Sự giác ngộ Tuệ giác Vô thượng với Như Lai quả thực không do các tướng hảo.”

Trong phần đối chiếu này, các bản Hán tương đối sát với Phạn văn, chỉ có bản của ngài La-thập là trái hẳn.

2. Thực tại phi đoạn thường

Đức Phật đã chỉ rõ Thực tướng Trung đạo phi đoạn, phi thường cho ngài Tu-bồ-đề như sau:

“Này Tu-bồ-đề! Nếu Thầy nghĩ rằng, những người phát tâm Vô-thượng-bồ-đề cho rằng, các tướng

²⁴⁰ Sách đã dẫn

của pháp là đoạn diệt. Đừng nên nghĩ như thế. Tại sao? Vì những người phát tâm Vô-thượng-bồ-đề không phải chủ trương các tướng của pháp là đoạn diệt hẳn”.

Câu này, Phạn văn như sau: “नखलुपुनस्ते सुभूतेकिश्चदेवं वदेत् बोधि सत्त्वयान संप्रिस्थतैः कस्यिचद्धर्मस्यिवनाशःप्रज्ञप्तैःउच्छेदोवेति।नखलुपुनस्तेसुभू तेएवंद्रष्टव्यम्।तत्कस्यहेतोः। नबोधि सत्त्वयान संप्रिस्थतैः कस्यिचद्धर्मस्यिवनाशःप्रज्ञप्तो नोच्छेदः।” = “*Na khalu punas te Subhūte kaścīd evaṃ vadet bodhisattva-yāna samprasthitāḥ kasya cid dharmasya vināśaḥ prajñaptaḥ ucchedo veti/ Na khalu punas te Subhūte evam dra- śṭavyaṃ/ Tat kasya hetoḥ? Na bohisattvayāna samprasthitāḥ kasya cid dharmasya vināśaḥ prajñapto nocchedaḥ*”²⁴¹

²⁴¹ Sách đã dẫn

“Lại nữa, này Subhūti! Tôn giả đừng nói: có sự nhận định rằng, sự hủy diệt hay sự mất hẳn của một pháp nào đó, với những vị phát tâm tiến lên Bồ tát thừa.

Lại nữa, này Subhūti! Tôn giả không nên nhìn nhận như vậy.

Vì sao? Vì không có sự nhận định nào cho rằng, sự diệt hẳn hay sự không diệt hẳn của một pháp, đối với những vị phát tâm tiến lên Bồ tát thừa cả.”

Từ *nocchedaḥ* = *na* + *uccheda*, nghĩa là bất đoạn. Bất đoạn không có nghĩa là thường, mà có nghĩa là sinh diệt liên tục.

Nghĩa là người phát tâm Bồ tát thừa không có chủ trương các pháp hữu vi là thường hằng hay đoạn diệt, mà chúng là sinh diệt liên tục. Các pháp hữu vi (*saṃskāradharmāḥ*), tuy là vô thường (*anitya*), nhưng không phải là đoạn diệt và tuy chúng không

phải là đoạn diệt, nhưng cũng không phải là thường hằng. Tại sao? Bởi vì chúng là duyên khởi, mà Tính không (śūnyatā) là bản thể của nó.

Đoạn diệt là chủ trương của đoạn kiến, thường hằng là chủ trương của thường kiến. Hai chủ trương này đối với các pháp hữu vi tương quan duyên khởi là hoàn toàn không đúng, nên nó không phải là chủ trương của người phát tâm Bồ tát thừa.

Người phát tâm Bồ tát thừa nhìn thấy các pháp hữu vi tương quan duyên khởi là sinh diệt liên tục mà không phải là liên tục sinh hay liên tục diệt. Bản thể của các pháp nhân duyên thì siêu việt, bản thể ấy là Tánh Không (Śūnyata).

Nên, đoạn kinh này, đức Phật đã chỉ rõ lý thực tướng trung đạo của những người phát tâm Bồ tát thừa, qua cách nhìn của Tuệ giác Kim-cang, cho ngài Tu-bồ-đề thấy rằng, chính Tuệ giác ấy là siêu

việt sự chấp thường và chấp đoạn.

Nhẫn thành tựu và phước đức vô trú

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Nếu có vị Bồ tát dùng bảy thứ báu đầy khắp cả thế giới như số cát sông Hằng để bố thí; lại nếu có người biết tất cả pháp hoàn toàn vô ngã thành tựu sự nhẫn nhục, thì công đức của vị Bồ tát này, vượt hơn công đức của vị Bồ tát trước.

Tại sao? Này Tu-bồ-đề! Vì Bồ tát thì không cần phải tiếp nhận phước đức.

Ngài Tu-bồ-đề, bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Vì sao Bồ tát không cần phải tiếp nhận phước đức?

Này Tu-bồ-đề! Bồ tát thực hiện phước đức, nhưng không nên mắc kẹt và tham đắm, nên nói

không cần phải tiếp nhận phước đức.

■ **Chú giải**

Phần kinh văn này có những điểm như sau:

1. Liên hệ Phạn văn

Bản dịch của ngài La-thập nói rằng: “Dù bố thí vật chất nhiều đến mấy cũng không thể bằng phước đức của người biết các pháp vô ngã và thành tựu được sự nhẫn nhục...”

Phần kinh văn này, Phạn văn ta có như sau:

“यश्चखलुपुनःसुभूतेकुलपुत्रोवाकुलदुहितावागङ्गानदीवालुका
समाल्लोकधातून् सप्तरत्नपिरपूर्णकृत्वा तथागतेभ्यो-
ऽर्हद्भ्यःसम्यक्संबुद्धेभ्योदानंदद्यात्यश्चबोधिं सत्त्वोन्निरात्म
केष्वनुत्पत्तिकेषुधर्मेषुक्षांतिंप्रितलभतेअयमेवततोऽन्दिदा
नंबहुतरंपुण्यस्कन्धंप्रसवेदप्रमेयमसंख्येयम्।” = “*Yaś ca*

khalu punaḥ Subhūte kulaputro vā kuladuhitā vā gaṅgā nadīvālukāsamāṃlloka dhātūn saptaratna paripūrnam kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyak-saṃbuddhebhyo dānam dadyāt, yaś ca bodhisattvo nirātmakesvanutpattikeṣu dharmeṣu kṣāntim pratilabhate, ayam eva tato nidānam bahutaram puṇyaskandham prasaved aprameyam asaṃkhyeyam"²⁴² = “Lại nữa, này Subhūti! Nếu có người con trai con gái nhà lành nào tạo ra bảy thứ châu báu đầy khắp cả thế giới nhiều như số cát sông Hằng, đem cúng dường các đức Như Lai, Bạc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.

Và nếu có vị Bồ tát thành tựu nhân nhục ở nơi tính vô sinh, vô ngã trong các pháp, vì do duyên ấy mà phước đức vị Bồ tát này nhiều hơn vị kia vô số, không thể đo lường”.

Như vậy, theo Phạm văn, ta thấy phước đức lớn lao

²⁴² Sách đã dẫn

của Bồ tát là thành tựu hạnh nhẫn nhục, an trú vững chãi ở trong tự tánh vô ngã của nhân và pháp.

Con người thường sống với tính chấp ngã, nay chấp nhận Tuệ giác Kim-cang buông bỏ mọi ý niệm ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, mà tâm tư không hề dao động, đó gọi là vô sinh pháp nhẫn.

Với Tuệ giác Kim-cang biết rõ tự tính của các pháp là vô ngã và vô sinh, nên ngã chấp và pháp chấp hoàn toàn không còn trở lại nơi tâm, nên gọi là vô sinh pháp nhẫn.

Phước đức do loại trừ ngã chấp và pháp chấp đem lại, phước đức ấy do tựu thành từ Tuệ giác Kim-cang, nên không còn có bất cứ loại phước đức nào có thể so sánh và địch nổi.

2. Thực hành mà không cần phải tiếp nhận

Bồ tát thực hành phước đức mà không cần phải gom góp phước đức về cho mình. Phước đức lớn nhất của một người là nghe được sự thật, thấy được sự thật, biết được sự thật, tiếp xúc được với sự thật và chấp nhận sự thật ấy để sống.

Có những người nghe được sự thật, nhưng không thấy được sự thật hoặc thấy được sự thật, nhưng không hiểu biết sự thật, hoặc hiểu, nhưng không thể tiếp xúc, hoặc tiếp xúc, nhưng không có khả năng chấp nhận sự thật để sống.

Bởi vậy, chấp nhận sự thật để sống là cả một quá trình kham nhẫn, chịu đựng.

Bồ tát tiếp nhận Tuệ giác Kim-cang, sống với đời sống không mắc kẹt đối với ngã và pháp, phước đức tự nó tròn đầy và rộng lớn như thái hư, còn thiếu chỗ nào mà phải tiếp nhận phước đức.

Do đó, kinh này Phạn văn nói như sau:

“नखलुपुनःसुभूतेबोधिं सत्त्वेन महासत्त्वेन पुण्यस्कन्धः पिरग्र
 हीतव्यः। आयुष्मान्सुभूतिराह। ननु भगवन् बोधिं सत्त्वेन
 पुण्यस्कन्धः पिरग्र हीतव्यः। भगवानाह। पिरग्र हीतव्यः सुभूतेनोद्ग्र
 हीतव्यः। तेनोच्यते पिरग्र हीतव्य इति।” = “*Na khalu punaḥ
 Subhūte bodhisattvena mahāsattvena puṇya-
 skandhaḥ parigrahītavyaḥ/ Āyuṣmān Subhūtir āha
 – nanu bhagavan bodhisattvena puṇyaskandhaḥ
 prigrāhītavyaḥ/ Bhagavān āha - parigrahītavyaḥ
 Subhūte no grahītavyaḥ/ Tenocyate parigrahītavya
 iti*”.²⁴³ = “*Lại nữa, này Subhūti! Với Bồ tát Đại sĩ
 không có sự tiếp nhận khối lượng phước đức.*

*Ngài Subhūti thưa, bạch đức Thế Tôn, với Bồ tát
 không tiếp nhận khối lượng phước đức sao?*

*Đức Thế Tôn nói: Hỡi Subhūti! Tiếp nhận mà
 không mắc kẹt, nên gọi là tiếp nhận”.*

²⁴³ Sách đã dẫn, tr 88

Như vậy, theo kinh văn Phạn văn, phước đức của Bồ tát thành tựu do tiếp nhận từ Tuệ giác Kim-cang, và sống ở trong tự tính vô ngã của nhân và pháp, nên phước đức tự nó thành tựu, mà không cần phải khởi tác ý nhận hay không nhận.

Phước đức do khởi tác ý mà thành tựu, phước đức ấy không phải là phước đức chân thật. Chân thật phước đức là phước đức thành tựu từ nơi như lý mà chân trí thể nhập; và từ nơi như lý mà hạnh nguyện khởi hành.

Nên, kinh văn nói: “*Nhận mà không mắc kẹt, nên gọi là nhận*”.

Hoạt dụng trong siêu việt

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người nói rằng: Như Lai có đến, có đi, có ngồi, có nằm là người ấy không

hiểu được ý nghĩa của lời nói Như Lai.

Tại sao? Vì Như Lai không đến từ đâu cũng không đi về đâu, nên gọi là Như Lai.

- **Chú giải**

Nếu ta nhìn mọi sinh hoạt của đức Phật với đôi mắt đầy ngã tính, đầy sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, thì ta thấy Như Lai có đi, có đứng, có nằm, có ngồi như mọi sinh hoạt đầy ngã tính của chúng ta.

Và, nếu ta không nhìn mọi sinh hoạt đi, đứng, ngồi, nằm của Như Lai, bằng con mắt đầy ngã tính, mà bằng con mắt vô ngã tính đối với nhân và pháp, thì mọi sinh hoạt đi, đứng, ngồi, nằm của Như Lai đều không có ngã thể, nên không có sự phân biệt giữa chủ thể và đối tượng, do đó mọi sinh hoạt đi, đứng, ngồi, nằm của ngài đều ở trong bản thể tịch diệt và hoàn toàn tỉnh giác. Tỉnh giác

không những đối với các động tác của thân; đối với các cảm thọ; đối với mọi ý niệm vận hành ở chiều sâu của tâm thức mà còn đối với mọi pháp sinh diệt và không sinh diệt từ nội tâm đến ngoại cảnh nữa. Nên, khiến cho mọi ý niệm nơi ngài không còn là niệm mà là giác và là giác bằng chính sự tịch lặng hoàn toàn.

Như Lai không đến từ đâu, vì mọi ý niệm về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng nơi ngài hoàn toàn tịch lặng, không sinh khởi.

Như Lai cũng không đi về đâu, vì bản thể Tuệ giác của Như Lai thường chiếu không hủy diệt. Vì thế, nên gọi là Như Lai.

Thực tại siêu việt ngôn ngữ

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người con trai, người con

gái nhà lành nào, dùng một tỹ thế giới nghiền nát thành những hạt vi trần, thì Thầy nghĩ như thế nào, khối lượng vi trần đó có nhiều không?

Ngài Tu-bồ-đề thưa: Quá nhiều, bạch Thế Tôn!

Tại sao? Vì nếu khối lượng vi trần ấy có thật, thì Như Lai đã không nói là khối lượng vi trần.

Tại sao? Vì Như Lai nói khối lượng vi trần, vốn không phải là khối lượng vi trần, nên gọi là khối lượng vi trần.

Bạch Thế Tôn! Một tỹ thế giới được Như Lai nói, vốn không phải là thế giới, nên gọi là thế giới.

Tại sao? Vì nếu thật có thế giới, thì đó chỉ là một tướng tập hợp. Như Lai nói một tướng tập hợp, vốn không phải là một tướng tập hợp, nên gọi là một tướng tập hợp.

Này Tu-bồ-đề! Một tướng tập hợp vốn là không

thể luận bàn, thể mà có người phàm phu đã mắc kẹt vào tướng tập hợp ấy.

■ **Chú giải**

Đoạn kinh văn này, đức Phật nói rõ vũ trụ hay thế giới chỉ là một tướng tập hợp của các vi trần hay là những đơn vị của năng lượng nguyên tử.

Do đó, tướng tập hợp của thế giới là tướng rỗng không, không có tự thể.

Không những vậy mà những yếu tố hay những đơn vị cực tiểu ấy cũng rỗng không, không có tự thể.

Đối với một hợp tướng rỗng không, ngay nơi đơn vị cấu trúc ra nó, ta không thể dùng ý niệm để diễn đạt nó là gì, là pháp, phi pháp hay phi phi pháp, mà những người phàm phu lại mắc kẹt vào tướng tập hợp ấy, như bản Phạm văn ghi:

“भगवानाह। िपण्डग्राहश्चैवसुभूतेऽव्यवहारोऽनिभलप्यः। नसध
 र्मोनाधर्मः। सचबालपृथग्जनैरुद्गृहीतः।” = “*Bhagavān āha*
 - *piṇḍagrāhaś cāiva Subhūte avyavahāro*
‘nabhilapyah/ na sa dharmo nādharmaḥ/ sa ca
bālaprthagjanair udgrhītaḥ”.

“Đức Thế Tôn nói: Này Subhūti! Một tướng tập
 hợp vốn không thể diễn đạt, luận bàn, nó không
 phải là pháp hay không phải là phi pháp, thế mà
 kẻ phàm phu mắc kẹt ở nơi đó”.

Do đó, với Tuệ giác Kim-cang, nhìn vào một hợp
 tướng (िपण्डग्राह = *piṇḍagrāha*), ta thấy nó chỉ là
 những vi trần, những năng lượng nguyên tử, và
 nhìn vào những vi trần hay những năng lượng
 nguyên tử, ta cũng chỉ thấy là những tập hợp rỗng
 không, không có thực thể.

Cứ như vậy mà nhìn sâu vào mọi sự hiện hữu

trong vũ trụ, từ sự vật to lớn đến đơn vị cực tiểu, không có bất cứ cái gì có thể tồn tại cá biệt. Vì thế, với ngôn ngữ quy ước, ta không thể gọi nó chính xác là gì, nên ta chỉ gọi nó hoặc là thế này, hoặc là thế kia.

Nên, đoạn kinh này, chủ ý đức Phật nói cho chúng ta biết rằng, mọi ngôn ngữ không thể nào diễn đạt được tự thân của thực tại. Thực tại vốn siêu việt ngôn ngữ.

Thực tại vô sinh hay Niết bàn tuyệt đối

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người bảo rằng, Như Lai có nói cái thấy về ngã, nhân, chúng sanh và thọ giả. Này Tu-bồ-đề! Thầy nghĩ như thế nào, người ấy hiểu được ý nghĩa của lời nói Như Lai không?

Bạch Thế Tôn! Không. Người ấy không hiểu ý nghĩa của lời nói Như Lai.

Tại sao? Vì Như Lai nói cái thấy về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng vốn không phải là cái thấy về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, nên mới gọi là cái thấy về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng.

Này Tu-bồ-đề! Người phát tâm Tuệ giác Vô thượng, thì đối với tất cả pháp, nên biết như vậy, nên tin hiểu như vậy, không nên sinh khởi ý tưởng pháp. Này Tu-bồ-đề! Cái được gọi là ý tưởng pháp, Như Lai nói cái ấy vốn không phải là ý tưởng pháp, nên gọi là ý tưởng pháp.

■ Chú giải

Phần kinh văn này, đức Phật nói rõ người tu tập Tuệ giác Kim-cang không những không sinh ý tưởng về ngã và pháp, mà còn không sinh khởi

những ý tưởng về vô ngã và vô pháp hay không phải không ngã và không phải không pháp nữa. Nghĩa là mọi ý tưởng đều tịch diệt và hoàn toàn không sinh khởi ở trong tâm.

Phần này trong kinh bản Phạn văn, đức Phật nói với ngài Tu-bồ-đề như sau:

“भगवानाह।एवंहिंसुभूतेबोधिस्तत्त्वयानसम्प्रिस्थतेनसर्वध
र्माज्ञातव्याद्रष्टव्याअिधमोक्तव्याः।तथाचज्ञातव्याद्रष्टव्याअिध
मोक्तव्यायथानधर्मसंज्ञायामिपप्रत्युपितष्टेन्नाधर्मसंज्ञायाम्त
त्कस्यहेतोः।धर्मसंज्ञाधर्मसंज्ञेितिसुभूतेअसंज्ञैषातथागतेनभा
षता।तेनोच्यतेधर्मसंज्ञेिति।” = “*Bhagavān āha-evaṃ hi
Subhūte bodhisattvayānasamprasthitena sarvadharmā
jñātavyā draṣṭavyā adhimoktavyāḥ/ Tathā ca jñātavyā
draṣṭavyā adhimoktavyāḥ, yathā na dharmasamjñāyām
api pratyupatiṣṭhen nādharmasamjñāyām/ Tat kasya
hetoh? Dharmasamjñā dharmasamjñeti Subhūte
asamjñāisā tathāgatena bhāṣita/ Tenocyate*

dharmasaṃjñeti”²⁴⁴ = “Đức Thế Tôn nói, này Subhūti! Với người phát tâm Bồ tát thừa, hãy biết các pháp quả đúng như vậy; hãy thấy các pháp quả đúng như vậy; hãy tin hiểu các pháp quả đúng như vậy; hãy biết sự thật, thấy sự thật và tin hiểu sự thật, đúng là không có ý tưởng pháp; cũng không mắc kẹt ý tưởng không phải pháp.

Tại sao? Này Subhūti! Ý tưởng pháp, ý tưởng pháp được nói bởi Như Lai là không phải ý tưởng. Nên, gọi là ý tưởng pháp”.

Như vậy, người tu tập Bồ tát thừa đối với bốn ý tưởng ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng, không những không sinh, mà ngay cả những ý niệm ẩn tàng vi tế cũng không sinh.

Nên, phần kinh văn này, đức Phật đã chỉ rõ cho ngài Tu-bồ-đề về “thực tại vô sinh”. Thực tại vô

²⁴⁴ Buddhist Sanskrit Text, n17p89.

sinh là Niết bàn tuyệt đối mà Tuệ giác Kim-cang chứng nhập.

Ngôn ngữ siêu niệm và tuệ quán Kim-cang

■ Chánh văn

Này Tu-bồ-đề! Nếu có người đem bảy thứ báu chất đầy cả vô lượng vô số thế giới để dùng đem bố thí và có người con trai con gái nhà lành nào phát tâm Bồ tát, thọ trì kinh này, cho đến chỉ thọ trì một bài kệ bốn câu, rồi vì người khác mà giảng thuyết, thì phước đức của người này vượt hẳn người kia.

Diễn giảng cho người bằng cách nào? Bằng cách bất động đúng nơi Chân như, không mắc kẹt ý tưởng.

Tại sao?

Vì các pháp hữu vi

*Như mộng, huyễn, bào, ảnh
Như sương mai, điện chớp
Hãy quán chiếu như vậy.*

Hán:

“

”

*(Nhất thiết hữu vi pháp
Như mộng huyễn bào ảnh
Như lộ diệc như điện
Ung tác như thị quán)*

■ **Chú giải**

Phần kinh văn này ta có những điểm như sau:

1. *Ngôn ngữ siêu niệm*

Phần kinh văn này, đức Phật cũng đem phước đức của người dùng châu báu bố thí để so sánh với

phước đức của người thọ trì đọc tụng, diễn giảng kinh Kim-cang như những đoạn trước, nhưng ở đoạn này, ngài lại nhấn mạnh phước đức của người biết sử dụng ngôn ngữ bằng Tuệ giác Kim-cang để diễn tả thực tại chính nó, cho người khác bằng chính Tuệ quán Kim-cang do tự thân chứng nghiệm.

Ngôn ngữ được sử dụng để diễn tả thực tại cho người khác liễu ngộ bằng Tuệ giác Kim-cang là ngôn ngữ trực tiếp hiện khởi bằng chính đời sống ấy, mà không phải bằng ngôn ngữ ý niệm.

Ngôn ngữ được Tuệ giác Kim-cang sử dụng để diễn tả thực tại cho người khác liễu ngộ là một loại ngôn ngữ vượt ngoài mọi quy ước của ý niệm, nên nó là loại ngôn ngữ không ngôn ngữ được sử dụng để diễn tả “thực tại vô trú” và sự chứng ngộ hoàn toàn không chủ thể và đối tượng.

Nên ở phần này, đức Phật hỏi với ngài Tu-bồ-đề là

diễn tả thực tại với Tuệ giác Kim-cang bằng cách nào? Bằng cách bất động, đúng nơi Chân như, không mắc kẹt ý tưởng ²⁴⁵.

Và cũng có thể do lĩnh hội ý này, mà các Thiên sư thường sử dụng ngôn ngữ vượt qua quy ước, siêu ý niệm để đánh thức, khiến người học đạo rơi rụng mọi ý niệm về đạo, để chứng nhập thực tính của đạo hay chứng nhập thực tại.

Có vị đã hỏi một vị Thiên sư: “Ý của Tổ từ Tây Thiên qua là gì?”. Thiên sư trả lời: “Cây tùng trước sân”.

Đúng là Thiên sư đã sử dụng một loại ngôn ngữ để trả lời vượt ngoài ước lệ hỏi đáp, lại càng không liên can gì đến ý tưởng của người hỏi, nhưng lại có khả năng làm rơi rụng ý tưởng của người ấy, và

²⁴⁵ Vân hà vị nhân diễn thuyết, bất thủ ư tướng, như như bất động = , , -La-thập, Hán, tr752b, Đại Chính 8.

giúp họ có thể liễu ngộ thực tại mà không cần thông qua một pháp thức ngôn ngữ nào cả.

Hoặc có những vị Thiên sư trả lời câu hỏi của đối phương bằng cách lật ngược lại vấn đề, hoặc đánh và hét.

Lật ngược lại vấn đề hay đánh và hét đối với người hỏi là ngôn ngữ siêu niệm của Tuệ giác Kim-cang mà Thiên sư sử dụng để chọc thủng tâm thức đối tượng, giúp họ kiến tánh và chứng nhập thực tại.

Nên, nếu có ai có khả năng diễn tả thực tại bằng ngôn ngữ của Tuệ giác Kim-cang như thế, thì phước đức của họ là không thể nghĩ bàn.

2. Bài kệ để quán chiếu

Trong bài thi kệ của kinh Kim-cang dạy, ta hãy nhìn sâu vào các pháp hữu vi là các pháp do sự tương quan duyên khởi mà có mặt để thấy rõ tính chất bất thực của chúng.

- **Mộng**: nghĩa là các pháp hữu vi, nó có, nhưng nó có như những gì ta đang có ở trong giấc chiêm bao. Nên, dù chúng đang có đó mà không phải thực.

- **Huyễn**: huyền là hư huyền, bất thực. Nghĩa là các pháp do tương quan duyên khởi mà có mặt, ta nhìn thì chúng in tuồng như có đó mà thực chất là biến diệt, hư ảo.

- **Bào**: bọt nước do gió chạm nước hay do nước đổ dốc mà sinh khởi. Nên, chúng vừa sinh liền diệt. Sự có mặt của chúng hết sức mong manh.

- **Ảnh**: là ảo ảnh, là cái bóng, tuy thị giác của ta có nhìn thấy, nhưng nó không thực. Cũng vậy, mọi vật do nhân duyên tạo thành, ta có thể tiếp xúc được bằng thị giác, nhưng nó không có thực thể.

- **Lộ**: là sương. Sự có mặt của những hạt sương rất mong manh và ngắn ngủi. Cũng vậy, các pháp do

tác động của nhân duyên mà sinh khởi, chúng có đó rồi không đó, không có gì bền chắc.

- **Điện**: là điện. Những chớp xẹt của điện. Cũng vậy, các pháp do nhân duyên tạo thành, ngay trong có chúng liền không. Nghĩa là chúng có đó mà không đó.

Tóm lại, các pháp hữu vi hay các pháp do nhân duyên tác động tạo thành, chúng hiện hữu, nhưng không thực có, chúng hoàn toàn rỗng không, không có thực thể nào gọi là ngã và pháp.

Hình sắc là pháp hữu vi do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, thị giác ta đang tiếp xúc và thấy đó, nhưng hoàn toàn không chạm được vào tự thân của chính nó, vì chúng đã trải qua vô số lần sinh diệt. Chúng là vô thường không có thực thể.

Chúng chỉ hiện hữu như giấc mơ, như huyền thuật, như bọt nước đổ dốc, như ảnh ảo, như

sương mai, như điện xẹt.

Âm thanh là pháp hữu vi, do quan hệ nhân duyên mà sinh khởi, thính giác của ta đang tiếp xúc và nghe đó, nhưng hoàn toàn không chạm tới được tự thân của chính nó, vì chúng là vô thường không có thực thể.

Chúng chỉ hiện hữu như giấc mơ, như huyền thuật, như bọt nước đổ dốc, như ảnh ảo, như sương mai, như điện xẹt.

Các yếu tố còn lại của lục trần như hương, vị, xúc và pháp ta cũng phải quán chiếu thường trực như thế để thấy rõ tính chất vô thường, biến ảo không có thực thể của chúng.

Và do sự thường trực quán chiếu đối với các pháp hữu vi như thế, không những ta loại trừ được mọi ý tưởng chấp thủ thân do tập hợp của năm uẩn gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức là tự ngã và cũng

loại trừ ngay những ý tưởng cho rằng, các đơn tố tạo thành hợp thể của năm uẩn là có thực, là thể tính của pháp.

Như vậy, tác dụng do quán chiếu bài kệ kinh Kim-cang này không những giúp ta đình chỉ toàn bộ các vọng tưởng về ngã, nhân, chúng sanh và thọ mạng mà còn đình chỉ các ý tưởng về ngã và phi ngã, về pháp và phi pháp, về không phải phi pháp và không phải không phi pháp nữa.

Và do vì ý tưởng ấy hoàn toàn vắng mặt trong tâm ta, trong mọi cái nhìn của ta, nên mọi hoạt dụng của ta đều là Như (tathā) và mọi ngôn ngữ ta dùng để diễn tả thực tại, đều là Chân ngữ, Như ngữ, Thật ngữ... như kinh đã nói.

Bởi vậy, đức Phật đã dạy kinh này cho chúng ta thực tập, để tất cả chúng ta đều thành tựu được cái “Như” như ngài.

Bài kệ này, bản dịch của ngài La-thập chỉ có sáu ví dụ để chỉ cho sáu tính của pháp hữu vi, nhưng các bản dịch khác lại có chín, gồm: tinh tú, mắt bệnh, ngọn đèn, ảo thuật, sương mai, bọt nước, chiêm bao, điện chớp, đám mây. Và bản của Luru-chi và Chon Đế thay tinh tú bằng ám (bóng đen).

Còn trong bài thi kệ Phạn văn²⁴⁶ ta cũng có chín ví dụ như sau:

- तारका = Tārakā là sao băng.
- ितिमर = Timira là mắt bệnh.
- दीपो = Dīpo là ngọn đèn.

²⁴⁶ Thi kệ Phạn văn:

तारका ितिमरं दीपो मायावश्याय बुद्बुदं । स्वप्नं चिवद्युदभ्रं च एव द्रष्टव्यं
 संस्कृतम् = Tārakā timiraṃ dīpo māyāvaśyāya budbudam/
 svapnaṃ ca vidyud abhraṃ ca evaṃ draṣṭavya saṃskṛtam //
 (Buddhist Sanskrit Text, n17p89).

- माया = Māyā là huyền ảo
- वश्याय = Avaśyāya là hạt sương.
- बुद्बुद् = Budbudam là bọt nước.
- स्वप्नं = Svapnaṃ là chiêm bao.
- विद्युद् = Vidyud là sét chớp.
- अभ्रं = Abhraṃ là mây, khí quyển, tiếng sấm,...

Ý nghĩa của các ví dụ đã được đề cập trong phần giới thiệu kinh Kim-cang Bát-nhã.

Trong bài kệ kết thúc kinh Kim-cang này, bản ngài La-thập có sáu ví dụ về tính chất bất thực của các pháp hữu vi hay pháp duyên khởi; các bản khác là chín để giúp ta quán chiếu thấy rõ tự tính Chân Như (Yathābhūta) nơi vạn hữu, hay tự Tính Không nơi vạn pháp.

Ta chỉ cần quán chiếu sâu sắc để thấy rõ tính chất huyễn ảo hay tính chất sinh diệt cực kỳ nhanh chóng như điện xẹt của các pháp hữu vi một cách thường trực, thì tất cả tính chất bất thực khác của pháp hữu vi ta cũng đều có thể quán triệt. Bởi lẽ, trong một tính chất đều có đủ các tính chất khác.

Và khi ta thành tựu pháp quán thấy rõ tính chất bất thực của các pháp hữu vi, thì mọi ý tưởng chấp ngã và pháp trong tâm thức ta đều hoàn toàn đoạn diệt.

Và như vậy, Tuệ giác Bát-nhã đã có mặt một cách đích thực trong đời sống của ta. Bây giờ ta có thể sử dụng bất cứ ngôn ngữ nào để diễn tả thực tại cho người, khiến người ngộ nhập.

Nên, phần này nói về ngôn ngữ siêu niệm và phương pháp quán chiếu của Tuệ giác Kim-cang.

Kết thúc kinh

■ Chánh văn

Khi đức Phật nói xong kinh Kim-cang Bát-nhã, Trưởng lão Tu-bồ-đề, các vị Tỷ-khưu và Tỷ-khưu-ni, những vị Cận sự nam và Cận sự nữ, tất cả giới Trời, Người, A-tu-la trong thế gian, được nghe những lời đức Thế Tôn dạy, tất cả đều đại hoan hỷ²⁴⁷, tin tưởng, tiếp nhận và cung kính hành trì.

■ Chú giải

Đây là phần kết thúc của kinh. Trong phần kết thúc của kinh có các điểm của thánh chúng đối với kinh cần lưu ý:

²⁴⁷ Đại hoan hỷ: Phạn văn là अभ्यानन्दन्ित।= Abhyanandanniti. Và sự kết thúc kinh của Phạn văn không thấy có những từ nào tương đương với “Tin thọ phụng hành = 信受奉行” của bản Hán.

1. Đại hoan hỷ: rất vui thích

Nghĩa là sau khi đức Phật giảng kinh Kim-cang đại chúng ai cũng rất vui thích.

Đây là căn bản sự thuyết pháp thành tựu.

2. Tin tưởng

Tức sau khi nghe pháp xong, thính chúng hết sức tin tưởng vào lời dạy của Phật và tin tưởng vào pháp đang và sẽ thực tập. Tin tưởng vào nhân, hạnh và quả do thực hành pháp đem lại.

3. Tiếp nhận

Thính chúng tin tưởng như vậy mới đem hết cả thân tâm mà tiếp nhận.

4. Cung kính hành trì

Nghĩa là đã tin tưởng, tiếp nhận đối với pháp như vậy, nên thính chúng hết lòng cung kính và hành trì để Tuệ giác Kim-cang không phải là những mớ

ý niệm, những ngôn từ mà chính là sự thực nghiệm và là đời sống Tuệ giác Kim-cang.

Thính chúng đại hoan hỷ tin tưởng, tiếp nhận và cung kính hành trì đối với kinh Kim-cang Bát-nhã này không phải chỉ có chúng Tỷ-khưu, Tỷ-khư-ni, Cận sự nam, Cận sự nữ, A-tu-la mà theo Phạm văn còn có cả thính chúng Bồ tát và Càn-thát-bà nữa.

Như vậy thời thuyết kinh Kim-cang Bát-nhã của Thế Tôn đến đây thành tựu trọn vẹn cả hai mặt gồm thuyết pháp và nghe pháp.

Và thời Pháp thoại đức Phật dạy có đầy đủ ba nội dung để đáp ứng và hướng dẫn cho ba cấp độ tu học.

Nội dung một, là phần đầu của kinh hay của Pháp thoại. Phần này đáp ứng nhu cầu tu học của hàng Thanh văn hướng tới Bồ tát thừa. Nội dung này,

đức Phật nói rõ nhân, hạnh và quả của Bồ tát thừa một cách bao quát cho toàn thể thánh chúng và cho những người đã, đang và sẽ phát tâm tu học Bồ tát thừa.

Trong nội dung này, đức Phật nhấn mạnh đoạn trừ “ngã chấp” để tiến tới đoạn trừ “pháp chấp”.

Nội dung hai, là phần giữa của kinh. Phần này là đáp ứng nhu cầu tu học cho những người đã đoạn trừ “ngã chấp”, nhưng còn mắc kẹt vào “pháp chấp”. Nên, đức Phật tiếp tục hướng dẫn tu tập để đoạn trừ “pháp chấp” của những vị ở trong thánh chúng. Nội dung này, đức Phật nói rõ nhân, hạnh và quả một cách đặc thù đối với những vị tu tập không những đã đoạn trừ “ngã chấp” mà còn đoạn trừ “pháp chấp” để thể nhập pháp Không.

Nên, nội dung phần này, đức Phật nhấn mạnh đoạn trừ “pháp chấp” cho những vị Bồ tát ở trong thánh chúng.

Nội dung ba, là phần sau của kinh. Phần này, đức Phật nói rõ về nhân, hạnh và quả viên mãn của Như Lai.

Và nhân, hạnh, quả ấy qua cách nhìn của Tuệ giác Kim-cang.

Nói tóm lại, nội dung thứ ba này là đức Phật nhấn mạnh về đời sống hoàn toàn của kinh Kim-cang. Nghĩa là đời sống ấy ở đâu, lúc nào và hoạt dụng bất cứ cái gì, dù đi, đứng, nằm, ngồi, nói năng, im lặng, co tay, duỗi tay,... tất cả đều là Như, hoàn toàn không hư vọng. Nên, đối với đời sống ấy không còn nói chuyện đắc hay không đắc; không còn nói chuyện chứng hay không chứng; không còn nói đến chủ thể và đối tượng; không còn nói đến ngã hay phi ngã; không còn nói pháp hay phi pháp; không còn nói đến hay không đến; không còn nói đi hay không đi mà tất cả đều là Như (tathā).

Và, nội dung thứ ba này là điểm đồng quy và cứu cánh của hai nội dung trên.

Vì là pháp thoại có nội dung tuyệt diệu như vậy, nên trong thính chúng, khi nghe đức Phật thuyết xong pháp thoại, ai cũng cảm thấy thích thú vui mừng, tin hiểu và cung kính phụng hành.

Do đó, kinh Kim-cang là kinh của tất cả mọi người, vì kinh ấy có đủ cả ba nội dung đã nêu trên để đáp ứng nhu cầu tu học cho tất cả mọi thành phần./.

वज्रच्छेदिकाप्रज्ञापारिमतासूत्रम्।

॥नमोभगवत्यैआर्यप्रज्ञापारिम तायै ॥

१।

एवं मया श्रुतम्। एकस्मिन् समये भगवान् श्रावस्त्यां
 विहरित स्म जेतवनेऽनाथिपण्डदस्य आरामे महता
 भिक्षुसंघेन सार्थं त्रयोदशिभर् भिक्षुशतैः संबहुलैश्च
 बोधिसत्त्वैर् महासत्त्वैः अथ खलु भगवान्
 पूर्वाह्णकालसमये निवास्य पात्रचीवरम् आदाय श्रावस्तीं
 महानगरीं पिण्डाय प्राविक्षत्। अथ खलु भगवान्
 श्रावस्तीं महानगरीं पिण्डाय चिरत्वा ।कृतभक्तकृत्यः
 पश्चाद् भक्त पिण्डपात प्रितक्रान्तः पात्रचीवरं प्रितशाम्य
 पादौ प्रक्षल्य न्यषीदत् प्रज्ञप्त एवासने पर्यङ्कमाभुज्य ऋजुं
 कायं प्रिण्धाय प्रितमुखीं स्मृतिम् उपस्थाप्य। अथ खलु

संबहुला िभक्षवो येन भगवांस्तेनोपसंक्रमन् उपसंक्रम्य
 भगवतः पादौ िशिरोभिरिभवन्द्य भगवन्तं ित्रिप्रद-
 िक्षणीकृत्य एकान्ते न्यषीदन्।

२।

तेन खलु पुनः समयेनायुष्मान् सुभूितस् तस्यामेव पर्षिद
 संिनिपिततोऽभूत्संिनिषण्णः। अथ खल्वायुष्मान्
 सुभूितरुत्थायासनादेकांसमु त्तरा- सङ्गं कृत्वा दिक्षणं
 जानुमण्डलं पृथिव्यां प्रितष्ठाप्य येन भगवांस्तेनाञ्जिलं
 प्रणम् य भगवन्तम् एतदवोचत्। आश्चर्यं भगवन्
 परमाश्चर्यं सुगत यावदेव तथागतेनार्हता सम्यक्संबुद्धेन
 बोधिसत्त्वा महासत्त्वा अनुपिरगृहीताः परमेणानुग्रहेण।
 अश्चर्यं भगवन् यावदेव तथागतेनार्हता सम्यक्संबुद्धेन
 बोधिसत्त्वा महासत्त्वाः परीन्दिताः परमया परीन्दनया।

तत्कथं भगवन् बोधिं सत्त्वयान संप्रिस्थतेन
 कुलपुत्रेण वा कुलदुहित्रा वा स्थातव्यं
 कथं प्रितपत्तव्यं कथं चित्तं प्रग्रहीतव्यम्।
 एवमुक्ते भगवानायुष्मन्तं सुभूतिमेतदवो - चत्। साधु साधु
 सुभूते एवमेत् सुभूते एवमेतद्यथा वदिस।
 अनुपिरगृहीतास्तथागतेन बोधिसत्त्वा महासत्त्वाः
 परमेणानुग्रहेण परिन्दितास् तथागतेन बोधिसत्त्वा
 महासत्त्वाः परमया परिन्दनया। तेन हि सुभूते शृणु साधु
 च सुष्ठु च मनिसकुरु। भाषिष्येऽहं ते यथा
 बोधिसत्त्वयान संप्रिस्थतेन स्थातव्यं यथा प्रितपत्तव्यं
 यथा चित्तं प्रग्रहीतव्यम्। एवं भगवन् इत्यायुष्यान्
 सुभितर् भगवतः प्रत्यश्रौषीत्।

३।

भगवान् अस्यैतद् अवोचत्। इह सुभूते बोधिं सत्त्वयान्
 संप्रिस्थतेनैवं चित्तमुत्पादियतव्यम् यावन्तः सुभूते
 सत्त्वाः सत्त्वधातौ सत्त्वसंग्रहेण संगृहीता अण्डजा वा
 जरायुजा वा संस्वेदजा वा औपपादुका वा रूपिणो वा
 अरूपिणो वा संज्ञिनो वा असंज्ञिनो वा नैव संज्ञिनो
 नासंज्ञिनो वा यावन् किञ्चित् सत्त्वधातुः प्रज्ञप्यमानः
 प्रज्ञप्यते । ते च मया सर्वेऽनुपिधशेषे निर्वाणधातौ
 पिरिर्नर्वापियतव्याः।

एवम् अपिरमाणान् अपि सत्त्वान्पिरिर्नर्वाप्य न किञ्चित्
 सत्त्वः पिरिर्नर्वापितो भवित । तत् कस्य हेतोः। सचेत्
 सुभूते बोधिं सत्त्वस्य सत्त्वसंज्ञा प्रवर्तेत न स
 बोधिं सत्त्व इति वक्तव्यः। तत् कस्य हेतोः। न स सुभूते

बोधि सत्त्वो वक्तव्यो यस्य सत्त्वसंज्ञा प्रवर्तेत जीवसंज्ञा
वा पुद्गलसंज्ञा वा प्रवर्तेत

४।

अपि तु खलु पुनः सुभूते न बोधि सत्त्वेन वस्तुप्रतिष्ठतेन
दानं दातव्यम् न क्वचित् प्रतिष्ठतेन दानं दातव्यम् । न
रूपप्रतिष्ठतेन दानं दातव्यम् । न शब्दगन्धरस- स्पर्श-
टव्यधर्मेषु प्रतिष्ठतेन दानं दातव्यम् ।

एवं हि सुभूते बोधि सत्त्वेन महासत्त्वेन दानं दातव्यं
यथा न निमित्तसंज्ञायामपि प्रतितष्ठेत् । तत्कस्य हेतोः।
यः सुभूते बोधि सत्त्वोऽ प्रतिष्ठतो दानं ददाति तस्य
सुभूते पुण्यस्कन्धस्य न सुकरं प्रमाणमुद्ग्रहीतुम् । तित्कं
मन्यसे सुभूते सुकरं पूर्वस्यां दिशि अकाशस्य
प्रमाणमुद्ग्रहीतुम् । सुभूतिराह । नो हीदं भगवन् ।

भगवानाह- एवं दिक्षण -पिश्चमोत्तरासु अध ऊर्ध्व
 िदिग्विदक्षु समन्ताद्दशसु िदक्षु सुकरमाकाशस्य
 प्रमाणमुद्ग्रहीतुम्। सुभूतिराह- नो हीदं भगवन् ।
 भगवानाह- एवमेव सुभूते यो बोधिं सत्त्वोऽ प्रतिष्ठतो दानं
 ददाति तस्य सुभूते पुण्यस्कन्धस्य न सुकरं
 प्रमाणमुद्ग्रहीतुम् । एवं िह सुभूते बोधिं सत्त्वयान
 संप्रिस्थतेन दानं दातव्यं यथा न िनिमित्तसंज्ञायाम् अपि
 प्रित- ितिष्ठेत्।

५।

तित्कं मन्यसे सुभूते लक्षणसंपदा तथागतो द्रष्टव्यः।
 सुभूतिराह - नो हीदं भगवन् । न लक्षणसंपदा तथागतो
 द्रष्टव्यः। तत्कस्य हेतोः। या सा भगवन्
 लक्षणसंपत्तथागतेनभाषिता सैवालक्षण- संपत् ।

एवमुक्ते भगवानायुष्मन्तं सुभूतिम् एतदवोचत्। यावत्
सुभूते लक्षणसंपत् तावन्मृषा यावदलक्षणसंपत्तावन्न
मृषेति हि लक्षणालक्षणतस्तथागतो द्रष्टव्यः।

६।

एवमुक्ते आयुष्मान् सुभूतिर् भगवन्तमेतदवोचत् अिस्त
भगवन् । केचित् सत्त्वा भिवष्यन्- त्यनागतेऽध्विन
पिश्चमे काले पिश्चमे समये पिश्चमायां पञ्चशत्यां
सद्धर्मिवप्रलोपकाले वर्तमाने ये इमेष्वेवं रूपेषु सूत्रान्तपदेषु
भाष्यमाणेषु भूतसंज्ञामुत्पादियष्यिन्त । अपि तु खलु पुनः
सुभूते भिवष्यन्त्य- नागतेऽध्विन बोधिसत्त्वा महासत्त्वाः
पिश्चमे काले पिश्चमे समये पिश्चमायां पञ्चशत्यां
सद्धर्मिवप्रलोपे वर्तमाने गुणवन्तः शीलवन्तः प्रज्ञवन्तश्च
भिवष्यिन्त ये इमेष्वेवं रूपेषु सूत्रान् तपदेषु भाष्यमानेषु

भूतसंज्ञामुत्पादियष्यन्त। न खलु पुनस्ते सुभूते
 बोधिं सत्त्वा महासत्त्वा एकबुद्धपर्युपासिता भिवष्यन्त
 नैकबुद्धावरोपित कुशलमूलाभिवष्यन्त । अपि तु खलु
 पुनपुनः सुभूते अनेकबुद्ध शतसहस्रपर्युपासिता
 अनेकबुद्धशतसहस्रावरोपितकुशलमूलास् ते बोधिं सत्त्वा
 महासत्त्वा भिवष्यन्त ये इमेष्वेवं रूपेषु सूत्रान्तपदेषु
 भाष्यमानेषु एकचित्त प्रसादम् अपि प्रितलप्स्यन्ते। ज्ञातास्
 ते सुभूते तथागतेन बुद्धज्ञानेन दृष्टास्ते सुभूते तथागतेन
 बुद्धचक्षुषा बुद्धास्ते सुभूते तथागतेन। सर्वे ते सुभूते
 अप्रमेयम् असंख्येयं पुण्यस्कन्धं प्रसिवष्यन्त
 प्रितग्रहीष्यन्त। तत् कस्य हेतोः। न हि सुभूते तेषां
 बोधिं सत्त्वानां महासत्त्वानामात्मसंज्ञा प्रवर्तते न
 सत्त्वसंज्ञा न जीवसंज्ञा न पुद्गलसंज्ञा प्रवर्तते। नापि

तेषां सुभूते बोधि सत्त्वानां महासत्त्वानां धर्मसंज्ञा प्रवर्तते।
 एवं नाधर्मसंज्ञा। नापि तेषां सुभूते संज्ञा नासंज्ञा प्रवर्तते।
 तत् कस्य हेतोः सचेत् सुभूते तेषां बोधि सत्त्वानां महा-
 सत्त्वानां धर्मसंज्ञा प्रवर्तते स एव तेषामात्मग्राहो
 भवेत्सत्त्वग्राहो जीवग्राहः पुद्गलग्राहो भवेत्। सचेदधर्मसंज्ञा
 प्रवर्तते स एव तेषाम् आत्मग्राहो भवेत् सत्त्वग्राहो जीवग्राहः
 पुद्गलग्राह इति । तत् कस्य हेतोः न खलु पुनः सुभूते
 बोधि सत्त्वेन महासत्त्वेन धर्म उद्गृहीतव्यो नाधर्मः।
 तस्मादिदं तथागतेन संधाय वाग्भाषिताकोलोपमं
 धर्मपर्यायमाजानिर्द्धर्मा एव प्रहातव्याः प्रागेवाधर्मा इति ।

७।

पुनरपर भगवानायुष्मन्तं सुभूतिम् एतदवोचत्। तित्कं
 मन्यसे सुभूते अस्ति स किञ्चिद्धर्मो यस् तथागतेनानुत्तरा

सम्यक्संबोधि रतिभसंबुद्धः किश्चद् वा धर्मस्तथागतेन
 देशितः। एवमुक्ते आयुष्मान् सुभूतिर् भगवन् - तमे
 तदवोचत् यथाहंभगवन्भगवतो भाषितस्यार्थ
 माजानामिनास्ति स किश्चद् धर्मो यस् तथागतेन
 अनुत्तरासम्यक्संबोधि रतिभसंबुद्धः नास्ति धर्मो यस्
 तथागतेन देशितः। तत् कस्य हेतोः योऽसौ तथागतेन
 धर्मोऽभिसंबुद्धो देशितो वा अग्राह्यः सोऽनिभलप्यः। न
 स धर्मो नाधर्मः। तत् कस्य हेतोः। असंस्कृत प्रभाविता
 ह्यार्यपुद्गलाः।

८।

भगवानाह। तित्कं मन्यसे सुभूते यः किश्चत् कुलपुत्रो वा
 कुलदुहिता वा इमं त्रिसाहस्र- महासाहस्रं लोकधातुं
 सप्तरत्नं पिरपूर्णं कृत्वा तथागतेभ्यो ऽर्हद्भ्यः सम्यक् -

संबुद्धेभ्यो दानं दद्यात् अपि नु स कुलपुत्रो वा कुलदुहिता
 वा ततो िनिदानं बहु पुण्यस्कन्धं प्रसुनुयात्। सुभूतिराह-
 बहु भगवन् बहु सुगत स कुलपुत्रो वा कुलदुहिता वा ततो
 िनिदानं पुण्यस्कन्धं प्रसुनुयात्। तत् कस्य हेतोः। योऽसौ
 भगवन् पुण्यस्कन्धस्तथागतेन भाषितः अस्कन्धः स
 तथागतेन भाषितः। तस्मात्तथागतो भाषते पुण्यस्कन्धः
 पुण्यस्कन्ध इति।

भगवानाहयश्च खलु पुनः सुभूते कुलपुत्रो वा कुलदुहिता वा
 इमं त्रिसाहस्र- महासाहस्रं लोकधातुं सप्तरत्नपिरपूर्णं कृत्वा
 तथागत-े भ्योऽर्हद्भ्यः सम्यक्-संबुद्धेभ्यो दानं दद्यात्
 यश्च इतो धर्मपर्यायादन्तशश् चतुष्पादिकामिप
 गाथामुद्गृह्य परेभ्यो विस्तरेण देशयेत् संप्रका- शयेत्
 अयमेव ततो िनिदानं बहुतरंपुण्यस्कन्धं

प्रसुनुयादप्रमेयसंख्येयम्। तत् कस्य हेतोः अतो िनर्जाता
 िह सुभूते तथागतानाम् अर्हतां सम्यक्संबुद्धानामनुत्तरा
 सम्यक्संबोधिः अतो िनर्जाताश्च बुद्धा भगवन्तः। तत्
 कस्य हेतोः बुद्धधर्मा बुद्धधर्मा इति सुभूते अबुद्धधर्माश्चैव
 ते तथागतेन भाषिताः। तेनोच्यन्ते बुद्धधर्मा इति ।

९।

तिक्कं मन्यसे सुभूते अपि नु स्रोतापन्नस्यैवं भवित मया
 स्रोता- पित्तफलं प्राप्तिमित्। सुभूतिराह- नो हीदं भगवन्।
 न स्रोतापन्नस्यैवं भवित मया स्रोतापित्तफलं प्राप्तिमित्।
 तत् कस्य हेतोः। न िह स भगवन् कंचिद् धर्ममापन्नः।
 तेनोच्यते स्रोतापन्न इत । न रूपमापन्नो न शब्दान् न
 गन्धान् न रसान् न स्पृष्टव्यान् धर्मानापन्नः । तेनोच्यते
 स्रोतापन्न इति । सचेद् भगवन् स्रोतापन्नस्यैवं भवेत् मया

स्रोता- पित्तफलं प्राप्तिमित स एव तस्यात्- मग्नाहो
 भवेत् सत्त्वग्नाहो जीवग्नाहः पुद्गलग्नाहो भवेदित ।
 भगवानाह- तित्कं मन्यसे सुभूते अपि नु सकृदागामिन
 एवं भवित मया सकृदागामि फलं प्राप्तिमित। सुभूतिराह-
 नो हीदं भगवन्। न सकृदागामिन एवं भवित मया
 सकृदागामिफलं प्राप्तिमित। तत् कस्य हेतोः न हि स
 किश्चद् धर्मो यः सकृदागामित्वमापन्नः। तेनोच्यते
 सकृदागामीति । भगवानाह- तित्कं मन्यसे सुभूते अपि नु
 अनागामिन एवं भवित मयानागामिफलं प्राप्तिमित।
 सुभूतिराह। नो हीदं भगवन् न अनागामिन एवं
 भवितमयानागामिफलं प्राप्तिमित। तत् कस्य हेतोः न हि
 स भगवन् कश्चिद् धर्मो योऽनागामित्वम् अपन्नः।
 तेनोच्यते अनागामीति। भगवानाह- तित्कं मन्यसे

सुभूते अपि नु अर्हत एवं भवित मयार्हत्त्वं प्राप्तिमित।
 सुभितराह- नो हीदं भगवन् । नर्हत एवं भवित मयार्हत्त्वं
 प्राप्तिमित। तत् कस्य हेतोः न िह स भगवन् किश्चद्
 धर्मो योऽर्हन्नाम । तेनोच्यतेऽर्हिन्नित । सचेद्भगवन् अर्हत
 एवं भवेत् मयार्हत्त्वं प्राप्तिमित स एव तस्यात्मग्राहो
 भवेत् सत्त्वग्राहो जीवग्राहः पुद्गलग्राहो भवेत्।
 तत्कस्य हेतोः अहमिस्म भगवंस् तथागतेनार्हता
 सम्यक्संबुद्धेन अरणा- िवहारिणामग्यो िन्र्दिष्टः।
 अहमिस्म भगवन् अर्हन् वीतरागः। न च मे भगवन्नेवं
 भवित अर्हन्नस्म्यहं वीतराग इति। सचेन्मम भगवन्नेवं
 भवेत् मया अर्हत्त्वं प्राप्तिमित न मां तथागतो
 व्याकिरष्यद् अरणािवहारिणामग्यः सुभूतिः कुलपुत्रो न
 क्विचद् िवहरित तेनोच्यते अरणािवहारी

अरणाविहारीति ।

१०।

भगवानाह - तित्कं मन्यसे सुभूते अिस्त स किश्चद् धर्मो
यस् तथागतेन दीपंकरस्य तथागतस्यार्हतः
सम्यक्संबुद्धस्यान्तिकादुद्- गृहीतः। सुभूतिराह - नो हीदं
भगवन् । नािस्त स किश्चद् धर्मो यस् तथागतेन
दीपंकरस्य तथागतस्यार्हतः सम्यक्संबुद्ध स्यान्तिकादुद्-
गृहीतः।

भगवानाह- यः किश्चत् सुभूते बोधिसत्त्व एवं वदेद् अहं
क्षेत्रव्यूहान् निष्पादियष्यामीति स िवतथं वदेत् । तत्
कस्य हेतोः। क्षेत्रव्यूहाः क्षेत्रव्यूहा इति सुभूते अव्यूहास्ते
तथागतेन भाषिताः। तेनोच्यन्ते क्षेत्रव्यूहा इति ।

तस्मात्तिर्ह सुभूते बोधि सत्त्वेन महासत्त्वेन
 एवमप्रतिष्ठातं चित्तमुत्- पादियतव्यं यन्न
 क्वचित्प्रतिष्ठतं चित्तमुत्पादियतव्यं न रूपप्रतिष्ठतं
 चित्तमुत्पादियतव्यं न शब्द गन्धरस स्प्रष्टव्यं धर्म
 प्रतिष्ठतं चित्तमुत्- पादियतव्यम्। तद्यथापि नाम सुभूते
 पुरुषो भवेद् उपेतकायो महाकायो यत्तस्यैवं रूप आत्मभावः
 स्यात्तद्यथापि नाम सुमेरुः पर्वतराजः। तित्कं मन्यसे
 सुभूते अपि नु महान् स आत्मभावो भवेत्। सुभूतिराह-
 महान् स भगवन् महान् सुगत स आत्मभावो भवेत्। तत्
 कस्य हेतोः। आत्मभाव आत्मभाव इति भगवन् न भावः स
 तथागतेन भाषितः। तेनोच्यत आत्मभाव इति। न हि
 भगवन् स भावो नाभावः। तेनोच्यत आत्मभाव इति ।

११।

भगवानाह- तित्कं मन्यसे सुभूते यावत्यो गङ्गायां
 महानद्यां वालुकास्तावत्य एव गङ्गानद्यो भवेयुः तासु या
 वालुका अपि नु ता बह्व्यो भवेयुः। सुभूतिराह- ता एव
 तावद् भगवन् बह्व्यो गङ्गानद्यो भवेयुः प्रागेव यास्तासु
 गङ्गानदीषु वालुकाः।

भगवानाह- आरोचयामि ते सुभूते प्रितवेदयामि ते ।
 यावत् यस् तासु गङ्गानदीषु वालुका भवेयुस्तावतो
 लोकधातून् किश्चदेव स्त्री वा पुरुषो वा सप्तरत्नपिरपूर्णं
 कृत्वा तथागतेभ्योऽर्हद्भ्यः सम्यक्संबुद्धेभ्यो दानं दद्यात्
 तित्कं मन्यसे सुभूते अपि नु सा स्त्री वा पुरुषो वा ततो
 िन्दानं बहु पुण्यस्कन्धं प्रसुनुयात्। सुभूतिराह- बहु
 भगवन् बहु सुगत स्त्री वा पुरुषो वा ततो िन्दानं

पुण्यस्कन्धंप्रसुनयाद् अप्रमेयम् असंख्येयम्। भगवानाह-
यश्च खलु पुनः सुभूते स्त्री वा पुरुषो वा तावतो लोकधातून्
सप्तरत्न पिरपूर्णं कृत्वा तथागतेभ्यो ऽर्हद्भ्यः
सम्यक्संबुद्धेभ्यो दानं दद्यात् यश्च कुलपुत्रो वा कुलदुहिता
वा इतो धर्म- पर्यायादन्तशश् चतुष्पादिकामिप गाथामु-
द्गृह्य परेभ्यो देशयेत् संप्रकाशयेत् अयमेव ततो िन्दानं
बहुतरं पुण्यस्कन्धं प्रसुनयाद् अप्रमेयम् असंख्येयम्।

१२।

अिप तु खलु पुनः सुभूते यिस्मन् पृथिवीप्रदेश इतो
धर्मपर्यायाद् अन्तशश् चतुष्पादिकाम् अिप गाथामुद्गृह्य
भाष्येत वा संप्रकाशयेत वा स पृथिवीप्रदेशश् चैत्य- भूतो
भवेत् सदेव- मानुषासुरस्य लोकस्य कः पुनर्वादो ये इमं
धर्मपर्यायं सकलस माप्तं धारियष्यिन्त वाचियष्यिन्त

पर्यवाप्स्यन्त परेभ्यश् च विस्तरेण संप्रकाशियष्यन्त।
 परमेण ते सुभूते आश्चर्येण समन्वागता भिवष्यन्त।
 तिस्मंश्च सुभूते पृथिवीप्रदेशे शास्ता विहर-
 त्यन्यतरान्यतरो वा विजगुरु- स्थानीयः।

१३।

एवमुक्ते आयुष्मान् सुभूतिर् भगवन् तमेतद- वोचत्- को
 नाम अयं भगवन् धर्मपर्यायःकथं चैनं
 धारयामि। एवमुक्ते भगवान् आयुष्मन्तं सुभूतिम्
 एतदवोचत्। प्रजापारिमता नामायं सुभूते धर्म- पर्यायः। एवं
 चैनं धारय। तत् कस्य हेतोः। यैव सुभूते प्रजापारिमता
 तथागतेन भाषिता सैव अपारिमता तथागतेन भाषिता।
 तेनोच्यते प्रजापरिमतेति।

तिंस्कं मन्यसे सुभूते- अपि नु अिस्त स किश्चद्धर्मो यस्

तथागतेन भाषितः। सुभूतिराह नो हीदं भगवन् ।

नास्ति स किश्चद्धर्मो यस् तथागतेन भाषितः।

भगवानाह- तित्कं मन्यसे सुभूते यावत्

त्रिसाहस्रमहासाहस्रे लोकधातौ पृथिवी- रजः किञ्चित्तद्बहु

भवेत्। सुभूतिराह- बहु भगवन् बहु सुगत पृथिवीरजो

भवेत्। तत् कस्य हेतोः यत् तद् भगवन् पृथिवीरजस्

तथागतेन भाषितम् अरजस्तद् भगवंस् तथागतेन

भाषितम्। तेनोच्यते पृथिवीरज इति। योऽप्यसौ

लोकधातुस् तथागतेन भाषितः अधातुः स तथागतेन

भाषितः। तेनोच्यते लोकधातुरिति।

भगवानाहतित्कं मन्यसे सुभूते द्वात्रिंशन्महापुरुष

लक्षणैस्तथागतोऽर्हन् सम्यक्संबुद्धो द्रष्टव्यः। सुभूतिराह-

नो हीदं भगवन्न । द्वात्रिंशन्महापुरुषलक्षणैस् तथागतो
ऽर्हन् सम्यक्संबुद्धो द्रष्टव्यः।

तत् कस्य हेतोः। यांि हि तांि भगवन् द्वात्रिं
शन्महापुरुषलक्षणांि तथागतेन भाषितांि
अलक्षणांि तांि भगवंस् तथागतेन भाषितांि।
तेनोच्यन्ते द्वात्रिंशन् महापुरुषलक्षणानीति।

भगवानाह - यश्च खलु पुनः सुभूते स्त्री वा पुरुषो वा िदने
िदने गङ्गानदी वालुका- समानात्मभावान् पिरत्यजेत् एवं
पिरत्यजन् गङ्गानदीवालुकासमान् कल्पांस् तान्
आत्मभावान् पिरत्यजेत्। यश्च इतो धर्मपर्यायादन्तशश्
चतुष्पादिकाम् अपि गाथाम् उद्गृह्य परेभ्यो देशयेत्
संप्रकाशयेत् अयमेव ततो िन्दानं बहुतरं पुण्यस्कन्धं
प्रसुनुयाद् अप्रमेयम् असंख्येयम्।

१४।

अथ खल्वायुष्मान् सुभूतिर् धर्मवे -गेनाश्रुणि प्रामुञ्चत्
 सोऽश्रुणि प्रमृज्य भगवन्तम् एतदवोचत्। आश्चर्यं भगवन्
 परमाश्चर्यं सुगत यावदयं धर्मपर्यायस् तथागतेन भाषितो
 ऽग्रयान संप्रिस्थतानां सत्त्वानामर्थाय श्रेष्ठयान संप्रिस्थ -
 तानामर्थाय यतो मे भगवन् ज्ञानमुत्पन्नम्। न मया
 भगवन् जात्वेवंरूपो धर्मपर्यायः श्रुतपूर्वः। परमेण ते भगवन्
 आश्चर्येण समन्वागता बोधिःसत्त्वा भिविष्यन्त ये इह सूत्रे
 भाष्यमाणे श्रुत्वा भूतसंज्ञामुत्पाद -यिष्यन्त । तत्कस्य
 हेतोः या चैषा भगवन् भूतसंज्ञा सैवाभूतसंज्ञा । तस्मात्
 तथागतो भाषते भूतसंज्ञा भूतसंज्ञेति ।

न मम भगवन् अश्चर्यं यदहिममं धर्म- पर्यायं
 भाष्यमाणमवकल्पयामि अधिमुच्ये। येऽपि ते भगवन्

सत्त्वा भिवष्यन्त्य् अनागतेऽध्विन पिशचमे काले पिशचमे
 समये पिशचमायां पञ्चशत्यां सद्धर्मिवप्रलोपे वर्तमाने ये इमं
 भगवन् धर्मपर्यायमुद्ग्रहीष्यन्तधारियष्यन्त वाचियष्यन्त
 पर्यवाप्स्यन्ति परेभ्यश्च विस्तरेण संप्रकाशियष्यन्त ते
 परमाश्चर्येण समन्वागता भिवष्यन्त।

अपि तु खलु पुनर्भगवन् न तेषामात् - मसंज्ञा प्रवर्तिष्यते
 न सत्त्वसंज्ञा न जीवसंज्ञा न पुद्गलसंज्ञा प्रवर्तिष्यते
 नापि तेषां काचित्संज्ञा नासंज्ञा प्रवर्तते। तत्कस्य हेतोः
 या स भगवन् आत्मसंज्ञा सैवासंज्ञा। या सत्त्वसंज्ञा
 जीवसंज्ञा पुद्गलसंज्ञा सैवासंज्ञा। तत्कस्य हेतोः
 सर्वसंज्ञापगता हि बुद्धा भगवन्तः

एवमुक्ते भगवान् आयुष्मन्तं सुभूतिम् एतदवोचत्।
 एवमेतत् सुभूते एवमेतत्। परमाश्चर्यसमन्- वागतास् ते

सत्त्वा भिवष्यिन्त ये इह सुभूते सूत्रे भाष्यमाणे
नोत्रिसष्यिन्त न संत्रिसष्यिन्त न संत्रासमापत्स्यन्ते।

तत्कस्य हेतोः परमपारिमतेयं सुभूते तथागतेन भाषिता
यदुतापारिमता। यां च सुभूते तथागतः परमपारिमतां भाषते
तामपिरमाणापि बुद्धा भगवन्तोभाषन्ते। तेनोच्यते
परमपारिमतेति। अपि तु खलु पुनः सुभूते या तथागतस्य
क्षांतिपारिमता सैव अपारिमता। तत् कस्य हेतोः। यदा मे
सुभूते किलराजा अङ्ग- प्रत्यङ्गमांसान्यच्छैत्सीत् नासीन् मे
तस्मिन् समये आत्मसंज्ञा वा सत्त्वसंज्ञा वा जीवसंज्ञा वा
पुद्गलसंज्ञा वा नापि मे काचित्संज्ञा वा असंज्ञा वा
बभूव। तत्कस्य हेतोः। सचेन्मे सुभूते तिस्मन् समये
आत्मसंज्ञा अभिवष्यत् व्यापादसंज्ञापि मे तिस्मन् समये

अभविष्यत्। सचेत् सत्त्वसंज्ञा जीवसंज्ञा पुद्गलसंज्ञा
 भविष्यत् व्यापादसंज्ञापि मे तिस्मन् समये अभविष्यत्।
 तत्कस्य हेतोः अभिजानाम्यहं सुभूते अतीते अध्विन
 पञ्चजातिशतानि यदहं क्षान्तिवादी ऋषभभूवम्।
 तत्रापि मे नात्मसंज्ञा बभूव न सत्त्वसंज्ञा न जीवसंज्ञा न
 पुद्गलसंज्ञा बभूव। तस्मात्तर्हि सुभूते बोधिसत्त्वेन
 महासत्त्वेन सर्वसंज्ञा विवर्जित्वा अनुत्तरायां सम्यक्-
 संबोधौ चित्तमुत्पादियतव्यम्। न रूपप्रतिष्ठतं
 चित्तमुत्पादियतव्यम् न शब्द गन्ध रसस्पर्शव्य
 धर्मप्रतिष्ठतं चित्तमुत्पाद- यितव्यम् न धर्मप्रतिष्ठतं
 चित्तमुत्पादियतव्यम् नाधर्म- प्रतिष्ठतं चित्तमुत्पाद-
 यितव्यम् न क्वचित् प्रतिष्ठतं चित्तमुत्पाद-
 यितव्यम्। तत्कस्य हेतोः यत् प्रतिष्ठतं तदेवाप्रतिष्ठतम्

। तस्मादेव तथागतो भाषते अप्रतिष्ठतेन बोधिं सत्त्वेन
दानं दातव्यम्।

न रूपशब्दगन्धरसस्पर्शधर्मप्रतिष्ठतेन दानं दातव्यम्।

अपि तु खलु पुनः सुभूते बोधिं सत्त्वेनैवंरूपो दानपिरत्यागः

कर्तव्यः सर्वसत्त्वानामर्थाय। तत्कस्य हेतोः या चैषा सुभूते

सत्त्वसंज्ञा सैव असंज्ञा। य एवं ते सर्वसत्त्वास् तथागतेन

भाषितास् त एव असत्त्वाः।

तत्कस्य हेतोः भूतवादी सुभूते तथागतः सत्यवादी तथावादी

अनन्यथावादी तथागतः। न चित्तवादी तथागतः।

अपि तु खलु पुनः सुभूते यस् तथागतेन धर्मोऽभिसम्बुद्धो

देशितोऽनिध्यातः न तत्र सत्यं न मृषा। तद्यथापि नाम

सुभूते पुरुषोऽन्धकारप्रिवष्टो न किञ्चिदपि पश्येत् एवं

वस्तुपिततो बोधिं सत्त्वो द्रष्टव्यो यो वस्तुपिततो दानं

पिरत्यजित। तद्यथापि नाम सुभूते चक्षुष्मान्पुरुषः
 प्रभातायां रात्रौ सूर्येऽभ्युदगते नानाविधाणि रूपाणि
 पश्येत् एवमवस्तुपिततो बोधिसत्त्वो द्रष्टव्यो
 योऽवस्तुपिततो दानं पिरत्यजित।

अपि तु खलु पुनः सुभूते ये कुलपुत्रा वा कुलदुहितरो वा
 इमं धर्मपर्यायमुद्ग्रहीष्यन्त धारियष्यन्त वाचियष्यन्त
 पर्यवाप्स्यन्त परेभ्यश् च विस्तरेण संप्रकाशियष्यन्त
 जातास्ते सुभूते तथागतेन बुद्धजानेन दृष्टास्ते सुभूते
 तथागतेन बुद्धचक्षुषा बुद्धास्ते तथागतेन। सर्वे ते सुभूते
 सत्त्वा अप्रमेयम् असंख्येयं पुण्यस्कन्धं प्रसिवष्यन्त
 प्रितग्रहीष्यन्त।

१५।

यश् च खलु पुनः सुभूते स्त्री वा पुरुषो वा

पूर्वाहणकालसमये गङ्गानदीवालुका- समान् आत्मभावान्
 पिरत्यजेत् एवं मध्याहणकालसमये गङ्गानदीवालुकासमान्
 आत्मभावान् पिरत्यजेत् सायाहणकाल समये गङ्गानदी
 वालुकासमान् आत्मभावान् पिरत्यजेत् अनेन पर्यायेण
 बहूनि कल्प- कोटिनियुतशतसहस्राण्य् आत्मभावान्
 पिरत्यजेत् यश् चेमं धर्मपर्यायं श्रुत्वा न प्रितिक्षेत्
 अयमेव ततो िन्दानं बहुतरं पुण्यस्कन्धं प्रसुनुयाद्
 अप्रमेयम् असंख्येयम्। कः पुनर्वादो यो िलिखत्वा
 उद्गृहणीयाद्- धारयेद् वाचयेत् पर्यवाप्नुयात् परेभ्यश् च
 िवस्तरेण संप्रकाशयेत्।

अपि तु खलु पुनः सुभूते अिचन्त्योऽ तुल्योऽयं धर्मपर्यायः।
 अयं च सुभूते धर्मपर्यायस् तथागतेन भाषितोऽ ग्रयान्
 संप्रिस्थतानां सत्त्वानाम् अर्थाय श्रेष्ठयान- संप्रिस्थतानां

सत्त्वानामर्थाय। ये इमं धर्मपर्यायम् उद्गृहीष्यन्त
 धारियष्यन्त वाचियष्यन्त पर्यवाप्स्यन्त परेभ्यश्च
 विस्तरेण संप्रकाशियष्यन्त ज्ञातास्ते सुभूते तथागतेन
 बुद्धज्ञानेन दृष्टास्ते सुभूते तथागतेन बुद्धचक्षुषा बुद्धास्ते
 तथागतेन। सर्वे ते सुभूते सत्त्वा अप्रमेयेण पुण्यस्कन्धेन
 समन्वागताभिवष्यन्त।

अचिन्त्येनातुल्येनामाप्येनापिरमाणेन पुण्यस्कन्- धेन
 समन्वागता भिवष्यन्त। सर्वे ते सुभूते सत्त्वाः समांशेन
 बोधिं धारियष्यन्त वाचियष्यन्त पर्यवाप्स्यन्त।

तत्कस्य हेतोः न हि शक्यं सुभूते अयं धर्मपर्यायो
 हीनाधिमुक्तिकैः सत्त्वैः श्रोतुम् नात्मदृष्टिकैर् न
 सत्त्वदृष्टिकैर् न जीवदृष्टिकैर् न पुद्गलदृष्टिकैः।
 नाबोधिसत्त्वप्रितज्ञैः सत्त्वैः शक्यमयं धर्मपर्यायः श्रोतुं वा

उद्ग्रहीतुं वा धारियतुं वा वाचियतुं वा पर्यवाप्तुं वा । नेदं
स्थानं विवद्यते।

अपि तु खलु पुनः सुभूते यत्र पृथिवीप्रदेशे इदं सूत्रं
प्रकाशियष्यते पूजनीयः स पृथिवीप्रदेशो भिवष्यित
सदेवमानुषासुरस्य लोकस्य वन्दनीयः प्रदक्षणीयश्च स
पृथिवीप्रदेशो भिवष्यित चैत्यभूतः स पृथिवीप्रदेशो
भिवष्यित।

१६।

अपि तु ये ते सुभूते कुलपुत्रा वा कुलदुहितरो वा
इमानेवंरूपान् सूत्रान्तान् उद्ग्रहीष्यन्त धारियष्यन्त
वाचियष्यन्त पर्यवाप्स्यन्त योनिशश्च मनिसकिरष्यन्त
परेभ्यश्च विस्तरेण संप्रकाशियष्यन्त ते पिरभूत
भिवष्यन्त सुपिरभूताश्च भिवष्यन्त। तत्कस्य हेतोः

यां च तेषां सुभूते सत्त्वानां पौर्वजिन्मकान्यशुभां
 कर्माणि कृतान्यपाय- संवर्तनीयां दृष्ट एव धर्मे
 पिरभूततया तां पौर्वजिन्मकान्यशुभां कर्माणि
 क्षपियष् -यिन्त बुद्धबोधिं चानुप्राप्स्यन्त।

अभिजानाम्यहं सुभूते अतीते अध्वन्य असंख्येयैः कल्पैर्
 असंख्येयतैर् दीपंकरस्य तथागतस्यार्हतः सम्यक्संबुद्धस्य
 परेण परतरेण चतुरशीतिबुद्ध कोटिन्युत-
 शतसहस्राण्यभूवन् ये मयारागिताः आराग्या न
 विरागिताः।

यच्च मया सुभूते ते बुद्धा भगवन्त आरागिताः आराग्या
 न विरागिताः यच्च पिश्चमे काले पिश्चमे समये
 पिश्चमायां पञ्चशत्यां सद्धर्मिप्रलोपकाले वर्तमाने इमानेवं
 रूपान् सूत्रान्तानुद्ग्रहीष्यन्त धारियष्यन्त वाचियष् यिन्त

पर्यवाप्स्यन्त परेभ्यश्च विस्तरेण सम्प्रकाशियष्यन्त
 अस्य खलु पुनः सुभूते पुण्यस्कन्धस्याञ्जित कादसौ पौर्वकः
 पुण्यस्कन्धः शततमीम् अपि कलां नोपैति सहस्रतमीमिप
 शतसहस्रतमीमिप कोटितमीमिप कोटिशततमीमिप
 कोटिशतसहस्रतमीमिप कोटिन्युत शतसहस्रतमीमिप।
 संख्यामिप कलामिप गणनामिप उपमामिप उपनिषदमिप
 यावदौपम् यमिप न क्षमते।

सचेत्पुनः सुभूते तेषां कुलपुत्राणां कुलदुहित्रीणां वाहं
 पुण्यस्कन्धं भाषेयम् यावत्ते कुलपुत्रा वा कुलदुहितरो वा
 तिस्मन् समये पुण्यस्कन्धं प्रसिवष्यन्त प्रितग्रहीष्यन्त
 उन्मादं सत्त्वा अनुप्राप्नुयुश्चित्तिवक्षेपं वा गच्छेयुः।
 अपि तु खलु पुनः सुभूते ऽचिन्त्यो ऽतुन्योऽयं
 धर्मपर्यायस्तथागतेन भाषितः। अस्याचिन्त्य एव विपाकः

प्रितकाङ्क्षितव्यः।

१७।

अथ खल्वायुष्मान् सुभूतिर् भगवन्तम् एतदवोचत्। कथं
 भगवन् बोधिसत्त्वयान संप्रिस्थतेन स्थातव्यं कथं
 प्रितपत्तव्यं कथं चित्तं प्रग्रहीतव्यम्। भगवानाह- इह
 सुभूते बोधिसत्त्वयानसंप्रिस्थतेन एवं चित्तमुत्-
 पादियतव्यं सर्वे सत्त्वा मयानुपिधशेषे निर्वाणधातौ
 पिरिर्नर्वापियतव्याः। एवं च सत्त्वान्पिरिर्नर्वाप्य न किञ्चित्
 सत्त्वः पिरिर्नर्वापितो भवित। तत् कस्य हेतोः सचेत्
 सुभूते बोधिसत्त्वस्य सत्त्वसंज्ञा प्रवर्तेत न स
 बोधिसत्त्व इति वक्तव्यः। जीवसंज्ञा वा यावत्
 पुद्गलसंज्ञा वा प्रवर्तेत न स बोधिसत्त्व इति वक्तव्यः।

तत्कस्य हेतोः नास्ति सुभूते स किश्चद्धर्मो यो
बोधिस्तत्त्वयानसंप्रिस्थतो नाम।

तिंकिं मन्यसे सुभूते अस्ति स किश्चद्धर्मो यस्
तथागतेन दीपंकरस्य तथागतस्याञ्जित्कादनुत्तरां
सम्यक्संबोधिंभिसंबुद्धः। एवमुक्ते आयुष्मान्
सुभूतिर् भगवन्तमेतदवोचत्। यथाहं भगवतो
भाषितस्यार्थमाजानामि नास्ति स भगवन् किश्चद्धर्मो
यस्तथागतेन दीपंकरस्य तथागतस्यार्हतः सम्यक्संबुद्धस्
याञ्जित्काद-नुत्तरां सम्यक्संबोधिंभिसंबुद्धः। एवमुक्ते
भगवन् आयुष्मन्तं सुभूतिम् एतदवोचत्। एवमेतत्सुभूते
एवमेतन्नास्ति सुभूते स किश्चद्धर्मो यस् तथागतेन
दीपंकरस्य तथागतस्यार्हतः सम्यक्संबुद्धस्याञ्जित्कादनुत्-
तरां सम्यक्संबोधिंभिसंबुद्धः। सचेत्पुनः सुभूते

किश्चद्धर्मस् तथागतेन अभिसंबुद्धोऽभिवष्यत् न मां
दीपंकरस्तथागतो व्याकिरष्यत् भिवष्यिस त्वं
माणवानागतेऽध्विन शक्यमुनिर् नाम तथागतोऽर्हन्
सम्यक्संबुद्ध इति। यस्मात् तिर्ह सुभूते तथागतेनार्हत्
सम्यक्संबुद्धेन नास्ति स किश्चद्धर्मो योऽनुत्तरां
सम्यक्संबोधिम् अभिसंबुद्धः तस्मादहं दीपंकरेण
तथागतेन व्याकृतः- भिवष्यिस त्वं माणवानागतेऽध्विन
शक्यमुनिर् नाम तथागतोऽर्हन् सम्यक्संबुद्धः।

तत्कस्य हेतोः। तथागत इति सुभूते भूततथताया
एतदिधवचनम्। तथागत इति सुभूते। अनुत्पादधर्मताया
एतदिधवचनम्। तथागत इति सुभूते
धर्मोच्छेदस्यैतदिधवचनम्। तथागत इति सुभूते।
अत्यन्तानुत्पन्नस्यैतदिधवचनम्। तत्कस्य हेतोः एष

सुभूतेऽनुत्पदो यः परमार्थः।

यः किश्चत् सुभूते एवं वदेत् तथागतेनार्हता

सम्यक्संबुद्धेनानुत्तरा सम्यक्संबोधिर् अभिसं- बुद्धेति स

वितथं वदेत् अभ्याचक्षीत मां स सुभूते असतोद्गृहीतेन।

तत्कस्य हेतोः नास्ति सुभूते स किश्चद् धर्मो यस्

तथागतेन अनुत्तरां सम्यक्संबोधिमभिसंबुद्धः।

यश् च सुभूते तथागतेन धर्मोऽभिसंबुद्धो देशितो वा तत्र न

सत्यं न मृषा।

तस्मात्तथागतो भाषते सर्वधर्मा बुद्धधर्मा इति। तत्कस्य

हेतोः। सर्वधर्मा इति सुभूते अधर्मास् तथागतेन भाषिताः।

तस्मादुच्यन्ते सर्वधर्मा बुद्धधर्मा इति।

तद्यथापि नाम सुभूते पुरुषो भवेदुपेतकायो महाकायः।

आयुष्मान् सुभूतिराह- योऽसौ भगवंस् तथागतेन पुरुषो

भाषित उपेतकायो महाकाय इति अकायः स भगवंस्
तथागतेन भाषितः। तेनोच्यते उपेतकायो महाकाय इति।

भगवानाह एवमेतत्सुभूते। यो बोधिसत्त्व एवंवेदेत् अहं
सत्त्वान् पिरिर्नवा- पियप्पामीति न स बोधिसत्त्व
इति वक्तव्यः। तत्कस्य हेतोः अस्ति सुभूते स किश्चद्धर्मो
यो बोधिसत्त्वो नाम।

सुभूतिराह नो हीदं भगवन् नास्ति स किश्चद्धर्मो यो
बोधिसत्त्वो नाम। भगवानाह सत्त्वाः सत्त्वा इति सुभूते
आसत्त्वास् ते तथागतेन भाषिताः तेनोच्यन्ते सत्त्वा
इति। तस्मात् तथागतो भाषते निरात्मानः सर्वधर्मा
निर्जीवा निष्पोषा निष्पुद्गलाः सर्वधर्मा इति। यः सुभूते
बोधिसत्त्व एवं वेदेत् अहं क्षेत्रव्यूहाणि

नष्पादियष्यामीति स िवितथं वदेत् तत्कस्य हेतोः

क्षेत्रव्यूहाः क्षेत्रव्यूहा इति

सुभूतेऽव्यूहास् ते तथागतेन भाषिताः। तेनोच्यन्ते क्षेत्रव्यूहा
इति।

यः सुभूते बोधिः सत्त्वो िनरात्मानो धर्मा िनरात्मानो धर्मा
इत्यिधमुच्यते तथागतेनार्हता सम्यक्संबुद्धेन बोधि- सत्त्वो
महासत्त्व इत्याख्यातः।

१८।

भगवानाह तित्कं मन्यसे सुभूते संविद्यते तथागतस्य
मांसचक्षुः। सुभूतिराह एवमेतद् भगवन् संविद्यते
तथागतस्य मांसचक्षुः। भगवानाह तित्कं मन्यसे सुभूते
संविद्यते तथागतस्य िद्व्यं चक्षुः। सुभितराह
एवमेतद्भगवन् संविद्यते तथागतस्य िद्व्यं चक्षुः।

भगवानाह। तित्कं मन्यसे सुभूते संविद्यते तथागतस्य
 प्रज्ञाचक्षुः। सुभूतिराह एवमेतद्भगवन् संविद्यते
 तथागतस्य प्रज्ञाचक्षुः। भगवानाह तित्कं मन्यसे सुभूते
 संविद्यते तथागतस्य धर्मचक्षुः। सुभूतिराह
 एवमेतद्भगवन् संविद्यते तथागतस्य धर्मचक्षुः।

भगवानाह- तित्कं मन्यसे सुभूते संविद्यते तथागतस्य
 बुद्धचक्षुः। सुभूतिराह- एवमेतद्भगवन् संविद्यते
 तथागतस्य बुद्धचक्षुः।

भगवानाह तित्कं मन्यसे सुभूते यावन्त्यो गङ्गायां
 महानद्यां वालुकाः अपि नु ता वालुकास् तथागतेन
 भाषिताः। सुभूतिराह- एवमेतद्भगवन् नेवमेतत्सुगत
 भाषितास् तथागतेन वालुकाः। भगवानाह- तित्कं मन्यसे
 सुभूते यावन्त्यो गङ्गायां महानद्यां वालुकाः तावत्य एव

गङ्गानद्यो भवेयुः तासु या वालुकाः तावन्तश्च लोकधातवो
भवेयुः किच्चद्बहवस्ते लोकधातवो भवेयुः।

सुभूतिराह एवमेतद्भगवन् एवमेतत्सुगत बहवस्ते
लोकधातवो भवेयुः।

भगवानाह यावन्तः सुभूते तेषु लोकधातुषु सत्त्वाः तेषाम्
अहं नानाभावां चित्तधारां प्रजानामि।

तत्कस्य हेतोः चित्तधारा चित्तधारेति सुभूते अधारैषा
तथागतेन भाषिता तेनोच्यते चित्तधारेति। तत्कस्य
हेतोः अतीतं सुभूते चित्तं नोपलभ्यते। अनागतं चित्तं
नोपलभ्यते। प्रत्युत्पन्नं चित्तं नोपलभ्यते।

१९।

तिक्तं मन्यसे सुभूते यः किश्चत् कुलपुत्रो वा कुलदुहिता

वा इमं त्रिसाहस्रमहासाहस्रं लोकधातुं सप्तरत्नपिरपूर्णं
 कृत्वा तथागतेभ्योऽर्हद्भ्यः सम्यक्संबुद्धेभ्यो दानं दद्यात्
 अपि नु स कुलपुत्रो वा कुलदुहिता वा ततो िनिदानं बहु
 पुण्यस्कन्धं प्रसुनुयात्। सुभूतिराह-बहु भगवन्बहु सुगता।
 भगवानाहएवमेतत्सुभूते एवमेतद्बहु स कुलपुत्रो वा
 कुलदुहिता वा ततो िनिदानं पुण्यस्कन्धं प्रसुनुयात्
 प्रमेयमसंख्येयम्। तत्कस्य हेतोः। पुण्यस्कन्धः पुण्यस्कन्ध
 इति सुभूते अस्कन्धः स तथागतेन भाषितः। तेनोच्यते
 पुण्यस्कन्ध इति। सचेत् पुनः सुभूते पुण्य-
 स्कन्धोऽभिविष्यत् न तथागतोऽभाषिष्यत् पुण्य- स्कन्धः
 पुण्यस्कन्ध इति।

२०।

तिक्तं मन्यसे सुभूते रूपकायपिरिणष्पत्त्या तथागतो

द्रष्टव्यः। सुभूतिराह नो हीदं भगवन् न रूपकाय
 पिरिनष्पत्त्या तथागतो द्रष्टव्यः। तत्कस्य हेतोः। रूपकाय
 पिरिनष्पत्ती रूपकाय पिरिनष्पित्तिरित भगवन्
 अपिरिनष्पित्तरेषा तथागतेन भाषिता। तेनोच्यते रूपकाय
 पिरिनष् पित्तिरित।

भगवानाह तित्कं मन्यसे सुभूते लक्षणसंपदा तथागतो
 द्रष्टव्यः। सुभूतिराह नो हीदं भगवन् न लक्षणसंपदा
 तथागतो द्रष्टव्यः। तत्कस्य हेतोः। यैषा भगवन् लक्षणसंपत्
 तथागतेन भाषितालक्षणसंपदेषा तथागतेन भाषिता।
 तेनोच्यते लक्षणसंपिदित।

२१।

भगवानाह- तित्कं मन्यसे सुभूते अपि नु तथागतस्यैवं
 भवित मया धर्मो देशित इति।

सुभूतिराह- नो हीदं भगवन् । तथागतस्यैवं भवित मया
 धर्मो देशित इति। भगवानाह- यः सुभूते एवं
 वदेत्तथागतेन धर्मो देशित इति स विवितथं वदेत् ।
 अभ्याचक्षीत मां स सुभूतेऽसतोद्गृहीतेन। तत्कस्य हेतोः
 धर्मदेशना धर्मदेशनेति सुभूते नास्ति स किश्चद्धर्मो यो
 धर्मदेशना नामोपलभ्यते।

एवमुक्ते आयुष्मान् सुभूतिर् भगवन्तमेत- दवोचत्।
 अस्ति भगवन् केचित्सत्त्वा भिवष्यन्त्यनागतेऽ ध्विन
 पिश्चमे काले पिश्चमे समये पिश्चमायां पञ्चशत्यां
 सद्धर्मिवप्रलोपे वर्तमाने य इमानेवरूपान् धर्मान् श्रुत्वा
 अभिश्रद्धास्- यिन्त। भगवानाह न ते सुभूते सत्त्वा
 नासत्त्वाः। तत्कस्य हेतोः सत्त्वाः सत्त्वा इति सुभूते सर्वे
 ते सुभूते असत्त्वास् तथागतेन भाषिताः। तेनोच्यन्ते

सत्त्वा इति।

२२।

तित्कं मन्यसे सुभूते अपि नु जिस्त स किश्चद्धर्मः यस्
तथागतेनानुत्तरांसम्यक्संबोधिभिः संबुद्धः।

आयुष्मान्सुभूतिराह नो हीदं भगवन् । नास्ति स भगवन्
किश्चद्धर्मो यस् तथागतेनानुत्तरां सम्यक्संबोधिम्
अभिसंबुद्धः।

भगवानाह एवमेतत्सुभूते एवमेतत् । अणुरपि तत्र धर्मो न
संविद्यते नोपलभ्यते। तेनोच्यते अनुत्तरा सम्यक्-
संबोधिरिति।

२३।

अपि तु खलु पुनः सुभूते समः स धर्मो न तत्र

किंचिद्वषमः। तेनोच्यतेऽनुत्तरा सम्यक्संबोधिः।
 िनिरात्मत्वेन िनःसत्त्वत्वेन िनिर्जीवत्वेन िनिष्पुद्ग-
 लत्वेन समा सा अनुत्तरा सम्यक्संबोधिः सर्वैः
 कुशलैर्धर्मैरिभसंबुध्यते। तत् कस्य हेतोः कुशला धर्माः
 कुशला धर्मा इति सुभूते अधर्माश्चैव ते तथागतेन
 भाषिताः। तेनोच्यन्ते कुशला धर्मा इति।

२४।

यश्च खलु पुनः सुभूते स्त्री वा पुरुषो वा
 यावन्तिस्त्रसाहस्रमहासाहस्रे लोकधातौ सुमेखः पर्वतराजानः
 तावतो राशीन् सप्तानां रत्नानामिभसंहृत्य
 तथागतेभ्योऽर्हद्भ्यः सम्यक्संबुद्धेभ्यो दानं दद्यात् यश्च
 च कुलपुत्रो वा कुलदुहिता वा इतः प्रजापारिमताया
 धर्मपर्यायाद् अन्तशश्चतुष्पादिकाम् अपि गाथामुद्गृह्य

परेभ्यो देशयेत् अस्य सुभूते पुण्यस्कन्धस्य असौ पौर्वकः
 पुण्यस्कन्धः शततमीमिप कलां नोपैति यावदुपनिषदमिप
 न क्षमते।

२५।

तित्कं मन्यसे सुभूते अपि नु तथागतस्यैवं भवित मया
 सत्त्वाः पिरमोचितः इति। न खलु पुनः सुभूत एवं
 द्रष्टव्यम्। तत्कस्य हेतोः। नास्ति सुभूते किश्चत्सत्त्वो
 यस् तथागतेन पिरमोचितः। यिदपुनः सुभूते
 किश्चत्सत्त्वोऽभिविष्यद् यस् तथागतेन पिरमोचितः स्यात्
 स एव तथागतस्- यात्मग्राहो ऽभिविष्यत् सत्त्वग्राहो
 जीवग्राहः पुद्गलग्राहोऽभिविष्यत्। आत्मग्राह इति सुभूते
 अग्राह एष तथागतेन भाषितः। स च

बालपृथग्जनैरुद्गृहीतः। बालपृथग्जना इति सुभूते अजना
एव ते तथागतेन भाषिताः। तेनोच्यन्ते बालपृथग्जना इति।

२६।

तित्कं मन्यसे सुभूते लक्षणसंपदा तथागतो द्रष्टव्यः।
सुभूतराह। नो हीदं भगवन्। यथाहं भगवतो
भाषितस्यार्थमाजानामि न लक्षण -संपदा तथागतो
द्रष्टव्यः। भगवानाह- साधु साधु सुभूते एवमेतत्सुभूते
एवमेतद्यथा वदिस। न लक्षणसंपदा तथागतो द्रष्टव्यः।
तत्कस्य हेतोः- सचेत्पुनः सुभूते लक्षणसंपदा तथागतो
द्रष्टव्योऽभिवष्यत् राजापि चक्रवर्ती तथागतो ऽभिवष्यत्।
तस्मिन् न लक्षणसंपदा तथागतो द्रष्टव्यः। आयुष्मान्
सुभूतिर् भगवन् तमेतद् अवाचत्। यथाहं भगवतो
भाषितस्यार्थमाजानामि न लक्षणसंपदा तथागतो

द्रष्टव्यः।

अथ खलु भगवांस् तस्यां वेलायांमिमे गाथे अभाषताये मां

रूपेण चाद्राक्षुर् ये मां घोषेण चान्वयुः।

मिथ्याप्रहाणप्रसृता न मां द्रक्ष्यन्त ते जनाः ॥१॥

धर्मतो बुद्धो द्रष्टव्यो धर्मकाया िह नायकाः।

धर्मता च न विज्ञेया न सा शक्या विजाञ्जितुम् ।२॥

२७।

तित्कं मन्यसे सुभूते लक्षणसंपदा तथागतेना नुत्तरा

सम्यक्संबोधिभिः संबुद्धा । न खलु पुनस् ते सुभूते एवं

द्रष्टव्यम्। तत्कस्य हेतोः न िह सुभूते लक्षणसंपदा

तथागतेनानुत्तरा सम्यक् संबोधिभिः संबुद्धा स्यात्।

न खलु पुनस् ते सुभूते किश्चदेवं वदेत्

बोधिसत्त्वयानसंप्रिस्थतैः कस्यिचद् धर्मस्य विनाशः

प्रज्ञप्तः उच्छेदो वेत्ति। न खलु पुनस् ते सुभूते एवं
द्रष्टव्यम्। तत्कस्य हेतोः न बोधिसत्त्व- यानसंप्रिस्थतैः
कस्यिचद् धर्मस्य विनाशः प्रज्ञप्तो नोच्छेदः।

२८।

यश् च खलु पुनः सुभूते कुलपुत्रो वा कुलदिहता वा
गङ्गानदीवालुकासमं- ल्लोकधातून् सप्तरत्नपि- पूर्णान्
कृत्वा तथागतेभ्योऽर्हद्भ्यः सम्यक्- संबुद्धेभ्यो दानं दद्यात्
यश् च बोधिसत्त्वो विनिरात्मकेष्वनुत्पित्तकेषु धर्मेषु
क्षांन्तं प्रितलभते अयमेव ततो विदानं बहुतरं
पुण्यस्कन्धं प्रसवेदप्रमेयमसंख्येयम्। न खलु पुनः सुभूते
बोधिसत्त्वेन महासत्त्वेन पुण्यस्कन्धः पिरग्रहीतव्यः।
आयुष्मान् सुभूतिराह- ननु भगवन् बोधिसत्त्वेन
पुण्यस्कन्धः पिरग्रहीतव्यः। भगवानाह- पिरग्रहीतव्यः सुभूते

नो ग्रहीतव्यः। तेनोच्यते पिरग्रहीतव्य इति।

२९।

अपि तु खलु पुनः सुभूते यः किश्चदेवं वदेत्तथागतो
गच्छत् वा अगच्छत् वा तिष्ठित वा निषीदित वा
शय्यां वा कल्पयित न मे सुभूते (स)
भाषितस्यार्थमाजानाति। तत्कस्य हेतोः तथागत इति
सुभूते उच्यते न क्विचद् गतो न कुतश्चिदागतः।
तेनोच्यते तथागतोऽर्हन् सम्यक्संबुद्ध इति।

३०।

यश्च खलु पुनः सुभूते कुलपुत्रो वा कुलदुहिता वा
यावन्ति त्रिसाहस्र महासाहस्रे लोकधातौ पृथिवीरजांसि
तावतां लोकधातूनाम् एवरूपं मिषं कुर्यात् यावदेवमसंख्येयेन

वीर्येण तद्यथापि नाम परमाणुसंचयः तित्कं मन्यसे
 सुभूते अपि नु बहुः स परमाणुसंचयो भवेत्। सुभूतिराह-
 एवमेतद् भगवन् एवमेतत्सुगता। बहुः स परमाणुसंचयो
 भवेत्। तत्कस्य हेतोः। सचेद् भगवन् बहुः परमाणु-
 संचयोऽभिवष्यत् न भगवन्वक्ष्यत् परमाणुसंचय इति।
 तत्कस्य हेतोः योऽसौ भगवन् परमाणुसंचयस् तथागतेन
 भाषितः असंचयः स तथागतेन भाषितः। तेनोच्यते
 परमाणुसंचय इति।

यश् च तथागतेन भाषितिस्त्रिसाहस्र- महासाहस्रो
 लोकधातुरित् अधातुः स तथागतेन भाषितः। तेनोच्यते
 त्रिसाहस्रमहासाहस्रो लोकधातुरित्। तत्कस्यहेतो सचेद्
 भगवन् लोकधातुरभिवष्यत् स एव िपण्डग्राहो ऽभिवष्यत्
 यश्चैव िपण्डग्राहस् तथागतेन भाषितुः अग्राहः स
 तथागतेन भाषितः। तेनोच्यते िपण्डग्राह इति। भगवानाह-

िण्डग्राहश् चैव सुभूते अव्यवहारो अनिभलप्यः। न स
धर्मो नाधर्मः। स च बालपृथग्जनैरुद्गृहीतः।

३१।

तत्कस्य हेतोः यो िह कश् चित् सुभूत एवं वदेत्
आत्मदृष्टिस् तथागतेन भाषिता सत्त्व दृष्टिर्
जीवदृष्टिः पुद्गलदृष्टिस् तथागतेन भाषितापि नु स
सुभूते सम्यग्वदमानो वदेत्। सुभूतिराह- नो हीदं भगवन्
नो हीदं सुगत न सम्यग्वदमानो वदेत्। तत्कस्य हेतोः या
सा भगवन् आत्मदृष्टिस् तथागतेन भाषिता अदृष्टिः
सा तथागतेन भाषिता। तेनोच्यते आत्मदृष्टिरित्।
भगवानाह एवं िह सुभूते बोधिसत्त्वयान संप्रिस्थतेन
सर्वधर्मा ज्ञातव्या द्रष्टव्या जिधमोक्तव्याः। तथा च ज्ञातव्या

द्रष्टव्या अधिमोक्तव्या यथा न धर्मसंज्ञायामिप
प्रत्युपितष्टेन् नाधर्मसंज्ञायाम् ।

तत्कस्य हेतोः धर्मसंज्ञा धर्मसंज्ञेति सुभूते असंज्ञैषा
तथागतेन भाषिता। तेनोच्यते धर्मसंज्ञेति।

३२।

यश् च खलु पुनः सुभूते बोधिसत्त्वो महासत्त्वोऽप्रमेयान्
असंख्येया ल्लोकधातून् सप्तरत्नपिरपूर्णं कृत्वा
तथागतेभ्योऽर्हद्भ्यः सम्यक्संबुद्धेभ्यो दानं दद्यात् यश्च
कुलपुत्रो वा कुलदुहिता वा इतः प्रजापारिमतया धर्म-
पर्यायादन्तशश् चतुष्पादिकांमिप गाथामुद्गृह्य धारयेद्
देशयेद् वाचयेत् पर्यवाप्नुयात् परेभ्यश् च विस्तरेण
संप्रकाशयेत् अयमेव ततो विदानं बहुतरं पुण्यस्कन्धं
प्रसुन्यादप्रमेयम् असंख्येयम्। कथं च संप्रकाशयेत्।

तद्यथाकाशेतारका ितिमरं दीपो मायावश्याय बुद्बुदम्।

स्वप्नं च िवद्युद् अभ्रं च एवं द्रष्टव्य संस्कृतम्।

तथा प्रकाशयेत्। तेनोच्यते संप्रकाशयेदित ॥

इदमवोचद् भगवान् आत्तमनाः स्थिवरसुभूितस् ते च

िभक्षुिभक्षुण्युपासकोपासिकास् ते च बोधि- सत्त्वाः

सदेवमानुषासुरगन्धर्वश् च लोको भगवतो भाषितम्

अभ्यनन्दिन्नित।

॥ आर्यवज्रच्छेदिका भगवती प्रजापारिमता समाप्ता ॥

Vajracchedikā Nāma

Triṣatikā Prajñāpāramīta |.

||**Namo Bhagavatyā Āryaprajñāpāramitāyai** ||

1.

Evam mayā śrutam.

ekasmin samaye bhagavan śrāvastyāṃ viharati
sma jetavane 'nāthapiṇḍadasya ārāme mahatā
bhikṣusamṅghenasārthamtrayodaśabhirbhikṣusataiḥ
sambahulaiśca bodhisattvairmahāsattvaiḥ.

Atha khalu bhagavān pūrvāhṅakālasamaye
nivāsya pātracīvaram ādāya śrāvastīṃ
mahānagarīṃ piṇḍāya prāvikṣat |

Atha khalu bhagavan śrāvastīṃ mahānagarīṃ
piṇḍāya caritvā kṛtabhakta kṛtyaḥpaścād
bhaktapiṇḍapāta pratikrāntaḥ pātracīvaram

pratiśāmya pādaṃ prakṣalya nyaṣīdat prajñapta
evāsane paryāṅkamābhujya rjūṃ kāyaṃ
praṇidhāya pratimukhīm smṛtim upasthāpya |

Atha khalu saṃbahulā bhikṣavo yena bhagavāms
tenopasaṃkrāman/ upasaṃkramya bhagavataḥ
pādaṃ śirobhirabhivandya bhagavantam
triṣpradakṣiṇīkrtya ekānte nyaṣīdan |

2.

Tena khalu punaḥ samayenāyusmān subhūtistasyām
eva paṛṣadi saṃnipatito 'bhūtsaṃniṣaṇṇaḥ |

Atha khalvāyusmān subhūtir utthāyāsanād
ekāmsam uttarāsaṅgaṃ kṛtvā dakṣiṇaṃ
jānumaṇḍalaṃ pṛthivyām pratiṣṭhāpya yena
bhagavāmsstenāñjalim praṇamya bhagavantam
etadavocat |

Āścaryaṃ bhagavan paramāścaryaṃ sugata
yāvadeva tathāgatenārhatā samyaksambuddhena

bodhisattvā mahāsattvā anupariḡhītāḥ parameṇa
anugraheṇa |

Āścaryam bhagavan yāvad eva tathāgatenārhatā
samyaksambuddhena bodhisattvā mahāsattvāḥ
parīnditāḥ paramayā parīndanayā/ Tatkatham
bhagavan bodhisattvayāna samprasthitena
kulaputreṇa vā kuladuhitrā vā sthātavyam katham
pratipattavyam katham cittam pragrahītavyam |

Evamukte bhagavān āyuṣmantam subhūtim etad
avocat |

Sādhu sādhu subhūte evam etat subhūte evam etad
yathā vadasi/ anupariḡhītās tathāgatena
bodhisattvā mahāsattvāḥ parameṇānugraheṇa/
parīnditāstathāgatena bodhisattvā mahāsattvāḥ
paramayā parīndanayā |

Tena hi subhūte śṛṇu sādhu ca suṣṭhu ca
manasikuru/ bhāṣiṣye 'ham te yathā

bodhisattvayānasamprasthiteṇa sthātavyaṃ yathā
pratipattavyaṃ yathā cittaṃ pragrahītavyaṃ |

Evam bhagavan ityāyusmān subhūtir bhagavataḥ
pratyaśrauṣīt |

3.

Bhagavān asyāitad avocat |

iha subhūte bodhisattvayānasamprasthitenāivaṃ
cittamutpādayitavyaṃ yāvantaḥ subhūte sattvāḥ
sattvadhātau sattvasaṃgrahaṇa saṃgrhītā aṇḍajā
vā jarāyujā vā saṃsvedajā vā aupapādukā vā
rūpiṇo vā arūpiṇo vā saṃjñino vā asaṃjñino vā
nāiva saṃjñino nāsaṃjñino vā yāvan kaścit
sattvadhātuḥ prajñāpyamānaḥ prajñāpyate te ca
mayā sarve 'nupadhiśeṣe nirvāṇadhātau
parinirvāpayitavyāḥ |

Evamaparimāṇan api sattvān parinirvāpya na
kaścit sattvaḥ parinirvāpito bhavati |

Tat kasya hetoḥ | sacet subhūte bodhisattvasya
sattvasaṃjñā pravarteta na sa bodhisattva iti
vaktavyaḥ |

Tat kasya hetoḥ | na sa subhūte bodhisattvo
vaktavyo yasya sattvasaṃjñā pravarteta,
jīvasaṃjñā vā pudgalasaṃjñā vā pravarteta |

4.

Api tu khalu punaḥ subhūte na bodhisattvena
vastupraṭiṣṭhitena dānaṃ dātavyaṃ na kvacit
praṭiṣṭhitena dānaṃ dātavyaṃ na rūpapratiṣṭhitena
dānaṃ dātavyaṃ na śabdagandharasa spraṣṭavya
dharmeṣu praṭiṣṭhitena dānaṃ dātavyaṃ |

Evam hi subhūte bodhisattvena mahāsattvena
dānaṃ dātavyaṃ yathā na nimittasaṃjñāyāmapī
praṭiṣṭhet |

Tatkasya hetoḥ | yaḥ subhūte bodhisattvo
'praṭiṣṭhito dānaṃ dadāti tasya subhūte

pun̄yaskandhasya na sukaraṃ pramaṇam
udgrahītum |

Tat kiṃ manyase subhūte sukaraṃ pūrvasyāṃ diśi
ākāśasya pramaṇamudgrahītum/ Subhūtirāha - no
hīdaṃ bhagavan |

Bhagavānāha - evaṃ dakṣiṇapaścimottarāsu adha
ūrdhvaṃ digvidikṣu samantād daśasu dikṣu
sukaramākāśasya pramaṇam udgrahītum |

Subhūtirāha - no hīdaṃ bhagavan |

Bhagavānāha – evameva subhūte yo bodhisattvo
'pratiṣṭhito dānaṃ dadāti tasya subhūte
pun̄yaskandhasya na sukaraṃ pramaṇam
udgrahītum |

Evaṃ hi subhūte bodhisattvayānasamprasthitena
dānaṃ dātavyaṃ yathā na nimittasaṃjñāyāmapī
pratitiṣṭhet |

5.

Tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasaṃpadā
tathāgato draṣṭavyaḥ |

subhūtir āha - no hīdaṃ bhagavan na
lakṣaṇasaṃpadā tathāgato draṣṭavyaḥ |

Tatkasya hetoḥ | yā sā bhagavan lakṣaṇasaṃpat
tathāgatena bhaṣitā sāivālakṣaṇasaṃpat |

Evamukte bhagavān āyusmantam subhūtim
etadavocat | yāvat subhūte lakṣaṇasaṃpattāvan
mṛṣā yāvad alakṣaṇasaṃpattāvan na mṛṣeti hi
lakṣaṇālakṣaṇatastathāgato draṣṭavyaḥ |

6.

Evamukta āyusmān subhūtir bhagavantam
etadavocat |

asti bhagavan kecit sattvā bhaviṣyantyanāgate
'dhvani paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ

pañcaśatyāṃ saddharma vipralopakāle vartamāne
ye imeṣvevaṃ rūpeṣu sūtrāntapadeṣu
bhāṣyamāṇeṣubhūtasamjñāmutpādayiṣyanti

Api tu khalu punaḥ subhūte bhaviṣyantyanāgate
'dhvani bodhisattvā mahāsattvāḥ paścime kāle
paścime samaye paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ
saddharmavipralope vartamāne guṇavantaḥ
śīlavantaḥ prajñavantaśca bhaviṣyanti ye
imeṣvevaṃrūpeṣu sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāṇeṣu
bhūtasamjñāṃ utpādayiṣyanti |

Na khalu punas te subhūte bodhisattvā mahāsattvā
ekabuddhaparyupāsītā bhaviṣyanti nāikabuddhā
varopita kuśalamūlā bhaviṣyanti | Api tu khalu
punaḥsubhūteanekabuddhaśatasahasraparyupāsītā
anekabuddha śatasahasrāvaropita kuśalamūlās te
bodhisattvā mahāsattvā bhaviṣyanti ye
imeṣvevaṃrūpeṣu sūtrāntapadeṣu bhāṣyamāṇeṣu
ekacitta prasādam api pratilapsyante |

Jñātās te subhūte tathāgatena buddhajñānena
dr̥ṣṭāste subhūte tathāgatena buddhacakṣuṣā
buddhās te subhūte tathāgatena |

Sarve te subhūte aprameyam asaṃkhyeyaṃ
puṇyaskandhaṃ prasaviṣyanti pratigrahīṣyanti |

Tat kasya hetoḥ | na hi subhūte teṣāṃ
bodhisattvānāṃ mahāsattvānāṃ ātmasaṃjñā
pravartate na sattvasaṃjñā na jīvasaṃjñā na
pudgalasaṃjñā pravartate |

Nāpi teṣāṃ subhūte bodhisattvānāṃ
mahāsattvānāṃ dharmasaṃjñā pravartate |

Evam nādharmasaṃjñā | nāpi teṣāṃ subhūte
saṃjñā nāsaṃjñā pravartate |

Tat kasya hetoḥ | sacet subhūte teṣāṃ
bodhisattvānāṃ mahāsattvānāṃ dharmasaṃjñā
pravarteta sa eva teṣāmātmagrāho bhavet
sattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāho bhavet |

Saced adharmasaṃjñā pravarteta sa eva teṣāṃ
ātmagrāho bhavet sattvagrāho jīvagrāhaḥ
pudgalagrāha iti |

Tat kasya hetoḥ | na khalu punaḥ subhūte
bodhisattvena mahāsattvena dharma udgrahītavyo
nādharmah |

Tasmādiyam tathāgatena saṃdhāya vāgbhāṣitā |
kolopamaṃ dharmaparyāyam ājānadbhir dharmā
eva prahātavyāḥ prāgevādharmā iti |

7.

Punaraparam bhagavānāyuṣmantam subhūtim
etadavocat |

Tat kiṃ manyase subhūte asti sa kaściddharmo
yastathāgatena anuttarā samyaksambodhirity-
abhisambuddhaḥ kaścid vā dharmastathāgatena
deśitaḥ |

Evamukta āyuṣmān subhūtir bhagavantam
etadavocat |

Yathāhaṃ bhagavan bhagavato bhāṣitasya
arthamājānāmi, nāsti sa kaściddharmo
yastathāgatena anuttarā samyaksambodhirity-
abhisam buddhaḥ nāsti dharmo yastathāgatena
deśitaḥ | tat kasya hetoḥ | yo 'sau tathāgatena
dharmo 'bhisambuddho deśito vā agrāhyaḥ so
'nabhilapyāḥ | na sa dharmo nādharmāḥ | tat kasya
hetoḥ | asaṃskṛtaprabhāvitā hyāryapudgalāḥ |

8.

Bhagavānāha - tat kiṃ manyase subhūte yaḥ
kaścit kulaputro vā kuladuhitā vā imaṃ
trisāhasramahāsāhasramlokadhātum saptaratna-
paripūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ
samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyāt api nu sa
kulaputro vā kuladuhitā vā tato nidānaṃ bahu
puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |

Subhūtirāha - bahu bhagavan bahu sugata sa
kulaputro vā kuladuhitā vā tato nidānaṃ
puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |

Tat kasya hetoḥ| yo 'sau bhagavan
puṇyaskandhastathāgatena bhāṣitaḥ askandhaḥ sa
tathāgatena bhāṣitaḥ | tasmāt tathāgato bhāṣate
puṇyaskandhaḥ puṇyaskandha iti |

Bhagavānāha - yaśca khalu punaḥ subhūte
kulaputro vā kuladuhitā vā imaṃ
trisāhasramahāsāhasraṃlokadhātum saptaratna-
paripūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyah
samyaksaṃbuddhebhyo dānaṃ dadyāt yaśca ito
dharmaparyāyād antaśaścatuspādikām api gāthām
udgṛhya parebhyo vistareṇa deśayet
saṃprakāśayet ayam eva tato nidānaṃ bahutaraṃ
puṇyaskandhaṃprasunuyādaprameyasamkhyeyam
|Tat kasya hetoḥ| ato nirjātā hi subhūte
tathāgatānām arhatāṃ samyaksaṃbuddhānām-

anuttarā samyaksambodhaḥ ato nirjātāśca buddhā
bhagavantaḥ |

Tat kasya hetoḥ | buddhadharmā buddhadharmā iti
subhūte abuddhadharmāścāiva te tathāgatena
bhāṣitāḥ | tenocyante buddhadharmā iti |

9.

Tat kiṃ manyase subhūte api nu srota
āpannasyāivam bhavati mayā srota āpattiphalaṃ
prāptam iti |

Subhūtir āha - no hīdaṃ bhagavan |na srota
āpannasyāivam bhavati mayā srota āpattiphalaṃ
prāptam iti |

Tat kasya hetoḥ | na hi sa bhagavan kaṃcid
dharmamāpannaḥ |

Tenocyate srota āpanna iti | na rūpamāpanno na
śabdān na gandhān na rasān na spraṣṭavyān na

dharmān āpannaḥ |

Tenocyate srota āpanna iti | saced bhagavan srota
āpannasyāivam bhavet mayā srota āpattiphalaṃ
prāptam iti sa eva tasyātmagrāho bhavet
sattvagrāho jīvagrāhaḥ pudgalagrāho bhaved iti |

Bhagavān āha - tat kiṃ manyase subhūte api nu
sakṛdāgāmina evaṃ bhavati mayā sakṛd-
āgāmiphalaṃ prāptam iti |

Subhūtir āha - no hīdaṃ bhagavan na sakṛd-
āgāmina evaṃ bhavati mayā sakṛdāgāmiphalaṃ
prāptam iti |

Tat kasya hetoḥ | na hi sa kaściddharmo yaḥ
sakṛdāgāmitvamāpannaḥ | Tenocyate sakṛdāgāmīti
| Bhagavān - āha | tat kiṃ manyase subhūte api nu
anāgāmina evaṃ bhavati mayānāgāmiphalaṃ
prāptam iti |

Subhūtir āha - no hīdaṃ bhagavan na anāgāmina

evaṃ bhavati mayā anāgāmi-phalaṃ prāptam iti |

Tat kasya hetoḥ | na hi sa bhagavan kaścīd dharmo
yo 'nāgāmitvamāpannaḥ | tenocyate anāgāmīti |

Bhagavān āha | tat kiṃ manyase subhūte api nu
arhata evaṃ bhavati mayā arhattvaṃ prāptam iti |

Subhūtir āha - no hīdaṃ bhagavan nārhata evaṃ
bhavati mayā arhattvaṃ prāptam iti |

Tat kasya hetoḥ | na hi sa bhagavan kaścīd dharmo
yo 'rhannāma|tenocyate 'rhann iti | saced bhagavan
arhata evaṃ bhavet-mayā arhattvaṃ prāptam iti sa
eva tasyātmagrāho bhavet sattvagrāho jīvagrāhaḥ
pudgalagrāho bhavet |

Tatkasya hetoḥ| aham asmi bhagavaṃstathāgatena
arhatā samyaksaṃbuddhena araṇāvihāriṇām agryo
nirdiṣṭaḥ | aham asmi bhagavan arhan vītarāgaḥ |
na ca me bhagavan evaṃ bhavati
arhannasmyahaṃ vītarāga iti | sacen mama

bhagavan evaṃ bhavet-mayā arhattvaṃ prāptamiti
na mām tathāgato vyākariṣyad araṇāvihāriṇām
agryaḥ subhūtiḥ kulaputro na kvacidviharati
tenocyate araṇāvihārī araṇāvihārīti |

10.

Bhagavān āha | tat kiṃ manyase subhūte asti sa
kaściddharmo yas tathāgatena dīpaṃkarasya
tathāgatasyārhataḥ samyaksambuddhasyāntikād
udgrhītaḥ |

Subhūtir āha - no hīdaṃ bhagavan nāsti sa
kaściddharmo yas tathāgatena dīpaṃkarasya
tathāgatasyārhataḥ samyaksambuddhasyāntikād
udgrhītaḥ |

Bhagavānāha | yaḥ kaścit subhūte bodhisattva
evaṃ vaded ahaṃ kṣetravyūhān niṣpādayiṣyāmīti
sa vitathaṃ vadet |

Tat kasya hetoḥ | kṣetravyūhāḥ kṣetravyūhā iti

subhūte avyūhās te tathāgatena bhāṣitāḥ |
tenocyante kṣetravyūhā iti |

Tasmāt tarhi subhūte bodhisattvenaṃ
mahāsattvena evama pratiṣṭhitam cittam
utpādayitavyaṃ yanna kvacit pratiṣṭhitam cittam
utpādayitavyaṃ na rūpapратиṣṭhitam cittam
utpādayitavyaṃ na śabda gandha rasa spraṣṭavya
dharma pratiṣṭhitam cittam utpādayitavyam
|tadyatha api nāma subhūte puruṣo bhaved
upetakāyo mahākāyo yattasyāivaṃ rūpa
ātmabhāvaḥ syāt tadyathāpi nāma sumeruḥ
parvatarājā tat kiṃ manyase subhūte api nu mahān
sa ātmabhāvo bhavet |

Subhūtir āha - mahān sa bhagavan mahān sugata
sa ātmabhāvo bhavet |

Tat kasya hetoḥ | ātmabhāva ātmabhāva iti
bhagavan nabhāvaḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ |
tenocyata ātmabhāva iti | na hi bhagavan sa bhāvo

nābhāvaḥ |tenocyate ātmabhāva iti |

11.

Bhagavān - āha | tat kiṃ manyase subhūte yāvatyō
gaṅgāyāṃ mahānadyāṃ vālukāstāvatyā eva
gaṅgānadyo bhaveyuḥ tāsū yā vālukāḥ api nu tā
bahavyo bhaveyuḥ |

Subhūti rāha | tā eva tāvadbhagavan bahavyo
gaṅgānadyo bhaveyuḥ prāgeva yāstāsū
gaṅgānadīṣu vālukāḥ |

Bhagavān āha ārocayāmi te subhūte prativedayāmi
te yāvatyas tāsū gaṅgānadīṣu vālukā
bhaveyustāvato lokadhātūn kaścideva strī vā
puruṣo vā saptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā
tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo
dānaṃ dadyāt tat kiṃ manyase subhūte api nu sā
strī vā puruṣo vā tato nidānaṃ bahu
puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |

Subhūtir āha| bahu bhagavan bahu sugata strī vā
puruṣo vā tato nidānaṃ puṇyaskandhaṃ
prasunuyād aprameyam asaṃkhyeyam |

Bhagavān āha | yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā
puruṣo vā tāvato lokadhātūn saptaratnaparipūrṇaṃ
kṛtvā tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥsamyaksam-
buddhebhyo dānaṃ dadyāt yaśca kulaputro vā
kuladuhitā vā ito dharmaparyāyād antaśaś
catuṣpādikām api gāthām udgrhya parebhyo
deśayet samprakāśayet ayam eva tato nidānaṃ
bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād
aprimeyam asaṃkhyeyam |

12.

Api tu khalu punaḥ subhūte yasmin pṛthivīpradeśa
ito dharmaparyāyād antaśaś catuṣpādikām api
gāthām udgrhya bhāṣyeta vā samprakāśyeta vā sa
pṛthivīpradeśaś cāityabhūto bhavet sadeva-
mānuṣāsurasya lokasya kaḥ punarvādo ye imaṃ

dharmaparyāyaṃ sakalasaṃāptaṃ dhārayiṣyanti
vācayiṣyanti paryavāpsyanti parebhyaśca vistareṇa
saṃprakāśayiṣyanti |

Parameṇa te subhūte āścaryeṇa samanvāgatā
bhaviṣyanti/ tasmim śca subhūte pṛthivīpradeśe
śāstā viharatyanyatarānyataro vā vijñaguru-
sthānīyaḥ |

13.

Evamukte āyuṣmān subhūtir bhagavantam
etadavocat | ko nāma ayaṃ bhagavan
dharmaparyāyaḥ kathaṃ cāinaṃ dhārayāmi |

Evamukte bhagavān āyuṣmantam subhūtim
etadavocat/ prajñāpāramitā nāmayam subhūte
dharmaparyāyaḥ |

Evaṃ cāinaṃ dhāraya | tat kasya hetoḥ | yāiva
subhūte prajñāpāramitā tathāgatena bhāṣitā sāiva
apāramitā tathāgatena bhāṣitā/ tenocyate

prajñāparamiteti |

Tat kiṃ manyase subhūte api nu asti sa
kaściddharmo yas tathāgatena bhāṣitaḥ|

Subhūtir āha no hīdaṃ bhagavan nāsti sa
kaściddharmo yas tathāgatena bhāṣitaḥ |

Bhagavān āha | tat kiṃ manyase subhūte yāvat
trisāhasramahāsāhasre lokadhātau pṛthivīrajaḥ
kaccit tad bahu bhavet |

Subhūtir āha bahu bhagavan bahu sugata
pṛthivīrajo bhavet |

Tat kasya hetoḥ | yat tad bhagavan pṛthivīrajas
tathāgatena bhāṣitam arajas tad bhagavaṃs
tathāgatena bhāṣitam |tenocyate pṛthivīraja iti | yo
'pyasau lokadhātus tathāgatena bhāṣito adhātuḥ sa
tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate lokadhātur iti |

Bhagavān āha tat kiṃ manyase subhūte

dvātriṃśanmahāpuruṣalakṣaṇais tathāgato 'rhan
samyaksaṃbuddho draṣṭavyaḥ |

Subhūtir āha no hīdaṃ bhagavan dvātriṃśan
mahāpuruṣalakṣaṇais tathāgato 'rhan samyaksaṃ-
buddho draṣṭavyaḥ |

Tat kasya hetoḥ | yāni hi tāni bhagavan dvātriṃśan
mahāpuruṣalakṣaṇāni tathāgatena bhāṣitāna
alakṣaṇāni tāni bhagavaṃs tathāgatena bhāṣitāni
|tenocyante dvātriṃśan mahāpuruṣalakṣaṇānīti |

Bhagavān āha | yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā
puruṣo vā dine dine gaṅgānadīvālukāsamān
ātmabhāvān parityajed evaṃ parityajan
gaṅgānadīvālukāsamān kalpāmstān ātmabhāvān
parityajet yaśca ito dharmaparyāyād antaśaś
catuṣpādikām api gāthām udgrhya parebhyo
deśayet saṃprakāśayet ayam eva tato nidānaṃ
bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasunuyād
aprameyam asaṃkhyeyam |

14.

Atha khalvāyusmān subhūtir dharmavegenāsrūṇi
prāmuñcat so 'srūṇi pramṛjya bhagavantam
etadavocat |

Āścaryaṃ bhagavan paramāścaryaṃ sugata
yāvadayam dharmaparyāyas tathāgatena bhāṣito
'grayāna samprasthitānām sattvānāmarthāya
śreṣṭhayanāsamprasthitānām arthāya yato me
bhagavan jñānam utpannam/ na mayā bhagavan
jātvevaṃ rūpo dharmaparyāyah śrutapūrvaḥ |

Parameṇa te bhagavan āścaryeṇa samanvāgatā
bodhisattvā bhaviṣyanti ye iha sūtre bhāṣyamāne
śrutvā bhūtasamjñām utpādayiṣyanti |

Tatkasya hetoḥ | yā cāiṣā bhagavan bhūtasamjñā
sāiva abhūtasamjñā/ tasmāt tathāgato bhāṣate
bhūtasamjñā bhūtasamjñeti |

Na mama bhagavan āścaryaṃ yad aham imaṃ

dharmaparyāyaṃ bhāṣyamānam avakalpayāmi
adhimucye | Ye 'pi te bhagavan sattvā bhaviṣyanty
anāgate 'dhvani paścime kāle paścime samaye
paścimāyāṃ pañcaśatyāṃ saddharmavipralope
vartamāne ye imaṃ bhagavan dharmaparyāyam
udgrahīṣyanti dhārayiṣyanti vācayiṣyanti
paryavāpsyanti parebhyaśca vistareṇa samprakāśa-
yiṣyanti te paramāścaryeṇa samanvāgatā
bhaviṣyanti |

Api tu khalu punar bhagavan na teṣāṃ
ātmasaṃjñā pravartiṣyate na sattvasaṃjñā na
jīvasaṃjñā na pudgalasaṃjñā pravartiṣyate nāpi
teṣāṃ kācīt saṃjñā nāsaṃjñā pravartate | tatkasya
hetoḥ | yā sa bhagavan ātmasaṃjñā sāvāsaṃjñā |
yā sattvasaṃjñā jīvasaṃjñā pudgalasaṃjñā
sāvāsaṃjñā | tatkasya hetoḥ | sarvasaṃjñāpagatā
hi buddhā bhagavantaḥ |

Evamukte bhagavān āyusmantam subhūtim

etadavocat | evametat subhūte evametat |
paramāścaryasamanvāgatās te sattvā bhaviṣyanti
ye iha subhūte sūtre bhāṣyamāne nottrasiṣyanti na
samtrasiṣyanti na samtrāsam āpatsyante | tatkasya
hetoḥ | paramapāramiteyaṃ subhūte tathāgatena
bhāṣitā yad utāpāramitā | yāṃ ca subhūte
tathāgataḥ paramapāramitāṃ bhāṣate tām
aparimāṇa api buddhā bhagavanto bhāṣante |
tenocyate paramapāramiteti |

Api tu khalu punaḥ subhūte yā tathāgatasya
kṣāntipāramitā sāiva apāramitā |

Tat kasya hetoḥ | yadā me subhūte kalirājā
aṅgapratyaṅgamāṃsāny acchāitsīt nāsīn me
tasmin samaye ātmasaṃjñā vā sattvasaṃjñā vā
jīvasaṃjñā vā pudgalasaṃjñā vā nāpi me
kācitsaṃjñā vā asaṃjñā vā babhūva |

Tatkasya hetoḥ | sacenme subhūte tasminsamaye
ātmasaṃjñā abhaviṣyad vyāpādasamjñāpi me

tasmin samaye 'bhaviṣyat | sacet sattvasaṃjñā
 jīvasaṃjñā pudgalasaṃjñā bhaviṣyad
 vyāpādasamjñā apī me tasmin samaye 'bhaviṣyat |
 tatkāya hetoḥ | abhijānāmy ahaṃ subhūte atīte
 'dhvani pañca jātiśatāni yad ahaṃ kṣāntivādī ṛṣir
 abhāvam | tatrāpi me nātmasaṃjñā babhūva na
 sattvasaṃjñā na jīvasaṃjñā na pudgalasaṃjñā
 babhūva |

Tasmāt tarhi subhūte bodhisattvena mahāsattvena
 sarvasaṃjñā vivarjayitvānuttarāyāṃ samyaksaṃ-
 bodhau cittam utpādayitavyam |

Na rūpapraṭiṣṭhitam cittam utpādayitavyam na
 śabda gandha rasa spraṣṭavya dharma praṭiṣṭhitam
 cittam utpādayitavyam na dharmapraṭiṣṭhitam
 cittam utpādayitavyam nādharmapraṭiṣṭhitam
 cittam utpādayitavyam na kvaci praṭiṣṭhitam
 cittam utpādayitavyam |

Tatkāya hetoḥ| yat praṭiṣṭhitam tad

evāpratiṣṭhitam/ tasmād eva tathāgato bhāṣate
apraṭiṣṭhitena bodhisattvena dānaṃ dātavyam/ na
rūpa śabda gandha rasa sparśa dharmapraṭiṣṭhitena
dānaṃ dātavyam |

Api tu khalu punaḥ subhūte bodhisattvena
evaṃrūpo dānaparityāgaḥ kartavyaḥ
sarvasattvānām arthāya | tatkāya hetoḥ | yā cāiṣā
subhūte sattvasamjñā sāvāsamjñā | ya evaṃ te
sarvasattvās tathāgatena bhāṣitāsta eva asattvāḥ |

Tatkāya hetoḥ | bhūtavādī subhūte tathāgataḥ
satyavādī tathāvādī ananyathāvādī tathāgataḥ | na
vitathavādī tathāgataḥ |

Api tu khalu punaḥ subhūte yas tathāgatena
dharmo 'bhisambuddho deśito nidhyātaḥ na tatra
satyaṃ na mṛṣā |

Tadyathāpi nāma subhūte puruṣo
'ndhakārapraviṣṭo na kiṃcidapi paśyet evaṃ

vastupatito bodhisattvo draṣṭavyo yo vastupatito
dānaṃ parityajati |

Tadyathāpi nāma subhūte cakṣuṣmān puruṣaḥ
prabhātāyāṃ rātrau sūrye 'bhyudgate nānāvīdhāni
rūpāṇi paśyet evamavastupatito bodhisattvo
draṣṭavyo yo 'vastupatito dānaṃ parityajati |

Api tu khalu punaḥ subhūte ye kulaputrā vā
kuladuhitaro vā imaṃ dharmaparyāyam
udgrahīṣyanti dhārayiṣyanti vācayiṣyanti
paryavāpsyanti parebhyaśca vistareṇa
saṃprakāśayiṣyanti jñātāste subhūte tathāgatena
buddhajñānena dṛṣṭāste subhūte tathāgatena
buddhacakṣuṣā buddhās te tathāgatena | sarve te
subhūte sattvā aprameyam asaṃkhyeyaṃ
puṇyaskandhaṃ prasaviṣyanti pratigrahīṣyanti |

15.

Yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā puruṣo vā

pūrvāhṇakālasamaye gaṅgānadīvālukāsamān
 ātmabhāvān parityajet evaṃ madhyāhṇakāla-
 samaye gaṅgānadīvālukāsamān ātmabhāvān
 parityajet sāyāhṇakālasamaye gaṅgānadī-
 vālukāsamān ātmabhāvān parityajet anena
 paryāyeṇa bahūni kalpakotīniyutaśata-
 sahasrāṇyātmabhāvān parityajet yaś cemaṃ
 dharmaparyāyaṃ śrutvā na pratikṣipet ayameva
 tato nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ
 prasunuyād aprameyamasamkhyeyam | kaḥ
 punarvādo yo likhitva udgr̥hṇīyād dhārayed
 vācayet paryavāpnuyāt parebhyaśca vistareṇa
 samprakāśayet |

Api tu khalu punaḥ subhūte acintyo 'tulyo 'yaṃ
 dharmaparyāyaḥ | ayaṃ ca subhūte dharmā-
 paryāyastathāgatena bhāṣito 'grayāna-
 samprasthitānāṃ sattvānāmarthāya śreṣṭhayāna-
 samprasthitānāṃ sattvānāmarthāya |

Ye imaṃ dharmaparyāyam udgrahīṣyanti
dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti
parebhyaśca vistareṇa samprakāśayiṣyanti jñātāste
subhūte tathāgatena buddhajñānena drṣṭāste
subhūte tathāgatena buddhacakṣuṣā buddhāste
tathāgatena |

Sarve te subhūte sattvā aprameyeṇa
puṇyaskandhena samanvāgatā bhaviṣyanti |

Acintyenātulyenāmāpyena aparimāṇena puṇya-
skandhena samanvāgatā bhaviṣyanti |

Sarve te subhūte sattvāḥ samāṃśena bodhiṃ
dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti|
Tatkasya hetoḥ | na hi śakyam subhūte ayaṃ
dharmaparyāyo hīnādhimuktikāiḥ sattvāiḥ śrotuṃ
nātmadrṣṭikāir na sattvadrṣṭikāir na jīvadrṣṭikāir na
pudgaladrṣṭikāiḥ | nābodhisattvapratijñāiḥ sattvāiḥ
śakyam ayaṃ dharmaparyāyaḥ śrotuṃ vā
udgrahītuṃ vā dhārayituṃ vā vācayituṃ vā

paryavāptuṃ vā | nedam sthānaṃ vidyate |

Api tu khalu punaḥ subhūte yatra pṛthivīpradeśa
idaṃ sūtraṃ prakāśayiṣyate pūjanīyaḥ sa
pṛthivīpradeśo bhaviṣyati sadevamānuṣāsurasya
lokasya vandanīyaḥ pradakṣiṇīyaśca sa
pṛthivīpradeśo bhaviṣyati cāityabhūtaḥ sa
pṛthivīpradeśo bhaviṣyati |

16.

Api tu ye te subhūte kulaputrā vā kuladuhitaro vā
imān evaṃrūpān sūtrāntān udgrahīṣyanti
dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti
yoniśaśca manasikariṣyanti parebhyaśca vistareṇa
saṃprakāśayiṣyanti te paribhūta bhaviṣyanti
suparibhūtāśca bhaviṣyanti |

Tatkasya hetoḥ | yāni ca teṣāṃ subhūte sattvānāṃ
paurvajanmikānyaśubhāni karmāṇi kṛtānyapāya-
saṃvartanīyāni dṛṣṭa eva dharme paribhūtataiyā

tāni paurvajānmikāny aśubhāni karmāṇi
kṣapayiṣyanti buddhabodhiṃ cānuprāpsyanti |

Abhijānāmyahaṃ subhūte atīte 'dhvany-
asaṃkhyeyāiḥ kalpāir asaṃkhyeyatāir dīpaṃ-
karasya tathāgatasyārhatasamyaksambuddhasya
pareṇa paratareṇa catur aśtītibuddha-
koṭiniyutaśatasahasrāṇyabhūvan ye mayārāgitāḥ
ārāgyā na virāgitāḥ | yacca mayā subhūte te
buddhā bhagavanta ārāgitāḥ ārāgyā na virāgitāḥ
yacca paścime kāle paścime samaye paścimāyāṃ
pañcaśatyāṃ saddharmavipralopakāle vartamāne
imān evaṃrūpān sūtrāntān udgrahīṣyanti
dhārayiṣyanti vācayiṣyanti paryavāpsyanti
parebhyaśca vistareṇa saṃprakāśayiṣyanti asya
khalu punaḥ subhūte puṇyaskandhasyāntikādasau
paurvakaḥ puṇyaskandhaḥ śatatamīm api kalāṃ
nopaiti sahasratamīm api śatasahasratamīm api
koṭitamīm api koṭīśatatamīm api koṭīśata-
sahasratamīm api koṭiniyutaśata- sahasratamīm api

saṃkhyām api kalām api gaṇanām api upamām
api upaniṣadam api yāvad aupamyam api na
kṣamate |

Sacet punaḥ subhūte teṣāṃ kulaputrāṇām
kuladuhitīṇām vā ahaṃ puṇyaskandhaṃ
bhāṣeyaṃ yāvat te kulaputrā vā kuladuhitaro vā
tasmin samaye puṇyaskandhaṃ prasaviṣyanti
pratigrahīṣyanti unmādaṃ sattvā anuprāpnuyuś
cittavikṣepaṃ vā gaccheyuḥ | api tu khalu punaḥ
subhūte acintyo tulyo 'yaṃ dharmaparyāyas
tathāgatena bhāṣitaḥ | asya acintya eva vipākaḥ
pratikāṅkṣitavyaḥ |

17.

Atha khalvāyusmān subhūtir bhagavantam
etadavocatkathaṃ bhagavan bodhisattvayāna
saṃprasthitena sthātavyaṃ kathaṃ pratipattavyaṃ
kathaṃ cittaṃ pragrahītavyam |

Bhagavān āha iha subhūte bodhisattvayāna
samprasthitena evaṃ cittam utpādayitavyaṃ sarve
sattvā mayā anupadhiśeṣe nirvāṇadhātau
parinirvāpayitavyāḥ| evaṃ ca sattvān parinirvāpya
na kaścit sattvaḥ parinirvāpito bhavati | tat kasya
hetoḥ | sacet subhūte bodhisattvasya sattvasaṃjñā
pravarteta na sa bodhisattva iti vaktavyaḥ |
jīvasaṃjñā vā yāvat pudgalasaṃjñā vā pravarteta
na sa bodhisattva iti vaktavyaḥ | tat kasya hetoḥ |
nāsti subhūte sa kaściddharmo yo bodhisattvayāna
samprasthito nāma |

Tat kiṃ manyase subhūte asti sa kaściddharmo
yas tathāgatena dīpaṃkarasya tathāgatasya antikād
anuttarāṃsamyaksaṃbodhim abhisambuddhaḥ |

Evamukta āyusmān subhūtir bhagavantam
etadavocat | yathāhaṃ bhagavato bhāṣitasyārtham
ājānāmi nāsti sa bhagavan kaściddharmo yas
tathāgatena dīpaṃkarasya tathāgatasyārhattaḥ-

samyaksaṃbuddhasyāntikādanuttarāṃsamyaksam
bodhimabhisambuddhaḥ |

Evamukte bhagavan āyusmantam subhūtim
etadavocat | evametat subhūte evametat nāsti
subhūte sa kaściddharmo yas tathāgatena
dīpaṃkarasya tathāgatasyārhataḥ samyaksaṃ-
buddhasyāntikād anuttarāṃ samyaksaṃbodhim
abhisambuddhaḥ| sacetpunaḥ subhūte kaścid
dharmaḥ tathāgatena abhisambuddho 'bhaviṣyat na
māṃ dīpaṃkarastathāgato vyākariṣyat bhaviṣyasi
tvam māṇava anāgate 'dhvani śakyamunir nāma
tathāgato 'rhan samyaksaṃbuddha iti | yasmātarhi
subhūte tathāgatenārhata samyaksaṃbuddhena
nāsti sa kaściddharmo yo 'nuttarāṃ
samyaksaṃbodhimabhisambuddhaḥ tasmād ahaṃ
dīpaṃkareṇa tathāgatena vyākṛtaḥ bhaviṣyasi
tvam māṇava anāgate 'dhvani śakyamunir nāma
tathāgato 'rhan samyaksaṃbuddhaḥ |

Tatkasya hetoḥ | tathāgata iti subhūte bhūta
tathatāyā etad adhivacanam |

Tathāgata iti subhūte| anutpādadharmatāyā etad
adhivacanam| tathāgata iti subhūte| dharmā
ucchedasyāītaḍ adhivacanam| tathāgata iti subhūte|
atyantānutpannasyāītaḍ adhivacanam | tatkasya
hetoḥ| eṣa subhūte anutpado yaḥ paramārthaḥ |

Yaḥ kaścit subhūte evaṃ vadet tathāgatenārhatā
samyaksaṃbuddhena anuttarā samyaksaṃbodhir
abhisambuddheti sa vitathaṃ vadet abhyācakaṣīta
māṃ sa subhūte asatodgrhītena | tatkasya hetoḥ |
nāsti subhūte sa kaścīd dharmo yaḥ tathāgatena
anuttarāṃsamyaksaṃboddhimabhisambuddhaḥ|
yaṣca subhūte tathāgatena dharmo 'bhisambuddho
deśīto vā tatra na satyaṃ na mṛṣā| tasmāt tathāgato
bhāṣate sarvadharmā buddhadharmā iti | tatkasya
hetoḥ| sarvadharmā iti subhūte adharmās
tathāgatena bhāṣitāḥ| tasmād ucyante sarvadharmā

buddhadharmā iti |

Tadyathāpi nāma subhūte puruṣo bhaved
upetakāyo mahākāyaḥ |

Āyuṣmān subhūtir āha-yo 'sau bhagavaṃs
tathāgatena puruṣo bhāṣita upetakāyo mahākāya iti
akāyaḥ sa bhagavaṃs tathāgatena bhāṣitaḥ |

Tenocyate upetakāyo mahākāya iti |

Bhagavān āha evam etat subhūte | yo bodhisattva
evaṃ vadet-ahaṃ sattvān parinirvāpayiṣyāmīti na
sa bodhisattva iti vaktavyaḥ | tat kasya hetoḥ | asti
subhūte sa kaściddharmo yo bodhisattvo nāma |

subhūti rāha no hīdaṃ bhagavan nāsti sa
kaściddharmo yo bodhisattvo nāma|

Bhagavān - āha |

Sattvāḥ sattvā iti subhūte āsattvās te tathāgatena
bhāṣitāḥ tenocyante sattvā iti |

Tasmāt tathāgato bhāṣate nirātmānaḥ sarvadharmā
nirjīvā niṣpoṣā niṣpudgalāḥ sarvadharmā iti |

Yaḥ subhūte bodhisattva evaṃ vadet ahaṃ
kṣetravyūhān niṣpādayiṣyāmīti sa vitathaṃ vadet

Tatkasya hetoḥ |

Kṣetravyūhāḥ kṣetravyūhā iti subhūte avyūhās te
tathāgatena bhāṣitāḥ |

Tenocyante kṣetravyūhā iti |

Yaḥ subhūte bodhisattvo nirātmāno dharmā
nirātmāno dharmā ityadhimucyate tathāgatena
arhatā samyaksambuddhena bodhisattvo mahā-
sattva ityākhyātaḥ |

18.

Bhagavānāha |

Tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate tathāgatasya

māṃsacakṣuḥ |

Subhūtir āha evametad bhagavan saṃvidyate
tathāgatasya māṃsacakṣuḥ |

Bhagavān āha |

Tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate tathāgatasya
divyaṃ cakṣuḥ |

Subhūti rāha | evametad bhagavan saṃvidyate
tathāgatasya divyaṃ cakṣuḥ |

Bhagavānāha|tat kiṃ manyase subhūte saṃvidyate
tathāgatasya prajñācakṣuḥ |

Subhūtir āha evam etad bhagavan saṃvidyate
tathāgatasya prajñācakṣuḥ |

Bhagavān āha | Tat kiṃ manyase subhūte
saṃvidyate tathāgatasya dharmacakṣuḥ |

Subhūtir āha| evam etad bhagavan saṃvidyate

tathāgatasya dharmacakṣuḥ |

Bhagavān āha| tat kiṃ manyase subhūte
saṃvidyate tathāgatasya buddhacakṣuḥ |

Subhūtir āha| evam etad bhagavan saṃvidyate
tathāgatasya buddhacakṣuḥ |

Bhagavān āha tat kiṃ manyase subhūte yāvantyo
gaṅgāyāṃ mahānadyāṃ vālukāḥ api nu tā vālukās
tathāgatena bhāṣitāḥ |

Subhūtir āha evam etad bhagavan evam etad
sugata bhāṣitās tathāgatena vālukāḥ |

bhagavān āha tat kiṃ manyase subhūte yāvantyo
gaṅgāyāṃ mahānadyāṃ vālukāḥ tāvantya eva
gaṅgānadyo bhaveyuḥ tāsū yā vālukāḥ tāvantaś ca
lokadhātavo bhaveyuḥ kaccid bahavaste
lokadhātavo bhaveyuḥ |

Subhūtir āha evam etad bhagavan evametad sugata

bhavaste lokadhātavo bhavyuḥ |

Bhagavān āha yāvantaḥ subhūte teṣu lokadhātuṣu
sattvāḥ teṣām ahaṃ nānābhāvāṃ cittadhārāṃ
prajānāmi |

Tatkasya hetoḥ | cittadhārā cittadhāreti subhūte
adhārāiṣātathāgatenabhāṣitāstenocyate cittadhāreti
Tatkasyahetoḥ| atītaṃ subhūte cittaṃ
nopalabhyate anāgataṃ cittaṃ nopalabhyate
|pratyutpannaṃ cittaṃ nopalabhyate |

19.

Tat kiṃ manyase subhūte yaḥ kaścitkulaputro vā
kuladuhitā vā imaṃ trisāhasramahāsāhasraṃ
lokadhātuṃ saptaratna paripūrṇaṃ kṛtvā
tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo
dānaṃ dadyāt api nu sa kulaputro vā kuladuhitā vā
tato nidānaṃ bahu puṇyaskandhaṃ prasunuyāt |

Subhūtir āha Bahu bhagavan bahu sugata |

Bhagavān āha |

Evam etat subhūte evam etad bahu sa kulaputro vā
kuladuhitā vā tato nidānaṃ puṇyaskandhaṃ
prasunuyād aprameyam asaṃkhyeyam |

Tatkasya hetoḥ| puṇyaskandhaḥ puṇyaskandha iti
subhūte askandhaḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ |

Tenocyate puṇyaskandha iti |

Sacet punaḥ subhūte puṇyaskandho 'bhaviṣyat na
tathāgato 'bhāṣiṣyat puṇyaskandhaḥ puṇyaskandha
iti |

20.

Tat kiṃ manyase subhūte rūpakāya pariniṣpattiyā
tathāgato draṣṭavyaḥ |

Subhūtir āha | no hīdaṃ bhagavan na rūpakāya
pariniṣpattiyā tathāgato draṣṭavyaḥ | tatkasya
hetoḥrūpakāya pariniṣpattī rūpakāya pariniṣpattir

iti bhagavan apariniṣpattir eṣā tathāgatena bhāṣitā |
tenocyate rūpakāya pariniṣpattir iti |

Bhagavān āha | tat kiṃ manyase subhūte
lakṣaṇasamṗadā tathāgato draṣṭavyaḥ |

Subhūtirāha nohīdamḥbhagavan nalakṣaṇasamṗadā
tathāgato draṣṭavyaḥ |

Tatkasya hetoḥ| yāiṣā bhagavan lakṣaṇasamṗat
tathāgatena bhāṣitā alakṣaṇasamṗadeṣā
tathāgatena bhāṣitā | tenocyate lakṣaṇasamṗad iti |

21.

Bhagavān āha tat kiṃ manyase subhūte api nu
tathāgatas yāivamḥ bhavati mayā dharmo deśita iti |

Subhūtirāha nohīdamḥ bhagavan| tathāgatasyāivamḥ
bhavati mayā dharmo deśita iti |

Bhagavān āha yaḥ subhūte evamḥ vadet tathāgatena
dharmo deśita iti sa vitathamḥ vadet abhyācakṣīta

mām sa subhūte asatodgrhītena |

Tatkasya hetoḥ | dharmadeśanā dharmadeśaneti
subhūte nāsti sa kaściddharmo yo dharmadeśanā
nāmopalabhyate |

Evamukte āyusmān subhūtir bhagavantam
etadavocat |

Asti bhagavan kecitsattvā bhaviṣyantyanāgate
'dhvani paścime kāle paścime samaye paścimāyām
pañcaśatyām saddharmavipralope vartamāne ya
imān evaṃrūpān dharmān śrutvā
abhiśraddhāsyanti |

Bhagavān āha na te subhūte sattvā nāsattvāḥ |

Tatkasya hetoḥ | sattvāḥ sattvā iti subhūte sarve te
subhūte asattvās tathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyante
sattvā iti |

22.

Tat kiṃ manyase subhūte api nu asti sa kaścīd
dharmo yas tathāgatena anuttarāṃ samyaksam-
bodhim abhisambuddhaḥ |

Āyuṣmān subhūtir āha no hīdaṃ bhagavan nāsti sa
bhagavan kaścīddharmo yas tathāgatena anuttarāṃ
samyaksambodhimabhisambuddhaḥ |

Bhagavān āha evam etat subhūte evametad
aṇurapi tatra dharmo na samvidyate nopalabhyate |
tenocyate anuttarā samyaksambodhir iti |

23.

Api tu khalu punaḥ subhūte samaḥ sa dharmo na
tatra kaścīdvisamaḥ |

Tenocyate anuttarā samyaksambodhir iti |

Nirātmatvena niḥsattvatvena nirjīvatvena
niṣpudgalatvena samā sā anuttarā samyaksam-

bodhiḥsarvāiḥ kuśalāir dharmāir abhisamḅudhyate
Tat kasya hetoḥ | kuśalā dharmāḥ kuśalā dharmā
iti subhūte adharmāścāiva te tathāgatena bhāṣitāḥ |

Tenocyante kuśalā dharmā iti |

24.

Yaśca khalu punaḥ subhūte strī vā puruṣo vā
yāvantas trisāhasramahāsāhasre lokadhātau
sumeravaḥ parvatarājānaḥ tāvato rāśīn saptānām
ratnānām abhisamḅṛtya tathāgatebhyo 'rhadbhyaḥ
samyaksamḅuddhebhyo dānaḥ dadyāt yaśca
kulaputro vā kuladuhitā vā itaḥ prajñāpāramitāyā
dharmaparyāyād antaśaś catuṣpādikām api gāthām
udgrhya parebhyo deśayet asya subhūte
puṇyaskandhasya asau paurvakaḥ puṇyaskandhaḥ
śatataḁmīm api kalām nopāiti yāvad upaniṣadam
api na kṣamate |

25.

Tat kiṃ manyase subhūte api nu tathāgatasyāivam
bhavati mayā sattvāḥ parimocitā iti |

Na khalu punaḥ subhūte evaṃ draṣṭavyam |

Tatkasya hetoḥ |

Nāsti subhūte kaścitsattvo yas tathāgatena
parimocitaḥ |

Yadi punaḥ subhūte kaścitsattvo 'bhaviṣyadyas
tathāgatena parimocitaḥ syāt sa eva tathāgatasya
ātmagrāho 'bhaviṣyatsattvagrāho jīvagrāhaḥ
pudgalagrāho 'bhaviṣyat | ātmagrāha iti subhūte
agrāha eṣa tathāgatena bhāṣitaḥ | sa ca bālapṛthag
janāir udgrhītaḥ | bālapṛthagjanā iti subhūte ajanā
eva te tathāgatena bhāṣitāḥ | tenocyante
bālapṛthagjanā iti |

26.

Tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasaṃpadā
tathāgato draṣṭavyaḥ |

Subhūtir āha -no hīdaṃ bhagavan |

Yathāhaṃ bhagavato bhāṣitasyārtham ājānāmi na
lakṣaṇasaṃpadā tathāgato draṣṭavyaḥ |

Bhagavān āha Sādhu sādhu subhūte evam etat
subhūte evam etad yathā vadasi |

Na lakṣaṇasaṃpadā tathāgato draṣṭavyaḥ |

Tat kasya hetoḥ |

Sacet punaḥ subhūte lakṣaṇasaṃpadā tathāgato
draṣṭavyo 'bhaviṣyat rājāpi cakravartī tathāgato
'bhaviṣyat | tasmān na lakṣaṇasaṃpadā tathāgato
draṣṭavyaḥ |

Āyuṣmān subhūtir bhagavantam etad avocat |

Yathāhaṃ bhagavato bhāṣitasyārtham ājānāmi na
lakṣaṇasaṃpadā tathāgato draṣṭavyaḥ |

Atha khalu bhagavāṃs tasyāṃ velāyām ime gāthe
abhāṣata | ye mām rūpeṇa cādrākṣurye mām
ghoṣeṇa cānvayuh | mithyāprahāṇaprasṛtā na mām
drakṣyanti te janāḥ ||1|| dharmato buddho
draṣṭavyo dharmakāyā hi nāyakāḥ | dharmatā ca na
vijñeyā na sā śakyā vijānitum ||2||

27.

Tat kiṃ manyase subhūte lakṣaṇasaṃpadā
tathāgatenānuttarā samyaksaṃbodhir abhisambuddhā |
na khalu punas te subhūte evaṃ draṣṭavyam |

Tatkasya hetoḥ | na hi subhūte lakṣaṇasaṃpadā
tathāgatenānuttarā samyaksaṃbodhir abhisambuddhā
syāt |

Na khalu punas te subhūte kaścidevaṃ vadet
bodhisattvayāna samprasthitāiḥ kasyacid

dharmasya vināśaḥ prajñaptaḥ ucchedo veti.na
khalu punas te subhūte evaṃ draṣṭavyam |

Tatkasya hetoḥ | na bodhisattvayānasamprasthitāiḥ
kasyacid dharmasya vināśaḥ prajñapto nocchedaḥ|

28.

Yaśca khalu punaḥ subhūte kulaputro vā
kuladuhitā vā gaṅgānadīvālukāsamāṃllokadhātūn
saptaratna paripūrṇān kṛtvā tathāgatebhyo
'rhadbhyaḥ samyaksambuddhebhyo dānaṃ dadyāt
yaśca bodhisattvo nirātmakeṣvanutpattikeṣu
dharmeṣu kṣāntiṃ pratilabhate ayameva tato
nidānaṃ bahutaraṃ puṇyaskandhaṃ prasaved
aprameyam asaṃkhyeyam |

Na khalu punaḥ subhūte bodhisattvena
mahāsattvena puṇyaskandhaḥ parigrahītavyaḥ |

Āyuṣmān subhūtir āha nanu bhagavan
bodhisattvena puṇyaskandhaḥ parigrahītavyaḥ |

Bhagavān āha parigrahītavyaḥ subhūte no
grahītavyaḥ |tenocyate parigrahītavya iti |

29.

Api tu khalu punaḥ subhūte yaḥ kaścidevaṃ vadet
tathāgato gacchati vā agacchati vā tiṣṭhati vā
niṣīdati vā śayyāṃ vā kalpayati na me subhūte (sa)
bhāṣitasyārtham ājānāti |

Tatkasya hetoḥ|tathāgata iti subhūte ucyate na
kvacid gato na kutaścīd āgataḥ |

tenocyate tathāgato 'rhan samyaksambuddha iti |

30.

Yaśca khalu punaḥ subhūte kulaputro vā
kuladuhitā vā yāvanti trisāhasramahāsāhasre
lokadhātau pṛthivīrajāṃsi tāvatāṃ lokadhātūnām
evamrūpaṃ maṣiṃ kuryāt yāvadevam
asamkhyeyena vīryeṇa tad yathāpi nāma

paramāṇusamcayaḥ tat kiṃ manyase subhūte api
nu bahuḥ sa paramāṇusamcayo bhavet |

Subhūtir āha - evametad bhagavan evam etat
sugata| bahuḥ sa paramāṇusamcayo bhavet |

Tatkasya hetoḥ | saced bhagavan bahuḥ parama
aṇusamcayo 'bhaviṣyat na bhagavan avakṣyat
paramāṇusamcaya iti |

Tatkasya hetoḥ | yo 'sau bhagavan parama
aṇusamcayas tathāgatena bhāṣitaḥ asaṃcayaḥ sa
tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate paramāṇusamcaya
iti |

Yaśca tathāgatena bhāṣitas trisāhasramahāsāhasro
lokadhātur iti adhātuḥ sa tathāgatena bhāṣitaḥ |
tenocyate trisāhasramahāsāhasro lokadhātur iti |

Tatkasya hetoḥ | saced bhagavan lokadhātur
abhaviṣyat sa eva piṇḍagrāho 'bhaviṣyat yaś cāiva
piṇḍagrāhas tathāgatena bhāṣitaḥ agrāhaḥ sa

tathāgatena bhāṣitaḥ | tenocyate piṇḍagrāha iti |

Bhagavān āha piṇḍagrāhas cāiva subhūte
avyavahāro 'nabhilapyah| na sa dharmo
nādharmah sa ca bālaprthag janāir udgrhītaḥ |

31.

Tatkasya hetoḥ | yo hi kaścit subhūte evaṃ vadet-
ātmaḍṛṣṭis tathāgatena bhāṣitā sattvaḍṛṣṭir
jīvaḍṛṣṭiḥ pudgaladṛṣṭis tathāgatena bhāṣitā api nu
sa subhūte samyagvadamāno vadet |

Subhūtir āha no hīdaṃ bhagavan no hīdaṃ sugata
na samyagvadamāno vadet |

Tatkasya hetoḥ| yā sā bhagavan ātmaḍṛṣṭis
tathāgatena bhāṣitā adṛṣṭiḥ sā tathāgatena bhāṣitā |
tenocyate ātmaḍṛṣṭir iti |

Bhagavān āha evaṃ hi subhūte bodhisattvayāna
saṃprasthitena sarvadharmā jñātavyā draṣṭavyā

adhimoktavayāḥ| tathā ca jñātavyā draṣṭavyā
adhimoktavayā yathā na dharmasaṃjñāyām api
pratyupatiṣṭhen nādharmasaṃjñāyām

Tatkasya hetoḥ | dharmasaṃjñā dharmasaṃjñeti
subhūte asaṃjñāiṣā tathāgatena bhāṣitā | tenocyate
dharmasaṃjñeti |

32.

Yaśca khalu punaḥ subhūte bodhisattvo
mahāsattvo 'prameyān asaṃkhyeyaṃlokadhātūn
saptaratnaparipūrṇaṃ kṛtvā tathāgatebhyo
'rhadbhyaḥ samyaksaṃbuddhebhyo dānaṃ dadyād
yaśca kulaputro vā kuladuhitā vā itaḥ
prajñāpāramitayā dharmaparyāyād antaśaś
catuṣpādikām api gāthām udgrhya dhārayed
deśayed vācayet paryavāpnuyāt parebhyaśca
vistareṇa saṃprakāśayet ayam eva tato nidānaṃ
bahutaraṃpuṇyaskandhaṃprasunuyād aprameyam
asaṃkhyeyam | kathaṃ ca saṃprakāśayet |

tadyathā kāṣe-|

Tārakā timiraṃ dīpo

māyāvaśyāya budbudam |

svapnaṃ ca vidyud abhraṃ ca |

evaṃ draṣṭavyaṃ saṃskṛtaṃ |

tathāprakaśayet tenocyate saṃprakāśayed iti||

idam avocad bhagavān āttamanāḥ sthavirusubhūtiś

te ca bhikṣubhikṣuṇy upāsakopāsikāś te ca

bodhisattvāḥ sa devamānuṣāsuragandharvaś ca

loko bhagavato bhāṣitam abhyanandanniti |

||Āryavajracchedikā bhagavatī prajñāpāramitā

samāptā ||

Kim-cang

Bát-nhã Ba-la-mật kinh

*Diêu Tần Thiên Trúc Tam Tạng Cưu-ma-la-thập
dịch.*

Tỷ khuru Thích Thái Hòa phiên ra Việt âm.

Như thị ngã văn, nhất thời Phật tại Xá-vệ quốc,
Kỳ Thọ-Cấp-cô-độc viên, dữ đại Tỷ khuru chúng,
thiên nhị bách ngũ thập nhân câu.

Nhĩ thời Thế Tôn, thực thời trước y, trì bát, nhập
Xá-vệ đại thành khát thực. Ư kỳ thành trung thứ
đệ khát dĩ. Hoàn chí bồn xứ, phạn thực ngật, thâu
y bát, tẩy túc dĩ, phu tòa nhi tọa.

Thời Trưởng lão Tu-bồ-đề tại đại chúng trung, tức
tùng tòa khởi, thiên đản hữu kiên hữu tất trước
địa, hiệp chưởng cung kính nhi bạch Phật ngôn:

Hy hữu Thế Tôn! Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ
tát, thiện phó chúc chư Bồ tát.

Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát A-
nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề-tâm, ưng vân hà
trú, vân hà hàng phục kỳ tâm?

Phật ngôn: Thiện tai! Thiện tai! Tu-bồ-đề như nhữ
sở thuyết. Như Lai thiện hộ niệm chư Bồ tát, thiện

phó chúc chư Bồ tát. Nhữ kim đế thính đương vị
nhữ thuyết.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát A-nậu-đa-la-
tam-miệu-tam-bồ-đề-tâm, ưng như thị trú, như thị
hàng phục kỳ tâm.

Duy nhiên, Thế Tôn! Nguyên nhạo dục văn.

Phật cáo: Tu-bồ-đề, chư Bồ tát Ma Ha Tát, ưng
như thị hàng phục kỳ tâm.

Sở hữu nhất thiết chúng sanh chi loại, nhược noãn
sanh, nhược thai sanh, nhược thấp sanh, nhược
hóa sanh, nhược hữu sắc, nhược vô sắc, nhược
hữu tướng, nhược vô tướng, nhược phi hữu tướng,
nhược phi vô tướng, ngã giai linh nhập Vô dư Niết
bàn nhi diệt độ chi.

Như thị diệt độ vô lượng, vô số, vô biên chúng
sanh, thực vô chúng sanh, đặc diệt độ giả. Hà dĩ
cớ? Tu-bồ-đề, nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhân

tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, tức phi Bồ tát.

Phục thứ, Tu-bồ-đề, Bồ tát ư pháp ưng vô sở trú, hành ư bố thí, sở vị bất trú sắc bố thí, bất trú thanh hương vị xúc pháp bố thí. Tu-bồ-đề, Bồ tát ưng như thị bố thí bất trú ư tướng.

Hà dĩ cố? Nhược Bồ tát bất trụ tướng bố thí, kỳ phước đức bất khả tư lượng.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Đông phương hư không khả tư lượng phủ? Phát dã, Thế Tôn!

Tu-bồ-đề, Nam, Tây, Bắc, Phương, Tứ Duy, Thượng, Hạ hư không khả tư lượng phủ? Phát dã, Thế Tôn!

Tu-bồ-đề, Bồ tát vô trú tướng, bố thí phước đức, diệc phục như thị, bất khả tư lượng.

Tu-bồ-đề, Bồ tát đăn ưng như thị giáo trú!

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ thân tướng kiến Như lai phủ? Phát dã, Thế Tôn! Bất khả dĩ thân tướng đắc kiến Như Lai.

Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết thân tướng, tức phi thân tướng.

Phật cáo: Tu-bồ-đề! Phàm sở hữu tướng giai thị hư vọng. Nhược kiến chư tướng phi tướng, tắc kiến Như Lai.

Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh đắc văn như thị ngôn thuyết chương cú sanh thực tín phủ?

Phật cáo: Tu-bồ-đề! Mạc tác thị thuyết. Như Lai diệt hậu, hậu ngũ bách tuế, hữu trì giới tu phước giả, ư thử chương cú, năng sanh tín tâm dĩ thử vi thực. Đương tri thị nhân, bất ư nhất phật, nhị phật, tam tứ ngũ phật, nhi chủng thiện căn, dĩ ư vô lượng thiên vạn phật sở chủng chư thiện căn, văn

thị chương cú nãi chí nhất niệm sanh tịnh tín giả.

Tu-bồ-đề, Như Lai tất tri tất kiến, thị chư chúng sanh đắc như thị vô lượng phước đức.

Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh vô phục ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, vô pháp tướng, diệc vô phi pháp tướng.

Hà dĩ cố? Thị chư chúng sanh, nhược tâm thủ tướng, tác vi trước ngã nhân chúng sanh thọ giả. Nhược thủ pháp tướng, tức trước ngã nhân chúng sanh thọ giả.

Hà dĩ cố? Nhược thủ phi pháp tướng, tức trước ngã nhân chúng sanh thọ giả. Thị cố bất ưng thủ pháp bất ưng thủ phi pháp. Dĩ thị nghĩa cố, Như Lai thường thuyết nữ đẳng Tỷ khuru, tri ngã thuyết pháp như phiệt dụ giả, pháp thượng ưng xả hà huống phi pháp.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai đắc A-nậu-đa-la-

tam-miêu-tam-bồ-đề da? Như Lai sở hữu thuyết pháp da?

Tu-bồ-đề ngôn: Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, vô hữu định pháp danh A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề, diệc vô hữu định pháp Như Lai khả thuyết.

Hà dĩ cố? Như Lai sở thuyết pháp giai bất khả thủ, bất khả thuyết, phi pháp, phi phi pháp. Sở dĩ giả hà? Nhất thiết hiện thánh giai dĩ vô vi pháp nhi hữu sai biệt.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Nhược nhân mãn tam thiên đại thiên thế giới, thất bảo dĩ dụng bố thí, thị nhân sở đắc phước đức ninh vi đa phủ?

Tu-bồ-đề ngôn: Thập đa, Thế Tôn!

Hà dĩ cố? Thị phước đức, tức phi phước đức tánh, thị cố Như Lai thuyết phước đức đa.

Nhược phục hữu nhân u thử kinh trung thọ trì nãi chí tứ cú kệ đặng, vị tha nhân thuyết, kỳ phước thắng bỉ.

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Nhất thiết chư phật, cập chư phật A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề pháp, giai tòng thử kinh xuất.

Tu-bồ-đề! Sở vị phật pháp giả, tức phi phật pháp.

Tu-bồ-đề, u ý vân hà? Tu-đà-hoàn năng tác thị niệm, ngã đắc Tu-đà-hoàn quả phủ? Tu-bồ-đề ngôn: Phát dã, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Tu-đà-hoàn danh vi nhập lưu, nhi vô sở nhập. Bất nhập sắc thanh hương vị xúc pháp, thị danh Tu-đà-hoàn.

Tu-bồ-đề, u ý vân hà? Tu-đà-hàm năng tác thị niệm, ngã đắc Tu-đà-hàm quả phủ?

Tu-bồ-đề ngôn: Phát dã, Thế Tôn!

Hà dĩ cố? Tu-đà-hàm danh nhất vãng lai, nhi thực

vô vãng lai, thị danh Tu-đà-hàm.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? A-na-hàm năng tác thị
niệm, ngã đắc A-na-hàm quả phủ?

Tu-bồ-đề ngôn: Phát dã, Thế Tôn!

Hà dĩ cố? A-na-hàm danh vi bất lai, nhi thực vô
(bất) lai, thị cố danh A-na-hàm.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? A-la-hán năng tác thị niệm,
ngã đắc A-la-hán đạo phủ?

Tu-bồ-đề ngôn: Phát dã, Thế Tôn!

Hà dĩ cố? Thực vô hữu pháp danh A-la-hán.

Thế Tôn! Nhược A-la-hán tác thị niệm, ngã đắc
A-la-hán đạo, tức vi trước ngã nhân chúng sanh
thọ giả.

Thế Tôn! Phật thuyết ngã đắc Vô tránh tam muội
nhân trung tối vi đệ nhất, thị đệ nhất ly dục A-la-

hán. Ngã bất tác thị niệm, ngã thị ly dục A-la-hán.

Thế Tôn! Ngã nhược tác thị niệm, ngã đắc A-la-hán đạo, Thế Tôn tác bất thuyết Tu-bồ-đề thị nhạo a-lan-na-hạnh giả. Dĩ Tu-bồ-đề, thực vô sở hành, nhi danh Tu-bồ-đề thị nhạo A-lan-na-hạnh.

Phật cáo: Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai tích tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp hữu sở đắc phủ?

Thế Tôn! Như Lai tại Nhiên Đăng Phật sở, ư pháp thực vô sở đắc.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Bồ tát trang nghiêm phật độ phủ? Phát dã, Thế Tôn!

Hà dĩ cố? Trang nghiêm phật độ giả, tác phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.

Thị cố, Tu-bồ-đề, chư Bồ tát Ma-ha-tát, ưng như thị sanh thanh tịnh tâm, bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm,

ung vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm.

Tu-bồ-đề, thí như hữu nhân, thân như Tu Di Sơn Vương, ư ý vân hà, thị thân vi đại phủ?

Tu-bồ-đề ngôn: Thập đại, Thế Tôn!

Hà dĩ cố? Phật thuyết phi thân thị danh đại thân.

Tu-bồ-đề, như Hằng hà trung sở sở sa số, như thị sa đẳng Hằng hà, ư ý vân hà, thị chư Hằng hà sa ninh vi đa phủ?

Tu-bồ-đề ngôn: Thập đa, Thế Tôn!

Đãn chư Hằng hà sa thượng đa vô số, hà hướng kỳ sa.

Tu-bồ-đề, ngã kim thực ngôn cáo nữ, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, dĩ thất bảo mãn nhĩ sở Hằng hà sa số tam thiên đại thiên thế giới, dĩ dụng bố thí đắc phước đa phủ?

Tu-bồ-đề ngôn: Thậm đa, Thế Tôn!

Phật cáo: Tu-bồ-đề, nhược Thiện nam tử, thiện nữ nhân, ư thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đấng, vị tha nhân thuyết, nhi thử phước đức, thắng tiền phước đức.

Phục thứ, Tu-bồ-đề, tùy thuyết thị kinh, nãi chí tứ cú kệ đấng, đương tri thử xứ, nhất thiết thế gian, thiên nhân, A-tu-la, giai ưng cúng dường như Phật tháp miếu, hà hưởng hữu nhân tận năng thọ trì độc tụng.

Tu-bồ-đề, đương tri thị nhân, thành tựu tối thượng đệ nhất hy hữu chi pháp. Nhược thị kinh điển sở tại chi xứ, tắc vi hữu phật, nhược tôn trọng đệ tử.

Nhĩ thời Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Đương hà danh thử kinh? Ngã đấng vân hà phụng trì?

Phật cáo: Tu-bồ-đề! Thị kinh danh vi Kim-cang

Bát-nhã Ba-la-mật, dĩ thị danh tự, nhữ đương phụng trì.

Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Phật thuyết Bát-nhã Ba-la-mật, tác phi Bát-nhã Ba-la-mật.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu sở thuyết pháp phủ? Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Như Lai vô sở thuyết.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Tam thiên đại thiên thế giới, sở hữu vi trần thị vi đa phủ?

Tu-bồ-đề ngôn: Thậm đa, Thế Tôn!

Tu-bồ-đề, chư vi trần, Như Lai thuyết phi vi trần, thị danh vi trần. Như Lai thuyết thế giới phi thế giới thị danh thế giới.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng kiến Như Lai phủ? Phát dã, Thế Tôn! Bất khả dĩ tam thập nhị tướng đắc kiến Như Lai. Hà dĩ cố?

Như Lai thuyết tam thập nhị tướng, tức thị phi tướng, thị danh tam thập nhị tướng.

Tu-bồ-đề, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, dĩ Hằng hà sa đảnh thân mạng bố thí. Nhược phục hữu nhân ưu thử kinh trung, nãi chí thọ trì tứ cú kệ đảnh, vị tha nhân thuyết, kỳ phước thậm đa.

Nhĩ thời Tu-bồ-đề, văn thuyết thị kinh, thâm giải nghĩa thú, thế lệ bi khắp nhi bạch Phật ngôn:

Hy hữu, Thế Tôn! Phật thuyết như thị thậm thâm kinh điển. Ngã từng tích lai sở đắc huệ nhãn vị tăng đắc văn như thị chi kinh. Thế Tôn! Nhược phục hữu nhân đắc văn thị kinh, tín tâm thanh tịnh, tắc sanh thực tướng, đương tri thị nhân, thành tựu đệ nhất hy hữu công đức.

Thế Tôn! Thị thực tướng giả, tắc thị phi tướng, thị cố Như Lai thuyết danh thực tướng.

Thế Tôn! Ngã kim đắc văn như thị kinh điển, tín

giải thọ trì, bất túc vi nan. Nhược đương lai thế, hậu ngũ bách tuế, kỳ hữu chúng sanh đắc văn thị kinh tín giải thọ trì, thị nhân tắc vi đệ nhất hy hữu.

Hà dĩ cố? Thử nhân vô ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng. Sở dĩ giả hà? Ngã tướng tức thị phi tướng. Nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng tức thị phi tướng. Hà dĩ cố? Ly nhất thiết chư tướng, tắc danh chư Phật.

Phật cáo: Tu-bồ-đề! Như thị, như thị. Nhược phục hữu nhân, đắc văn thị kinh, bất kinh, bất bố, bất úy, đương tri thị nhân, thậm vi hy hữu.

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết đệ nhất Ba-la-mật, phi đệ nhất Ba-la-mật, thị danh đệ nhất Ba-la-mật.

Tu-bồ-đề! Nhẫn nhục Ba-la-mật, Như Lai thuyết phi nhẫn nhục Ba-la-mật.

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Như ngã tích vị Ca-lợi

vuông, các tiết thân thể, ngã ư nhĩ thời vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng.

Hà dĩ cố? ngã ư vãng tích tiết tiết chi giải thời, nhược hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng, ung sanh sân hận.

Tu-bồ-đề! Hựu niệm quá khứ, ư ngũ bách thể, tác nhân nhục Tiên nhân, ư nhĩ sở thể vô ngã tướng, vô nhân tướng, vô chúng sanh tướng, vô thọ giả tướng.

Thị cố, Tu-bồ-đề! Bồ tát ung ly nhất thiết tướng, phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề-tâm, bất ung trụ sắc sanh tâm, bất ung trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ung sanh vô sở trụ tâm, nhược tâm hữu trú tắc vi phi trú. Thị cố, Phật thuyết Bồ tát tâm bất ung trụ sắc bố thí.

Tu-bồ-đề! Bồ tát vị lợi ích nhất thiết chúng sanh,

ung như thị bố thí. Như Lai thuyết nhất thiết chư tướng, tức thị phi tướng. Hựu thuyết nhất thiết chúng sanh, tức phi chúng sanh.

Tu-bồ-đề! Như Lai thị chân ngữ giả. Thực ngữ giả. Như ngữ giả. Bất cưỡng ngữ giả. Bất dị ngữ giả.

Tu-bồ-đề! Như Lai sở đắc pháp, thử pháp vô thực, vô hư.

Tu-bồ-đề! Nhược Bồ tát tâm trụ ư pháp, nhi hành bố thí, như nhân nhập ám, tắc vô sở kiến. Nhược Bồ tát tâm bất trú pháp nhi hành bố thí, như nhân hữu mục nhật quang minh chiếu kiến chủng chủng sắc.

Tu-bồ-đề! Đương lai chi thế, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân, năng ư thử kinh thọ trì độc tụng, tắc vị Như Lai dĩ Phật trí tuệ, tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân, giai đắc thành tựu vô lượng, vô biên

công đức.

Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân, sơ nhật phần, dĩ Hằng hà sa đẵng thân bố thí; trung nhật phần, phục dĩ Hằng hà sa đẵng thân bố thí; hậu nhật phần, diệc dĩ Hằng hà sa đẵng thân bố thí, như thị vô lượng bách thiên vạn ức kiếp dĩ thân bố thí, nhược phục hữu nhân, văn thử kinh điển, tín tâm bất nghịch, kỳ phước thắng bi, hà hưởng thơ tả, thọ trì, độc tụng, vị nhân giải thuyết.

Tu-bồ-đề! Dĩ yếu ngôn chi. Thị kinh hữu bất khả tư nghị, bất khả xưng lượng, vô biên công đức, Như Lai vị phát Đại thừa giả thuyết; vị phát Tối thượng thừa giả thuyết. Nhược hữu nhân năng thọ trì độc tụng quảng vị nhân thuyết, Như Lai tất tri thị nhân, tất kiến thị nhân, giai đắc thành tựu bất khả lượng, bất khả xưng, vô hữu biên, bất khả tư nghị công đức.

Như thị nhân đẵng, tác vi hà đãm Như Lai A-nậu-

đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề.

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Nhược nhạo tiểu pháp giả, trước ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tắc ư thủ kinh, bất năng thính thọ độc tụng vị nhân giải thuyết.

Tu-bồ-đề! Tại tại xứ xứ, nhược hữu thủ kinh, nhất thiết thế gian, thiên, nhân, a-tu-la, sở ưng cúng dường, đương tri thủ xứ, tắc vi thị tháp, giai ưng cung kính, tác lễ vi nhiều, dĩ chư hoa hương, nhi tán kỳ xứ.

Phục thứ, Tu-bồ-đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhân thọ trì, độc tụng thủ kinh, nhược vị nhân khinh tiện, thị nhân tiên thế tội nghiệp ưng đọa ác đạo, dĩ kim thế nhân khinh tiện cố, tiên thế tội nghiệp tắc vi tiêu diệt, đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề.

Tu-bồ-đề! Ngã niệm quá khứ, vô lượng a tăng kỳ

kiếp, ư Nhiên Đẳng Phật tiền, đắc trị bát bách tứ thiên vạn ức na do tha chư Phật, tất giai cúng dường thừa sự vô không quá giả. Nhược phục hữu nhân ư hậu mạng thế, năng thọ trì độc tụng thủ kinh sở đắc công đức, ư ngã sở cúng dường chư Phật công đức, bách phần bất cập nhất, thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân, ư hậu mạng thế, hữu thọ trì độc tụng thủ kinh, sở đắc công đức, ngã nhược cụ thuyết giả, hoặc hữu nhân văn, tâm tắc cuồng loạn, hồ nghi, bất tín.

Tu-bồ-đề! Đương tri thị kinh, nghĩa bất khả tư nghị, quả báo diệc bất khả tư nghị.

Nhĩ thời Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Thiện nam tử, thiện nữ nhân phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề-tâm, vân hà ưng trú, vân hà hàng phục kỳ tâm?

Phật cáo: Tu-bồ-đề! Thiện nam tử, thiện nữ nhân, phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề giả, đương sanh như thị tâm, ngã ưng diệt độ nhất thiết chúng sanh, diệt độ nhất thiết chúng sanh dĩ, nhi vô hữu nhất chúng sanh thiết diệt độ giả.

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Nhược Bồ tát hữu ngã tướng, nhân tướng, chúng sanh tướng, thọ giả tướng tác phi Bồ tát.

Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Thực vô hữu pháp phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề giả.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai ư Nhiên Đăng Phật sở, hữu pháp đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề phủ? Phát dã, Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, Phật ư Nhiên Đăng Phật sở vô hữu pháp đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Phật ngôn: Như thị, như thị.

Tu-bồ-đề! Thực vô hữu pháp, Như Lai đắc A-nậu-

đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề. Tu-bồ-đề! Nhược hữu pháp Như Lai đắc A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề giả. Nhiên Đăng Phật tác bất dữ ngã thọ ký, nhữ ư lai thế đương đắc tác Phật, hiệu Thích Ca Mâu Ni. Dĩ thực vô hữu pháp đắc A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề, thị cố Nhiên Đăng Phật dữ ngã thọ ký, tác thị ngôn, nhữ ư lai thế đương đắc tác Phật hiệu Thích Ca Mâu Ni.

Hà dĩ cố? Như Lai giả, tức chư pháp như nghĩa. Nhược hữu nhân ngôn, Như Lai đắc A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề, Tu-bồ-đề, thực vô hữu pháp, Phật đắc A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề.

Tu-bồ-đề! Như Lai sở đắc A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề, ư thị trung vô thực vô hư, thị cố Như Lai thuyết nhất thiết pháp giai thị Phật pháp.

Tu-bồ-đề! Sở ngôn, nhất thiết pháp giả, tức phi nhất thiết pháp, thị cố danh nhất thiết pháp.

Tu-bồ-đề! Thí như nhân thân trường đại. Tu-bồ-đề
ngôn, Thế Tôn! Như Lai thuyết nhân thân trường
đại, tác vi phi đại thân, thị danh đại thân.

Tu-bồ-đề! Bồ tát diệc như thị. Nhược tác thị ngôn,
ngã đương diệt độ vô lượng chúng sanh, tác bất
danh Bồ tát.

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Thực vô hữu pháp danh vi Bồ
tát. Thị cố Phật thuyết nhất thiết pháp vô ngã, vô
nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả.

Tu-bồ-đề! Nhược Bồ tát tác thị ngôn, ngã đương
trang nghiêm Phật độ, thị bất danh Bồ tát.

Hà dĩ cố? Như Lai thuyết trang nghiêm Phật độ
giả, tức phi trang nghiêm, thị danh trang nghiêm.

Tu-bồ-đề! Nhược Bồ tát thông đạt vô ngã pháp
giả, Như Lai thuyết danh chân thị Bồ tát.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu nhục nhân

phủ? Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu nhục nhãn.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu Thiên nhãn
phủ? Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu Thiên nhãn.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu Tuệ nhãn
phủ? Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu Tuệ nhãn.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu Pháp nhãn
phủ? Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu Pháp nhãn.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai hữu Phật nhãn
phủ? Như thị, Thế Tôn! Như Lai hữu Phật nhãn.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Hằng hà trung sở hữu sa,
Phật thuyết thị sa phủ? Như thị, Thế Tôn! Như Lai
thuyết thị sa.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như nhất Hằng hà trung, sở
hữu sa, hữu như thị đẳng Hằng hà, thị chư Hằng
hà sở hữu sa số Phật thế giới, như thị ninh vi đa
phủ? Thậm đa, Thế Tôn!

Phật cáo: Tu-bồ-đề! Nhĩ sở quốc độ trung, sở hữu chúng sanh, nhược can chủng tâm, Như Lai tất tri. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tâm, giai vi phi tâm, thị danh vi tâm.

Sở dĩ giả hà? Tu-bồ-đề! Quá khứ tâm bất khả đắc, hiện tại tâm bất khả đắc, vị lai tâm bất khả đắc.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Nhược hữu nhân mãn tam thiên đại thiên thế giới thất bảo dĩ dụng bố thí, thị nhân dĩ thị nhân duyên đắc phước đa phủ? Như thị, Thế Tôn! Thử nhân dĩ thị nhân duyên đắc phước thậm đa.

Tu-bồ-đề! Nhược phước đức hữu thực, Như Lai bất thuyết đắc phước đức đa. Dĩ phước đức vô cố, Như Lai thuyết đắc phước đức đa.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Phật khả dĩ cụ túc sắc thân kiến phủ? Phát dã, Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc sắc thân kiến.

Hà dĩ cố? Như Lai thuyết cụ túc sắc thân, tức phi cụ túc sắc thân, thị danh cụ túc sắc thân.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Như Lai khả dĩ cụ túc chư tướng kiến phủ? Phát dã, Thế Tôn! Như Lai bất ưng dĩ cụ túc chư tướng kiến. Hà dĩ cố? Như Lai thuyết chư tướng cụ túc, tức phi cụ túc, thị danh chư tướng cụ túc.

Tu-bồ-đề! Nhữ vật vị Như Lai tác thị niệm, ngã đương hữu sở thuyết pháp, mặc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Nhược nhân ngôn, Như Lai hữu sở thuyết pháp, tức vi báng phật. Bất năng giải ngã sở thuyết cố.

Tu-bồ-đề! Thuyết pháp giả, vô pháp khả thuyết, thị danh thuyết pháp.

Nhĩ thời Tuệ Mạng - Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phả hữu chúng sanh ư vị lai thế, văn thuyết thị pháp sanh tín tâm phủ? Phật ngôn: Tu-

bồ-đề! Bỉ phi chúng sanh, phi bất chúng sanh.

Hà dĩ cố? Tu-bồ-đề! Chúng sanh chúng sanh giả,
Nhu Lai thuyết phi chúng sanh, thị danh chúng
sanh.

Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Phật đắc A-
nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, vi vô sở đắc da?
Nhu thị, như thị.

Tu-bồ-đề! Ngã ư A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-
đề, nãi chí vô hữu thiếu pháp khả đắc thị danh A-
nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Phục thứ, Tu-bồ-đề! Thị pháp bình đẳng vô hữu
cao hạ, thị danh A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề,
dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu
nhất thiết thiện pháp tác đắc A-nậu-đa-la-tam-
miệu-tam-bồ-đề.

Tu-bồ-đề! Sở ngôn, thiện pháp giả, Nhu Lai
thuyết phi thiện pháp, thị danh thiện pháp.

Tu-bồ-đề! Nhược tam thiên đại thiên thế giới trung, sở hữu chư Tu Di Sơn Vương, như thị đẳng thất bảo tỳ, hữu nhân trì dụng bố thí, nhược nhân dĩ thử Bát-nhã Ba-la-mật kinh, nãi chí tứ cú kệ đẳng, thọ trì, đọc tụng, vị tha nhân thuyết, ư tiền phước đức, bách phần bất cập nhất, bách thiên vạn ức phần, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Nhữ đẳng vật vị Như Lai tác thị niệm, ngã đương độ chúng sanh.

Tu-bồ-đề! Mạc tác thị niệm. Hà dĩ cố? Thực vô hữu chúng sanh, Như Lai độ giả. Nhược hữu chúng sanh, Như Lai độ giả, Như Lai tác hữu ngã, nhân, chúng sanh, thọ giả.

Tu-bồ-đề! Như Lai thuyết hữu ngã giả, tác phi hữu ngã, nhi phạm phu chi nhân, dĩ vi hữu ngã.

Tu-bồ-đề! Phạm phu giả, Như Lai thuyết tác phi phạm phu.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Khả dĩ tam thập nhị tướng, quán Như Lai phủ? Tu-bồ-đề ngôn: Như thị, như thị. Dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai.

Phật ngôn: Tu-bồ-đề! Nhược dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai giả, Chuyển Luân Thánh Vương, tác thị Như Lai.

Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Như ngã giải Phật sở thuyết nghĩa, bất ưng dĩ tam thập nhị tướng quán Như Lai.

Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn:

Nhược dĩ sắc kiến ngã
dĩ âm thanh cầu ngã
thị nhân hành tà đạo
bất năng kiến Như Lai.

Tu-bồ-đề! Nhữ nhược tác thị niệm, Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố, đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề.

Tu-bồ-đề! Mạc tác thị niệm, Như Lai bất dĩ cụ túc tướng cố, đắc A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề.

Tu-bồ-đề! Nhược tác thị niệm, phát A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề giả, thuyết chư pháp đoạn diệt tướng.

Mạc tác thị niệm, hà dĩ cố? Phát A-nậu-đa-la-tam-miêu-tam-bồ-đề tâm giả, ư pháp bất thuyết đoạn diệt tướng.

Tu-bồ-đề! Nhược Bồ tát dĩ mãn Hằng hà sa đấng thế giới thất bảo bố thí, nhược phục hữu nhân tri nhất thiết pháp vô ngã, đắc thành ư nhẫn. Thử Bồ tát, thắng tiền Bồ tát, sở đắc công đức.

Tu-bồ-đề! Dĩ chư Bồ tát, bất thọ phước đức cố.

Tu-bồ-đề, bạch Phật ngôn: Thế Tôn! Vân hà Bồ tát bất thọ phước đức?

Tu-bồ-đề! Bồ tát sở tác phước đức, bất ưng tham

trước, thị cố thuyết bất thọ phước đức.

Tu-bồ-đề! Nhược hữu nhân ngôn, Như Lai nhược lai, nhược khứ, nhược tọa, nhược ngọa, thị nhân bất giải ngã sở thuyết nghĩa. Hà dĩ cố? Như Lai giả, vô sở tùng lai, diệc vô sở khứ, cố danh Như Lai.

Tu-bồ-đề! Nhược thiện nam tử, thiện nữ nhân, dĩ tam thiên đại thiên thế giới, toái vi vi trần, ư ý vân hà? Thị vi trần chúng ninh vi đa phủ? Thậm đa, Thế Tôn! Hà dĩ cố? Nhược thị vi trần chúng thực hữu giả, Phật tắc bất thuyết thị vi trần chúng. Sở dĩ giả hà? Phật thuyết vi trần chúng, tắc phi vi trần chúng, thị danh vi trần chúng.

Thế Tôn! Như Lai sở thuyết tam thiên đại thiên thế giới, tắc phi thế giới, thị danh thế giới. Hà dĩ cố? Nhược thế giới thực hữu giả tắc thị nhất hiệp tướng, Như Lai thuyết nhất hiệp tướng, tắc phi nhất hiệp tướng, thị danh nhất hiệp tướng.

Tu-bồ-đề! Nhất hiệp tướng giả, tắc thị bất khả thuyết, dẫn phàm phu chi nhân tham trước kỳ sự.

Tu-bồ-đề! Nhược nhân ngôn, Phật thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.

Tu-bồ-đề, ư ý vân hà? Thị nhân giải ngã sở thuyết nghĩa phủ? Thế Tôn! Thị nhân bất giải Như Lai sở thuyết nghĩa.

Hà dĩ cô? Thế Tôn, thuyết ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, tức phi ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến, thị danh ngã kiến, nhân kiến, chúng sanh kiến, thọ giả kiến.

Tu-bồ-đề! Phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề tâm giả, ư nhất thiết pháp, ưng như thị tri, như thị kiến, như thị tín giải, bất sanh pháp tướng.

Tu-bồ-đề! Sở ngôn, pháp tướng giả, Như Lai thuyết tức phi pháp tướng, thị danh pháp tướng.

Tu-bồ-đề! Nhược hữu nhân dĩ mãn vô lượng a tăng kỳ thế giới thất bảo trì dụng bố thí, nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân phát Bồ tát tâm giả, trì u thử kinh, nãi chí tứ cú kệ đấng, thọ trì độc tụng, vị nhân diễn thuyết kỳ phước thắng bỉ.

Vân hà vị nhân diễn thuyết? Bất thủ u tướng, như như bất động, hà dĩ cố?

Nhất thiết hữu vi pháp
như mộng huyễn bào ảnh
như lộ diệc như điện
ưng tác như thị quán.

Phật thuyết thị kinh dĩ, Trưởng lão Tu-bồ-đề, cập chư Tỷ khuru, Tỷ khuru ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di, nhất thiết thế gian, Thiên, Nhân, A-tu-la, văn Phật sở thuyết, giai đại hoan hỷ, tín thọ phụng hành Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh.

Ngũ Vọng

Abhi-vand: Kính lễ, chào hỏi

Abhi-jñā: hiểu biết

Abhi-jñāta: Được biết đến

Abhi-nand: Hoan hỷ tín thọ

Abhisambuddha: Giác ngộ, chứng ngộ

Abhi-srad-dhā: Sinh tín tâm

Abhram: Mây, khí quyển, sấm...

Abhūtasamjñā: Vọng tưởng phi thực

Abhyanandan: Vui thích, hoan hỷ

Abhyā-cakṣ: Nhìn, nói, hủy báng

Abhyud-gam: Mọc (mặt trời mọc)

Acintya: Không thể nghĩ bàn

Adha: Phương dưới

Adharmasaṃjñā: Vọng tưởng phi pháp

Adhastā: Phía dưới

Adhāra: Không giữ lại, lưu chuyển

Adhātu: Không giới hạn, phi thế giới

Adhimoktavyāḥ: Nên hiểu là, cần phải hiểu

Adhimuc: Thông đạt

Adhimuktika: thông đạt

Adhirājan: Vua

Adhivacana: Tên gọi

Adhvan: Thời gian

Agra: Trên hết, cực điểm, tối thượng

Agrayāna: Tối thượng thừa

Agrāha: Phi hữu, không bám lấy

Agrāhya: Không thể bám lấy

Ah: Nói

Aham: Tôi (Đại từ ngôi I, số ít)

Amāpya: Không thể lường

Amithyatva: Sự giả dối

Ananyathāvādin: Người nói chơn thực

Anāgāmin: Bất lai, không đến

Anāgāmiphala: A-na-hàm quả

Anāgata: Vị lai

Anena paryāyeṇa: Như thị

Anāthapiṇḍada: Cấp-cô-độc, Thiện chí

Andhakāra: Mù

Anga: Thành phần, chi phần

Aṇḍa: Trứng

Aṇḍaja: Noãn sanh

Aniruddha: Bất diệt

Aṇu: Cực vi, đơn vị nhỏ nhất của vật chất

Anta: Giới hạn

Antaśas: Khoảng chừng

Antika: Gần, phỏng chừng

Anu-gam: Đi theo, tìm kiếm

Anugraha: Sự hộ niệm, sự giữ gìn

Anupadhiśeṣa: Không còn sót lại

Anupadhiśeṣa-nirvāna: Vô dư Niết bàn

Anupariḡhīta: Phân từ qkbđ của anupari-grah, hộ niệm, bảo bọc

Anuparikṣipta: Bao quanh

Anupra-āpta: Đi đến, đạt đến

Anusmṛti: Niệm, nhớ đến

Anutpanna: Bất sinh

Anutpāda: Sự vô sinh

Anutpādadharmatā: Vô sinh pháp tánh

Anutpattika: Không sinh khởi

Anuttara: Vô thượng

Anya: Khác

Anyatarānyataro: Cái này, cái kia

Anyatra: Ở nơi khác

Apa-i: Đạt đến

Apagata: Xa lìa, xả ly

Aparam: Sau

Aparimāṇa: Vô lượng, không có giới hạn

Aparimitam: Không thể đếm được

Apariṇṣpatti: Sự không hoàn hảo

Apāramitā: Phi Ba-la-mật

Apāya: Sự chết

Api: Cũng

Api nu: Có... không (nghi vấn từ)

Api tu khalu punar: Lại nữa

Apramaṇa: Vô lượng

Aprameya: Không thể đếm được

Apratihata: Không bị chướng ngại

Apratiṣṭhita: Vô trú

Arajas: Phi vi trần

Araṇā: Vô tránh

Araṇāvihārin: Vô tránh hạnh

Ardha: Một nửa

Ardhatrayodaśa: 12,5

Arhat: A-la-hán, Ứng cúng

Arhattva: A-la-hán đạo

Artha: Giá trị, ý nghĩa

Arthavaśa: Lợi ích

Arūpin: Vô sắc

Asama: Tuyệt bậc

Asamasama: Vô đẳng đẳng, không thể so sánh bằng, đồng bậc tuyệt bậc

Asaṃcaya: Phi (vi trần) chúng

Asaṃjñin: Vô tướng

Asaṃkheyya: Vô số

Asaṃkheyya-kalpa: Vô lượng kiếp

Asaṃskṛta: Vô vi pháp

Asaṃskṛtaprabhāvitā: Thông hiểu pháp vô vi

Asat: Không thật

Asatodgr̥hītena: Vì hiểu không đúng

Asāu: Cái kia

As: Là

Aśubha: Bất thiện, không trong sáng, không đẹp

Aśmagarbha: Mã não

Asura: A-tu-la, không đoan chính

Aśru: Nước mắt

Aśrūṇi pra-muc: Chảy nước mắt

Aśubha karma: Tội nghiệp

Asya: Đại từ số ít, sở hữu cách của Ayam

Atas: Từ đây

Atha: Bây giờ

Atha khalu: Bây giờ

Atikramya (Căn là kram): Vượt qua

Atikrānta: Vượt qua, xa lìa

Atīta: Quá khứ

Atrasta: Không sợ hãi

Attamanas: Vui thích, xúc động

Atulya: Bất khả xứng lượng, không tương xứng

Atuṣpādika: Có bốn vé

Atyanta: Hoàn toàn, tuyệt đối, đến tận cùng

Atyantānutpanna: Hoàn toàn không sanh

Aupamyā: Không thể ví dụ được

Aupapāduka: Hóa sanh

Ava-klp: Trả lời, phù hợp, tín

Avara: Thấp kém, ít ỏi

Avaraṇa: Sự không trở ngại

Avaropita: gieo trồng

Avaropitakuśalamūla: Thiện căn đã gieo trồng

Avastupatita: Không đúng với sự thật, không an trú đúng pháp

Avaśya: Nhất định, tất yếu

Avaśyāya: Hạt sương

Avidyā: Vô minh

Avinivartaṅtīya: Bất thoái chuyển

Aviparyasta: Không điên đảo

Avocad: Nói (đk, ngôi 3, số ít của động từ vac)

Avyavahāra: Bàn luận về, sự thực hiện, hành động

Avyavahāro'nabhilāpya: Không thể bàn luận được

Ayam (đdt): Cái này

Ā-bhuj: Uốn cong

Paryankam-Ā-bhuj: Ngồi kiết già

Ā-chid: Chặt

Ā-dā: Trì, nắm

Ā-gam: Đến

Āgāmin: Đến, trở về

Āgāmitva: Sự bắt lai

Āgata: Không đến

Ājānant (Phân từ hiện tại của ā-jñā): Trì, hiểu

Ājñā: Giải, hiểu

Ākāśa: Hư không

Ākhyāta (Phân từ qk bị động): Được gọi là

Ākhyātum (ā. Khyā): Đếm, tính

Āmantrayati: Nói với

Āpanna (ptqkbd̄): Nhập

Āpatti: Nhập vào

Ārāgita: Thờ phụng, cúng dường

Ārāgya: Cúng dường, thừa sự

Ārāma: Khu vườn

Ārya: Bậc thánh, người đáng kính trọng

Āryapudgala: Hiền thánh

Āsamkheyeya: Không đếm được

Āsana: Tòa

Āśritya: Dựa vào

Āścarya: Hiếm có, hy hữu

Ātmabhāva: Thân mạng

Ātmadr̥ṣṭika: Có ngã kiến

Ātmagraha: Chấp ngã

Āttamana: Vui vẻ, toại ý

Āyus: Thọ mạng

Āyuskaṣāya: Mạng trước

Āyusmat: Sống lâu

Bahu: Nhiều

Bahutara: Nhiều hơn

Bala: Sức mạnh

Bhagavant: Thế Tôn

Bhakta: Bữa ăn, thực phẩm

Bāla: Con nít, ngu dốt

Bālaprthagjana: người phàm

Bhāṣ: Nói

Bhāṣita (ptqkbd) của bhāṣ: Nói

Bhāṣitam: Nói, diễn thuyết

Bhāva: Sự hiện hữu, đặc tính, tình trạng

Bhikṣusamṅha: Chúng Tỷ khuru

Bhikṣu: Tỷ khuru

Bhikṣunī: Tỷ khuru ni

Bhū: Có, tác niệm

Bhūta: Có thật, trở thành

Bhūtasamjñā: Thật tướng, thật tín

Bhūtasamjñām utpād: Tin là thật

Bhūtatathatā: Tính như thật

Bhūtavādin: Người nói đúng sự thật

Bodhi: Bồ đề, Tuệ giác

Bodhisattva: Bồ tát

Bodhisattvayānasamprasthita: An trú Bồ tát
thừa

Bodhisattvagaṇa: Chúng Bồ tát

Bodhyanga: Bồ đề phần

Brahmaghoṣa: Phạm âm

Brahman: Phạm vương

Budbuda: Bào, bọt nước dốc

Buddha: Đức Phật

Buddhabodhi: Phật tuệ

Buddhacakṣu: Phật nhãn

Buddhajñāna: Phật huệ

Buddhakṣetra: Cõi Phật

Buddhānusmṛti: Niệm Phật

Ca: Và

Cakra: Bánh xe

Cakravartin: Chuyển vận khắp nơi

Cakṣu (đ): Con mắt

Cakṣus (tr): Con mắt

Cakṣurdhātu: Nhãn giới

Cakṣusmat: Hữu mục

Car: Di chuyển

Caryā: Di chuyển

Catur: Bốn

Caturṇām (c6): Cửa bốn

Catvāri (c1 của bốn):

Cāitya (đ, c): Tháp, điện thờ

Cāityabhūta: Giống tháp Phật

Chedika: Nặng đoạn, có thể chặt đứt

Citta: Tâm

Cittam pragrahītavya: Nên điều phục tâm

Cittam utpādayitavya: Phát tâm

Citta vikṣepam gam: Hồ nghi

Cittadhārā: Dòng tâm

Cīvara: Y, vải

Dakṣina: Phương nam, bên phải

Dakṣinasī: Phía nam

Darśana: Biểu hiện, bề ngoài

Darśanīya: Đáng nhìn

Daśa: Mười

Dā: Bỏ thí, cho

Dāna: Sự bỏ thí

Dānam parityaj: Hành bỏ thí

Dātavya (Pttl): Phải được bỏ thí

Deśita: Được thuyết

Deva: Trời

Devaputra: Thiên tử

Dharma: Pháp

Dharmacakṣu: Pháp nhãn

Dharmadeśanā: Sự thuyết pháp

Dharmadhara: Trì pháp

Dharmadhvaja: Pháp tràng

Dharmakāya: Pháp thân

Dharmānasmṛti: Niệm pháp

Dharmaparyāya: Pháp môn, Pháp thoại, kinh

Dharmasaṃjñā: Pháp tướng, pháp tướng

Dharmatā: Pháp tánh

Dharmavega: Sự khích động bởi pháp

Dharmoccheda: Đoạn tận pháp

Dhārā: Dòng suối, tập quán

Dhārayiṣyanti: Duy trì (TL, ngôi 3, nh, của Dhṛ)

Dhātu: Giới, thành tố, lớp

Dhṛ: Thọ trì, nắm giữ

Digbhāga: Phương hướng

Dina: Ngày

Dine dine: Ngày ngày

Diś: Phương hướng, thuyết pháp, chỉ bày

Diśam: Về phía

Divā: Ban ngày

Divasa: Ban ngày

Divya: Thuộc về trời

Divya cakṣu: Thiên nhãn

Dīpa: Đèn

Dīpaṃkara: Nhiên Đăng

Draṣṭavya: Phải được xem là

Dṛṣṭikasāya: Kiến trước

Dṛṣṭa: Thấy được, kiến

Dṛṣṭika: Có cái thấy, kiến

Dr̥ś: Thấy

Duḥkha: Sự đau khổ

Duhitṛ: Con gái

Dundubhi: Kèn trống, nhạc khí

Duṣkara: Việc khó làm

Duṣpradhara: Trở ngại, khó khăn (Nan trở)

Dvātriṃśat: 32

Dvi: 2

Ekacitta: Nhất tâm

Ekacittaprasāda: Nhất tâm an tịnh

Ekaikam: Mỗi một

Ekajātipratibaddha: Nhất sanh bổ xứ

Ekāṃsa: Một bên vai

Ekānta: Một bên

Ekasmin (c7): Ở nơi một

Ena (đdt): Người ấy, cái ấy, cái này

Etais: Biến cách của etad

Etarhi (bbt): Ở đây

Eva (bbt): Chỉ

Evam (bbt): Như vậy

Evam rūpa: Như thị, sắc như thị

Evam rūpo dānaparityāga: Sự bố thí như vậy

Gam: Đi

Gaṃbhīra: Sâu xa

Gandha: Hương

Gandhahastin: Càn-đà-ha-đê, Hương tượng

Gandhaprabhāsa: Hương quang

Gandharva: Càn-thát-bà, thần giữ rượu Soma trên trời

Gangā: Sông Hằng

Gaṇa: Đoàn thể, chúng

Gaṇanā: Sự tính toán, số đếm

Gata (Qkptbđ) của gam: Đi

Gatva (tht) của gam: Đi

Gavāṃpati: Kiêu-phạm-ba-đề (tên của một A-la-hán

Gāthā: Bài kệ

Gātra: Thân thể

Ghrāṇa: Lỗ tai

Grahītavya: Phải được nắm giữ

Grāha: Chấp trước, nắm

Guṇa: Công đức, tính chất

Guṇavat: Có phước, có công đức

Guru: Đạo sư

Haṃsā: Bạch hạc

Hetu: Nhân

Hi (bbt): Quả thực

Hīna: Nhỏ, thấp kém

Hīnādhimuktika: Thiên về pháp thấp kém

Hṛdaya: Trái tim, tinh túy, trung tâm

Idam (đdt): Cái này

Iha (bbt): Ở đây

Indra: Chúa trời Đao Lợi

Indriya: Căn, căn lành

Itas (bbt): Từ đây

Iti (bbt): Rằng, ở đây

Iva (bbt): Giống như, hầu như, thực sự

Iyam (đdt): Cái này

Īrita: Xao động

Īsvara: Thần, siêu nhân, tự tại, bậc thầy

Ja: Sanh

Jana: Người

Jarā: Già

Jarāyuja: Thai sanh

Jāla: Lưới

Jānu: Đầu gối

Jānumaṇḍala: Đầu gối

Jārayu: Võ răn lột, võ lụa bọc ngoài

Jāta: Được sinh ra, mọc lên (ptqkbđ) của Jan

Jāti: Thế, đời sống

Jātu: (bbt): Từng, gì

Api Jātu: Có thể

Jātu cid: Có thể, một thứ

Na Jātu: Không bao giờ

Jeta: Kỳ-đà, chiến thắng

Jihva, Jihvā: Lưỡi

Jīva: Thọ giả, đời sống, sinh mệnh

Jīvadṛṣṭika: Ý niệm về sinh mệnh, thọ giả kiến

Jīvagrāha: Chấp trước thọ giả

Jīvasaṃjñā: Khái niệm về thọ mạng (thọ giả tương)

Jñāna: Sự hiểu biết, huệ

Jñātavya: Nên biết

Jñānam utpannam: Sở đắc huệ nhãn, phát huệ

Jñāta: Tri, hiểu

Ka cit: Bất cứ đâu

Kaḥ punar: Hà huống

Kalā: Một phần nhỏ

Kali: Tên một vị vua

Kalirājan: Ca-lị-vương

Kalodayin: Ca-lưu-đà-di (tên người)

Kalpa: Kiếp

Kalpakaṣāya: Kiếp trước, thời kỳ đơ bản

Kāla: Con quạ, thời gian

Kartavya (pttl của Kṛ): Làm

Kasmād: Nguyên ủy của ka

Kaścid: Bất cứ ai

Katham: Thế nào

Kankṣ: Muốn

Kāraṇa: Nguyên nhân

Kāya: Thân

Kecic: Bất cứ ai

Kena (c3, ít của ka): Với cái gì...

Khalu (bbt): Quả vậy

Kim: Nào, như thế nào

Kinkiṇī: Chuông nhỏ, chuông gió

Kleśa: Phiền não

Kleśakaṣāya: Phiền não trước

Klp (Kalpayati): Nói, tuyên thuyết

Kola: Chiếc bè

Kolapama: Ví như chiếc bè

Koṭi: Úc

Kṛta: Đã được làm

Kṛtvā (tth của Kṛ): Làm

Kṛtya (pttl của Kṛ): Phải được hoàn thành

Kṣaya: Sự hủy diệt

Kṣam: Tự chế, chịu đựng

Kṣānti: Nhẫn nhục, sự kiên nhẫn

Kṣāntim prat-ilabh: Thành tựu nhẫn nhục

Kṣāntipāramitā: Nhẫn nhục Ba-la-mật

Kṣāntivadīrṣi: Nhẫn nhục tiên nhân

Kṣetra: Quốc độ

Kṣetravyūhān nīṣpād: Trang nghiêm quốc độ

Kṣi (doc, kṣapayati): Tiêu diệt

Kula: Gia đình, dòng dõi

Kuladuhitā: Thiện nữ

Kulaputra: Thiện nam

Kumārabhūta: Pháp vương tử

Kuśala: Thiện

Kuśalamūla: Thiện căn

Kuśaladharma: Thiện pháp

Kusuma: Hoa

Kutaścīd: Từ bất cứ đâu

Lakṣaṇa: Hình tướng

Lakṣaṇasāmpad: Thân tướng hoàn hảo

Likh: Viết chép

Lohita: Đỏ

Loka: Thế giới, cõi

Lokadhātu: Thế giới

Madhya: Giữa

Madhyāhṇakālasamaye: Giữa ngày, buổi trưa

Mahant: Lớn

Mahā: Lớn

Mahākāya: Đại thân

Mahāpuruṣalakṣaṇa: Tướng bậc đại nhân

Mahāsahasra: Đại thiên

Mahāsattva: Đại sĩ

Mahāyāna: Đại thừa

Mahatā (dc); Số ít của mahant

Mama (sh) của aham: Của tôi

Manas: Ý

Manasi-kṛ: Suy nghĩ

Manasikāra: Niệm

Maṇḍala: Dĩa tròn

Manodhātu: Ý thức giới

Mañjuśri: Văn thù

Mantra: Thần chú

Manuṣya: Loài người

Marāṇa: Sự chết

Maṣi: Bột

Maṣim-kr: Nghiền thành bột

Matṛkā: Bản văn

Mayya: Được làm bằng

Mā (bbt): Đùng

Māṃsa: Thịt, thân thể

Māṃsacakṣu: Nhục nhãn

Māṇava: Thanh niên

Māṅdārava: Hoa mạn đà la

Mānuṣa: Con người

Mārga: Con đường

Mātraka: Chỉ

Māya (dc, ít, của aham): Bối tôi

Māyā: Huyền

Mithya: Giả dối

Mithyāprahāṇaprasṛta: Hành tà đạo

Mṛsā: Hư, giả dối

Na (bbt): Không

Nadī: Sông

Nagarī: Thành phố

Nama: Kính lễ

Nanu: Nghi vấn từ: Sao...chẳng

Nasaṃjñin nāsaṃjñin: Phi hữu tướng, phi vô tướng

Nayuta: Số đếm

Nāmadheya: Tên

Nāman: Tên

Nāmopa-labh: Gọi là

Nānā (bbt): Một cách khác biệt

Nānābhāva: Nhiều loại, nhiều mặt

Nānāvidha: Nhiều loại khác nhau

Nāstitva: Sự không có

Nāyaka: Đạo sư, hướng dẫn viên

Nidāna: Nhân duyên, nguyên nhân

Nidarśana: Đáng vẻ

Nidhyāta: Tư duy, nghĩ về

Niḥsattvatva: Vô chúng sanh

Nimitta: Hình tướng

Nirātmaka: Vô ngã

Nirātmāna: Vô ngã

Nirātmatva: Tính vô ngã

Niraya: Địa ngục

Nirbhāsa: Ánh sáng

Nirdiṣṭa: Thuyết

Nirghoṣa: Âm thanh, nốt nhạc

Nirjāra: Xuất hiện sinh

Nirjīva, Nirjīvatva: Vô thọ giả

Nirmitā (ptqkbd): Được biến hóa

Nirodha: Diệt

Nirvaṇadhāu: Cõi Niết bàn (Niết bàn giới)

Nir-veṭhana: Khai thị, thuyết minh

Ni-sad: Ngồi

Niṣpad: Thành tựu

Niṣposā: Vô chúng sanh

Niṣpudgala: Vô nhân

Niṣṭha: Ở trong, an trú, cực điểm, cứu cánh

Niṣṭhanirvāna: Niết bàn tuyệt đối, cứu cánh Niết bàn

Niṣcar (ht niścārayanti): Dẫn tầu

Nitya: Thường

Nityodyukta: Thường tinh tấn

Ni-vas: Mặc áo

Niyuta: Vạn

No (bbt): Không

Nona: Giảm bớt

Pada: Bước chân, câu

Padma: Sen

Pañca: 5

Pankti: Hàng, dãy

Pañcaśata: 500

Parama: Bậc nhất, tối thượng

Paramāṇu: Cực vi

Paramārtha: Đệ nhất nghĩa

Paramapāramitā: Đệ nhất Ba-la-mật

Pareṇa paratareṇa: Trước thời ấy nữa

Pari-bhū: Khinh tiện

Paribhūta: Khinh rẽ

Parigraha: Sự giữ gìn, hộ niệm

Parigrahītavya: Có thể nhận được

Parighīta: Được hộ niệm

Parikīrtana: Sự tán dương, ca ngợi

Parikīrtayāmi (ht, ngôi 1, ít của Pari-kīrt): Tán thán

Parimocita (ptqkbđ) của Pari-muc: Cứu vớt

Parīndinā: Sự phú chúc

Parīndita (ptqkbđ của pari-ind): Được phú chúc

Pariṇāha: Chu vi, vòng tròn

Parinirvāpayitavya (pttl của parinir-vā): Nên nhập Niết bàn

Parinirvāpaita (ptqk của pāi-nir-vā): Khiến được nhập Niết bàn

Pariniṣpatti: Sự hoàn hảo

Paripūrṇa: Đầy

Tasmāt: Vì vậy

Pari-tyaj: Bỏ thí, từ bỏ

Parityāga: Sự từ bỏ

Parivṛta (qkḃđ của pari-vṛ): Được bao quanh

Parṣad: Hội chúng, đoàn thể

Parvata: Núi

Parvatarāja: Sơn vương

Paryaṅka: Ngồi kiết già

Paryaṅkam-ābhuj: Ngồi kiết già

Paryava-āp: Thông đạt

Paryupāsita: Thờ phụng, tôn kính

Paś: Thấy, quán sát

Paścād: Sau khi

Paścime: Sau (này), phía tây

Paścimāyām pañcasatyām: Sau năm trăm năm

Paścimena: Phía tây của

Para: Xa, khác, người khác, cái khác

Pāda: Chân, trọng điểm

Pādika: Một câu thơ

Pāragata: Qua bờ kia

Pāramitā: Ba-la-mật, sự hoàn hảo

Pārasaṃgata: Qua hẳn bờ bên kia

Pāta: Nhắm đến, lối vào

Pātra: Cái bát

Paurvajānmika: Cửa đời trước

Paurvajānmikāny aśubhāni karmāni: Tội nghiệp đời trước

Paurvaka: Trước

Paurvaka puṇyaskandha: Phúc đức đời trước

Peya: Uống được

Phala: Quả

Piṇḍa: Thực phẩm

Piṇḍagrāha: Nhất hiệp tướng, một nắm

Piṇḍāya car: Đi khát thực

Pīti: Vàng

Pītivarṇa: Màu vàng

Prabhākara: Nguyệt minh

Prabhāta: Chiếu sáng

Prabhāvita: Hùng mạnh, thông thạo

Pradakṣiṇī: Bên phải, chiều kim đồng hồ

Pradeśa: Sự biểu thị, vùng, khu

Pradharṣa: Sự tấn công

Pragrahītvyaṃ (pttl của Pra-grah): Nên giữ gìn, chế ngự

Prahāṇa: Sự sử dụng

Prahatāvya: Nên xả bỏ

Prajñā: Bát-nhã, Tuệ giác

Prajñācakṣu: Tuệ nhãn

Prajñāpāramitā: Bát-nhã Ba-la-mật

Prajñāvat: Có Tuệ giác

Prajñapyamāṇa: Dẫn thuyết

Prajñapta: Khai thị, dẫn thuyết

Prakāś: Chiếu sáng, thuyết minh

Pra-kṣal: Tẩy, rửa

Pramāṇa: Sự đo lường, kích thước

Pramāṇam udgrah: Tư lượng

Pra-mṛj: lau sạch

Pra-muc: Thâm giải

Pramukha: Đám đông, số lớn

Pra-nam: Chắp tay, bẻ cong

Praṇi-dhā: Đặt đẽ

Praṇidhāna: Nguyện

Prasamana: Sự lắng diệt

Prasāda: Sự trong sáng, yên tĩnh, định tâm

Prasṛta: Có ý hướng, vươn đến

Pra-su: Thành tựu, nảy sinh, chiết ra

Prati-śru: Trả lời

Pratibaddha: Buộc, chịu

Pratigrah: Thâu hoạch

Pratijñā: Thừa nhận

Pratikāṅkṣitavya: Có thể mong đợi được, phải
được nghĩ là

Prati-kram: Trở về

Pratikṣip: Đối nghịch, bác bỏ

Prati-labh: Đạt được

Pratimukhi: Trước mặt, hiện diện

Pratimukhiṃ smṛtim upasthāpya: Đặt chánh niệm trước mặt

Pratipattavya: Cần đạt được

Pratiṣṭhita: Trú ở

Prati-shā: Đứng, đặt

Prati-sam: Thâu dọn, cất đặt

Prativid: Cáo

Pratīyatha: Tin tưởng

Pratyanga: Từng phần

Pratyupa-sthā: Cố chấp vào

Pratyutpanna: Hiện tại

Pravādita: Tán dương

Pra-vṛ: Mưa

Praviṣ: Nhập vào, đi vào

Praviṣṭa: Nhập vào

Pravṛt: Khởi lên, có

Pravyā-hṛ: Hót, nói

Pravyāharatām (ptqkḃḍ): Hót

Prāgeva: Hà huống

Prāpta: Đắc

Prāptiva: Sự chấp thủ, đắc quả

Pṛthivī: Mặt đất, quả đất

Pṛthivīpradeśa: Nơi này, chỗ này

Pṛthivīrajas: Vi trần

Prṭhak: Khác

Pudgala: Người, cơ thể, nhân cách, linh hồn, khái

niệm tái sinh

Pudgaladr̥stika: Nhon kiến

Pudgalasam̐jñā: Nhon tưởng

Punar: Lại nữa

Puṇya: Phước đức

Puṇyaskandham prasū: Đắc phước đức tụ

Puraskṛta: Dẫn đầu

Purobhakta: Buổi sáng

Puruṣa: Người

Purvasyām: Ở phương đông

Puṣkariṇī: Hồ sen

Puṣpa: Hoa

Putra: Con trai

Pūjanīya: Đáng được cúng dường

Pūrṇa: Đầy

Pūrva: Trước

Pūrvāhkālasamaye: Buổi sáng

Pūrvasi: Phương đông

Rajas: Bụi, vi trần

Ramaṇīya: Xinh xắn

Rasa: Mùi vị

Raśmi: Tia sáng

Ratna: Vật báu

Ratnakusuma: Tạp sắc bảo nghiêm thân

Ratnotpalaśri: Bảo hoa đức

Rāhula: La hầu la

Rāja, Rājan: Vua

Rājan cakravartin: Chuyển luân Thánh vương

Rāsi: Một lượng, một đồng

Rātra: Ngày đêm

Revata: Li-bà-đa (tên)

ṛju: Ngay thẳng

ṛju kāyampranidhā: Giữ thẳng người

ṛsi: Tiên nhân

Ruta: Tiếng chim hót

Rūpa: Sắc

Rūpakāya: Sắc thân

Rūpin: Hữu sắc

Sa (đdt): Cái ấy, người ấy

Sacet: Nếu

Saddharma: chánh pháp

Sadeva: Với trời

Sahā: Ta bà

Sahāmpati: Chúa tể thế gian

Sahasra: Một ngàn

Sakala: Toàn bộ

Sakalasaṃpātaṃ dhṛ: Thọ trì đến cuối cùng

Sakṛtdāgāmitva: Sự vãng lai

Sakṛdāgāmin: Tu-đà-hàm, nhất lai

Sakṛdāgāmiṃphala: Tu-đà-hàm quả

Sakṛt: Một lần

Sama: Bằng, đồng bậc

Sam-sthā (ht, ng 3,ít của sam- sthā): Thành lập

Samantād/Samantatas: Chung quanh

Samanvāgata: Thành tựu

Samālamkṛta: Được trang hoàng

Samāṃśa: Phân chia bằng nhau

Samāṃśena: Theo phần chia bằng nhau

Samāṃśena bodhiṃ dhṛ: Ai đảm nhiệm bổ đề

Sam-āp, samāptam: Kết thúc

Samatīrthaka: Ngang bờ

Samavadhāna: Câu hỏi

Samaya: dịp, cơ hội

Samgraha: Bao gồm

Samgrhītā: Được bao gồm

Saṃbahulā: Nhiều

Saṃcaya: Tập hợp

Saṃchādayitvā: Che phủ

Saṃdha: Liên kết, hợp nhất

Saṃgha: Tăng chúng

Saṃghānusmṛti: Niệm Tăng

Saṃgīti: Cùng hát

Saṃjñā: Tượng, ấn tượng, khái niệm

Saṃjñin: Hữu tượng

Saṃkhya: Toán, số lượng

Saṃkṣipta: Tóm tắt

Saṃnipatita: Ở tại, tập hợp

Saṃpad: Sự hoàn hảo, sắc đẹp

Saṃpra-kās: Dẫn thuyết

Saṃprasthita: Tiến lên, khởi hành

Saṃpuṣpita: Trang hoàng

Saṃpuṣpitagātra: Phật danh

Saṃstr̥ta: Che phủ

Saṃsveda: Mồ hôi

Saṃsvedaja: Thấp sanh

Saṃtrāsa: Sự sợ hãi

Saṃ-tras: Sự sợ hãi

Saṃvartanīya: Đi đến, dẫn đến, đưa đến

Saṃnipati: Tập hợp

Saṃnisanna: Cùng ngồi

Saṃskāra, Samskr̥ta: Hữu vi

Samudaya: Tập khởi

Sam-vid: Có, hiện hữu

Samyagvadamaṇo vad: Nói đúng

Samyaksambodhi: Tuệ giác của Phật

Samyaksambudha: Giác ngộ

Sanga: Sự bám vào

Sapta: Bảy

Saptama: Thứ bảy

Sarva: Tất cả

Sarvajñā: Nhất thiết trí

Sarvārthadarśin: Kiến nhất thiết nghĩa

Sat: Chánh, thật

Satkṛya: Kính trọng, hâm mộ, tin tưởng

Satpuruṣa: Thượng thiện nhân, người thông minh

Sattva: Chúng sanh, sinh thể, sự liên tục

Sattvadhātu: Chúng sanh giới

Sattvadṛṣṭika: Chúng sanh kiến

Sattvagraha: Bám víu chúng sanh

Sattvakaṣāya: Chúng sanh trược

Sattvasamjñā: Chúng sanh tưởng

Satya: Thật

Satyavādin: Thật ngữ giả

Sayyā: Sự nằm nghỉ

Sā: Cái ấy

Sādhu: Lành thay

Sāendraraja: Ta La Thọ Vương

Sārdham: Cùng với

Sārtha: Có ý nghĩa

Sāya: Buổi chiều

Sāyāhnaśamaye: Chiều tối

Siṃha: Sư tử

Skandha: Uẩn, thành tố, chương

Sma: Bảy giờ

Smṛti: Niệm

Sopāna: Tầng cấp

Sparśa: Sự xúc chạm

Sphatika: Pha lê

Sprastavya: Sự xúc chạm

śrota: Con suối

Srota-āpattiphala: Tu-đà-hoàn, nhập lưu

Srotāpanna: Người chứng Tu-đà-hoàn

Srosta: Con suối, dòng sông

Srotra: Lỗ tai

Sthavira: Trưởng lão

Sthā: Đứng, thành lập

Sthāna: Sự đứng yên, trạng thái yên tĩnh

Sthānīya: Ở trong, chiếm chỗ, thế chỗ cho

Sthātavya: Nên an trú

Strī: Đàn bà

Sūbhuti: Tu-bồ-đề, Thiện hiện

Suduṣkaram: Rất khó khăn

Sugata: Thiện thế

Sukara: Dễ

Sukha: Sung sướng

Sukhāvātī: Sự sung sướng

Sumerukalpa: Như núi Tu di

Suparibhuta: Ngược đãi, khinh dể

Suvarṇa: Vàng

Suvarṇavarṇa: Màu hoàng kim

Sūrya: Mặt trời

Sūtra: kinh

Sutrāntapada: Câu trong kinh

Svabhāva: Tự thể, tự tính

Svakasvaka: Của chính mình, độc đáo

Svāhā: Hoan hô, kính chào, kính mừng!

Svapna: Mộng

Śabda: Âm thanh

Śakata: Chiếc xe

Śakra: Thích Đê Hoàn, tên của Indra

Śakya: Có thể

Śakyamuni: Thích Ca Mâu Ni

Śata: Một trăm

Śatamī: Thứ một trăm

Śatasahasra: Một trăm ngàn

Śatamī kalā: Một phần trăm

Śatatamīm api kalāṃ nopa-i: Không được 1%

Śāriputra: Xá-lợi-phất

Śāstra: Kinh điển, luận

Śāstr: Dạy

Śiras: Đầu

Śilavat: Có giới hạnh

Śūnya: Không, rỗng không

Śūnyata: Tính không

Śraddadhvam: Tin tưởng

Śrāvaka: Thanh văn

Śrāvastī: Xá-vệ

Śreṣṭha: Bậc nhất, cao nhất

Śreṣṭhayana: Thượng thừa

Śrī: Tốt đẹp

Śru: Nghe

Śrutapūva: Trước đây đã từng nghe

Śrutvā: Khi nghe

Śuddha: Thanh tịnh

Śuddharaśmiprabha: Tinh quang

Śuddhipanthaka: Châu-lợi-bàn-đà-già

Suṣṭhu: Kỹ càng

Tad: Cái ấy

Tadyatha: Như là, thế này

Tadyathapi nama: Thí như

Tam: Tb của sa

Tarhi: Ở đây

Tatas: Vì đó

Tathā: Sự thật

Tathāgata: Như lai

Tathāvādin: Như ngữ giả

Tato nidānam: Do đó

Tatra: Ở đó

Tāla: Cây thốt nốt

Tārakā: Sao băng

Timira: Mắt bị mù một phần

Tiryagyoni: Loài súc sanh

Tīrthaka: Bờ sông, bến tắm

Trayodaśa: Mười ba

Tri: Số ba

Triṣradakṣiṇī-kr: Đi nhiều ba vòng

Triṣkṛtva: Ba lần

Triśatikā: Gồm 300

Tryadhvan: Tam thể

Tūrya: Nhạc khí

Tvam: Anh

Uccheda: Sự đoạn tận

Udgrah: Thọ trì, nắm giữ, hiểu

Udgrahītavya: Nắm, thủ trước (pttl)

Udgrhīta: Hiểu

Udgrhya: Thọ trì

Ukta: Thuyết

Unmāda: Sự cuồng loạn

Upalabh: Đạt được

Upama: Thí dụ, tương đương, cao nhất

Upamām: Ở cấp cao nhất

Upaniṣada: Sự tiếp cận, đạt đến, một số đếm

Upāsaka: Ưu-bà-tất

Upāsikā: Ưu-bà-di

Upapanna: Đã sanh

Upariṣtha: Phía trên

Upasaṃkram: Đi đến phía khác

Upa-sthā: Đặt

Upeta: Người được trang bị, phú chúc

Upetakāyo: Thân trời phú

Utpad: Phát sanh, khởi lên

Utpanna: Phát sinh

Utpādayitavya: Nên sanh khởi

Ut-sthā: Khởi, đứng dậy

Uttara: Phương bắc

Uttarāsan̄gha: Thượng y

Ut-tras: Kinh hãi

Ūrdhva: Phương trên

Vac: Nói, đọc

Vad: Nói

Vadikā: Cát

Vajra: Kim cương

Vakkula: Bạc-câu-la

Vaktavya: Có thể được gọi là

Valgur: Có thể xinh đẹp, dễ mến

Vana: Vườn rừng

Vandanīya: Kính trọng

Varaṇa: Sự chướng ngại

Varṇa: Màu

Varṣa: Mưa

Vastu: Sự thật, thực chất, điều đúng

Vastupatika: Pháp trụ, theo đúng pháp, đúng sự thật

Vastupratisthika: Đúng chánh pháp, đúng sự thật

Vaśa: Sức mạnh, ý muốn

Vā: Hoặc là

Vāda: Sự diễn thuyết, pháp sư

Vādin: Luận sư

Vāg: Lời nói

Vāgbhāsītā: Tuyên thuyết

Vāk: Lời nói

Vālukā: Cát

Vāri: Nước

Vāta: Gió

Vaidūrya: Luru ly

Vaiśvanara: Phổ biến, tối thắng

Vaiśvānaranirghoṣa: Tối thắng âm

Vedanā: Thọ

Vedikā: Bao lon, ban công

Vega: Sự xúc động, nước mắt, dòng chảy

Velā: Thời kỳ, thời gian

Vi-vrj: Xả ly

Vid: Viết, có, xảy ra

Vidha: Phần, loại

Vidyā: Minh, sáng suốt

Vidyāmantra: Minh chú

Vidyud: Điện, sét

Vihārin: Đi dạo, ưa thích

Vihara: Đi kinh hành

Vihṛ: Ở

Vijñāna: Thức, nhận thức

Vijñā: Người thánh hiền, người có trí tuệ

Vijñāgurusthānīya: Chỗ thờ Phật và Thánh

Vijñā: Biết

Vikṣepa: Bối rối, hồ nghi

Vikṣipta: Bị tán loạn

Vimalā: Bất cấu, không dơ

Vināṣa: Sự hủy diệt hoàn toàn

Vipāka: Quả báo

Viparyāsa: Sự điên đảo, sự đối nghịch

Vipralopa: Sự hủy diệt, đoạn diệt

Vipratyayanīya: Khó tin được

Virāgita: Bỏ qua, luống qua, thờ ơ

Viṣama: Cao hạ, không bằng nhau

Vistara: Rộng rãi

Vistarena: Đầy đủ, chi tiết

Vitatham: Sai, không đúng

Vivṛj: Xả ly

Vīrya: Sức mạnh, năng lực

Vītarāga: Ly dục

Vṛkṣa: Cây

Vṛt: Chuyển động, ở

Vyākṛ: Thuyết, thọ ký

Vyākṛta: Được thọ ký

Vyāpāda: Sự hủy hoại, ác ý, sân hận

Vyāva-luk: Nhìn thấy

Vyavasthita: Đứng, xếp, thứ tự, ở trong

Vyūha: Sự sắp xếp, phân phối, trang nghiêm

Ya (Đdt lh)

Yad: Cái ấy

Yah ka cit: Bất cứ ai, bất cứ cái gì

Yan na ka cit pratisthitam cittam utpadayitavyam:

Ứng vô sở trú nhi sanh kỳ tâm

Yadā: Khi nào, bất cứ khi nào

Yama: Chúa cai quản cõi chết

Yamaloka: Thế giới nạ quỷ

Yaśaḥprabhāsa: Danh Quang (tên Phật)

Yaśas: Danh tiếng

Yathā: Như thị, đúng như

Yatra: Nơi mà

Yā: (Đd t lh):Cái ấy;

Yā: Đi, tiến hành

Yāna: Cỗ xe, thừa

Yāvat: Cho đến

Yāvat... tāvat: Bao nhiêu, bấy nhiêu

Ye: (Đdt l hệ)

Yena bhagavams tenopasamkram: Đến chỗ Thế Tôn

Yeṣām: (Sh, nh)

Yoni: Tử cung, nguồn gốc, nhà

Yoniśas: Về cơ bản, một cách thông suốt, không ngoan

Yonisas manasi-kṛ: Như lý tác ý, suy nghĩ chín chắn

Yūyam: các anh (ct, nh của tvam.)

Thư Mục Tham Khảo

- 1- Vajracchedikā prajñāpāramitā sutra, Buddhist Sanskrit Test No 17.
- 2- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Diêu Tần, La-thập dịch, Đại Chính 8.
- 3- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu-chi dịch, Đại Chính 8.
- 4- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu-chi dịch, Đại Chính 8.
- 5- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Trần, Chân-đế dịch, Đại Chính 8.
- 6- Kim-cang Năng Đoạn Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Tùy, Cấp-đa dịch, Đại Chính 8.
- 7- Phật Thuyết Kim-cang Năng Đoạn Bát-nhã Ba-la-mật kinh, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại Chính 8.

- 8- Năng Đoạn Kim-cang, Đường, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 7.
- 9- Tương Ứng Bộ kinh, Thích Minh Châu dịch, Tu Thư Phật Học Vạn Hạnh, 1982.
- 10- Trung Bộ III, Thích Minh Châu dịch, Tu Thư Đại Học Vạn Hạnh, 1975.
- 11- Tăng Chi Bộ kinh I, Thích Minh Châu dịch, Tu Thư Phật Học Vạn Hạnh, 1980.
- 12- Kim-cang kinh Chú Giải, Thừa Thiên, Phước Sơn, Nam Thiên Phật Đường Tạng Bản, Bảo Đại, Tân Mùi Niên.
- 13- Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh, Đường, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 7.
- 14- Phóng-quang Bát-nhã kinh, Tây Tấn, Vô-la-xoa dịch, Đại Chính 8.
- 15- Tu Hành Bản Khởi kinh, Thượng, Khương Mạnh Tường, Đại Chính 3.
- 16- Đại thừa Phương Đẳng Tổng Trì kinh, Tỳ-ni-đa-lưu-chi dịch, Đại Chính 9.

17- Thập Hiệu kinh, Tống, Thiên Túc Tai dịch, Đại Chính 17.

18- Đại Bát Niết bàn kinh, Bắc Lương, Đàm Vô Sấm dịch, Đại Chính 12.

19- Đại Bát Niết Bán kinh, Tống, Tuệ Nghiêm... dịch, Đại Chính 12.

20- Kim-cang Tiên Luận, Thế Thân Bồ tát tạo, Kim-cang Tiên Luận Sư Thích, Nguyên Ngụy, Bồ-đề-lưu-chi dịch, Đại Chính 25.

21- Kim-cang Bát-nhã kinh Chỉ Tán, Đường, Đàm Khoáng soạn, Đại Chính 85.

22- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật kinh Luận, Vô Trước Bồ tát tạo, Tùy, Đạt Ma Cấp Đa dịch, Đại Chính 25.

23- Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh Luận Thích, Vô Trước Bồ tát tạo, Thế Thân Bồ tát thích, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại chính

24- Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh Phá Thủ Trước, Bất Hoại Giả Danh Luận, Công đức Thi

Bồ tát tạo, Đường, Địa Bà Ma La Đẳng dịch, Đại Chính 25.

25- Đại trí Độ Luận, Long Thọ Bồ tát tạo, Hậu Tân, Curu-ma-la-thập dịch, Đại Chính 25.

26- A Tỳ Đạt Ma Pháp Uẩn Túc Luận, Tôn giả Đại Mục Kiền Liên tạo, Đường, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 26.

27- A Tỳ Đạt Ma Tập Dị Môn Túc Luận, Tôn giả Xá Lợi Tử thuyết, Đường, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 26.

28- A Tỳ Đạt Ma Thuận Chánh Lý Luận, Tôn giả Chúng Hiền tạo, Đường, Huyền Tráng dịch, Đại Chính 29.

29- Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật Đa Cứu Tụng Tinh Nghĩa Luận, Thắng đức Xích Y Bồ tát tạo, Tống, Pháp Hộ đẳng dịch, Đại Chính 25.

30- Phật Mẫu Bát-nhã Ba-la-mật-đa Viên Tập Yêu Nghĩa Thích Luận, Tam Bảo Tôn Bồ tát tạo, Đại Thành Long Bồ tát tạo, Tống, Thi Hộ đẳng dịch,

Đại Chính 25.

31- Năng Đoạn Kim-cang Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh Luận Thích, Vô Trước Bồ tát tạo, Thế Thân Bồ tát thích, Đường, Nghĩa Tịnh dịch, Đại Chính 25.

32- Kim-cang kinh Giải Lý Mục, Minh Châu Hương Hải Thiên Sư giải, Sa Môn Tăng Thống, tự Chân Lý soạn thuật, Tăng Chính, tự Như Nguyệt cẩn san.

33- Kinh Kim-cang Giảng Lục, Thái Hư Đại Sư, Thích Huệ Hưng dịch, Phật Quang xuất bản 1956.

34- Dimond Sutra – Eward conze, tái bản 1975.

35- Thật Dụng Từ Điển

36- Phật Quang Đại Từ Điển

37- Phật Học Đại Từ Điển

38- Rhys Davids, Pāli English Dictionnary, Published by the Pāli Text Society, Oxford 1998.

39- Sanskrit English Dictionary – Sir Monier Monier Williams MA, K.C.I.E.

Vi tính: Quảng Huệ

Sửa chính tả: Nhuận Bảo Nguyên

Ấn tống: Nhuận Pháp Minh

Nhuận Phật Minh

Nhuận Pháp Nguyên

Nhuận Kỳ Duyên